KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

783, Phạm Hữu Lầu, P.6, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp
http://websrv.dthu.edu.vn/index.aspx?cateid=487
02773.882.338 Khoa Sư Phạm Khxh khxh@dthu.edu.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA SƯ PHẠM KHOA HỌC XÃ HỘI

KỶ YẾU HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

NĂM HỌC 2020 -2021

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 8 năm 2021

KỶ YẾU
HỘI NGHỊ SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM 2021

BAN TỔ CHỨC

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó trưởng ban

TS. Trần Thị Nhung

Các ủy viên

TS. Phùng Thái Dương

TS. Lê Thanh Dũng

TS. Nguyễn Thanh Tâm

ThS. Lê Anh Thi

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang

BAN BIÊN TẬP

Trưởng ban

TS. Lê Văn Tùng

Phó trưởng ban

TS. Trần Thị Nhung

Các ủy viên

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang

ThS. Đoàn Duy Trúc Ngọc

TS. Phùng Thái Dương

TS. Lê Thanh Dũng

TS. Nguyễn Thanh Tâm

TS. Lê Đình Trọng

ThS. Lê Anh Thi

THƯ KÝ

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP
KHOA SP KHOA HỌC XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đồng Tháp, ngày 21 tháng 8 năm 2021

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ
SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM HỌC 2020-2021

1. Thời gian

Vào lúc 8h00, ngày 21 tháng 08 năm 2021.

2. Hình thức

Trực tuyến qua hệ thống (google meet).

3. Nội dung chương trình

Thời gian	Nội dung	Người thực hiện
8h00-8h15	Hỗ trợ kỹ thuật hướng dẫn Đại biểu đăng nhập vào Hội nghị	Ban tổ chức Hội nghị
8h15-8h20	Tuyên bố lý do; giới thiệu Đại biểu	Ban tổ chức Hội nghị
8h20-8h30	Báo cáo đề dẫn cho Hội thảo khoa học	Trưởng Ban tổ chức Hội nghị
8h30-8h40	**Báo cáo 1:** ***Mô hình câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông***	Nguyễn Thị Yến Như Lớp: ĐHSĐỊA 17A
8h40-8h55	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
8h55-9h05	**Báo cáo 2:** ***Giải pháp nâng cao ý thức của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp trong việc phòng chống dịch covid 19***	Nguyễn Phước Tiến Lớp: ĐHGDCT 19A
9h05-9h20	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
9h20-9h30	**Báo cáo 3:** ***Tích hợp giáo dục biến đổi khí hậu trong chương trình địa lý 2018***	Lê Thành Lợi Lớp: ĐHSĐỊA 17A
9h30-9h45	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
9h45-9h55	**Báo cáo 4:** ***Xây dựng lý tưởng sống cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay***	Trần Quốc Nhân, Phạm Minh Châu Lớp: ĐHGDCT 18A
9h55-10h10	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
10h10-10h20	**Báo cáo 5:** ***Giải pháp học Tiếng Anh***	Nguyễn Văn Têl

	cho sinh viên chuyên ngành sư phạm Lịch sử trường Đại học Đồng Tháp	Lớp: ĐHSSỬ 19A
10h20-10h35	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
10h35-10h45	**Báo cáo 6:** ***Nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản: Đóng góp và hạn chế***	Nguyễn Ngọc Anh Thư Lớp: ĐHSSỬ 19A
10h45-11h00	Thảo luận	Chủ tọa điều hành thảo luận
11h00-11h10	Tổng kết Hội nghị	Trưởng Ban tổ chức Hội nghị

MỤC LỤC

1. NHỮNG CHÍNH SÁCH KHÔI PHỤC ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH CỦA QUANG TRUNG

SV. Nguyễn Tuấn Hảo – Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng……..1

2. ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ ĐỊA LÍ ĐẾN THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ HY LẠP CỔ ĐẠI

Nhóm SV. Trương Minh Nhật, Lê Thanh Huy, Võ Nguyễn Huyền Trân - Lớp: ĐHSSỬ 18A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung……7

3. GIÁO DỤC, KHOA CỬ CỦA TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

SV. Nguyễn Anh Tú – Lớp: ĐHSSỬ 18A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng……16

4. NHÂN VẬT LỊCH SỬ PHAN THANH GIẢN: ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ

SV. Nguyễn Ngọc Anh Thư - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng……25

5. VẤN ĐỀ THIÊN CHÚA GIÁO TRONG SỰ KIỆN VIỆT NAM BỊ THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

SV. Nguyễn Thị Cẩm Trường – Lớp: ĐHSSỬ 18A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng……33

6. QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC THỜI NHÀ TRẦN (1226-1400)

SV. Phạm Minh Thiện - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng……..41

7. GIẢI PHÁP TỰ HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Văn Têl - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: ThS. Trần Thị Hiền…… 50

8. GIÁO DỤC KHOA - CỬ ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

SV. Bùi Phước Vinh - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng…… 55

9. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH NINH THUẬN

SV. Lưu Thị Nhân Cơ – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm…… 62

10. KHAI THÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Lê Phú Cường – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương……71

11. KHAI THÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Lê Thị Cẩm Hương – Lớp: ĐHSĐỊA 16A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương…….. 80

12. TIỀM NĂNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNGTRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

SV. Lê Thị Kim Hằng – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà……94

13. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG BẢN ĐỒ CHO HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC ĐỊA LÍ 12

SV. Nguyễn Dương Linh – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân……112

14. TÍCH HỢP GIÁO DỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬUTRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ 2018

SV. Lê Thành Lợi – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS. GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân……121

15. HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGHỀ NUÔI CÁ LỒNG, BÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Thị Kim Ngân – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà……133

16. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ CÂY DỪA Ở TỈNH BẾN TRE

SV. Mai Thị Thảo Nguyên – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà……143

17. MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ ĐỊA LÝ TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG

SV. Nguyễn Thị Yến Như –Lớp ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm……156

18. TIỀM NĂNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRẢI NGHIỆM GẮN VỚI VƯỜN CÂY ĂN TRÁI Ở TỈNH VĨNH LONG

SV. Trần Thanh Phong – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà……167

19. PHƯƠNG PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC KHAI THÁC THÔNG TIN ĐỊA LÍ CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM ĐỊA LÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Trần Phú Sang – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm……178

20. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG HÌNH ẢNH, VIDEO TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÝ 10

SV. Đồng Minh Tín –Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân……184

21. TÍCH HỢP GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÍ LỚP 10 – CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG 2018

SV. Phú Văn Thóc – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân……190

22. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI KHU DU LỊCH GÁO GIỒNG

SV. Đoàn Phú Vinh – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà……204

23. TƯ TƯỞNG NHÂN NGHĨA CỦA NGUYỄN TRÃI VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ

Nhóm SV. Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Văn Tiển - Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến……...217

24. GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG NHÂN ĐẾ TRONG PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, THÁI ĐỘ SỐNG CHO NGƯỜI VIỆT NAM, HIỆN NAY

SV. Mai Văn Tấn Đạt – Lớp: ĐHGDCT 18A

GVHD: ThS. Đoàn Duy Trúc Ngọc……226

25. NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIÁO DỤC Ý THỨC PHÁP LUẬT CHO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nhóm SV. Nguyễn Tấn Lộc, Lê Thu Vân, Trương Hoàng Yến – Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân……232

26. GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nhóm SV. Phạm Công Nghĩa, Ngô Thị Hồng Yến - Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi……241

27. XÂY DỰNG LÝ TƯỞNG SỐNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

Nhóm SV. Trần Quốc Nhân, Phạm Minh Châu - Lớp: ĐHGDCT 18A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến……251

28. ĐỊNH HƯỚNG LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LẤP VÒ 3 HIỆN NAY

Nhóm SV. Nguyễn Lộc Tấn, Châu Minh Thức - Lớp: ĐHGDCT 18A

GVHD: ThS.GVC. Lê Thị Lệ Hoa……257

29. GIẢI PHÁP NÂNG CAO Ý THỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP TRONG VIỆC PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID 19

SV. Nguyễn Phước Tiến – Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS.GVC. Lê Thị Lệ Hoa……266

NHỮNG CHÍNH SÁCH KHÔI PHỤC ĐẤT NƯỚC SAU CHIẾN TRANH CỦA QUANG TRUNG

SV. Nguyễn Tuấn Hảo – Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Vào nữa sau thế kỷ XVIII một phong trào khởi nghĩa nông dân do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ lãnh đạo với căn cứ ở Bình Định sau đó tiến hành nhiều cuộc chiến tranh lần lượt đánh đổ các thế lực phong kiến ở Đàng Trong và Đàng Ngoài rồi đập tan cuộc xâm lược của quân xâm lược nhà Thanh lập nên triều đại riêng của mình với Nguyễn Huệ làm hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung năm 1789. Ngay sau khi lập nên triều đại của mình Quang Trung thi hành nhiều chính sách nhằm khôi phục kinh tế nhằm phục hồi đất nước sau chiến tranh đạt được một số mục tiêu và trong số đó có những chính sách tiến bộ đi trước thời đại.*

Từ khóa: *Chiếu khuyến Nông, Tây Sơn, nông dân.*

1. Đặt vấn đề

Quang Trung sau khi lên ngôi và đã đập tan thế lực xâm lược nhà Thanh, Quang Trung đã bắt đầu thực thi những chính sách khôi phục lại đất nước sau hơn một thế kỷ bị chia cắt, Quang Trung tiến hành những chính sách mới của mình trên rất nhiều lĩnh vực. Những chính sách được ban hành của Quang Trung có 2 vấn đề lớn sau: Thứ nhất là những chính sách của Quang Trung ban hành ra có thực sự đem lại lợi ích cho nhân dân hay chỉ đem lại lợi ích cho chính Quang Trung và triều Tây Sơn. Thứ hai là trong số những chính sách của Quang Trung có những điểm gì nổi bật không hay chỉ là học và làm theo những triều đại trước? Đây là hai vấn đề lớn mà cần làm sáng tỏ trong bài nghiên cứu này.

2. Nội dung

2.1. Quá trình hình thành triều Tây Sơn

Phong Trào Tây Sơn là một cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra năm 1771 ở ấp Tây Sơn do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đứng đầu và nhanh chóng tiêu diệt các thế lực phong kiến khác lập ra triều đại của anh em nhà Tây Sơn. Triều đại Tây Sơn trải qua ba đời vua Nguyễn Nhạc (1778 – 1788) Quang Trung – Nguyễn Huệ (1788 – 1792) và Nguyễn Quang Toản (1792 – 1802). Phong trào Tây Sơn đã sử dụng vũ lực lần lượt tiêu diệt chúa Nguyễn ở Đàng Trong năm 1776: *"Mùa xuân năm 1776, Nguyễn Nhạc sai em là Nguyễn Lữ đem thủy binh vào cửa Cần Giờ, đánh thành Sài Gòn, chiếm được 3 dinh Phiên Trấn, Trấn Biên, Long Hồ. Chúa Nguyễn chạy ra Bà Rịa,…Năm 1777, Nguyễn Nhạc lại sai hai em phát động binh thủy bộ vào đánh đất Gia Định. Quân Nguyễn chạy về miền tây. Nguyễn Huệ đuổi bắt được Phúc Thuần và Phúc Dương giết đi, chỉ còn Phúc Ánh là cháu của Phúc Thuần chạy*

thoát được."[2, tr.436] sau đó Nguyễn Huệ tiến ra đánh Chúa Trịnh ở Đàng Ngoài 1786: *" Huệ dùng mưu, lợi dụng đêm tối, cho năm chiếc thuyền chở người nộm bằng rơm tiến lên và đón nhận hỏa lực của quân Trịnh. Đợi lúc quân Trịnh hết đạn, Mở cuộc tấn công và đánh bại quân Trịnh"* [1, tr.376] Nhà Tây Sơn về cơ bản đã thống nhất được đất nước sau hơn một thế kỷ chia cắt, dưới sự lãnh đạo của vua Quang Trung thực hiện thành công việc bảo vệ độc lập chủ quyền quốc gia đánh bại đạo quân xâm lược của nhà Thanh năm 1789: "Tôn Sĩ Nghị nghe tin các đồn bị bại, hoảng hốt ra lệnh rút quân." [2, tr.447].

Xuất phát điểm của phong trào Tây Sơn là đánh đổ chế độ phong kiến ở Đàng Trong nhưng với bối cảnh lịch sử là đất nước cần được thống nhất và uy thế của Tây Sơn, sự ủng hộ của nhân dân Quang Trung đã thống nhất dược đất nước. Sau khi đất nước thống nhất về cơ bản Quang Trung phải giải quyết hậu quả sau chiến tranh và khôi phục kinh tế phát triển đất nước. Với yêu cầu đó, Quang Trung đã thi hành một loạt các chính sách để giải quyết yêu cầu trên và đạt được một số hiệu quả nhất định.

2.2. Những chính sách của Quang Trung khi lên ngôi

Từ lúc lên ngôi cho đến khi qua đời Quang Trung đã thi hành nhiều chính sách nhưng những chính sách chủ yếu dành cho người nông dân tầng lớp chiếm số đông trong xã hội là nông dân và tầng lớp này là những người ủng hộ đưa ông lên ngôi vua. Việc đầu tiên Quang Trung phải làm là chăm lo cho người nông dân đây là điều cần thiết.

Thứ nhất, Về kinh tế sau khi đánh đuổi được nhà Thanh ra khỏi nước ta, Nguyễn Huệ tiến hành nhiều biện pháp khôi phục kinh tế tiêu biểu là về thương nghiệp và nông nghiệp. Nguyễn Huệ đặc biệt chú trọng đến thương nghiệp*: "Nguyễn Huệ hạ chiếu Khuyến Nông…, Nguyễn Huệ lại điều đình với nhà Thanh cho mở trường mậu dịch quốc tế ở ải Bình Thủy thuộc Cao Bằng và ở Du Thôn thuộc Lạng Sơn mà miễn đánh thuế các quan."*[2, tr.450 – 451] Nội dung của Chiếu khuyến nông là nhằm để khôi phục nền kinh tế sau một thời gian dài chìm đắm trong chiến tranh: *"Để phục hồi nông nghiệp, Quang Trung đã đề ra hai biện pháp chủ yếu liên quan mật thiết với nhau là đưa nông dân phiêu tán trở về sản xuất và thanh toán tình trạng ruộng đất hoang."* [5, tr.480] Một việc làm đem lại lợi ích thiết thực nhất mà Quang Trung thực hiện đối với nông dân là chính sách mới về thuế khóa*: "Về Thuế khóa, sau khi lên ngôi, Quang Trung thi hành một chính sách thuế khóa đơn giản, bãi bỏ nhiều thứ tạp thuế, phụ thi phức tạp trước đây."* [5, tr.483] Như là về tư liệu sản xuất của người nông dân là đất đai Quang Trung đánh thuế như sau: *"Ruộng đất chia làm 3 hạng: Nhất đẳng điền mỗi mẫu phải nộp 150 bát thóc, nhị đẳng điền mỗi mẫu 80 bát, tam đẳng điền mỗi mẫu 50 bát."*[6, tr.142] Nhìn chung nền kinh tế nông nghiệp có bước phát triển hơn so với trước nhân dân được nhà nước giao đất cho nhân dân canh tác nhà nước thu thuế với mức thấp hơn nhiều so với các triều đại trước nhân dân có phần dễ thở hơn so với trước phải chịu nhiều thứ thuế. Theo Phan Huy Lê nhận xét thì*: "Chính sách ruộng đất của Quang Trung rõ ràng chỉ là những cải cách trong khuôn khổ quan hệ sản xuất phong kiến. Quang Trung vẫn duy trì chế*

độ sở hữu ruộng đất công làng xã, quyền sở hữu ruộng đất của nhà nước và giai cấp địa chủ. Quang Trung chỉ bãi bỏ chế độ ban cấp ruộng đất cho quan lại và tịch thu ruộng đất tư bỏ hoang quá thời hạn hay ruộng đất tư của những phần tử phong kiến chống đối mà thôi. Những chính sách chia ruộng đất công tích cực của Quang Trung có tác động tạo điều kiện cho người nông dân có ruộng cài cấy, nhằm thanh toán tình trang ruộng bỏ hoang, dân phiêu tán, khác hẳn với chính sách của họ Trịnh trước đây nhằm lung loạn ruộng đất công của thôn xã để cấp cho quân lính và quan lại." Đối với một Triều đại mới hình thành mà người ủng hộ là nông dân thì việc dành đãi ngộ lại cho người nông dân là một việc làm đầu tiên tuy những chính sách ấy chưa có gì mới để gọi là "Cách mạng ruộng đất" nhưng đã cho thấy Quang Trung và triều đình của ông rất có lòng biết ơn nghĩa của nhân dân đã ủng hộ mình thông qua những việc làm khi mới lên ngôi chưa bao lâu. Đối với nhân dân thì sau khi đổi triều thì họ có được một cuộc sống dễ thở hơn so với trước ngay khi triều đại mới lên thay người nông dân có thể tin tưởng vào nhà nước, có thể giúp cho họ cuộc sống trong tương lai, thông qua những việc làm thiết thực ngay từ khi Quang Trung mới lên ngôi là cho họ đất để canh tác có thể sản xuất phục vụ cho nhu cầu sinh sống của bản thân, cho gia đình họ. Còn đối với Quang Trung và triều đình mới thì có được lòng tin của nông dân đại bộ phận nhân dân là một chỗ dựa vững chắc cho triều đại mới. Góp phần thúc đẩy phát triển đất nước tăng cường tiềm lực đất nhưng đó là việc lâu dài trước mắt là lấy được lòng dân ủng hộ triều đình của mình người dân có công ăn việc làm thì mới không loạn. Cho dù những việc làm của Quang Trung là vì nghĩa khí hay vì chăm lo cho đời sống người dân hoặc cũng có thể là động cơ về chính trị đi chăng nữa thì những việc làm, chính sách ấy giai cấp thống trị phong kiến hay nông dân lao động đều có lợi dù ít dù nhiều. Việc giao lưu buôn bán được ủng hộ và được nhà nước tạo điều kiện phát triển có bước tiến bộ hơn so với trước với chính sách "ức thương" của triều Lê – Trịnh. Đây là một chính sách cực kì mạo hiểm của Quang Trung nếu khống chế tốt thì có thể đưa đất nước tiếp nhận được những thành tựu khoa học kĩ thuật của các nước phương Tây còn nếu không khéo thì những văn hóa lai căng hỗn tạp và sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản, sự xâm lược của các đế quốc thực dân kéo theo là một hậu họa khôn lường với đất nước. Trong số những người được hưởng lợi từ những chính sách của Quang Trung thì chắc chắn một điều là những thương nhân là những người được lợi nhiều nhất trong chính sách này và được sự ủng hộ của họ. Suy cho cùng thì những chính sách về kinh tế của Quang Trung không có quá nhiều bước ngoặc hơn so với trước nhưng lòng tin và sự tính nhiệm của nhân dân nói chung và nông dân nói riêng đối với triều đình chắc chắc lớn hơn so với trước.

Thứ hai, Về giáo dục Quang Trung cực kì chú trọng đến giáo dục đào tạo người tài phục vụ đất nước: *"Tại xã dân đều có lập nhà xã học, chọn người trong xã có học hành, đặt là Xã giảng dụ để dạy học trò."* [2, tr.451] và Ngay từ rất sớm Quang Trung đã cho mở khoa thi để tuyển chọn người tài: *"Về Thi cử, năm 1789, Quang Trung đã cho mở khoa thi Hương đầu tiên ở Nghệ An, Nguyễn Thiếp được đề cử làm Đề điệu trường thi và kiêm Chánh chủ khảo."* [4, Tr430] Đây là một việc làm hết sức tiến bộ mà triều đình của Quang Trung đã thực hiện là

việc mở trường học ở cấp xã có thể khuyến khích được việc học trong nhân dân và việc học củng trở nên dễ dàng hơn so với các triều đại trước khi việc học hành chỉ có những gia đình quan lại quý tộc với những địa chủ giàu có đủ khả năng còn đến thời Quang Trung việc học trở nên phổ biến hơn và chắc hẳn những gia đình bình dân củng có thể cho con em đi học một các dễ dàng với việc làm này thì nhân dân sẽ cực kì ủng hộ và tôn sùng vị vua đã đưa ra quyết định này khi con em họ có cơ hội được học hành và thi cử hoàn toàn có cơ hội đỗ đạt làm quan hơn so với chế độ trước đây. Quang Trung vừa có thể tìm kiếm được nhiều nhân tài hơn cho đất nước hơn có thể lấy được lòng tin của nhân dân bách tính. Một việc làm là cực kì có tiến bộ của ông đối với giáo dục đó là sử dụng chữ của dân tộc (chữ Nôm) đây là một loại chữ được dựa trên chữ Hán mà sáng tạo ra của người Việt: *"Ở thời kì này, chữ Nôm đã được đưa vào những văn bản chính thức của Nhà nước, như trong các bài hịch, thư từ, mệnh lệnh… đã được soạn thảo bằng văn Nôm. Bức thư Nguyễn Huệ viết cho Nguyễn Thiếp vào năm 1788 về việc nhờ Nguyễn Thiếp chọn đóng đô ở Nghệ An được viết bằng chữ Nôm. Sau khi đánh đuổi giặc ngoại xâm, xây dựng chính quyền mới, Quang Trung đã mạnh dạng gạt bỏ được tư tưởng độc tôn chữ Hán vốn có từ các triều đại phong kiến trước, để đưa vị trí chữ Nôm lên vị trí xứng đáng hơn. Đặt biệt chữ Nôm được chính thức đưa vào khoa cử, đây là lần đầu tiên trong lịch sử, chữ Nôm lần đầu tiên được coi trọng như vậy. Quang Trung quy định, trong các kì thi, đề thi phải ra bằng chữ Nôm và đến kì thi tam trường, thí sinh phải làm thơ phú bằng văn Nôm. Để tăng cường phổ biến chữ Nôm, Quang Trung đã cho lập ra Viện Sùng chính vào năm 1791."* [4, tr.562] Đây là thực sự là một cuộc cách mạng trên cả lĩnh vực giáo dục, văn hóa. Có thể thấy rõ được tin thần dân tộc cực kì to lớn của Quang Trung khi muốn thoát li khỏi sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa với việc sử dụng chữ Nôm, Quang Trung có thể đào tạo và giáo dục được một thế hệ tương lai tách khỏi sự ảnh hưởng của chữ Hán và sau dần dần giảm bớt các ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và thay vào đó là nhiều hơn giá trị Việt do thế hệ tương lai số người biết được văn hóa của Trung Hoa qua chữ Hán ngày càng giảm với lại có thể giáo dục tinh thần tự tôn dân tộc của người Việt khi quốc gia sử dụng chữ của dân tộc mình sáng tạo nên.

Thứ ba, Về tôn giáo Quang Trung có thái độ tích cực với các tôn giáo và thực thi những chính sách giúp Phật giáo phát triển hơn*: "Nhà vua tìm cách nâng trình độ thờ cúng bằng cách giới hạn việc xây cất các chùa chiền địa phương và đòi các tăng sĩ phải có một nền học vấn và đạo đức được công nhận."* [1, tr.431] Quang Trung phải làm như vậy. *"Vì từ thời Lê - Trịnh, Phật giáo đã trở thành tệ hại trong xã hội. Những kẻ lười biếng đã chọn nhà chùa làm nơi ẩn dật, ăn bám trốn tránh sản xuất. Những kẻ lưu manh, côn đồ đã chọn nhà chùa thành nơi tụ tập đảng chúng."* [4, tr.431] Việc chấn hưng Phật giáo về cơ bản có thể ổn định được tình hình xã hội những thành phần xấu sẽ bị đưa ra khỏi nhà chùa và chịu sự quản lí của nhà nước, thanh lọc Phật giáo giúp lấy lại niềm tin vào Phật giáo của nhân dân.

Còn đối với Thiên Chúa giáo thì Quang Trung có thái độ cởi mở hơn các triều đại trước*: "Với đạo thiên chúa, Quang Trung đã có thái độ rộng lượng hơn, không cấm đoán như các*

triều Lê – Trịnh và chúa Nguyễn trước đó. Dưới triều Quang Trung, việc truyền đạo của giáo sĩ không bị ngăn trở và tính ngưỡng của nhân dân được tôn trọng. Theo ghi chép của giáo sĩ Le Roa (Le Roy): "Từ khi nhà Tây Sơn lên làm chủ, tôn giáo được tiến bộ" [4, tr.431] Về vấn đề này đây là một vấn đề hết sức nhạy cảm phải không thể xem nhẹ nếu như không có những biện pháp xử lý không khéo rất dễ gây ra mâu thẫu giữa các tôn giáo và có thể gây ra chiến tranh nhất là với tôn giáo ngoại nhập như là Thiên Chúa giáo. Quang Trung đã đi trước thời giải quyết vấn đề tôn giáo gần như là tốt hơn so với triều đại trước và triều đại kế tiếp là cấm đạo. Tuy nhiên việc nếu không quản lý được sẽ gây ra nhiều vấn nghiêm trọng sau này. Việc có thái độ tích cực với Thiên Chúa giáo có thể giúp ích cho việc giao lưu buôn bán với các nước phương Tây chủ yếu đều theo Thiên chúa giáo nên việc làm ăn có phần dễ dàng chắc chắn những thương nhân sẽ ủng hộ vì công việc làm ăn của họ sẽ dễ dàng hơn. Tuy nhiên, Việt Nam là một quốc gia chịu sự ảnh hưởng của Nho giáo lâu đời ảnh hưởng sâu sắc thì việc một bộ phân không nhỏ nhân dân sẽ không thể chấp nhận tôn giáo ngoại nhập và có sự chống đối ngầm của những người tôn sùng Nho học.

Thứ tư, Về chiến lược ngoại giao của vua Quang Trung là mềm dẻo và hết sức cảnh giác với nhà Thanh sau khi đánh bại đạo quân xâm lược của nhà Thanh. Nguyễn Huệ đã gửi thư cầu hòa để không xúc phạm đến danh dự của "Thiên triều" nhưng lại hết sức cảnh giác: *" ... Càn Long nhìn nhận Quang Trung là vua An Nam và mời ngài tới triều đình mình. Quang Trung đã cử một người giống hệt mình tới triều mình tới triều đình Càn Long năm sau đó (1790)."* [4, tr.386]

Còn đối với các nước lân bang củng tạo được mối quan hệ tốt đẹp: "*Đối với các nước phía Tây như: Vạn Tượng (Lào), Miến Điện (Mianma) Quan Trung đều có quan hệ tốt.*" [3, tr.434] Với chính sách đối ngoại hữu hảo với các nước lân bang như thế thì có 2 lợi ích rất lớn với đất nước đầu tiên là tránh những cuộc chiến với các nước láng giềng không cần thiết làm suy kiệt đất nước thêm nữa nhân dân đã quá khổ cực với chiến tranh nếu gây thêm chiến tranh không cần thiết nữa thì nhân dân sẽ tiếp tục khổ cực. Có thể đánh mất lòng dân triều đại của Quang Trung có thể bị lật đổ. Một nguyên nhân quan trọng lớn nữa nếu giữ được mối quan hệ tốt đẹp với các nước láng giềng là có thể phát triển thương nghiệp giao lưu buôn bán với các nước ấy đời sống nhân dân khi được mở rộng thị trường thì lợi ích về kinh tế sẽ có cơ hội tăng lên, đất nước phát triển hơn. Nếu có những xung đột với các nước láng giềng ấy thì mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp, thương nghiệp nhằm khôi phục đất nước sau chiến tranh sẽ không thể tiến hành làm đất nước thêm suy kiệt. Đây là đường lối ngoại giao cực kì đúng đắn, sáng suốt của Quang Trung.

3. Kết luận

Với những chính sách như trên ta thấy Quang Trung không chỉ là vị tướng tài ba trăm trận trăm thắng mà Quang Trung cũng là một vị vua tài tình các chính sách của Quang Trung thi hành phần nhiều đều có lợi ích cho cả triều đại của Tây Sơn và cho nhân dân tuy nhiên vẫn

có một số bộ phận nhân dân không hài lòng với một số chính sách tiến bộ của Quang Trung vì vào thời buổi ấy những quan niệm Nho giáo từ lâu đời cùng với việc giao lưu với bên ngoài khá hạn chế nên những việc Quang Trung ban hành được một bộ phận xem là lệch lạc như nhà nước có thái độ tích cực với Công giáo. Và một số chính sách phải mất một thời gian dài để có thể thấy được lợi ích như giáo dục, thương nghiệp. Nhưng với cái chết quá đột ngột của Quang Trung khi trị vì mới có 4 năm những chính sách ấy chưa đủ thời gian để thấy được thành quả thì bị gián đoạn khi Quang Trung mất những chính sách không được thi hành một cách triệt để. Xét đến cùng thì những chính sách của Quang Trung có nhiều nội dung mới mà trước đây chưa từng có, phần lớn những chính sách của Quang Trung khi tại vị điều đem lại lợi ích cho nhân dân.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lê Thành Khôi (2020), *Lịch sử Việt Nam Từ nguồn gốc đến thế kỷ XX,* Nxb. Thế giới, Hà Nội.

[2]. Đào Duy Anh (2018), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX,* Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

[3]. Trương Hữu Quýnh (2015), *Đại cương Lịch sử Việt Nam, Nxb. Giáo dục Việt Nam,* Vĩnh Phúc.

[4]. Trần Thị Vinh (chủ biên), Viện Hàn Lâm Khoa Học Xã Hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam, tập 4*, Nxb. Khoa học xã hội, Tp. HCM.

[5]. Phan Huy Lê (2007), *Lịch sử và văn hóa Việt Nam tiếp cận bộ phận,* Nxb. Giáo dục, Đà Nẵng.

[6]. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược Trần Trọng Kim*, *quyển* 2, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.

ẢNH HƯỞNG CỦA YẾU TỐ ĐỊA LÍ ĐẾN THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ HY LẠP CỔ ĐẠI

Nhóm SV. Trương Minh Nhật, Lê Thanh Huy, Võ Nguyễn Huyền Trân

Lớp: ĐHSSỬ 18A

GVHD: TS. Trần Thị Nhung

Tóm tắt: *Hy Lạp cổ đại là một quốc gia ở khu vực Địa Trung Hải, có vị trí địa lý rất quan trọng trong việc giao thương giữa phương Đông và phương Tây. Nằm trên bán đảo Ban-căng, Hy Lạp không có những vùng đồng bằng phì nhiêu, rộng lớn như ở các quốc gia cổ đại phương Đông. Hi Lạp có nhiều nguồn nguyên liệu, nhiều hải cảng rất thuận lợi cho việc phát triển thủ công nghiệp và thương nghiệp đường biển hơn là đi khai phá những vùng đất hẹp và cằn cõi của mình. Bên cạnh tác động của yếu tố địa lý đối với kinh tế thì nó còn tác động đặc biệt tới việc lựa chọn và xây dựng thể chế chính trị ở Hy Lạp cổ đại.*

Từ khóa: *Hy Lạp, thể chế chính trị, điều kiện tư nhiên, Aten, Spac.*

1. Đặt vấn đề

Hy Lạp cổ đại đã sớm được hình thành trên bán đảo Balkans và ghi dấu ấn rõ nét với sự phát triển nền văn minh rực rỡ của mình. Một trong những yếu tố cấu thành văn minh Hy Lạp cổ đại đó là nền dân chủ Aten – một đặc trưng tiêu biểu về thế chế chính trị dân chủ của cư dân Hy Lạp cổ đại. Ở Hy Lạp, trong giai đoạn hình thành quốc gia đầu tiên này, thể chế chính trị được lựa chọn và xây dựng dưới tác động sâu sắc của yếu tố địa lý. Vì vậy, tìm hiểu ảnh hưởng của yếu tố địa ý đến thể chế chính trị ở Hy Lạp cổ đại sẽ góp phần lý giải đặc trưng về chính trị của quốc gia này.

2. Nội dung

2.1. Khái quát về Hy Lạp Cổ Đại

2.1.1. Vị trí địa lý

Hy Lạp cổ đại là một quốc gia ở khu vực Địa Trung Hải, có vị trí địa lý rất quan trọng trong việc giao thương giữa phương Đông và phương Tây. Lãnh thổ Hy Lạp cổ đại bao gồm ba phần: phần Hy Lạp lục địa, Hy Lạp quần đảo và Hy Lạp Tiểu Á. Hy Lạp lục địa tương ứng với lãnh thổ Hy Lạp ngày nay, là vùng đất ở nam bán đảo Ban-căng, giống như một cái đinh ba từ đất liền chĩa ra Địa Trung Hải. Đây là vùng đất giữ vai trò hết sức quan trọng trong lịch sử Hy Lạp. Toàn bộ vùng lục địa Hy Lạp được chia làm ba miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Miền Bắc và miền Trung chia cắt nhau bởi đèo Técmôphin (Thermopil), nhưng cả hai đều có địa hình không bằng phẳng với nhiều rừng, núi, thung lũng, đèo chạy ngang dọc, tạo nên những biên giới thiên nhiên tạo thành nhiều khu vực nhỏ hẹp và hầu như tách biệt

nhau. (Đây được xem như một trong những tiền đề tạo nên những quốc gia thành bang của lịch sử Hy Lạp cổ đại). Tuy nhiên, ở đây cũng có một số dải đồng bằng như đồng bằng Tétxali (Therssalie) ở miền Bắc, đồng bằng Attich (Attique), đồng bằng Bêôxi (Beotie) và đặc biệt là thành thị Athens (Athens) nổi tiếng ở miền Trung [1, tr.160].

Miền Nam là bán đảo Pêlôpônе (Peloponnesus) được ví như hình bàn tay bốn ngón xòe ra Địa Trung Hải. Ở đây có nhiều đồng bằng trù phú như đồng bằng Pêlôpônе, Lacôni, Métxêni, Ácgôlít. Đây cũng là nơi xuất hiện nhà nước thành bang đầu tiên của Hy Lạp – thành bang Spart [1. Tr.160].

Hy Lạp Tiểu Á là những vùng đất thuộc ven bờ Tiểu Á, nằm ở phía tây của đế quốc Ba Tư. Đất đai ở đây tương đối trù phú và bằng phẳng. Đây là vùng đồng bằng bình nguyên – nơi có thành thị Milê, quê hương của các nhà triết học theo trường phái Milê – do đó thích hợp cho việc trồng các cây công nghiệp. Vùng đất này mặc nhiên làm thành chiếc cầu nối giữa Hy Lạp với các nền văn minh cổ đại phương Đông.

Vùng Hy Lạp quần đảo bao gồm những hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác trên biển Êgiê thuộc Địa Trung Hải, giống như một chuỗi ngọc trang điểm cho Hy Lạp lục địa. Các hòn đảo lớn của Hy Lạp cổ đại gồm có đảo Ơbê, đảo Látbốt, đảo Xamốt; dãy đảo Xiclát (trong đó có đảo Đêlốt – một trung tâm lớn về mậu dịch hàng hải trên biển E-giê của người Hy Lạp cổ) tạo thành một hành lang cầu nối giữa vùng Hy Lạp lục địa với vùng Hy Lạp Tiểu Á và đặc biệt, ở phía nam có đảo Cơrét là một trung tâm thương mại, đồng thời là trung tâm của nền văn minh tối cổ trong lịch sử Hy Lạp – văn minh Cơrét-Myxen.[1]Tuy nhiên, lãnh thổ Hy Lạp cổ đại không ổn định, nó thay đổi theo sự hưng vong của từng thời kỳ lịch sử nhất định (dưới thời Alecxandre Đại đế, lãnh thổ Hy Lạp được mở rộng thêm rất nhiều). Biên giới biển Hy Lạp cổ đại rất dài, bờ biển có đặc trưng riêng ở hai nửa Đông – Tây. Bờ biển phía tây gồ ghề lởm chởm, không thuận tiện lắm cho việc hình thành các hải cảng. Bờ phía đông lại khúc khuỷu, hình răng cưa tạo ra nhiều vịnh, hải cảng tự nhiên, an toàn và thuận lợi cho tàu thuyền đi lại. Bờ biển phía tây của miền Hy Lạp Tiểu Á cũng tương tự như bờ biển phía đông Hy Lạp lục địa [1, tr.162].

2.1.2. Điều kiện tư nhiên

Nằm ở khu vực Địa Trung Hải, Hy Lạp cổ đại thuộc vùng khí hậu ôn đới Địa Trung Hải – khí hậu lý tưởng cho sinh hoạt của con người và các hoạt động kinh tế với sự chênh lệch nhiệt độ giữa các mùa không cao. Những ưu đãi của tự nhiên về khí hậu khiến cho cư dân Hy Lạp cổ đại có thể hoạt động sản xuất, buôn bán tất cả các mùa trong năm. Biển Egiê thanh bình tạo điều kiện cho hoạt động hàng hải phát triển mạnh. Theo các nhà mỹ thuật, khí hậu ở vùng Địa Trung Hải làm cho mọi vật trở nên sáng hơn, màu sắc được định hình rõ nét hơn. Có lẽ đây là một trong những nguyên nhân sản sinh ra nền nghệ thuật Hy Lạp cổ đại vô cùng rực rỡ. Cũng giống như các quốc gia cổ đại khác, điều kiện tự nhiên đã có những tác động

đáng kể đến khuynh hướng phát triển kinh tế cũng như thiết chế nhà nước của quốc gia Hy Lạp cổ đại [5, tr.38].

Hy Lạp ít đồng ruộng, đất đai không thuận lợi cho việc trồng cây lương thực mà chỉ thích hợp cho việc trồng cây ôliu và nho. Nhưng bù lại, Hy Lạp lại có rất nhiều khoáng sản quý như mỏ sắt ở Lacôni, đồng ở Ôbê, bạc ở Áttich, vàng ở Toraxi… cộng với tài nguyên rừng phong phú. Đặc biệt, ở một số vùng của Hy Lạp cổ đại có loại đất sét đặc biệt rất thích hợp cho việc phát triển và chế tạo đồ gốm tinh xảo. Có thể nói, thiên nhiên không ưu đãi về đất đai, địa hình bị chia cắt, nền kinh tế nông nghiệp Hy Lạp cổ đại không có điều kiện phát triển sớm như các quốc gia phương Đông, và do vậy cũng không xuất hiện nhà nước sớm (chưa tạo ra sản phẩm thừa trong xã hội). Nhưng nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, chính vì thế, cư dân Hy Lạp cổ đại đã tìm cách khai thác, phát triển tài nguyên rừng, khoáng sản và phát triển các ngành nghề thủ công. Lợi thế biển được người Hy Lạp khai thác triệt để để đẩy mạnh hoạt động mậu dịch với các quốc gia khác, làm cho ngành thương nghiệp hoạt động hết sức nhộn nhịp và mạnh mẽ. Xu hướng kinh tế dần dần được định hình bằng việc phát triển nền kinh tế theo hướng thủ công nghiệp, thương mại hơn là phát triển kinh tế nông nghiệp [5, tr.38].

2.1.3. Các giai đoạn lịch sử (Từ thiên niên kỷ III TCN-27 TCN)

Thời Kì văn hóa Cret-Myxen

Từ sớm, vùng biển Ê-giê mà trung tâm là đảo Cret và vùng Myxen ở bán đảo Pê-lô-nê-ne-dơ đã từng tồn tại những nền văn minh rực rỡ. Những mãi đến thập kỉ 70 của thế kỉ XX về sau, nhờ các cuộc khai quật của khảo cổ học người ta mới biết thời kì này. Tại Cret-Myxen người ta tìm thấy được những cung điện thành quách và nhiều hiện vật khác trong đó có chữ viết. Nền văn minh Cret tồn tại trong khoản 18 thế kỉ từ đầu thiên niên kỉ III đến thế kỉ XII TCN. Thời kì huy hàng nhất của văn hóa Cret-Myxen là từ thế kỉ XVI-XII TCN. Trên cơ sở Đồng Thau ở Cret-Myxen xây dựng một nhà nước tương đối hùng mạnh. Từ năm 1194-1184 TCN Myxen đã tấn công thành Toroa ở Tiểu Á và tiêu diệt quốc gia này, Sau cuộc chiến này 80 năm tức là đến cuối thế kỉ XII TCN người Dorieng với vũ khí bằng sắt từ phái Bắc tràn xuống đã tiêu diệt các quốc gia ở Cret-Myxen. Thời kì Cret-Myxen kết thúc

Thời kì Ho me (TK XI-IX TCN)

Sở dĩ gọi lịch sử Hy Lạp như vậy là thời kì này được phản ánh trong hai tập sử thi Ili-át và Ô-đi-xê của Hô me. Xã hội Hy Lạp thời kì này không phải là sự phát triển tiếp tục xã hội nhà nước Cret-Myxen mà là giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy. Lúc bấy giờ, sự phân hóa giàu nghèo tuy đã diễn ra rõ rệt nhưng nhà nước chưa ra đời.

Thời kì thành bang (thế kỉ VIII-IV TCN)

Những yếu tố về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế dẫn đến sự hình thành nhà nước ở Hy Lạp cổ đại có những sắc thái rất riêng biệt. Nhà nước Hy Lạp cổ đại xuất hiện trên cơ sở

tan rã của chế độ thị tộc và hầu như không có sự can thiệp của bạo lực của bên ngoài. Chế độ tư hữu được hình thành và phát triển dẫn đến sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc làm cho xã hội thị tộc dần dần tan vỡ từng bước một. Nhà nước Hy Lạp cổ đại xuất hiện dưới dạnh những quốc gia thành bang (polis). Các quốc gia thành bang hình thành là do điều kiện tự nhiên (rừng núi đã tạo ra những khu vực với đường biên giới tự nhiên khép kín, biệt lập) và xu thế phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế công thương nghiệp, mậu dịch hàng hải của chính Hy Lạp. Hạt nhân cơ bản của mỗi thành bang là một thành thị, vừa là trung tâm chính trị, vừa là trung tâm kinh tế công thương nghiệp và một vài vùng phụ cận. Diện tích của một bang không lớn (không quá 8000km2) với khoảng từ 30 đến 40 vạn dân. Mỗi thành bang đều có đặc trưng của một nhà nước hoàn chỉnh (đường biên giới lãnh thổ, chính quyền, quân đội, luật pháp, hệ thống kinh tế, tiền tệ riêng. Là nền chuyên chính của giai cấp quý tộc, chủ nô, thiết chế chính trị, tổ chức nhà nước tựu chung phát triển theo hai thể chế: Cộng hòa quý tộc tiêu biểu là thành bang Spart và cộng hòa dân chủ (dân chủ đích thực) tiêu biểu là thành bang Athens..

Thời kì Ma-kê-đô-nia (IV TCN-30 TCN)

Đến giữa thế kỷ V TCN, ở Hy Lạp đã tồn tại hai đồng minh quân sự đối lập nhau: đồng minh Délos (hay còn gọi là đồng minh Athènes) do Athènes lãnh đạo, thiết lập từ năm 478 TCN và đồng minh Péloponèse do Sparte lãnh đạo. Mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế và tổ chức chính trị giữa hai đồng minh này ngày càng sâu sắc. Athènes muốn phát triển thế lực sang phía Tây, nắm giữ đường thương mại với Italia, Sicile, nhưng thị trường này trước vốn đang nằm trong tay Corinth, Mégare (Mêga) – hai thành bang thuộc đồng mình Péloponèse – về tổ chức chính trị, Athènes là thành bang tiên phong và kiên quyết ủng hộ, giúp đỡ nhữug phần tử dân chủ trong các thành bang Hy Lạp, ngược lại, Sparte là quốc gia bảo thủ vẫn chủ trương duy trì thể chế cộng hòa quý tộc và cũng là nơi cư trú chính trị của những chính khách Athènes chống lại nền dân chủ. Chiến tranh Péloponèse – thực chất là cuộc nội chiến huynh đệ tương tàn giữa các thành bang Hy Lạp – đã bùng nổ từ nguyên nhân sâu xa đó.Cuộc chiến tranh này kéo dài liên tục 27 năm, huy động hầu hết các thành bang Hy Lạp tham chiến, đã tàn phá nền kinh tế và đời sống xã hội của các thành bang Hy Lạp, nhất là Athènes [3, r. 204-205].

Hy Lạp trong thời kỳ thống trị của Macédoine thời kỳ Hy Lạp hóa (từ năm 334 đến năm 30 TCN)Thời kỳ Hy Lạp hóa cũng là thời kỳ có sự pha trộn chủng tộc lớn trong lịch sử nhân loại [3, tr.204-205].

Bán đảo Hy Lạp đã nằm dưới sự cai trị của La Mã trong năm 146 TCN, Macedonia trở thành một tỉnh của La Mã, trong khi phía Nam Hy Lạp nằm dưới sự giám sát của thái thú của Macedonia. Tuy nhiên, một số thành bang Hy Lạp đã cố gắng để duy trì nền độc lập một phần và tránh thuế. Những hòn đảo ở Aegea đã được thêm vào vùng lãnh thổ này trong năm 133 TCN. Athens, và các thành phố Hy Lạp khác nổi dậy trong năm 88 TCN, và bán đảo bị đè bẹp

bởi tướng La Mã Sulla. Các cuộc nội chiến La Mã tàn phá vùng đất này hơn nữa, cho đến khi Augustus tổ chức bán đảo thành tỉnh Achaea trong năm 30 TCN [3, r. 204-205].

2.2. Ảnh hưởng của yếu tố địa lý đến thể chế chính trị Hy Lạp cổ đại

2.2.1. Sự hình thành hệ thống các quốc gia thành bang

Nếu như các quốc gia cổ đại phương Đông hình thành thể chế chính trị thống nhất – nền quân chủ thì Hy Lạp cổ đại hình thành hệ thống quốc gia thành bang. Điều kiện địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi, hệ thống vũng, vịnh không thuận lợi cho Hy Lạp cổ đại hình thành một quốc gia thống nhất bởi sự cản trở và khó khăn trong việc tập hợp dân chúng, trong thống nhất các vùng định cư với nhau. Ở Hy Lạp cổ đại, mỗi vùng bị biệt lập bởi sự chia cắt của địa hình đã hình thành những thành bang riêng. Mỗi thành bang có chức năng như một quốc gia nên gọi là các quốc gia – thành bang. Cư dân Hy Lạp cổ đại chỉ thống nhất về tín ngưỡng, chữ viết.

Tiếng Hy Lạp, thành bang – "polis" – có nghĩa là thành phố. Cho nên hạt nhân cơ bản của mỗi quốc gia thành bang là một thành thị với tư cách vừa là trung tâm chính trị, vừa là trung tâm kinh tế công thương nghiệp, có kết hợp và mở rộng với các vùng phụ cận. Diện tích của một thành bang không lớn (lớn nhất cũng không quá 8.000 km^2) với một số lượng cư dân vừa phải (khoảng từ 30-40 vạn người). Mặc dù nhỏ, hẹp về diện tích, dân cư chưa đông, nhưng mỗi thành bang đều có những đặc trưng của một Nhà nước hoàn chỉnh: có đường biên giới lãnh thổ, có chính quyền, quân đội, luật pháp, hệ thống kinh tế, đo lường, tiền tệ riêng và cũng có những thần bảo hộ riêng. Mỗi thành bang có xu thế phát triển kinh tế khác nhau và vận mệnh lịch sử cũng không hoàn toàn giống nhau. Mặc dù đều là nền chuyên chính của giai cấp quý tộc chủ nô, nhưng thiết chế chính trị, tổ chức Nhà nước ở mỗi thành bang cũng không nhất loạt như nhau, thậm chí trái ngược nhau. Có thành bang xây dựng theo thể chế cộng hòa quý tộc (tiêu biểu là Sparte). Có thành bang lại tổ chức theo thể chế cộng hòa dân chủ (điển hình là Athènes) [2, tr.102].

Trong lịch sử Hy Lạp, các quốc gia thành bang đều xuất hiện sớm hoặc muộn, trong khoảng thời gian từ thế kỷ VIII đến thế kỷ VI TCN. Điển hình nhất cho các quốc gia thành thị ở Hy Lạp là Sparte (ở bán đảo Péloponèse) và Athènes (ở bán đảo Attique). Đây là hai quốc gia thành bang đại diện hai con đường khác nhau trong quá trình xây dựng Nhà nước về kinh tế, tổ chức cơ cấu xã hội và thiết chế Nhà nước. Sparte và Athènes cũng là hai thành bang nòng cốt của lịch sử Hy Lạp [2, tr.102].

a) Thành bang Sparte

Sparte là một thành bang Hy Lạp được xây dựng sớm nhất trong lịch sử Hy Lạp (ngay từ thế kỷ IX TCN). Nằm trên đồng bằng Lacôni thuộc phía Nam Péloponèse, Sparte có lợi thế để phát triển kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi. Đồng bằng Laconi được tạo nên bởi sông Eurotas (Ơrôtat) với những cánh đồng màu mỡ, phì nhiêu, xung quanh lại có nhiều dãy núi

cao che chắn, bảo vệ. Lacôni lại là nơi có trữ lượng sắt vào loại nhất của lục địa Hy Lạp [2, tr.105].

Về mặt xã hội, ở Sparte có ba tập đoàn người cùng sinh sống, nhưng quyền lợi và nghĩa vụ hoàn toàn khác nhau. Người Sparte – tức người Đôrien chiến thắng – là giai cấp cầm quyền. Họ không tham gia các hoạt động sản xuất (không làm ruộng, không làm thợ thủ công và cũng không tham gia buôn bán). Họ sống bằng sự nô dịch, bóc lột sức lao động của người Pêriet và nô lệ Hélios (Hilôt). Người Sparte chỉ có chức năng cai trị và tham gia vào lực lượng quân đội (để xâm lược hoặc bảo vệ đất nước). Chính vì vậy, ở Sparte, chế độ tư hữu không tồn tại. Toàn bộ ruộng đất, đồng cỏ và cả tập thể nô lệ Hélios đều là sở hữu chung của những cư dân Sparte – Đôrien. Nhà nước Sparte đem toàn bộ ruộng đất chia thành khoảng 10.000 mảnh đất bằng nhau, mỗi khoảnh độ 20 hecta, cũng với số lượng người Hélios và Pêriet, cho mỗi gia đình người Đorien. Những gia đình được phép hưởng số thu hoạch, nhưng không được quyền chiến hữu số ruộng đó và số nô lệ canh tác, không được phép bán, chuyển nhượng vì ruộng đất và nô lệ là sở hữu chung của Nhà nước. Ở Sparte không tồn tại chế độ tư hữu ruộng đất và nô lệ. Người Pêriet lúc đầu là những người Akêen chiến bại, bị nô dịch (về sau thêm một số cư dân ở nơi khác tới Sparte sinh sống), tất cả có khoảng 30.000 người [2, tr. 105].

b) Thành bang Athènes. Sự ra đời và quá trình hoàn thiện của Nhà nước dân chủ chủ nô Athènes (thế kỷ VII – VI TCN)

Athènes là quốc gia thành thị xuất hiện trên vùng bán đảo Attique (thuộc Trung Hy Lạp). Đó là một vùng đồng bằng hẹp, đất đai không phì nhiêu, nhiều đồi núi, khí hậu lại khô khan, lượng mưa hằng năm không đáng kể. Attique có nhiều đá quý, mỏ sắt, mỏ bạc, đất sét chất lượng cao và vùng bờ biển dài với nhiều vịnh và hải cảng thuận tiện cho hoạt động thương mại. Nhìn chung, thiên nhiên xử Attique không tạo nên những điều kiện thuận lợi cần thiết cho sự phát triển và canh tác cây thương lương thực, nhưng lại rất thích hợp cho sự phát triển của một nền kinh tế công nghiệp và mậu dịch hàng hải [1, tr.170].

Cư dân sống trên bán đảo Attique là nhánh người Hy Lạp – người Đôrien. Trước khi Nhà nước ra đời, các cư dân này vẫn còn đang sống trong giai đoạn mạt kỳ của xã hội thị tộc. Có bốn bộ lạc, mỗi bộ lạc bao gồm 30 thị tộc, cư trú ở bốn khu vực khác nhau. Theo truyền thống, Đại hội nhân dân vẫn là cơ quan có quyền lực cao nhất quyết định các vấn đề hệ trọng của mỗi bộ lạc. [1, tr.170].

Athenes trong thời kỳ phát triển cực thịnh của chế độ chiếm hữu nô lệ (từ thế kỷ V đến thế kỷ IV TCN)

Sau cuộc chiến Hy Lạp – Ba Tư trong thế kỷ V, IV TCN, nền kinh tế Athènes đạt tới điểm cực thịnh. Do những tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế nông nghiệp ở Athènes phát triển với một sắc thái riêng. Việc trồng cây lương thực ít được phổ cập và năng suất cũng không cao, tạo ra giá thành 1kg thóc cao hơn giá thóc nhập từ nước ngoài vào.. Cảng Pirée

(Pirê) một quân cảng và thương cảng, cách Thủ đô có 11km là trung tâm xuất, nhập khẩu quan trọng nhất của Athènes, đồng thời cũng là trung tâm lớn nhất của thế giới cổ đạiCũng tại cảng Pirée, Athènes nhập đủ các mặt hàng thiết yếu của hầu hết các nước trong thế giới cổ đại: ngũ cốc từ Hắc Hải, Bắc Phi, đảo Sicile, hạt tiêu từ Ấn Độ, chà là và lúa mì của vùng Lưỡng Hà, ngà voi từ châu Phi, gỗ đóng thuyền, nhựa, dầu, gai, đồng từ xứ Macédoine và Tơtaxơ. Đặc biệt có một loại hàng hóa được người Athènes quan tâm – những nô lệ, lực lượng sản xuất cơ bản của chế độ chiếm hữu nô lệ khu vực Địa Trung Hải [6, tr. 149-201].

Sau cải cách Solon, chế độ nô lệ vì nợ ở Athènes chấm dứt. Nguồn nô lệ chủ yếu cung cấp cho xã hội Athènes là những tù binh trong các cuộc chiến, những nạn nhân của những vụ cướp biển và những nô lệ được mua và bán từ nước ngoài về. Tuyệt đại bộ phận nô lệ ở Athènes gốc người châu Phi, Tiểu Á, vùng Hắc Hải. Cho tới nay vẫn chưa có con số thống kê chính xác số lượng nô lệ ở Athènes. Atênê – nhà văn Hy Lạp thế kỷ III – cho rằng ở Athènes có khoảng 40 vạn nô lệ, 2 vạn dân tự do, 1 vạn kiều dân Mêtec Sức lao động của nô lệ còn được sử dụng triệt để trong việc xây dựng các công trình công cộng, khai thác đá, những công việc tạp dịch trong các gia đình chủ nô (chăm sóc vườn, gác cửa, giữ ngựa, nấu bếp, hầu hạ…). Trong thương mại, nô lệ được sử dụng chủ yếu để chèo thuyền, khuân, bốc dỡ hàng hóa, phục dịch ở các hiệu buôn. Khi có chiến tranh, nô lệ được huy động để chèo thuyền chiến, vận chuyển lương thực, vũ khí. Ở Thủ đô Athènes, Nhà nước đã sử dụng 300 nô lệ người xứ Sytter (Xittơ) (vùng Danube) làm cảnh sát Những nô lệ cảnh sát này thực hiện nhiệm vụ của họ nuột cách mẫn cán, trung thành và cứng rắn.Dù là nô lệ của tư nhân hay của Nhà nước, luật pháp Athènes quy định nô lệ là sơ hữu riêng, tài sản riêng của chủ nô. Nô lệ là "công cụ biết nói" không có tài sản, không có gia đình không có tên gọi (thường gọi theo quê quán) [6, tr.149-201].

Giai cấp thống trị ở Athènes có hai bộ phận: quý tộc chủ nô ruộng đất và quý tộc chủ nô công thương. Quý tộc chủ nô ruộng đất chủ trương thiết lập nền chuyên chính theo thể chế cộng hòa quý tộc, ngược lại, quý tộc chủ nô công thương lại chủ trương xây dựng bộ máy Nhà nước theo thiết chế dân chủ chủ nô. Sự đối lập và xung đột giữa hai chủ trương của hai bộ phận thuộc giai cấp thống trị đã diễn ra ngày càng quyết liệt ngay từ những thập kỷ 80 của thế kỷ V TCN. Xu hướng dân chủ ngày càng lấn át và thắng thế trước xu hướng bảo thủ của quý tộc chủ nô ruộng đất, nhờ vậy nền dân chủ chủ nô Athènes được củng cố, hoàn thiện và đạt tới đỉnh cao nhất của nó, thành niềm tự hào vĩnh cửu của lịch sử nhân loại [6, tr.149-201].

2.2.2. Thể chế dân chủ

Kể từ "thời kỳ cổ điển" của Hy Lạp cổ đại, nhiều thành bang Hy Lạp đã thiết lập nên các chính quyền dân chủ đầu tiên trong lịch sử loài người. Ở các nền dân chủ này, những công dân là nam giới trưởng thành (không phải nô lệ) và là người bản xứ (không phải người nước ngoài) của thành bang đóng vai trò trực tiếp trong việc quản lý các vấn đề của nhà nước, như tuyên chiến, phái các đoàn ngoại giao và phê chuẩn các hiệp ước. Nền dân chủ ở Hy Lạp cổ

đại là một hình thức dân chủ trực tiếp, trong đó Hội đồng công dân là cơ quan quyền lực tối cao, với sự tham gia vào bộ máy chính quyền của công dân là rất rộng lớn. Cho đến nay, nổi tiếng nhất và được biết đến nhiều nhất vẫn là nền dân chủ ở thành bang Athens. Tuy nhiên, ít nhất năm mươi hai thành bang Hy Lạp cổ đại khác bao gồm Corinth, Megara và Syracuse cũng đã từng trải qua chế độ dân chủ trong một phần lịch sử của họ [7, tr.117-119].

Chế độ dân chủ ở thành bang Athens được mô tả là nền dân chủ đầu tiên được biết đến trên thế giới. Các thành bang khác của Hy Lạp cũng đã thiết lập các nền dân chủ, hầu hết đều phỏng theo mô hình của Athens, nhưng không có ở đâu mà nền dân chủ lại thành công như ở Athens. Solon (năm 594TCN), Cleisthenes (năm 508 TCN) và Ephialtes (năm 462 TCN) đã những người đóng vai trò quan trọng nhất cho sự hình thành và phát triển của nền dân chủ Athens. Trước khi những cải cách của Solon diễn ra, thành bang Athens được quản lý bởi chín người quý tộc gọi là Archon hay quan chấp chính, những người này được bổ nhiệm hoặc bầu lên hàng năm bởi một hội đồng quý tộc gọI là Areopagus hay hội đồng trưởng lão. Việc bầu hoặc bổ nhiệm các quan chấp chính thường dựa trên cơ sở địa vị của gia tộc và sự giàu có của họ, do đó mang tính chất phản dân chủ rõ rệt. Thời kỳ này đã xuất hiện cái gọi là "Hội đồng công dân Athens" (Ekklesia) nhưng quyền lực của cơ quan này gần như là không có [7, tr.117-119].

Solon được bầu làm quan chấp chính vào năm 594 TCN, ngay sau đó ông đã ban hành một loạt các cải cách, đặt nền móng cho nền dân chủ của Athens sau này. Những cải cách chính của ông bao gồm: Cho phép tất cả các công dân Athens, bất kể tầng lớp nào, đều trở thành thành viên của Hội đồng công dân (*Ekklesia*). Hội đồng công dân có bốn chức năng chính: đưa ra các quyết định hành pháp (các sắc lệnh, chẳng hạn như quyết định tham chiến hoặc trao quyền công dân cho người nước ngoài), bầu một số quan chức, bên cạnh đó còn có quyền lập pháp và xét xử các tội phạm chính trị.Thành lập một tòa án tối cao (*Heliaia*), gồm 6.000 thẩm phán, lựa chọn bằng hình thức bốc thăm trong số những công dân từ 30 tuổi trở lên.Thành lập một cơ quan hành pháp gọi là Hội đồng 400 (*boule*), chịu trách nhiệm điều hành các công việc hàng ngày của thành phố.Cleisthenes tiếp tục kế thừa những cải cách của Solon và nâng nó lên một tầm cao hơn nữa. [7, tr.117-119].

3. Kết luận

Nhìn chung yếu tố tự nhiên lẫn vị trí địa lí đã sinh ra một quốc gia Hy Lạp hùng mạnh, phát triển rực rỡ được xem là cái nôi của nền văn minh nhân loại, vị trí địa lí đã làm cho Hy Lạp trở thành nhiều quốc gia thành bang từ nhỏ tới lớn, bảo vệ được nền chính trị quốc gia, biên giới với các nước, yếu tố tự nhiên thuận lợi cho Hy Lạp phát triển về công, thương nghiệp mạnh mẽ song song vẫn diễn ra những trận đánh giữa các thành bang tranh giành ảnh hưởng của nhau đó là điều tất yếu, Hy Lạp vẫn phát triển qua các giai đoạn lịch sử của mình để lại nhiều bài học quý giá về đất nước, con người, để nhân loại noi theo những thành tựu

phát triển văn minh vượt bậc của đất nước Hy Lạp.

Tài liệu tham khảo

[1]. Đặng Đức An (2002), *Những mẩu chuyện lịch sử thế giới, tập 1,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[2]. E.H, Gombrich (2019), Phan Linh Lan dịch*, Lược sừ thế giới*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

[3]. Lê Phụng Hoàng (2011), *Lịch sử Văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[4]. Tiến sĩ Cao Liên (2003), *Phác thảo lịch sử thế giới*, Nxb. Thanh iên, Hà Nội.

[5]. Phan Ngọc Liên (2005)*, Lịch sử sử học thế giới (sơ giản*), Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[6]. Lương Ninh (2008), *Lịch sử thế giới cổ đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội

[7]. Vũ Dương Ninh (2010), *Lịch sử văn minh thế giới*, Nxb. Giáo dục Việt nam, Hà Nội.

[8]. Lương Ninh (2007), *Lịch sử văn hóa thế giới cổ trung đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

GIÁO DỤC, KHOA CỬ CỦA TRIỀU NGUYỄN NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

SV. Nguyễn Anh Tú – Lớp: ĐHSSỬ 18A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Sau khi vua Gia Long lên ngôi năm 1802 đã chia đất nước thành 3 miền Bắc thành, miền Trung do triều đình quản lí, Gia Định thành và tiến hành cải cách đất nước trong nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội trong đó có cải cách về giáo dục, khoa cử và nhà Nguyễn đã có những cải cách giáo dục, khoa cử trên cả nước về tổ chức giáo dục từ trung ương đến địa phương, các hình thức khoa cử qua các đời vua nhà Nguyễn đã có những đóng góp nhất định trong chính sách cải cách giáo dục, khoa cử của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX.*

Từ khóa: *Giáo dục, Khoa cử, Triều Nguyễn.*

1. Đặt vấn đề

Cải cách của nhà Nguyễn về giáo dục, khoa cử ở nửa đầu thế kỷ XIX trên khắp cả nước và giáo dục đã có một hệ thống nhất định từ trung ương đến địa phương, khoa cử cũng có một hệ thống nhất định từ thi Hương, thi Hội, thi Đình với các qui định chặt chẽ trong việc tuyển chọn người tài và những chính sách giáo dục, khoa cử của nhà Nguyễn đã mang lại những kết quả nhất định trong chính sách cải cách giáo dục, khoa cử của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX.

2. Nội dung

2.1. Giáo dục của nhà Nguyễn

2.1.1. Tổ chức bộ máy triều đình

2.1.1.1. Tài liệu học tập và thi cử dưới triều Nguyễn

Sau khi thống nhất đất nước, các vua nhà Nguyễn đã tiến hành chỉnh đốn và phát triển học hành, thi cử, trong đó có việc tổ chức biên soạn, in ấn các tài liệu học. Dưới triều Nguyễn, Nho giáo giữ vị trí chính thống và chi phối hệ tư tưởng nên lẽ dĩ nhiên học tập cũng gắn chặt với tư tưởng Nho gia. Các sách vở dùng để học tập nói chung vẫn là các cuốn sách như: Tam tự kinh, Sơ học vấn tâm, Ấu học ngũ ngôn thi, Hiếu kinh, Minh đạo gia huấn là những cuốn sách của Nho giáo [4, tr.31].

Năm 1803, vua Gia Long quy định sau sơ học đến 8 tuổi trở lên vào bậc tiểu học phải học Hiếu kinh, Trung kinh, 12 tuổi trở lên thì trước hết phải học sách Luận ngữ, Mạnh Tử, thứ đến đọc sách Trung Dung, 15 tuổi trở lên thì trước hết phải học Kinh Thi, Kinh Thư, thứ đến là Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu và sách Chư Tử cùng sách Sử [4, tr.31].

Việc thu thập các sách sử cũng được tiến hành. Từ năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) đến năm Tự Đức thứ 2 (1849), triều đình đã ra 6 chỉ và đạo dụ về vấn đề tìm mua sách vở. Những cuốn sách nói trên với nội dung khá phong phú đã đóng góp một phần quan trọng trong những tài liệu học tập và thi cử [4, tr.32].

Sự phục hưng Nho giáo diễn ra trên quy mô rất rộng lớn và với một tốc độ khá nhanh trong suốt cả giai đoạn đầu của triều Nguyễn là điều có thật. Nho giáo thời Nguyễn bao hàm nhiều xu hướng khác nhau, trong đó nổi bật nhất là ba xu hướng thể hiện ba đặc trưng ảnh hưởng khác nhau là Hán Nho, Đường Nho và Tống Nho [5, tr.171].

Trước hết là xu hướng chịu ảnh hưởng của Hán Nho, thời Nguyễn xu hướng này khá mạnh, nếu xét về số lượng thì Nho gia thời Nguyễn chịu ảnh hưởng của xu hướng này đông đảo nhất. Nói đến Hán nho là nói đến lực lượng Nho gia đặc biệt trọng sử, những Nho gia xuất chúng nhất thời Hán cũng là các sử gia lừng danh. Sử của Đổng Trọng Thư là sử chuyên biện, sử của Tư Mã Thiên. Các Nho gia lừng danh khác như Lưu Hướng, Lưu Hâm, Dương Hùng và Vương Sung đều là người rất trọng sử. Thời Nguyễn, số Nho gia xử thế và xét việc theo tinh thần chung là lấy Kinh Xuân Thu làm nền tảng, chiếm một số lượng khá đông [5, tr.171-172].

Thứ hai là xu hướng chịu ảnh hưởng của Đường Nho. Nếu như về mặt văn chương, Nho gia Trung Quốc thời nhà Tùy (581-618) và đặc biệt là thời nhà Đường (618-907) đã có những cống hiến vô cùng to lớn, Nho gia Trung Quốc trong giai đoạn lịch sử này đóng góp có phần khiêm nhượng hơn. Ở nước ta chịu ảnh hưởng của Đường Nho khác hẳn với xu hướng chịu ảnh hưởng của Hán Nho. Ta có thể kể tên một số người tiêu biểu như Vũ Tông Phan, Trần Huy Tích, Nguyễn Đăng Tuyển, Nguyễn Tư Giản, Đặng Xuân Bảng, Nguyễn Đức Đạt và Nguyễn Du [5, tr.174-176].

Thứ ba là xu hướng chịu ảnh hưởng của Tống Nho, Nho gia thuộc xu hướng thứ ba này chiếm tỉ lệ khá là cao. Lịch sử Nho học Trung Quốc đến đời Tống (960-1278) có mấy vấn đề mới nếu so với trước đó. Lực lượng Nho gia ở nước ta thời Nguyễn chịu ảnh hưởng của Tống Nho, hẳn nhiên là cũng phảng phất có những nét tương đồng trên nhiều phương diện, nếu so với thực trạng của lực lượng Nho gia Trung Quốc đời Tống [5, tr.176-178].

Ba xu hướng chịu ảnh hưởng với ba vị trí khác nhau, đó là điều có thật của lịch sử Nho giáo thời Nguyễn. Tuy nhiên điều đáng lưu ý là ranh giới giữa các xu hướng chỉ rất là tương đối mà thôi. Bởi tác động của nhiều yếu tố chủ quan cũng như khách quan, sự chuyển hóa trong thành phần của lực lượng các xu hướng vẫn thường xảy ra. Nho gia từng chịu ảnh hưởng của các xu hướng này có thể trở thành Nho gia chịu ảnh hưởng của xu hướng khác và ngược lại [5, tr.184].

Về Thiên chúa giáo có nhiều điểm khá tương đồng với Nho giáo, và sau này, giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, chúng ta sẽ thấy Thiên chúa giáo toan triệt để dùng nhiều lời lẽ Nho

giáo để làm thân với Nho giáo, cố lôi kéo Nho giáo. Như vậy Nho giáo đã không "phòng ngừa" được cho dân, mà cũng không phòng ngừa được cho mọi người nho học [9, tr.351].

Thiên chúa giáo ở Việt Nam suốt mấy trăm năm tập trung vào sự tuyên truyền vào chổ "Chúa trên hết". Không có cái tư tưởng "kính Chúa và yêu nước" mà sau này cách mạng nhân dân ra sức truyền bá. Ở đó không ai đặt vấn đề ý thức dân tộc và tinh thần quốc gia, mà ở đó ai cũng tiêm nhiễm những lời lẽ siêu hình về cuộc sống sau khi chết [9, tr.353].

Thiên Chúa giáo Việt Nam như mắc phải một thứ tội tổ tông làm cho nó không làm sao trở thành đạo của đa số nhân dân Việt Nam được, đó là mối liên hệ hết sức chặt chẽ giữa truyền bá và phát triển của Thiên chúa giáo với âm mưu xâm lược và chính sách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Ngay nhiều giáo đồ Thiên chúa giáo Việt Nam cũng đã thấy rõ và công khai nêu lên những điều đó [9, tr.354].

2.1.2. Hệ thống giáo dục trung ương dưới triều Nguyễn

2.1.2.1. Các cơ sở giáo dục của triều đình và Quốc Tử Giám

Năm 1810, Gia Long cho dựng điện Dưỡng Tâm để làm nơi vua đọc sách. Năm 1821, Minh Mệnh cho xây dựng thêm Trí Nhân Đường để đọc sách và sáng tác. Năm 1887, Đồng Khánh cho xây Thái Bình Ngự Lãm Thư Lâu làm nơi cất giữ và đọc sách. Năm 1919, Khải Định cho sửa lại đặt tên là Thái Bình Lâu. Những nơi này chỉ là để vua học [4, tr.38].

Mỗi tháng vua học 6 ngày, nghỉ học vào tháng 2. Quan phụ trách gồm: 2 giảng quan, 6 nhất giảng quan, thị độc học sĩ hoặc giảng học sĩ, thị độc hoặc thừa chỉ, trước tác hoặc tu soạn và 4 nhân viên bút thiếp ứng trực. Các giảng quan phải soạn bài và giảng cho vua nghe. Khi nghe giảng, vua có thể phát biểu hoặc góp ý [4, tr.38].

Triều đình có quy định về số người phụ trách việc giảng dạy cho các hoàng thân, hoàng tử, hoàng đệ, thái tử dưới các triều vua như sau: Sư bảo 1 người, giáo đạo 1 người, tán thiệp từ 2 đến 4 người, giảng tập từ 2 đến 20 người, chính tự từ 4 đến 10 người, ty bùy biện chánh cửu phẩm thư lại 1 người, vị nhập lưu thư lại 4 người [4, tr.39].

2.1.2.2. Đối tượng và phương thức đào tạo của hệ thống giáo dục trung ương

Các hoàng tử, hoàng đệ, công tử:

Việc dạy dỗ các hoàng tử, hoàng đệ, công tử rất được triều đình chú trọng trong việc tuyển thầy dạy, sách học và điều kiện học tập khác. Về sách học, các hoàng tử mới học thì cho học sách Tiểu học, Khai tâm bảo giám, rồi đến Tứ thư, Ngũ kinh. Ngoài ra cũng cho học sinh xem các sách Sử, Kinh truyện [4, tr.41].

Tôn sinh:

Cũng như các triều đại trước đó, triều Nguyễn cũng chú ý đến việc ưu đãi về quyền lợi đối với những người trong hoàng tộc. Việc đưa những người trong tôn thất vào làm tôn sinh cũng nằm trong mục đích đó. Những người tôn thất là con cháu các thân phiên, hoàng thân có

tước công và hoàng thân, trừ những người đã tập phong tước ấm không kể, còn người nào tuổi từ 10 đến 35 muốn xin vào học đều cho làm danh sách tiến trình đợi chuẩn cho sung làm học sinh trường Tôn học [4, tr.42].

Tiền lương hằng tháng, ngoài số lương theo lệ cấp từ trước thì tùy theo trình độ họ sinh mà cấp thêm: người nào bậc nhất cấp thêm tiền lương 5 quan, bậc nhì 4 quan, bậc ba 3 quan, bạc tư 2 quan để mua giấy bút [4, tr.44].

Ấm sinh:

Năm Minh Mệnh thứ 1 (1820), vua ban ân chiếu cho quan viên văn võ tam phẩm, trừ con đẻ của công thần ở Vọng Các đã định quan tước ra, còn con đẻ của quan viên tam phẩm trở lên đều được ấm thụ một con vào họ ở Quốc Tử Giám [4, tr.45].

Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), nhà vua có dụ: ở kinh đô, các con đẻ của quan tứ phẩm trở lên và một con trưởng của quan Ngũ phẩm, hoặc là con đẻ của quan văn tứ phẩm trở lên hiện đã hưu trí hoặc đã chết, từ 15 tuổi trở lên tình nguyện vào trường Giám đọc sách, cho khai rõ họ tên, do Bộ Lễ làm sớ tâu lên chờ chỉ bổ vào làm học sinh Quốc Tử Giám [4, tr.44].

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), vua ban ân chiếu: con quan văn ở Kinh đô hàng tứ phẩm trở lên thì các con đẻ, ngũ phẩm thì một con đẻ, quan văn ở ngoài tam phẩm trở lên thì các con đẻ, tứ phẩm thì một con đẻ, những viên quan này không kể con sống hay đã chết, có con từ 15 tuổi trở lên thì tình nguyện vào trường Giám đọc sách thì được sát hạch chia hạng làm sớ tâu lên, chuẩn cho làm họ sinh Quốc Tử Giám, chiếu cấp lương ở kho để học tập [4, tr.45].

Học sinh trường Giám:

Giám sinh ngoài những người đã đỗ cử nhân đến học để chuẩn bị thi Hội bao gồm tôn sinh, ấm sinh và cống sinh ở các địa phương. Các học sinh trường Giám rất được triều đình quan tâm ưu đãi, được miễn quân dịch, miễn thuế thân và miễn sưu dịch. Hằng tháng đều được cấp gạo, lương và dầu đèn [4, tr.45].

Triều đình còn cho các giám sinh sự quan tâm ưu đãi đặc biệt. Đối với người có cha, mẹ già, có hoàn cảnh khó khăn thì được cấp tiền về thăm. Ở trường Giám, ngày khai giảng diễn ra vào đầu Xuân, sau ngày khai ấm một ngày, cuối năm sau này xếp ấn một ngày thì nghỉ giảng [4, tr.46].

Ngoài chương trình học tập, các học sinh trường Giám còn phải trải qua nhiều kỳ thảo hạch để phân loại ra 3 hạng: hạng ưu được tăng lương, hạng bình lương vẫn như cũ, hạng thứ bị giảm lương hay phạt lương theo tùy mức độ nặng nhẹ. Người nào cả 3 kỳ khảo hạch đều ở hạng thứ thì sẽ bị đuổi học [4, tr.46].

Tất cả các môn thị, tư thì Hạch đến thi Đình, xoay quanh sự hiểu biết các sách trên, sự khác biệt là cách chọn đề thi, càng lên cao càng khó [6, tr.244].

2.1.3. Hệ thống giáo dục địa phương dưới triều Nguyễn

2.1.3.1. Các trường công ở tỉnh, phủ, huyện

Tính trung bình trên toàn quốc, cứ 2 huyện có 1 trường quốc lập. Vào khoảng 5.570 suất đinh thì có một trường học. Mật độ đông nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ, trung bình trên 4.000 suất đinh thì có 1 trường học. Ở vùng núi phía Bắc, số dân ít và mật độ trường học cũng rất ít, mỗi tỉnh chỉ có 1 trường [4, tr.48].

Qua số lượng các trường học phân bố ở các tỉnh, phủ, huyện, kết hợp với số liệu về những người tham dự ở các trường thi Hương, có thể thấy được rằng giáo dục Nho học dưới thời Nguyễn tuy còn một số hạn chế nhưng cũng đã phát triển đến một mức độ nhất định [4, tr.49].

2.1.3.2. Các học quan ở địa phương

Ở cấp tỉnh có chức đốc học: có nhiệm vụ làm thanh tra học vấn, tước quan hàm ngũ phẩm. Ở phủ có chức giáo thụ: làm giám đốc học vấn, tước quan hàm thất phẩm. Ở huyện có chức huấn đạo: phụ trách giảng dạy, tước quan hàng bát phẩm. Các đốc học được chọn tron số các tiến sĩ, các giáo thụ, huấn đạo được chọn trong các cử nhân và tú tài [4, tr.50].

Việc đặt học quan ở các địa phương được các vua nhà Nguyễn, bắt đầu từ vua Gia Long chú ý đến. Ngay sau khi đánh bại triều Tây Sơn, vua Gia Long đã chú ý đến việc sắp xếp đặc các học quan địa phương. Năm Gia Long thứ 1 (1802), triều đình đã đặt qui định về chức đốc học ở các xứ Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Phủ Phụng Thiên, Kinh Bắc cùng các xứ Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn Tây cùng các xứ Tuyên Quang, Hưng Hóa mỗi nơi 1 người, Năm thứ 2 (1803), đặt tiếp các chức huấn đạo ở các huyện, Nhà vua còn cho đặt thêm các xứ ở Bắc thành mỗi xứ một trợ giáo cùng với Đốc học làm việc giáo chức và đặt thêm Trợ giáo ở các xứ [4, tr.50-51].

2.1.3.3.Trường dân lập ở thôn xóm và các thầy giáo làng

Số lượng các trường, lớp này có rất nhiều ở cả thành thị và nông thôn, hầu như làng xã nào cũng có, bất cứ Nho sĩ nào cũng có thể mở trường lớp, lớp học tại nhà mình. Các lớp học gồm hai loại: lớp Tiểu tập được mở tại trường hoặc tại nhà của các gia đình có điều kiện, thầy dạy có thể là người địa phương hoặc từ nơi khác tới [4, tr.58].

Trong các lớp học đó họ sinh bao gồm nhiều lứa tuổi, trình độ và chỉ có một thầy dạy. Giờ giấc, nội dung và phương pháp học học đều do thầy quyết định căn cứ theo yêu cầu thi cử và đối tượng giảng dạy của mình [4, tr.58].

Các thầy học ở địa phương bao gồm những Nho sĩ có học vấn ở một trình độ nhất định như đã thu đỗ khảo hạch, đỗ tú tài mà không có điều kiện theo học nữa hoặc đi thi song không đỗ cử nhân. Nhiều người có học vấn uyên thâm nhưng không thích khoa doanh, không chịu đi thi để làm quan hoặc đã đi dự thi rồi nhưng chán cảnh khoa cử, ở nhà mở lớp dạy học cho con cháu [4, tr.58].

2.2. Khoa cử của nhà Nguyễn

2.2.1. Tình hình khoa cử của nhà Nguyễn

Triều Nguyễn tồn tại từ 1802-1945 đã xây dựng, duy trì được chế độ khoa cử từ năm 1807 đến năm 1918. Thi Hương bắt đầu từ thời Gia Long (1807), thi Hội bắt đầu từ thời minh Mệnh (1822), niên hạn mở các khoa thi Hương, thi Hội, thi Đình ở các đời vua không đồng nhất tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể [8, tr.289].

Trước tình hình giáo dục, thi cử sa sút nghiêm trọng ở thế kỷ XVIII, nhà Nguyễn cố gắng chấn chỉnh lại giáo dục Nho học, xóa bỏ những chủ trương, chính sách tiến bộ thời Quang Trung [2, tr.289].

Phúc Ánh và Phúc Đảm rất lưu ý đến sự bảo tồn thư tịch và biên tập quốc sử. Phúc Ánh kêu gọi nhân dân để trưng cầu những sách quốc sử và những sách thuộc vẻ chính trị pháp luật, Phúc Đảm lập Quốc sử quán để sưu tầm các tài liệu về quốc sử và vai sử thần soạn các bộ lịch sử của nhà Nguyễn như Liệt thánh thực lục tiền tiên, Khâm định tiễu bình lưỡng kỳ phỉ khấu phương lược. Hồng Nhậm kế tiếp công việc của cha ông, sai Quốc sử quán soạn các bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Đại Nam thực lục chính biên, Đại Nam liệt truyện, Đại Nam nhất thống chí [1, tr.478].

Những cuộc thi này được tổ chức ba năm một lần. Có ba cấp thi: thi Hương ở địa phương, thi Hội ở kinh độ và thi Đình ở tại triều đình. Ngoài ra khi thi Hương mỗi thí sinh phải qua một kỳ thi dự bị gọi là thi Hạch được ra từ đời vua Thánh Tôn triều Lê (1460-1490) [6, tr.243].

Các sĩ tử phải học chuyên cần ít nhất mười đến mười hai năm để có sự hiểu biết sâu rộng về chữ Hán đưa họ lên đường danh vọng. Họ học toàn sách kinh điển Trung Hoa, như là Tứ thư, Ngũ kinh, các sách sử về các triều đại Trung Hoa và các thứ triết học [6, tr. 243].

Nội dung học tập trong nhà trường không có gì mới so với các vương triều trước, bao gồm Tứ thư (Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử), Ngũ Kinh (Kinh Thi, Kinh Thi, Kinh Dịch, Kinh Lễ, Kinh Xuân thu), ngoài ra còn có thêm Bách gia chư tử [3, tr.191].

Cách thức tổ chức các kỳ thi thời Nguyễn về cơ bản vẫn theo lệ cũ, các kỳ thi Hương thi Hội vẫn xoay quanh những câu hỏi về kinh nghĩa, chế, biểu, thơ phú, văn sách. Từ thời Thiệu Trị, nhà nước định lệ và mở thêm nội dung thi võ ở kinh đô với 3 kỳ theo các nội dung: Mang nặng: múa côn, giáo, gươm, bắn súng và binh pháp [10, tr.581].

2.2.2. Chế độ khoa cử

Việc xây dựng chế độ khoa cử từ đời Gia Long đến đời Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức ngày càng mạnh mẽ hơn thực chất là sự phản ánh yêu cầu chuẩn hóa quá trình đào tạo đội ngũ quan lại bắt đầu từ triều Minh Mệnh sau khi tiến hành việc thống nhất hành chính trên toàn quốc [8, tr.289]

Để đào tạo nhân tài phục vụ Nhà nước phong kiến, nhà Nguyễn cũng vẫn dùng chế độ khoa cứ. Nám 1503, Phúc Ánh mở Quốc tử giám tại kinh đô và đặt tại các trấn dinh (sau đối làm tỉnh) chức Đốc học đế trông nom việc giáo dục. Tại các phú huyện thì có các chức Giáo thọ và Huấn đạo. Năm 1807, nghỉ mở khoa thi Hương đầu tiên. Năm 1822, Phúc Đám mở khoa thị Hội và thi Đình [1, tr.475-478].

Các vua nhà Nguyễn, đặc biệt là Gia Long, Minh Mạng đã tuyển dụng tất cả quan lại của mình trong số người có học qua thi cử. đối với trường hợp các tân Tiến sĩ, Phó bảng triều Nguyễn sau này, việc tổ bổ dụng có một số thay đổi qua các đời vua, nhất là về phẩm ngạch [10, tr.582].

Bên cạnh việc bổ dụng những người đỗ tiến sĩ, phó bảng, những đối tượng thi hỏng khác cũng được hưởng chính sách đãi ngộ trong việc bổ dụng quan chức của triều Nguyễn. Sau kỳ thi Hội, các thí sinh thi hỏng có thể về quê chờ khoa thi tiếp, cũng có thể xin nhập học ở trường Quốc Tử Giám. Tuy nhiên việc bổ dụng này sẽ căn cứ vào bậc thứ từ kết quả thi Hội của các thí sinh mà cân nhắc theo thứ tự ưu tiên [10, tr.583].

Điều đó cho thấy rằng, "sản phẩm" của nền giáo dục, khoa cử Nho học đã được triều đình trọng dụng và việc tổ chức các khao thi không ngoài mục đích tuyển lựa những người hiền tài ra làm quan. Đồng thời đây cũng là nguồn động viên cho các Nho sĩ cố gắng học tập và thi cử, triều đình còn áp dụng chế độ tuyển cử gười hiền lương tài đức. Năm 1826, vua Minh Mệnh quy định phân loại người được tiến cử làm ba bậc, cho bổ vào những chức vụ khác nhau [4, tr.132].

Chế độ giáo dục và khoa cử của triều Nguyễn đã tạo nên một tầng lớp sĩ tử tham gia vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, hình thành một nhân cách trí thức, những người có đủ năng lực và phẩm chất để cống hiến cho dân tộc trước những biến động và thử thách của thời cuộc [10, tr.584].

2.2.3. Tuyển dụng và lương bổng cho quan chức nhà Nguyễn

Việc sử dụng quan lại triều Nguyễn cũng giống như triều Lê các chức quan chia làm hai ngạch văn và võ, nằm trong khung bậc cửu phẩm, mỗi phẩm chia ra chánh và tòng, tất cả bao gồm 18 bậc. Lương bổng của các quan lại thời kỳ này chủ yếu là nhận bằng tiền và bằng thóc. Hằng tháng hoặc hàng năm, các quan viên đều được cấp lương bổng gồm một số tiền và một số thóc tùy theo từng phẩm hàm, chức tước [4, tr.133].

Dưới triều Nguyễn, chế độ cấp lộc điền cho quan lại hầu như bỏ hẳn, Nhà nước chỉ cấp một ít ruộng thờ cho những công thần được ưu đãi. Ngoài lương bổng, Nhà nước còn cấp thêm tiền "dưỡng liêm" cho các quan cấp phủ, huyện, châu để họ giữ trọn lòng thanh bạch, liêm khiết [4, tr.133].

Những chính sách trên, nhằm hạn chế những việc làm tiêu cực của quan lại như gây bè cánh, lạm dụng quyền hành…, triều đình có quy đĩnh việc thay đổi thường xuyên địa bàn cai trị của quan lại các cấp [4, tr.133].

Thu nhập từ một chức quan triều đình, ít nhất là dưới triều Nguyễn, không đủ để nuôi sống một gia đình bình thường. Gia đình sẽ bị thiếu thốn vật chất nếu như viên quan không kiếm tiền thêm bằng cách này hay cách khác, làm quan triều đình không phải là cái gì đó quá hấp dẫn với người Nam Bộ, nhất là phương diện tiền lương [7, tr.183-184].

Nếu chỉ dựa vào lương chắc hẳn một vị quan chánh nhất phẩm cũng khó lòng đáp ứng đủ quần áo cho bản thân và gia đình trong mùa đông xứ Huế. Nếu là quan chánh tam phẩm và muốn sống dựa vào đồng lương để giữ tiếng công tâm, một khi tạm thời bị thuyên chuyển, gia đình ở lại chắc chắn sẽ bị túng đói. Không chỉ nhận lương thấp, quan lại triều đình còn phải đối mặt với những cám dỗ có thể dẫn đến tù tội, thậm chí mất mạng, nhất là ở Nam Bộ [7, tr. 183-184].

Nhìn chung, triều Nguyễn đã có những thái độ tích cực đối với nhân tài, sử dụng người tài trong bộ máy quản lý nhà nước nhằm đạt tới một nền dân quân chủ trung ương tập quey62n mạnh. Tuy nhiên những nội dung tích cực trong chính sách dùng người như trên mới chỉ thể hiện ý định chủ quan của triều đình [4, tr.134].

Ngay trong chính sách tuyển chọn và sử dụng quan lại triều Nguyễn cũng đã bộc lộ nhiều hạn chế như nội dung đào tạo cũ kỹ, quy chế thi cử còn nhiều điểm bất hợp lý, chế độ tuyển lựa khắc khe…Hơn nữa, do tính bảo thủ, trì trệ của một nhà nước phong kiến, triều Nguyễn hầu như chưa có một biện pháp tiến bộ nào để đội ngũ quan lại tiến kịp với tri thức thời đại [4, tr.134].

3. Kết luận

Chính sách giáo dục, khoa cử của triều Nguyễn đã có những cải cách có tiến bộ ở một mực độ nhất định, về mặt tích cực cải cách của nhà Nguyễn đã thống nhất thành một hệ thống từ trung ướng đến địa phương, tuy nhiên về lương bổng cho các quan lại cũng như các hình thức thi tuyển trên cả nước còn nhiều hạn chế phần lớn theo chiều hướng cũ của các triều đại trước còn mang nặng tính chất chủ quan của triều đình và sự du nhập của Thiên chú giáo, quy định thi cử khó khăn, làm cho mục tiêu tuyển chọn người tài của nhà Nguyễn gặp nhiều khó khăn chưa thực sự hiệu quả, suy cho cùng chính sách cải cách giáo dục, khoa cử của triều Nguyễn cũng đã góp phần đáng kể trong sự nghiệp cai trị của mình ở nửa đầu thế kỷ XIX.

Tài liệu kham khảo

[1]. Đào Duy Anh (2013), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[2]. Lương Ninh (2015), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Cảnh Minh (2008), *Giáo trình lịch sử Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến năm 1858*, *tập III*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Ngọc Quỳnh (2011), *Hệ thống giáo dục và khoa cử Nho giáo triều Nguyễn*, Nxb. Chính trị quốc gia-sự thật, Hà Nội.

[5]. Nguyễn Khắc Thuần (1998), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Tp. Hồ Chí Minh.

[6]. Yoshiharu Tsuboi (1990), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.

[7]. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.

[8]. Nhiều tác giả (2005), *Lịch sử nhà Nguyễn một cách tiếp cận mới*, Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội.

[9]. Trần Văn Giàu (1996), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám*, *tập 1*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[10]. Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2008), *Kỷ yếu hội thảo khoa học chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

NHÂN VẬT LỊCH SỬ CỦA PHAN THANH GIẢN: ĐÓNG GÓP VÀ HẠN CHẾ

SV. Nguyễn Ngọc Anh Thư - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Đã trải qua gần 150 năm kể từ khi Phan Thanh Giản giao thành Vĩnh Long (6-1867) cho Pháp, đến nay vẫn còn rất nhiều tranh cãi về công, tội của ông. Đánh giá người xưa là một việc khó khăn nhưng nếu có phương pháp và tư liệu tốt thì việc đánh giá ông cũng là một việc không quá khó khăn. Muốn đánh giá khách quan Phan Thanh Giản thì phải gắn liền trách nhiệm của ông với trách nhiệm của triều đình Huế và giai cấp phong kiến nói chung thời đó. Mặc dù không thể phủ nhận những hạn chế của thời đại nhưng là người có quyền lực lớn trong triều đình thời ấy thì không thể tránh khỏi việc phải chịu trách nhiệm cá nhân vì đã có ảnh hưởng trực tiếp tới lợi ích của quốc gia. Vì vậy việc đánh giá công hay hay tội của ông cái nào là chủ yếu là một việc vô cùng cần thiết và ý nghĩa.*

Từ khoá: *Phan Thanh Giản, công và tội, triều đình Nguyễn.*

1. Đặt vấn đề

Nếu là người của lịch sử thì phải chịu muôn đời sau công luận bình phẩm, Phan Thanh Giản cũng không ngoại lệ. Ông là một người vị quan nổi tiếng liêm chính nhưng lại có ảnh hưởng trực tiếp đến việc mất Nam Kỳ lục tỉnh, nên khi nhắc đến ông sẽ có nhiều ý kiến khác nhau, thậm chí đối lập nhau cũng là chuyện dễ hiểu. Nếu muốn đánh giá khách quan Phan Thanh Giản có công hay tội thì phải đặt ông vào bối cảnh lịch sử cụ thể với tất cả mối quan hệ phức hợp của hoàn cảnh gia đình, văn hoá, xã hội, điều kiện hoạt động và nhất là yêu cầu phát triển của đất nước trong xu thế chung của thời đại và của khu vực, để phân tích và nhìn nhận một cách khách quan, toàn diện và thoả đáng về mặt công lao, cống hiến, mặt tích cực cũng như mặt hạn chế và tiêu cực của ông. Chủ nghĩa Mác-Lênin yêu cầu chúng ta phải có quan điểm toàn diện, tránh quan điểm phiến diện chỉ xét sự vật, hiện tượng ở một mối liên hệ đã vội vàng kết luận về bản chất hay về tính quy luật của. Việc nhận thức lịch sử cũng thế, nếu muốn nhận xét một cách chính xác giá một sự kiện hay nhân vật lịch sử thì phải xét nhiều mặt.

2. Nội dung

2.1. Cuộc đời của Phan Thanh Giản

Xuất thân của Phan Thanh Giản

Phan Thanh Giản sinh năm 1796, tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Yên, trấn Vĩnh Thanh, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre [1, tr.17]. Thân sinh của Phan Thanh Giản là Phan Thanh Ngạn làm chức hủ hạp làm việc tại nhà Tơ (Vĩnh Long). Năm 1815, Phan Thanh Ngạn vì tính ngay thẳng, không tham lam, nên bị một số quan trên và thanh tra không bằng lòng, vu cáo để dân thiếu thuế không thu, có ý ăn hối lộ của dân nên ông

bị bắt giam, bị cách chức và bị phạt ba năm tù ở Vĩnh Long. Khi thân phụ bị tù, Phan Thanh Giản lên tỉnh xin chịu tù thế cha trước quan Hiệp trấn ở Vĩnh Long. Thấy ông là người con có hiếu nên quan Hiệp trấn khuyên ông về cố gắng học hành và sẽ hết sức giúp đỡ ông về phương diện vật chất. Hằng ngày Phan Thanh Giản vào khám thăm cha, làm những việc cực nhọc của cha và chịu khó chuyên cần học tập. Năm 1816 Phan Thanh Ngạn mãn hạng tù, Hiệp trấn tên Lương ở Vĩnh Long khuyên Phan Thanh Ngạn nên để Phan Thanh Giản ở lại học tập. Phan Thanh Ngạn rất vui mừng khi được sự chiếu cố của quan Hiệp Trấn để Phan Thanh Giản ở lại học với một vị đốc học họ Võ [1, tr.18]. Lúc bấy giờ tại thành Vĩnh Long có bà quả phụ Nguyễn Thị Ân, thấy tình cảnh thiếu hụt của Phan Thanh Giản, bà cấp cho ông tiền học và quần áo. Năm 1825 ông thi Hương tại Gia Định và đỗ Cử nhân. Trong khoa thi Bính Tuất 1826, Phan Thanh Giản đỗ Tiến sĩ. Sau khi đỗ Tiến sĩ, ông về Vĩnh Long, lạy tạ quan Hiệp Trấn Lương, thầy Võ Trường Nhơn, bà Nguyễn Thị Ân rồi về Bảo Thạnh tạ ơn thầy Noa cùng thân bằng quyến thuộc [1, tr.19].

Gia đình riêng của Phan Thanh Giản

Phan Thanh Giản lần đầu kết hôn với bà Nguyễn Thị Mỹ người làng Mỹ Lộc, huyện Phước Lộc, phủ Tân An, tỉnh Gia Định. Bà sanh hạ được người con gái, nhưng hữu sanh vô dưỡng và bà cũng nhắm mắt theo con luôn một thể [1, tr.25]

Sau đó Phan Thanh Giản lấy bà Lê người làng Long Hồ làm vợ. Bà Lê không có con nên bị xuất [6, tr. 21]

Năm 1828 Phan Thanh Giản lấy bà Trần Thị Hoạch làm vợ. Chưa được bao nhiêu ngày tháng chung chăn gối, vì lo cho cha già ở quê, nên ông để cho phu nhân trở về quê ngày đêm phụng duy cha già thay ông, trong lúc lo phận làm trai [1, tr.26]. Ông là một vị quan đặt nghĩa vụ đất nước lên hàng đầu, nhưng cũng là một người có hiếu, có tình. Bà Hoạch thương chồng sống 1 mình không ai chăm sóc, nên bà cưới cho Phan Thanh Giản thêm một bà vợ để ra Huế lo cho sớm tối, nhưng ông lại từ chối và cho bà vợ sau về [4, tr.33].

Khi sống với ông, bà Hoạch sinh được 6 người con, trong đó có hai con trai Phan Liêm và Phan Tôn là hai người khởi nghĩa chống lại thực dân Pháp ở Vĩnh Long. Sau khi thất bại hai người ra Bình Thuận rồi Huế, cả hai được triều đình trọng dụng, Phan Liêm làm đến chức thượng thư, còn Phan Tôn giữ chức Hồng Lô tự thiếu khanh [6, tr.21].

2.2. "Công lao" của Phan Thanh Giản đối với lịch sử

Cuộc đời làm quan của Phan Thanh Giản

Phan Thanh Giản làm quan dưới 3 triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức.

Dưới triều Minh Mạng, ông lần lượt giữ các chức vụ: Hàn lâm viện biên tu, Lang trung bộ Hình (1827), Tham hiệp Quảng Bình (1828), Hiệp trấn Quảng Nam (1828), Quyền nhiếp Tham hiệp Nghệ An (1829), Lễ bộ Tả thị lang (1830), Hàn lâm viện kiểm thảo sung Nội các hành tẩu và Hộ bộ Viên ngoại lang (1832), Đại lý tự khanh sung Cơ mật viện đại thần (1834),

Kinh lược trấn Tây (1835), Tuần phủ Quảng Nam (1836), Thống chánh sứ và Phó sứ rồi Hộ bộ thị lang (1839). [1, tr.21]

Dưới triều Thiệu Trị, Phan Thanh Giản làm Phó chủ khảo trường thi Thừa Thiên (1840), Phó đô ngự sử Đô sát viện (1847). [1, tr.21]

Dưới triều Tự Đức, ông phụ trách giảng dạy và điều khiển trường Kinh Diên, rồi làm Tổng tài trông coi việc biên soạn bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1848), Thượng thư bộ Lại, sung Cơ mật viện đại thần (1849). Năm 1850, ông được cử vào trấn nhậm miền Tây Nam Kỳ cùng với Nguyễn Tri Phương. Cuối cùng, Phan Thanh Giản được phong làm Kinh lược sứ Nam Kỳ từ năm (1865-1867). [1, tr.21]

Chính trị - quân sự

Trong cuộc đời làm quan, vì tính cương trực nên ông trải qua nhiều bước thăng trầm, nhiều lần bị cắt chức, nhưng dù ở cương vị nào, ông cũng trung thành hết sức mình vì công việc.

"Năm 1831 có cuộc khởi nghĩa của người Thượng, thủ lĩnh là Cao Gồng, nổi lên ở vùng Chiên Đàn, Quảng Nam. Ông đem binh đi đánh. Vì thất trận, ông bị Minh Mạng quở trách và giáng xuống làm Tiền quân hiệu lực (tức làm người lính hiệu đi trước hàng quân). Sử cũ ghi lại: "Mỗi khi đi đánh giặc ông vác giáo đi trước". Các quan sợ ông chết cản lại, ông trả lời:

- Vua bảo sao tôi làm như vậy.

Cả đến khi yên giặc, được điều về coi việc làm cỏ trong đền, Phan vẫn vui vẻ làm tròn phận sự". [2, tr.25-26]

Là một quan văn nhưng theo lệnh vua Phan Thanh Giản đã dẫn quân đánh dẹp quân nổi loạn. Vì thất bại nên ông bị vua trách phạt giáng xuống làm lính nhưng ông vẫn vui vẻ làm tròn trách nhiệm của mình.

Năm 1832, ông được phục chức Kiểm thảo, hàm Tòng thất phẩm được sung vào làm một thuộc viên của sứ bộ Việt Nam [2, tr.26].

Năm 1835, Phan Thanh Giản đến trấn Tây để sắp đặt việc tổ chức các phủ, huyện, dạy dân Cao Miên học chữ. Sau khi đã sắp đặt việc Trấn Tây xong, ông về ghé Vĩnh Long một ngày thăm cha già rồi lên đường về kinh, ngang qua Bình Thuận, lúc bấy giờ nơi đây có giặc loạn mọi nổi lên. Phan Thanh Giản ngừng lại dẹp xong giặc mới về kinh. Dẫu rằng, việc ấy không phải là việc mà vua giao cho ông và nó cũng không thuộc địa phận ông cai quản. Song chính bởi ở tấm lòng thương dân, lo cho dân không một phút ngơi nghỉ, đã giúp ông làm tốt tất cả mọi việc từ việc làm Kinh lược ở vùng Trấn Tây rồi sau đó là dẹp yên giặc mọi ở vùng Bình Thuận. [6, tr.25]

Trong xã hội phong kiến, cảnh tham quan ức hiếp cấp dưới, dân lành là một việc phổ biến nhưng Phan Thanh Giản vẫn giữ được tính, cương trực, ngay thẳng, "chí công vô tư", đặt

lợi ích đất nước lên trên quyền lợi cá nhân. “Lần ông về chịu tang cha, trên đường bị cai Vân coi đồn Ba Lai giữ thuyền và xét hỏi. Phan Thanh Giản đích thân lên xin mới cho đi. Sau về ông bảo quan huyện Bảo An triệu tên Cai đồn Ba Lai đến . Cai Vân thấy ông, mặt xanh tàu lá, sụp lạy xin chịu tội nhưng ông không trách tội mà còn khen ngợi và ban thưởng cho Cai đồn vì đã làm đúng trách nhiệm của mình”.[4, tr.47].

Văn hoá- xã hội

Ngoài hoạt động chính trị, Phan Thanh Giản còn có những cống hiến về mặt văn hoá. Với tư cách là nhà sử học, nhà văn, nhà thơ lớn của Nam Bộ và Việt Nam đương thời, ông được cử làm Tổng tài phụ trách công việc biên soạn bộ Khâm định Việt sử thông giám cương mục (1856). Đây là bộ quốc sử đồ sộ, viết theo lối “cương mục”, chép lịch sử dân tộc từ đời Hùng Vương cho đến năm Chiêu Thống 3 (1789), gồm cả 52 quyển. Bộ sử biên soạn trên quan điểm Nho giáo kết hợp với tinh thần dân tộc, với những chú giải tên đất, tên người và giám định một số sự kiện, niên đại trên cơ sở khảo chứng công phu, có “Lời phê” của vua Tự Đức, Khâm định Việt sử thông giám cương mục cùng với Đại Việt sử ký toàn thư là hai bộ quốc sử lớn nhất được khắc in toàn bộ trong thời đại phong kiến Việt Nam. Chỉ riêng công trình đồ sộ này, ông xứng đáng là một nhà sử học lớn [6, tr.20]

Phan Thanh Giản còn là nhà thơ, nhà văn với các tập thơ văn đồ sộ: Lương Khê thi thảo, Lương Khê văn thảo, Sứ Thanh thi tập, Tây phủ nhật kí, Ước Phu thi tập, Tích Ung canh ca hội tập, Sứ trình thi tập. Các công trình của ông thể hiện một tài năng lớn, một tâm hồn sáng, biểu thị tình cảm thắm thiết của ông đối với quê hương Nam Bộ và đất nước [6, tr.20]

Phan Thanh Giản sớm có tư tưởng canh tân đất nước, tư tưởng đó biểu hiện như sau: “Trong sớ dâng Tự Đức, Phan đưa ra 8 điều khuyên can trong đó có đề xướng cải cách việc tuyển dụng quan lại như: Lựa người trung lương, đừng cho những kẻ ham muốn quyền lợi kiếm đường lo lót, xin thêm lương bổng cho hậu để các quan trau dạ thanh liêm và trong quân sự: Xin bớt công việc cho lính rảnh rang để thường thường rèn luyện trận đồ... Còn về kế sách giữ nước : Cốt nhất nuôi dân chăm cày cấy, nuôi lính đủ ăn, thì như thế thì sức dân được thư thả mà quân có chỗ dạy, sức đất không bỏ phí mà lương có chỗ ra. Quân giỏi, lương đủ như nước chảy cuồn cuộn không hết” [2, tr.34]. Đến khi đi Pháp về, tầm mắt của cụ được mở rộng, cụ đã kêu gọi đồng bào mau thức dậy canh tân đất nước qua bài thơ:

Từ ngày đi sứ đến Tây kinh

Thấy việc Âu châu phải giật mình

“Kêu rủ đồng bào mau thức dậy”

Hết lời năn nỉ chẳng ai tin

Và khuyên vua: Giao thiệp với các nước bạn, cho dân xuất dương du học, giao thương với nước ngoài. Đó là những việc mà Nguyễn Trường Tộ và Phan Châu Trinh sau này cũng đề xướng [2, tr.34]

Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp

Vì Tự Đức muốn chuộc lại ba tỉnh miền Đông nên cuối tháng 6-1863 vua Tự Đức đã cử Phan Thanh Giản đi sứ bên Pháp để chúc mừng hoàng đế Napolêong đệ III và tặng phẩm. Phan Thanh Giản được giao trách nhiệm Chánh Sứ, với Phó Sứ Phạm Phú Thứ và Bồi Sứ Nguỵ Khắc Đản. Phái đoàn gồm 53 người trong đó có Petrus Trương Vĩnh Ký làm thông dịch viên, từ Đà Nẵng xuống tàu "Echo"hồi cuối tháng 6. Ngày 4/7 phái đoàn đáp tàu "Européen" đến Alexandrie đổi qua tàu "Labrador" sang Pháp. Sau hai tháng, 7 ngày lênh đênh trên mặt bể, phái đoàn đến Pháp. Ngày 10/9/1863 sứ bộ lên Marseille, được hải quân Pháp ở đây chào mừng bằng 17 phát đại bác. Lúc Phan Thanh Giản đến thì hoàng đế Pháp đang nghỉ mát ở Biarriz bờ biển tây của nước Pháp [3]. Trong lúc đó, người Pháp đã dẫn Phan Thanh Giản đi thăm các pháo đài và thuyền chiến của Pháp để cho thấy sự lớn mạnh của nước Pháp. Ngoại trưởng Pháp là Achille Fould thân hành đến sử bộ ta ở số 17 Đường 17 Lord Byron, bỏ găng tay ra và yêu cầu Phan đưa tay ra bắt và nói rằng: "Xin ngài hãy thực hành cái kiểu chào của Tây phương chúng tôi để chúng ta tỏ tình huynh đệ với nhau". Bộ trưởng ngoại giao hứa sẽ tâu với Hoàng đế cho ông chuộc lại đất[1,tr.81], Phan Thanh Giản cảm động trước sự tử tế của người Pháp. Khi gặp hoàng đế Pháp, Phan Thanh Giản đã gửi bức thư của Tự Đức đến hoàng đế Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Khi nghe Phan Thanh Giản tâu xong, Hoàng đế Pháp đã giao cho bộ ngoại giao Pháp đàm phán trực tiếp với sứ thần Việt Nam. Ngoại trưởng Pháp nói: "Hiện nay ngân sách chúng tôi thâm thủng đến 972 triệu quan. Chúng tôi được biết dư luận nước chúng tôi không muốn chi tiêu nhiều cho cuộc viễn chinh. Các ngài yên tâm. Hoàng đế chúng tôi đã lệnh cho chúng tôi nghiên cứu một hòa ước mới trả đất đai lại cho các ngài để lấy tiền cân đối ngân sách chính phủ". [4, tr.158].

Sau khi nghe Bộ trưởng Pháp nói, Phan Thanh Giản đã tin vào lòng "thành thực" rằng họ sẽ trả đất lại cho nước ta .Và một hòa ước mới đã thảo xong sẽ trao cho sứ bộ Việt nam trước khi lên đường trở về. Aubaret và Trương Vĩnh Ký dịch ra Hán văn. Pháp đình cho biết hai nước sẽ thương thuyết tại Huế". [4, tr.158].

2.3. "Tội đồ" Phan Thanh Giản với lịch sử

Nhưng thế nào đi nữa thì cũng không một ai có thể bỏ qua được trách nhiệm đánh mất Nam Kỳ lục tỉnh của Phan Thanh Giản vào tay Pháp. Vì ông là người con của Nam Kỳ, được sinh ra và lớn lên ở Nam Kỳ, lại là người có chức quyền lớn ảnh hưởng trực tiếp đến an nguy của Nam Kỳ. Đúng ra, ông phải là người đầu tiên đầu tiên nhận ra mưu đồ xâm lược Nam Kỳ của Pháp và lãnh đạo kháng chiến chống Pháp chứ không phải là hoà hảo với Pháp vô điều kiện như vậy, tin tuyệt đối vào lòng nhân từ của Pháp dành cho miền Nam mà không chuẩn bị lực lượng và vũ khí sẵn sàng chống Pháp. Và chính ông cũng đã nhận trách nhiệm đó về mình qua lời trăn trối khi tự quyên sinh.

Sai lầm khi kí hiệp ước 1862 của Phan Thanh Giản

Hiệp ước Nhâm Tuất 1862 có thực sự trong hai kẻ địch Pháp vẫn đáng e ngại hơn nên

Phan Thanh Giản đề nghị hoà hoãn với Pháp. Nếu không tình hình kiệt quệ sẽ không còn cách nào cứu vãn được. Nếu không kết hợp với Pháp thì quân Pháp có thể đã giúp Lê Phụng, nước ta đã mất miền Bắc rồi.

"Sự thực có phải như thế không?

Khi Phan đi vào Nam thương thuyết với Bôna về ba tỉnh miền Đông thì cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang ở trong giai đoạn quyết liệt. Thực dân Pháp đã bị những đòn thất bại nặng nề phải nhiều lần thay tướng chỉ huy. Theo những tài liệu mà ông Trần Văn Giàu đã dẫn ra ở trong quyển Nam kỳ kháng Pháp thì lúc ấy "ta đã lấy lại gần hết các thôn xã, Pháp chỉ còn đóng lại ở các thị trấn lớn và thành quách lớn mà thôi". Phan không biết rằng "lúc ấy chủ tâm và lực lượng của Pháp đang hướng về phía Mễ-tây-cơ bốc lửa và ở nơi đó quân Pháp đang gặp những thất bại lớn lao, không thể nào Pháp đòi hỏi quá nhiều được..." [1, tr.79]

Phan Thanh Giản đàn áp khởi nghĩa nhân dân

Ông là người miền Nam khi nhân dân vùng lên kháng chiến đúng ra ông phải ủng hộ nhưng ông lại đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Nghĩa quân do Trương Định làm thủ lĩnh đang cùng nhân dân đánh giặc Pháp thì Phan Thanh Giản ba lần lệnh cho Trương Định bãi binh, nhưng Trương Định cương quyết chống giặc. Phan Thanh Giản còn làm môi giới 4 lần chuyển thư của Bô-na cho Trương Định, nhưng đều bị Định từ chối. Thấy rằng Trương Định không thèm đếm xỉa đến sự dụ dỗ của Pháp mà cũng không tuân mệnh giải giáp của triều đình, Phan Thanh Giản bèn tâu về triều đề xin đích thân vua Tự Đức hạ "thiên tử chiếu" xuống buộc Trương Định bãi binh. Cuối cùng Tự Đức đã phải xuống chiếu buộc Trương Định giải giáp và lệnh cho ông phải đi làm lãnh binh ở tỉnh Phú Yên. Nhưng Trương Định vẫn bất chấp chiếu chỉ nhà vua. Triều đình bèn cách cả chức tước cũ của Trương Định, tuyên cáo Trương Định là tội phạm và để mặc cho Bô-na đàn áp.[5, tr.75]

Phan Thanh Giản không chỉ tìm cách ngăn trở, kìm hãm, làm suy giảm phong trào chống Pháp do Trương Định cầm đầu, mà đối với các toán nghĩa quân khác và các chỉ huy của họ, Phan Thanh Giản cũng giữ một thái độ ngờ vực và có nhiều cách xử sự rất có hại. Một dẫn chứng tiêu biểu: Tháng 9 năm Bính Dần, niên hiệu Tự Đức 19 (1866), nhân Nguyễn Hữu Cơ vào nhận chức Tổng đốc Vĩnh Long, khi đi qua Gia Định có nói với Thống soái Pháp nên cho những đồ đảng của Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) ra thú và đi khẩn điền. Khi đến Vĩnh Long, Nguyễn Hữu Cơ đem việc ấy mật nói với Phan Thanh Giản, và tự đi các tỉnh Vĩnh Long, Gia Định, An Giang, Hà Tiên và từ Bình Thuận trở ra căn dặn hễ thấy đồ đảng của Dương thì cho ra thú và cho đi khẩn điền. Đồng thời ông lại tâu xin triều đình cho phủ thần Thuận Khánh (Bình Thuận và Khánh Hòa) hễ thấy Võ Duy Dương và Trương Tuệ (tức Trương Quyền, con Trương Định) thì cho đổi tên và cho lính trạm đưa về Kinh làm công việc khác, để làm mất thanh tích. Thế mà Phan Thanh Giản cho là "xử trí khinh suất", "hành động táo bạo", rất lấy làm lo ngại, và sau đó triều đình vì theo lời tâu của Phan Thanh Giản nên đã giáng Nguyễn Hữu Cơ xuống 2 cấp" [1, tr.451].

Tội của Phan Thanh Giản với việc mất 3 tỉnh Nam Kỳ

Phan Thanh Giản trước, sau với phong trào nghĩa quân là một thái độ cố chấp chống đối, nhưng với Pháp lại biểu hiện thái độ dung hòa. Để làm mất thêm ba tỉnh miền Tây, trong đó trách nhiệm của Phan Thanh Giản rất lớn. Như chúng ta đều biết, sau khi đi Pháp về, Phan Thanh Giản được cử làm Khâm sai đại thần ở ba tỉnh miền Tây (11-1865). Kinh nghiệm thất bại các lần thương thuyết trước đã làm cho Phan Thanh Giản hiểu rằng không đời nào giặc Pháp lại cho chuộc đất. Ngay từ lúc còn thương thuyết để ký điều ước năm 1862 thì Bô-na đã có ý định đòi luôn cả 6 tỉnh, nhưng vì lo ngại trước phong trào kháng chiến mạnh mẽ của nhân dân hồi đó nên hắn đành phải hạn chế yêu cầu về đất đai lại [1, tr.137]. Sau khi lãnh tụ nghĩa quân Trương Định và các phong trào khác đã lần lượt tan rã, giặc Pháp đã nhiều lần công khai cho biết chúng sẽ đòi lấy nốt ba tỉnh miền Tây. Đầu năm 1866, chúng đã cho tàu vào cửa Thuận An đưa thư nói rằng địa thế ba tỉnh miền Tây cách bức, bọn gian thường qua lại rất bất lợi cho nước Pháp, yêu cầu để cho chúng quản lý; rồi đến tháng 10 năm đó và tháng 2 năm sau, chúng lại nhắc lại yêu cầu cũ một cách thúc bách hơn. Để đối phó lại, triều đình hoàn toàn không có biện pháp nào khả dĩ có thể gọi là tích cực, mà chỉ biết sai hết đại thần này đến đại thần nọ "tới sứ quán úy phụ và tặng thưởng", hay "sai các quan ở sở Thương bạc viết thư cho họ nói rõ tình lý", đặc biệt trông mong Kinh lược sứ Phan Thanh Giản để xin giữ ước cũ. Trong khi đó thì Phan Thanh Giản ở miền Tây, từ sau khi làm Kinh lược sứ Nam Kỳ, tuyệt nhiên không dám tiến hành một công tác chuẩn bị quân sự tối thiểu nào, sợ Pháp sẽ dựa vào cớ đó để gây sự [1, tr.137-138].

Phan Thanh Giản, người có địa vị cao nhất và trách nhiệm lớn nhất miền Tây lúc đó, trước sức uy hiếp của giặc, ông đã không dám cho nổ một phát súng, không những ông đã nộp thành Vĩnh Long không điều kiện, mà còn thi hành lệnh giặc viết thư bảo quan quân hai tỉnh An Giang - Hà Tiên cũng nội thành để "tránh mọi sự đổ máu vô ích" [1, tr.138]

Như vậy là toàn bộ Nam kỳ đã lọt vào nanh vuốt của giặc Pháp. Lần này, để mất ba tỉnh miền Tây, trách nhiệm của Phan Thanh Giản còn nặng hơn lần kí hiệp ước 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông cho giặc.

3. Kết luận

Phan Thanh Giản là một nhà yêu nước, thương dân, lương thiện, một lòng liêm khiết với nước, với dân, lúc làm quan to hay nhỏ gì ông cũng siêng năng, cẩn thận, gặp việc không tốt cho dân thì dám nói thẳng dù biết vua sẽ quở trách. Ông muốn bảo vệ quyền lợi dân tộc bằng cách gắn quyền lợi đó với ý thức thương dân, với tinh thần "dựng nước" trong điều kiện mới và với lòng mong muốn canh tân đất nước. Nhưng cũng không thể chối bỏ việc ông là người con của Nam Kỳ, có quyền lực cao về chính trị trực tiếp của đất Nam Kỳ, đại diện cho nhân dân Nam Kỳ nhưng chính ông lại đi đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân mình, còn nhân nhượng Pháp để chúng đánh chiếm toàn bộ Nam Kỳ mà không phải tốn một viên đạn hay tên lính Pháp nào. Tuy nhiên, việc ông đánh mất Nam Kỳ là những sai lầm nghiêm trọng, nhưng

cần thấy trách nhiệm chính của việc làm mất đất đó là thuộc triều đình Tự Đức, ông chỉ là người tuân lệnh nên chịu trách nhiệm.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nhiều tác giả (2017), *Phan Thanh Giản trăm năm nhìn lại*, Nxb. Thế giới.

[2]. Hội khoa học lịch sử Việt Nam (2006), *Thế kỉ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản*, *Tạp chí xưa và Nay,* Nxb. Đồng Nai.

[3]. Nguyễn Thanh Liêm, "Thân thế và sự nghiệp của Phan Thanh Giản", https://sites.google.com/site/namkyluctinhorg/tac-gia-tac-pham/n/nguyen-thanh-liem/than-the-va-su-nghiep-cua-phan-thanh-gian, [truy cập ngày: 16/03/2021].

[4]. Hoàng Lại Giang (2017), *Phan Thanh Giản nỗi đau trăm năm*, Nxb. Hồng Đức.

[5]. Hoàng Văn Lân, Ngô Thị Chính (1979), *Lịch sử Việt Nam (1858- cuối XIX)*, Nxb. Giáo dục.

[6]. Nguyễn Thị Ngọc Hương (2014), *Đóng góp của Phan Thanh Giản trong lịch sử Việt Nam từ năm 1825 đến 1867)*, khoá luận tốt nghiệp, trường đại học Đồng Tháp.

VẤN ĐỀ THIÊN CHÚA GIÁO TRONG SỰ KIỆN VIỆT NAM BỊ THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

SV. Nguyễn Thị Cẩm Trường – Lớp: ĐHSSỬ 18A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Như chúng ta đều biết, từ nhiều thế kỷ nay có một nhân tố đã tham gia vào tiến trình của lịch sử Việt Nam, đặc biệt sâu đậm từ thế kỷ XVII và vẫn còn kéo dài cho đến ngày nay, đó là vấn đề thiên chúa giáo trong sự kiện Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược. Sự kiện này đã có những ảnh hưởng lớn tới lịch sử Việt Nam thời cận-hiện đại và vẫn còn để lại những dấu ấn và những hậu quả sâu sắc cùng với những hệ lụy không dễ xóa mờ. Sự gắn bó giữa truyền giáo và thực dân ở Việt Nam, từ thế kỉ giữa thế kỷ XVII trở đi cho đến hết thế kỷ XIX,tuy lúc chặt chẽ lúc lỏng lẻo, song xét đến cúng chỉ là hai động thái thể hiện một xu thế duy nhất-xu thế bành trướng của chủ nghĩa tư bản Pháp đến Việt Nam, trong đó truyền giáo đóng vai trò đắc lực để chủ nghĩa thực dân Pháp chiếm Việt Nam làm thuộc địa.*

Từ khóa: *Thiên chúa giáo, nhà Nguyễn, quá trình du nhập công giáo vào Việt Nam, kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Ánh, Tự Đức.*

1. Đặt vấn đề

Lịch sử mất nước của dân tộc Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX gắn liền với sự có mặt của Thiên Chúa giáo là một công cụ mở rộng thuộc địa của thực dân Pháp**.** Ngày 1/9/1858, thực dân Pháp nổ súng, bắt đầu cuộc xâm lược nước ta. Một phần tư thế kỷ sau (1884) thì thực dân Pháp hoàn thành xâm lược nước ta với sự đầu hàng hoàn toàn của nhà nước phong kiến Nguyễn. Trong phần tư thế kỷ (1858-1884) tiến hành xâm lược nước ta, thực dân Pháp luôn gặp phải sự chống trả quyết liệt của toàn thể nhân dân Việt Nam. Sát cánh với Thiên Chúa giáo ở Việt Nam là một số giáo dân vào thời điểm đó đã hiện nguyên hình là một tập đoàn Việt gian bán nước theo giặc, trắng trợn phản bội. Chính Thiên Chúa giáo có vai trò mở đầu dọn đường và tạo cớ để thực dân Pháp chủ động xâm lược Việt Nam với cái cớ bảo vệ tôn giáo. Trong công cuộc xâm chiếm và bình định Việt Nam, thực dân Pháp đã được giáo hội Thiên Chúa Việt Nam hỗ trợ tích cực mọi mặt. Để hiểu rõ hơn về vai trò của Thiên Chúa giáo trong việc mất nước của nhà Nguyễn như thế nào? Ra sao? Sự hỗ trợ về mọi mặt những gì? Chúng ta cùng đi tìm hiểu trong bài viết này.

2. Nội dung

2.1. Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam

Ở Việt Nam, từ những thập niên đầu của thế kỷ XVI đã có các giáo sĩ phương Tây đến để truyền giáo. Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục chép rằng *"Gia tô theo sách dã lục thì tháng 3 năm Nguyên Hoàng đời vua Lê Trang Tông(1533) có một thương nhân là*

Inikhu đã đi đường biển để vào giảng đạo Gia tô ở Ninh Cường, Quần Anh thuộc huyện Nam Chấn và làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy…". Giới nghiên cứu lịch sử đạo Công giáo đã thống nhất lấy năm 1533 là thời mốc đánh dấu việc truyền bá đạo Công giáo vào Việt Nam. Tiếp theo sau đó, năm 1558 các linh mục như: Luis de Fonseca, Gregoire de la Motte… đã đến truyền giáo ở miền Trung; năm 1583, các linh mục Diego Doropesa, Pedro Ortiz đến truyền giáo ở vùng ven biển Quảng Ninh…Thời kỳ từ năm 1533 đến 1614 chủ yếu là các giáo sĩ dòng Phanxico thuộc Bồ Đào Nha và dòng Đa Minh thuộc Tây ban Nha đi theo đường thuyền buôn vào truyền giáo ở nước ta nhưng do không quen thông thổ, chưa thạo ngôn ngữ nên việc truyền giáo không có mấy kết quả [1, tr.30].

Tuy nhiên, đến thế kỷ XVII, các giáo sỹ Công giáo người Châu Âu đã bắt đầu đến Hội An (Đàng trong) để giảng đạo cho người Việt và người Nhật buôn bán ở đây. Sau đó, từ năm 1615 đến 1625 có 21 giáo sĩ thừa sai đến Đàng trong để truyền giáo, trong đó có 17 linh mục và 04 tu sĩ đến từ các nước khác nhau như: Bồ Đào Nha (10 người), Italia (05 người), Nhật Bản (05 người) và Pháp (01 người). Lúc đầu việc truyền giáo ở Đàng trong diễn ra khá thuận lợi, một mặt vì người Đàng trong rất hòa nhã, cởi mở; mặt khác trong giai đoạn này Chúa Nguyễn đang muốn thúc đẩy mối quan hệ thương mại với người Bồ Đào Nha. Năm 1615, ngôi nhà thờ đầu tiên đã được xây dựng ở Đàng trong. Lễ Phục sinh năm đó, các thừa sai đã hành lễ trong nhà thờ và rửa tội cho 10 người, đưa số người theo đạo tại thời điểm này lên 300 người. Những năm sau đó, số người theo đạo Công giáo đã ngày càng nhiều hơn [1, tr.89-90].

Công cuộc truyền giáo của Đàng ngoài diễn ra muộn hơn so với Đàng trong. Năm 1626, linh mục Giuliano cùng một số người Nhật đến Đàng ngoài trên một chiếc tàu buôn của người Bồ Đào Nha để truyền đạo. Tuy nhiên do sự khác biệt về ngôn ngữ nên linh mục Giuliano đã phải quay trở về Ma Cao. Một thời gian sau, linh mục Giuliano cùng một số thừa sai đã tiếp tục đến truyền giáo ở Đàng ngoài, trong đó nổi lên là vai trò của Alexandre De Rhodes. Lúc này Chúa Trịnh mặc dù không hiểu về đạo Công giáo song có cảm tình với người Bồ Đào Nha nên đã mong muốn được giao thương với họ; có thời điểm Chúa Trịnh còn cho các giáo sĩ được giảng đạo trong phủ Chúa; lúc này các giáo sĩ dòng Tên do thông thạo tiếng Việt nên đã làm công tác truyền giáo rất thành công. Theo tài liệu của Giáo hội Công giáo, ở Đàng ngoài sau 37 năm truyền giáo đã có 25 linh mục, 05 thầy giảng; ở Đàng trong sau 50 năm truyền giáo đã có 39 linh mục. Số tín đồ đạo Công giáo trong khoảng thời gian này có gần 100 ngàn người (trong đó khoảng 20 ngàn ở Đàng trong và 80 ngàn ở Đàng ngoài). Riêng ở Nghệ An, năm 1593 đã có 12 làng theo đạo Công giáo toàn tổng [3, tr.3].

Như vậy, nhìn lại giai đoạn này cho thấy thế kỷ XVI, XVII là thời kỳ truyền giáo của các giáo sĩ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Càng về sau, vai trò của các giáo sĩ người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha càng lu mờ, trong khi đó vai trò của các giáo sĩ người Pháp ngày càng thể hiện rõ hơn. Theo số liệu của Giáo hội Công giáo, năm 1644, ở Đàng trong có 100 ngàn người và Đàng ngoài năm 1737 có 250 ngàn người theo đạo Công giáo [1, tr.90-91].

Sau một thời gian tiếp tục được truyền bá và phát triển, cơ cấu tổ chức của đạo Công giáo ở Việt Nam có những sự biến đổi quan trọng, cụ thể: Năm 1844, Giáo hoàng Gregory XVI chia Địa phận Đàng trong thành hai địa phận mới là Tây đàng trong (Sài Gòn) gồm có 06 tỉnh Nam kỳ và Campuchia do Giám mục Lefèbvere cai quản và Đông Đàng trong (Qui Nhơn) do Giám mục Cuénot (tên Việt gọi là Thể) cai quản; năm 1846, Gregory XVI chia địa phận Tây Đàng ngoài thành 02 địa phận là Tây Đàng ngoài (Hà Nội) do Giám mục Retord cai quản và Nam Đàng ngoài (Vinh) do Giám mục Ganthier cai quản; năm 1848, Giáo hoàng Piô IX chia địa phận Đông Đàng ngoài thành 02 địa phận là Đông Đàng ngoài (Hải phòng) do Giám mục Jenonimo Hermosilla cai quản và Trung Đàng ngoài (Bùi Chu) do Giám mục Domigo Marrti cai quản; năm 1850 Giáo hoàng Piô IX lại chia địa phận Tây Đàng trong thành 02 địa phận là Tây Đàng trong do Giám mục Lefèbvere cai quản và Phnông Pênh (Nam Vang) gồm Campuchia và một số tỉnh Nam Bộ do Giám mục Michel cai quản; chia địa phận Đông Đàng trong thành 02 địa phận là Bắc Đàng trong (Huế) do Giám mục Pellerin cai quản và địa phận Đông Đàng trong do Giám mục Cuénot cai quản [5, tr.59].

Năm 1890 cả nước có 708.000 giáo dân; 09 Giám mục, 575 linh mục, tu sĩ (trong đó có 356 linh mục người Việt Nam), 930 nhà thờ; năm 1910 tăng lên thành 900 ngàn giáo dân; năm 1939 có 1.544.756 giáo dân, 1.662 linh muc, tu sĩ (trong đó có 1.343 linh mục là người Việt Nam); 979 giáo xứ [3, tr.3].

2.2.Thiên chúa giáo trong sự kiện Việt Nam bị thực dân Pháp xâm lược

Giáo hội thiên chúa giáo có vai trò là người dọn đường cần mẫn trong hơn hai thế kỷ (từ đầu thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XIX) cho sự có mặt của thực dân Pháp ở Việt Nam và cũng chính họ tạo ra nguyên cớ thúc đẩy thực dân Pháp can thiệp vũ trang xâm lược Việt Nam và nữa cuối thế kỷ XIX. Vai trò cuả Thiên Chúa giáo trong việc mất nước của nhà Nguyễn có thể coi như là bắt đầu từ sự kiện Alexandre de Rhodes sau khi thành công lớn trong việc truyền giáo ở nước ta, đã trở về La Mã vận động cho người Pháp được phép truyền giáo ở Viễn Đông, trông có Việt Nam, tiếp theo đó là sự ra đời của Hội Thừa sai Paris vào cuối năm 1663. Công cuộc "dọn đường" đó của Giáo hội Thiên chúa cho sự xâm lược của thực dân Pháp vào nước ta lại được tiếp nối có hiệu quả bởi hoạt động của Giám mục Bá Đa Lộc trong việc giúp cho Nguyễn Ánh khôi phục lại vương quyền trên toàn cõi Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, rồi được mở rộng qua hoạt động truyền giáo tích cực của giáo sĩ Thừa sai Pháp để hình thành nên một giáo hội vững mạnh ở Việt Nam với số lượng giáo dân khoảng 60 vạn người vào giữa thế kỷ XIX mà theo lời các giáo sĩ người Pháp là nhờ sự giáo dục của họ, giáo dân Việt Nam đã trở thành người bạn trung thành của nước Pháp, đang mong mỏi sự có mặt của người Pháp nước ta. Chính công cuộc "dọn đường" đó của Giáo hội thiên chúa đã dẫn tới việc thực dân Pháp mượn cớ "bảo vệ" tôn giáo là cái cớ để can thiệp vũ trang vào Việt Nam năm 1858 [1, tr.41-42].

Khi thực dân Pháp bắt đầu tiến hành xâm lược Việt Nam cũng như trong công cuộc bình định nước ta sau này vào hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX,Giáo hội Thiên chúa luôn luôn là người hỗ trợ đắc lực cho thực dân Pháp trong mọi khả năng của mình. Có thể nêu lên vài thí dụ điển hình về trường hợp của Giám mục Lefebre trong thời gian Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, trường hợp của giám mục Puginier trong hai lần Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ các năm 1873 và năm 1882, trường hợp của Giám mục Caspar trong vụ Kinh thành Huế 1885,….. [1, tr.42].

Các giáo sĩ thừa sai Paris giao du thân mật với hoàng hậu Eugénie, họ đã lợi dụng hoàng hậu xúi giục Napoleon III xâm chiếm Việt Nam từ năm 1852. Do đó, Napoleon III đã đích thân ra lệnh cho phái bộ ngoại giao Pháp tại Trung Quốc phải thâu thập các tài liệu về công cuộc truyền giáo tại Đông Dương [3, tr.53].

Đầu tháng 5/1857, giám mục Pellerin và linh mục Huc đến Paris trình bày kế hoạch đánh chiếm Đông Dương tại Ủy Ban Thuộc Địa Pháp. Ngày 21-5-1857, giám mục Pellerin và linh mục Huc được Napoleon III tiếp kiến tại hoàng cung. Sau đó, vào tháng 6 và tháng 8 năm 1857, Pellerin và Huc lại được Napoleon tiếp kiến thêm hai lần nữa. Toàn bộ kế hoạch xâm lược Việt Nam do hai giáo sĩ thừa sai này đề nghị đều được giáo hoàng Pio IX và Napoleon III tán thành [3, tr.554].

Giám mục Pellerin sinh tại Pháp năm 1813, được cử làm giám mục tại Sài Gòn năm 1844. Năm 1857, y về Pháp vận động chiếm Việt Nam. Năm 1859, Pellerin trở lại Việt Nam trên chiếm hạm của Rigault de Genouilly, nhân dịp này, y xúi giục đô đốc Genouilly đánh chiếm Đà Nẵng, nhưng Genouilly không chịu vì y muốn chiếm Sài Gòn trước đã. Sau đó, Pellerin được hội Thừa Sai đổi về Penang dạy học, y chết tại đó năm 1862, thọ 49 tuổi [3, tr.554].

Linh mục Huc sinh tại Pháp năm 1814. Trong các năm 1844-1846, linh mục Huc mạo hiểm đến giảng đạo tại Tây Tạng và miền Tân Cương (Trung Quốc). Năm 1850, linh mục Huc xuất bản mấy cuốn sách kể chuyện mạo hiểm giảng đạo tại các xứ huyền bí Á Châu, đồng thời viết sách kêu gọi chính quyền Pháp xâm chiếm Triều Tiên, Madagascar và Việt Nam làm thuộc địa. Napoleon III đã đọc và rất chú ý đến các sách của linh mục Huc. Do đó, sau khi tiếp xúc với linh mục Huc năm 1857 tại hoàng cung, Napoleon II đã cho thành lập "Ủy Ban Brenier" để nghiên cứu đề nghị của linh mục Huc. Trong khi đó, giám mục Pellerin đến thuyết giảng tại nhà thờ *Notre Dame de Paris* và vận động tờ báo *L'Univers* ủng hộ việc xâm chiếm Việt Nam làm thuộc địa. Tháng 5/1857, ủy ban Brenier lập bản phúc trình đề nghị hoàng đế Napoleon III áp đặt chế độ bảo hộ lên Việt Nam để phục vụ lợi ích của nước Pháp. Ủy ban này đề nghị thực hiện một cuộc viễn chinh với một hạm đội gồm 6 tàu chiến và 2600 thủy quân, kinh phí 4 triệu quan. Quân viễn chinh sẽ được sự yểm trợ của hải quân Pháp đang đóng tại Trung Quốc và sự hỗ trợ tích cực của 600,000 giáo dân công giáo bản địa. Hoàng đế Napoleon III chấp thuận đề nghị của ủy ban Brenier ngày 21-9-1857. Mấy tháng sau,

Napoleon III giao nhiệm vụ cụ thể cho đô đốc Rigoult de Genouilly để thực hiện cuộc bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ Việt Nam [3, tr.57-61].

Cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài từ cuối 1857 đến tháng 2/1861, Pháp chiếm trọn Côn Đảo, Biên Hòa, Bà Rịa, Vĩnh Long và toàn miền Đông Nam Kỳ. Cơ quan tối cao điều hành cuộc viễn chinh xâm lược Việt Nam là bộ Hải Quân và Thuộc Địa Pháp, trụ sở tại Paris, do Chasseloup Laubat làm bộ trưởng. Chasseloup Laubat công khai tuyên bố phải biến xứ Nam Kỳ thànmột Philippines thứ hai tại Châu Á. Nói cách khác, biến Nam Kỳ thành một xứ Công giáo là một giải pháp tốt nhất để ổn định thuộc địa một cách lâu dài.Như vậy rõ ràng là quan điểm của bộ Hải Quân và Thuộc Địa của chính quyền Pháp coi việc Công giáo hóa Nam Kỳ là một nhu cầu chính trị.Để thực hiện mục tiêu này, bộ Hải Quân và Thuộc Địa Pháp đã đưa ra hai quyết định sau đây: [2, tr.39-40].

Chính quyền Hải Quân Pháp nhận trách nhiệm thành lập một hệ thống các giáo xứ Công Giáo tại Nam Kỳ [3, tr.123].

Các giáo sĩ thừa sai Pháp được coi là những công chức phục vụ nhà nước nên họ được hưởng lương hàng năm. Năm 1864, nhà nước thuộc địa Pháp đã trả cho các giáo sĩ thừa sai 40,000 Francs; năm 1879 tăng lên 145,000 Francs. Ngoại ra Các giáo sĩ thừa sai tích cực giúp thực dân Pháp mau chóng bình định lãnh thổ thuộc địa như: [3, tr. 134-135].

1.- *Giám mục Puginier* (1835-1892): Dựa vào thế lực mạnh của hội Thừa Sai Paris đối với chính quyền Pháp, giám mục Puginier đã tỏ thái độ coi thường các quan chức thuộc địa tại Việt Nam. Vào tháng 7-1874, giám mục Puginier viết thư mắng đô đốc Dupré đã để cho thuộc hạ là Francis Garnier rút quân khỏi Bắc Việt. Tháng 8-1885, giám mục Puginier đòi tướng Courcy phải bắt Nguyễn Văn Tường bỏ tù. Giám mục Puginier đưa ra chủ trương ổn định thuộc địa bằng cách Công giáo hoá thuộc địa. Y tuyên bố: " Khi nào Bắc Kỳ biến thành một xứ Công giáo thì nó sẽ là một nước Pháp nhỏ". Puginier đòi hỏi chính quyền thuộc địa Pháp phải tiêu diệt giới nho sĩ Việt Nam (Văn Thân) vì họ được dân chúng kính trọng, họ không chấp nhận sự đô hộ của Pháp và chẳng ai trong số họ chịu theo đạo. Năm 1886, giám mục Puginier ra lệnh cho linh mục Trần Lục ở Phát Diệm tăng viện cho Pháp 5,000 giáo dân binh để phá chiến lũy Ba Đình của Đinh Công Tráng. Giám mục Puginier là người đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trên chính sách bình định Việt Nam của thực dân Pháp. Chính ông ta đã cung cấp cho Pháp rất nhiều tin tức tình báo do giáo dân khắp nơi thu thập báo cáo về các cuộc phản công của triều đình Huế và các cuộc binh biến của quân kháng chiến.Puginier chết tại Hà Nội năm 1892. Hắn được chính phủ Pháp truy tặng Bảo Quốc Huân Chương và truy phong Sĩ Quan Danh Dự của quân đội Pháp để xác nhận công lao to lớn của giáo sĩ thừa sai này trong việc Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ hồi cuối thế kỷ 19 [3, tr.560-562].

2.- *Giám mục Gauthier* (1810-1877) : Gauthier lấy tên Việt là Ngô Gia Hậu, được cử làm giám mục Nam Đàng Ngoài từ năm 1846, có 66,350 giáo dân rải rác trong 346 xứ dạo. Trong bức thư gửi đô đốc Dupré ngày 15-1-1874, giám mục Gauthier và Puginier đã thúc

giục chính quyền thuộc địa Pháp thiết lập một chính phủ Công giáo tại Bắc Việt (theo "Christianisme et Colonialisme au Vietnam 1857-1914 par Cao Huy Thuần – Paris 1960, p. 306). Năm 1874, Gauthier khuyến khích các làng Công giáo tổ chức các đội dân quân võ trang, sau đó ra lệnh cho họ kéo quân đi đánh phá các làng bên lương ở Nghệ An và Hà Tĩnh.Giám mục Gauthier và Puginier có nhiều tên đệ tử trung thành xuất sắc, trong số đó có Nguyễn Trường Tộ (theo hầu Gauthier 10 năm) và hai linh mục Nguyễn Hoằng và Nguyễn Điều [3, tr.528-530].

Cũng do đó, việc truyền bá đạo Thiên chúa vào Việt Nam cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đã vượt ra khỏi khuôn khổ của tôn giáo đã trở thành sự xung đột dân tộc giữa môt bên là yêu cầu xâm lược của chủ nghĩa thực dân khi họ truyền đạo đã công khai tỏ thái độ kiêu ngạo, khinh miệt và phỉ báng nên văn hóa bản địa, xúc phạm đến lòng tự tôn dân tộc của người Việt khi Thiên Chúa giáo từ chối bỏ sự thờ cúng cố tổ tiên, sao nhãng việc thờ cúng thần hộ mạng từ thần làng đến thần dân tộc gây xáo trộn nên nền văn hóa dân tộc của người Việt và môt bên là yêu cầu bảo vệ nền độc lập dân tộc và nền văn hóa sau cấm dụ cấm đạo của nhà Nguyễn Trong mối quan hệ giữa người Pháp và triều đình Huế, điều mà sử sách nói đến nhiều nhất và không ít người quy tội cho triều đình Huế là vấn đề cấm đạo Thiên Chúa. Nhưng chúng ta thử tìm hiểu vì sao có sự cấm đó. Nếu một chính phủ nào không phải là triều đình Huế, Chính phủ Pháp chẳng hạn, gặp trường hợp một tôn giáo hoạt động trong lãnh thổ mình, có những hành động ngang ngạnh, xúi giục giáo dân không tuân thủ luật pháp, chỉ biết có vị giáo trưởng, không biết có chính phủ, tìm cách khuynh đảo chính phủ, tạo nên tình trạng "nhiều quốc gia trong một quốc gia", liệu chính phủ đó có để yên cho tôn giáo ấy tiếp tục hoạt động? [1, tr.100-101].

Chính Thiên Chúa giáo trong thời gian đầu du nhập vào nước ta, dưới sự dìu dắt của các vị thừa sai người Pháp đã hành động như thế. Chúng ta đều biết toàn dân tộc Việt Nam đều có tín ngưỡng chung là thờ cúng Tổ tiên. Không có nhà nào là không có bàn thờ Tổ tiên, bất kể giàu nghèo. Tín ngưỡng ấy đã ăn sâu vào xương tủy của người Việt hàng nghìn đời. Ấy thế mà đạo Thiên Chúa phỉ báng tín ngưỡng đó, cho Tổ tiên là ma quỷ, con chiên không được thờ cúng, quỳ lạy. Ai theo đạo đều phải "quăng vùa hương, xô bàn độc", ly khai với dòng họ của mình, mà chỉ biết tên Thanh theo dòng họ đạo, làm đảo lộn cả nếp sống tình thân của một dân tộc đã có mấy nghìn năm lịch sử. Về chỉnh trị, Chính phủ Pháp đã dùng Thiên Chúa giáo như một phương tiện xâm chiến thuộc địa, coi các vị thừa sai như đội quân thứ 5. Tại Hội đồng quốc gia, phiên họp ngày 25-5-1804, Napoléon I đã định nghĩa vai trò của các nhà truyền giáo trong công cuộc thực dân hoá như sau [4, tr.20].

"Ý định của ta là ngôi nhà các hội truyền giáo đối ngoại phải được thiết lập trở lại. Những tu sĩ ấy sẽ rất có ích cho ta tại châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ta sẽ gửi họ đi thăm dò tin tức về tình hình các nước. Chiếc áo thầy tu của họ sẽ bảo vệ cho họ và để che giấu những ý đồ chính trị và thương mại. Bề trên của họ sẽ không ở La Mã nữa mà ở Paris. Giới giáo sĩ được mãn nguyện và tán thành việc cải cách này. Ta sẽ cấp cho họ một số tiền trợ cấp đầu

tiên là 15.000 quan. Người ta đã rõ sự lợi ích của các tu sĩ dòng Lazaristes của các hội truyền giáo trong tư cách mật vụ của phái đoàn tại Trung Hoa, Nhật Bản và cả châu Á. Không phải mất nhiều tiền cho họ. Họ được dân dã man trọng vọng. Lại không có một cương vị gì chính thức nên họ không làm ảnh hưởng gì đến chính phủ (Pháp), cũng chẳng gây cho chính phủ tai tiếng gi bất lợi. Nhiệt tình tôn giáo chan chứa trong lòng các linh mục khiến họ làm được những công việc và coi thường hiểm nguy mà các nhân viên dân sự khó lòng vượt nổi". Được ông vua đầy tham vọng thực dân bật đèn xanh, các giáo sĩ Thiên Chúa giáo không hề chậm trễ hành động để khuấy lên một phong trào chống phải chính quyền hợp pháp nhà Nguyễn, hằng dựng lên một ông vua theo Thiên Chúa giáo để sẵn sàng dâng trọn Tổ quốc cho ngoại bang. Vị giáo sĩ hoạt động khôn khéo nhất cho chủ trương đó là giám mục Bá Đa Lộc như đoạn trên đã nói. Ông ta trù tính lập nên ông vua con chiện tượng lại là hoàng tử Cảnh, Nhưng mưu sự tại nhân mà thành sự do thiên, bởi sau đó Nguyễn Ánh chưa lập nên vương triều Nguyễn thì Giám mục Bá Đa Lộc rồi Hoàng tử Cảnh qua đời [4, tr.20].

Trong các thời Minh Mạng và Thiệu Trị và ngay cả đầu thời Tự Đức việc cấm đạo ở Việt Nam đã được tiến hành trước hết chỉ bằng những sắc chỉ,những lời giáo huấn, những biện pháp hành chính và tổ chức, nhằm hạn chế việc giảng đạo của giáo sĩ Pháp và việc theo đạo của con chiên người Việt. Mặc dù các giáo sĩ Pháp không chấp hành những quy định của nhà Nguyễn, vẫn lén lút truyền đạo song không hề xảy ra các cuộc giết hại hoặc tàn sát giáo dân nào ở quy mô lớn[4, tr.26-27].

Tuy nhiên, sự bành trướng của các nước thực dân Châu Âu ở Đông Nam Á khiến triều đình Huế e ngại, nhất là sau khi nước Anh chiếm được Singapore. Triều đình nhà Nguyễn thấy rằng cần phải giao hảo với người Tây phương nhưng không thể biệt đãi một quốc gia đặc biệt nào và ngày càng đề phòng Phương Tây và Pháp chính sách không quan hệ với Pháp vẫn đang được triều Nguyễn thực hiện. Vào những năm 1848 -1849, cuộc cách mạng tư sản đã và đang bùng nổ trên khắp lục địa châu Âu. Tại nước Pháp, cuộc cách mạng tư sản này đã lật đổ sự thống trị suốt 18 năm (6T1830 -1848) của nền quân chủ tháng 7. Mội thời gian ngắn sau đó, nền đế chế II được thiết lập với sự kiện Napoléon III lên ngôi. Nước Pháp tiếp tục cuộc cách mạng công nghiệp, kinh tế Pháp đạt những thành tựu nhất định và Napoléon III quyết định đẩy mạnh chính sách bành trướng thuộc địa. Nhìn chung, trước nguy cơ độc lập dân tộc, an ninh đất nước bị đe dọa nghiêm trọng, Tự Đức vẫn lúng túng đối phó với những khó khăn trong nước, và bế tắc trong đối sách với nước Pháp. Bộ máy chính quyền Nguyễn thiếu vắng hẳn một cơ quan trông coi việc ngoại giao với phương Tây, chỉ sau khi mất Gia Định vào tay Pháp, triều Nguyễn mới đặt lại Thương Bạc viện để coi việc giao thiệp với ngoại quốc. Thực tế, từ năm 1847, khi thương thuyền Pháp đến bể Đà Nẵng, vua Thiệu Trị đã nhận thức tình thế nguy hiểm của đất nước, ông đã cho chuẩn bị phòng thủ Đà Nẵng. Nhưng cho đến 1858, chín năm đã trôi qua, vua Tự Đức vẫn không đủ mạnh dạn để có một giải pháp đổi thay thích hợp đối phó với Pháp. Ông vẫn tiếp tục chính sách cự tuyệt giao thiệp với Pháp và chuẩn bị chống ngoại xâm "nếu sau này có những thương thuyền hoặc chiến hạm của họ đi lại trong bờ bể

của ta thì phải đuổi chúng nó ngay và không được phép cho chúng nó cập bến. Phải luôn luôn canh phòng thật ráo riết...” [5, tr.24].

Sự việc chỉ trở nên bi thảm sau khi Pháp nổ sung xâm lược Việt Nam năm 1858, quan hệ Việt - Pháp bước qua một giai đoạn khác. Quan hệ giữa hai nước trở thành quan hệ đối kháng, giữa nước đi xâm lược và nước bị xâm lược và cùng các sự kiện hành động công khai của giáo sĩ Pháp và một bộ phận giáo dân người Việt cộng tác với Pháp phản lại lợi ích dân tộc. Trong bất cứ một cuộc chiến tranh xâm lược và chống xâm lược nào thì tội gián điệp và tội phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất cho nên sự việc đáng tiếc tàn sát giáo dân với quy mô lớn trong thời kì đầu thực dân pháp xâm lược Việt nam cũng là lẽ đương nhiên [5, tr.25].

3. Kết luận

Tóm lại, vấn đề vai trò của Thiên chúa giáo trong việc mất nước của nhà Nguyễn là thăm dò, dọn đường, tạo cớ và cộng tác với thực dân Pháp trong việc xâm lược bịnh định Việt Nam.Ngoài ra, Thiên chúa giáo và bộ phận giáo dân người Việt cộng tác với Pháp phản lại lợi ích của dân tộc. Những hành động sai trái nói trên đã làm tổn thương nghiêm trọng dân tộc ta,đào sâu thêm hố ngăn cách giữa người lương và giáo, tạo ra một vết thương khá sâu đậm trong lòng dân tộc và cái mặc cảm về “sự ngăn cách” ấy dường như vẫn chưa được xóa mờ, mặc dù ngày nay đất nước ta đã thống nhất, chúng ta chủ trương xóa bỏ mọi hoài nghi,mọi mặc cảm để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Văn Kiệm (2003), *Góp phần tìm hiểu một số vấn đề Lịch Sử Cận Đại Việt Nam*, Nxb. Văn hóa-Thông tin.

[2]. Nguyễn Đình Tư (2016), *Chế độ thực dân Pháp trên đất Nam Kỳ 1859-1954, tập 1*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.

[3]. Charlie Nguyễn (2013), *“*Hồ sơ tội ác của Hội thừa sai Paris và giáo hội công giáo Việt Nam hồi cuối thế kỉ XIX”, T*ạp chí Khai phá sự thật.*

[4]. Đinh Hồng Khoa, *Tài liệu tham khảo môn lịch sử ngoại giao Việt Nam.*

[5]. Nhiều tác giả, *Triều Nguyễn và lịch sử của chúng ta*, Nxb. Hồng Đức tạp chí xưa.

QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC THỜI NHÀ TRẦN (1226-1400)

SV. Phạm Minh Thiện - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Nhà Trần trong lịch sử Việt Nam là một triều đại mạnh, có thời gian trị vì lâu dài gần 174 năm. Trong thời gian đó nhà Trần đã để lại nhiều bài học về lãnh đạo đất nước trong đó nổi bật nhất là bài học về chống giặc giữ nước mà tiêu biểu là với Trung Quốc. Trong suốt khoảng thời gian đó, quan hệ giữa hai nước có nhiều biến động từ quan hệ giữa nước lớn và nước nhỏ đến những cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Nguyên, và thời kì đấu tranh ngoại giao hơn 20 năm giữa 2 nước. Qua đó, ta thấy được những chính sách ngoại giao của nhà Trần là phù hợp là đúng đắn ra sao để có thể giữ gìn nền độc lập cho đất nước.*

Từ khóa: *Quan hệ Việt-Trung, ngoại giao, triều cống, nhà Trần.*

1. Đặt vấn đề

Sau khi Đại Việt rơi vào tay của Triệu Đà vào năm 179 TCN, mãi đến năm 938, sau khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, thời kì độc lập tự chủ trở về với người dân Đại Việt tuy nhiên mưu đồ đô hộ của Trung Quốc thì chưa bao giờ chấm dứt. Vì vậy mối giao ban giữa hai nước là vấn đề cần được quan tâm. Vào khoảng thế kỉ XIII, quân Mông Cổ đang tiến hành chiến tranh từ Á sang Âu nhằm thống trị thế giới. Trung Quốc lúc này bị nhà Nguyên đô hộ, nên vấn đề lớn cần quan tâm của Đại Việt là Mông Nguyên một quốc gia hùng mạnh hơn Trung Quốc rất nhiều và đang khao khát làm bá chủ thế giới. Đó là thời kì mà mối quan ban giữa Đại Việt và Mông Nguyên cực kì căng thẳng.

2. Nội dung

2.1. Quan hệ giữa Đại Việt với Nam Tống (1226-1279)

Nhà Tống cai trị Trung Quốc từ năm 960 đến năm 1279, chia làm 2 giai đoạn: Bắc Tống (960-1127) và Nam Tống (1127-1279). Khi nhà Trần thành lập năm 1226, là khoảng thời gian Nam Tống phải lo lắng về việc bảo vệ đất nước trước sự xâm lược của người Mông Cổ. Vì vậy mà mối quan hệ giữa Nam Tống với Đại Việt chỉ là hai nước thực hiện nghi lễ phong vương và triều cống. Năm 1229 vua Trần Thái Tông "sai sứ sang thăm nước Tống. Nhà Tống phong vua làm An Nam quốc vương" [5, tr.268].

Ngoài nghi lễ phong vương nhà Trần còn thực hiện triều cống đối với Nam Tống. Sứ thần Đại Việt sang Trung Quốc chỉ mang theo tờ biểu lên triều đình còn vật tiến cống được gửi lại thổ quan bản xứ nộp lên. Khi vua Nguyên Thái Tông mất việc triều cống gặp khó khăn đến năm 1242 vua sai " Thân vệ tướng quân là Trần Khuê Kình đem quân trấn giữ biên giới phía Bắc" [5, tr.276]. Đến đời vua Trần Anh Tông, quan hệ giữa hai nước không khác nhiều so với trước. Năm 1258, vua Trần Thái Tông nhường ngôi cho Thái tử Hoảng tức Trần Thánh Tông.

Sau khi lên ngôi, Trần Thánh Tông sai sứ sang tiến cống nhà Tống và được phong làm An Nam quốc vương. Đến khi nhà Tống sụp đổ quan hệ giữa hai nước không có gì nổi bật so với trước.

2.2. Quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông-Nguyên

2.2.1. Trong cuộc kháng chiến chống quân Mông-Nguyên lần thứ nhất (1258)

Năm 1256, Mông Cổ tiêu diệt Đại Lý. Năm 1257, Mông Kê trực tiếp cầm quân tiến hành xâm lược nước Tống. Việc tấn công Đại Việt nằm trong kế hoạch thôn tính Trung Quốc của chúa Mông Cổ. Trước khi xâm lược Đại Việt, Ngột Lương Hột Thai đã nhiều lần sai sứ đến dụ hàng vua Trần Thái Tông nhưng đều bị vua Trần bắt trói lại không cho về. Nguyên sử, q.209 chép "Thấy sứ không trở về [Ngột Lương Hợp Thai] bèn sai bọn Triệt Triệt Đô đều đem một nghìn người chia đường mà tiến đến trên sông Thao ở Kinh Bắc nước An Nam. Lại sai con là A Truật sang giúp và dòm ngó tình hình" [3, tr.410]. Trước sự đe doạ của nhà Nguyên, vua quan nhà Trần thể hiện thái độ kiên quyết không run sợ thay vào đó nhà Trần tích cực chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Kết quả nhà Trần đã đánh bại mưu đồ xâm lược của người Mông Cổ.

2.2.2. Trong thời kì đấu tranh ngoại giao (1258-1285)

Sau cuộc chiến tranh lần thứ nhất, Đại Việt và Mông Cổ bước vào khoảng thời gian hoà hoãn, cốt là vì tình hình Mông Cổ còn nhiều vướng bận chưa thể xâm lược Đại Việt. Mặc dù vậy trước sức ép về mặc ngoại giao nhà Trần phải thực hiện những đường lối chính sách ngoại giao phù hợp với tình hình. Vì vậy mối giao bang Việt - Mông trong hơn 20 năm là cuộc đấu tranh vô cùng gay go và phức tạp.

Trở về sau thất bại, Ngột Lương Hợp Thai sai hai sứ sang dụ vua Thái Tông vào chầu và yêu cầu vua Trần Thái Tông mỗi năm phải cống nộp một lần. Căm phẫn khi thấy đất nước bị tàn phá, Thái Tông đã cho người bắt trói hai sứ lại và đuổi về nước. Ngày 30 tháng 3 năm 1258 Thái Tông nhường ngôi cho con mình là Thánh Tông. Lúc này, nhà Trần muốn đặt mối quan hệ với Mông Cổ nên " sai Lê Phụ Trần và Chu Bác Lãm sang Nguyên. Khi ấy sứ Nguyên sang đòi của dâng hàng năm tăng thêm vật cống. Bàn tính phân vân không quyết định, vua sai Lê Phụ Trần sang sứ, Bác Lãm làm phó. Rốt cuộc định 3 năm một kỳ cống làm thường lệ" [5, tr.296].

Năm 1261, Hốt Tất Liệt lên ngôi Đại Hãn liền sai Mạnh Giáp và Lý Văn Tuấn mang chiếu thư sang Đại Việt. Trong thư có đoạn "phàm áo mũ, điển lễ phong tục, cứ theo chế độ cũ trong nước; nghiêm cấm các tướng ngoài biên cương không được tự tiện đem quân sang lấn áp bờ cõi, làm nhiễu nhân dân. Nhân dân nước ấy nên yên trị" [4, tr.104]. Sự dễ dãi của nhà Nguyên với Đại Việt xuất phát từ việc nhà Nguyên đang dồn sức xâm chiếm nước Tống nên chưa thể quan tâm đến vấn đề Đại Việt, để Đại Việt lơ là không có sự phòng bị khi nhà Nguyên tấn công. Nhà Trần biết rằng lúc này Nguyên đang đánh Tống nên có phần dễ chịu

với Đại Việt nhưng khi đã bình định được Tống con đường xâm lược lại dễ dàng hơn Mông Cổ nhất định sẽ tấn công Đại Việt. Nên từ tháng 3 năm 1261, đinh tráng ở các lộ được tuyển lựa bổ sung vào quân ngũ sẵn sàng chiến đấu khi có giặc ngoại xâm. Sau khi Mạnh Giáp và Lý Văn Tuấn trở về, Trần Thái Tông sai thông thị đại phu Trần Phụng Công, Nguyễn Sâm, Nguyễn Diễn sang thông hiếu xin ba năm cống một lần. Vua Mông: "Hốt Tất Liệt phong Trần Thái Tông làm An Nam quốc vương (cho 3 tấm cây cẩm, 6 tấm kim cẩm và hổ phù)" [4, tr.105]. Lúc này, Đại Việt trên danh nghĩa đã thuần phục nhà Nguyên. Năm 1262, nước Nguyên sai bọn Mã Hợp Bộ 10 người sang hỏi lễ chúc mừng. Cùng năm đó, nhà Nguyên cho Nạp Lạt Đinh làm Đạt lỗ hoa xích tại Đại Việt nhằm từng bước thâu tóm, một phần cùng muốn thăm dò tình hình của Đại Việt. Nhà Trần đã dùng nhiều biện pháp nhằm hạn chế quyền lực của Nạp Lạt Đinh để tên này không làm đúng theo những mong muốn của nhà Nguyên "là liệu đường đánh cho tiện…dần dần thành lập bảo hộ"[4, tr496]. Đến năm 1275 nhà Nguyên sai Diệp Thức Nghễ sang thay, vua Trần Thánh Tông liền gửi thư cho nhà Nguyên: " chức Đạt lỗ hoa xích chỉ có thể đặt ở các nước man di ngoài biên giới, còn nước tôi như cái phên cái giậu che chở một phương mà lại đặt chức quan ấy để kiểm soát công việc, thì chả bị nước khác chê cười hay sao? Xin đổi chức quan ấy làm tiến sứ" [4, tr.106].

Những năm tiếp theo, nhà Trần luôn chủ động sai sứ sang thông hiếu với Mông Cổ. Để có điều kiện chuẩn bị cho những trận chiến có thể xảy ra Trần Thánh Tông đã sai Phạm Cự Địa và Trần Kiều sang cống voi và đinh lệ cống. "Vua Nguyên ưu đãi cho 3 năm cống một lần" [4 tr.106 -107]. Tuy ưu đãi cho hạn là 3 năm nhưng ngoài sản vật như trước Đại Việt còn phải cống nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói và các loại thợ giỏi mỗi hạng 3 người. Cũng trong năm 1263, Trần Thánh Tông sai Dương An Dưỡng, Võ Phúc Hoàng, Nguyễn Cầu, Phạm Cự sang " tạ ơn" việc ban gấm năm 1262.

Năm 1267, trong khi xâm lược Nam Tống, mức độ sách nhiễu với Đại Việt không ngừng tăng lên. Sau khi vừa chấp nhận ba đạo biểu của sứ thần Dương An Dưỡng thì vài ngày sau, Hốt Tất Liệt ra một tờ chiếu khác, đòi Đại Việt thực hiện sáu việc:

1. Quân trưởng phải vào chầu.

2. Con em phải làm con tin.

3. Kê biên dân số.

4. Phải chịu quân dịch.

5. Phải nộp phú thuế.

6. Đặt chức quan Đạt lỗ hoa xích để thống trị.

Để tỏ lòng trung thành làm nước chư hầu, nhà Trần phải thực hiện sáu yêu cầu trên của nhà Nguyên. Nhưng với chính sách cương quyết không mất chủ quyền quốc gia nhà Trần đã từ chối, trong lời chiếu văn của vua Nguyên năm 1275 đã thể hiện điều đó: " Theo chế độ của tổ tông đã quy định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới chầu, gửi con em làm

tin, biên nạp dân số, nộp thuế lệ, một dân trợ binh và vẫn đặt chức quan Đạt lỗ hoa xích để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phụ hơn 15 năm, khanh chưa triều kiến một lần nào; và các điều quy định đến nay vẫn hoàn cảnh chưa thi hành;"[4, tr.497]. Nhà Trần chỉ chấp nhận yêu cầu cho đặt chức quan Đạt hoa lỗ xích từ năm 1262 nhưng đã tìm cách hạn chế quyền hạn của chức quan này. Trong năm 1267, nhà Nguyên gửi tặng lễ vật và ban tứ cho Đại Việt, nhà Nguyên còn chấp nhận một số yêu cầu của Đại Việt.

Năm 1271 "Mông Cổ đặt quốc hiệu là Đại Nguyên, sai sứ sang bảo vua sang chầu. Vua chối là bệnh không đi"[5, tr.294]. Năm 1272 nhà Nguyên sai sứ sang hỏi về giới hạn cột đồng Mã Viện nhằm điều tra địa thế và kiếm cớ hạch sách Đại Việt. Năm đó, Đồng Tử Dã và Đỗ Mộc được lệnh đi sứ sang Nguyên. Năm 1274, Hốt Tất Liệt mở cuộc tấn công vào Nhật Bản, lúc này tên Đạt lỗ hoa xích hoạt động ráo riết, hòng uy hiếp vương triều Trần, thực hiện mưu đồ nô dịch của chúng. Nhà Nguyên gửi thư sang Đại Việt yêu cầu vua Trần phải vào chầu nhưng vua Trần đã khéo léo từ chối. Năm 1275, người Nguyên đi tuần ở biên giới phía Bắc để xem xét địa thế. Đại Việt liền cử Lê Khắc Phục và Lê Tuy Kim sang nước Nguyên sang cống và yêu cầu miễn sáu điều. Nhận thấy nguy cơ của cuộc chiến tranh nhà Trần luôn chủ động tăng cường thăm dò tình hình nước Nguyên. Tháng 2-1276, vua Trần Thánh Tông "sai Đào Thế Quang sang Long Châu mượn cớ đi mua thuốc để thăm dò tình hình nhà Nguyên" [5, tr.295].

Năm 1277, Thượng hoàng Thái Tông mất, Trần Thánh Tông nhường ngôi cho con là Trần Nhân Tông lên ngôi. Sử chép: "Vua Nguyên nghe tin Thái Tông băng, có ý mưu tính nước ta. Bấy giờ sứ nước ta là Lê Khắc Phục đang trở về, gặp quân Nguyên đánh nước Tống, liền theo đường Hồ Quảng mà về nước, Xuân cùng đi với Khắc Phục sang ta lấy cớ vua không xin mệnh mà tự lập, dụ bảo sang chầu. Vua không nghe"[5, tr.298]. "Nhà vua nói với Sài Xuân là mình sinh trưởng ở nơi cung cấm thâm nghiêm, chưa quen phong thổ, không thể vào chầu được."[4, tr.498] Khi sứ đoàn nhà Nguyên trở về vua sai Trịnh Đình Toản và Đỗ Quốc Kế sang Nguyên. Phái đoàn Đại Việt mang theo lời từ chối của vua Trần là đường xá xa xôi không thể vào chầu. Trong lời chiếu của vua Nguyên gửi vua Trần Thánh Tông năm 1278, vua Nguyên tiếp tục trách vua Trần viện cớ đường sá xa xôi không thể vào chầu là không thể tin được, có đoạn viết "Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được? Hai điều đó rõ là nối dối rõ ràng" [4, tr.500].

Năm 1279 nhà Tống mất, Hốt Tất Liệt trên đà thắng thế càng muốn đem quân xâm lược Đại Việt. Y liền ra lệnh cho quân đội đóng thuyền chuẩn bị cho cuộc chiến. Sau gần 20 năm thất bại trong việc đòi vua Trần sang chầu, lúc này tình hình giao bang của hai nước trở nên cẳng thẳng nguy cơ chiến tranh là không thể tránh khỏi. Nhận thấy tình hình đó năm 1281, vua Trần "sai chú họ là Trần Di Ái và Lê Tuân, Lê Mục sang sứ nước Nguyên. Nhà Nguyên lập Di Ái làm lão hầu, cho Mục làm Hàn lâm học sĩ, Tuân làm làm thượng thư, lại sai Sài Xuân đem 5000 quân hộ tống về nước" [5, tr.300] Những việc làm và thái độ của nhà Nguyên

đã tỏ rõ sự hống hách, xem thường Đại Việt. Tháng 4 cùng năm, Trần Di Ái trở về nước, vì không làm tròn chức trách làm mất thể diện quốc gia nên đã bị vua trị tội.

Sau hành động phong vương cho Trần Di Ái nhà Nguyên đã bắt đầu chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lần thứ 2. Năm 1282, "thú thần Lạng Châu là Lương Uất chạy trạm tâu báo rằng, Hữu Thừa tướng Nguyên là Toa Đô đem 50 vạn quân, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành nhưng thực ra là xâm lược nươc ta" [5, tr.301]. Báo hiệu cho cuộc chiến tranh lần thứ 2 đang đến gần.

Cuối năm 1283 Triệu Chử theo lệnh của vua Nguyên, sang đòi nhà Trần phải giúp binh lương cho việc đánh Chiêm Thành nhưng vua Trần đã từ chối. Năm 1283, Mông Nguyên tấn công Chiêm Thành, vua Trần không những không giúp quân lính và lương thực cho quân Nguyên, mà còn đem quân và chiến thuyền ứng viện Chiêm Thành. Mưu đồ tấn công Chiêm Thành mở đường vào phía Nam Đại Việt thất bại đến 1285 Hốt Tất Liệt quyết định tấn công xâm lược Đại Việt, chấm dứt hơn 20 năm hòa hoãn.

Mối quan hệ giữa Trần-Nguyên từ năm 1258-1285 là quan hệ đấu tranh giữa một bên là kẻ muốn xâm lược một bên là bảo vệ nền hòa bình. Trong thời gian đó bằng những biện pháp ngoại giao khéo léo từ nhân nhượng đáp ứng những yêu sách của kẻ thù đến cứng rắn bảo về chủ quyền quốc gia dân tộc, không làm mất thể hiện của đất nước. Sự khôn khéo của nhà Trần khiến nhà Nguyên không thể làm gì hơn sự bất lực trong việc đòi vua Trần sang chầu, đến những việc dụ dỗ khiến vua Trần phải chủ quan. Có thể nói nhà Trần đã giành chiến thắng thuyết phục trong cuộc đấu tranh ngoại giao với nhà Nguyên.

2.2.3. Trong cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên lần thứ 2

Do thất bại ở lần xâm lược trước và thất bại ở Chiêm Thành, ý đồ đánh Chiêm Thành làm gọng kiềm phía Nam kết hợp với đoàn quân phía Bắc tấn công Đại Việt đã không thành, nên lần này Hốt Tất Liệt đã huy động một đội quân rất đông, trong đó có cả đội quân thất bại từ Chiêm Thành trở về. Tướng chỉ huy cũng chọn những tướng giỏi, có kinh nghiệm chinh chiến ở Đại Việt.

Từ những năm 1281, 1282 mối giao ban giữa hai nước Đại Việt và Mông-Nguyên đã ngày càng xấu đi. Nguy cơ một cuộc chiến tranh giữa hai nước là không thể tránh khỏi. Vì vậy, bên ngoài nhà Trần luôn cố gắng giữ mối quan hệ hòa hoãn nhưng bên trong đã chuẩn bị lực lượng chống Nguyên. Tháng 10 năm 1282, vua Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị Bình Than bàn kế đánh giặc. Để cổ vũ, kêu gọi nhân dân chiến đấu, Trần Hưng Đạo đã sáng tác "Hịch tướng sĩ" góp phần tăng thêm sức mạnh ý chí cho các tướng sĩ. Ở các lộ nhà Trần cũng ra chỉ thị tất cả các quận huyện trong nước, nếu có giặc đến, phải liều mình mà đánh, nếu sức không địch nổi thì cho phép lẫn tránh vào rừng núi không được đầu hàng.

Tháng 7- 1284 vua Trần sai Trung đại phu Trần Khiêm Phủ sang Kinh Hồ xin hoảng binh, nhằm có thời gian chuẩn bị lực lượng. Đến tháng 8 sai sứ mang sản vật sang nước

Nguyên, Thoát Hoan sai người đưa thư cho vua Trần, buộc phải chở lương thực đến Chiêm Thành cho quân Nguyên và phải lui quân ở những nơi trấn giữ nhưng điều đó đã không xảy ra. Khi đạo quân của Thoát Hoan đến Hành Sơn tỉnh Hồ Nam thì được tin có Hưng Đạo Vương trấn giữ bèn gửi thư lấy cớ mượn đường Đại Việt để đánh Chiêm Thành nhưng đã bị vua Trần từ chối "Từ nước tôi đến Chiêm Thành, đường thủy đường bộ đều không tiện".Khi tiến gần biên giới Đại Việt, Thoát Hoan vẫn không thừa nhận việc xâm lược Đại Việt sai Ali cùng đi với Nguyễn Đức Dư mang thư đến vua Trần " Sở dĩ ta dấy quân là vì Chiêm Thành, không phải vì An Nam" [1, tr.182].

Khi tiến quân vào Đại Việt đến ải Động Bản biết được Hưng Đạo Vương đang đóng quân ở ải Nội Bàng nên không dám tiến công chỉ dừng ở thôn Biến Trú và yêu cầu Hưng Đạo Vương mở đường nhưng không thành. Quân Nguyên liền tiến công vào ải Nội Bàng. Thoát Hoan một lần nữa chiêu dụ Hưng Đạo Vương nhưng bất thành. Chúng liền chia quân thành sáu mũi tấn công vào cửa ải này. Hưng Đạo Vương rút quân về Vạn Kiếp, quân Nguyên biết vậy nên cũng đã kéo quân về đây.

Khi tiến quân về Vạn Kiếp, Thoát Hoan đưa thư cho Nguyễn Văn Hàn, sứ Đại Việt bị giữ lại trước đây, đem thư về cho vua Trần đòi vua phải lui quân và mở đường để đánh Chiêm Thành. Bị từ chối Ô Mã Nhi tấn công vào Vạn Kiếp và núi Phả Lạ, Hưng Đạo Vương phải lui quân bảo toàn lực lượng.

Khi quân Nguyên đóng quân tiến về phía Đông Bộ Đầu đóng lại bên sông Hồng, vua Trần đã cữ người đi thăm dò lực lượng của địch nên đã có ý cầu hoà. Đỗ Khắc Chung tình nguyện xin đi, bằng sự thông minh và khéo léo Nguyễn Khắc Chung khiến tướng địch là Ô Mã Nhi cũng phải ngợi khen. Tháng 3-1285 quân Đại Việt giao chiến với quân Nguyên ở sông Đại Hoàng, thế giặc mạnh quân Trần phải rút lui. Cánh quân Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra tấn công vào vùng Thanh- Nghệ Trần Kiện hèn nhát nên đã đầu hàng. Thấy vua tôi nhà Trần rút lui Thoát Hoan gấp rút đuổi theo. Vua Trần phải tìm kế hoãn binh nhằm ngăn chặn sự rượt đuổi của quân Nguyên nên đã sai Trần Dương đến xin hòa và đem công chúa An Tư đến làm con tin. Thoát Hoan đòi vua Trần đến gặp mình nhưng vua Trần không đến. Thời gian sau của cuộc chiến nhà Trần liên tiếp tấn công quân Nguyên và giành được thắng lợi cuối cùng, việc giao ban từ đó cũng kết thúc.

Việc giao ban với nhà Nguyên thật sự rất khó khăn vì đây là kẻ thù luôn âm mưu xâm lược Đại Việt. Bằng tinh thần độc lập tự chủ nhà Trần đã lãnh đạo nhân dân đứng lên kháng chiến bảo vệ nền đọc lập. Không chịu khuất phục trước nhà Nguyên hùng mạnh. Những chính sach ngoại giao của nhà Trần vừa thể hiện sự khéo léo vừa cương quyết. Sau chiến thắng lần thứ hai của nhà Trần mối quan hệ giữa hai nước dần dịu đi nhưng đó chỉ là bên ngoài, bên trong nhà Nguyên vẫn âm mưu đem quân trở lại Đại Việt một lần nữa.

2.2.4 .Trong cuộc kháng chiến chống Mông-Nguyên lần thứ 3

Thất bại lần thứ hai liên tiếp khiến Hốt Tất Liệt không còn giữ được bình tĩnh. Thoát

Hoan may mắn thoát chết nhưng Toa Đô tướng lão luyện của nhà Nguyên không may mắn đến thế. Vua Nguyên không thể chờ đợi thêm nữa gấp rút chuẩn bị cuộc chiến tranh nhằm thiết lập căn cứ ở Đại Việt từ đó mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình xuống các nước phía Nam.

Ngay sau thất bại lần thứ hai, sự chuẩn bị cho cuộc chiến lần thứ 3 đã được tiến hành nhưng để chắn chắn Hốt Tất Liệt đã ra lệnh cho quân lính nghỉ ngơi lấy lại sức, đồng thời cũng tăng cường bổ sung lực lượng. Năm 1286, việc chuẩn bị lực lượng được tiến hành khẩn trương hơn. Trần Ích Tắc được nhà Nguyên phong làm An nam quốc vương, Trần Tú Hoãn được phong làm Phụ nghĩa công. Tất cả nhằm mục đích sau khi chiếm được Đại Việt nhà Nguyên sẽ đặt chính quyền bù nhìn ở nước ta. Hốt Tất Liệt còn gửi tờ Chiếu kể tội vua Trần Thánh Tông, đồng thời nhân cơ hội đó xem xét tình hình Đại Việt. Nhà Trần cũng đã cử sứ thần qua Nguyên nhưng đều bị giữ lại. Trong thư gửi vua Nguyên có đoạn "Sau lúc đại quân rút về (sau năm 1285)…, vi thần đã đặc sai bọn thông thị đại phu Nguyễn Đình Toàn, hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh… đem sản vật sang cống"[3, tr.425]. Năm 1285, Mông Nguyên tiến hành xâm lược Đại Việt, dưới sự lãnh đạo của triều Trần, nhân dân cả nước đã đứng lên kháng chiến để cuối cùng giành được thắng lợi vẻ vang.

Dù giành được chiến thắng nhưng để gìn giữ hòa bình nhà Trần đã thể hiện sự tôn trọng của mình với nước lớn. Thể hiện sự khéo léo về mặt ngoại giao của nhà Trần. Chính vì lẽ ấy nền độc lập dân tộc đã được giữ vững dù đứng trước sự xâm lược của kẻ thù rất mạnh.

2.2.5. Từ sau kháng chiến lần thứ chống Mông-Nguyên lần 3 đến khi nhà Nguyên sụp đổ (1289-1368)

Về phía Đại Việt, nhà Trần luôn chủ động giữ mối quan hệ hòa hõa với nhà Nguyên. Ngay sau khi dành được thắng lợi vua Trần đã liên tục cử phái đoàn sang triều cống. Nội dung của việc giao bang thời kì này chủ yếu là việc đem sản vật tiến cống, cáo phó, báo cáo việc nhường ngôi, dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn thọ. Trong đó nhà Nguyên vẫn không quên ý định đòi vua Trần sang chầu, nhưng vua đã từ chối.

Dưới thời Trần Anh Tông (1293-1314) trong thời gian trị vì 21 năm đã nhiều lần đoán tiếp sứ thần nhà Nguyên. Việc giao ban thời kì này không có gì nổi bật hơn các thời kì trước. Từ thời Minh Tông về sau nội dung giao ban cũng chỉ mang tính chất nghi lễ lên ngôi và chúc mừng. Vì trong thời kì cuối Nguyên, tình hình đất nước không ổn định, Nhà Nguyên không còn đủ sức để dòm ngó Đại Việt nữa.

Đến năm 1367, nhà Nguyên sụp đổ. Mối quan hệ giữa Đại Việt- Nguyên trong hơn 80 năm đến đây đã kết thúc. Trong gần một thế kỉ là khoảng thời gian thăng trầm trong lịch sử ngoại giao của dân tộc Đại Việt trước kẻ thù hùng mạnh. Nhưng bằng tình yêu quê hương đất nước, bằng sự dũng cảm mưu trí, sách lược đúng đắn nhà Trần cùng với nhân dân Đại Việt đã giữ vững được nền độc lập. Tóm lại, trong cuộc chiến này Đại Việt đã giành chiến thắng.

2.3. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh (1368-1400)

Năm 1367, nhà Minh lật đổ nhà Nguyên, hoàng đế Kim Lăng đã cử Dịch Tế Dân sang Đại Việt báo việc lên ngôi. Nhà Trần cũng cử Đào Văn Đích sang đáp lễ. Cũng như các triều đại cũ của Trung Quốc, nhà Minh vừa mới lên ngôi cũng có tham vọng mở rộng bờ cõi xuống phía Nam trong đó có Đại Việt. Thời gian đầu, mối giao bang giữa Đại Việt và Thanh triều rất hoà hảo, chủ yếu là thực hiện các nghi lễ phong vương và triều cống, nhà Thanh vừa mới lên cầm quyền nên vẫn cần nhiều thời gian để xây dựng chính quyền của mình.

Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Văn Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa Nguyên sang đòi Đại Việt phải cũng cấp lương thực cho quân đội họ. Theo Đại Việt sử kí toàn thư "nước Minh sai sứ sang cầu 20 tăng nhân". Năm 1386, nước Minh sai bọn Cẩm y vệ xa nhân Lý Anh sang nói mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi lấy 50 con voi, từ phủ Nghệ An đặt trạm, cấp lương cỏ để đưa voi đến Vân Nam."[đvsk] Năm1387, Đại Việt đã 2 lần cử sứ đoàn sang minh tiến hành tiến cống: "Đồ uống rượu bằng vàng, bạc, gồm 33 thứ, cùng 19 người bị hoạn; "cống cau, trầu , mít, chuối tiêu"[4, tr.525].

Năm 1394, quân Minh đánh Triệu Tống Thọ ở Long Châu, nhà Minh đã sai Thượng thư Nhâm Hanh Thái, Nghiêm Chấn Trực sang chiêu dụ Đại Việt. Liên tiếp những năm sau nhà Minh luôn yêu sách Đại Việt bắt phải cống nạp lương thảo cho quân của nhà Minh. Năm 1394, đòi Đại Việt nộp 8 vạn thạch gạo cho quân Long Châu. Nhà Trần chỉ nộp 1 vạn thạch thóc sau lên 2 vạn và 1 ngàn lạng vàng, 2 ngàn lạng bạc. Nhưng nhà Minh chỉ lấy lương thực, vàng, bạc không nhận. Năm 1395, nước Minh lại sang xin giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn hộc lương tải đến địa đầu để cung cấp cho quân Minh. Nhà Trần lấy cớ là không đủ gạo, chỉ nộp một ít. Nhà Thanh liền lấy cớ đó để bắt người nước ta, nhà Minh sai người sang đòi " nhà sư, phụ nữ xoa bóp, người bị thiến; đều cho một vài người thôi"[5, tr.425]. Từ đó đến khi nhà Hồ lên thay cho nhà Trần, mối giao bang giữa hai nước không được sử sách ghi chép gì thêm.

Có thể thấy, mối ban giao giữa Đại Việt với Nhà Minh và triều Trần ngày càng căng thẳng nhất là việc tranh chấp biên giới. Cũng giống như những triều đại phong kiến trước kia nhà Minh luôn muốn "hướng Nam" để mở mang bờ cõi. nên từ khi lên nắm quyền Minh triều luôn tìm cách hạch sách Đại Việt

3. Kết luận

Quan hệ Việt- Trung thời nhà Trần là một thời kì dài của chiến tranh và mưu đồ chính trị của Trung Quốc đối với Việt Nam. Là một nước phong kiến nhỏ nhà Trần đã thực hiện những chính sách ngoại giao phù hợp với tình hình từ đó mang lại những chiến thắng vẻ vang của dân tộc Việt Nam. Chiến thắng đó có được là nhờ vào sự sáng suốt của những người lãnh đạo mà ở đây là vương triều Trần. Chính sách ngoại giao của nhà Trần là một bài học kinh nghiệm quý báo mà đến tận sau này chúng ta vẫn còn áp dụng được.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm (2003), *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên-Mông thế kỉ XIII*, Nxb. Quân đội nhân dân.

[2]. Nguyễn Lương Bích (2012), *Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng*, Nxb. Hồng Bàng.

[3]. Trương Thị Vinh (2013), *Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.

[4]. Vũ Văn Quân (2019), *Vương triều Trần 1226-1400*, Nxb. Hà Nội.

[5]. *Đại Việt sử kí toàn thư (2013)*, Nxb. Thời Đại.

GIẢI PHÁP TỰ HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Văn Têl - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: ThS. Trần Thị Hiền

Tóm tắt: *Chứng chỉ ngoại ngữ và vốn kiến thức về ngôn ngữ này là điều kiện để sinh viên nói chung, sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng học tập, nghiên cứu, đồng thời là một trong những điều kiện để tốt nghiệp. Song, để đạt được cả chứng chỉ và kiến thức thì không phải là điều dễ dàng. Khi nhắc đến vấn đề học tiếng Anh các bạn đều cảm thấy dè chừng và sợ hãi, nguyên nhân có thể do chưa có một phương pháp phù hợp, chưa có người hướng dẫn tận tình hoặc chưa bố trí thời gian học tập phù hợp. Sinh viên chuyên ngành Lịch sử trường Đại học Đồng Tháp đã và đang áp dụng cách tự học theo hướng kết hợp giữa sinh viên 2 ngành học sư phạm Lịch sử và sư phạm Tiếng Anh, bước đầu đã tạo được hệu quả thiết thực.*

Từ khóa: *Tự học tiếng Anh, kết hợp ngành.*

1. Đặt vấn đề

Tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng tro trong bối cảnh hiện nay, vì vậy ngay khi còn đang ngồi trên ghế giảng đường các bạn sinh viên (SV) cần trau dồi để thông thạo ngôn ngữ nay. Tuy nhiên, đối với các bạn sinh viên không chuyên tiếng Anh thì đây là một thử thách lớn.

Với thời gian học tập tại trường đại học 4 năm, ngoài kiến thức chuyên ngành, SV cần tự trau dồi cho mình một ngôn ngữ mới để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, mở rộng hiểu biết, phát triển kĩ năng và đáp ứng của xã hội hội nhập. Tuy nhiên trên thực tế, hoạt động tự học tiếng Anh của sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế, phần lớn sinh viên chưa giành nhiều thời gian cho việc tự học tiếng Anh, chưa xây dựng và rèn luyện kỹ năng tự học cho bản thân, hình thức tự học chưa hợp lý. Chính vì vậy, việc nghiên cứu vấn đề tự học tiếng Anh của sinh viên và mô hình tự học tiếng Anh của sinh viên, tìm ra một phương pháp học tập hiệu quả, phù hợp và phát huy tính sáng tạo của mỗi cá nhân là vấn đề hết sức quan trọng và cần thiết.

Với bất kì môn học nào, nếu muốn đạt hiệu quả trong học tập thì ngoài thời gian học tập trên lớp, SV phải dành thời gian cho việc tự học. Chỉ có tự học, tự bồi đắp tri thức bằng nhiều con đường, nhiều cách thức khác nhau mỗi sinh viên mới có thể bù đắp được những thiếu khuyết về tri thức khoa học, về đời sống xã hội. Từ đó có được sự tự tin trong cuộc sống, công việc bởi năng lực toàn diện của mình.

2. Nội dung

2.1 Khái niệm tự học

Để trả lời cho câu hỏi "Tự học là gì" thì có rất nhiều quan niệm:

Bài tham luận "Một vài suy nghĩ về giáo viên với việc tự học" đăng trên cổng thông tin điện tử Ủy Ban Nhân dân huyện Núi Thành, Quảng Trị đã dẫn lời của tác giả Nguyễn Kỳ ở Tạp chí Nghiên cứu giáo dục số 7/1998 bàn về khái niệm tự học: "Tự học là người học tích cực chủ động, tự mình tìm ra tri thức kinh nghiệm bằng hành động của mình, tự thể hiện mình. Tự học là tự đặt mình vào tình huống học, vào vị trí nghiên cứu, xử lí các tình huống, giải quyết các vấn đề, thử nghiệm các giải pháp… Tự học thuộc quá trình cá nhân hóa việc học" [1].

"Mỗi người đều nhận được hai thứ giáo dục: một thứ do người khác truyền cho; một thứ, quan trọng hơn nhiều, do mình tự tạo lấy". Từ những quan niệm trên đây có thể nhận thấy rằng, khái niệm tự học luôn đi cùng, gắn bó chặt chẽ với khái niệm "tự thân". Tri thức, kinh nghiệm, kĩ năng của mỗi cá nhân chỉ được hình thành bền vững và phát huy hiệu quả thông qua các hoạt động của chính họ. Để có được, đạt tới sự hoàn thiện thì mỗi SV phải tự thân tiếp nhận tri thức từ nhiều nguồn; Tự thân rèn luyện các kĩ năng; Tự thân bồi dưỡng tâm hồn của mình ở mọi nơi mọi lúc. Và có thể nói tự học là tự hỏi chính bản thân mình, tự hỏi để ôn luyện và tự hỏi để biết mình hiểu và chưa hiểu vấn đề gì để tiếp tục tìm tòi, học hỏi. Tự học là tìm tài liệu đọc, là hỏi han, lắng nghe và đào sâu suy nghĩ để giúp ta nắm vững vấn đề.

Tuy nhiên, khi làm quen với mô hình đào tạo tín chỉ, rất nhiều sinh viên nói chung, đặc biệt là sinh viên năm nhất còn bỡ ngỡ, chưa tìm ra hướng đi cho mình dẫn đến việc kết quả học tập không như mong muốn.

2.2. Thực trạng tự học tiếng anh trong sinh viên không chuyên

Sẽ không bao giờ thành công nếu như công việc bạn đang làm mà bạn không yêu thích nó. Dĩ nhiên, việc học tiếng Anh cũng vậy. Theo việc khảo sát về vấn đề học tiếng Anh trên phạm vi sinh viên Khoa SP KHXH ở cả 3 ngành thì kết quả có đến 94,1 % cho rằng việc học tiếng Anh cần thiết cho SV; 5,9% là nói không. Với câu hỏi "Bạn có nhóm tự học không" thì có đến 55,9% trả lời không, 32,4% còn lại là lựa chọn khác.

Qua phỏng vấn 50 sinh viên cho thấy một bạn sinh viên có thể gặp phải nhiều vấn đề trong khi tự học tiếng Anh. Nguyên nhân là các bạn chưa có phương pháp học tập phù hợp, cũng như chưa có một kế hoạch cụ thể, rõ ràng cho việc học tiếng Anh, các bạn còn chủ quan về ngôn ngữ này và chưa thấy được tầm quan trọng của tiếng Anh. Hiểu ddocwj tầm quan trọng đó bản thân tôi và các bạn của tôi đã tìm kiếm cho mình một cách học mới về tiếng Anh. Vì vậy, chúng tôi đã thống nhất với nhau cùng giúp nhau phát triển từ đó mô hình học giáo lưu được ra đời.

Nhân gian ta có câu "mưa dầm thấm lâu" ý nói làm việc gì cũng vậy muốn thành công ta phải siêng năng, nỗ lực kiên trì. Riêng việc học tiếng Anh nó đòi hỏi bản thân các bạn phải học và rèn luyện mỗi ngày và học trong thời gian dài mới có thể thấy được sự tiến bộ. thông qua việc khảo sát thời gian tự học tiếng Anh của sinh viên ngành SP Lịch các bạn giành rất ít thời gín cho việc học tiếng Anh cho bản thân, đa số các bạn cho rằng việc học tiếng Anh có

nhiều lợi ích cho sinh viên nhưng vì một số nguyên nhân mà chưa thực hiện việc tự học tiếng Anh được, có thể kể đến những trở ngại đó như là: không có thời gian, chưa có phương pháp học và mất căn bản tiếng Anh nên dẫn đến chán học.

2.3. Giải pháp cho quá trình tự học tiếng Anh cho sinh viên ngành sư phạm Lịch Sử

Trước hết, sinh viên cần nắm rõ các yếu tố quan trọng của việc học tiếng Anh. Theo Nguyễn Duy Cần trong "Tôi tự học" thì những yếu tố chính của sự tự học bao gồm: sự cố gắng bởi một sự cố gắng dù nhỏ đến đâu cũng là điều kiện cần thiết để cho ta tiến bộ, có sự cố gắng thì bạn cần tìm thấy sự hứng thú trong học tập, biết tổ chức sự hiểu biết của mình (tổ chức những tài liệu mình thu thập được thành một cái biết có cơ sở vững vàng của riêng mình); rèn luyện cho mình óc phê bình "sáng suốt và linh động". Không nên học tiếp thu kiến thức theo lối thụ động mà phải học tập theo lỗi nghiền ngẫm, suy nghĩ... mà cần rèn luyện các kĩ năng hỗ trợ tự học để học tập và làm việc hiệu quả:

- Kĩ năng lập kế hoạch. Trong thực tiễn, bất kì ai muốn thành công điều đầu tiên là làm bất kỳ việc gì dù lớn hay nhỏ cũng cần phải có kế hoạch và mục tiêu rõ ràng.

- Kỹ năng ôn tập. Kỹ năng ôn tập là hoạt động có ý nghĩa quan trọng trong việc chiếm lĩnh kiến thức. chúng ta có thể học trên các trang mạng rồi ôn tập lại.

- Kỹ năng tự kiểm tra, đánh giá hoạt động tự học. Các nhà giáo dục đã khẳng định, kiểm tra, đánh giá góp phần hình thành các kỹ năng và thói quen trong học tập như nhận thức về vấn đề đặt ra, nhạy bén, biết vận dụng kiến thức vào các hoạt động thực tiễn, thực tập… Việc tự kiểm tra, đánh giá nhìn nhận kết quả học tập qua quá trình tự học có thể được thực hiện bằng nhiều hình thức: bản thân tự đánh giá, sự đánh giá nhận xét của tập thể thông qua thảo luận, tự đối chiếu so sánh với mục tiêu đặt ra ban đầu… [2].

Thứ hai, là tìm ra giải pháp thông qua các kĩ năng giúp các bạn sinh viên dễ dàng đạt được kết quả học tập như mong muốn. Học tiếng Anh gồm các kỹ năng như sau: nghe, nói, đọc, viết. Mỗi một kỹ năng chúng ta cần có một phương pháp riêng, học tập trên nhiều lĩnh vực thông qua sách, báo, các trang tự học tiếng Anh.

Ngoài những biện pháp ở trên, để việc học tiếng Anh có hiệu quả thì chúng ta cần một nền tảng căn bản. "Bảng chữ cái tiếng Anh đóng một phần rất quan trọng nhưng tôi tin chắc có rất nhiều người đọc chưa chuẩn bảng chữ cái, đa số các bạn nghĩ việc đọc bảng chữ cái tiếng Anh không quan trọng, đó là suy nghĩ sai lầm. Chữ cái tạo nên từ, từ tạo nên câu, câu mới tạo thành đoạn văn, đoạn văn mới tạo nên bài văn. Nếu như không có chữ cái sẽ không tạo nên những cái đó. Theo chương trình học đánh vần tiếng Anh English Phonics của hệ thống ngôn ngữ quốc tế I Can Read, sau khi học bảng chữ cái bạn sẽ học cách ghép vần trong tiếng Anh để tạo thành một từ hoàn chỉnh. Học bảng chữ cái tiếng Anh tưởng chừng rất đơn giản nhưng lợi ích nó mang lại thì không hề nhỏ." [3].

Từ thực trạng và những yêu cầu trên đây, tôi đề xuất giải pháp trên cơ sở đã và đang thực

hiện, đó là mô hình kết hợp giữa SV chuyên khoa Sư phạm Ngoại ngữ và SV Ngành SP Lịch sử.

Đó chính là kiểu học giao lưu kết hợp việc học và giảng dạy tiếng Anh giữa sinh viên ngành SP tiếng Anh với sinh viên SP lịch sử, trường Đại học Đồng Tháp. SV sư phạm Lịch sử đóng vai trò người học để SV sư phạm tiếng Anh trải nghiệm vai trò làm giáo viên, người hướng dẫn. Mục tiêu chung của 2 nhóm SV hướng đến là giống nhau: cùng nhau tiến bộ, cùng phát triển các kĩ năng mỗi chuyên ngành.

Cách thức tổ chức: Trong một tuần sinh viên ngành SP tiếng Anh sẽ tổ chức dạy học 2 buổi học cho sinh viên ngành SP Lịch sử. Trong tiết học SV ngành SP Lịch sử sẽ giữ vai trò chủ đạo, SV ngành SP tiếng Anh sẽ tổ chức các hoạt động về rèn luyện các kỹ năng (Nghe, nói, đọc, viết và Ngữ pháp). Trong tiết học người dạy sẽ lồng ghép nhiều hoạt động mang tính giải trí vào bài dạy ví dụ như trò chơi: giải mã ô chữ bằng tiếng Anh, đối đáp tiếng Anh…, Sau tiết học người dạy sẽ giao bài tập cho người học về dịch bài giúp người học có thời gian luyện tập tính tự hoc, tự tìm tòi trong khi học tiếng Anh.

Từ tháng 09 năm 2020 SV lớp ĐHSSU19 đã tham gia học tập với một SV năm thứ 3 chuyên ngành tiếng anh, thời gian học 2 buổi/1 tuần vào buổi tối thứ 3 và thứ 5, địa điểm học là không gian anh ngữ của trường, hiệu quả hiện tại đã giúp các bạn nắm được các kỹ năng, kiến thức tiếng anh đã mất gốc, đặc biệt sự lan tỏa của cách học này là lớp ĐHSSU20 đã tham gia học cùng lớp ĐHSSU19 làm cho buổi học đa dạng và vui hơn. Vì cách học này có lợi cho SV của cả 2 ngành nên "Giáo viên" thay phiên nhau lên lớp, học phí chỉ mang tính hình thức, ví dụ mỗi bạn 1 tuần là 30 ngàn cho 2 buổi học.

Ưu thế khi thực hiện mô hình: qua mỗi buổi học sinh viên SP Lịch sử sẽ rèn luyện, củng cố các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh, có thêm những hiểu biết về nhiều lĩnh vực qua những bài dịch, nói, đồng thời biết thêm nhiều từ tiếng Anh chuyên ngành (Lịch sử). Với SV ngành SP Tiếng Anh, các bạn sẽ được trải nghiệm việc giảng dạy và thực hành nhiều hơn trong quá trình học tập tại trường. Đặc biệt, sự trải nghiệm này còn có lợi thế là cả người học và người dạy sẽ không còn e ngại, xấu hổ vì yếu Tiếng Anh hay yếu về phương pháp truyền đạt do cả hai cùng trang lứa, việc chia sẻ, thắc mắc sẽ trở nên nhẹ nhàng, thoải mái, không áp lực. Đây là chìa khóa cho hiệu quả việc tự học.

Tuy vậy, khó khăn mà các nhóm học này gặp phải là việc tìm kiếm phòng học trái buổi. Bởi vì, việc học nhóm như vậy chỉ có thể thực hiện vào buổi tối, sau các buổi học chính khóa theo thời khóa biểu nên việc tìm kiếm phòng học có đầy đủ đèn, quạt, bảng hay máy chiếu phục vụ việc tổ chức các hoạt động thì cần phải có sự can thiệp của bộ môn, khoa.

Mô hình tự học tiếng Anh của hai ngành sư phạm sẽ mang lại được lợi ích cho cả SV hai ngành. Vì vậy, để mô hình này được nhân rộng mong sao bộ môn, khoa và nhà trường sẽ tạo điều kiện cho mô hình này phát triển hơn.

3. Kết luận

Tự học tiếng Anh, tự trau dồi vốn ngoại ngữ hiệu quả là một lợi thế cho các bạn sinh viên sau khi tốt nghiệp vì dù lựa chọn chuyên ngành nào thì ngoại ngữ đóng cũng đóng vai trò quan trọng. Dù tình trạng học tiếng Anh của bạn đang gặp khó khăn, dù bạn đang học nhưng chưa có hiệu quả, chỉ cần bạn cố gắng thì mọi việc sẽ thành công. Ngay từ khi là sinh viên năm nhất, chúng ta hãy bắt tay vào tìm kiếm phương pháp học tập phù hợp. Mô hình học tập kết hợp như trên vừa giải quyết phương pháp học tập, vừa giải quyết khó khăn trong việc học do thiếu bạn đồng hành. Tuy nhiên, đó không phải là giải pháp duy nhất mà quan trọng là ở bản thân bạn, phải tin vào kết quả tốt đẹp nhất, tin vào bản thân mình, đề ra một kế hoạch học tiếng Anh cho bản thân, nỗ lực thực hiện nghiêm túc, kiên trì khi gặp phải khó khăn. Khi mà bạn đã dạt được những yếu tố đó tôi tin chắc bạn sẽ thành công.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Kỳ (1998), "Bàn về khái niệm tự học", *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục, (Số 7).*

[2]. Nguyễn Huy Cần (2011), *Tôi Tự Học*, Nxb. Trẻ.

[3]. Chương trình Anh English Phonics của hệ thống ngôn ngữ quốc tế I Can Read.

[4]. Nguyễn Hiến Lê (2007), *Tự học- một nhu cầu của thời đạ*i, Nxb. Văn hóa- Thông tin Hà Nội.

GIÁO DỤC KHOA - CỬ ĐẠI VIỆT THỜI TRẦN

SV. Bùi Phước Vinh - Lớp: ĐHSSỬ 19A

GVHD: TS. Lê Đình Trọng

Tóm tắt: *Triều đại nhà Trần là một triều đại có công rất lớn trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Đại Việt, là tiền đề để tạo nên một diện mạo mới một cách rạng rỡ cho nền văn hóa Việt Nam. Các triều đại khác cũng có công lao trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Đại Việt, nhưng từ thế kỷ XII - XIII thì nền văn hóa Đại việt được phát triển mạnh mẽ hơn. Từ thời Trần, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước nổi hẳn lên. Các lĩnh vực như: Kinh tế, xã hội, tư tưởng, văn hóa,... được phát triển vượt bậc. Trong đó lĩnh vực văn hóa, nói rõ hơn là về lĩnh vực giáo dục khoa cử của triều đại nhà Trần đã có những bước tiến phát triển quan trọng, góp phần cũng cố và phát triển giáo dục cho các triều đại về sau. Ngoài ra, giáo dục cũng góp phần trong việc xây dựng đất nước và chống giặc ngoại xâm bảo vệ dân tộc nước Đại Việt.*

Từ khóa: *Giáo dục, khoa cử, thi cử, nhà Trần.*

1. Đặt vấn đề

Trong các triều đại lịch sử của dân tộc Việt Nam. Từ đầu thế kỉ XI, nhà Lý là triều đại mở đầu cho nền giáo dục khoa cử Việt Nam, đặt nền móng cho giáo dục và thi cử nho học ở nước ta lúc bấy giời. Nhưng nền giáo dục khoa cử của nhà Lý chưa có quy củ và nề nếp rõ ràng, khi nào triều đình cần tuyển chọn quan lại thì mới mở khoa thi. Đến thời kỳ nhà Trần thì việc giáo dục và thi cử ngày càng có quy củ và được chính quy hóa một cách cụ thể, tổ chức khoa cử theo định kỳ và có những quy định tuyển lựa được nhiều nhân tài xuất chúng như: Lê Văn Hưu, Chu Văn An, Hoàng Quán Chi, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Hiền,… Để tuyển chọn được nhiều nhân tài xuất chúng, giúp đỡ cho phát triển đất nước. Đồng thời, giáo dục - khoa cử cũng góp phần tuyển chọn và đào tạo ra những anh hùng, sẵn sàng đấu tranh chống giặc ngoại xâm bảo vệ sự độc lập của dân tộc. Do đó, việc nghiên cứu giáo dục - khoa cử nhà Trần là một việc vô cùng ý nghĩa.

2. Nội dung

2.1. Sơ lược giáo dục khoa cử thời nhà Trần

Từ sau nửa thế kỷ XII, triều nhà Lý ngày càng sa sút rõ rệt. Năm 1225, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Trần Cảnh được sự ủng hộ Trần Thủ Độ và các họ hàng thân thuộc, đã lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Kiến Trung (1225 - 1232), đại xá cho thiên hạ, lập nên triều đại nhà Trần. Tuy nhiên trong buổi giao thời, tình hình chính trị trong nước còn gặp nhiều khó khăn, khiến triều đình phải tập trung sức lực giải quyết nhằm ổn định tình hình chính trị trong nước và cũng cố xây dựng vương triều. Nhà Trần đã có những biện

pháp để cũng cố vương triều như: Trấn áp các thế lực đối lập, thanh toán các thế lực quý tộc họ Lý, cũng cố mối quan hệ đoàn kết trong hoàng tộc. Tình hình chính trị xã hội và triều chính đã yên ổn, nhà Trần tiếp tục không ngừng cũng cố các lĩnh vực khác như: Bộ máy hành chính nhà nước và địa phương, ban hành chính sách về kinh tế, thay đổi hình thức tuyển chọn quan lại,… Đặt biệt là việc tuyển chọn quan lại thông qua hình thức khoa cử (thi Lại Viên, thi Tam giáo, Thi Thái học sinh). Từ đó, cho thấy nhà Trần cũng khá chú trọng, củng cố đến lĩnh vực giáo dục, khoa cử và có nhiều sự phát triển vượt bậc hơn so với thời Lý.

2.2. Tổ chức hệ thống trường học

Về tổ chức trường học. Có các loại trường học như sau: trường học do nhà nước tổ chức, trường học do tư nhân tổ chức và trường học do địa phương tổ chức.

+ Trường học do nhà nước tổ chức: gồm có Quốc tử viện, Quốc học viện. Hệ thống trường học nhà nước cơ bản tập trung chủ yếu ở kinh thành " *Tháng 10 năm Bính Thân (1263) cho Phạm Ứng Thần làm Tri thư Quốc tử viện, trông nom cho con em các văn quan và tụng quan vào học"* [5, tr.563] việc cho con em các văn quan và tụng Nho giáo lúc này cốt là đào tạo người kế tục sự nghiệp cha anh. Nhưng do nhu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước phải đòi hỏi việc thay đổi bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương nên đối tượng giáo dục không chỉ là con em quan lại trong triều đình thì từ thế kỷ XII trở đi thì đối tượng vào học là tất cả các nho sĩ trong nước "*Năm quý Sửu (1253), xuống chiếu cho các nho sĩ trong nước đến Quốc học viện giảng học Tứ thư lục kinh"* [5,tr.563]. Đến năm 1281, triều đình còn cho xây dựng thêm các nhà học ở Phủ Thiên Trường - đó là kinh đô thứ 2 của nhà Trần (nay thuộc thành phố Nam Định). Sử cũ không ghi rõ đối tượng mà chỉ cho biết những người vào học là những người thuộc hương Thiên Thuộc không được vào học. Sử chép*" Tân Tỵ (1281), lập nhà học ở Phủ Thiên Trường, cấm người hương Thiên Thuộc không được vào học (Lệ cũ của nhà Trần, quân sĩ Thiên Thuộc không được học văn nghệ, vì là sợ khí lực kém đi)*"[5, tr.564].

+ Trường học do tư nhân tổ chức: ngoài các trường do nhà nước tổ chức như: Quốc tử viện, Quốc học viện thì còn xuất hiện thêm các trường tư do các cá nhân bên ngoài lập ra và được sử cũ ghi chép lại: trường của Chu Văn An, trường của Chiêu Quốc vương Trần Ích Tắc,… các trường tư này, thu hút nhiều thi sĩ đến học và nhiều người đỗ đạt cao. *"Chu Văn An là người có học vấn tinh thuần, tiếng đồn gần xa, học trò đầy cửa, thỉnh thoảng học trò đỗ đại khoa, vào chính phủ như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát đã làm hành khiển mà đều giữ lễ học trò"* [5, tr.564]

+ Trường học ở các địa phương: có thể đã tồn tại trên thực tế, nhưng lại không có tư liệu nào cho biết thực trạng ra sau và cách thức tổ chức thế nào, mãi đến năm 1397 thì mới thấy sử cũ chép *"Nhà Trần đặt chức giáo thụ ở châu và trấn. Cùng với năm này vua Trần Thuận Tông còn xuống chiếu đặt học quan ở các châu huyện, Chiếu viết: Đời xưa, nước có nhà học, đảng có nhà tự, toại có nhà tường (đảng là 500 nhà, toại là làng. Tự và tường là tên trường học) mục đích là để tỏ rõ giáo hóa, giữ gìn phong tục, ý trẫm rất mộ. nay quy chế ở kinh đô*

đã đủ mà ở châu huyện thì còn thiếu, làm thế nào mở rộng giáo hóa cho dân được? Nên hạ lệnh cho các lộ phủ Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Đông, đều đặt một học quan, cho ruộng công theo thứ bậc khác nhau, phủ châu lớn thì 5 mẫu, phủ châu vừa thì 11 mẫu, phủ châu nhỏ thì 10 mẫu, để cung cấp chi phí cho nhà học (một phần đề cúng ngày mồng một, một phần về nhà học, một phần về đèn sách). Quan lộ và quan đóc học dạy bảo học trò cho nên tài nghệ, cứ đến cuối năm chọn người nào ưu tú tiến cử lên triều đình, trẫm sẽ thân hành thi đề lấy dùng" [5, tr.564].

2.3. Nội dung giáo dục và khoa cử

Về nội dung giáo dục: Buổi đầu thời Trần, giáo dục Nho học chưa phải là nội dung duy nhất, qua các kỳ thi tam giáo đã chứng tỏ rằng: Nội dung giáo dục không chỉ là về lĩnh vực Nho giáo mà Phật giáo và Đạo giáo cũng dược chú trọng. Năm 1232 nhà Trần tổ chức khoa thi tiến sĩ đầu tiên, nhưng nội dung học tập, thi cử thì mãi đến năm 1253 mới thấy sử cũ ghi chép, theo đó các nho sinh trong nước được giảng học Tứ thư, Lục kinh. Năm 1304, sau hơn nửa thế kỷ kế từ năm 1253, triều đình mới ban hành quy định về việc thi cử và quy định này được áp dụng trong cả nước. Các nho sinh phải trải qua bốn kỳ thi: Kỳ thi ám tả; kỳ thi kinh nghi; kỳ thi chiếu, chế, biểu; kỳ thi đối sách. Đến năm 1936, triều đình tiếp tục ban hành chiếu về việc định cách thức thi cử nhân. Nho sinh phải trải qua bốn kỳ thi nhưng thi ám tả cổ văn (kỳ thi đầu tiên) không còn được áp dụng nữa, các kỳ thi tiếp theo thì sẽ được quy định nội dung thi với chủ đề cụ thể.

Về nội dung khoa cử: chủ yếu là thục hiện các kỳ thi Thái học sinh (giống như thi tiến sĩ). Phan Huy Chú chép lại trong Lịch triều hiến chương loại chí *"Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục. Phàm muốn thu được người tài năng, tuấn kiệt vào trong phạm vi của mình, thì người làm vua một nước không thể nào không có khoa cử*" [5, tr.567]. Từ 1232 - 1393, nhà Trần đã tổ chức được 12 khoa thi Thái học sinh và 1 khoa thi Đình. Ngoài ra, Nhà Trần đã sử dụng phương thức tuyển lại viên và các quan triều đình thông qua hình thức thi cử. Lúc đầu, thi Thái học sinh được chia làm Tam giáp (Nhất giáp, Nhị giáp, Tam giáp) dành cho những người đỗ cao. Sau đặt làm Tam giáp (Trạng nguyên, Bãng nhãn, Thám hoa). Năm 1246, triều đình định lệ cứ 7 năm tổ chứ thi một lần. Chẳng hạn, năm 1232 triều đình tổ chức khoa thi đầu tiên, dưới triều vua Trần Thái Tông, bắt đầu định lệ chia người đổ đạt làm Tam Giáp. Đỗ nhất giáp là Trương Hanh, Lưu Diễm. Năm 1239, triều đình tổ chức khoa thi thứ hai có Đệ nhất giáo là Lưu Miễn, Vương Giát. Đến năm 1247, khoa thi thứ ba, từ khoa thi này triều Trần bắt đầu lấy đỗ trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa (Tam khôi), hai khoa trước chỉ lấy đệ nhất giáp, đệ nhị giáo và đệ tam giáp. Toàn thư chép: *"Đinh Mùi (1247). Mùa Xuân, tháng 2, mở khoa thi chọn học trò. Cho Nguyễn Hiền đỗ Trạng nguyên, Lê Văn Hưu đỗ Bảng nhãn, Đặng Ma La đỗ Thám hoa lang. Lấy đỗ Thái học sinh 48 người cho xuất thân theo thứ bậc khác nhau. Trước đây, hai khoa Nhâm Thìn (1232) và Kỷ Hợi (1239) chỉ chia làm Giáp Ất (nhất - nhì) chưa có tên tam khôi (tức Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), đến đây mới đặt"*[5, tr.569]. Theo định kỳ, cứ cách nhau 7 năm triều đình tổ chức khoa thi. Riêng kỳ thi

thứ 7 được tổ chức vào năm 1304, khoa thi này tổ chức đặt biệt. Nhà vua xuống xuống Chiếu cho học trò được chuẩn bị học tập xuống 4 năm. *"Năm 1299, xuống chiếu cho các học trò trong nước học tập để đợi khoa thi. Đây là khoa thi được tập trung sĩ tử lớn nhất từ trước tới giờ, có 44 người đỗ Thái học sinh; dẫn 3 người đỗ đầu ra của Long Môn của Phượng thành đi chơi đường phố 3 ngày. Còn những người khác ở lại học tập cộng 330 người. Mạc Đĩnh Chi đỗ trạng nguyên, Bùi Mộ đỗ Bảng nhãn, Trương Phóng đỗ Thám hoa lang, Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng Giáp"* [5, tr.571 - 572]. Về cách thi thì sau này chính sử mới cho chúng ta biết cách thức thi gồm 4 kỳ thi: kỳ thi thứ nhất là thi ám tả, kỳ thi thứ hai là kỳ thi kinh nghi kinh nghĩa, kỳ thi thứ 3 là thi chiếu chế biểu, kỳ thi thứ 4 là thi đối sách. Sau đây, là bảng thống kê các kỳ thi Thái học sinh của thời Trần:

STT	**Lịch các khoa thi**	**Số người đổ**	**Những người đỗ cao**
1	1232		Trương Hanh, Lưu Diễm Đặng Diễm, Trịnh Phẫu, Trần Chu Phổ
2	1239		Lưu Miễn, Vương Giát, Ngo Khắc, Vương Thế Lộc
3	1247	48	Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Đặng Ma La
4	1256	43	Trần Quốc Lặc, Trương Xán, Chu Hinh, Trần Uyên
5	1266	47	Trần Cố, Bạch Liêu, Hạ Nghi, (1 người đổ Bảng nhãn không rõ tên)
6	1275	27	Đào Tiêu, Quách Nhẫn, (1 người đổ Bảng nhãn không rõ tên)
7	1304	44	Mạc Đĩnh Chi, Bùi Mộ, Trương Phóng, Nguyễn Trung Ngạn.
8	1314	Không rõ	Không rõ
9	1345	Không rõ	Không rõ
10	1381	Không rõ	Không rõ
11	1384	30	Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh
12	1393	30	Hoàng Quán Chi, Lê Vị Tẩu, Mai Tú Phung, Đông Trúc.

(Bảng thống kê được trích từ [5, tr. 557])

Thông qua bảng số liệu thống kê trên đã chứng minh giáo dục khoa cử của thời nhà Trần được tổ chức chặt chẽ hơn, có số lượng tổ chức khoa thi nhiều hơn, các kỳ thi được tổ chức

theo định kỳ, có nhiều thí sinh đỗ đạt hơn so với triều đại nhà Lý (tổ chức khoa thi chưa chặt chẽ và không có quy củ, nề nếp chủ yếu là chỉ mở các khoa thi theo nhu cầu của triều đình). Số lượng thí sinh thi Thái học sinh đổ hơn 269 người và có nhiều người đạt thành tích cao như: Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu, Mạc Đỉnh Chi, Hoàng Quán Chi,… Do cuộc kháng chiến quân chống Mông Nguyên xảy ra nên các kỳ thi bị đình lại và tổ chức không còn theo quy củ nữa. Từ bảng thống kê, cho thấy rằng nhà Trần tổ chức khoa thi lần thứ sáu vào năm 1275 và mãi đến 1304 thì triều đình mới tổ chức kỳ thi lần thứ bảy (cách nhau 29 năm). Nguyên nhân do quân Mông Nguyên mở cuộc tấn công xâm lược nước ta lần thứ hai năm 1285 và cuộc tấn công lần thứ ba năm 1287 - 1288.

Ngoài ra, còn có các kỳ thi khác như: Thi lại viên, Thi tam giáo,…

+ Thi lại viên: có 4 khoa thi tuyển lại viên *dưới triều Trần. Khoa thứ nhất, cuộc thi tuyển lại viên bằng thể thức công văn. Toàn thư chép:" Năm 1228, tháng 2, thi lại viên bằng thể thức công văn (bạ đầu sách). Người nào trúng tuyển thì sung làm thuộc lại ở các sảnh viện"* [4, tr.578]. Khoa thi thứ hai được tổ chức vào năm 1261, nội dung thi bao gồm những môn viết và tính, người nào đổ thì sẽ được chọn làm Duyện lại nội lệnh sử và bổ vào làm việc ở các ty Thái y, Thái chúc khảo thí. Khoa thi thứ ba được mở vào năm 1326, lần thi này các sĩ nhân sẽ thi văn nghệ để sung vào các quán các và sung làm nhân viên của các sảnh viện. Khoa thi thứ tư được tở chức năm 1396, về mặt nội dung thì không có nguồn sử liệu nào cho ta biết hình thức thi của khoa thi thứ tư này.

+ Thi tam giáo: Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí đã chép:*" Đời Lý - Trần, đều chuộng Phật Giáo và Đạo Giáo, cho nên buổi ấy chọn người muốn được thông cả hai đạo ấy, dù là chính đạo hay dị đạo, đều tôn chuộng không phân biệt, mà học trò đi thi khoa ấy (khoa tam giáo) nếu không học rộng biết nhiều thì cũng không đổ được"* [4, tr578]. Như vậy, Phật giáo và Đạo giáo đều được tôn chuộng không phân biệt và các học trò đi thi nếu muốn đỗ đạt thì nhiều thì phải có hiểu biết rộng rãi và thông hiểu nhiều đạo lý.

Nhìn chung, chúng ta thấy giáo dục khoa cử thời nhà Trần có bước nổi bậc và phát triển hơn so với giáo dục khoa cử nhà Lý. Các khoa thi tổ chức nghiêm túc và người đỗ đạt cũng được triều đình trọng dụng. Đây là lực lượng tri thức bổ sung vào bộ máy lãnh đạo của triều đình. Sử thần họ Ngô nhận xét:" *Phép thi cử nước ta có chia ra giáp và đệ là bắt đâu từ đây. Nhưng niên hạn chưa định, phép thi chưa rõ, vì bắt đầu xây dựng thì phải như thế. Về sau mới định hạn 7 năm một khoa, đặt ra tam khôi, điêu lệ mỗi ngày một nghiêm ngặt, ân điển mỗi ngày một long trọng, công danh do đó mà ra, nhân tài đầy rẫy, so với nhà Lý trước thịnh hơn nhiều, cũng do ở đó*". [5, tr.579]

2.4. Những đặc điểm của giáo dục - khoa cử đã góp phần trong công cuộc chống ngoại xâm và bảo vệ độc lập dân tộc nước Đại Việt

Triều đại nhà Trần là triều đại khá nổi tiếng về những cuộc chống ngoại xâm và bảo vệ độc lập dân tộc nước Đại Việt, trải qua ba lần kháng chiến chống quân Mông Nguyên và các

nước lân cận xung quanh. Triều Trần có tính chất sáng tạo, rất thực tế và kiểm soát chặt chẽ trong việc thực hiện chế độ hai vua (Thái Thượng Hoàng), đây là nguyên nhân quan trọng khiến cho đất nước Đại Việt đủ sức thắng quân Mông Nguyên.

+ Đặc điểm thứ nhất, nhà Trần thực hiện chế độ bình chương sự có quy chế và chặt chẽ hơn nhà Lý. Về nguyên tắc đã quy định từ năm 1236: "*Tháng 2, định quan hàm cho các đại thần. Phàm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là Thái sư, Thái phó, Thái bảo, Thái úy, hoặc là Tư đồ, Tả hữu Tướng quốc, đều kiêm hàm Kiểm hiệu đặc tiến nghị đồng tam ty bình chương sự*"[6, tr.411]. Nhưng không phải là tôn thất thì sẽ được phong những hàm phẩm trên. Đã có một số trường hợp tôn thất không được phong vì tài năng kém. Đến năm 1246, nhà Trần quy định chức Tể tướng chọn người tôn thất hiện năng tinh thông Lục nghệ Thi Thư (tức có trình độ Nho học cao). Vương tộc Trần đã nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa trong trị quốc, khẩn trương tự học trở thành một hoàng tộc trí thức.

+ Đặc điểm thứ hai, nhà Trần tổ chức đào tạo các khoa thi tuyển Nho học để bổ dụng làm quan. Nho giáo không xa lạ gì với người Đại Việt. Nhưng tổ chức học tập thi tuyển bổ dụng làm quan lại là một chuyện khác. Năm 1070, nhà Lý lập Văn Miếu Quốc Tử Giám để thời Khổng Tử và Thất Thập Nhị Hiền. Đến năm 1075, nhà Lý cho tuyển Minh kinh bác học và thi Nho học tam trường. Kết quả là Lê Văn Thịnh được trúng tuyển cho vào hầu vua học chứ không phải cho làm quan coi chính sự. Năm 1076, chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc Tử Giám. Năm 1165, 1185, 1193 thi sĩ nhân để chọn người vào hầu học ở ngự diễn. Lấy đỗ bọn Bùi Quốc Khái, Đặng Nghiêm và 30 người, còn thì đều lại học. Như vậy, thi sĩ nhân nhằm hai mục đích. Một là, chọn người vào hầu vua học. Hai là, lấy người biết tính toán và viết chữ làm thư lại. Nhưng triều đại nhà Trần khác với triều đại nhà Lý, triều Trần quy định các quan chức cao cấp được Bình chương sự phải tinh thông "Đạo Nghệ Thi Thư". "*Đạo Nghệ Thi Thư" Đạo là tư tưởng Nho giáo như tam tòng tứ đức, quân sư phụ... Nghệ là Lục nghệ tức Lễ, Nhạc, Xa, Ngự, Thư, Số. Thi là Kinh Thi. Thư là Kinh Thư nhưng Thi Thư cũng có nghĩa là văn học và Bắc sử* [6, tr.143]. Ngoài ra, nhà Trần còn tổ chức thêm nhiều cuộc thi (thi Tam giáo, thi Lại viên, thi Thái học sinh). Từ đây về sau, thì việc lấy nhân tài thi đỗ Thái học sinh để lấy người làm quan ngày càng nhiều. Cho thấy, bộ máy quan lại triều đại nhà Trần đa phần là những người có học thức thông qua trường lớp giáo dục và thi cử, thông hiểu tri thức cao, minh mẫn hơn người, mưu trí song toàn. Để đưa ra những đường lối chiến lược đúng đắn nhằm đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ đất nước. Từ đó cho thấy, lĩnh vực giáo dục - khoa cử cũng góp phần quan trọng trong công cuộc chống ngoại xâm và bảo vệ độc lập dân tộc đất nước Đại Việt.

3. Kết luận

Các triều đại trước, triều đình chưa chú trọng đến lĩnh vực giáo dục khoa cử, việc dạy học chỉ là do các vị sư ở chùa giảng dạy chủ yếu, thiêng về kiến thức nhà phật. Bắt đầu đời vua Lý Thánh Tông trở về sau thì giáo dục khoa cử mới được triều đình chú trọng. Đến triều nhà

Trần thì giáo dục và khoa cử được triều đình quan tâm củng cố và ngày càng được cải thiện, tổ chức theo quy định chặt chẽ hơn, định lệ các khoa thi, quy định các bài thi mỗi kỳ, đặt ra các học vị trong các khoa thi. Trong triều đại nhà Trần, việc học không chỉ giới hạn ở nơi kinh đô mà còn được mở rộng đến các lộ, châu, phủ. Triều đình cấp học điền, đặt các chức học quan trông coi việc học ở các địa phương, do vậy sĩ tử dự thi ngày càng đông, giáo dục ngày càng phát triển. Ngoài ra giáo dục khoa cũng cũng góp phần khá quan trọng trong việc tuyển chọn quan lại nhằm mục đích cũng cố bộ máy nhà nước phát triển đất nước và bảo vệ đất nước công cuộc chống ngoại xâm và giữ gìn độc lập dân tộc.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lương Ninh (2005), *Lịch Sử Việt Nam Giản Yếu*, Nxb. Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

[2]. Huỳnh Công Bá (2011), *Lịch Sử Việt Nam Cổ Trung Đại*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

[3]. Huỳnh Công Bá (2015), *Lịch Sử Việt Nam*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.

[5]. Nguyễn Thị Vinh (2017), *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*, tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[4]. Lê Thái Dũng (2018), *Niên biểu các đời vua Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Duy Hinh (2019), *Văn Minh Đại Việt*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

[7]. Nguyễn Lương Bích (1981), *Việt Nam ba lần đánh Nguyên toàn thắng*, Nxb. Quân đội nhân dân.

[8]. Nguyễn Bích Ngọc (2008*), Văn hóa Việt Nam dưới triều Trần*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TỈNH NINH THUẬN

SV. Lưu Thị Nhân Cơ – Lớp: ĐHSĐIA 17A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm

Tóm tắt: *Trên cơ sở tìm hiểu thực tế địa phương, tôi tiến hành phân tích thực trạng về loại hình du lịch cộng đồng, sản phẩm du lịch, chất lượng lao động, lượng khách, sau đó đánh giá những thuận lợi và khó khăn, từ thực tiễn đó chúng tôi đề xuất các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận: Đầu tư vốn, cơ sở hạ tầng; đào tạo nhân lực; đa dạng hóa sản phẩm du lịch; xúc tiến, quảng bá du lịch; bảo vệ môi trường. Qua nghiên cứu cho thấy loại hình du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận có những điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành kinh tế quan trọng đáp ứng được nhu cầu của du khách trong nước và quốc tế. Vì vậy việc nghiên cứu thực trạng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận là nhiệm vụ cần thiết.*

Từ khóa: *Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng, Ninh Thuận, thực trạng.*

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, ngành du lịch của tỉnh Ninh Thuận đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội, được xem là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu GDP của tỉnh. Hiện nay du lịch là loại hình dịch vụ, là ngành công nghiệp không khói đang được địa phương đặc biệt quan tâm, đầu tư xây dựng và phát triển nhiều loại hình du lịch, việc lựa chọn phương hướng phát triển du lịch phù hợp với tiềm năng về tài nguyên du lịch phong phú để tạo ra các sản phẩm du lịch có giá trị, có khả năng cạnh tranh trên thị trường để thu hút khách du lịch là hết sức cần thiết. Trong đó, du lịch cộng đồng – một loại hình du lịch hấp dẫn đang được du khách ưa chuộng và phát triển mạnh, thị trường du lịch và những sản phẩm du lịch mới lạ, đó là một thế mạnh của ngành du lịch tại tỉnh Ninh Thuận và có khả năng tạo ra loại hình du lịch cộng đồng thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước.

Ninh Thuận là một tỉnh của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, với nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển du lịch. Có các di tích lịch sử - văn hóa vật thể và phi vật thể, là vùng đất đa sắc màu văn hóa các dân tộc với tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội truyền thống, tạo cho Ninh Thuận sản phẩm du lịch khác biệt, lợi thế về khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình với đặc trưng khô nóng cũng đã tạo cho địa phương phát triển mạnh các sản phẩm du lịch đặc trưng làm nên thương hiệu du lịch cũng như du lịch cộng đồng của tỉnh Ninh Thuận. Vì vậy, việc phát triển du lịch cộng đồng là rất cần thiết góp phần đa dạng các sản phẩm du lịch và tạo động lực phát triển nền kinh tế - xã hội của tỉnh.

Do vậy, việc nghiên cứu một cách khoa học và có hệ thống để đánh giá được thực trạng du lịch cộng đồng, tìm ra các giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận nhằm thúc đẩy sự phát triển ngành du lịch của tỉnh, đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội địa phương là yêu cầu và nhiệm vụ cấp thiết. Bắt nguồn từ những thực tiễn trên, đề tài "Thực trạng và giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận" được tôi lựa chọn để nghiên cứu với mong muốn bằng kiến thức đã học cũng như tình yêu với quê hương sẽ góp phần nhỏ bé của mình vào sự phát triển ngành du lịch của quê nhà.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận về du lịch cộng đồng

2.1.1. Khái niệm về du lịch

Theo điều 4 - Luật du lịch Việt Nam (được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 7, Khóa XI năm 2005) đã nêu khái niệm về du lịch như sau: "Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định". [4]

2.1.2. Khái niệm về du lịch cộng đồng

"Tại Việt Nam, hàng loạt khái niệm về du lịch cộng đồng đã được đề cập. Theo tác giả Trần Thị Mai (2005) đã xây dựng nội dung cho khái niệm này như sau: Du lịch cộng đồng là hoạt động tương hỗ giữa các đối tác liên quan, nhằm mang lại lợi ích về kinh tế dân cư địa phương, bảo vệ được môi trường và mang đến cho du khách kinh nghiệm mới, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có dự án." [5]

Cùng có quan điểm nhấn mạnh vai trò của phương thức phát triển du lịch cộng đồng trong công tác bảo tồn môi trường tự nhiên và nhân văn, tác giả Võ Quế (2006) đã nhìn nhận: "Du lịch dựa vào cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, bên cạnh đó cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên." [8]

Như vậy có thể khái quát:

Du lịch cộng đồng là một mô hình phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư là người cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho khách du lịch. Cộng đồng dân cư cũng chính là người có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch và họ được chia sẻ các nguồn lợi kinh tế do phát triển du lịch tạo ra. Phát triển du lịch cộng đồng sẽ tạo ra thêm công ăn việc làm và tăng thêm thu nhập cho cộng đồng dân cư bản địa, góp phần cho việc xóa đói giảm nghèo của địa phương.

2.1.3. Nội dung và đặc điểm của du lịch cộng đồng

* Nội dung của du lịch cộng đồng

- Đảm bảo sự bền vững về văn hóa và thiên nhiên.

- Có sự sở hữu cộng đồng.

- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng.

- Tăng cường quyền lực cho cộng đồng.

- Tăng cường sự hỗ trợ của các tổ chức chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước.

* Đặc điểm của du lịch cộng đồng

- Hoạt động du lịch có sự tham gia tích cực của người dân địa phương từ các khâu quản lý, làm việc, ra quyết định và bảo vệ.

- Hoạt động du lịch phải thu hút cộng đồng địa phương và đem lại lợi ích cho họ, tạo cơ hội việc làm và cải thiện điều kiện sống của họ.

- Du lịch gắn liền với phát triển bền vững, các loại hình du lịch sinh thái, du lịch khám phá văn hóa của cộng đồng địa phương, du lịch mạo hiểm, du lịch thể thao... [3]

2.1.4. Điều kiện để phát triển du lịch cộng đồng

- Tài nguyên du lịch.

- Cộng đồng dân cư.

- Khả năng tiếp cận điểm đến của du lịch cộng đồng: Cũng như việc phát triển các loại hình du lịch khác, hoạt động phát triển du lịch cộng đồng không thể thực hiện được nếu không

có hạ tầng tiếp cận điểm đến. Đây là điểm rất đặc trưng của du lịch khi được xây dựng và tiêu thụ tại chỗ, điều này khác với hoạt động sản xuất kinh doanh khác khi các sản phẩm thương mại có thể được sản xuất ở một nơi rồi vận chuyển đến thị trường tiêu thụ ở nơi khác.

- Khả năng cung ứng các dịch vụ du lịch: Các yếu tố về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật (cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí...) là những yếu tố quan trọng đối với phát triển du lịch.

- Khách du lịch.

- Chính sách phát triển du lịch.

- Công tác xúc tiến, quảng bá. [5]

2.1.5. Một số hình thức tham gia phổ biến của cộng đồng trong du lịch

- Cho khách thuê trọ và ở trong nhà người dân. Tham gia các hoạt động như hướng dẫn một số phương thức làm đồng, leo núi...

- Xây dựng các nhà nghỉ bình dân dưới sự điều hành chung của cộng đồng hoặc có đóng góp cho cộng đồng.

- Người dân làm việc trong ngành du lịch như hướng dẫn viên, lễ tân, nấu ăn phục vụ du khách...

- Sản xuất và bán hàng lưu niệm để bán trực tiếp cho khách du lịch.

- Sản xuất và cung ứng các sản phẩm như rau quả, thực phẩm cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

2.2. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận

2.2.1. Các hoạt động du lịch và dịch vụ du lịch

* Các hoạt động du lịch cộng đồng

Phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng đất nắng, biển xanh còn hoang sơ cộng với sắc màu đa văn hóa của các dân tộc, tỉnh Ninh Thuận đầu tư khai thác phát triển du lịch hiệu quả. Đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng đang từng bước được nhân rộng.

Tại Ninh Thuận, nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch sinh thái hấp dẫn, thu hút du khách đến thưởng ngoạn, tìm hiểu nét văn hóa, phong tục, tập quán đặc trưng. Các mô hình homestay Inra Jaka; Khu du lịch văn hóa và sinh thái sen Charaih ở làng dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp (thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước); mô hình cánh đồng hoa Thì Là; làng nho Thái An (huyện Ninh Hải); phim trường Du Long, Peace Home (ở huyện Thuận Bắc)... đã và đang trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, thu hút nhiều du khách tới tham quan, chụp ảnh, kết nối các chuỗi sản phẩm du lịch văn hóa trên địa bàn tỉnh.

Địa phương còn là vùng đất đa sắc màu văn hóa của các dân tộc, cùng với tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội truyền thống như lễ hội Katê, lễ hội cầu mưa của đồng bào Chăm; Lễ bỏ mả của đồng bào Raglai… mang đậm bản sắc riêng, tạo cho tỉnh Ninh Thuận sản phẩm du lịch khác biệt. Bên cạnh đó, lợi thế của nắng và gió cũng đã tạo cho địa phương phát triển mạnh các sản phẩm đặc thù như nho, táo, tỏi, nha đam, măng tây xanh, dê, cừu... gắn với những danh lam thắng cảnh, hệ sinh thái có tính đa dạng sinh học cao của Vườn quốc gia Phước Bình, Vườn quốc gia Núi Chúa... Các sản phẩm này từng bước bổ trợ làm nên thương hiệu du lịch Ninh Thuận nói chung, du lịch cộng đồng nói riêng. Hiện nay Ninh Thuận đang nỗ lực phát triển du lịch cộng đồng, phấn đấu sớm trở thành điểm đến hấp dẫn với đa dạng các loại hình du lịch,

đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách. Tiêu biểu nhất là việc khai thác thế mạnh vẻ đẹp làng quê để phát triển du lịch cộng đồng.

Làng nho thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, trước đây hơn 30 hộ dân chỉ biết trồng nho và xuất bán cho thương lái với giá thành trên dưới 25.000 đồng/kg nho tươi. Nhận thấy lượng du khách ngày một quan tâm nhiều hơn đến loại cây trồng đặc thù này, người dân thôn Thái An đã mạnh dạn đầu tư, mở hướng làm du lịch sinh thái vườn nho để giới thiệu với du khách về loại cây trồng đặc biệt chỉ có ở Ninh Thuận, giới thiệu về cách trồng, chăm sóc, thu hoạch nho gắn với thưởng thức, bán các sản phẩm được chế biến từ nho. Từ đó, du lịch vườn nho đang dần trở thành điểm đến của du khách trong và ngoài nước. Người dân làng nho thôn Thái An có thêm nguồn thu nhập từ du lịch, góp phần nâng cao đời sống. [2]

Thời gian gần đây du lịch cộng đồng có bước phát triển mạnh, nhiều cá nhân, đơn vị đã đẩy mạnh đầu tư, biến những mảnh đất thuần nông trở thành điểm du lịch mới gây được ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách. Điển hình như mô hình du lịch Tháp Chàm Farm với không gian tái hiện cảnh làng quê Việt Nam của anh Mai Đình Nguyên Vũ ở phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm. Với mong muốn phát triển quê hương, phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của người dân thành phố và vùng phụ cận, năm 2020 anh lên ý tưởng và đầu tư trên 1 tỷ đồng thiết kế khu du lịch Tháp Chàm Farm. Khu du lịch rộng hơn 6.000 mét vuông, gồm các hạng mục ruộng lúa và khu vực tái hiện cảnh nông thôn với hình mẫu xe trâu, cây rơm, nhà kho, trang trại nuôi cừu, các vật dụng sinh hoạt trong gia đình xưa, kết hợp bài trí một số tiểu cảnh mới lạ để tạo thêm điểm nhấn thu hút du khách, vào lúc cao điểm, Tháp Chàm Farm đón hàng trăm lượt khách đến tham quan mỗi ngày. Đến đây, ngoài thỏa sức chụp ảnh bên những bối cảnh không gian đẹp, du khách còn có không gian yên bình để nghỉ ngơi bên những thửa ruộng thơm mùi mạ non hấp dẫn. ngoài các danh lam thắng cảnh, di tích trên địa bàn đã đi nhiều lần đến quen thuộc, đây là điểm du lịch mới mẻ thu hút người dân địa phương và du khách tham quan. [7]

* Dịch vụ du lịch

Hệ thống các dịch vụ ở Ninh Thuận trong một vài năm trở lại đây đã có những bước chuyển biến rõ rệt, các phương tiện phục vụ du lịch đa dạng hơn.

Do nhu cầu đi lại tham quan của khách du lịch ngày càng cao, hiện nay trong nội tỉnh Ninh Thuận có nhiều tuyến xe buýt chạy phục vụ nhu cầu đi lại của du khách và người dân trong tỉnh với mức giá rẻ và hợp lý. Ngoài phương tiện là xe buýt thì du khách có thể sử dụng Taxi du lịch, được du khách lựa chọn nhiều nhất bởi Taxi là phương tiện vận chuyển nhanh và chính xác nhất hiện nay, có nhiều hãng khác nhau nên du khách có thể thoải mái lựa chọn. Khi du lịch trên sông nước tại Ninh Thuận, ngoài việc thỏa thích bơi lội trong làn nước mát lành của biển khơi, du khách có thể đi thuyền ngắm cảnh non nước mênh mông, ngồi ca nô lướt sóng biển, lặn biển ngắm san hô hay đơn giản và ngồi thuyền thúng của ngư dân khám phá cảnh chài lưới trên biển Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Bãi Tràng - Mũi Dinh,..với các mức giá thuê thuyền khác nhau nhưng hợp túi tiền, đây cũng là một dịch vụ du lịch được nhiều du khách lựa chọn.

Dịch vụ vui chơi giải trí, mua sắm quà lưu niệm, chụp ảnh... ở Ninh Thuận khá phong phú. Khi đến đây, du khách sẽ không quá khó khăn để tìm cho mình nơi vui chơi, giải trí lành mạnh như Trung Tâm thương mại Vincom, Siêu thị Coop.mart, Công Viên 16/4, Công viên 21/8, Nhà văn hóa trung tâm tỉnh Ninh Thuận, Quảng Trường 16/4, Công viên biển Bình Sơn... ngoài ra du khách còn có thể tham quan, tìm hiểu và chụp ảnh tại các kiến trúc Chùa chiềng, Tháp Chăm hay tham gia vào các lễ hội...

Các cửa hàng đặc sản, quà lưu niệm ở đây tương đối nhiều, khá đa dạng về mặt hàng. Các mặt hàng lưu niệm chủ yếu là sản phẩm của làng nghề truyền thống địa phương với những

mẫu mã phong phú và đẹp mắt, những mặt hàng đặc sản của tỉnh đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, làm hài lòng mọi đối tượng khách du lịch. Những dịch vụ du lịch cần thiết với du khách như cột ATM, đổi tiền, ngân hàng, y tế... trên địa bàn tỉnh đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của khách du lịch. [6]

2.2.2. Nguồn khách du lịch

* Khách du lịch nội địa

Bảng 1. Số lượt khách du lịch nội địa đến Ninh Thuận giai đoạn 2017 - 2019

Đơn vị: Lượt người

NĂM / NGUỒN KHÁCH	2017	2018	2019
Khách du lịch nghỉ qua đêm	568.047	619.965	854.931
Khách trong ngày	997.744	1.118.237	1.094.620
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	1.565.791	1.738.202	1.949.551
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ	1.081	1.994	2.347

Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Thuận năm 2019

* Khách quốc tế

Hoạt động du lịch Ninh Thuận đã và đang từng bước khởi sắc, với nhiều hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch đa dạng, phong phú đã và đang khẳng định thương hiệu, định vị du lịch Ninh Thuận là điểm sáng khu vực Nam Trung Bộ, trong nước và quốc tế biết tới. Theo thống kê của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, năm 2019, lượng khách quốc tế đến Ninh Thuận đạt 100.000 lượt, tăng 25% so với cùng kỳ, thu nhập từ hoạt động du lịch tương đối tăng. [4]

2.2.3. Doanh thu du lịch

Bảng 2. Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế của Ninh Thuận giai đoạn 2017 - 2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2017	2018	2019
Doanh thu của các cơ sở lưu trú	2.575,5	2.967,4	2.967,4
Doanh thu của các cơ sở lữ hành	3,9	5,1	5,8

Nguồn: Niên giám thống kê Ninh Thuận năm 2019

2.2.4. Cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch

* Cơ sở lưu trú

Các loại hình lưu trú ở Ninh Thuận khá đa dạng, chủ yếu tập trung nhiều nhất là ở trung tâm TP. Phan Rang, gần các bãi biển nổi tiếng như Ninh Chữ, Vĩnh Hy. Ngoài ra, nếu thích một điều gì đó mới lạ hơn bạn cũng nên thử một lần qua đêm tại các homestay để tha hồ sống ảo và trải nghiệm chính cuộc sống của những người dân nơi đây.

Năm 2018, 132 cơ sở, 2843 phòng, cụ thể:

- 01 cơ sở 4 sao (Sài Gòn Ninh Chữ), 102 phòng.

- 01 cơ sở 3 sao (Long Thuận), 188 phòng.

- 11 cơ sở 2 sao (Ninh Thuận, Hữu Nghị, Phong Lan, Thái Bình Dương, Châu Thành, Hồng Đức NT, Hoàn Cầu, KDL Vinh Hy - Cty Phát Hoàng Long, Đông Nam, Sunny&Spa, Loan Hiển), 528 phòng.

- 11 cơ sở 1 sao (Mai Ly, Công Luyn, Hồ Phong, Xuân Quang, Phú Quỳnh, Phùng Hưng, Cà Ná, Xuân Mai, Thống Nhất, Lan Anh, Liên Hoa), 215 phòng.

- 05 cơ sở đạt chuẩn (119, Việt Thắng, Fara, Phương Đông, Quê Hương), 67 phòng.

Riêng 6 tháng đầu năm 2019, Ninh Thuận đã đón 1,7 triệu du khách trong và ngoài nước. Về cơ sở lưu trú, toàn tỉnh hiện có hơn 3.000 phòng, trong đó, chỉ gần 300 phòng tiêu chuẩn 4-5 sao. Đây được xem là con số chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của địa phương.

Hệ thống cơ sở lưu trú tiếp tục phát triển nhanh, đáp ứng được nhu cầu thị trường. Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn toàn tỉnh có trên 150 cơ sở lưu trú du lịch tương ứng 3.300 phòng, trong đó số phòng đạt tiêu chuẩn tương đương 3 sao trở lên chiếm trên 40%.

* Cơ sở ăn uống

Ninh Thuận không những đa dạng về dịch vụ du lịch mà còn đa dạng về văn hóa ẩm thực, có những địa điểm ăn uống nổi tiếng phục vụ khách du lịch. Tập trung chủ yếu ở trung tâm thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tới 727 địa điểm, gồm các nhà hàng lớn nhỏ và quán ăn phục vụ các món đặc sản cho khách du lịch, tương đối đảm bảo an toàn vệ sinh.

Tuy nhiên bên cạnh đó còn tồn tại các mặt hạn chế, các cơ sở ăn uống tuy đa dạng nhưng chất lượng phục vụ chưa chuyên nghiệp, nguồn nhân lực còn yếu và thiếu kỹ năng giao tiếp, trình độ ngoại ngữ hạn chế; công tác truyền thông, quảng bá về du lịch tuy có cải thiện nhưng còn nhiều bất cập, thiếu tính chuyên nghiệp, sáng tạo... [6]

2.2.5. Lao động trong ngành du lịch

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có hơn 100 cơ sở lưu trú du lịch với trên 1.400 người làm việc trực tiếp trong ngành du lịch, ước tính có khoảng 3000 lao động gián tiếp. Số lượng nhân lực ngành du lịch trong những năm gần đây tăng trưởng mạnh, trong đó nhân lực gián tiếp có xu hướng tăng với quy mô lớn hơn, phản ánh rõ vai trò quan trọng của nhân lực đối với việc phát triển du lịch. Để hướng tới đưa Ninh Thuận trở thành điểm đến du lịch của cả nước, tỉnh ta đã liên kết với các trường uy tín để mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về du lịch, trong đó chú trọng đến việc đào tạo các kỹ năng giao tiếp, ứng xử văn hoá trong du lịch.

2.2.6. Sản phẩm du lịch cộng đồng

Sản phẩm du lịch cộng đồng của Ninh Thuận là du lịch biển; du lịch tham quan di tích (di sản văn hóa - lịch sử) kết hợp du lịch nghiên cứu bản sắc văn hóa Chăm; du lịch khám phá thiên nhiên; du lịch tham quan trải nghiệm tại các làng nghề dệt thổ cẩm, gốm Bàu Trúc, vườn trái cây, trang trại nông nghiệp công nghệ cao… [1]

2.2.7. Những mặt hạn chế trong việc phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận

Ninh Thuận có nhiều điểm, tiềm năng đa dạng, phong phú để phát triển du lịch cộng đồng, tuy nhiên tại các khu điểm đó chưa có các dịch vụ sinh hoạt văn hoá, giao lưu văn nghệ để cho du khách giao lưu tìm hiểu, trải nghiệm từ cộng đồng, chưa có cơ sở vật chất, thiết bị cho du khách lưu trú; có hoặc chưa có các sản vật của địa phương đáp ứng được nhu cầu mua sắm của du khách… khách du lịch đến vẫn phải về các thị trấn, thành phố để ăn nghỉ, đây là một điểm yếu của ngành du lịch Ninh Thuận. Theo đánh giá của các Công ty Du lịch thì biển của Ninh Thuận đẹp nhưng chưa sạch, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường, hải sản phong phú nhưng chưa có loại hình ẩm thực độc đáo, các sản phẩm lưu niệm hầu như trống vắng. Về việc quảng bá, xúc tiến du lịch ở Ninh Thuận chưa đủ mạnh để thu hút nhiều khách du lịch, hầu như Ninh Thuận chỉ được biết đến qua các kênh thông tin như truyền hình, sách, báo, tạp chí… hoạt động quảng bá du lịch thông qua các kênh mạng xã hội còn hạn chế.

Các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn được chưa được phát triển một cách bài bản, căn cơ theo đúng ý nghĩa của nó. Mức độ tham gia của cộng đồng vẫn chỉ ở mức cung cấp một phần các dịch vụ; chưa tự tổ chức, tạo dựng các sản phẩm du lịch trọn gói, hấp dẫn khách du lịch và lập trình cho các tuyến, tour, chương trình du lịch tại bản địa. Chủng loại, kiểu dáng của sản phẩm thủ công truyền thống chưa phong phú, đa dạng, chất lượng chưa cao... để hấp dẫn khách du lịch. Trong khi đó, các Công ty du lịch lại chưa thực sự đánh giá, nghiên cứu tìm hiểu để nắm bắt được nhu cầu và mong muốn của khách du lịch. Hai bộ phận này hoạt động một cách riêng lẻ, không có sự gắn kết chặt chẽ với nhau.

Trên thực tế, du lịch cộng đồng ở Ninh Thuận đang bước đầu hình thành và phát triển, tham gia vào du lịch cộng đồng du khách không chỉ hòa vào không gian sống và sinh hoạt của người dân vùng đồng bào dân tộc mà còn được trải nghiệm với các hoạt động thường ngày của người dân nơi đây như thu hoạch và thưởng thức trái cây vườn cây ăn quả Lâm Sơn, Nho Ba Mọi, Nho Thái An; chiêm ngưỡng các vũ điệu dân gian Chăm, Raglay; trải nghiệm thao tác dệt thổ cẩm, nặn gốm Chăm; thưởng thức văn hóa ẩm thực Chăm, Raglai... Lượng khách tham quan đến các điểm du lịch cộng đồng vẫn ở mức khiêm tốn chỉ trên dưới 20% trên tổng lượng khách đến Ninh Thuận hàng năm, chiếm số đông vẫn là các làng nghề Chăm, thôn Cầu Gãy, vịnh Vĩnh Hy, nho Thái An. Lượt khách du lịch dã ngoại, trải nghiệm, phượt... chủ yếu đến các điểm du lịch cộng đồng với mục đích tham quan, ngắm cảnh, chụp ảnh, mua sắm, tìm hiểu nét văn hóa bản sắc cộng đồng địa phương… trong ngày là chính, chưa tham gia hoạt động homestay cùng với người dân do điều kiện hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật chậm phát triển, kỹ năng đón tiếp, phục vụ khách chưa được đào tạo bài bản... Nhìn chung, loại hình du lịch cộng đồng ở Ninh Thuận đã phần nào đáp ứng được kỳ vọng của khách du lịch đến đây, đối tượng khách cũng khá đa dạng. Vì vậy, để loại hình du lịch cộng đồng phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới, tỉnh Ninh Thuận cần có các giải pháp thiết thực và cụ thể hơn.

2.3. Giải pháp phát triển du lịch cộng đồng tỉnh Ninh Thuận

Để phát triển du lịch cộng đồng trong thời gian tới, tỉnh Ninh Thuận cần có các giải pháp cụ thể như:

- Ban hành các chương trình, đề án, dự án để phát triển du lịch cộng đồng một cách khoa học, đồng bộ.

- Cần có sự quan tâm đặc biệt của cấp ủy, chính quyền, các tổ chức xã hội và nhân dân trong việc đầu tư cơ sở hạ tầng và hỗ trợ về kiến thức, kỹ năng làm du lịch cho người dân.

- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cộng đồng làm du lịch như mở các lớp chuyên đề tìm hiểu, giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về tài nguyên môi trường du lịch cho cộng đồng tại các khu, điểm du lịch cộng đồng.

- Hỗ trợ công tác tuyên truyền, xúc tiến quảng bá giới thiệu sản phẩm như tăng cường xây dựng các nội dung tuyên truyền, quảng bá có chất lượng trên các phương tiện thông tin đại chúng; tiếp tục nâng cấp trang web quảng bá du lịch, phát triển phần mềm ứng dụng quảng bá du lịch cộng đồng trên điện thoại thông minh.

- Đầu tư vốn cho phát triển du lịch cộng đồng không lớn, song nếu được quan tâm chú trọng đầu tư phát triển thì loại hình du lịch cộng đồng sẽ hứa hẹn thu hút được một lượng khách khá lớn cho tỉnh, đồng thời vừa bảo tồn gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc, vừa nâng cao chất lượng cuộc sống cho các dân tộc vùng sâu vùng xa.

3. Kết luận

Ninh Thuận là một tỉnh hội tụ đủ các yếu tố, điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng. Các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám phá, nghiên cứu…tạo điều kiện cho du khách có nhiều cơ hội tham quan du lịch, khám phá phong cảnh, tìm hiểu những nét văn hóa và phong tục tập quán của con người ở vùng đất này, đồng thời cũng tạo nên sự đa dạng về sản phẩm du lịch góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch cộng đồng tại tỉnh Ninh Thuận.

Nghiên cứu thực trạng phát triển du lịch tại Ninh Thuận cho thấy du lịch cộng đồng đang dần hình thành và thu hút lượng khách du lịch tương đối lớn, trong đó khách du lịch quốc tế ngày càng tăng. Tuy nhiên so với nguyên tắc phát triển du lịch cộng đồng thì chưa hoàn toàn đảm bảo, chủ yếu là chưa thu hút được cộng đồng tham gia và hưởng lợi nhiều từ hoạt động du lịch. Đặc biệt vai trò của cộng đồng còn mờ nhạt trong quá trình lập kế hoạch và điều hành các hoạt động du lịch.

Khả năng tiếp cận Ninh Thuận tương đối thuận lợi, các tuyến đường kết nối dễ dàng tới các khu, điểm du lịch khác trong và ngoài tỉnh, khách quốc tế đến Ninh Thuận ngày càng có xu hướng tăng và muốn trải nghiệm cuộc sống của người dân nơi đây đồng thời sử dụng các dịch vụ do cộng đồng cung cấp. Mặt khác, người dân địa phương có thái độ thân thiện, dễ gần với khách du lịch. Đây là lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng. Khả năng cung ứng các dịch vụ như ăn, nghỉ, vui chơi giải trí… tuy chưa đầy đủ, đồng bộ nhưng phần nào đã đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch. Tuy nhiên điều kiện này tỉnh Ninh Thuận cần tiếp tục cải thiện trong thời gian tới để nâng cao khả năng cung cứng các dịch vụ cho du khách.

Tài liệu tham khảo

[1]. Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Ninh Thuận, https://www.ninhthuan.gov.vn/Pages/Dieu-kien-tu-nhien1.aspx#, [truy cập ngày: 20/3/2021].

[2]. Công Thử, "Phát triển loại hình du lịch cộng đồng tại Ninh Thuận", *Tin tức thông tấn xã Việt Nam*, được truy cập tại địa chỉ https://baotintuc.vn/du-lich/phat-trien-loai-hinh-du-lich-cong-dong-tai-ninh-thuan-20190731082102923.htm, [truy cập ngày: 30/3/2021.

[3]. Đoàn Mạnh Cương, "Phát triển du lịch cộng đồng theo hướng bền vững", *Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch*, https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/29392, [truy cập ngày: 20/03/2021].

[4]. Quốc hội, *Luật Du lịch Việt năm 2005*.

[5]. Nguyễn Thanh Loan (2020), *Phát triển du lịch cộng đồng ở Việt Nam,* Nxb. Thể thao và du lịch.

[6]. Sở Văn hóa, "Thể thao và du lịch tỉnh Ninh Thuận", http://www.ninhthuan.gov.vn/, [truy cập ngày: 02/04/2021].

[7]. TTXVN, "Ninh Thuận đột phá trong phát triển du lịch cộng đồng", *Báo Văn Hóa điện tử*, được truy cập tại địa chỉ http://baovanhoa.vn/du-lich/artmid/416/articleid/38365/ninh-thuan-dot-pha-trong-phat-trien-du-lich-cong-dong, [truy cập ngày: [02/04/2021].

[8]. Võ Quế (2006), *Du lịch cộng đồng - Lý thuyết và vận dụng, tập 1,* Nxb. Khoa học và kỹ thuật.

KHAI THÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Lê Phú Cường – Lớp: ĐHSĐIA 17A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương

Tóm tắt: *Đồng Tháp có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, việc khai thác điều kiện tự nhiên để phát triển nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp vẫn còn nhiều hạn chế như: vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, sông ngòi,.... Do đó, việc định hướng khai thác nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh là rất quan trọng và cần thiết. Đề tài được thực hiện nhằm khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên để phát triển nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp. Dựa vào nghiên cứu và tổng hợp xác định được các tiềm năng phát triển nông nghiệp của Tỉnh. Trên cơ sở đó đề xuất các định hướng khai thác và sử dụng hợp lí nguồn tài nguyên thiên nhiên để phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp.*

Từ khoá*: Khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển nông nghiệp, tỉnh Đồng Tháp.*

1. Đặt vấn đề

Điều kiện tự nhiên là nhân tố của môi trường tự nhiên, không sử dụng trực tiếp làm các nguồn năng lượng để tạo ra lương thực, thực phẩm, các nguyên liệu cho công nghiệp, nhưng nếu không có sự tham gia của chúng thì không thể tiến hành tham gia sản xuất được, ví dụ như địa hình, đất đai, nguồn nước, độ ẩm,...

Khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển ngành nông nghiệp là việc sử dụng những điều kiện tự nhiên có sẵn như: đất, nước, khí hậu, thổ nhưỡng,... để tạo ra lợi thế phát triển ngành nông nghiệp đạt hiệu quả cao nhất.

Người Việt coi trọng nghề nông, coi nông nghiệp là gốc của mọi thứ trong xã hội, "canh nông vi bản". Ngày nay nông nghiệp không chỉ giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, mà còn là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề để hiện thực hóa khát vọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nông nghiệp chiếm tỷ trọng 13.96% trong GDP (Tổng cục thống kê, 2019). Sự phát triển nông nghiệp ảnh hưởng đến nền kinh tế quốc dân nguồn lợi từ nông nghiệp mang lại như bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân nông thôn, góp phần quan trọng ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước nhưng khi chúng ta khai thác không hợp lý, quá khả năng thì hiệu quả mà nông nghiệp mang lại không cao, nguồn lợi sẽ không còn nữa.

Vì vậy, việc phát triển ngành nông nghiệp vừa phục vụ nhu cầu trong nước vừa xuất khẩu có thể nói là một giải pháp hữu hiệu trong giai đoạn phát triển hội nhập như hiện nay.

Đồng Tháp là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, tổng diện tích của tỉnh là 338.384 ha, chia thành 12 đơn vị hành chính cấp huyện. Tỉnh nằm dọc theo sông Tiền và một phần sông Hậu (thuộc hệ thống sông Mê Công), có diện tích tự nhiên 3.379 km², chiếm 8,5% diện tích tự nhiên toàn Đồng Bằng sông Cửu Long với điều kiện tự nhiên thuận lợi nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ trù phú, khí hậu, đa dạng sinh vật [3].

Đây chính là lợi thế để tỉnh Đồng Tháp có thể đẩy mạnh phát triển ngành nông nghiệp theo hướng phát huy hết tiềm năng và mang, lại lợi thế hiệu quả kinh tế cao.

Tuy nhiên bên cạnh những tiềm năng và lợi thế đó, ngành nông nghiệp của Đồng Tháp phải đối mặt với không ít khó khăn và thách thức như khai thác các điều kiện tự nhiên chưa hợp lí, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu,... Vì vậy việc khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là một vấn đề cấp thiết, nổi lên hàng đầu nhằm phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để có thể phát huy các thế mạnh về ngành nông nghiệp cần phải định hướng khai thác các điều kiện tự nhiên một cách hợp lí hơn nên tôi chọn đề tài "Khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp" làm đề tài nghiên cứu.

2. Nội dung

2.1. Khai thác vị trí địa lí phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp là tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đồng thời là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Tháp đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và chủ động hội nhập, hợp tác kinh tế với vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh 165km và cách trung tâm thành phố Cần Thơ 89km. Vùng đô thị TP.Hồ Chí Minh vừa là trung tâm kinh tế - khoa học kỹ thuật - văn hóa vừa là thị trường lớn, tạo điều kiện tương tác lẫn nhau trong tiêu thụ sản phẩm và tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Đồng Tháp có biên giới giáp nước bạn Campuchia. Hiện tỉnh này có 7 cửa khẩu, trong đó có 2 cửa khẩu quốc tế là Thường Phước, Dinh Bà và 5 cửa khẩu phụ. Trong những năm qua, nhờ đẩy mạnh công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nên kinh tế vùng cửa khẩu của tỉnh Đồng Tháp ngày càng phát triển. Tỉnh đã xây dựng vùng kinh tế Hồng Ngự gồm 3 huyện Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông với tiềm năng, lợi thế của vùng kinh tế biên giới, thương mại - dịch vụ, nông nghiệp ngày càng được cải thiện và nâng cao [3].

Hệ thống mạng lưới sông ngòi, kênh rạch phong phú với hai nhánh sông Cửu Long chảy qua (sông Tiền chảy qua địa bàn tỉnh với chiều dài khoảng 120km và sông Hậu) cũng đã hình thành 02 bến cảng đáp ứng yêu cầu lưu thông và trao đổi kinh tế của tỉnh với các vùng lân cận giao vận chuyển phân phối sản phẩm nông nghiệp trái cây.

Ngoài ra Đồng Tháp có hệ thống đường bộ rất thuận lợi cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa. Kết hợp với các đường tỉnh còn có đường huyện, đường liên xã nâng cấp một số

tuyến đường tỉnh huyện với tuyến quốc lộ 30, 54, 80 và N2 đi qua đã góp phần đưa mạng lưới giao thông của Đồng Tháp hoàn chỉnh và thông suốt hơn từ đó việc vận chuyển hàng hóa, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cũng nhanh chống và hiệu quả [1].

Đồng Tháp có đủ điều kiện phát huy lợi thế về vị trí nhằm phát triển nông nghiệp sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp , tăng cường giao lưu kinh tế giữa các vùng , phát triển giao thông thủy và bộ thuận tiện cũng giúp cho việc vận chuyển nguyên vật liệu chế biến sản xuất sản phẩm nông nghiệp vân chuyển trái cây đi xuất khẩu cung cấp trong và ngoài nước.

2.2. Khai thác địa hình phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Cùng với các điều kiện kinh tế và vị trí nằm trong vùng đồng bằng Châu Thổ, được hình thành từ phù sa sông nên Đồng Tháp có địa hình khá bằng phẳng mang đặc điểm chung của vùng ĐBSCL. Độ cao chênh lệch không lớn, trung bình khoảng 1- 2m.

Được chia thành 2 vùng lớn: vùng phía Bắc sông Tiền (có diện tích tự nhiên 250.731 ha, thuộc khu vực Đồng Tháp Mười, địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc Tây Bắc – Đông Nam); vùng phía Nam sông Tiền (có diện tích tự nhiên 73.074 ha, nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu, địa hình có dạng lòng máng, hướng dốc từ hai bên sông vào giữa) thuận lợi phát triển kinh tế đặc biệt là phát triển nông nghiệp.

Một số vùng trũng khu vực phía Bắc sông Tiền địa hình ở đây có dạng lòng chảo, thấp dần từ phía Bắc xuống phía Nam và từ sông Tiền vào nội đồng, chịu ảnh hưởng lũ trực tiếp hàng năm, thuộc các huyện nằm trong nội đồng vùng Đồng Tháp Mười. Đồng trũng khu vực Nam sông Tiền (gồm các huyện Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành) [2]: có dạng lòng chảo, địa hình thấp dần từ hai bờ sông vào bên trong thường bị ngập lụt vào mùa mưa và mùa lũ gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên đây lại là vùng có vai trò quan trọng trong việc dự trữ và cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất cho người dân vào mùa khô cũng như chuyển qua canh tác ngư nghiệp nuôi trồng thủy sản nuôi tôm, nuôi cá chế biến xuất khẩu mang lại giá trị sản xuất cao.

Ven sông Tiền và sông Hậu: hình thành do quá trình bồi tụ phù sa của sông Tiền và sông Hậu, tạo thành dảy đất cao và các cù lao dọc theo sông, thuộc các huyện Thanh Bình, TP.Hồng Ngự, Tam Nông, huyện Cao Lãnh, TP. Cao Lãnh, Tp. Sa Đéc và huyện Châu Thành [5] Có địa hình chiếm nhiều ưu thế trong sản xuất cây nông nghiệp như trồng xoài, quýt,... cây thực phẩm bắp, lúa,...với điều kiện địa hình phù sa dồi dào nguồn nước tưới tiêu trù phú, giao thông nông thôn thuận lợi học hỏi kinh nghiệm sản xuất giữa các tỉnh và giao lưu hàng hóa cũng như mua bán các sản phẩm nông nghiệp càng được phát triển mang lại giá trị kinh tế cao cho Tỉnh.

2.3. Khai thác khí hậu phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Khí hậu nhiệt đới nên nhiệt cao nóng ẩm quanh năm là điều kiện thuận lợi cho Tỉnh có

thể phát triển đa dạng hóa cơ cấu cây trồng và vật nuôi mang lại hiệu quả kinh tế cao tuy nhiên khí hậu cũng gây ra mưa lớn gây ra lũ lụt diễn ra trên diện rộng gây ngập úng hoa màu gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Phụ thuộc vào thời tiết, điều kiện thủy văn đã tạo nên tính phức tạp về mùa vụ cũng như đa dạng hóa về giống cây trồng.

Ngược lại vào mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mựt nước sông xuống thấp nước mặn xâm nhập vào đất liền làm tăng độ chua và độ mặn trong đất khó khăn trong việc canh tác và sản xuất nông nghiệp ngoài ra còn chịu tác động của lốc xoáy trong trường hợp gặp bão.

Tóm lại với đặc điểm khí hậu này cùng với công tác thủy lợi được quan tâm chú trọng xây dựng cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với các điều kiện khí hậu của Tỉnh và chuyển đổi cơ cấu mùa vụ hợp lý thì trên địa bàn huyện có khả năng xen canh thâm canh tăng diện tích gieo trồng làm tăng năng suất sản lượng góp phần thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp

Yếu tố thời tiết ảnh hưởng nhiều đến năng suất lúa vụ Đông Xuân là nắng nóng, vụ Hè thu là mưa nhiều, yếu tố quản lý của vụ Đông Xuân là giống lúa, vụ Hè Thu là giống và sâu bệnh hại lúa ứng phó với tác động này lựa chọn thường xuyên bơm nước vào và bơm nước ra để làm giảm ảnh hưởng của nắng nóng sử dụng nhiều phân bón và thuốc để tăng khả năng chống chịu của cây và phòng trừ sâu bệnh [4].

Lượng mưa trung bình năm ở tỉnh Đồng Tháp dao động từ là 1.392-2.388mm, thuộc loại trung bình ở đồng bằng sông Cửu Long. Lượng mưa phân bố không đồng đều theo các mùa trong năm. Điểm hạn chế trong chế độ mưa là lượng mưa phân bố không đều trong năm, các tháng mùa mưa thường có những cơn mưa tập trung, cường độ lớn gây xói mòn, rửa trôi và bạc màu đất ở những vùng có địa hình cao và gây ngập úng ở vùng có địa hình thấp, ngược lại trong mùa khô nguồn nước khan hiếm, gây hạn hán kéo dài, nếu không có công trình thủy lợi, nhiều nơi không thể tiến hành sản xuất nông nghiệp.

Vì vậy cần có một số biện pháp nhằm thích ứng với trước và sau mưa bão như: Cắt tỉa để cây được thông thoáng (cành vượt, cành đan chéo nhau). Đối với cây đang mang trái nếu đã đến thời kỳ thu hoạch cần chủ động thu sớm tỉa bỏ bớt trái trên chùm để tránh va đập gây hư hỏng hoặc rụng trái, xẻ mương, rãnh thoát nước để tăng tiêu thoát nước, tránh gây ngập úng cục bộ. Đối với những vườn đang trong giai đoạn xử lý khô hạn để tạo mầm hoa: Sử dụng màng nilon không thấm nước làm mái che trên mặt vườn, đồng thời chuẩn bị tốt khâu thoát nước trong vườn nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của mưa bão đến hiệu quả xử lý ra hoa, đào rãnh, tập trung bơm hút nước rút nhanh ra khỏi vườn cây. Đối với những cây bị gãy cành, nghiêng gốc dùng cưa chuyên dụng cưa cành gãy, vệ sinh đồng ruộng [4].

Có hai hướng gió chính: Do nằm sâu trong đất liền, hướng gió mạnh thường là Tây đến Tây Nam gió về hạ nguồn mang nguồn lợi về thủy sản nguồn nước dồi dào nông nghiệp phát triển mạnh đa dạng về giống cây trồng và loài cá.

2.4. Khai thác thủy văn phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Nằm ở Miền Tây Nam Bộ, Đồng Tháp có hệ thống sông ngòi, kênh rạch tương đối đa dạng. Được ưu ái nguồn nước ngọt dồi dào quanh năm từ hai nhánh sông Cửu Long (Sông Tiền và Sông Hậu) .

Sông Tiền: Dòng chính chảy qua TP. Hồng Ngự, huyện Tam Nông, huyện Thanh Bình, TP. Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, huyện Lấp Vò, TP. Sa Đéc, huyện Châu Thành với chiều dài khoảng 120km và chia tỉnh thành 2 vùng lớn: Vùng Đồng Tháp Mười và vùng giữa sông Tiền - sông Hậu. Chiều rộng sông biến động trong khoảng 510 - 2.000 m, chiều sâu lòng sông trung bình từ 15 – 20 m, lưu lượng bình quân 11.500 m^3/s, lớn nhất 41.504 m^3/s, nhỏ nhất 2.000 m^3/s.

Sông Hậu: dòng chính chảy qua 2 huyện Lấp Vò, Lai Vung phần tiếp giáp với Cần Thơ với chiều dài khoảng 30km, chiều rộng biến động trong khoảng 300 - 500 m và chiều sâu lòng sông thay đổi từ 10 - 30 m.

Vấn đề có tính chiến lược trong khai thác và sử dụng nguồn nước sông Hậu và sông Tiền cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản cần được lưu ý là: Việc mở rộng và đào mới các kênh dẫn ở phía đầu nguồn đã làm giảm lưu lượng nước ở hạ nguồn, nhất là trong các tháng cuối mùa khô, đòi hỏi phải có kế hoạch sử dụng nước có khoa học theo không gian và thời gian nhằm tiết kiệm nước tưới, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển sản xuất của từng vùng.

Đồng Tháp có nguồn tài nguyên nước phong phú tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên sông. Mực nước của sông ngòi có sự khác nhau rõ rệt giữa các mùa, mùa mưa các sông có nhiều nước thường gây ngập úng, vào mùa khô sông ít nước và thường thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp.

Thời gian qua Tỉnh đã nghiên cứu đề xuất các giải pháp khoa học xây dựng hệ thống đê bao, bờ bao nhằm phát triển bền vững vùng ngập lũ ĐBSCL như: Đầu tư hệ thống hạ tầng thủy sản phục vụ cho 1.000 ha sản xuất 2 vụ (một lúa - một tôm càng xanh mùa lũ).

Trước đây trồng lúa thì vấn đề mấu chốt là hệ thống công trình thủy lợi phải đảm bảo yêu cầu giữ ngọt, thau chua, rửa phèn, tiêu úng. Nước ngọt được giữ trên mặt ruộng từ 0,1 m đến 0,2 m, giữ trong hệ thống kênh trong phạm vi từng tiểu vùng. Tiêu úng là tiêu tự chảy, có thể tràn từ ruộng qua ruộng, qua kênh; lưu lượng tiêu không lớn. Nay chuyển sang nuôi trồng thủy sản, việc cấp và thoát nước bằng tự chảy rất khó khăn, đặc biệt là việc tiêu thoát nước thải. Chính vì vậy, trong hệ thống thủy lợi phải bố trí hệ thống kênh mương nội đồng sao cho từng ô thửa đều có chỗ lấy nước và đường xả nước ra (cấp, thoát nước riêng biệt) [4].

Nhiều năm qua hàng loạt các công trình đê bao, kênh rạch đã được khơi thông, hơn nữa hàng năm đều có lũ đã làm cho lượng phèn giảm đi rất nhiều. Hệ thống thủy lợi từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp theo quy hoạch đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp qua

các năm, đảm bảo tưới tiêu. Hệ thống kênh thoát nước và nước tưới tiêu về mật độ cơ bản đáp ứng nhưng hàng năm phải nạo vét, phải mở rộng kênh phục vụ thoát lũ. Kênh mương nội đồng còn quá manh mún, chưa hoàn chỉnh, số lượng cống còn ít tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh. Bờ bao bảo vệ sản xuất hằng năm tu sửa đến nay hầu hết các diện tích sản xuất lúa của tỉnh đều cho năng suất cao, chất lượng gạo tốt. Nhiều vùng được thử nghiệm nuôi cá, nuôi tôm cũng đều cho kết quả tích cực [4].

2.5. Khai thác thổ nhưỡng phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Tổng diện tích đất của Đồng Tháp khoảng 324,6 nghìn ha, trong đó 260,2 nghìn ha được sử dụng để phát triển nông nghiệp và nuôi thủy sản, trong quỹ đất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm trên 89%, trong đó chủ yếu là đất lúa trên 90%.

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của Tỉnh dự thảo được điều chỉnh tăng lên 4.649 ha (NQ:114/NQ-CP là 265.947 ha), trong đó: Đất trồng lúa giảm 510 ha, đất trồng cây hàng năm khác tăng 135 ha, đất trồng cây lâu năm tăng 4.947 ha, đất rừng phòng hộ tăng 57 ha, đất rừng đặc dụng giảm 1.064 ha, đất rừng sản xuất tăng 412 ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 582 ha [1]

Phát triển nông nghiệp tiếp tục đẩy mạnh phát triển để tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn của tỉnh. Chỉ tiêu phát triển nông nghiệp trong những năm tới được xác định như sau:

Nên áp dụng các hình thức giúp tăng năng suất và chất lượng cây trồng, tận dụng tối đa diện tích đất:

Việc trồng các loại cây trồng xen canh: giúp tận dụng tốt nhất diện tích đất canh tác, dinh dưỡng và ánh sáng. Tùy thuộc vào từng thời kỳ sinh trưởng của cây trồng ta có thể xen canh thêm cây các loại cây trồng khác.

Ví dụ: xen canh rau màu trong giai đoạn cây công nghiệp dài ngày còn đang ở giai đoạn cây con. Lúc này, xen canh giúp tận dụng diện tích đất trống và các chất dinh dưỡng cũng như ánh sáng. Đây cũng là một biện pháp hiệu quả giúp cho người nông dân có thể nâng cao thu nhập.

Xen canh cũng có ý nghĩa trong việc phòng các loài côn trùng gây hại trên các loại rau màu. Ví dụ: trồng xen canh rau cải với các loại cây gia vị, bằng các mùi hương cũng như vị của nó, giúp xua đuổi bớt các loại côn trùng gây hại. Lợi ích này giúp ích trong việc giảm thiểu thuốc bảo vệ thực vật, đem lại hiệu quả trong canh tác hữu cơ

Trồng xen hỗn hợp: là trồng nhiều loại cây trồng trên một đơn vị diện tích. Áp dụng mô hình này rất có hiệu quả trong canh tác hữu cơ.

Trồng xen hỗn hợp (hay còn gọi là đa canh): là một hình thức xen canh sử dụng nhiều loại cây trồng trên 1 đơn vị diện tích. Ví dụ: Trồng nhiều loại rau khác nhau trên một diện

tích[4]

Diện tích đất phù sa 191.769 ha là vùng đất đai trù phú, dân cư đông đúc nhất trong tỉnh với những khu vườn cây ăn trái, những cánh đồng lúa, hoa màu đạt hiệu quả.(Đất phù sa bãi bồi: Phân bố dọc hai bờ sông Tiền, sông Hậu, các cồn và dọc theo các sông, rạch lớn. Phần lớn đất này là đất thổ cư với vườn tược và cây ăn trái. Các huyện Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành và Thành Phố Sa Đéc được bồi đắp hằng năm nên đất đai màu mỡ, thích hợp cho rất nhiều loại cây trồng.; Đất phù sa loang lổ đỏ vàng: Phát triển trên trầm tích sông – đầm lầy, phân bố ngay sau phù sa bãi bồi.; Đất phù sa đốm rỉ: Phát triển trên trầm tích sông – biển, phân bố ở Cao Lãnh, Lấp Vò, Thanh Bình.; Đất phù sa trên nền phèn: Phân bố giữa vùng đất phù sa và vùng đất phèn, chủ yếu ở Châu Thành, Hồng Ngự.)

Loại đất phù sa có hàm lượng phì nhiêu cao thuận lợi cho việc trồng cây lúa, rau màu, trồng cây ăn quả chăn nuôi và phát triển trồng cây có múi và cây hoa màu có đặc sản là trái cây cam xoàn, quýt hồng, bưởi, nấm rơm.

Đất phèn có diện tích 87,7 nghìn ha, chiếm 25,99% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là nhóm đất khó khăn trong sử dụng và cải tạo, bị hạn chế bởi các độ chất phèn, độ chua cao, giàu đạm và kali nhưng rất nghèo lân, thành phần cơ giới nặng.

Loại đất phèn có độ PH trung bình trong đất thích hợp trồng cây khoai mỡ, cây họ rau như hành, ngò, xà lách và cây khớm,... Châu Thành, Hồng Ngự.

Đất xám có diện tích 29,3 nghìn ha, chiếm 8,67%. Đất xám hình thành trên mẫu chất phù sa cổ (Pleistocen), phân bố chủ yếu ở biên giới Campuchia. Thành phần cơ giới nhẹ, dễ thoát nước, hàm lượng chất dinh dưỡng thấp, nhưng thích nghi rộng với nhiều loại cây trồng như cây ăn trái và cây hoa màu, đậu các loại, thuốc lá, lúa.

Loại đất xám bạt màu này phù hợp trồng cây họ đậu như cây so đũa, cây lạc,...Tân Hồng, Hồng Ngự

Đất cát có diện tích 0,135 nghìn ha chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở huyện Tháp Mười. Đất hình thành trên nền cát giồng, có thành phần cơ giới nhẹ, chua nhẹ, nghèo hữu cơ và dinh dưỡng. Tuy nhiên, do phân bố ở nơi địa hình cao, thoát nước nên thích hợp với các loại hoa màu và cây ăn trái.

Loại đất cát này có có tỉ lệ hạt sét thấp thích hợp trồng những cây cam, chanh, táo, mận, nha đam, dưa, khoai tây,... huyện Tháp Mười.

Đất với 4 nhóm chính, trong đó đất phù sa 191.769 ha, chiếm 56,84% diện tích tự nhiên, đất xám chiếm 6,57% thích hợp để trồng cây ăn trái như: Cam, quýt, bưởi, xoài,.. đây là loại cây ăn trái chủ yếu và mang lại kinh tế cao [2].

Tóm lại đất đai có vai trò quan trọng đối với sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp là tư liệu sản xuất trực tiếp của hoạt động sản xuất nông nghiệp cấu trúc đất đai của huyện

mang cấu trúc đất đai chung của Đồng Tháp cũng như vùng ĐBSCL.

2.6. Khai thác sinh vật phục vụ phát triển nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp

Là một trong những địa phương thuộc đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Đồng Tháp rất phong phú về đa dạng sinh học ở các vùng đất ngập nước, chủ yếu tập trung ở Vườn Quốc gia Tràm Chim, Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, Xẻo Quýt. Tuy vậy, hiện phần lớn diện tích đất ngập nước trong khu vực Đồng Tháp Mười được sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp. Do đó, các khu đất ngập nước tự nhiên ngày càng thu hẹp, là một trong những nguyên nhân làm suy giảm nghiêm trọng các quần xã động, thực, vật tiêu biểu và nhiều loài thủy hải sản có giá trị về nguồn gen quý, hiếm của vùng. [3]Đặc biệt là những đặc sản của tỉnh cần đực khai thác và biện pháp phát triển Định hướng quy hoạch sản xuất cây nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cụ thể:

Xoài: Phát triển ngành hàng xoài tỉnh Đồng Tháp thành ngành hàng mũi nhọn theo hướng bền vững, có giá trị gia tăng cao thông qua tăng quy mô sản xuất, áp dụng tiêu chuẩn GAP và các tiêu chuẩn kỹ thuật vững bền tại vùng chuyên canh, cải thiện khu chế biến, bảo quản, vận chuyển, nâng cao chất lượng, khả năng tiếp thị và xây dựng thương hiệu của xoài Đồng Tháp ở thị trường trong nước và thế giới.

Đến năm 2020 Diện tích trồng xoài 10.050 ha, năng suất đạt 170 tạ/ha, sản lượng đạt 157.756 tấn; Đến năm 2025: Diện tích trồng xoài 11.055 ha, năng suất đạt 171 tạ/ha, sản lượng đạt 176.099 tấn; Đến năm 2030: Diện tích trồng xoài 11.370 ha, năng suất đạt 172 tạ/ha, sản lượng đạt 180.944 tấn.

Cây hoa kiểng: Phát triển ngành hoa cảnh trở thành ngành hàng chiến lược cấp tỉnh của Đồng Tháp theo hướng bền vững, có giá trị gia tăng cao thông qua tăng hiệu quả sản xuất, tăng cường liên kết giữa các hình thức kinh tế hợp tác nông hộ với doanh nghiệp. Xây dựng Sa Đéc trở thành vùng sản xuất hoa tập trung lớn nhất ĐBSCL, phát huy vai trò của cộng đồng làng nghề trong phát triển dịch vụ du lịch gắn với vùng sản xuất hoa.

Đến năm 2020 diện tích gieo trồng hoa cây cảnh 3.260 ha, trong đó diện tích hoa các loại là 2.312 ha, cây cảnh các loại là 948 ha, đến năm 2025 diện tích gieo trồng hoa cây cảnh 4.150 ha, trong đó diện tích hoa các loại là 2.981 ha, cây cảnh các loại là 1.169 ha, đến năm 2030 diện tích gieo trồng hoa cây cảnh 4.800 ha, trong đó hoa các loại 3.290 ha, cây cảnh các loại 1.510 ha

Cây lúa: Phát triển ngành lúa gạo trở thành ngành xuất khẩu chiến lược quốc gia theo hướng bền vững, đảm bảo hiệu quả, chất lượng, an toàn, có giá trị gia tăng cao và theo nhu cầu thị trường. Rà soát quy hoạch vùng chuyên canh, cải thiện cơ cấu giống, tổ chức luân canh với hoa màu và thủy sản, áp dụng cơ giới hóa, kỹ thuật thân thiện môi trường, chủ động điều tiết cung, mở rộng thị trường, tăng cường liên kết kinh doanh giữa nông dân và doanh nghiệp, giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng cường chế biến tinh, chế biến sâu các sản phẩm từ

lúa gạo, chế biến phụ phẩm, cải thiện công tác vận tải và hậu cần hỗ trợ tiếp thị, phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu của lúa gạo Đồng Tháp.

Đến năm 2020, diện tích gieo trồng lúa 497.060 ha, sản lượng 3,2 triệu tấn, đến năm 2025 diện tích gieo trồng lúa 470.940 ha, sản lượng 3,1 triệu tấn, đến năm 2030 diện tích gieo trồng lúa 441.870 ha, sản lượng 2,9 triệu tấn [1].

3. Kết luận

Sau một khoảng thời gian nghiên cứu đề tài này em đã đạt được một số kết quả. Việc nghiên cứu điều kiện tự nhiên tỉnh Đồng Tháp nhìn chung rất thuận lợi cho ngành sản xuất nông nghiệp của tỉnh Đồng Tháp. Đề xuất định hướng phát triển các loại canh tác mang lại hiệu quả cao, đối tượng và diện tích canh tác trong những năm tới. Đồng thời, đề tài cũng đề xuất một số biện pháp phát triển ngành nông nghiệp của Tỉnh. Đồng Tháp có nhiều tiềm năng về điều kiện tự nhiên để khai thác và phục vụ phát triển nông nghiệp, với đặc điểm tự nhiên về khí hậu thuận lợi, nguồn nước dồi dào, đất đai màu mỡ diện tích đất xấu và nghèo chất dinh dưỡng chiếm diện tích khá nhỏ đa số là đất phù sa khá màu mỡ.

Tuy nhiên do việc khai thác sử dụng tài nguyên chưa đồng bộ nên sản phẩm nông nghiệp còn hạn chế mới chỉ tập trung chủ yếu vào những thế mạnh về đặc sản nông nghiệp Tỉnh. Tài nguyên tự nhiên chưa được quản lý chặt chẽ nên đang bị lãng phí về đất và nguồn nước. Việc bảo vệ và khai thác môi trường tự nhiên tuy đã được quan tâm nhưng vẫn còn hạn chế về mặt chính sách đầu tư nên chưa thật sự đạt hiệu quả.

Em chưa có điều kiện nghiên cứu thực tế, việc khảo sát mới chỉ thực hiện ở một phạm vi hẹp. Tuy nhiên, đề tài cũng đạt được mức sơ bộ ban đầu là tìm hiểu, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu và hoàn chỉnh đề tài sau này.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp, *Nghị quyết về việc thông qua quy hoạch nông nghiệp, phát triển nông thôn tỉnh đồng tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*

[2]. Trần Thị Mỹ Trinh (2020), *Đồng Tháp qua báo chí địa phương Qúy IV năm 2020,* Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Tháp.

[3]. "Điều kiện tự nhiên Đồng Tháp", https://dongthap.gov.vn/dieu-kien-tu-nhien-dong-thap, [truy cập ngày: 13/05/2021].

[4]. Vân Hồng, "Các hình thức canh tác hiệu quả trong nông nghiệp", https://nongnghikepthuanthien.vn/cac-hinh-thuc-canh-tac-hieu-qua-trong-nong-nghiep/, [truy cập ngày: 13/05/2021].

[5]. "Tài liệu phân tích Thành phố Cao Lãnh và Bối cảnh khu vực", https://www.yumpu.com/xx/document/read/45881625/ta-i-liau-phan-ta-ch-tha-nh-pha-cao-lanh-va-bai-canh-les-ateliers/45, [truy cập ngày: 13/05/2021].

KHAI THÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN TẠI TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Lê Thị Cẩm Hương – Lớp: ĐHSĐIA 16A

GVHD: TS. Phùng Thái Dương

Tóm tắt: *Trên cơ sở điều kiện tự nhiên tỉnh Đồng Tháp, chúng tôi tiến hành phân tích, định hướng khai thác các yếu tố tự nhiên: vị trí địa lí, địa hình, khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật nhằm phục vụ phát triển ngành thủy sản tại tỉnh Đồng Tháp. Mỗi một yếu tố tự nhiên mang lại những tiềm năng để phát triển ngành thủy sản ở địa phương này. Hy vọng với bài viết này sẽ hữu ích cho các ban ngành và các nhà làm về thủy sản tại tỉnh Đồng Tháp sẽ có thêm tư liệu tham khảo nhằm phát triển ngành thủy sản đạt hiệu quả cao và bền vững hơn.*

Từ khóa: Khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển ngành thủy sản, tỉnh Đồng Tháp.

1. Đặt vấn đề

Điều kiện tự nhiên là nhân tố của môi trường tự nhiên, không sử dụng trực tiếp làm các nguồn năng lượng để tạo ra lương thực, thực phẩm, các nguyên liệu cho công nghiệp, nhưng nếu không có sự tham gia của chúng thì không thể tiến hành tham gia sản xuất được, ví dụ như địa hình, đất đai, nguồn nước, độ ẩm,... Khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển ngành thủy sản là việc sử dụng những điều kiện sẵn có của các yếu tố tự nhiên để tạo ra lợi thế phát triển ngành thủy sản.

Trong bài báo "Nghiên cứu phân vùng sinh thái nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Tháp phục vụ khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên bền vững" của TS. Huỳnh Phú cũng đã nghiên cứu về vấn đề khai thác điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp ...bước đầu phân vùng sinh thái nuôi trồng thuỷ sản tỉnh Đồng Tháp nhằm phục vụ khai thác tài nguyên đất, tài nguyên nước của tỉnh và sử dụng nguồn tài nguyên này hợp lý... nhưng chỉ khai thác hai điều kiện tự nhiên là đất và nước mà chưa khai thác các điều kiện tự nhiên còn lại như vị trí địa lí, địa hình, khí hậu [5].

Tỉnh Đồng Tháp nằm dọc theo sông Tiền và một phần sông Hậu, có diện tích tự nhiên 3.379 km², chiếm 8,5% diện tích tự nhiên toàn Đồng Bằng sông Cửu Long. Tiếp giáp Phnompenh của vương quốc Campuchia 150 km về phía Tây Bắc; cách thành phố Hồ Chí Minh 165 km về phía Đông và cách thành phố Cần Thơ 50 km về phía Nam. Đây chính là lợi thế để tỉnh Đồng Tháp có thể đẩy mạnh phát triển ngành thuỷ sản đặc biệt là thuỷ sản nước ngọt mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tính đến tháng 12/2019 diện tích nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt của Tỉnh đạt 5.775 ha, tăng 232 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong năm đạt 582.140 tấn, tăng 36.618 tấn so với năm 2018. Trong năm 2019, sản lượng thủy sản khai thác từ tự nhiên đạt 18.260 tấn, tăng 363 tấn so với năm 2018 [1].

Tuy nhiên, ngành nuôi trồng thủy sản của Đồng Tháp phải đối mặt với không ít khó khăn như khai thác các điều kiện tự nhiên chưa hợp lí, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng gia tăng do các hoạt động công nghiệp, thời tiết, khí hậu có những diễn biến bất thường,... Vì vậy, diện tích nuôi trồng thuỷ sản có xu hướng bị thu hẹp, để phát huy các thế mạnh về ngành thuỷ sản của tỉnh cần phải định hướng khai thác các điều kiện tự nhiên của tỉnh một cách hợp lí hơn.

2. Nội dung

2.1. Khai thác vị trí địa lí phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp có vị trí nằm thượng lưu sông Tiền và sông Hậu nên nguồn nước dồi dào, sạch hơn so với phía hạ lưu. Vì vậy tiềm năng diện tích nuôi cá của Đồng Tháp lớn hơn các tỉnh khác.

Đồng Tháp nằm trong vùng ảnh hưởng của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam, rất gần với các thành phố lớn, là hậu phương gần gũi của 02 cụm tăng trưởng quan trọng là thành phố Cần Thơ (trung tâm vùng ĐBSCL) và thành phố Hồ Chí Minh có vị trí trung tâm kinh tế trọng điểm phía Nam, đây vừa là trung tâm kinh tế - khoa học kỹ thuật - văn hóa vừa là thị trường lớn, tạo điều kiện tương tác lẫn nhau trong tiêu thụ sản phẩm và tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật, sẽ tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh.

Tỉnh còn là đầu mối giao lưu quan trọng theo định hướng phát triển của Tiểu vùng Mê Kông mở rộng với hai cửa khẩu quốc tế là Thường Phước và Dinh Bà thông qua các hệ thống đường bộ, thủy đối nội (sông Tiền, QL.1A, đường N1...), đối ngoại (sông Tiền, hệ thống đường bộ gắn với đường 22 - đường Xuyên Á). Tuy hiện trạng vị trí của tỉnh nằm lệch so với tuyến QL.1A nhưng tuyến N2 - đường Hồ Chí Minh đã hoàn thành kết hợp với hệ thống các cầu Cao Lãnh, Vàm Cống phát huy lợi thế về vị trí nhằm phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng cường giao lưu kinh tế với các vùng lân cận, với cả nước và quốc tế.

Kết hợp với các đường tỉnh còn có đường huyện, đường liên xã tạo nên hệ thống giao thông liên vùng rất thuận lợi. Nâng cấp một số tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 9m. Nâng cấp các tuyến đường cấp huyện và liên xã, phát triển đồng bộ các tuyến đường đô thị. Các luồng tuyến chính của vùng ĐBSCL trên địa bàn: nạo vét, mở rộng đáy luồng theo chuẩn tắc luồng tàu quy định cho 5 luồng tuyến chính của vùng ĐBSCL đi qua địa bàn tỉnh.Trong đó, tuyến sông Tiền, sông Hậu đảm bảo cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn lưu thông, các tuyến còn lại cho tàu, sà lan từ 200 - 600 tấn lưu thông. Các tuyến nội tỉnh chính: nạo vét luồng chạy tàu theo chuẩn tắc luồng cho 6 tuyến nội tỉnh chính, đảm bảo cho tàu tự hành, sà lan, tàu kéo trọng tải từ 100 - 600 tấn lưu thông. Bến thủy nội địa khả năng hàng tác nghiệp thông qua 100 - 150 - 200.000 tấn/năm. Đầu tư, nâng cấp cảng, bến tàu, bến đò ngang sông đảm bảo tính kịp thời và an toàn. Phát triển giao thông thủy và bộ thuận tiện giúp cho việc vận chuyển thức ăn thủy sản, con giống,...cũng như các sản phẩm từ ngành thủy sản cung cấp phân phối cho thị trường trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài.

2.2. Khai thác địa hình phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp

Nhìn chung, đặc điểm địa hình của tỉnh Đồng Tháp tương đối bằng phẳng, mang đặc điểm chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nói chung và ngành thủy sản nói riêng, trừ một số vùng trũng bị ngập lụt vào mùa mưa và mùa lũ gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên đây lại là vùng có vai trò quan trong trong việc dự trữ và cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất cho người dân vào mùa khô.

Một số vùng trũng cần được chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản đây được xem như một trong các biện pháp phát triển kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Đối với các khu vực có diện tích đất trũng lớn thì đây là một giải pháp rất quan trọng và ý nghĩa. Người dân cần chủ động chuyển đổi mục đích canh tác cho phù hợp nhất là trong mùa lũ, chuyển đổi đất trồng lúa sang thực hiện nuôi cá, tôm,... góp phần tăng độ màu mỡ cho đất, hạn chế dịch bệnh ,... góp phần quan trọng trong việc khai thác, tận dụng lợi thế diện tích đất ở vùng trũng thấp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất. Đối với một số vùng ngập nước phát triển thủy sản cũng góp phần vào phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, ẩm thực trong du lịch và du lịch trải nghiệm.

Một số các địa điểm có tiềm năng tự nhiên phát triển ngành thủy sản rất lớn như các cồn, cù lao nhưng do nằm cách biệt với phần đất bên trong (chưa có cầu giao thông) nên phương tiện đi lại chủ yếu là phương tiện đường thủy (phà, thuyền, tắc ráng) cần được đầu tư nâng cấp bến tàu, bến đò ngang sông đúng cấp kỹ thuật, đảm bảo tính kịp thời, an toàn cao.

2.3. Khai thác khí hậu phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp

Các loài sinh vật trong nước sinh trưởng và phát triển chịu sự tác động nhiều của điều kiện thời tiết, khí hậu. Trong hoạt động khai thác và đánh bắt thủy sản, tính mùa vụ của từng loại thủy sản như sinh sản theo mùa, di cư theo mùa,… phụ thuộc vào thời tiết, điều kiện thủy văn đã tạo nên tính phức tạp về mùa vụ.

Một trong những thuận lợi của khí hậu thời tiết ở Đồng Tháp là nắng nhiều, nhiệt độ cao đều quanh năm. Tuy nhiên thời tiết nắng nóng tạo điều kiện cho quá trình phân huỷ yếm khí các chất hữu cơ trong ao nuôi, đặc biệt ở đáy ao, tạo ra nhiều khí độc tích tụ ở đáy, gây ô nhiễm cho môi trường ao nuôi, ảnh hưởng đến tốc độ sinh trưởng và phát triển của thuỷ sản.

Lượng mưa khá cao nhưng điểm hạn chế trong chế độ mưa là lượng mưa phân bố không đều trong năm, các tháng mùa mưa thường có những cơn mưa tập trung, cường độ lớn gây xói mòn, rửa trôi và bạc màu đất ở những vùng có địa hình cao và gây ngập úng ở vùng có địa hình thấp, ngược lại trong mùa khô nguồn nước khan hiếm, gây hạn hán kéo dài, nếu không có công trình thủy lợi, nhiều nơi không thể tiến hành sản xuất nông nghiệp. Khi xảy ra mưa lớn, độ mặn trong các ao nuôi giảm đi đột ngột vượt ra khỏi khả năng chịu đựng làm cho tôm, cá bị sốc, chết hoặc chậm lớn.

Vì vậy cần trang bị các mái che, màng phủ, cần che phủ 50 - 70% diện tích ao nuôi. Tăng cường công tác chuẩn bị nước sạch, dự phòng nước tại các ao chứa, ao lắng để thay nước cho ao nuôi. Khi nhiệt độ nước tăng trên 32°C cần giảm 1/2 lượng thức ăn, không để dư thừa thức ăn làm ô nhiễm môi trường ao nuôi, thực hiện tốt các biện pháp quản lý ao nuôi.

Vào cuối mùa gió Tây - Nam hàng năm nước sông từ thượng nguồn đổ xiết về hạ lưu và mang về nguồn lợi cá tự nhiên rất dồi dào cả về số lượng lẫn chủng loại. Nhiều nhất là cá linh và nhiều loại cá tự nhiên khác tạo nguồn nguyên liệu làm thức ăn cho cá phong phú. Đồng thời mang lại sự đa dạng về giống loài, nhiều loại có giá trị kinh tế cao.

Ngoài ra ngành nông nghiệp Đồng Tháp cần xây dựng một cách tương đối chính xác kịch bản và phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, mặt khác cần hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, tổ chức quản lý - vận hành khoa học; đồng thời bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi và đảm bảo tính thời vụ thích hợp với từng đối tượng.

2.4. Khai thác thủy văn phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp được sông Cửu Long cung cấp nguồn nước ngọt dồi dào, quanh năm không bị nhiễm mặn. Tuy nhiên vùng trũng sâu thuộc trung tâm Đồng Tháp Mười vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa còn bị ảnh hưởng nước phèn như: Tràm Chim, Hưng Thạnh, Trường Xuân.

Vùng phía Bắc sông Tiền thuộc khu vực Đồng Tháp Mười và vùng phía Nam sông Tiền thuộc khu vực giữa sông Tiền - sông Hậu. Chiều rộng sông biên động trong khoảng 510 - 2.000 m, chiêu sâu lòng sông trung bình từ 15 - 20 m, lưu lượng bình quân 11.500 m^3/s, lớn nhất 41.504 m^3/s, nhỏ nhất 2.000 m^3/s. Sông Hậu dài khoảng 30km trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, chiều rộng biên động trong khoảng 300 - 500 m và chiều sâu lòng sông thay đổi từ 10 - 30 m. Ngoài sông Tiền và sông Hậu còn có 2 nhánh sông nhỏ ảnh hưởng đến nguồn nước mặt vùng phía Bắc của tỉnh. Đó là sông Sở Hạ và sông Sở Thượng bắt nguồn từ Campuchia đổ ra sông Tiền và Hồng Ngự. Trong tỉnh còn có hệ thống sông rạch tự nhiên làm nhiệm vụ cấp và thoát nước cho đồng ruộng ra sông Tiền và sông Hậu, trong đó phía Bắc tỉnh có rạch Ba Răng, Đốc Vàng Thượng, Đốc Vàng Hạ, sông Cao Lãnh, Cần Lố…; phía Nam tỉnh có sông Cái Tàu Hạ, Cái Tàu Thượng, sông Sa Đéc, rạch Lấp Vò - Lai Vung. Vấn đề cần lưu ý trong khai thác và sử dụng nguồn nước sông Hậu và sông Tiền để phát triển ngành thủy sản của Tỉnh là: Việc mở rộng và đào mới các kênh dẫn ở phía đầu nguồn đã làm giảm lưu lượng nước ở hạ nguồn, nhất là trong các tháng cuối mùa khô, đòi hỏi phải có kế hoạch sử dụng nước có khoa học theo không gian và thời gian nhằm tiết kiệm nước tưới, đáp ứng tốt nhất nhu cầu phát triển sản xuất của từng vùng [4].

Chất lượng và dòng chảy của sông Tiền và sông Hậu thích hợp cho việc nuôi cá bè. Lưu lượng vào mùa mưa lũ, lưu lượng nước sông Cửu Long dao động từ 18.8000 m^3/s đến 48.700 m^3/s (số liệu đo tại Phnôm Pênh - Campuchia), cao gấp 9 - 23 lần so với lưu lượng vào mùa khô. Vận tốc dòng chảy vào mùa lũ 0,5 -0,6m/giây, ở mùa khô 0,1 - 0,2m/giây. Vận tốc nước chảy qua bè đặt gần bờ sẽ thấp hơn giá trị này. Từ bờ ra lòng sông khoảng 50m,

người dân có thể đặt 2 -3 hàng bè nối nhau. Các chất khí hòa tan ở sông Tiền và sông Hậu nước tương đối thoáng sạch, dưỡng khí đầy đủ (4,3 - 9,7 mg/lít), hàm lượng khí cacbonic thấp (1,7 - 5,2mg/lít) nghĩa là nằm dưới giới hạn có hại đối với cá và sinh vật dưới nước. Độ trong và pH trong mùa khô, độ trong của nước từ 40 - 60 cm và pH khoảng 7,5. Mùa mưa, độ trong chỉ 8 - 10cm và pH nước sông khá ổn định là đặc điểm rất có lợi cho đời sống của thủy sinh vật và cá. Ngoài ra không có các khí độc trong nước sông. Đồng thời trong những năm gần đây, do hệ thống thủy lợi của tỉnh phát triển khá mạnh đã vươn sâu vào nội đồng Đồng Tháp Mười làm cho phèn bị rửa trôi và pha loãng nên diện tích đất bị nhiễm phèn ngày càng thu hẹp tạo điều kiện thuận lợi phát triển ngành thủy sản của tỉnh. Các ao, hồ, mương thủy lợi,... nuôi cá gần nguồn nước sạch để chủ động thay nước mới vào ao. Đất không có độc hại với cá, là đất thịt hoặc đất pha sét, đáy ao bằng phẳng, hơi dốc về phía cống tiêu nước. Diện tích ao cỡ nhỏ từ 200 - 300m²; độ sâu 1 - 1,2m, ao cỡ lớn từ 1000 - 5000m²; độ sâu từ 1,2 - 1,5m. Bờ ao vững chắc, quang đãng, không rò rỉ, sạt lở, và cao hơn mức nước lúc cao nhất 0,3m [4].

Nên áp dụng các loại hình nuôi thủy sản sau áp dụng cho từng loại thủy sản và điều kiện sinh trưởng khác nhau:

Nuôi luân canh: Nuôi thủy sản luân canh là hình thức không nuôi liên tục hai hay nhiều vụ một đối tượng trên cùng một diện tích sản xuất. Ví dụ: nuôi một vụ tôm càng xanh và một vụ trồng lúa trên ruộng lúa hay nuôi luân phiên một vụ tôm sú và một vụ cá rô phi trong ao tôm.

Nuôi ao: Nuôi trong ao là hình thức nuôi các loài thủy sản trong ao đất (ao nằm trên đất liền). Có nhiều loại ao khác nhau được thiết kế cho nuôi thủy sản như ao cho cá đẻ, ao trú động, ao ương cá bột, ao nuôi cá thương phẩm,…

Nuôi bè: Nuôi bè là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các bè, chủ yếu làm bằng gỗ và có kích thước lớn. Thuật ngữ bè thường được dùng phổ biến ở vùng Nam Bộ để chỉ các bè nuôi cá tra, basa, cá mè vinh,.... trên sông. Kích cỡ bè rất khác nhau từ dưới 100 đến hơn 1.000 m³/bè.

Nuôi lồng: Nuôi lồng là hình thức nuôi các loài thủy sản trong các lồng làm bằng lưới có kích cỡ rất khác nhau từ dưới 10 m³/lồng đến hơn 1.000 m³/lồng. Tuy nhiên, nuôi lồng cũng có thể chỉ hình thức nuôi trong có lồng làm bằng gỗ, tre nứa,… kích thước thường nhỏ.

Nuôi giàn hay dây treo: Nuôi giàn thường dùng để chỉ hình thức nuôi các loài nhuyễn thể. Giàn có thể là dạng cố định bằng cọc hoặc dạng phao nổi để treo các chuỗi hay túi lưới đựng các loài nuôi bên trong như nuôi vẹm xanh,... Dạng phao có thể nuôi xa bờ còn dạng cố định thường gần bờ.

Định hướng quy hoạch nuôi cá tra thương phẩm theo 2 vùng:

Vùng nuôi chính: Tiếp giáp với Sông Tiền, sông Hậu các kênh rạch lớn tập trung ở huyện

có tiềm năng năng như huyện Thanh Bình, huyện Cao Lãnh, huyện Châu Thành, huyện Tam Nông, huyện Tân Hồng, TP Hồng Ngự và huyện Hồng Ngự.

Vùng nuôi phụ ở các huyện còn lại. Quy hoạch đến năm 2020: bố trí DTMN 2.000 ha, năng suất 296 tấn/ha, sản lượng 592.856 tấn; đến năm 2025 bố trí DTMN 2.292 ha, năng suất 299 tấn/ha, sản lượng 686.016 tấn; đến năm 2030 bố trí DTMN 2.297 ha, năng suất 299 tấn/ha, sản lượng 687.245 tấn.

Bảng 1. QH diện tích mặt nước, năng suất, sản lượng cá tra tỉnh Đồng Tháp

	HT 2016	HT 2017	ĐC 2020	QH 2025	ĐH 2030
DTMN (ha)	1.222	1.530	2.000	2.292	2.297
DT nuôi trồng (ha)	1.887	2.345	3.057	3.495	3.506
NS (tấn/ha)	284	279	297	299	299
SL (tấn)	347.448	427.579	593.485	686.016	687.245

Nguồn: Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, 2018.

Thành phố Cao Lãnh: TP Cao Lãnh là trung tâm kinh tế xã hội trên của tỉnh, việc quy hoạch diện tích nuôi cá Tra trên địa bàn TP chỉ nhằm duy trì các vùng nuôi hiện tại. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 3 vùng nuôi lớn: vùng nuôi bãi bồi xã Tân Thuận Tây, vùng nuôi bãi bồi ấp Đông Định xã Tân Thuận Đông và vùng nuôi bãi bồi ấp Tịnh Mỹ xã Tịnh Thới. Tổng DTMN quy hoạch đến năm 2020 là 41 ha, sản lượng nuôi đạt 13.520 tấn, và ổn định đến năm 2030.

Thành phố Sa Đéc: Các vùng nuôi hiện tại trên địa bàn TP chủ yếu là đất bãi bồi được các tổ chức, cá nhân thuê và đã được đầu tư cơ sở hạ tầng đầy đủ, việc duy trì diện tích vùng nuôi và không phát triển thêm diện tích mới là cần thiết nhằm đảm bảo định hướng phát triển chung của TP và đầu tư của cơ sở nuôi. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch 01 vùng nuôi lớn: vùng nuôi bãi bồi ven sông Tiền thuộc xã Tân Khánh Đông. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch giai đoạn 2020 - 2025 là 50 ha, sản lượng nuôi đạt 14.492 tấn năm 2020 và 16.185 tấn năm 2025.

Thành phố Hồng Ngự: Hiện tại vùng nuôi trên địa bàn Thành phố Hồng Ngự nằm tại phường An Lộc, An Bình và các xã Bình Thạnh, xã An Bình B. Định hướng đến năm 2020 Thành phố Hồng Ngự là trung tâm khu vực kinh tế cửa khẩu của tỉnh, là đô thị loại III trực thuộc tỉnh, là trung tâm nuôi trồng thủy sản. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 3 vùng nuôi lớn: vùng dọc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng thuộc xã Bình Thạnh, vùng nuôi dọc kênh Tân Thành - Lò Gạch thuộc xã Bình Thạnh và vùng nuôi dọc tuyến kênh Ba Ánh thuộc xã An Bình B. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 165 ha, sản lượng nuôi đạt

48.471 tấn và ổn định đến năm 2030.

Huyện Tân Hồng: Tân Hồng là một trong hai huyện nuôi cá Tra sâu trong nội đồng với 2 tuyến kênh chính Hồng Ngự - Vĩnh Hưng và Tân Thành - Lò Gạch.. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 6 vùng nuôi lớn: Vùng dọc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng thuộc xã An Phước, vùng nuôi thuộc xã Bình, vùng nuôi xã Tân Công Chí, vùng dọc kênh Sa Rài thuộc xã Tân Thành B, vùng dọc kênh Tân Thành - Lò Gạch thuộc xã Tân Hộ Cơ và vùng dọc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng thuộc xã Tân Phước. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 322 ha, sản lượng nuôi đạt 91.770 tấn, đến năm 2025 là 345 ha, sản lượng 98.325 tấn, đến năm 2030 là 400 ha, sản lượng 114.400 tấn.

Huyện Hồng Ngự: Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 4 vùng nuôi lớn: vùng nuôi dọc sông Tiền thuộc xã Thường Phước 2, vùng nuôi xã Thường Phước, vùng nuôi dọc sông Tiền xã Phú Thuận B và vùng cồn mới nổi xã Thường Thới Tiền. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 5 ha, sản lượng nuôi đạt 1.510 tấn, đến năm 2025 là 88 ha, sản lượng 28.600 tấn và ổn định đến năm 2030.

Huyện Tam Nông: Tam Nông là một trong hai huyện nuôi cá Tra sâu trong nội đồng cùng với Tân Hồng, tuy nhiên, không có lợi thế về kênh cấp I. Đến năm 2020, diện tích mặt nước vùng nuôi cá Tra được quy hoạch là 362 ha, tập trung tại xã Tân Công Sính, xã Phú Thọ, An Hòa, Phú Cường, Phú Thành B và Phú Hiệp. Đây là huyện có diện tích nuôi nội đồng, các điều kiện cấp thoát nước không đảm bảo yêu cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến dân sinh, do đó không phát triển thêm diện tích trong giai đoạn 2025 - 2030.

Huyện Cao Lãnh: Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 5 vùng nuôi lớn: vùng nuôi xã Bình Thạnh, vùng nuôi bãi bồi cồn Ngậm xã Mỹ Xương, vùng nuôi xã Gáo Giồng dọc kênh An Phong - Mỹ Hòa, vùng nuôi xã Tân Hội Trung và vùng hậu cần Công An tỉnh xã Mỹ Hiệp. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 338 ha, sản lượng nuôi đạt 87.094 tấn, đến năm 2025 là 393 ha, sản lượng đạt 101.193 tấn và ổn định đến năm 2030.

Huyện Thanh Bình: Huyện Thanh Bình có lợi thế nằm cạnh sông Tiền, các vùng nuôi nằm tập trung tại các vùng bãi bồi ven sông tại các xã Tân Hòa, Tân Long, Tân Bình, An Phong, Tân Thạnh, thị trấn Thanh Bình và xã Bình Thành. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 7 vùng nuôi lớn: vùng nuôi xã Tân Hòa (vùng bãi bồi cồn Tân Dinh và vùng bãi bồi cồn Tân Bình Thượng); vùng nuôi xã Tân Long (vùng bãi bồi cồn Thạnh An, vùng bãi bồi từ Ủy ban nhân dân xã đến nhà máy Út Thuần); vùng nuôi bãi bồi xã Tân Bình; vùng nuôi dọc sông Tiền giáp xã Tân Thạnh thuộc xã An Phong; vùng nuôi xã Tân Thạnh (vùng dọc sông Tiền giáp xã An Phong; vùng bãi bồi cồn Tô Châu và khu vực ấp Nam, ấp Tây); vùng nuôi bãi bồi cồn Phú Mỹ thị trấn Thanh Bình và vùng nuôi dọc kênh Kháng Chiến thuộc xã Bình Thành. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 317 ha, sản lượng nuôi đạt 102.821 tấn, đến năm 2025 là 337 ha, sản lượng đạt 109.300 tấn và ổn định đến năm 2030.

Huyện Lấp Vò: Vùng nuôi cá Tra thương phẩm trên địa bàn huyện Lấp Vò tập trung tại

vùng bãi bồi ven sông Tiền và vùng ven sông Hậu, có lợi thế về điều kiện an toàn vệ sinh vùng nuôi. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 3 vùng nuôi lớn: vùng nuôi bãi bồi xã Tân Khánh Trung (vùng sông Tiền, vùng cồn Ông), vùng nuôi khu vực ven sông Tiền xã Tân Mỹ và vùng nuôi khu vực ven sông Hậu xã Định An. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 105 ha, sản lượng nuôi đạt 34.270 tấn, đến năm 2025 là 114 ha, sản lượng 37.210 ha, được ổn định đến năm 2030.

Huyện Lai Vung: Huyện Lai Vung có lợi thế nằm cập sông Hậu, các vùng nuôi trên địa bàn huyện cũng phân bổ tại các vùng cồn, bãi bồi và ven sông tại các xã Định Hòa, Tân Hòa, Vĩnh Thới và Tân Thành. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 4 vùng nuôi lớn: vùng nuôi thuộc xã Định Hòa (vùng cồn Tôm, vùng cồn Tiên), vùng nuôi thuộc xã Tân Hòa (vùng cồn Tân Hòa, vùng ven Sông Hậu), vùng nuôi ven sông Hậu thuộc xã Vĩnh Thới và vùng ven sông Hậu thuộc xã Tân Thành. Tổng diện tích mặt nước quy hoạch đến năm 2020 là 76 ha, sản lượng nuôi đạt 24.730 tấn, ổn định đến năm 2030.

Huyện Châu Thành: Huyện Châu Thành là huyện có lợi thế bậc nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp do có khu vực bãi bồi lớn, biên độ triều phù hợp thay nước cho các vùng nuôi cá Tra mà không cần sử dụng bơm, hạn chế được chi phí sử dụng nhiên liệu. Dự kiến đến năm 2020 quy hoạch thành 3 vùng nuôi lớn:

Vùng nuôi thuộc xã An Nhơn: vùng bãi bồi cồn Vũng Tàu II; vùng bãi bồi Thủy sản - Khém lớn; vùng kênh Thủy sản - kênh Chắn ngang; vùng Khém lớn - trại An Dưỡng; vùng Khém Bà Khạo - trại An Dưỡng dọc sông Sa Đéc; vùng bãi bồi Hội Xuân, dọc sông Sa Đéc, Cồn Bạch Viên.

Vùng nuôi thuộc xã Tân Thuận Đông: vùng cồn Ông Bùng; vùng cồn Bạch Viên, rạch 8 Thơ, dọc sông Sa Đéc; vùng cồn Bạch Viên, dọc rạch Nha Mân.

Vùng nuôi thuộc xã An Hiệp: vùng bãi bồi rạch Hội Xuân, dọc sông Tiền; vùng bãi bồi rạch Xẻo Trèn - Hội Xuân.

Tổng DTMN quy hoạch đến năm 2020 là 220 ha, sản lượng nuôi đạt 71.886 tấn, đến năm 2025 là 322 ha, sản lượng 105.050 tấn, được ổn định đến năm 2030 (Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, 2018).

2.5. Khai thác thổ nhưỡng phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của Tỉnh dự thảo được điều chỉnh tăng lên 4.649 ha (NQ:114/NQ-CP là 265.947 ha), trong đó: Đất trồng lúa giảm 510 ha, đất trồng cây hàng năm khác tăng 135 ha, đất trồng cây lâu năm tăng 4.947 ha, đất rừng phòng hộ tăng 57 ha, đất rừng đặc dụng giảm 1.064 ha, đất rừng sản xuất tăng 412 ha, đất nuôi trồng thủy sản tăng 582 ha.

Nuôi trồng thủy sản là thế mạnh thứ 2 cần được tiếp tục đẩy mạnh phát triển để tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn của

tỉnh. Định hướng phát triển ngành thủy sản trong những năm tới như sau:

Mở rộng diện tích ao hầm nuôi, cá, tôm thâm canh ở các khu vực ven sông Tiền, sông Hậu và các kênh rạch lớn từ 7.663 ha năm 2017 lên 9.371 ha năm 2020, 9.912 ha năm 2025 và 10.237 ha năm 2030.

Khai thác tối đa nguồn lợi thủy sản, bằng cách nuôi tôm, cá dưới chân ruộng với quy mô 7.700 ha giai đoạn 2020 - 2030.

Phát triển nuôi cá lồng bè tập trung trên các tuyến sông trong tỉnh vừa đảm bảo an toàn về giao thông đường thủy nội địa vừa giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Nâng số lượng lồng bè từ 3.100 cái năm 2017 lên 3.400 cái năm 2020, 3690 cái năm 2025 và đến năm 2030 là 3.930 cái.

Bảng 2. Diện tích, năng suất, sản lượng thủy sản tỉnh Đồng Tháp quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	QH 2020 (được duyệt)	HT 2017	Phương án điều chỉnh quy hoạch		
				ĐC 2020	QH 2025	ĐH 2030
I	**Tổng diện tích nuôi trồng**	**19.567**	**7.663**	**17.071**	**17.612**	**17.937**
1	***Cá tra***					
1.1	Diện tích mặt nước (ha)	2.067	1.530	2.000	2.292	2.297
1.2	Diện tích nuôi trồng (ha)	3.500	2.345	3.054	3.495	3.506
1.3	Năng suất (tấn/ha)	194	279	296	299	299
1.4	Sản lượng (tấn)	400.000	427.579	592.856	686.016	687.245
2	***Tôm Càng Xanh***					
2.1	Diện tích nuôi trồng (ha)	11.000	780	4.460	4.465	4.470
2.2	Trong đó, nuôi xen lúa (ha)	-	-	3.100	3.100	3.100

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	QH 2020 (được duyệt)	HT 2017	Phương án điều chỉnh quy hoạch		
				ĐC 2020	QH 2025	ĐH 2030
2.3	Năng suất (tấn/ha)	2	2	1	1	1
2.4	Sản lượng (tấn)	16.500	1.553	5.659	5.667	5.676
3	***Sản xuất giống và Nuôi TS khác (ha)***	***6.500***	***5.353***	***10.610***	***10.855***	***11.170***
3.1	*Ươm giống (cá, tôm)*					
3.1.1	Diện tích (ha)	-	753	920	985	1.000
3.1.2	Sản lượng (triệu con)	-	2.580	4.292	4.350	4.372
	Trong đó: Cá tra (triệu con)	-	1.066	1.574	1.664	1.813
3.2	*TS khác (Cá lóc, Diêu hồng, Sặc rằn, Ếch…)*					
3.2.1	Diện tích nuôi trồng (ha)	-	4.600	9.690	9.870	10.170
3.2.2	Trong đó, nuôi xen lúa (ha)	-	-	4.600	4.600	4.600
3.2.3	Sản lượng (tấn)	-	78.167	108.842	115.421	129.900
4	***Nuôi cá lồng, bè (Cái)***	***2.000***	***3.100***	***3.400***	***3.690***	***3.930***
II	**Tổng sản lượng thủy sản**	**478.500**	**524.458**	**728.004**	**829.545**	**847.098**
1	Sản lượng TS nuôi (tấn)	466.500	507.299	707.357	807.104	822.820
2	Sản lượng TS khai thác (tấn)	12.000	17.159	20.647	22.442	24.277

Nguồn: Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp, 2018.

Cần điều chỉnh quy hoạch lại cơ cấu sử dụng đất giúp tăng diện tích nuôi trồng thủy sản. Áp dụng các hình thức nuôi trồng thủy sản sau giúp tăng năng suất và chất lượng thủy sản, tận dụng tối đa diện tích đất:

Nuôi thủy sản siêu thâm canh: Nuôi thủy sản siêu thâm canh là nuôi có năng suất cao, trung bình hơn 200 tấn/ha/năm, sử dụng thức ăn viên công nghiệp có thành phần dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu của đối tượng nuôi, giống được sản xuất từ các trại, không dùng phân bón và loại bỏ hết địch hại, kiểm soát hoàn toàn các điều kiện nuôi (nước được bơm hay tự chảy, thay nước hoàn toàn chủ động và kiểm soát chất lượng nước, có sục khí,…). Nuôi chủ yếu trong ao nước chảy, trong lồng, bể hay trong hệ thống máng nước chảy.

Nuôi thủy sản thâm canh: Nuôi thâm canh là hình thức nuôi có năng suất dưới 200 tấn/ha/năm; kiểm soát tốt các điều kiện nuôi, chi phí đầu tư ban đầu, kỹ thuật áp dụng và hiệu quả sản xuất đều cao và có xu hướng tiến tới chủ động kiểm soát tất cả các điều kiện nuôi (khí hậu và chất lượng nước) và các hệ thống nuôi có tính nhân tạo.

Nuôi thủy sản bán thâm canh: Nuôi thủy sản bán thâm canh là hình thức nuôi có năng suất từ 2-20 tấn/ha/năm, lệ thuộc nhiều vào nguồn thức ăn tự nhiên nhờ vào bón phân hay cho ăn bổ sung, giống được sản xuất từ các trại, bón phân định 4 kỳ, trao đổi nước hay sục khí định kỳ, cấp nước bằng máy bơm hay tự chảy. Nuôi trong ao, quầng hay bè đơn giản.

Nuôi thủy sản quảng canh cải tiến: Nuôi thủy sản quảng canh cải tiến là hình thức nuôi có năng suất từ 0,5 - 5 tấn/ha/năm, có thể cho ăn bổ sung bằng thức ăn chất lượng thấp, giống được sản xuất từ các trại hay thu gom ngoài tự nhiên, bón phân vô hay hữu cơ thường xuyên, quan sát một số yếu tố chất lượng nước đơn giản. Nuôi ao, lồng đơn giản.

Nuôi thủy sản kết hợp: Nuôi thủy sản kết hợp là hình thức nuôi thủy sản chia sẻ tài nguyên như nước, thức ăn, quản lý,… với các hoạt động khác, thường là nông nghiệp, công nghiệp. Ví dụ nuôi cá trong hồ chứa nước thủy điện,…

Nuôi kết hợp thủy sản với nông nghiệp: Nuôi thủy sản bán thâm canh kết hợp với nông nghiệp (bao gồm cả chăn nuôi) là hình thức thức nuôi phối hợp để tận dụng điều kiện của nhau. Ví dụ: nuôi kết hợp cá với trồng lúa.

2.6. Khai thác sinh vật phục vụ phát triển ngành thủy sản tỉnh Đồng Tháp

Năm 2020 mở rộng diện tích ươm giống lên 920 ha với sản lượng 4.292 triệu con, đến năm 2025 là 985 ha, sản lượng 4.350 triệu con, đến năm 2030 là 1000 ha, sản lượng 4.372 triệu con, trong đó tập trung 2 loại giống chủ lực là cá tra và tôm càng xanh.

Định hướng quy hoạch sản xuất cá giống trên 11 huyện, thị, TP (trừ TP Sa Đéc), tuy nhiên tập trung ở: Thành phố Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Cao Lãnh, huyện Châu Thành để sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao, cụ thể:

Huyện Hồng Ngự, quy hoạch tại cồn số 1 xã Thường Phước 1 với diện tích 80 ha. Vùng cồn nằm giữa sông Tiền nên thuận lợi trong việc cấp và thoát nước cũng như vận chuyển con giống. Vùng có chiều dài khoảng 2.200 m, chiều ngang rộng nhất khoảng 900 m. Khoảng cách với cột mốc biên giới Campuchia khoảng 4.000 m.

Thành phố Hồng Ngự quy hoạch 100 ha, ở 2 tiểu vùng:

+ Tiểu vùng số 1: Thuộc ấp 2, xã An Bình B với diện tích 50 ha (chiều dài 3.000 m, rộng 500 m). Vị trí nằm dọc theo tuyến kênh Ba Ánh (kênh nhánh của kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng) nên có nguồn nước cấp tốt và thuận lợi trong quá trình vận chuyển con giống cũng như xây dựng hệ thống cấp, thoát nước.

+ Tiểu vùng số 2: Thuộc Khu 1, ấp Tân Hòa, xã Tân Hội với diện tích 50 ha (chiều dài 2.500 m, chiều rộng 200 m). Vị trí nằm ven theo sông Sở Hạ. Khoảng cách với cột mốc biên giới Campuchia 1.200 m.

Huyện Châu Thành, quy hoạch tại ấp Tân Nghĩa, xã Tân Nhuận Đông với diện tích 100 ha. Vùng này rất thuận lợi do tiếp giáp với nhiều kênh rạch (kênh Tân Phú Hòa, rạch Nha Mân, rạch Ông Mười, rạch Ông Quãng...) nên dễ dàng trong việc vận chuyển con giống và xây dựng hệ thống cấp, thoát nước (nguồn nước cấp chính là kênh Tân Phú Hòa và rạch Nha Mân).

Huyện Cao Lãnh, quy hoạch với diện tích 120 ha, ở 02 tiểu vùng: Tiểu vùng số 1: Thuộc ấp Hòa Dân, xã Nhị Mỹ với diện tích 67 ha. Vùng có chiều dài 2.500 m, chiều ngang 200 - 450 m, được bao quanh bởi kênh Đường Thét, kênh Bảy Thước, kênh Đốc Hằng, rạch Bờ Đào thuận lợi trong quá trình vận chuyển con giống và xây dựng hệ thống cấp, thoát nước. Tiểu vùng số 2: Thuộc Ấp 3 và Ấp 6 xã Tân Hội Trung với diện tích 53 ha [2].

Ngoài cá tra thương phẩm đang phát triển hiện nay còn có nhiều loài thủy có giá trị kinh tế, dễ nuôi, thích ứng được với các điều kiện tự nhiên của tỉnh như:

Cá trôi Ấn Độ là giống cá ăn tạp, thích sống ở tầng đáy, nơi có nước ấm. Điều kiện sinh trưởng thích hợp của cá: hàm lượng oxy trong nước cần duy trì 5mg/lít, độ mặn của nước sẽ tăng dần theo cỡ cá, với cá thịt thì duy trì độ mặn từ 15,4 - 17,1 ‰, nhiệt độ trong nước cần duy trì từ 26 - 32 ℃. Cá chịu lạnh kém, nếu nhiệt độ nước dưới 6 - 7 ℃ thì cá có thể chết hoặc bơi lội kém. Nguồn thức ăn chính của cá trôi là mùn bã hữu cơ, mùn bã hữu cơ động vật, động vật phù du, các loại rau bèo, hạt ngũ cốc, cám viên,…

Cá trắm cỏ nằm trong danh sách các loài cá nước ngọt Việt Nam dễ nuôi, cho hiệu quả kinh tế cao, đã và đang phát triển với mô hình nuôi thâm canh quy mô lớn tại nhiều địa phương. Giống cá này sống ở tầng giữa và tầng dưới, ưa nước sạch, phù hợp với: nhiệt độ nước từ 0 - 25 ℃, độ mặn trung bình từ 7 - 11 ‰. Cỏ voi, cỏ tự nhiên, bèo dâu, rau, lá sắn, rau muống, các loại hạt ngũ cốc, tôm tép, ấu trùng… là nguồn thức ăn chính của cá trắm cỏ. Khẩu phần ăn chủ yếu của chúng sẽ bằng 8 - 10 % khối lượng cá. Càng về sau, khẩu phần

càng giảm. Tuy nhiên cá trắm cỏ không có men tiêu hóa thức ăn tinh, do đó nếu muốn chăn nuôi bằng cám viên thì bà con nên phối trộn thêm với các loại rau xanh, cỏ, chất hỗ trợ tiêu hóa với bột ngũ cốc để ép thành viên cám chất lượng nhất.

Cá Bống tượng có tập tính sống rải rác ở sông ngòi, đầm hồ, các hang hốc dưới đáy, thường rình mồi, không đuổi bắt mồi, nên việc đánh bắt giống cá này ngoài tự nhiên có khó khăn. Bống tượng thuộc loại cá dữ ăn tạp thiên về động vật, miệng cá có hàm răng dài và sắc để bắt giữ mồi, cá ăn các loại động vật như: cá nhỏ, tôm tép, cua,... Cá sống thích hợp ở môi trường nước không bị nhiễm phèn, pH = 7, song chúng có thể chịu đựng pH = 5. Nhiệt độ thích hợp nhất cho cá phát triển 26 - 32 ℃, cá cũng có thể chịu đựng nhiệt độ nước 15 - 41,5 ℃. Cá sống ở nước ngọt, song có thể chịu đựng đến độ muối 15‰. Cá cần có dưỡng khí trên 3 mg/l, song cá có thể chịu đựng ở môi trường dưỡng khí thấp vì cá có cơ quan hô hấp phụ.

Cá chép ưa các vực nước lặng (ao, hồ, ruộng, sông,...), chúng ăn tạp (giun, ốc, ấu trùng côn trùng,...). Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường, vì cá chép là động vật biến nhiệt. Có nhiều loại cá chép trong đó chép vảy, chép trắng cho năng suất cao. Cá chép sống cả ở tầng đáy, giữa và tầng mặt của ao, hồ, đầm, sông, nơi nguồn nước có nhiều mùn bã hữu cơ, cỏ nước, trong các điều kiện khó khăn khắc nghiệt. Bà con có thể thả 2 vụ trong năm để lấy thịt: vụ xuân (tháng 1 - 2) và vụ thu (8 - 9). Chúng sinh trưởng được trong điều kiện: nhiệt độ từ 0 - 40℃, tốt nhất là từ 20 - 27℃, hàm lượng oxy từ 3 - 10 mg/ lít, độ pH từ 6,5 - 8,5. Cá chép có chất lượng thịt thơm ngon bổ dưỡng, giá trị kinh tế cao, nguồn thức ăn lại phong phú rất thích hợp để mở rộng nuôi thâm canh hoặc nuôi ghép cùng một số loại khác [2].

3. Kết luận

Sau một thời gian nghiên cứu, đề tài đã đạt được một số kết quả. Nghiên cứu, đánh giá điều kiện tự nhiên một phần ảnh hưởng nhưng nhìn chung rất thuận lợi đến hoạt động nuôi trồng thủy sản của tỉnh Đồng Tháp. Đề xuất định hướng phát triển các loại hình nuôi, đối tượng và diện tích nuôi trong những năm tới. Đồng thời, đề tài cũng đề xuất một số biện pháp phát triển ngành NTTS của tỉnh Đồng Tháp. Do được thực hiện trong một thời gian ngắn, đề tài mới chỉ dừng lại ở việc phân tích các thành phần tự nhiên. Vì vậy, sự áp dụng của đề tài vào trong thực tế còn hạn chế. Đồng thời, do cơ sở dữ liệu không đủ nên tác giả đã không đưa ra được bản đồ phân vùng nuôi trồng cụ thể. Việc chỉ ra các vùng sinh thái dựa trên các chỉ tiêu phân vùng vẫn chưa mang tính thuyết phục cao. Việc đề xuất các loại hình nuôi trồng và định hướng quy hoạch cho tỉnh còn mang tính lí thuyết. Tác giả chưa có điều kiện đi sâu nghiên cứu thực tế, việc nghiên cứu mới chỉ thực hiện ở một phạm vi hẹp. Tuy nhiên, đề tài cũng đạt được mức sơ bộ ban đầu là tìm hiểu, đặt cơ sở cho việc nghiên cứu và hoàn chỉnh đề tài sau này.

Tài liệu tham khảo

[1]. Cục thống kê Đồng Tháp (2019), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế -xã hội năm*

2019.

[2]. Hội nghề cá Việt Nam (2007), *Bách khoa thủy sản*, Nxb. Nông nghiệp.

[3]. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp (2018), *Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp, phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến 2020, định hướng đến 2030.*

[4]. Viện Quy hoạch thủy lợi Miền Nam (2018), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch thủy lợi tỉnh Đồng Tháp.*

[5]. Huỳnh Phú (2009), "Nghiên cứu phân vùng sinh thái nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Tháp phục vụ khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên bền vững", *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường*, (Số 26).

TIỀM NĂNG, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

SV. Lê Thị Kim Hằng – Lớp: ĐHSĐIA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà

Tóm tắt: *Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá tiềm năng về tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, số lượng khách và doanh thu du lịch, cơ sở hạ tầng và vật chất – kỹ thuật, nguồn lao động, hoạt động các khu du lịch,… đưa ra một số giải pháp về kinh tế, văn hóa, tài nguyên và môi trường được đề xuất như nâng cao nhận thức về phát triển du lịch, đầu tư phát triển du lịch và các công trình hạ tầng, phát triển đa dạng hóa các sản phẩm, tăng cường công tác xúc tiến và quản bá, đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế về phát triển du lịch, nâng cao năng lực về quản lý Nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch, bảo vệ tài nguyên môi trường và đảm bảo phát triển bền vững của du lịch. Hy vọng bài viết là tài liệu tham khảo bổ ích cho các ngành, các cấp và địa phương trong việc quy hoạch, khai thác và phát triển du lịch sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Cà Mau.*

Từ khóa: *Cà Mau, gải pháp, tiềm năng du lịch sinh thái bền vững.*

1. Đặt vấn đề

Du lịch là một ngành công nghiệp không khói đã và đang tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP của mỗi quốc gia. Có thể nói, khai thác và phát triển du lịch một cách hợp lý và tương xứng với tiềm năng của mỗi quốc gia là điều cần thiết và quan trọng để giúp đất nước phát triển lớn mạnh.

Việt Nam được xem là một trong những quốc gia có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng rất nhiều loại hình du lịch mà đặc biệt du lịch sinh thái có tiềm năng rất lớn. Các hoạt động du lịch sinh thái đang được hình thành và phát triển ở một số địa phương như: Khu bảo tồn, khu di tích, vườn quốc gia, hệ sinh thái rừng ngập mặn,... nhưng nhìn chung loại hình du lịch này còn mang tính tự phát, chưa tổ chức bài bản, chưa có sự đầu tư cho việc xúc tiến và phát triển công nghệ phục vụ cho du lịch bền vững. Do đó, du lịch bền vững chưa phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của nó. Việc đánh giá và xác định rõ tài nguyên du lịch từng vùng, từng khu vực trong nước là điều hết sức cần thiết để từ đó có những định hướng, kế hoạch khai thác phát triển du lịch một cách hợp lý theo hướng bền vững.

Cà Mau là một vùng đất địa đầu của tổ quốc, một tỉnh ven biển ở cực Nam của Việt Nam nó nằm trong khu vực có 13 tỉnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, ở cuối cùng cực Nam Tổ Quốc với 3 mặt tiếp giáp với biển, phía bắc giáp tỉnh Kiên Giang, phía đông giáp tỉnh Bạc Liêu và biển Đông, phía nam giáp biển Đông với bờ biển dài 104 km và phía tây giáp vịnh

Thái Lan với bờ biển dài 145 km. Đối với khí hậu, Cà Mau là nơi có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo mang đặc trưng của khí hậu là nền nhiệt độ cao, ổn định trong tất cả các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, biên độ nhiệt dao động khoảng 2ºC, chế độ mưa có sự phân hóa theo hai mùa là mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Nhờ khí hậu thuận lợi, Cà Mau còn phát triển các thế mạnh về tài nguyên rừng. Đặc biệt, tổng diện tích rừng ngập mặn Cà Mau chiếm 77% diện tích rừng ngập mặn ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Nổi bật hơn hết, rừng Cà Mau được xem là loại hình sinh thái đặc thù với rừng sinh thái ven biển ngập mặn được phân bố dọc ven biển với chiều dài 254 km. Bên cạnh đó, Cà Mau còn có hệ sinh thái rừng tràm nằm sâu trong lục địa ở các huyện U Minh, Trần Văn Thời,Thới Bình với quy mô lớn là 35.000 ha.

Đối với Cà Mau có các địa điểm tham quan như: Khu du lịch quốc gia Mũi Cà Mau, Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, Khu du lịch sinh thái Sông Trẹm, Vườn dâu Cái Tàu, Khu du lịch Khai Long, Vườn chim Cà Mau,…. Với những địa điểm trên được các công ty du lịch hợp tác với người dân để đưa du khách đến tham gia khám phá trải nghiệm với các hộ gia đình cho thuê nhà để du khách lưu trú và phục vụ ăn uống, các dịch vụ khác như làm vuông, tát ao, chụp đìa, bắt cá, câu cá,…

Cà Mau được thiên nhiên ưu đãi ban tặng với nhiều cảnh quan thiên nhiên hoang dã nguyên sinh rất thơ mộng mang nét đặc thù riêng, nhiều di sản văn hóa quý hiếm mang đặc trưng vùng biển với các cụm đảo và đất liền, rừng và biển có hệ sinh thái động vật, thực vật rất phong phú, đa dạng,…. những khu bảo tồn và phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn, các sân chim nổi tiếng, hấp dẫn và thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan.

Chính những tiềm năng và thế mạnh ấy đã tạo nên cơ hội giúp cho ngành du lịch tỉnh nhà phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng, làm nên thương hiệu nổi tiếng.

Hiện nay, ngành du lịch tỉnh Cà Mau đã và đang đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhưng tuy nhiên du lịch sinh thái trong thời gian vừa qua vẫn chưa nhận diện và khai thác đúng tiềm năng, chưa có các giải pháp phát triển đúng cách, phát triển nhanh và bền vững, chưa thực sự trở thành thế mạnh chủ lực của du lịch tỉnh Cà Mau. Để ngành du lịch tỉnh Cà Mau phát triển loại hình du lịch sinh thái này một cách có hiệu quả lâu dài, nhanh chóng, bền vững và tạo nên thương hiệu, nét đặc trưng rất riêng cho du lịch Cà Mau cần phải đòi hỏi các ngành và các cấp phải cùng nhau phối hợp chặt chẽ toàn diện.

Như vậy, xuất phát những yếu tố trên chúng tôi chọn đề tài: "*Tiềm năng, giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Cà Mau"* để thực hiện đề tài chúng tôi đánh giá những tiềm năng, thực trạng phát triển của tỉnh để từ đó đề ra giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Cà Mau nhằm góp phần nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các sản phẩm, không ngừng cải thiện đời sống cho người dân, xây dựng hình ảnh phát triển du lịch tỉnh Cà Mau nói chung và phát triển du lịch sinh thái tỉnh Cà Mau nói riêng.

2. Nội dung

2.1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Cà Mau

2.1.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

** Địa hình*

Cà Mau là nơi có địa hình thấp và bằng phẳng, bãi biển dài tạo cho Cà Mau có đặc điểm vùng đất ngập nước vào mùa mưa với độ cao so với mực nước biển thấp, mặt đất khắp bằng phẳng, cao trung bình từ 0,5 đến 1,5m so với mực nước biển. Những vùng trũng cục bộ như Thới Bình, Cà Mau nối với Phước Long, Hồng Dân, Giá Rai (Bạc Liêu) thuộc vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau có quan hệ địa hình lòng sông cổ và ô trũng U Minh, Trần Văn Thời là những vùng "trũng treo" nội địa được giới hạn bởi đê tự nhiên của hệ thống các con sông Ông Đốc, Cái Tàu, sông Trẹm và gờ đất cao ven biển Tây. Do Cà Mau là nơi có địa hình biển ảnh hưởng rất lớn tới việc hình thành đặc điểm đất trồng, có rất nhiều đơn vị đất trồng nhiễm mặn và hình thành các hệ sinh thái đặc thù như: Hệ sinh thái rừng ngập mặn (rừng đước), rừng ngập nước chua phèn (rừng tràm)…. là thế mạnh của tỉnh so với các tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Địa hình tự nhiên của Cà Mau không đồng nhất nó có sự phân hóa theo thời gian, sự khác biệt giữa các tổng thể tự nhiên tạo sự phân hóa lãnh thổ theo không gian.

Ngoài ra, toàn tỉnh Cà Mau có 254 km đường bờ biển, chiếm 7,8% chiều dài đường bờ biển của cả nước, trong đó có 107 km bờ biển Đông và 147 km bờ biển Tây (vịnh Thái Lan). Vùng biển Cà Mau có một số cụm đảo gần bờ như: Cụm đảo Hòn Khoai, cụm đảo Hòn Chuối, đảo Hòn Đá Bạc,….. có vị trí chiến lược quan trọng và các đảo này không những có vai trò cầu nối để khai thác kinh tế biển mà còn là tiềm năng vô giá trong khai thác và phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà Mau [5], [7],[8],[9].

** Khí hậu*

Cà Mau có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo mang tính đặc trưng khí hậu là nền nhiệt trung bình năm cao và ổn định, hầu như không có sự phân hóa nhiệt độ theo mùa. Đối với Cà Mau, nhiệt độ trung bình năm của tỉnh vào khoảng 26,5°C ở mức trung bình so với toàn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và biên độ dao động nhiệt năm khoảng hơn 2°C và chế độ mưa lại có sự phân hóa theo mùa mưa, mùa khô rõ rệt tương ứng với hai mùa đối lập nhau. Hằng năm, mùa mưa kéo dài khoảng 7 tháng từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô kéo dài 5 tháng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau và thường xảy ra tình trạng khô hạn và thiếu nước. Trong tỉnh Cà Mau là nơi có lượng mưa lớn nhất trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, lượng mưa các năm luôn trên 2.300 mm, có năm trên 3.400 mm. Tổng lượng mưa hàng năm xấp xỉ 2.400 mm và tập trung chủ yếu vào thời gian mùa mưa (chiếm 90% lượng mưa cả năm), trung bình trên địa bàn tỉnh có khoảng 165 ngày mưa/năm. Độ ẩm tương đối trung bình năm là 85,6%, những tháng vào mùa khô có độ ẩm tương đối thấp.

Cà Mau là nơi có chế độ gió cũng mang tính mùa rõ rệt trong đó: Gió mùa hạ từ tháng 6 đến tháng 9 là hướng gió Tây và Tây Nam chiếm 70% - 80% và gió mùa đông từ tháng 11

đến tháng 4 năm sau là hướng gió đông với tần suất trung bình 43%, còn có gió Đông Bắc với tần suất hơn 30%, gió Đông Nam với tần suất từ 23 - 33%, gió Bắc hơn 20%. Ngoài chế độ gió do hoàn lưu trong khu vực lớn, Cà Mau còn có chế độ gió địa phương: gió đất, gió biển do sự chênh lệnh về khí áp giữa lục địa và biển trong ngày. Gió địa phương ở ven biển hoạt động khá mạnh giữa thời gian chuyển tiếp ngày và đêm hoặc thời kỳ chuyển tiếp mùa.

Qua đó, có thể thấy Cà Mau có một nền nhiệt khí hậu ổn định rất thuận lợi cho quá trình khai thác du lịch vì có mùa khô dài, trời quanh đảng thuận lợi cho giao thông vận tải, kích thích nhu cầu tham quan và nghĩ dưỡng cho du khách. Tuy nhiên, sự phân hóa mùa là ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động du lịch, đặc biệt khu du lịch vào mùa mưa [5], [7],[8],[9].

** Thổ nhưỡng*

Phần lớn đất đai ở Cà Mau là đất ngập mặn (tổng diện tích 150.278 ha, chiếm 28,84% diện tích toàn tỉnh) là loại đất thuận lợi nhất cho phát triển trồng trọt và khai thác phát triển cây lương thực kết hợp nuôi trồng thủy sản, canh tác một vụ lúa trong mùa mưa hoặc khai thác nuôi trồng thủy sản, phát triển lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được phân bố ở các huyện Cái Nước, Thới Bình, U Minh, Thành phố Cà Mau, Trần Văn Thời và Đầm Dơi, riêng Ngọc Hiển không có loại đất này; đất phèn được phân bố tập trung ở các huyện U Minh, Đầm Dơi, Cái Nước, Ngọc Hiển; than bùn được phân bố U Minh, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển; còn có diện tích lớn đất bãi bồi màu mỡ là môi trường rất thuận lợi cho việc sinh sản và cư trú của các loài thủy sản nước mặn, đặc biệt là tôm và phân bố huyện Ngọc Hiển, Cái Nước.

Như vậy, Cà Mau được xem là vùng đất trẻ, đồng bằng giáp biển, sông ngòi chằng chịt tạo ra nhiều nhóm đất đai do tác động quá trình phù sa bồi lắng, tích tụ qua nhiều năm tạo thành, rất màu mỡ nên tạo điều kiện thuận lợi cho giá trị cao đối với việc phát triển các vườn cây ăn trái phục vụ phát triển du lịch miệt vườn, thích hợp cho việc nuôi trồng thủy sản, trồng lúa, trồng rừng ngập mặn, ngập lợ… nhằm tạo nên hệ sinh thái đa dạng phục vụ đắc lực cho hoạt động du lịch [5], [7],[8],[9].

** Thủy văn*

Cà Mau là tỉnh duy nhất trong cả nước chịu ảnh hưởng chi phối của hai chế độ triều khác nhau: Bán nhật triều ở biển Đông và nhật triều không điều ở biển Tây. Biên độ triều biển Đông tương đối lớn (3 - 3,5 cm vào các ngày triều cường và từ 180 – 220 cm vào các ngày triều kém), trong đó triều biển Tây yếu hơn, biên độ triều lớn nhất là 1m, đặc biệt, ở cửa sông Ông Đốc mực nước cao nhất xuất hiện vào tháng 10 và tháng 11; mực nước thấp nhất xuất hiện vào tháng 4 và tháng 5.

Hệ thống sông ngòi của Cà Mau khá dày đặc, trong đó có một số con sông khá lớn như Tam Giang, Bảy Háp, Gành Hào, Sông Đốc, Sông Trẹm, ... Ngoài ra, Cà Mau còn có chung đặc điểm của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là nơi có mạng lưới sông ngòi, kênh gạch chằng chịt và chính mạng lưới này của tỉnh có vị trí quan trọng trong giao thông thủy và phát triển kinh tế, thuận lợi cho phát triển du lịch sông nước, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà

Mau.

Cà Mau còn có nhiều hồ đầm, các hồ nước mặn ven sông, ven biển được giữ nước để nuôi trồng thủy hải sản. Ngoài ra, có những hồ đầm nhân tạo và đầm tự nhiên như Đầm Thị Tường là đầm dài 7 km, rộng 1 – 2 km, ngoài việc cung cấp thủy sản đầm còn là tiềm năng về địa điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh Cà Mau.

Ở Cà Mau nguồn nước sử dụng có 3 dạng: nước mưa, nước ngầm và nước ở sông ngòi kênh rạch. Nước mưa và nước ngầm là 2 nguồn nước sử dụng chính trong sinh hoạt của người dân Cà Mau, chất lượng nước ngầm khá tốt và phong phú với 7 tầng chứa nước trong đó có năm tầng từ tầng 2 đến tầng 6 là các tầng chứa nước mềm không bị nhiễm mặn. Tổng lượng nước ngầm khai thác khoảng hơn 17 vạn m^3/ngày đêm bằng 1/30 trữ lượng tiềm năng. Nước sông ngòi kênh rạch là nguồn nước dồi dào, phổ biến ở Cà Mau vì tổng chiều dài sông rạch trong tỉnh khoảng 7000 km, chiếm 3,02% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh.

Như vậy Cà Mau với nguồn nước phong phú và hệ thống sông ngòi dày đặc đã và đang phục vụ cho giao thông đường thủy, điều hòa khí hậu,..... Bên cạnh đó, vùng nông thôn nước chủ yếu phục vụ cho tưới tiêu nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cung cấp nước sinh hoạt cho người dân,.....Ngoài ra, nguồn nước còn bổ sung cho nước ngầm ở Cà Mau mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà Mau [5], [7],[8],[9].

* *Sinh vật*

Với diện tích 71.000 km^2 vùng biển và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam do tỉnh quản lý cùng hơn 100.000 ha rừng nơi có đa dạng sinh học cao.

Rừng Cà Mau chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển được phân bố tập trung nhiều ở huyện Ngọc Hiển có vai trò phát triển nuôi trồng thủy sản và cân bằng sinh thái ven biển, bảo tồn tính đa dạng sinh học. Vùng rừng ngập mặn ven biển như rừng ngập lợ và rừng tràm chủ yếu nằm sâu trong nội địa thuộc các huyện U Minh, Trần Văn Thời,…. có vai trò quan trọng là vùng đệm để ổn định đất, thủy văn, nuôi tôm cá nước ngọt, ong, trăn, nai, heo rừng, tác dụng điều hòa khí hậu, bảo tồn tính đa dạng sinh học vùng rừng ngập nội địa. Đối với rừng ngập mặn và rừng tràm ở Cà Mau có năng suất sinh học cao trong tất cả các loại rừng tự nhiên, không chỉ có giá trị cao về mặt kinh tế, phòng hộ, bảo vệ môi trường mà còn có tiềm năng to lớn đặc trưng về phát triển DLST cho vùng đất Cà Mau [5], [7],[8],[9].

Như vậy, đối với tài nguyên du lịch tự nhiên của tỉnh Cà Mau khá phong phú và đa dạng với rừng nguyên sinh, nhiều loại động thực vật quý hiếm như trăn, rắn, rùa... và các loại động thực vật phong phú đặc trưng của hệ sinh thái rừng ngập mặn và ngập lợ. Nổi bật hơn hết là một số khu DLST như Hòn Đá Bạc; Khai Long; VQG Mũi Cà Mau; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Mười Ngọt; Vườn chim cò Tư Sự; Khu đa dạng sinh học Lâm ngư trường Sông Trẹm,….

Đặc biệt, VQG Mũi Cà Mau và U Minh Hạ được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển của thế giới và gần đây nhất VQG Mũi Cà Mau được Ban Thư ký Công ước Ramsar công nhận là khu Ramsar (vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế) với hệ thống kênh rạch chằng chịt cũng như những câu chuyện về bác Ba Phi nổi tiếng trên toàn quốc… sẽ là những điểm du lịch sinh thái có triển vọng trong tương lai. Hệ thống rừng ngập mặn ven biển và các giá trị đa dạng sinh học này sẽ càng có giá trị cao thời kỳ sau 2020 (tuy nhiên giai đoạn này cũng ẩn chứa nhiều ẩn số khó xác định liên quan tới biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng) [4].

Hình 1. Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau

Hình 2. Vườn Quốc gia U Minh Hạ

** Tài nguyên du lịch biển đảo*

Vùng biển Cà Mau có một số cụm đảo gần bờ như cụm đảo Hòn Khoai, cụm đảo Hòn Chuối và đảo Đá Bạc... có vị trí chiến lược quan trọng. Các đảo này không những có vai trò cầu nối để khai thác kinh tế biển nói chung, kinh tế du lịch nói riêng mà còn là điểm tiền tiêu bảo vệ Tổ quốc.Với hơn 250 km bờ biển và nhiều cụm đảo gần bờ như thế rất thích hợp trong việc xây dựng những sản phẩm du lịch biển, cảnh quan du lịch sinh thái.

** Tài nguyên du lịch sinh thái đặc thù*

Trên vùng đất Cà Mau, hiện nay còn rất nhiều sân chim đang được người dân và chính quyền địa phương được bảo vệ. Đây có thể xem là tài nguyên du lịch đặc biệt tạo cho du khách cảm giác thật sự được trở về và hòa mình vào thiên nhiên.

Sân chim trong lòng Thành phố Cà Mau: Đây là sân chim nằm trong Khu tưởng niệm Bác Hồ, tọa lạc tại khóm 1, phường 1, thành phố Cà Mau. Sân chim có diện tích 18,2 ha. Tại đây, có hơn 10.000 cá thể chim muông đến làm tổ, sinh con, đẻ cái rồi định cư ở đây trong đó, có rất nhiều loài cò, vạc, còng cọc, điên điển… do môi trường trong lành và thân thiện, bầy chim trời dần dần tụ hợp về đây sinh sống tự nhiên đông, cao điểm lên đến 15.000 con trên tổng diện tích 18,2 ha. Điểm khác với sân chim khác trong tỉnh, sân chim nằm ngay giữa lòng thành phố Cà Mau được hòa lẫn không gian tự nhiên và nhịp sống hiện đại tạo nên một nét riêng biệt giữa sân chim trong lòng Thành phố Cà Mau và các sân chim khá.[8].

2.1.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Bên cạnh nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên rất đa dạng và phong phú thì tài nguyên du lịch nhân văn của Cà Mau khá dồi dào và mang đặc trưng của khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long nên có điều kiện tổ chức các loại hình du lịch văn hóa, tham quan di tích lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch cộng đồng gắn liền với sinh thái nhân văn của cộng đồng dân cư địa phương. Có nhiều địa điểm tham quan nổi tiếng lễ hội, làng nghề có thể kết hợp lại với nhau bằng việc xây dựng hệ thống các tuyến, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Cà Mau nhằm góp phần vào việc phát triển du lịch Cà Mau nói chung và du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà Mau nói riêng.

** Các di tích lịch sử văn hóa*

Tính đến thời điểm hiện tại, Cà Mau với 41 di tích lịch sử văn hoá *(trong đó có 12 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và 29 di tích được xếp hạng cấp tỉnh)*, có ý nghĩa đối với hoạt động du lịch phải kể đến các di tích lịch sử như: Hòn Khoai (Khởi nghĩa Hòn Khoai), Hòn Đá Bạc (Chuyên án CM12), Hồng Anh Thư Quán, chùa Quan Âm Cổ Tự, Đình Tân Hưng, Khu chứng tích tội ác chiến tranh Hải Yến - Bình Hưng, Đường Hồ Chí Minh trên biển và Các địa điểm Xứ Ủy Nam bộ TW Cục Miền Nam giai đoạn cuối năm 1949 đến đầu năm 1955....[4].

** Các lễ hội*

Ngoài một số lễ hội chung của cả nước như Tết nguyên đán cổ truyền của người Việt; Hội Phật Đảng,… thì tỉnh Cà Mau còn một số lễ hội mang tính chất vùng như lễ Cầu An (trước tết Chaall chhnan Thmei), lễ hội vào năm mới (tết Chaall chhnan Thmei), lễ cúng trăng (lễ đút cốm dẹp) của người Khơ Me Nam Bộ. Lễ hội Vía Bà Thiên Hậu là một trong những lễ hội quan trọng của người Hoa ở đây.

Có thể nói, lễ hội là dịp và nơi phản ánh trung thực nhất đời sống tâm linh của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng. Hằng năm, các lễ hội ở Cà Mau thường thu hút đông đảo khách du lịch đến tham quan và tìm hiểu nét văn hóa độc đáo. Khi đặt chân đến đây du

khách sẽ có cơ hội hiểu rõ hơn về cuộc sống và con người ở vùng đất cuối cùng của tổ quốc [4].

** Các làng nghề*

Cà Mau là nơi có các ngành nghề thủ công truyền thống, có giá trị phục vụ cho hoạt động du lịch bao gồm: Làng nghề gác kèo ong là một nét đặc trưng của cư dân vùng U Minh Hạ, làng nghề dệt chiếu, làng nghề đan mê bồ ở các địa phương, làng nghề làm bánh phồng tôm xã Hàm Vịnh, nghề làm mắm ở Cà Mau, nghề làm dưa bồn bồn ở Cà Mau, nghề làm khô cá bổi ở Cà Mau,….

Bên cạnh còn có làng nghề dệt chiếu phát triển mạnh mẽ ở nhiều địa phương của tỉnh Cà Mau như Tân Đức, Tân Thành, Tân Lộc (huyện Thới Bình), Tân Duyệt (huyện Đầm Dơi),... nhưng nổi tiếng nhất là chiếu lẫy của Tân Thành, TP Cà Mau. Làng nghề đan mê bồ thuộc các ấp: Hoàng Thá, Nguyễn Huế (xã Tân Bằng), Lê Giáo, ấp 8 và Hà Phúc Ứng (xã Biển Bạch Đông) của huyện Thới Bình cũng đã có một thời phát triển rất thịnh vượng.

Ngoài ra nghề vườn và sản phẩm của nghề vườn tại Cà Mau như dưa hấu Cái Keo, dâu Cái Tàu, vườn cây ăn trái các loại ở Tân Thành cũng có sức hút lớn với khách du lịch sinh thái thích hòa mình vào thiên nhiên, thích tìm hiểu văn hóa miệt vườn. Các làng nghề ấy đã góp phần giải quyết công ăn việc làm cho những người dân địa phương và tạo thêm cho Cà Mau những sản phẩm du lịch phong phú và đa dạng [5],[8].

** Các tài nguyên du lịch khác*

Chợ nổi Cà Mau: Cùng với chợ nổi ở các địa phương khác trong toàn khu vực châu thổ sông Cửu Long, chợ nổi Cà Mau là biểu hiện của một nét văn hóa, một kiểu quần cư, một phong cách sống đặc sắc có một không hai trên thế giới của người Việt nơi đây. Chợ nổi Cà Mau mang cái vẻ đẹp lạ lùng, đặc trưng miền sông nước luôn hấp dẫn du khách từ mọi miền đất nước và cả các du khách quốc tế đến từ các vùng xa xôi trên trái đất.

Đờn ca tài tử: Đây là một loại hình nghệ thuật truyền thống đặc sắc có từ lâu đời, được xem là món ăn tinh thần của người dân vùng đất miền Tây Nam Bộ nói chung và người dân tỉnh Cà Mau nói riêng. Để bảo tồn, phát huy loại hình nghệ thuật này, tỉnh Cà Mau luôn chú trọng xây dựng câu lạc bộ *"Đờn ca tài tử"* giúp mọi người kết nối với nhau bằng lời ca tiếng hát, cũng như để du khách gần xa thưởng thức. Các chương trình biểu diễn đờn ca tài tử đã trở thành nét sinh hoạt văn hóa nghệ thuật đặc sắc của người dân vùng đất này [7], [8].

2.2. Thực trạng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà Mau

2.2.1. Số lượng khách du lịch và doanh thu du lịch

** Số lượng khách du lịch*

Bảng 1. Số lượng khách du lịch đến tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2019

Đơn vị tính: lượt người

Chỉ tiêu \ Năm	2011	2014	2016	2017	2019
Tổng lượt khách	780.000	917.110	1.069.200	1.240.000	1.692.650
Khách nội địa	764.000	897.537	1.046.080	1.215.000	1.663.223
Khách quốc tế	16.000	19.573	23.120	25.000	29.431

Nguồn: Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch Cà Mau

Theo thống kê về lượt khách của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cà Mau năm 2011 đón được 780.000 lượt khách (trong đó 16.000 lượt quốc tế) và năm 2017 đón được 1.240.000 ượt khách (trong đó 25.000 lượt khách quốc tế). Xét thấy lượng khách du lịch quốc tế đến với Cà Mau tuy không nhiều nhưng ngày càng tăng trong những năm gần đây, so với năm 2014 chỉ có khoảng 917.110 lượt thì chỉ trong năm 2019 thì đón được khách du lịch đến Cà Mau là 1.692.650 lượt khách đã có đến 29.431 lượt khách quốc tế.

Qua con số trên, chúng ta thấy số lượng khách du lịch đến Cà Mau tập trung chủ yếu là một số khu DLST như Hòn Đá Bạc; Khai Long; VQG Mũi Cà Mau; khu du lịch sinh thái Thư Duy; Khu du lịch sinh thái cộng đồng Mười Ngọt; Vườn chim cò Tư Sự; Khu đa dạng sinh học Lâm ngư trường Sông Trẹm;…..... có thể thấy được hoạt động du lịch ở Cà Mau chủ yếu là hoạt động DLST sẽ tạo nên nhiều điểm nhấn, làm nên sự đa dạng phong phú cho du lịch Cà Mau.

Điều này chứng tỏ rằng, trong một thời gian dài không ngừng đầu tư và phát triển, du lịch tỉnh Cà Mau đã được quảng bá rộng rãi đến các kênh du lịch trong và ngoài nước, nhiều đối tượng khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu nơi đây.

** Doanh thu du lịch*

Bảng 2. Doanh thu du lịch tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2019

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu \ Năm	2011	2014	2016	2017	2018	2019
Tổng doanh thu du lịch	203,5	252	488	670	2.257,2	2.618,5

Nguồn: Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau

Đối với năm 2010, doanh thu du lịch đạt tới 203,5 tỷ đồng. Năm 2014, đạt tới 252 tỷ đồng và đến năm 2019 thì đạt 2.618,5 tỷ đồng. Năm 2017, tỉnh đón trên 1,2 triệu lượt khách, tăng 61,29% so với năm 2010 (trung bình mỗi năm tăng 7,67%) và doanh thu du lịch năm 2017 tăng gấp 3,5 lần so với năm 2010, đặc biệt giai đoạn 2015 - 2017 doanh thu tăng vọt. Năm 2018, Cà Mau đã đạt con số trên 1,4 triệu lượt khách, tăng 16% so cùng kỳ năm 2017,

doanh thu đạt 2.200 tỷ đồng. Đây là kết quả khá tích cực và rất ý nghĩa trong bối cảnh điểm yếu về giao thông kết nối, cơ sở hạ tầng và nhiều nút thắt khác đặt ra cho cả vùng Đồng bằng Sông Cửu Long nói chung và tỉnh Cà Mau nói riêng đã minh chứng cho sự khởi sắc của ngành du lịch tỉnh Cà Mau.

Trong quá trình khai thác du lịch tỉnh Cà Mau, cơ cấu chỉ tiêu của khách du lịch thì doanh thu du lịch từ các dịch vụ ăn uống, bán hàng hóa tiêu dùng chiếm đa số trong tổng doanh thu du lịch, ngược lại doanh thu du lịch từ các dịch vụ lưu trú, vận chuyển khách, tham quan giải trí,…..

Qua đó, nhìn chung doanh thu du lịch còn thấp và chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của tỉnh Cà Mau. Ngoài ra, thời gian lưu trú của khách tại Cà Mau vẫn còn thấp, các mặt hàng lưu niệm, các hàng hóa đặc sản mang tính đặc trưng của tỉnh Cà Mau chưa phong phú và đa dạng nên đã hạn chế đến sức chi tiêu của khách đặc biệt là khách du lịch quốc tế.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng, vật chất – kỹ thuật

** Cơ sở hạ tầng*

+ **Hệ thống giao thông:** Hệ thống giao thông của tỉnh Cà Mau bao gồm giao thông đường bộ, giao thông đường sông, đường biển và đường hàng không.

Giao thông đường bộ: Có nhiều chuyển biến tích cực, trong đó tất cả các trung tâm huyện lỵ đều có hệ thống giao thông đường bộ đến tận nơi; số xã có đường ô tô đến trung tâm xã chiếm 60% tổng số xã trên toàn tỉnh. Các tuyến đường quan trọng của tỉnh Cà Mau như: Đường bộ số 4, có hai tuyến quốc lộ (quốc lộ 1A và 63) chạy qua tỉnh, tuyến quốc lộ 1A đi từ Cần Thơ về Thành phố Cà Mau và đi Năm Căn,.... Hệ thống giao thông Cà Mau tương đối thuận tiện, đáp ứng nhu cầu cho người tham gia giao thông và phục vụ cho khách du lịch, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái và di chuyển của du khách đến tham quan các địa điểm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Giao thông đường thủy: Nơi có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, với tổng chiều dài là 540 km, đặc biệt là có một số sông lớn như: Tam Giang, Bảy Háp, Quan Lộ, Phụng Hiệp, Gành Hào… nên rất thuận tiện cho giao thông đường thủy đi lại khắp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Thành phố Hồ Chí Minh.

Cảng Năm Căn là cảng thương mại quan trọng trong hệ thống cảng ở Đồng bằng Sông Cửu Long được nằm trong vòng cung đường biển của nhiều trung tâm phát triển của vùng Đông Nam Á đang được đầu tư xây dựng.

Hiện nay các tuyến đường thủy chính từ Thành phố Cà Mau đến các điểm du lịch sinh thái rừng ngập mặn tương đối tốt, phần lớn các đoạn từ Cà Mau đi Năm Căn đến Cồn Ông Trang đều là sông lớn cho phép các tàu thuyền lưu thông dễ dàng. Trung tâm giao thông đường bộ và đường thủy quan trọng của tỉnh tập trung tại Thành phố Cà Mau với 1 bến xe và 3 bến tàu thủy tỏa đi nhiều tuyến. Ngoài trung tâm lớn là Thành phố Cà Mau và các thị trấn,

huyện cũng là đầu mối giao thông đi các địa phương sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái và di chuyển của du khách đến tham quan các địa điểm trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

+ Hệ thống bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin bưu chính đã phát triển nối liền tỉnh với Trung ương giữa tỉnh với địa phương. Dịch vụ chuyển tiền nhanh, chuyển phát nhanh trong nước, ngoài nước và tiết kiệm bưu điện được đưa vào khai thác có hiệu quả. Mạng lưới viễn thông của tỉnh được phát triển và ngày càng nâng cao chất lượng phục vụ.

Đây là điều kiện khá thuận lợi cho Cà Mau phát triển kinh tế hiện đại nói chung và phát triển kinh tế du lịch nói riêng.

❖ ***Hệ thống cung cấp điện***

Cà Mau là tỉnh ở điểm cuối của hệ thống cung cấp đện lưới quốc gia sẽ cung cấp điện năng trên địa bàn tỉnh vẫn tồn tại hai nguồn: điện lưới quốc gia và điện diezen tại chỗ (nguồn điện dự phòng). Đến nay, nguồn điện và lưới điện trên địa bàn tỉnh đã được củng cố, cơ bản bước đầu cung cấp điện phục vụ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Mức độ tiêu thụ điện năng trên phạm vi toàn tỉnh tăng nhanh. Tuy nhiên, nguồn cung cấp điện trong tỉnh vẫn còn thiếu do vậy vẫn phải khống chế công suất tiêu thụ trong giờ cao điểm, chất lượng điện áp chưa ổn định do chưa đủ công suất trạm, việc phát triển mạng lưới truyền tải, lưới phân phối điện còn chậm,…

Cụm công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau với tổng số vốn đầu tư hiện nay khoảng trên 1,5 tỷ USD đã từng bước đi vào hoạt động. Công suất nhà máy 720 MW (có thể mở rộng lên 1.400 MW), tiêu thụ khoảng 700 triệu m^3 khí/năm nên bảo đảm góp phần khắc phục thiếu điện vào mùa khô trong những năm tới đối với cả nước, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn khí thiên nhiên tại khu vực thềm lục địa Tây Nam.

+ Hệ thống cấp thoát nước

Hiện nay, hệ thống cấp thoát nước của Cà Mau vẫn còn nhiều hạn chế đặc biệt, lượng nước khoan qua xử lý chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng lượng nhu cầu tiêu dùng. Phần lớn lượng nước sinh hoạt phụ thuộc vào lượng nước mưa và người dân còn phải trữ nước mưa để dành trong thời gian mùa khô. Bên canh đó, nước thải cũng không có đường riêng và không qua xử lý trước khi đổ ra môi trường tự nhiên gây ô nhiễm môi trường.

Hệ thống thoát nước thải tại các đô thị và khu dân cư chưa được thiết kế riêng mà vẫn dùng chung với hệ thống nước mưa với tổng chiều dài khoảng 17 km và chỉ áp dụng được 31% nhu cầu. Nước thải từ sinh hoạt của dân cư đến nước thải của các nhà máy chế biến thủy hải sản, bệnh viện, chợ nông sản, khu giết mổ gia súc, nơi rửa xe,… đều trực tiếp thải ra sông mà không qua bất cứ hình thức xử lý nào dẫn đến ô nhiễm môi trường, các thông số về ô

nhiễm môi trường vượt nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép [7], [8].

** Cơ sở vật chất – kỹ thuật*

+ Hệ thống khách sạn:

Hiện nay, toàn tỉnh có tổng cộng 50 cơ sở lưu trú hoạt động với 1.763 buồng: 3 khách sạn 3 sao, 14 khách sạn 2 sao, 15 khách sạn 1 sao, 18 khách sạn chưa được xếp hạng. Vào năm 2016, Khách sạn Mường Thanh Cà Mau với tiêu chuẩn 5 sao của Tập đoàn Mường Thanh đưa vào hoạt động. Năm 2017 có khách sạn Ánh Nguyệt nâng cấp mở rộng theo tiêu chuẩn 4 sao góp phần nâng cao hình ảnh về chất lượng cơ sở lưu trú tỉnh Cà Mau.

Hầu hết các cơ sở lưu trú, ăn uống đều được chỉnh trang, bổ sung trang thiết bị, chấn chỉnh công tác vệ sinh, tinh thần thái độ phục vụ của nhân viên rất nhiệt tình và chu đáo, đáp ứng nhu cầu phục vụ du khách.

Cơ sở lưu trú có quy mô nhỏ và trung bình dưới 30 buồng/1 cơ sở, chất lượng không cao chỉ đáp ứng được nhu cầu lưu trú khiêm tốn của khách chứ không mang tính thụ hưởng vì các dịch vụ hỗ trợ kèm theo như hoạt động văn nghệ, mít tinh,… hầu như không có hoặc rất ít.

Điều này đã làm cho thời gian ở tại khách sạn đối với khách du lịch thật nhàm chán đó cũng là một trong những nguyên nhân làm rút ngắn thời gian lưu lại của du khách [2].

+ Cơ sở kinh doanh ăn uống, giải trí:

Toàn tỉnh hiện nay có 29 nhà hàng bao gồm: 11 nhà hàng trong khách sạn với 4.150 chỗ ngồi và khoảng 18 nhà hàng độc lập, trong đó có 6 nhà hàng lớn với tổng sức chứa khoảng 2.050 ghế trong đó:

+ Công ty du lịch quản lý 5 nhà hàng với tổng sức chứa 1.450 ghế.

+ Các doanh nghiệp Nhà Nước khác quản lý 2 nhà hàng với sức chứa 800 ghế.

+ Các doanh ngiệp tư nhân quản lý 6 nhà hàng với tổng sức chứa 2.250 ghế.

Ngoài số nhà hàng đăng ký kinh doanh theo doanh nghiệp trên, tỉnh Cà Mau còn có mạng lưới ăn uống với quy mô từ 50 – 150 ghế/quán, bán với nhiều mức giá tùy theo nhu cầu và khả năng của khách. Toàn tỉnh có khoảng 2.582 hộ đăng ký kinh doanh ngành ăn uống và hơn 700 hộ kinh doanh các mặt hàng hỗ trợ phục vụ khách du lịch.

Các nhà hàng hiện chỉ phục vụ các món ăn Âu, Á đáp ứng nhu cầu trung bình cho du khách có nhu cầu lưu trú. Các tiện nghi ăn uống bên ngoài khách sạn ở các điểm tham quan hầu như còn rất ít và chưa phát triển. Toàn tỉnh Cà Mau hiện có 2.582 hộ đăng ký kinh doanh ngành hàng ăn uống và hơn 700 hộ kinh doanh các mặt hàng ăn uống bổ trợ phục vụ khách du lịch,…

Nhìn chung, các nhà hàng ở tỉnh Cà Mau hiện nay đã đáp ứng được nhu cầu về ăn uống trong kinh doanh du lịch rất tốt. Món ăn phong phú, hấp dẫn, đẹp mắt, phù hợp với khẩu vị

của nhiều thực khách đến từ mọi miền đất nước. Có nhiều món ăn đặc trưng của vùng ĐồngBbằng Sông Cửu Long, đặc biệt là những món ăn đặc sản của Cà Mau [2].

Đặc Sản: Cà Mau là tỉnh phát triển mạnh về kinh tế biển nên thủy hải sản ở Cà Mau rất phong phú, đa dạng những món ăn mang đậm hương vị của biển và chất Nam Bộ từ tôm, cua, cá, mực, hào, các loại sò ốc hay các món ăn khác như: mắn, mật ong, khô các loại…

Dịch vụ vui chơi, giải trí: Các khu vui chơi, giải trí được xây dựng, cải tạo và nâng cấp nhằm tạo một sân chơi lành mạnh cho con em của tỉnh như: Công viên văn hóa 19 - 5, công viên văn hóa Hùng Vương, công viên văn hóa Hồng Bàng, nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau, ... nhưng nhìn chung còn rất đơn giản chưa đủ sức thu hút du khách.

+ Hoạt động lữ hành:

Toàn tỉnh chỉ duy nhất có Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Minh Hải là đơn vị duy nhất hoạt động kinh doanh lữ hành được cấp phép kinh doanh lữ hành nội địa. Hiện nay, doanh nghiệp này đang cố gắng đẩy mạnh hoạt động quảng bá, kết nối tour, tuyến với những công ty lữ hành khác gắn liền với những ngày lễ hội diễn ra ở tỉnh nhằm tăng lượng khách đến Cà Mau ngày một nhiều hơn.

Hiện nay, doanh nghiệp đang thực hiện nhiều chiến lược để nâng cao chất lượng phục vụ khách, cũng như thiết kế nhiều tour du lịch hấp dẫn, thích hợp với từng đối tượng du khách, giá cả hợp lý nhằm tạo lòng tin và uy tín với khách hàng [2].

2.2.3. Nguồn lao động

Bảng 3.3. Lực lượng lao động tỉnh Cà Mau giai đoạn 2011 - 2019

Đơn vị tính: người

Năm	2011	2014	2016	2017	2018	2019
Lao động ngành du lịch	7.280	9.600	9.150	14.520	15.600	15.808
Lao động trực tiếp trong ngành	2.600	3.200	3.050	4.840	5.200	5.270
Lao động gián tiếp trong ngành	4.680	6.400	6.100	9.680	10.540	10.540

Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau.

Theo số liệu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Cà Mau cho thấy năm 2011, lực lượng lao động trực tiếp trong ngành du lịch của tỉnh Cà Mau là 2.600 người đến năm 2016 là 3.050 người và đến năm 2019 là 5.270 người, tăng lên 26670 người so với năm 2011.

Nhìn chung lực lượng lao động du lịch tỉnh Cà Mau hiện nay còn thiếu và hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, thiếu kinh nghiệm linh hoạt trong quản lý kinh doanh, trong đó đội ngũ hướng dẫn viên du lịch chưa được đào tạo đầy đủ nên chưa truyền đạt được cho du khách

cảm nhận hết vẻ đẹp và bản sắc văn hóa truyền thống của quê hương Cà Mau. Đặc biệt là đội ngũ cán bộ có trình độ ngoại ngữ còn thiếu nên việc giao tiếp với khách còn nhiều hạn chế [1], [2].

3. Giải pháp phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà Mau

3.1. Giải pháp về nâng cao nhận thức về phát triển du lịch

- Phát triển ý thức cộng đồng, tạo điều kiện và nâng cao khả năng của cộng đồng tham gia vào các hoạt động du lịch, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên thông qua chia sẻ lợi ích từ hoạt động kinh doanh du lịch cho cộng đồng địa phương; khuyến khích cộng đồng đầu tư trực tiếp, tạo ra sản phẩm du lịch [4].

- Phổ biến đến cộng đồng các kế hoạch liên quan đến phát triển du lịch, tham khảo ý kiến cộng đồng về các vấn đề liên quan đến hoạt động du lịch [4].

3.2. Giải pháp về đầu tư phát triển du lịch, các công trình hạ tầng

- Đẩy mạnh công tác quy hoạch, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và thu hút đầu tư để phát triển du lịch Cà Mau [4].

- Xây dựng các quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương, vùng; trên cơ sở đó, tiếp tục xây dựng và bổ sung, điều chỉnh kịp thời quy hoạch cụ thể các khu, điểm du lịch trọng điểm, đảm bảo chất lượng và tính khả thi cao để thu hút đầu tư [4].

- Tăng cường công tác quản lý phát triển theo quy hoạch; chú trọng công tác thống kê và xây dựng hệ thống thông tin, quản lý du lịch.

- Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi nhà đầu tư cụ thể về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng với các doanh nghiệp du lịch, nhằm tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hàng hóa chất lượng và giá trị cao, nâng cao khả năng cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu mua sắm hàng hóa và sản phẩm lưu niệm có tính đặc thù của tỉnh [4].

- Quy hoạch du lịch sinh thái cần xem xét tính liên hoàn, thành cụm, điểm du lịch (rừng – biển; biển – đảo; tham quan di tích lịch sử kết hợp với thưởng ngoạn thiên nhiên,…) để giảm chi phí cho khách tham quan [4].

3.3. Giải pháp về phát triển đa dạng hóa sản phẩm du lịch

- Tập trung xây dựng và phát triển, hoàn thiện các sản phẩm, loại hình du lịch hiện có của địa phương.

- Tăng cường xây dựng những sản phẩm, dịch vụ phù hợp với loại hinh du lịch đang hấp dẫn hiện nay như du lịch MICE; du lịch nông nghiệp; du lịch cộng đồng; du lịch nghỉ dưỡng trên sông;…

- Tăng cường xây dựng những tour, tuyến du lịch liên vùng nhằm đa dạng hóa sản phẩm

du lịch, kết hợp các hoạt động du lịch giữa các địa phương, điểm đến du lịch trong tỉnh để du lịch thực sự trở thành một hoạt động thông suốt, có tính thu hút, cạnh tranh cao [4].

3.4. Giải pháp về tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá

- Tăng cường thực hiện các chiến dịch quảng bá và xúc tiến đa dạng với nhiều hình thức, nhiều phương tiện như bảng quảng cáo, cẩm nang, tạp chí, phóng sự, phim ngắn, video, viral clip…; thường xuyên ứng dụng tối đa thành tựu của ngành công nghệ thông tin.

- Tăng cường công tác thông tin, quảng bá, xúc tiến, tạo ra các sản phẩm du lịch phù hợp với nhiều phân khúc thị trường du lịch; tham gia có chọn lọc vào các hoạt động, sự kiện du lịch nổi bật trong và ngoài nước; thường xuyên tổ chức các sự kiện, các cuộc thi liên quan đến du lịch, tạo điểm nhấn và tăng sức lan tỏa, thu hút khách đến nhằm tăng cường hơn nữa việc quảng bá hình ảnh vùng đất, con người Cà Mau đến bạn bè trong nước và quốc tế [4].

3.5. Giải pháp về đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế về phát triển du lịch

- Xây dựng và hình thành một hệ thống tích hợp và trao đổi dữ liệu du lịch thông minh của Cà Mau. Ưu tiên phát triển các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển du lịch như: du lịch trực tuyến, du lịch thông minh, trí tuệ nhân tạo,…

- Tăng cường sử dụng các kênh thông tin nhanh chóng và có sức lan tỏa cao như Facebook, Youtube, Instagram, Blog,… trong công tác quản lý, thông tin, quảng bá và kinh doanh du lịch [4].

3.6. Giải pháp về nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về phát triển du lịch

- Tiếp tục đẩy mạnh quán triệt thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng về phát triển du lịch, tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

- Tập trung cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện các chính sách, quy định ưu tiên trong hỗ trợ phát triển du lịch.

- Khẩn trương phê duyệt và trình cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết các khu du lịch trọng điểm của tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư phát triển du lịch.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước ở địa phương, kiểm soát, quản lý tốt các điểm đến du lịch, đảm bảo chất lượng dịch vụ, an ninh, an toàn khách du lịch.

- Xây dựng môi trường du lịch an toàn, thân thiện gắn với xây dựng thương hiệu du lịch Cà Mau với điểm đến cực Nam và văn hóa đặc trưng vùng sông nước, góp phần phát triển du lịch bền vững theo hướng tăng trưởng xanh. Thực hiện tốt chính sách kích cầu du lịch, tạo điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch đến Cà Mau [4].

3.7. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch

- Xây dựng cơ sở đào tạo một cách hệ thống gồm dạy nghề, đào tạo các cấp từ trung cấp đến đại học về du lịch.

- Đổi mới cơ bản công tác quản lý và tổ chức đào tạo nguồn nhân lực, đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo theo chuẩn hóa quốc gia cho ngành du lịch, gắn lý thuyết với thực hành, đào tạo với nghiên cứu để nâng cao chất lượng giảng dạy và trình độ đội ngũ cán bộ giảng viên [4].

- Cần phải dự báo được xu hướng phát triển du lịch, tránh hiện tượng đào tạo cấp tốc không bài bản để đáp ứng nhu cầu của du khách một cách bị động.

- Ngoài ra còn thực hiện một số giải pháp cơ bản trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành du lịch như: liên kết bồi dưỡng nâng cao, đào tạo lại và tuyển dụng mới nhân lực thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về du lịch tại cơ sở; liên kết tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ kinh doanh du lịch [4].

- Thực hiện đào tạo tại chỗ: Tổ chức các lớp học ngắn ngày, đưa chuyên gia du lịch tới giảng bài, hướng dẫn cách làm du lịch cho người dân đang hoạt động du lịch cộng đồng tại thành phố Cà Mau và các huyện Năm Căn, Ngọc Hiển, U Minh, Trần Văn Thời. Phối hợp với các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu chiến binh…tại các xã có điểm du lịch cùng vào cuộc tham gia khai thác, phát triển du lịch cộng đồng tại địa phương.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, sẽ luôn là vấn đề khó nếu thiếu các yếu tố cơ bản, bao gồm hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách, sự tích cực vào cuộc của địa phương, vai trò động lực của doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo và yếu tố nền tảng là người dân. Đồng thời, các yếu tố này phải được vận hành và chuyển động một cách hài hòa, xuyên suốt, nhất quán và hiệu quả. Có như vậy, nguồn nhân lực mới bảo đảm cả về lượng và chất, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành du lịch Cà Mau trong bối cảnh hiện nay.

3.8. Giải pháp về liên kết vùng trong phát triển du lịch

- Tăng cường công tác liên kết hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh, thành trọng điểm trong cả nước và mở rộng thị trường du lịch quốc tế, nhằm huy động nguồn lực đẩy mạnh công tác xúc tiến, quảng bá hình ảnh du lịch Cà Mau trong và ngoài nước.

- Cần tham mưu ký kết và phát huy sự hợp tác trong quản lý nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý về du lịch, quy hoạch, kế hoạch và xây dựng các sản phẩm đặc thù [4].

4. Kết luận

Thông qua bài nghiên cứu cho ta thấy được tiềm năng to lớn, thực trạng phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh Cà Mau, từ đó đưa ra các giải pháp phát triển du lịch sinh thái bền vững trên địa bàn tỉnh Cà Mau nhằm góp phần nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các sản phẩm, cải thiện đời sống cho người dân, xây dựng hình ảnh phát triển du lịch tỉnh Cà Mau nói

chung và du lịch sinh thái tỉnh Cà Mau nói riêng. Đặc biệt, nổi bật với một số địa điểm du lịch đang khai thác: Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau, vườn quốc gia U Minh Hạ, khu du lịch sinh thái Thư Duy, sân chim trong lòng TP Cà Mau, cụm đảo Hòn Khoai, Hòn Đá Bạc,.... Hiện nay, hoạt động du lịch Cà Mau phát triển chủ yếu dựa tài nguyên du lịch hiện có nhưng hoạt động du lịch chưa thực sự gắn với du lịch sinh thái không đảm bảo nguyên tắc hoạt động của du lịch sinh thái. Chính vì vậy, thời gian qua hoạt động du lịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sinh thái, không đảm bảo việc mục tiêu phát triển du lịch bền vững. Trong tương lại không xa, du lịch Cà Mau đặc biệt là du lịch sinh thái muốn phát triển hiệu quả, manh mẽ, tương xứng với tiềm năng hiện có cần phải có những định hướng chiến lược, tổ chức không gian lãnh thổ du lịch, quy hoạch du lịch phù hợp với nguồn tài nguyên du lịch của Cà Mau. Bên cạnh đó, cần phải tìm ra giải pháp đúng và thích hợp nhất trong quá trình phát triển du lịch Cà Mau, đặc biệt là du lịch sinh thái.

Vì vậy, du lịch lịch Cà Mau chúng ta cần phải đưa Cà Mau trở thành một địa bàn hoạt động du lịch mạnh mẽ, đặc biệt hoạt động du lịch sinh thái quan trọng vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và trong cả nước một cách nhanh chóng và hiệu quả cao, xuất hiện trên bản đồ du lịch Việt Nam nhằm góp phần to lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau.

Tài liệu tham khảo

[1]. Sở Văn hóa, Thể thao – Du lịch Tỉnh Cà Mau (2017), *Báo cáo, đánh giá thực trạng và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực du lịch (Số 1687/SVHTTDL-QLDL)*.

[2]. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau (2019), *Báo cáo Đánh giá thực trang và dự báo nhu cầu nguồn nhân lực du lịch (Số 379/BC-SVHTDL*).

[3]. Nguyễn Hải Yến – Phòng Quản lý Du lịch - Sở Văn hóa, Thể thao – Du lịch Tỉnh Cà Mau (2019), *Bài tham luận Dự báo nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo nghề phục vụ nhiệm vụ phát triển du lịch tỉnh Cà Mau,* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau.

[4]. Tiêu Minh Tiên và Trương Minh Luân (2019), *Đề cương chuyên đề: Phát triển du lịch của tỉnh cà mau giai đoạn hiện nay,* Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Cà Mau.

[5]. Thái Văn Long, *Tài liệu dạy – học Chương trình Địa lý địa phương THCS Tỉnh Cà Mau*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

[6]. Thái Văn Long (2007), *Lịch sử địa phương Cà Mau*, Nxb. Đại học Sư phạm.

[7]. Cổng Thông tin điện tử Tỉnh Cà Mau, https://camau.gov.vn, [truy cập ngày: 05/04/2021].

[8]. Cổng thông tin Du lịch Cà Mau, https://camautourism.vn, [truy cập ngày: 05/04/2021].

[9]. Trung tâm xúc tiến và đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Cà Mau, https://ipec.com.vn, [truy cập ngày: 05/04/2021].

[10]. Cục Thống kê tỉnh Cà Mau, https://cucthongke.camau.gov.vn, [truy cập ngày: 05/04/2021].

[11]. Đỗ Thị Bích Ngọc, "Báo cáo tiểu luận: Hiện trạng và vai trò hệ sinh thái rừng ngập

mặn ở tỉnh Cà Mau vận dụng các nguyên lý khoa học môi trường", http://123doc.org/document/1344711-bao-cao-tieu-luan-hien-trang-va-vai-tro-he-sinh-thai-rung-ngap-man-o-tinh-ca-mau-van-dung-cac-nguyen-ly-khoa-hoc-moi-truong.htm, [truy cập ngày: 05/04/2021].

[12]. https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A0_Mau, [truy cập ngày: 05/04/2021].

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG BẢN ĐỒ CHO HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH DẠY HỌC ĐỊA LÍ 12

SV. Nguyễn Dương Linh – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: *Việc khai thác sử dụng phương tiện trong dạy học Địa lí mới chỉ dừng lại ở mức độ đơn thuần là minh họa cho bài giảng mà chưa hướng dẫn cho HS khai thác hết nguồn tri thức phong phú và bổ ích này, nên HS tiếp thu bài giảng một cách máy móc, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế còn hạn chế. Nhận thức được các vấn đề đó cùng với mong muốn tạo ra niềm say mê, giúp cho việc lĩnh hội tri thức, hình thành biểu tượng địa lí về đất nước, con người Việt Nam một cách dễ dàng và sâu sắc, giúp cho HS thêm yêu quê hương đất nước, nỗ lực hơn trong học tập và rèn luyện, vì vậy tôi đã lựa chọn đề tài nghiên cứu này.*

Từ khóa: *Phát triển năng lự sử dụng bản đồ cho học sinh, Dạy học Địa lí lớp 12*

1. Đặt vấn đề

Sử dụng bản đồ trong dạy học địa lí có ý nghĩa vô cùng quan trọng. bản đồ không chỉ là phương tiện, công cụ phục vụ cho hoạt động dạy, mà là nguồn tri thức vô cùng phong phú nếu như khai thác và sử dụng hiệu quả. Hệ thống các loại bản đồ phục vụ cho dạy học địa lí khá đa dạng và mỗi loại có vai trò nhất định.

Hiện nay phương tiện bản đồ đã tăng cường cả số lượng và chất lượng, có tính khái quát hóa và điển hình hóa cao, in màu đẹp ở tất cả các cấp, các lớp học. Điều này tạo nhiều thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng dạy học môn Địa lí trong nhà trường phổ thông. Tuy nhiên, khó khăn của nhiều GV địa lí hiện nay, GV chưa biết cách phát triển tối đa sử dụng và khai thác kiến thức từ bản đồ do đó hiệu quả giảng dạy của bộ môn còn thấp, chưa đáp ứng được mục tiêu môn học đề ra.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng năng lực sử dụng bản đồ của học sinh trong quá trình học tập Địa lí 12

Trong nhà trường hiện nay, danh mục các thiết bị và phương tiện dạy học của môn Địa lí tuy đã khá phong phú về mặt số lượng , nhưng thực ra , nó vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng tăng của việc dạy học Địa lí .

Phương pháp bản đồ là PPDH đặc trưng của môn Địa lí ở trường phổ thông, trong đó bản đồ được GV và HS sử dụng như là phương tiện để khai thác tri thức, rèn luyện kĩ năng địa lí.

Để nâng cao hiệu quả sử dụng bản đổ, phát triển năng lực – đặc biệt là năng lực nhận thức thế giới theo quan điểm không gian và năng lực sử dụng các công cụ của Địa lí học vào

tổ chức học tập, cần chú ý một số điểm sau:

- Đa dạng hoá các hoạt động học tập dựa trên bản đồ, đặc biệt chú trọng đến kĩ năng khai thác bản đồ cho HS.

- Sử dụng kết hợp nhiều loại bản đồ giáo khoa trong quá trình tổ chức các nhiệm vụ học tập.

- Phát triển năng lực sử dụng bản đồ cần được hình thành và phát triển cho HS theo các giai đoạn phù hợp với lứa tuổi. Ở cấp THPT, cần chú trọng phát triển các kĩ năng như: Xác định các mối liên hệ không gian, mối liên hệ nhân quả trên bản đồ, đọc tổng hợp đặc điểm khu vực/lãnh thổ trên bản đồ.

Ngoài các phương pháp nêu trên, GV cần chú ý cải tiến các PPDH thông dụng khác như: phương pháp sử dụng tranh ảnh có nội dung địa lí, phương pháp báo cáo, phương pháp thảo luận...

2.2. Các mức độ phát triển năng lực sử dụng bản đồ cho học sinh trong dạy học Địa lí 12

Để hình thành và phát triển năng lực này cho học sinh, người giáo viên có thể đặt ra các mức độ từ dễ đến khó. Để xây dựng hệ thống các giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực sử dụng Bản đồ cho học sinh

Bảng 1.1. Các mức độ của năng lực sử dụng bản đồ

Năng lực	Dấu hiệu		
	Nhận thức	Tìm hiểu	Vận dụng
Sử dụng bản đồ	- Xác định được phương hướng vị trí, giới hạn của các đối tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội trên bản đồ. Mô tả được đặc điểm về sự phân bố, quy mô, tính chất, cấu trúc, động lực của các đối tượng tự nhiên và kinh tế -xã hội được thể hiện trên bản đồ	- So sánh được sự giống nhau và khác nhau về đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của hai khu vực được thể hiện trên bản đồ. Giải thích và chứng minh được sự phân bố, đặc điểm của các mối quan hệ của các yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội được thể hiện trên bản đồ	- Sử dụng bản đồ trong học tập và trong các hoạt động thực tiễn như khảo sát, tham quan, thực hiện dự án…ở ngoài thực địa có hiệu quả

2.3. Nguyên tắc sử dụng bản đồ trong dạy học dịa lí lớp 12

2.3.1. Đảm bảo tính khoa học

- Tính khoa học của bản đồ được biểu thị ở độ chính xác tương ứng về mặt địa lí giữa bản đồ và thực địa. phải có độ chính xác về độ toán học, hình dạng, kích thước, vị trí và mối quan hệ không gian giữa các đối tượng, sự phù hợp giữa đặc điểm của các đối tượng được biểu hiện với nội dung của phương pháp thể hiện bản đồ.

- Bản đồ phải rõ nét nhất về đối tượng nhận thức, phải đảm bảo cho HS tiếp thu được các kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo tương ứng các đặc điểm của đối tượng nhận thức, với nội dung của bài học và trình độ nhận thức của HS.

2.3.2. Đảm bảo tính phù hợp

- Phải phù hợp với tâm sinh lí lứa tuổi HS, đúng lúc, đúng chỗ, màu sắc phải có tác dụng thông tin, an toàn khi sử dụng,bản đồ đủ độ lớn để toàn HS trong lớp có thể quan sát được, không chỉ một dạng hoạt động quan sát bản đồ mà phải kết hợp với nhiều hoạt động khác (viết, trao đổi với bạn, trình bày…).

- Khi sử dụng bản đồ trong dạy học cần thiết phải phản ánh các thành tựu mới nhất của khoa học kĩ thuật, phải có kết cấu thuận lợi, sử dụng lâu dài.

2.3.3. Đảm bảo tính giáo dục

- Nội dung phải sát, phù hợp với nội dung SGK, phù hợp với chương trình giảng dạy và học tập.

- Nội dung cũng như hình thức bản đồ phải phù hợp với lứa tuổi, với khả năng nhận thức của mỗi HS. Bản đồ phải có nội dung rõ ràng, dễ xem, dễ nhớ, phải cường điệu những nội dung cần thiết, không nên qua chuyên sâu vào kĩ thuật bản đồ.

- Ở các cấp dưới nội dung phải đơn giản. Trong phương pháp biểu hiện, cần sử dụng nhiều kí hiệu tượng trưng, tượng hình, màu sắc phải rõ ràng, hài hòa, hấp dẫn.

2.3.4. Đảm bảo tính thẩm mĩ

Đối với HS phổ thông tính thẩm mĩ của bản đồ cần phải chú ý hơn. Vì cái đẹp của bản đồ có tác dụng thu hút, hấp dẫn, lôi cuốn HS vào bài giảng, tạo cho HS hứng thú và chú ý đến bản đồ nhiều hơn.

Tính thẩm mĩ của bản đồ thể hiện ở sự lựa chọn và trình bày các kí hiệu, chữ viết rõ ràng, sáng sủa, màu sắc hài hòa, bố trí cân đối,…Càng ở lớp dưới, tính thẩm mĩ càng phải được chú ý hơn.

2.4. Phát triển năng lực sử dụng bản đồ trong dạy học địa lí lớp 12

2.3.1. Nhận thức khoa học địa lí

Sử dụng được bản đồ kết hợp với địa bàn để xác định được vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ. Xác định được phương hướng vị trí, giới hạn của các đối tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội trên bản đồ. Phân tích

được ý nghĩa vị trí địa lí đối với tự nhiên, từ vị trí đó sẽ có thuận lợi và khó khăn gì trong phát triển được kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng.

GV hướng dẫn HS đọc được bản đồ, quan sát đánh giá bản đồ thông qua các thông tin trực tiếp trên bản đồ. Kết quả của việc đọc bản đồ là thu nhận kiến thức nhận biết được các hiện tượng, đối tượng địa lí được biểu hiện trên bản đồ và mô tả chúng.

Muốn đọc và chỉ trên bản đồ được thì HS phải có kiến thức cơ bản về bản đồ như:

- Hiểu được các yếu tố cơ bản của bản đồ như; các phương pháp biểu hiện trên bản đồ, đặc điểm kí hiệu trên bản đồ,..

- Phải nhận biết được các kí hiệu trên bản đồ, để thể hiện các đối tượng trên bản đồ.

❖ Lưu ý:

- GV phải xác định rõ yêu cầu nội dung cho HS, từ đó HS tập trung vào những thông tin cần thiết, xác định đúng và chính xác yêu cầu GV đặt ra. trực tiếp hướng dẫn các phương pháp đọc và chỉ bản đồ cho HS trong quá trình học.

- HS phải trực tiếp thực hiện để phát triển tư duy và năng lực sử dụng bản đồ.

Ví dụ:

Trong dạy học địa li lớp 12 bài 2 về vị trí địa lí phạm vi lãnh thổ của Việt Nam, GV cho bản đồ các nước khu vực Đông Nam Á yêu cầu HS khai thác bản đồ ở mức đơn giản:

Nguồn: SGK Địa lí 12 trang14

Hình 1. Các nước Đông Nam Á

Mục tiêu: Xác định được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Việt Nam

Phương pháp thực hiện: HS sẽ thảo luận nhóm

- Bước 1: GV yêu cầu HS xác định được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á?

- Bước 2: GV sẽ chia lớp thành 2 nhóm tìm hiểu:

+ Nhóm 1: Tìm hiểu vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.

+ Nhóm 2: Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

- Bước 3: HS sẽ tìm hiểu 5 phút. Hết thời gian HS sẽ lên bảng chỉ bản đồ và trình bày nội dung của nhóm.

- Bước 4: GV nhận xét bổ sung kiến thức.

- Bước 5: GV sẽ đặt các câu hỏi mở rộn:

+ HS sử dụng ứng dụng Google map để đo khoảng cách từ trường học về nhà.

+ Khi bị lạc trong rừng (đt hết bin) em có thể sử dụng cách nào để tìm ra phương hướng.

Sản phẩm mong đợi: HS biết cách khai thác, đọc và chỉ được vị trí địa lí Việt Nam trên bản đồ các nước Đông Nam Á. Ở mức độ nhận thức khái quát về bản đồ chưa đi sâu vào khai thác nội dung kiến trọng tâm của bản đồ.

2.3.2. Tìm hiểu địa lí

Đọc được bản đồ khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,video, bảng số liệu…) từ bản đồ, atlat địa lí. Đọc được lát cắt địa hình, sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế. Giải thích và so sánh sự giống nhau và khác nhau về đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của các vùng trên bản đồ (địa hình, khí hậu, nông nghiệp,…), nhận xét và phân tích được bản đồ.

Xây dựng các buổi học tập ngoài thực địa, sử dụng các kĩ năng cần thiết trong bản đồ (sử dụng google map, tính khoảng cách bằng google map, vẽ lại bản đồ tuyến thực địa, sử dụng trò chơi có liên quan đến bản đồ,…). HS sẽ thực hiện và trình bày các thông tin thu thập được từ tuyến thực địa. Tìm kiếm các ứng dụng bản đồ hay và chính xác trên ứng dụng điện thoại.

❖ Lưu ý:

- GV hướng dẫn cho HS về vấn đề xác định đúng mục tiêu cần tìm hiểu.

- HS phải có ý thức tham gia vào quá trình tìm hiểu phải vận dụng các kiến thức kết hợp với nhiều bản đồ trong quá trình tìm hiểu

Ví dụ:

Trong giảng dạy Địa lí lớp 12 bài Thiên nhiên phân hóa đa dạng (tt), mục 4 các miền địa

lí tự nhiên, GV cho HS khai thác hình 12, SGK địa lí 12, trang 53 kết hợp với bản đồ atlat.

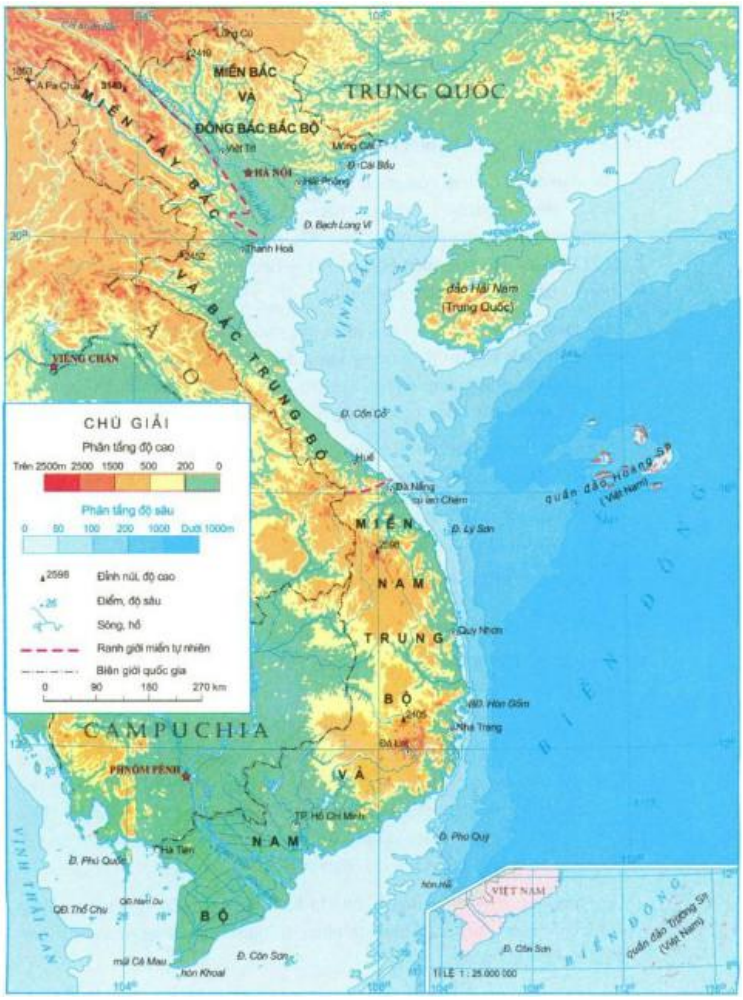

Nguồn: SGK Địa lí 12 trang 53

Hình 2. Các miền địa lí tự nhiên

Mục tiêu: Xác định được các miền ở nước ta trên bản đồ, phân tích được các yếu tố tự nhiên.

Phương thức tổ chức: Nhóm

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

Chia lớp thành 3 nhóm tìm hiểu về các miền địa lí tự nhiên (Phạm vi, địa hình, khí hậu, sinh vật, khoáng sản, sông ngòi)

+ Nhóm 1: Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

+ Nhóm 2: Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

+ Nhóm 3: Miền Trung Bộ và Nam Bộ

- Bước 2: HS dựa vào Atlat và SGK và kiến thức đã học để hoàn thành phiếu học tập trong vòng 7 phút.

- Bước 3: Hết thời gian thảo luận HS sẽ trình bày kết quả của mình và hướng dẫn chỉ khai thác nội dung bản đồ của nhóm mình.

- Bước 4: GV nhận xét bổ sung kiến thức

Sản phẩm mong đợi: HS chỉ được các miền trên bản đồ, phân tích được các yếu tố tự nhiên của các miền.

2.3.3. Vận dụng kiến thức

Tìm kiếm các thông tin bản đồ về một khu vực, địa phương (bản đồ địa hình, sông ngòi, hành chính, giao thông, bản đồ đất,…) để có thể biết được ưu nhược điểm ở địa phương và áp dụng vào thực tiễn.

Trình bày các ý tưởng về vấn đề bản đồ ở địa phương, áp dụng những kiến thức và kĩ năng đã học ở trường, biên soạn lại bản đồ bằng ứng dụng mapinfor và trình bày sản phẩm.

Vận dụng được các kiến thức kĩ năng bản đồ để giải quyết các vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng sử phù hợp với môi trường sống.

Sử dụng bản đồ trong học tập và trong các hoạt động thực tiễn như khảo sát, tham quan, thực hiện dự án…ở ngoài thực địa có hiệu quả

❖ Lưu ý:

- GV là người trực tiếp hướng dẫn các nội dung kiến thức về bản đồ và hướng dẫn cách để áp dụng vào thực tế

- HS là người trực tiếp tham gia vào quá trình vận dụng kiến thức bản đồ để áp dụng vào địa phương.

Ví dụ:

Khi giảng dạy địa lí bài 41 Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự niên ở Đồng bằng sông Cửu Long, GV cho HS khai thác bản bồ 41.2, SGK địa lí 12, trang 186 kết hợp atlat trang 29.

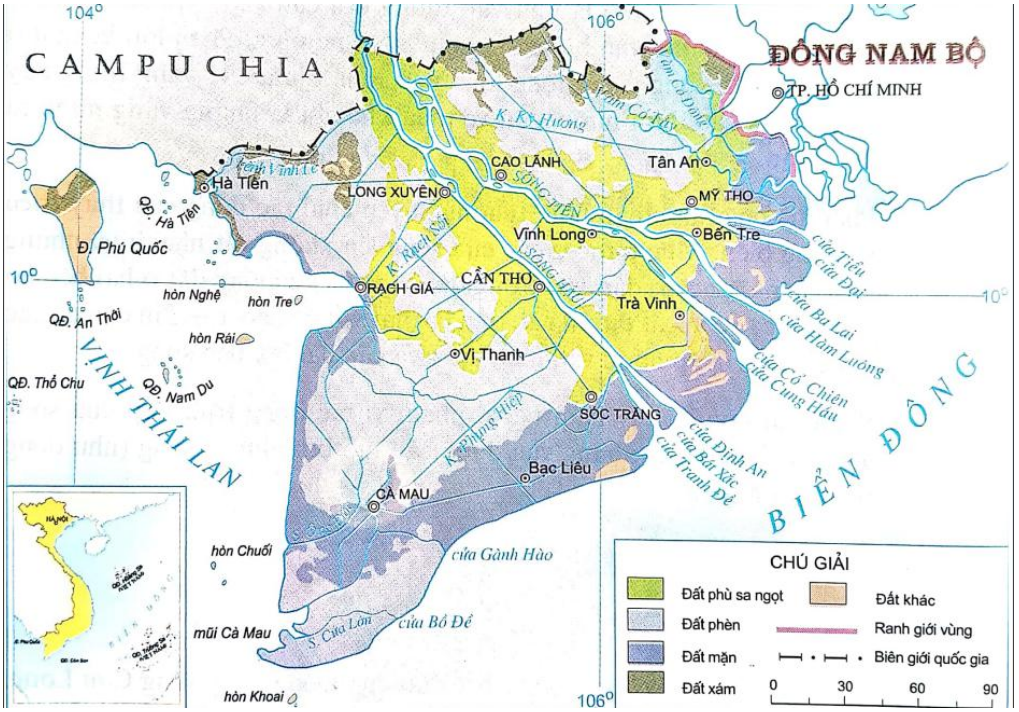

Nguồn: SGK Địa lí 12, trang 186

Hình 3 Các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long

Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ các lọa đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Phương thức tổ chức: Cá nhân

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ;

+ Từ bản đồ các loại đất chính ở Đồng bằng sông Cửu Long em hãy phân tích những lại đất này thích hợp trồng những loại cây nào ở địa phương em?

+ Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở địa phương em, cần giải quyết những vấn đề chủ yếu nào, tại sao?

+ Tìm kiếm thông tin bản đồ ở địa phương em?

- Bước 2: HS dựa vào SGK, atlat địa lí và kiến thức đã học để hoàn thành bài tập trong vòng 1tuần

- Bước 3: GV gọi HS nộp bài và mời một em có nội dung hay để trình bày ý kiến và nhận xét

Sản phẩm mong đợi: HS được vận dụng kiến thức địa lí của mình áp dụng cho phát triển nông nghiệp ở địa phương mình và hình thành kĩ năng tìm kiếm thông tin địa lí.

3. Kết luận

Việc sử dụng bản đồ trong dạy học Địa lí có một ý nghĩa rất quan trọng, nó ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành kĩ năng và giáo dục học sinh. Thông qua công tác này học sinh được

rèn luyện các kĩ năng cơ bản và học tập hứng thú và có hiệu quả hơn, qua đó các em sẽ tích cực hơn, tự giác và tăng tính tò mò và kích thích sự tìm hiểu nâng cao tầm hiểu biết. Mặc khác, còn giúp cho giáo viên dạy học theo hướng tích cực và tinh giảng kiến thức và đáp ứng kịp thời các nhu cầu cần thiết cho việc dạy học. Việc dạy học bản đồ vào trường THPT đặc biệt các em khối 12 hết sức cần thiết, nó đáp ứng nhu cầu thực tiễn, góp phần thực hiện mục tiêu chung giáo dục toàn diện cho học sinh. Trên cơ sở đó đã tìm ra những khó khăn cơ bản của trường cũng như đội ngũ giáo viên bộ môn. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của việc sử dụng bản đồ địa lý đối với nghành giáo dục và đạo tạo, các cơ quan và đơn vị liên quan.

Việc sử dụng bản đồ trong dạy học Địa lí lớp 12 có khả năng làm tăng tính trực quan của nội dung học tập và tích cực hóa hoạt động nhận thức của HS. Thông qua việc khai thác các phương tiện, HS không những được trực quan về đối tượng nhận thức mà còn trực tiếp tiến hành các thao tác tư duy trên các phương tiện để chiếm lĩnh tri thức mới một cách hứng thú, say mê, có niềm tin vào tri thức được cung cấp, có nhu cầu tự giải quyết vấn đề đặt ra.

4. Tài liệu kham khảo

[1]. Bộ giáo dục và đào tạo (2014), *Tài liệu tập huấn dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực học sinh*, Nxb. Hà Nội

[2]. Nguyễn Dược, Nguyễn Trọng Phúc (2007), *Lí luận dạy học Địa lí,* Nxb. Đại Học Sư Phạm.

[3]. Đặng Văn Đức (chủ biên 2007),Nguyễn Thu Hằng, *Phương pháp dạy học Địa lí theo hướng tích cực*, Nxb. Đại học sư phạm.

[4]. Lê Thông (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Địa lí THPT theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. Đại học sư phạm.

[5]. Lê Thông, Trần Trọng Hà, Nguyễn Minh Tuệ (2009), *Sách giáo khoa Địa Lí 12*, Nxb. Giáo dục

[6]. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (2018), *Dạy học phát triển năng lực môn Địa lí trung học phổ thông*, Nxb. Đại học sư phạm.

TÍCH HỢP GIÁO DỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÝ 2018

SV. Lê Thành Lợi – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS. GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: *Đề tài thực hiện nhằm phân tích chương trình địa lý (CTĐL) 2018, từ đó xác định cách thức tích hợp giáo dục biến đổi khí hậu, bao gồm: mục tiêu, nguyên tắc, phương pháp và các địa chỉ tích hợp cụ thể trong chương trình. Đồng thời, chúng tôi tiến hành thực nghiệm để kiểm chứng tính hiệu quả và khả thi của đề tài kết quả cho thấy học sinh (HS) các lớp thực nghiệm chủ động, hứng thú và không khí lớp học sôi nổi hơn so với lớp đối chứng. Từ kết quả đó cho thấy đề tài thực hiện là có hiệu quả và có thể áp dụng.Từ đó, chúng tôi hy vọng đề tài là cơ sở cho giáo viên, các trường THPT áp dụng trong giảng dạy tích hợp giáo dục BĐKH cho học sinh (HS) nhằm nâng cao nhận thức của HS về vấn đề BĐKH hiện nay.*

Từ khóa: *Biến đổi khí hậu, tích hợp giáo dục biến đổi khí hậu.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay vấn đề biến đổi khí hậu (BĐKH) là một vấn đề được xã hội toàn cầu quan tâm. Ảnh hưởng của BĐKH ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng đến mọi khía cạnh của cuộc sống. Việc ứng phó với biến đổi khí hậu và việc đưa ứng phó BĐKH vào giáo dục là một việc làm rất quan trọng, cần thiết và có ý nghĩa đặc biệt. Ý thức được sự cấp bách của vấn đề, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa đề án "Thông tin, tuyên truyền về ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai trong trường học giai đoạn 2013 – 2020". Vì vậy việc giáo dục BĐKH được triển khai qua nhiều bậc học, cấp học, môn học như Hóa học, Sinh học, Công nghệ, Vật lý và đặc biệt trong môn Địa lý giáo dục BĐKH có nhiều cơ hội thuận lợi và có thể mang lại nhiều kết quả khả quan bởi đặc trưng môn học gắn liền với tự nhiên và kinh tế xã hội.

Thấy được tầm quan trọng của việc giáo dục BĐKH trong môn địa lý, năm 2013 tác giả Lê Thị Thanh Hương đã có bài nghiên cứu "Giáo dục BĐKH qua môn địa lý trường trung học phổ thông". Qua đó tác giả đã xác định được nội dung trong chương trình địa lý có thể giáo dục BĐKH. Bên cạnh đó tác giả cũng đề xuất một số phương pháp thích hợp giáo dục BĐKH. Tuy nhiên, nghiên cứu của tác giả chỉ mang tính đề xuất trên cơ sở lý thuyết chưa có tính kiểm chứng.

CTĐL 2018 được xây dựng theo hướng mở nhằm phát triển phẩm chất năng lực học sinh, đảm bảo tính kế thừa các mạch nội dung của chương trình 2006. Đặc biệt, trong chương trình chú trọng việc tích hợp, thực hành, gắn nội dung giáo dục của môn học với thực tiễn nhằm rèn luyện cho HS kĩ năng vận dụng kiến thức địa lý vào việc tìm hiểu và giải quyết ở mức độ nhất định một số vấn đề của thực tiễn, đáp ứng đòi hỏi của cuộc sống. Việc tích hợp, lồng ghép các nội dung như giáo dục môi trường, biển đảo, BĐKH,…vào môn địa lý được thể hiện ở nhiều

mức độ khác nhau. Tuy nhiên CTĐL 2018 mới được xây dựng và đang trong giai đoạn triển khai nên việc áp dụng chương trình cũng gặp nhiều khó khăn.

Để tạo điều kiện cho công tác giảng dạy địa lý ở trường phổ thông kết hợp giáo dục BĐKH cho HS theo CTĐL 2018 đạt hiêu quả chúng tôi tiến nghiên cứu việc tích hợp giáo dục BĐKH trong CTĐL 2018.

2. Nội dung

2.1. Tích hợp giáo dục biến đổi khí hậu trong chương trình địa lý 2018

2.1.1. Mục tiêu giáo dục BĐKH

- Về kiến thức*:* Giáo dục cho HS có nhận thức đầy đủ những biểu hiện, diễn biến và nguyên nhân chính của BĐKH.

- Về kĩ năng: HS thường xuyên cập nhật những thông tin về vấn đề BĐKH thông qua sách báo và các phương tiện thông tin đại chúng.

- Về thái độ: HS có thái độ nhận thức đúng đắn, từ đó hành động hợp lý trước các biểu hiện của BĐKH. Có ý thức bảo vệ môi trường và sẵn sàng ứng phó trước nguy cơ và thách thức của BĐKH.

- Về năng lực: HS phát triển năng lực hành động, thay đổi thái độ, hành vi mà còn tăng cường các giá trị sáng tạo ở mỗi cá nhân, có được lời cam kết cần làm gì cho môi trường, đặc biệt là khí hậu. Thông qua giáo dục BĐKH làm cho các cá nhân và cộng đồng hiểu rằng tự nhiên và Trái đất đang trong tình trạng nguy hiểm, những điều kiện để duy trì sự bền vững đang bị tổn thương và đe dọa. Do đó, mỗi cá nhân và tập thể phải hành động ngay trong gia đình, địa phương, mỗi quốc gia để có những chuyển biến tích cực ở phạm vi toàn cầu, đưa thế giới phát triển bền vững. [3]

2.1.2. Các mức độ tích hợp trong giáo dục biến đổi khí hậu

Trong dạy học tích hợp có 3 mức độ áp dụng:

Mức độ 1 (bộ phận): chỉ có một phần bài học có mục tiêu và nội dung của giáo dục về BĐKH.

Mức độ 2 (toàn phần): mục tiêu và nội dung của bài học hoặc chương trình của môn học hoàn toàn phù hợp với mục tiêu và nội dung của giáo dục về BĐKH.

Mức độ 3 (liên hệ/lồng ghép): bài học có điều kiện liên hệ một cách lôgic với các kiến thức, các vấn đề giáo dục về BĐKH.[4]

2.1.3. Địa chỉ và nội dung tích hợp chương trình địa lý 2018

Nội dung CTĐL 2018 bao gồm ba phần chính là địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế đại cương, địa lý châu lục và các quốc gia trên thế giới, địa lý Việt Nam. Vì thế, đây là điều kiện khá thuận lợi để tích hợp giáo dục BĐKH vì BĐKH không chỉ liên quan mật thiết với địa lý

tự nhiên mà ngay cả địa lý kinh tế, chính những hoạt động kinh tế, nhất là hoạt động công nghiệp đã tác động rất lớn tới BĐKH toàn cầu. Qua quá trình nghiên cứu,chúng tôi đã xác định những chủ đề có thể để tích hợp với các mức độ khác nhau.

Bảng 1. Địa chỉ và nội dung tích hợp trong CTĐL 2018

Lớp	Chủ đề	Mức độ tích hợp	Nội dung tích hợp
10	Thạch quyển	Liên hệ	BĐKH có tác động đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái đất.
	Khí quyển	Bộ phận	Tác động của BĐKH đến phân bố của nhiệt độ không khí, khí áp, gió và mưa trên Trái Đất.
	Thuỷ quyển	Bộ phận	Sự BĐKH ảnh hưởng tới chế độ nước sông và đe doạ đến nguồn nước ngọt. Ảnh hưởng của BĐKH đến sự dâng cao của mực nước biển, ngập úng và xâm nhập mặn.
	Sinh quyển	Liên hệ	BĐKH ảnh hưởng như thế nào đến quá trình hình thành đất, phân bố và phát triển của sinh vật.
	Một số quy luật của vỏ địa lý	Liên hệ	Ảnh hưởng của BĐKH đến sự thay đổi các thành phần tự nhiên
	Địa lý dân cư	Liên hệ	Ảnh hưởng của gia tăng dân số và tốc độ đô thị hoá đến tốc độ của BĐKH.
	Địa lý các ngành kinh tế	Liên hệ	BĐKH có ảnh hưởng như thế nào đến phân bố và phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, công nghiệp và dịch vụ.
	Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	Toàn phần	Ảnh hưởng của việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên tới môi trường. Hoạt động của con người là nguyên nhân chủ yếu gây BĐKH.
11	Toàn cầu hoá, khu vực hoá	Liên hệ	Toàn cầu hoá, khu vực hoá kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu toàn cầu.
	Mỹ Latinh	Liên hệ	Quá trình đô thị hoá ở khu vực Mỹ Latinh có tác động như thế nào đến BĐKH.

	EU	Liên hệ	Tác động của việc phát triển công nghiệp ở EU đến khí hậu.
	Đông Nam Á	Liên hệ	Khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên gây ra các tác hại gì đến khí hậu. Dân số Đông Nam Á đông là nguyên nhân gián tiếp gây BĐKH.
	Tây Nam Á	Liên hệ	Khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là dầu mỏ gây ra các tác hại gì đến khí hậu.
	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	Bộ phận	Tác động của quy mô dân số, sự phát triển của các ngành kinh tế nhất là ngành công nghiệp có tác động như thế nào đến BĐKH
	Liên Bang Nga	Liên hệ	Ngành công nghiệp khai thác nhiên liệu hoá thạch của Liên Bang Nga có tác động như thế nào đến BĐKH.
	Nhật Bản	Bộ phận	Tác động của các ngành công nghiệp của Nhật Bản có tác động như thế nào đến BĐKH. Ảnh hưởng của BĐKH đến ngành nông nghiệp của Nhật Bản.
	Trung Quốc	Bộ phận	Quy mô dân số có tác động mạnh đến BĐKH Quá trình phát triển công nghiệp của Trung Quốc làm tăng nhanh BĐKH BĐKH có tác động trực tiếp đến ngành nông nghiệp của Trung Quốc
12	Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ	Liên hệ	Vị trí của nước ta có tác động gì đến BĐKH.
	Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống	Liên hệ	BĐKH có tác động trực tiếp đến sản xuất, đời sống của con người làm gia tăng thiên tai và các hiện tượng thời tiết bất thường
	Sự phân hoá đa dạng của	Liên hệ	Biện pháp để ứng phó tác động của các thiên tai và thách thức của BĐKH cho từng miền địa lý tự nhiên

	thiên nhiên		
	Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	Toàn phần	Sự suy giảm quá mức tài nguyên rừng và các hệ sinh thái khác là một trong những nguyên nhân gây BĐKH Tác động của BĐKH đến tài nguyên và thiên tai. Cần các biện pháp để giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH
	Dân số	Liên hệ	Dân số tăng nhanh tạo sức ép đến môi trường (xả thải, tăng hoạt động sản xuất khai thác tự nhiên, ô nhiễm,...) làm BĐKH
	Đô thị hoá	Liên hệ	Quá trình đô thị hoá thúc đẩy quá trình BĐKH ngày càng mạnh mẽ.
	Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	Liên hệ	Thiên tai, nhiệt độ, bão gia tăng do BĐKH ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.
	Ngành công nghiệp	Liên hệ	BĐKH tác động đến hoạt động của một số ngành công nghiệp đặc biệt là ngành điện lực
	Ngành dịch vụ	Liên hệ	Ngành GTVT phát triển thúc đẩy tốc độ của BĐKH. BĐKH ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch
	Các vùng kinh tế	Liên hệ	Ảnh hưởng của quá trình phát triển kinh tế đến BĐKH và các thiên tai do BĐKH ảnh hưởng tới đời sống và sản xuất của con người.
	Tìm hiểu địa lý địa phương	Liên hệ	Tùy theo đặc điểm cụ thể của địa phương và mức độ ảnh hưởng của BĐKH để tích hợp nội dung giáo dục BĐKH phù hợp

2.1.4. Nguyên tắc tích hợp giáo dục BĐKH

Tích hợp BĐKH vào chương trình địa lý THPT tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc tích hợp vào dạy học địa lý được xây dựng trên nguyên tắc giáo dục và đặc trưng của giáo dục BĐKH.

- Nguyên tắc 1: Không biến tính bài địa lý thành bài giáo dục BĐKH.

- Nguyên tắc 2: Khai thác nội dung giáo dục BĐKH thông qua nội dung Địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội, nhưng vẫn đảm bảo tập trung vào những chương mục nhất định, không tràn lan tùy tiện.

- Nguyên tắc 3: Sử dụng các phương pháp dạy học phát huy cao độ các hoạt động tích

cực nhận thức của học sinh và các kinh nghiệm thực tế học sinh đã có, tận dụng tối đa mọi khả năng để cho học sinh tiếp xúc trực tiếp với môi trường.

- Nguyên tắc 4: Giáo dục BĐKH qua môn địa lý ở trường THPT cần tập trung vào hình thành thái độ nhận thức và năng lực hành động đúng đắn ở học sinh lứa tuổi thiếu niên. Vì vậy, ưu tiên phát triển năng lực ứng phó và thích nghi cho học sinh trong vấn đề giáo dục BĐKH qua môn địa lý.

2.1.5. Phương pháp tích hợp giáo dục BĐKH

Trong quá trình dạy học tích cực dưới sự thiết kế, tổ chức, định hướng của GV, người học được tham gia vào quá trình hoạt động học tập từ khâu phát hiện vấn đề, tìm giải pháp, thực hiện các giải pháp và rút ra kết luận. Như vậy, trong dạy học tích cực HS là chủ thể hoạt động, GV đóng vai trò là người tổ chức, hướng dẫn, đòi hỏi người GV phải có kiến thức sâu, rộng, có những phương pháp dạy học theo hướng tích cực để đạt được kết quả giáo dục cao.

Các phương pháp dạy học thụ động chủ yếu giảng dạy theo truyền thụ một chiều, mang tính thông báo đồng loạt, GV là chủ thể hoạt động, là người truyền đạt kiến thức cho người học. Người học lĩnh hội kiến thức một cách thụ động, kém hiệu quả. Còn trong dạy học tích hợp đòi hỏi các phương pháp dạy theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo của HS để tạo điều kiện cho HS chủ động khám phá, tìm hiểu kiến thức thông qua những tình huống những nhiệm vụ thực tiễn và sinh động. Từ đó kiến thức sẽ được khắc sâu và bền vững hơn. [1]

Hiện nay, có rất nhiều phương pháp dạy học nhưng không phải phương pháp nào cũng có thể áp dụng vào tích hợp giáo dục BĐKH. tôi đề xuất những phương pháp có thể áp dụng một cách hiệu quả nhằm mục đích giáo dục BĐKH qua môn Địa Lý THPT như: phương pháp thảo luận, tranh luận, dạy học theo dự án, đóng vai, nêu và giải quyết vấn đề, động não, khảo sát – điều tra...

a) Phương pháp thảo luận

* Khái niệm: Là phương pháp trong đó HS trao đổi với nhau xoay quanh một vấn đề được đặt ra dưới dạng câu hỏi, bài tập hay nhiệm vụ nhận thức. Có 3 hình thức thảo luận: thảo luận nhóm nhỏ, thảo luận cặp đôi và thảo luận nhóm lớn. [1]

* Cách thức tiến hành:

- Bước 1: Chuẩn bị thảo luận
- Bước 2: Tiến hành thảo luận
- Bước 3: Trình bày kết quả thảo luận
- Bước 4: Tổng kết thảo luận

* Ưu, nhược điểm của phương pháp:

- Ưu điểm: Tạo điều kiện cho HS trình bày ý kiến, phát triển các kỹ năng nói, giao tiếp, tư duy, phân tích tổng hợp của cá nhân. HS khai thác nhiều khía cạnh của vấn đề thảo luận.

- Nhược điểm: Tốn thời gian, trong quá trình thảo luận một số HS ỷ lại. Số nhóm phụ thuộc vào số lượng HS và không gian lớp học.

* Lưu ý:

GV cần xác định rõ mục đích, nội dung, hình thức và thời điểm thảo luận phù hợp.

GV chọn vấn đề thảo luận cần xác định với thực tiễn, không đưa ra quá nhiều vấn đề để thảo luận.

Trong thảo luận cho HS trình bày ý kiến, quan điểm cá nhân không gò ép HS nói theo ý của GV.

Tuỳ theo đối tượng HS mà GV quy định thời gian thảo luận. Tuy nhiên thời gian không quá nửa tiết học

* Ví dụ:

Chủ đề "Một số quy luật của vỏ Địa lý (Lớp 10). Dạy ở phần biểu hiện của quy luật thống nhất hoàn chỉnh

* Phương tiện: một số hình ảnh (phụ lục 2). Đoạn video với đường link: https://www.youtube.com/watch?v=Pg_DWcRZhng. Đoạn thông tin về cảnh quan hoang mạc A -ta-ca-ma ở Nam Mĩ (phụ lục 3).

* Các bước tiến hành:

- Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm và giao nhiệm vụ cụ thể của các nhóm như sau:

+ Nhóm 1,2: Qua đoạn video về dự báo nhiệt độ Trái Đất, hãy cho biết nhiệt độ trên Trái Đất tác động lên các thành phần tự nhiên khác như thế nào?

+ Nhóm 3,4: Quan sát sơ đồ mối quan hệ giữa nguyên nhân suy giảm tài nguyên rừng và hậu quả (phụ lục 2), trình bày sự thay đổi các thành phần tự nhiên khi rừng bị tàn phá.

+ Nhóm 5,6: Đọc đoạn thông tin và hãy cho biết sự thay đổi cảnh quan của hoang mạc khi có dòng biển Elnino chảy qua?

- Bước 2: Các nhóm nghiên cứu và đưa thông tin lên các bảng phụ sau

+ Nhóm lẻ (1,3 và 5): Điền kết quả vào phiếu học tập số 1 (Phụ lục 2)

+ Nhóm chẵn (2,4 và 6): HS điền vào sơ đồ tên các quyển trong vỏ địa lý và mũi tên chỉ mối quan hệ của chúng

- Bước 3: Hai nhóm cùng nội dung trình bày và đối chiếu kết quả của nhau

- Bước 4: GV tổng hợp, bổ sung kiến thức cho HS.

* Sản phẩm mong đợi: Phân tích mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên trong Trái Đất, Đánh giá được tác động của các nhân tố như khí hậu, sinh vật và thuỷ văn.

b) Phương pháp tranh luận

* Khái niệm: Là phương pháp mà GV căn cứ vào nội dung bài học khéo léo đặt ra câu hỏi, để HS căn cứ vào kiến thức đã có kết hợp với sự hướng dẫn của GV để làm sáng tỏ vấn đề.[1]

* Cách thức tiến hành:

- Bước 1: GV đặt ra nội dung có vấn đề

- Bước 2: HS tiến hành tranh luận

- Bước 3: GV tổng kết, đánh giá

* Ưu, nhược điểm của phương pháp:

- Ưu điểm: Hình thành và phát triển tư duy sáng tao, tự giác, biết cách bảo vệ chính kiến, lập trường của HS, tập trung được ý kiến tập thể của lớp về vấn đề tranh luận.

- Nhược điểm: Tốn thời gian, dễ nảy sinh mâu thuẫn trong lớp khi tiến hành tranh luận. GV phải đầy đủ kiến thức về vấn đề tranh luận, tham gia điều tiết, định hướng quá trình tranh luận theo đúng mục tiêu đề ra.

* Lưu ý khi sử dụng phương pháp:

Để quá trình tranh luận có hiệu quả GV cần chuẩn bị chu đáo, phải có kĩ năng sư phạm vững vàng, cần định hướng, điều khiển quá trình tranh luận. Tránh việc bất đồng quan điểm dẫn đến mâu thuẫn trong lớp.

* Ví dụ:

Ở chủ đề "Đô thị hoá" (Lớp 12). Dạy ở nội dung "Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội và môi trường".

* Phương tiện:

- Đoạn video về ảnh hưởng của đô thị hoá với đường link:

https://www.youtube.com/watch?v=SAi0DG_PVIY

- Bài báo với đường link:

https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/nhan-dien-van-de-do-thi-va-quan-ly-phat-trien-do-thi-khi-dat-nuoc-dan-tro-thanh-nuoc-cong-nghiep-theo-huong-hien-dai-ky--1

- Sơ đồ ảnh hưởng của đô thị hoá sau:

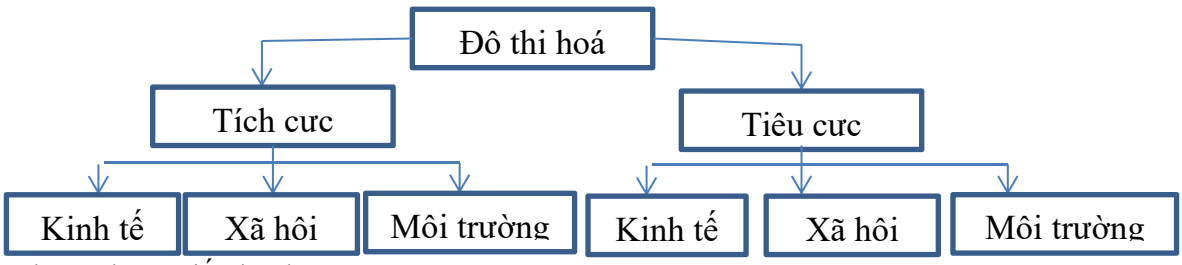

* Các bước tiến hành:

- Bước 1: GV chia lớp ra thành 2 nhóm và yêu cầu mỗi nhóm sẽ tìm hiểu nội dung của 1 tư liệu.

- Bước 2: GV cho HS xem thông tin theo nhóm.

- Bước 3: GV cho HS 2 nhóm đưa ra các ý kiến về ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của đô thị hoá đến môi trường tác động một phần vào BĐKH. (Mỗi nhóm cử 1 bạn đại điện là trọng tài lên ghi lại các ý kiến của đội bạn lên bảng.)

- Bước 4: GV trên cơ sở tranh luận của HS và căn cứ ghi bảng của trọng tài để tổng hợp ý kiến và đưa ra nhận xét về vấn đề ảnh hưởng của đô thị hoá đến BĐKH.

* Sản phẩm mong đợi: HS hai nhóm tranh luận và hoàn thành sơ đồ

c) Phương pháp dạy học dự án

* Khái niệm: Là phương pháp dạy học trong đó người học thực hiện một nhiệm vụ phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn, thực hành, có tạo ra sản phẩm cụ thể.[4]

* Các thức tiến hành:

- Bước 1: Xác định mục tiêu dự án
- Bước 2: Chọn chủ đề để thiết kế dự án
- Bước 3: Xây dựng kế hoạch thực hiện dự án
- Bước 4: Thu thập thông tin
- Bước 5: Xử lý thông tin
- Bước 6: Trình bày kết quả
- Bước 7: Đánh giá kết quả.

* Ưu, nhược điểm của phương pháp:

- Ưu điểm: Giải quyết các vấn đề gắn liền với thực tiễn và cấp. Phát huy tính tích cực, năng động sáng tạo của HS. Phát triển các năng lực như giải quyết vấn đề, năng lực cộng tác, đánh giá của HS.

- Nhược điểm: Không phù hợp với các bài mang tính chất lý thiết. Tốn thời gian, tài chính để HS nghiên cứu, tìm hiểu dự án. Các phương tiện thiết bị trong nghiên cứu phải phù hợp và đa dạng.

* Lưu ý khi sử dụng phương pháp:

Các dự án phải gắn với thực tiễn đời sống, xã hội, phải phù hợp với trình độ và năng lực của HS. Dự án phải xác định rõ mục tiêu, thực hiện dự án theo nhóm. GV cần theo dõi tiến độ, hỗ trợ, định hướng HS thực hiện dự án theo tiến độ.

* Ví dụ:

Chủ đề "Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường (Lớp 12). Dạy ở phần bảo vệ môi trường.

Các bước tiến hành:

- Bước 1: Xác định mục tiêu:

+ Có ý thức góp phần giải quyết mối quan hệ giữa môi trường và sự phát triển kinh tế xã hội.

+ Có hành động, những việc làm cụ thể bảo vệ môi trường.

- Bước 2: GV cho HS thảo luận để xác định các chủ đề của dự án:

+ Chủ đề 1: Bảo vệ môi trường

+ Chủ đề 2: Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng tránh.

- Bước 3: GV chia lớp thành 4 nhóm: Nhóm 1,2 tìm hiểu thực hiện chủ đề 1; Nhóm 3,4 tìm hiểu thực hiện chủ đề 2.

+ Về yêu cầu sản phẩm: Đối với chủ đề 1 phải tìm hiểu về hiện trạng môi trường hiện nay, nguyên nhân ô nhiễm môi trường, giải pháp để bảo vệ môi trường; còn chủ đề 2 phải giới thiệu một số thiên tai chủ yếu và đưa ra các biện pháp phòng tránh

+ Về đánh giá sản phẩm theo phiếu đánh giá sản phẩm dự án (phụ lục 3)

- Bước 4: HS tiến hành thu thập, xử lý thông tin, tổng hợp kết quả của các thành viên và viết báo cáo kết quả nghiên cứu

- Bước 5: HS báo cáo và trình bày sản phẩm của mình trước lớp.

- Bước 6: GV cho HS tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau về sản phẩm của dự án. Sau đó GV tổng kết, đánh giá tổng thể quá trình thực hiện dự án của HS.

* Sản phẩm mong đợi: Có đầy đủ sản phẩm theo yêu cầu của dự án

3. Kết quả

Chúng tôi tiến hành thực nghiệm (TN) trong thời gian thực tập ở trường THPT Thống Linh. Chúng tôi chọn 2 lớp ở khối 10 là lớp 10CB7 gồm 41 HS và 10CB5 gồm 45 HS.

Bảng 2. Điểm trung bình kiểm tra tiền, hậu TN

Đơn vị tính: Điểm

Lớp TN					**Lớp ĐC**				
TT	**Tên lớp**	**Điểm tiền TN**	**Điểm hậu TN**	**Độ chênh**	**TT**	**Tên lớp**	**Điểm tiền TN**	**Điểm hậu TN**	**Độ chênh**
1	10CB5	2,10	6,22	4,12	1	10CB7	1,95	5,70	3,75
2	10CB7	1,98	6,30	4,32	2	10CB5	2,12	5,95	3,83

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra 2021

Kết quả TN được thể hiện qua các sơ đồ sau:

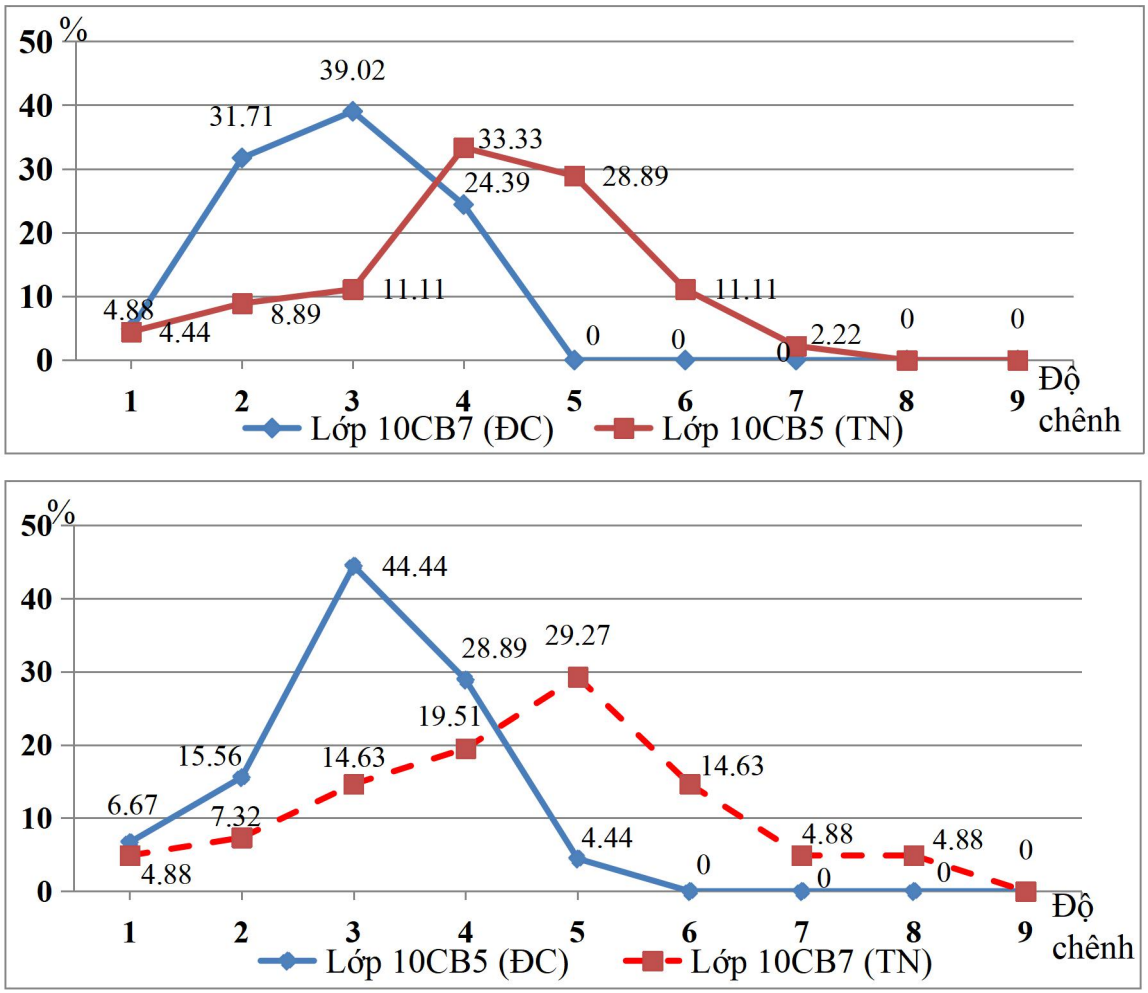

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra 2021

Hình 1. Biểu đồ độ chênh giữa điểm trung bình kiểm tra tiền, hậu TN

- Về kết quả định lượng:

Kết quả đánh giá trung bình trước khi TN của cả hai lớp đối chứng (ĐC) và lớp TN là tương đương nhau. Như vậy, kiến thức ban đầu của hai lớp 10CB5 và 10CB7 là khá đồng đều, xuất phát điểm giống nhau. Do đó, các tác động thay đổi khi áp dụng giáo dục BĐKH qua môn địa lý THPT vào giảng dạy được thể hiện có hiệu quả ở các kết quả thu được sau đó. Kết quả đánh giá trước TN: lớp TN là từ 1,98 đến 2,10 điểm và lớp ĐC là từ 1,95 đến 2,12 điểm.

Kết quả đánh giá trung bình thu được sau TN đã có sự phân hóa giữa lớp TN và lớp ĐC, sự chênh lệch đã được thể hiện khá rõ, cụ thể lớp TN là từ 6,22 đến 6,30 điểm và lớp ĐC là từ 5,70 đến 5,95 điểm. Chính kết quả này đã chứng minh kết quả hậu TN, tức là sau quá trình áp dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài vào quá trình giảng dạy tại trường THPT kết quả thu được ở lớp TN cao hơn hẳn lớp ĐC.

Theo giả thiết đặt ra ban đầu, giả thiết H_o bị bác bỏ, giả thiết H_1 đúng. Ở lớp TN luôn có kết quả tốt hơn lớp ĐC, điều đó chứng tỏ các nội dung nghiên cứu của đề tài đưa ra các tích hợp giáo dục BĐKH trong CTĐL 2018 có tính khả thi trong quá trình giảng dạy.

Qua bảng độ chênh điểm giữa hai lần TN, ta thấy HS ở các lớp ĐC có độ chênh điểm giữa hai lần đánh giá tập trung ở mức từ 2 đến 4 điểm, rải rác có một số HS có sự tiến bộ nhưng rất thấp chiếm 4,44% ở lớp 10CB5. HS có sự tiến bộ vượt bậc (>5 điểm), không có trường hợp nào. Ở các lớp TN có sự tiến bộ vượt bậc thông qua độ chênh giữa hai lần TN trải đều trong khoảng từ 3 đến 6 điểm, chiếm tỉ lệ cao, trên 80%. Ở lớp này cũng có các HS có tiến bộ cao, độ chênh từ 7đến 8 điểm đã xuất hiện, tuy tỉ lệ không cao, khoảng 2,22 - 4,88% song đó là dấu hiệu đáng mừng cho sự tiến bộ của HS khi áp dụng tích hợp giáo dục BĐKH trong CTĐL 2018 vào quá trình giảng dạy. Bên cạnh đó, vẫn còn một số HS tiến bộ thấp, tỉ lệ khoảng 4,88% nhưng đây cũng là điều đáng lưu ý cần tìm đến nguyên nhân để có hướng khắc phục về lâu dài.

- Về kết quả định tính: thông qua quan sát quá trình lên lớp khi tiến hành TN so với các lớp ĐC, chúng tôi nhận thấy HS các lớp TN chủ động, hứng thú và không khí lớp học sôi nổi hơn so với lớp ĐC. Như vậy, kết quả TN cộng với quá trình quan sát và tiếp xúc với người học cho thấy áp dụng giáo dục BĐKH qua môn địa lý THPT rất được HS ủng hộ và đạt được kết quả ban đầu là khá tốt.

4. Kết luận

BĐKH có tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta vì vậy việc giáo dục BĐKH trong trường học là việc làm hết sức cấp bách. Trong CTĐL 2018 có nhiều cơ hội tích hợp giáo dục BĐKH từ tự nhiên đến kinh tế xã hội và trong quá trình giáo dục BĐKH người GV phải đảm bảo thực hiện đúng các nguyên tắc trong giáo dục BĐKH. Bên cạnh đó GV phải sử dụng các phương pháp phát huy tính tích cực, tác động trực tiếp đến HS nhằm lôi cuốn HS tham gia các hoạt động để tìm hiểu về BĐKH.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Lăng Bình và nnk (2010), *Dạy và học tích cực một số phương pháp và kỹ thuật dạy học*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[2]. Bộ Giáo dục và đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn địa lý 2018*, Hà Nội.

[3]. Lê Văn Khoa và nnk (2012), *Giáo dục ứng phó với biến đổi khí hậu*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[4]. Trần Thị Thanh Thuỷ và nnk (2016), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực HS (quyển 2)*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[5]. Lê Thị Thanh Thương (2013), "Giáo dục biến đổi khí hậu qua môn địa lý ở trường Trung học phổ thông", *Tạp chí Khoa học xã hôi, nhân vân và Giáo dục*, tập 3, (Số 2).

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGHỀ NUÔI CÁ LỒNG, BÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

SV. Nguyễn Thị Kim Ngân – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà

Tóm tắt: *Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng phát triển nghề nuôi cá lồng, bè; chúng tôi tiến hành đề xuất giải pháp phát triển nghề nuôi cá lồng bè như nâng cao chất lượng sản phẩm; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; phát triển thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào; nâng cao năng lực cho các nông hộ; quy hoạch vùng nuôi cá lồng, bè; nguồn vốn; bảo vệ môi trường. Hy vọng bài viết sẽ góp phần phát triển nghề nuôi cá lồng, bè giúp kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp phát triển bền vững hơn.*

Từ khóa: *Nuôi cá lồng, bè; tỉnh Đồng Tháp*

1. Đặt vấn đề

Kinh tế Việt Nam đang ngày càng phát triển mạnh mẽ nên chất lượng cuộc sống của con người ngày càng được nâng cao. Chính vì vậy, nhu cầu về các sản phẩm nông nghiệp ngày càng được quan tâm hơn, đặc biệt là nhu cầu về lương thực, thực phẩm có nhiều chất dinh dưỡng, trong đó có thủy sản.

Trong nông nghiệp, ngành nuôi trồng thủy sản đã và đang mang lại nhiều giá trị kinh tế không chỉ trong nước mà còn xuất khẩu. Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ngoài việc tăng giá trị kinh tế còn giải quyết vấn đề việc làm cho nhân dân, cải thiện đời sống, tạo công ăn việc làm ổn định cho người dân. Ngành nuôi trồng thủy sản có nhiều hình thức, trong đó có nuôi cá lồng, bè.

So với nuôi trong ao thì nuôi cá lồng, bè có nhiều thuận lợi hơn như nước thường xuyên thay đổi nên có thể nuôi cá ở mật độ cao; môi trường nuôi cá sạch, thông thoáng, ít bị ô nhiễm nguồn nước nên cá lớn nhanh; hao hụt ít, hạn chế được dịch hại; quản lý, chăm sóc dễ dàng; thu hoạch thuận lợi; năng suất cao… Nuôi cá lồng, bè không chỉ đem lại lợi nhuận về kinh tế mà còn bảo vệ nguồn gen và môi trường sinh thái.

Đồng Tháp là một tỉnh đầu nguồn của Đồng bằng sông Cửu Long. Tỉnh Đồng Tháp được thiên nhiên ưu đãi, nằm giữa hai con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu với nguồn nước ngọt dồi dào, sông ngòi chằng chịt và hệ thống thủy lợi nội đồng tương đối hoàn chỉnh. Lực lượng lao động trong vùng khá dồi dào, đã có kinh nghiệm trong sản xuất và đã mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đưa các giống mới có giá trị kinh tế vào sản xuất nên đã góp phần năng cao năng suất, giá trị và hiệu quả sản xuất. Nhờ những yếu tố trên đã giúp cho tỉnh phát triển mạnh mẽ về nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi cá lồng bè.

Nuôi cá lồng, bè của tỉnh Đồng Tháp ngày càng phát triển về sản lượng cả chất lượng. Tuy nhiên, nghề nuôi cá lồng, bè vẫn còn nhiều hạn chế như sản lượng chưa cao, chất lượng

chưa đảm bảo, tình trạng ô nhiễm môi trường nước, nguồn nước thiếu oxy đã ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cũng như số lượng cá nuôi lồng bè.

Như vậy, xuất phát từ những lí do trên chúng tôi chọn đề tài *"Hiện trạng và giải pháp phát triển nghề nuôi cá lồng, bè trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp"* để tìm hiểu thực trạng, chúng tôi tiến hành đề xuất giải pháp phát triển nghề nuôi cá lồng bè trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Bài viết sẽ góp phần phát triển nghề nuôi cá lồng, bè giúp kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp phát triển bền vững hơn.

2. Nội dung

2.1. Thực trạng phát triển nghề nuôi cá lồng, bè trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

2.1.1. Số lồng nuôi

Hiện nay tỉnh Đồng Tháp quy hoạch và bố trí 23 vùng nuôi cá lồng, bè. Năm 2020, toàn tỉnh có 3.744 lồng, bè nuôi cá trên các tuyến sông, tập trung nhiều nhất là ở các huyện Hồng Ngự, Tháp Mười, Tam Nông và Cao Lãnh, góp phần đạt sản lượng gần 20.000 tấn/năm. [2]

Bảng 1. Diễn biến quy mô diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2010-2017

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2015	Năm 2017
1- Diện tích nuôi, trồng (ha)	5.458	5.915	5.809	6.931
- Nuôi cá tra	1.459	1.692	1.860	1.993
- Nuôi cá khác	2.714	2.829	3104	4.158
2- Số lồng bè nuôi cá (lồng)	--	--	2.113	3.100

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Tháp và các huyện, TX, TP năm 2010, 2017.

Nhìn vào bảng số liệu có thể thấy diện tích nuôi trồng thủy sản tăng từ năm 2010 đến năm 2017 là 351 ha , nhưng đến năm 2020 thì lại giảm từ 6.931 ha xuống còn 5.219, giảm 1.712 ha; kéo theo đó, diện tích nuôi trồng cá tra và các loại cá khác cũng giảm vào năm 2020, nuôi cá tra giảm từ 1.993 xuống 1.576, giảm 417 ha; cá loại cá khác giảm từ 4.158 xuống 2.879, giảm 1.279 ha. Nguyên nhân diện tích nuôi trồng thủy sản giảm là do dịch bệnh Covid kéo dài từ năm 2019 đến nay và do công tác quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản. Số lồng, bè tăng mạnh qua các năm. Năm 2020, số lồng bè tăng 644 lồng so với năm 2017 và tăng 1.631 lồng so với năm 2015. Hiện nay tỉnh Đồng Tháp quy hoạch và bố trí 23 vùng nuôi cá lồng, bè; lồng nuôi cá trên các tuyến sông, tập trung, nhiều nhất là ở các huyện Hồng Ngự, Tháp Mười, Tam Nông và Cao Lãnh. Số lồng bè tăng lên cho thấy nghề nuôi cá lồng, bè ngày càng phát

triển, quy hoạch và bố trí hợp lí giúp cho việc phát triển nghề nuôi cá lồng bè phát trển mạnh mẽ và ổn định hơn [2]

Nguồn: Tác giả

Hình 1. Lồng, bè nuôi cá ở huyện Cao Lãnh

2.1.2. Về cơ cấu nuôi

Được sự hỗ trợ và hợp tác của 10 hộ dân nuôi cá lồng, bè trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, chúng tôi đã thu lại đầy đủ dữ liệu chúng tôi cần. Thông qua quá trình khảo sát các nông hộ chúng tôi đã thu được dữ liệu về cơ cấu nuôi cá lồng, bè như sau: Ở Thành phố Cao Lãnh và huyện Cao Lãnh trung bình 10 lồng nuôi cá thì có 6 lồng nuôi cá diêu hồng, và 4 lồng còn lại nuôi các loại cá khác như: cá trắm, cá chép,.. Ở huyện Hồng Ngự và Thành phố Hồng Ngự trung bình 10 lồng bè nuôi cá thì có 4 lồng nuôi cá tra, còn lại nuôi cá He và cá Ba sa,.. Những huyện khác phổ biến nuôi các loại cá khác như cá Bông, cá Lóc, cá Chim trắng, cá Bống tượng, cá Chình, cá Chài. Ngoài ra, trên địa bàn toàn tỉnh cũng đã phát triển bè nuôi cá giống với đa dạng các loại cá.

Nguồn: Tác giả

Hình 2. Cá diêu hồng trong lồng, bè ở huyện Cao Lãnh

2.1.3. Về sản lượng nuôi

Với lợi thế có hệ thống sông, rạch, kênh lớn như: Sông Tiền, sông Hậu, kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, kênh Đồng Tiến,…nơi có lòng sông/kênh rộng, lưu lượng nước lớn rất phù hợp nuôi cá lồng bè, hiệu quả mang lại kinh tế cao, những năm gần đây số lượng lồng bè phát triển lên rất nhanh, từ 2.113 lồng, bè năm 2015 lên 3.100 lồng bè năm 2017 và năm 2020 đạt đến 3.744 lồng bè. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tính đến tháng 6 năm 2020 là 230.596 tấn; trong đó, sản lượng cá nuôi trong lồng bè đạt 17.908 tấn. [2]

Bảng 2. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tỉnh Đồng Tháp năm 2010-2017

Đơn vị: tấn

Danh mục	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2015	Năm 2017
Sản lượng nuôi trồng	331.373	440.213	449.142	508.632
+ Cá tra	325.423	375.323	362.731	439.872
+ Cá khác	12.112	70.721	101.498	84.305

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Tháp và các huyện, TX, TP năm 2010, 2017.

Nhìn vào bảng số liệu, chúng ta thấy sản lượng nuôi trồng thủy sản từ năm 2010 đến năm 2017 tăng đều nhưng đến năm 2020 lại giảm mạnh, từ 508.632 tấn giảm xuống còn 230.596 tấn, giảm 278.036 tấn; kéo theo đó sản lượng nuôi các loại cá khác cũng giảm theo từ 84.305 tấn xuống 23.672 tấn, giảm 60.633 tấn. Nguyên nhân do tình hình dịch bệnh Covid kéo dài từ năm 2019 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến sản lượng nuôi và dịch bệnh trên loài cá như cá tra bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, tuột nhớt, cá lóc bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, cá sặc rằn bệnh lở loét, cá điêu hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng. Số lồng, bè nuôi cá tuy có tăng mạnh nhưng thực tế số lồng, bè hiện đang hoạt động chênh lệch nhiều so với tổng số lồng, bè. [2]

Khi chúng tôi khảo sát nông hộ có số lồng 10 lồng lớn với diện tích 315 m^3 thì trong năm nông hộ nuôi cá được 2 vụ với tổng sản lượng trên 200 tấn. Theo như bà Màu ở xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh cho hay: "Sản lượng cá thu về mỗi năm không đồng đều, do tình hình dịch bệnh và số lồng nuôi cá mỗi vụ một khác nhau, như hiện tại tôi có 15 lồng nuôi cá nhưng thực sự chỉ nuôi 10 lồng còn 5 lồng bỏ trống". Như vậy, số lồng nuôi cá không ổn định cũng đã ảnh hưởng đến sản lượng cá thu về.

2.1.4. Về hình thức tổ chức nuôi cá lồng, bè

Năm 2017 toàn tỉnh có 50 trang trại, trong đó có 08 trang trại trồng trọt, chiếm 16%; 26 trang trại chăn nuôi chiếm 52%; 06 trang trại thủy sản chiếm 12%; 10 trang trại tổng hợp chiếm 20% [3]

Bảng 3. Số trang trại trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2017

Đơn vị: trang trại

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Trang trại nuôi trồng thủy sản
1	TP. Cao Lãnh	0	
2	TP. Sa Đéc	0	
3	TX. Hồng Ngự	1	
4	H. Tân Hồng	24	5
5	H. Hồng Ngự	1	
6	H. Tam Nông	6	
7	H. Thanh Bình	1	
8	H. Tháp Mười	9	
9	H. Cao Lãnh	2	1
10	H. Lấp Vò	3	
11	H. Lai Vung	0	
12	H. Châu Thành	3	
	TỔNG CỘNG	50	6

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn, Sở NN&PTNT Đồng Tháp, năm 2017

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn phát triển các hình thức nuôi trồng khác như hợp tác xã, trong đó có 02 hợp tác xã về sản xuất cá tra bao gồm 01 hợp tác xã sản xuất giống (16 cơ sở), 01 hợp tác xã nuôi cá thương phẩm (8 hộ nuôi) và 01 tổ hợp tác sản xuất giống cá tra ở huyện Lấp Vò (gồm 09 thành viên. Mô hình Hội quán trong dân từng bước phát huy tính hiệu quả, đã tập hợp được những người dân cùng ngồi lại với nhau bàn chuyện liên kết sản xuất, chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất, thông tin nhu cầu thị trường thông qua việc truy cập mạng internet từ những thiết bị do tỉnh hỗ trợ (máy vi tính, đường truyền cáp quang, máy chiếu…) và cùng chung tay giải quyết các vấn đề xã hội trên tinh thần tự nguyện. Trong năm 2019 đã thành lập được 20 hợp tác xã, đưa số hợp tác xã đang hoạt động của Tỉnh lên 197 Hợp tác xã [1]

2.1.5. Năng suất và chất lượng sản phẩm

Qua quá trình khảo sát những nông hộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cho thấy nuôi cá lồng bè có 2 loại lồng là lồng lớn và lồng nhỏ. Đối với lồng lớn, có diện tích là 315 m^3 thì thu được 9-10 tấn/lồng, có vụ thu được 13 tấn/lồng. Còn đối với lồng nhỏ với thể tích 216 m^3 thì thu được 6-7 tấn/lồng, có vụ thu được 10 tấn/lồng.

Về chất lượng, đến nay, diện tích đã được chứng nhận các tiêu chuẩn an toàn trong nuôi trồng thủy sản là 739,45 ha. Trong đó, cá rô phi, điêu hồng đã được chứng nhận tiêu chuẩn ASC, GlobalGAP và BAP với 44.863 m^3/150 bè và được chứng nhận VietGAP trên cá điêu hồng với 55 lồng, bè/10.583m^3. [3]

2.1.6. Nguồn cung cấp con giống

Năm 2017, toàn tỉnh có 1.570 cơ sở sản xuất và cung ứng giống thủy sản. Trong đó: 122 cơ sở sản xuất giống, 43 cơ sở kinh doanh và 1.405 cơ sở ươm giống. Năm 2017, toàn tỉnh sản xuất được 17.078 triệu con cá bột, trong đó: cá tra 15.229 triệu con và 1.846 triệu con cá khác. Vùng sản xuất giống tập trung tại 03 huyện: Hồng Ngự, Cao Lãnh và Châu Thành, theo đó phân bố thành 3 cụm: Hồng Ngự ở phía Bắc, Cao Lãnh là trung tâm và Châu Thành ở phía Nam [3]

Theo như những nông hộ cho biết thì con giống được mua tại thành phố Sa Đéc, huyện Cao Lãnh, Hồng Ngự. Những nông hộ ngoài việc mua giống cá từ nơi khác về thì còn tự nuôi cá giống phục vụ cho việc nuôi cá thương phẩm.

2.1.7. Thức ăn và thuốc

Năm 2017 trên địa bàn tỉnh có 529 cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y-thủy sản; 1.284 cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp; 1.549 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản [3]

Theo như khảo sát, thức ăn chủ yếu cho cá là thức ăn thủy sản hỗn hợp như Tongwei, Cỏ May. Tùy theo loại cá sẽ có loại thức ăn chuyên dùng khác nhau như cá da trơn và cá có vảy sẽ dùng loại thức ăn khác nhau. Ngoài ra còn tùy thuộc vào mức độ sinh trưởng phát của các loại cá mà người nông hộ sử dụng lọai thức ăn phù hợp. Như loại cá có trọng lượng dưới 300 gram sẽ cho ăn thức ăn dạng nghiền nhỏ và loại cá trên 300 gram cho cho ăn thức ăn dạng viên hỗ hợp. Mỗi ngày cá sẽ được cho ăn 2 lần sáng và chiều tối, giờ tùy theo nông hộ quy định nhưng phải đồng nhất trong suốt quá trình nuôi. Thức ăn được người nông dân mua tại các cơ sở, đại lý trong địa phương gần nơi nuôi cá lồng, bè. Ngoài ra, người nông dân còn mua thức ăn ở tỉnh khác như ở An Giang.

Các loại cá thường mắc các bệnh như cá tra bệnh xuất huyết, gan thận mủ, ký sinh trùng, tuột nhớt, cá lóc bệnh xuất huyết, ký sinh trùng, cá sặc rằn bệnh lở loét, cá điêu hồng bệnh xuất huyết, ký sinh trùng. Theo người nông hộ gọi với tên thường dùng thì các loại bệnh phổ biến ở cá như lòi mắt, bầm mỏ, trắng mình. Khi cá bệnh người nông dân sẽ mua thuốc tây ở các quầy thuốc tây, và cá cơ sở thuốc thú y- thủy sản về nghiền ra và trộn với thức ăn để chữa bệnh cho cá.

2.1.8. Nguồn vốn

Theo khảo sát, các nông hộ nuôi cá lồng, bè chủ yếu là sử dụng vốn gia đình có sẵn không vai nợ ngân hàng. Ông Chính thuộc xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh cho hay: “Nguồn vốn ban đầu gia đình tôi tự chi, nhờ mua thức ăn trước trả tiền sau nên việc nuôi cá

lồng bè cũng ít khó khăn về vốn". Như vậy, nguồn vốn các nông hộ nuôi cá lồng bè có chủ yếu là vốn gia đình, không vay nợ ngân hàng.

Hiện nay diện tích nuôi gia công cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh như Công ty TNHH MTV CBTS Hoàng Long, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia IDI, Công ty CP Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Hùng Cá. Hình thức liên kết này phù hợp đối với hộ nuôi nhỏ lẻ, người nuôi không vay nợ ngân hàng, không lo đầu ra tiêu thụ sản phẩm, được cung cấp thức ăn, hỗ trợ về mặt kỹ thuật, quyền lợi của hộ nuôi gắn liền quyền lợi doanh nghiệp [3]

2.1.9. Thị trường tiêu thụ sản phẩm chính

Sản phẩm cá lồng bè tỉnh Đồng Tháp được bán cho các thương lái, được bán cho các công ty chế biến thủy sản và xuất khẩu.

Năm 2019, giá cá tra thương phẩm có trọng lượng từ 0,7-0,9 kg/con hiện dao động từ 19.000-20.000 đồng/kg (giảm từ 500đồng/kg – 750 đồng/kg so với tháng trước và giảm từ 8.000 đồng/kg – 11.000đồng/kg so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân giá cá tra giảm là do các doanh nghiệp thu mua cá giảm vì gặp bất lợi trong thuế chống bán phá giá từ Mỹ. Mặt khác, thị trường có sức tiêu thụ lớn là Trung Quốc đang siết chặt chính sách nhập khẩu khiến mặt hàng cá tra vào thị trường này ngày càng khó khăn [1]

Riêng đối với cá diêu hồng vào tháng 4 năm 2021 giá bán cá thương phẩm dao động từ 33.000 đến 34.000 đồng.

Bà Màu ở xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh cho hay: "Cá nuôi 6 đến 7 tháng thì có thương lái trên Sài Gòn xuống mua". Ngoài ra, những nông hộ liên kết với các doanh nghiệp như Công ty TNHH MTV CBTS Hoàng Long, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia IDI, Công ty CP Vĩnh Hoàn, Công ty TNHH Hùng Cá thì đến thời gian cá xuất lồng, bè sẽ có nhân viên doanh nghiệp đến thu mua.

2.2. Giải pháp phát triển nghề nuôi cá lồng, bè trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Việc nuôi cá lồng, bè ở tỉnh Đồng Tháp đã góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm cho người dân trong các huyện và tỉnh Đồng Tháp. Tuy vậy, nghề nuôi cá lồng bè vẫn còn nhiều tồn tại yếu kém. Trên cơ sở thực trạng chúng tôi đưa ra một số giải pháp khắc phục những tồn tại nêu trên

2.2.1. Nâng cao chất lượng sản phẩm

Nâng cao chất lượng nuôi cá lồng, bè trên sông của người dân. Tạo điều kiện phát triển đối tượng nuôi trồng có giá trị, nhất là những giống loài thủy sản có giá trị kinh tế, xuất khẩu cao như cá tra, các basa,... Xây dựng một cơ cấu nuôi hợp lý, đa dạng, đạt hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu của ngành Chế biến thủy sản. Cần có sự liên kết chặt chẽ giữa nuôi trồng thủy sản và chế biến thủy sản để có sự phát triển đồng bộ, hợp lý giữa hai khâu này. Nuôi cá lồng, bè theo hướng phát triển cá sạch tiêu chuẩn VietGap, ISO, HACCP,…

2.2.2. Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm

Tăng cường mở rộng quy mô, xây dựng thương hiệu, quản lý chất lượng sản phẩm, giới thiệu loài thủy sản thương phẩm của tỉnh Đồng Tháp một cách rộng rãi, đưa sản phẩm tươi ngon đến tay người tiêu dùng nhanh nhất đảm bảo vẫn giữ được giá trị của sản phẩm; có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tại địa bàn tỉnh. Cần tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản, khuyến khích các nông hộ áp dụng mô hình kiểm soát chất lượng sản phẩm theo chuỗi các tiêu chuẩn VietGap, ISO, HACCP,…

Nhà nước phối hợp với thương lái tìm kiếm các thị trường khác như Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản. Để xuất được vào các thị trường trên, cần chú trọng việc không sử dụng các chất bị cấm, không sử dụng thuốc - hóa chất quá liều trên vật nuôi và trong khi xử lý lồng, bè. Tuân thủ về truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đây là điều kiện bắt buộc trong bối cảnh cạnh tranh xuất khẩu với các nước như Thái Lan, Philippines hay Ấn Độ ngày càng gay gắt.

Ổn định thị trường tại thành phố Hồ Chí Minh thông qua các kênh hiện có. Với thị trường này, vai trò của thương lái rất quan trọng. Nên nhà nước cần phổ biến tầm quan trọng thị trường và phát triển.

Đối với mặt hàng tươi sống, để tiêu thụ nhanh với chất lượng và giá trị dinh dưỡng không bị thất thoát, cần có hướng đầu tư vào các nhà hàng thủy sản nhằm giới thiệu các đặc sản thủy sản trong tỉnh, đặc biệt là phát riển các nhà hàng thủy sản ở các khu du lịch nổi tiếng của tỉnh Đồng Tháp.

2.2.3. Phát triển thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào

Nhà nước cần phổ biến các loại thuốc, hóa chất đang cấm sử dụng trên vật nuôi, cấm trong xử lý môi trường để tất cả người nuôi không vi phạm. Công bố tên các công ty nằm hàng đầu có chất lượng thuốc đạt tiêu chuẩn cao để người dân biết và lựa chọn.

Các cửa hàng, đại lý phải bán sản phẩm chính hãng, nhập hàng khi có thông tin đầy đủ, rõ ràng về nhà sản xuất. Đại lý chủ động tìm hiểu về các loại thức ăn mới, thuốc mới mang lại kết quả tốt để nhập về bán tại địa phương vì khi nghề nuôi cá lồng, bè phát triển sẽ giúp cho người bán có nhiều lợi nhuận hơn.

Xây dựng các mô hình khuyến ngư để đưa vào nuôi những giống thủy sản có chất lượng cao, đa dạng về chủng loại, kích cỡ con giống, phù hợp với hình thức nuôi cá lồng, bè trên sông của người dân.

2.2.4. Nâng cao năng lực cho các nông hộ

Để nâng cao trình độ cho người nuôi cá lồng trên địa bàn tỉnh, Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội cần giúp các hộ trong việc chuyển giao khoa học kỹ thuật để phổ biến kiến thức, giải đáp những khó khăn, thắc mắc của các hộ nuôi, phổ biến các quy trình công nghệ

mới. Tuy nhiên, cần lưu ý trong công tác tập huấn tuyên truyền theo hướng "cầm tay chỉ việc" hay tạo các mô hình điểm thành công để người dân dễ dàng tiếp thu kiến thức.

Tăng cường tổ chức các cuộc hội nghị, toạ đàm giữa những người nuôi cá lồng, bè tham quan học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh. Đây là một hình thức nâng cao trình độ cho người nuôi rất hiệu quả giúp người dân tiếp cận nhanh các kiến thức khoa học kỹ thuật và các kinh nghiệm sản xuất quý báu trong nuôi trồng thuỷ sản.

2.2.5. Quy hoạch vùng nuôi cá lồng, bè

Hiện nay, một vấn đề mà rất nhiều huyện gặp phải đó chính là tình trạng nuôi cá lồng một cách tự phát, phân tán, nhỏ lẻ, thiếu tập trung. Càng ngày, yêu cầu của người tiêu dùng càng cao về chất lượng thực phẩm, trong đó có thực phẩm thủy sản và họ tập trung quan tâm nhiều vào vấn đề như an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, chúng ta cần quy hoạch vùng nuôi cá lồng bè như sau: đặt lồng bè không gây ảnh hưởng đến luồng giao thông đường thủy, bến thủy nội địa, đò ngang và cách xa các cửa sông chính tối thiểu 200m; cách xa các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung vì lượng nước thải thải ra sẽ ảnh hưởng đến cá lồng bè nuôi cá. Các lồng, bè có thể tích từ 20m^3 trở lên phải sắp xếp bố trí vào vùng quy hoạch. Các lồng, bè nhỏ hơn 20m^3 nuôi theo mùa vụ không bắt buộc phải di dời vào vùng quy hoạch.

2.2.5. Nguồn vốn

Hiện nay, đầu tư chi phí cho một lồng nuôi có giá tương đối cao, vì vậy việc nhân rộng mô hình đối với các hộ nông dân còn khó khăn. Đây cũng là vấn đề rất cần sự quan tâm hỗ trợ vốn của tỉnh, huyện để người nông dân có điều kiện tiếp cận mô hình nuôi cá lồng bè trên sông trong những năm tiếp theo. Vì vậy việc tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ vay vốn và khuyến khích hộ nuôi cá tăng cường đầu tư thâm canh là cần thiết để nâng cao năng suất sản lượng.

2.2.6. Bảo vệ môi trường

Đánh giá tác động môi trường là hoạt động khoa học, bằng phương pháp điều tra, nghiên cứu, phân tích và dự báo để cảnh báo đề xuất các giải pháp công nghệ, quản lý,… nhằm giảm thiểu những tác động bất lợi đối với môi trường của các vùng nuôi cá lồng, bè và môi trường xung quanh khu vực nuôi cá.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, quản lý chặt chẽ nguồn nước thải từ các nhà máy, khu công nghiệp, cụm công nghiệp khi đổ ra hệ thống sông tiêu thụ của tỉnh.

Thực hiện định kỳ quan trắc về cảnh báo môi trường ven biển, thông báo kịp thời cho người nuôi cá lồng, bè về diễn biến môi trường để có phương án thu hoạch, bảo vệ cá phù hợp. Thông báo kịp thời diễn biến của thời tiết để người nuôi cá lồng có phương hướng giải quyết kịp thời, tránh những tổn thất không đáng có.

Số lồng nuôi hiện đang tăng nhanh, đồng nghĩa việc tăng cung ứng thức ăn, thuốc cho vật nuôi và nhu cầu sinh hoạt cho người lao động trực tiếp trên bè tăng lên. Thức ăn thừa, túi đựng thức ăn đặc biệt là túi nilon, chất thải từ sinh hoạt của lao động trên bè xả xuống sông tích tụ dần dẫn đến ô nhiễm. Do đó, cần yêu cầu người nuôi phải đem rác thải vào bờ đặc biệt là rác thải khó phân hủy, trên bờ bố trí các điểm thu gom và xử lý rác.

2.2.7. Giải pháp khác

Khuyến khích các dự án đầu tư phát triển nuôi cá lồng, bè kết hợp với loại hình du lịch sinh thái, trải nghiệm thực tế để nâng cao giá trị sản xuất.

Phối hợp nhiều thành phần xã hội*:* Chính quyền hỗ trợ để các Nhà kinh tế, nhà môi trường, nhà quản lý; các bên cùng thống nhất để tìm kiếm thị trường tiêu thụ, hỗ trợ pháp lý liên quan xuất khẩu thủy sản, đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội - môi trường cho từng mô hình sản xuất, đề xuất cho nhà nước về hệ thống chính sách để phát triển nghề nuôi cá lồng, bè.

3. Kết luận

Nghề nuôi cá lồng, bè cho hiệu quả kinh tế cao, năng suất, sản lượng hàng hóa tập trung lớn. Tuy nhiên, nghề nuôi cá lồng, bè đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn như vốn đầu tư nhiều, tư duy sản xuất của người dân còn hạn chế, liên kết tổ chức sản xuất lỏng lẻo, ảnh hưởng của dịch bệnh nguy cơ ngày càng tăng, thị trường tiêu thụ khó khăn.

Bởi vậy, để phát triển nuôi cá lồng, bè cần tập trung vào: Nâng cao chất lượng sản phẩm; phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; phát triển thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào; nâng cao năng lực cho các nông hộ; quy hoạch vùng nuôi cá lồng, bè; nguồn vốn; bảo vệ môi trường.

Tài liệu tham khảo

[1]. Cục thống kê tỉnh Đồng Tháp (2019), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.*

[2]. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp (2020), *Báo cáo kết quả sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn tháng 6 và phương hướng thực hiện nhiệm vụ tháng 7 năm 2020.*

[3]. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2018), *Báo cáo Rà soát, điều chỉnh quy hoạch nông nghiệp, phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp năm 2020, định hướng năm 2030.*

TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM TỪ CÂY DỪA Ở TỈNH BẾN TRE

SV. Mai Thị Thảo Nguyên – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà

Tóm tắt: *Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá tiềm năng và thực trạng phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa ở tỉnh Bến Tre .Dừa là một loại cây chiếm tỉ trọng rất lớn của tỉnh Bến Tre và từ cây dừa người dân đã tận dụng tất cả các bộ phận của cây để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt trong đời sống hằng ngày. Dựa trên cơ sở đó đánh giá tiềm năng và thực trạng để phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa. Bài viết cho thấy dừa là một loại cây rất có tiềm năng để phát triển các sản phẩm từ dừa đem lại giá trị kinh tế rất cao cho tỉnh Bến Tre.*

Từ khoá: *Ngành sản xuất các sản phẩm từ dừa, tỉnh Bến Tre*

1. Đặt vấn đề

Nhắc đến Bến Tre là người ta nghĩ ngay đến quê hương của những hàng dừa cao thẳng tấp với một màu xanh ngắt, mang một nét đẹp riêng của tỉnh. Với diện tích trồng dừa khoảng 60.000ha, hằng năm Bến Tre thu hoạch được 500 triệu trái dừa. Với số lượng dừa lớn như vậy không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và còn xuất khẩu ra thị trường các nước bạn. Đặc biệt cây dừa là hình ảnh quen thuộc đã gắn bó với đời sống và sinh hoạt của người dân Bến Tre tự bao đời nay. Dừa không những mang lại giá trị kinh tế, văn hóa mà bên cạnh đó dừa còn được sửa dụng chế biến các món ăn trong ngành ẩm thực, dụng cụ gia đình hay dung thân dừa để xây dựng nhà cửa…Và hơn hết, ngoài những tiềm năng vốn có, cây dừa đã được người dân sang tạo ra những dòng sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ dừa, với màu sắc tinh hoa, độc đáo và có tính nghệ thuật cao. Những sản phẩm này được trưng bày ở các khu du lịch và được sự quan tâm của khách du lịch trong nước cũng như ngoài nước, nó là một quà lưu niệm để du khách khi nhìn thấy sẽ nhớ ngay đến vùng đất Bến Tre này.

Nếu như trước đây người dân Bến Tre tận dụng bộ phận của cây dừa để chế tác ra những dụng cụ cần thiết phục vụ cho nhu cầu trong đời sống, sinh hoạt như: dùng lá dừa để trang trang trí các cổng cưới mang đậm chất chất miền tây, làm quà tặng,…Thì ngày này, khi đất nước phát triển và hội nhập quốc tế. Bến tre đã có bước chuyển mình mạnh mẽ trong việc phát triển mạnh về du lịch và kinh tế. Đặc biệt, phát triển mạnh của các làng nghề truyền thống thủ công mỹ nghệ từ dừa chính là trọng điểm thu hút khách du lịch tìm về Bến Tre. Nhờ thế, những dòng sản phẩm mỹ nghệ từ dừa độc đáo, đã có cơ hội chuyển mình vương xa

và ngày một phát triển. Thủ công mỹ nghệ dừa đã trờ thành một trong những ngành kinh tế chính giúp cuộc sống của người dân Bến Tre trở nên đầy đủ, sung túc và phồn thịnh hơn.

Thông qua thực tiễn, trên cơ sở phân tích những tiềm năng và hiện trạng phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa. Tôi lựa chọn đề tài "Tiềm năng và thực trạng phát triển các sản phẩm từ cây dừa ở tỉnh Bến Tre" làm đề tài nghiên cứu. Bài viết cho thấy dừa là một loại cây rất có tiềm năng để phát triển và đem lại giá trị kinh tế rất cao cho tỉnh Bến Tre. Bên cạnh những tiềm năng và hạn chế thì ngành sản xuất các sản phẩm từ dừa vẫn còn một số hạn chế nên tôi đề ra một số biện pháp để đưa ngành sản xuất các sản phẩm từ dừa của tỉnh có sự cải thiện để phát triển hơn. Hi vọng bài viết là luận cứ khoa học, nguồn tham khảo bổ ích về tình hình phát triển hiện tại của cây dừa.

2. Tiềm năng phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa ở tỉnh Bến Tre

2.1. Giới thiệu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ tỉnh Bến Tre

"Bến Tre là một tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, cách trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh 86km về phía Bắc. Nhìn trên bản đồ, toàn tỉnh Bến Tre có dạng của một tam giác, đỉnh nằm ở phía Thượng Lưu song Hàm Luông và đáy là đường bờ biển dài 65km.

- Diện tích tự nhiên của tỉnh Bến Tre là 2361km^2 (năm 2010).

- Vĩ độ: từ 9^{o}48'B (thuộc xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú) đến 10^{o}20'B (thuộc xã Tân Thạch, huyện Châu Thành).

- Kinh độ: từ 105^{o}57'Đ (thuộc xã Phú Phụng, huyện Chợ Lách) đến 106^{o}48'Đ (thuộc xã Thừa Đức, huyện Bình Đại)." [1]

- Phía Bắc giáp với tỉnh Tiền Giang, có ranh giới là song Tiền.

- Phía Tây và Nam giáp với tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh, có ranh giới chung là song Cổ Chiêng.

- Phía Đông thì giáp với biển Đông có chiều dài là 65km.

- Với vị trí được bao bọc bởi sông nước, Bến Tre có một hệ thống đường thủy gồm những con sông lớn nối từ Biển Đông qua các cửa sông chính như: Cửa Đại, Bai Lai, Hàm Lương và Cổ Chiên và một hệ thống kênh rạch chăng chịt. Đó cũng là điều kiện thuận lợi để Bến Tre có điều kiện phát triển và giao thông đường thủy giúp vận chuyển hàng hóa, giao lưu thông thương với các vùng ở Đồng bằng Sông Cửu Long và ở các vùng khác. Bên cạnh hệ thống sông ngồi kênh rạch chằng chịt, nguồn nước dồi dào góp phần phục vụ cho hệ thống

tưới tiêu nông nghiệp, mà cây nông nghiệp nổi tiếng chiếm diện tích lớn và mang lại nhiều giá trị kinh tế, văn hóa, sức khỏe… ở vùng đất Bến Tre thì không thể nào khác ngoài cây dừa.

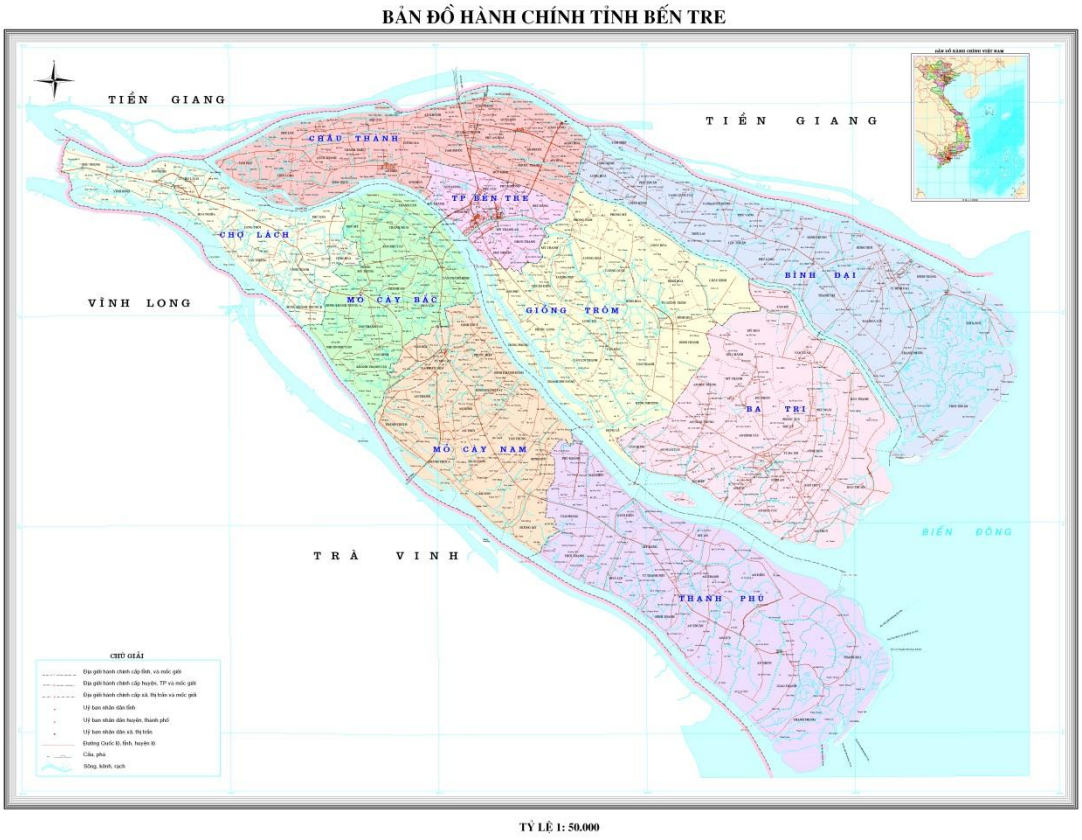

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Bến Tre

2.2. Tiềm năng phát triển ngành dừa và sản xuất các sản phẩm từ cây dừa

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

2.2.1.1. Thổ nhưỡng

"Bến Tre có 4 nhóm đất chính:

- Đất phù sa chiếm 30% diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện phía Tây Bắc (Chợ Lách, Châu Thành, Mỏ Cày Bắc,…), là nhóm đất tốt, màu mở, thích hợp cho trồng lúa và các loại cây lâu năm.

- Đất mặn chiếm 41,3% diện tích đất tự nhiên, phan bố chủ yếu ở các huyện ven biển. Theo mức độ nhiễm mặn, đất mặn được chia thành 2 nhóm phụ:

+ Đất nhiễm mặn ở tầng mặt: dễ cải tạo bằng biện pháp thủy lợi dể trồng lúa, mía, dừa,…

+ Đất nhiễm mặn thường xuyên: thích hợp với các loại cây ngập mặn, được sử dụng để trồng rừng kết hợp nuôi thủy sản.

- Đất phèn chiếm 1,3% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác ở các huyện có địa hình thấp, khó tiêu nước.

- Đất giống cát chiếm 5,4% diện tích đất tự nhiên, phân bố rải rác trên các lãnh thổ, được sử dụng làm đất ở kết hợp trồng cây rau màu và cây lâu năm.

- Ngoài ra, còn một số loại đất khác chiếm tỉ lệ nhỏ.” [1]

Do điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng đem lại cho vùng đất Bến Tre 3 vùng sinh thái trong đó có: nước ngọt, lợ và mặn từ đó hình thành nên các hệ thực vật tương ứng. Trong đó vùng sinh thái nước lợ rất phù hợp cho cây dừa, các giống dừa ở nơi đây có chất lượng tốt, năng suất cao, có nhiều cong dụng và mang lại nhiều giá trị cho người dân. Có thể nói Bến Tre là cái nôi đa dạng của nhiều giống dừa của Việt Nam với đầy đủ các bộ giống từ dừa xiêm xanh, xiêm lửa, xiêm đỏ, dừa dứa, ẻo xanh, ẻo nâu...nhiều giống dừa tồn tại với cá thể ít hầu như trên thế giới chỉ có ở Việt Nam như dừa Sọc (vỏ dừa có sọc). Điểm đặc trưng của các giống dừa uống nước Bến Tre ngòai việc có màu sắc đa dạng ra trái rất sớm từ 18 tháng như dừa Xiêm Lục cho đến 24 tháng như dừa xiêm xanh và các giống dừa khác. Trái rất sai và nước dừa rất ngọt uống vào tạo cảm giác thanh mát cơ thể rất tốt cho sức khỏe.

2.2.1.2. Thủy văn

“Hệ thống sông, rạch ở Bến Tre được hợp thành 4 nhánh sông lớn của hệ thống sông Cửu Long là sông Tiền (thường gọi là sông Mỹ Tho), sông Bai Lai, sông Cổ Chiêng và sông Hàm Luông; có hướng chung là tây bắc – đông nam và đổ ra biển Đông với các cửa sông rộng. Ngoài ra còn có hệ thống sông, rạch nhỏ và kênh đào tạo thành mạng lưới thủy văn dày đặc.” [1]

Với hệ thống sông ngòi kênh rạch chằn chịt là điều kiện tự nhiên vốn có của tỉnh rất phù hợp với điều kiện sinh thái của cây dừa. Vùng đất này có nhiều sông, nhiều rạch và độ mặn dao động theo mùa nên việc lựa chọn cây dừa, một loại cây đặc biệt thích nghi với vùng lợ, là một lựa chọn rất phù hợp với môi trường nơi đây. Khác với sản xuất lúa gạo, dân cư Bến Tre do hoàn cảnh sinh sống với một môi trường tự nhiên đặc biệt ở vùng hạ nguồn Mekong đã lấy nghề trồng dừa và khai thác chế biến các sản phẩm từ cây dừa cùng với nghề khai thác chế biến các nguồn lợi trên sông nước làm hoạt động sinh sống chủ yếu. Nhờ có hệ thống mương cộng với chế độ bán nhật triều của sông rạch xứ dừa người ta có thể lấy bùn đẫm nặng phù sa

để vun đắp cho cây xanh tốt. Và cũng nhờ hệ thống kênh mương mà người ta có thể thu hoạch dừa bằng cách lùa dừa trên những con sông nhỏ trong vườn dừa về bến một cách dễ dàng.

2.2.1.3. Khí hậu

"Tỉnh Bến Tre có khí hậu cận xích đạo, biểu hiện qua các yếu tố chủ yếu:

- Nền nhiệt độ cao và ổn định quanh năm, nhiệt độ trung bình năm khoảng 26 - 27^{o}C, lượng mưa trung bình khoảng 1250 – 1500mm. Khí hậu phân ra 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm hơn 95% lượng mưa cả năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau." [1] Với khí hậu ổn định quanh năm với nhiệt độ từ 26 - 27^{o}C, lượng mưa trung bình 1250 – 1500mm là điều kiện để cây dừa có thể sinh trưởng và phát triển tốt cho nhiều năng suất và chất lượng hơn.

2.2.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.2.2.1. Dân cư

Bến Tre có dân số trung bình là 1.289,1 nghìn người với mật độ dân số trung bình là 538 người/km^2 được tổng cục thống kê vào năm 2019. Với mật độ dân số tương đối cao cũng là một điều kiện tạo ra một nguồn nhân lực lớn để phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa đòi hỏi một nguồn nhân lực dồi dào. Sở dĩ người dân Bến Tre xem việc trồng dừa là nguồn kinh tế chính bởi vì cây dừa đem lại giá trị kinh tế phục vụ cho đời sống của người dân. Hầu hết người dân đều có kinh nghiệm và kĩ thuật trồng dừa một cách hiệu quả đạt năng suất và chất lượng cao. Ngành trồng dừa không đòi hỏi trình độ lao động cao chủ yếu là dựa vào kinh nghiệm sản xuất lâu đời. Chỉ cần tập trung chú ý đến thời gian trồng, quan sát các hiện tượng bên ngoài của cây dừa đến biết tình hình của cây. Từ đó mà sử dụng các loại phân bón hay thuốc thuốc trừ sâu để bao vệ cây khỏi các tác nhân gây hại làm giảm năng suất và chất lượng của cây dừa.

2.2.2.2. Điều kiện phát triển các sản phẩm từ dừa

"Bến Tre là tỉnh châu thổ nằm sát biển thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long, có gần 53.000 ha trồng dừa, sản lượng đạt trên 400 triệu trái năm, chiếm 36% tổng sản lượng dừa của cả nước. Sản phẩm từ dừa đã xuất khẩu đến trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Cây dừa với một chuỗi giá trị toàn diện, tạo ra hàng riêng về kinh tế, văn hóa, xã hội, du lịch, mà còn góp phần tích cực vào quá trình ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường của tỉnh Bến Tre.

Số liệu thu thập từ Cục Thống kê của tỉnh Bến Tre cho thấy diện tích dừa tăng nhanh trong 5 năm qua. Riêng sản lượng dừa từ năm 2010 đạt 427.460 tấn, đến năm 2016 đạt 594.500 tấn. Trong vòng 5 năm qua, sản lượng dừa của tỉnh cũng tăng đáng kể. Cuối năm 2017, diện tích dừa toàn tỉnh đạt 71.461ha, tăng trưởng bình quân 2 năm 2016, 2017 là

2,39%/năm. Sản lượng năm 2017 đạt 569,73 triệu trái. Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ dừa năm 2017 đạt 192,46 triệu USD, chiếm 23,19% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng trưởng bình quân 9,68%/năm." [2] Do đặc điểm sinh thái dễ trồng dễ thích nghi với điều kiện tự nhiên của tỉnh Bến Tre nên hiện nay nhiều hộ dân trên địa bàn tỉnh đã tăng diện tích cây dừa lên đáng kể. Diện tích tăng nên sản lượng và năng suất của cây dừa tăng, góp phần đem lại hiểu quả kinh tế tăng vọt. Từ đó tạo ra nguồn nguyện liệu dừa dồi dào để tập trung phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa để nâng cao giá trị của cây dừa trên thị trường.

3. Thực trạng phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa

3.1. Các sản phẩm từ cây dừa

Các sản phẩm được chế biến từ dừa hiện nay rất phong phú và có nhiều cơ hội cho công nghiệp dừa của tỉnh Bến Tre phát triển thông qua chế biến, đa dạng hóa sản phẩm. Các mặt hàng than gáo dừa, chỉ xơ dừa, cơm dừa nạo sấy, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ dừa… góp phần giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động, tận dụng thời gian nông nhàn và giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn, gia tăng thu nhập cho người trồng dừa và góp phần nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh Bến Tre, đồng thời góp phần cung cấp một phần thực phẩm và hàng tiêu dùng cho nhu cầu tại chổ.

Theo chia sẻ của Bà B hiện đang cư trú tại xã Châu bình, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre về công dụng của cây dừa thì Bà cho biết: "Dừa không những dễ trồng dễ thích nghi với điều kiện khí hậu, đất, nước nới đây và tính ứng dụng của cây dừa rất cao trong việc sản xuất và chế biến các sản phẩm từ cây dừa". Có thể nói dừa có rất nhiều công dụng bởi tất cả các bộ phận trên cây dừa đều sử dụng được và đem lại hiệu quả kinh tế cao. Có rất nhiều sản phẩm được phát triển từ cây dừa chẳng hạn như:

- Cơm dừa khô được sản xuất ra rất nhiều sản phẩm như: cơm dừa khô đủ kích, cơm dừa nạo sấy, cám dừa, cánh hoa dừa, dừa sấy giòn, kẹo dừa mềm, kẹo dừa giòn, kẹo dừa trái cây các loại, kẹo gương từ dừa, mức dừa giòn, mức dừa dẻo, mức dừa non, snack dừa, bã dừa , café sữa dừa, cước cốt dừa tươi, nước cốt dừa đóng lon, sữa dừa, bơ dừa, kem dừa, sinh tố dừa…Từ những quả dừa khô trên cây dừa, người nông dân sẽ tiến hành thu gom dừa để trao đổi buôn bán với các tiểu thương. Sau đó các tiểu thương sẽ vận chuyển về công xưởng chế biển dừa của mình đến tiến hành sơ chế lấy đi cơm dừa bên trong của trái dừa. Sau đó, cơm dừa của trái dừa khô được phơi nắng hoặc sấy khô còn 6-7% ẩm độ, đây là sản phẩm truyền thống từ trái dừa dùng để ép dầu dừa. Có cơ sở Dừa khô Bến Tre thuộc xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Dầu dừa nguyên chất: là dầu được chiết ép từ cơm dừa tươi theo phương pháp ép ướt, loại dầu dừa này không màu, có mùi đặc trưng, giá của dầu dừa tinh khiết cao gấp 3-4 lần so với dầu dừa chiết ép theo phương pháp ép khô. Dầu dừa tinh khiết chủ yếu được dùng làm mỹ

phẩm, dược phẩm, thực phẩm cao cấp. Theo nghiên cứu của một số quốc gia trồng dừa, uống hai muỗng nhỏ dầu dừa tinh khiết mỗi ngày sẽ ngừa được bệnh tim mạch, béo phì, kìm hãm và hạn chế được bệnh HIV/AIDS. Những năm trước đây dầu dừa được xem là một loại dầu dưỡng tóc hiệu quả của người con gái Bến Tre bởi câu hát nổi tiếng "Ai đứng như bóng dừa tóc dài bay trong gió. Có phải người còn đó là con gái của Bến Tre" là một trong những câu hát ở đầu bài "Dáng đứng Bến Tre" của tác giả Nguyễn Văn Tý. Bài hát ca ngợi mái tóc dài, bồng bềnh, quyến rũ của người con gái Bến Tre. Bởi lẽ họ sử dụng dầu dừa để dưỡng tóc với mùi thơm thoang thoảng của dầu dừa và những thành phần trong dầu dừa làm cho tóc đen ống mượt, đen bóng, tóc nhanh dài, chắc khỏe. Không những có công dụng dưỡng tóc mà dầu được còn được dung để sản xuất ra các sản phẩm làm đẹp đa dạng và phong phú như: dầu dưỡng da, dầu dưỡng mi, dầu dưỡng môi, dầu dưỡng móng, dầu dưỡng tóc, dầu dừa gội đầu, dầu dừa tắm gội toàn thân, nước rửa tay, nước ngâm chân, dầu massage từ dừa, dầu dừa nấu ăn, kem dưỡng da dầu dừa, kem ủ tóc, sữa rửa mặt tinh dầu dừa, sữa tắm dầu dừa, mascara mi dầu dừa, son dưỡng môi màu dầu dừa…Là loại mỹ phẩm thiên nhiên được ưa chuộng và an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng. Trên địa bàn tỉnh có cơ sở chế biến dầu dừa Tám Tiên địa chỉ xã Phú Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

- Đường dừa và rượu dừa: là sản phẩm cô đặc từ mật chiết từ hoa dừa còn non (mo dừa chưa nở), tương tự như đường vàng của cây thốt nốt, đường từ mật hoa dừa có mùi thơm đặc trưng của dừa và nhiều năng lượng. Mỗi hoa dừa có thể thu được từ 20-30 lít mật hoa dừa có giá trị cao gấp 5 lần giá trị của quày dừa và nhu cầu tiêu thụ lớn trên thị trường, nhưng khi lấy mật thì không còn thu trái được nữa. Ngoài ra mật hoa dừa còn có thể dùng để chế biến giấm ăn.

- Kẹo dừa là sản phẩm được xem là đặc sản của vùng đất Bến Tre, đã đế quê hương Bến Tre thì không thể nào bỏ lỡ món kẹo hương vị đặc trưng này. Nguyên liệu làm kẹo dừa gồm: nước cốt dừa, mạch nha, đường. Chọn dừa khô loại dừa hầu như còn nước dừa bên trong rất ít và hầu như không còn, cơm dừa phải dầy, có độ béo cao và màu trắng, không lên mọng dừa hay bị "trăng ăn" là cách gọi nhân gian của người dân có nghĩa là hiện tượng thối từ bên trong của trái dừa do nước mưa hoặc vi khuẩn xân nhập vào bên trong trái dừa, sau đó dừa khô được đập bỏ nước. Dùng dụng cụ xay nhuyễn cơm dừa, chuẩn bị cho quá trình ép lấy nước cốt dừa. Cho cơm dừa xay nhuyễn vào một cái bao rồi cho vào máy ép lấy nước cốt dừa. Phần nước cốt dừa sau khi ép ra có thể cho thêm nguyên liệu phụ vào như: sầu riêng, lá dứa, sôcôla, dâu và nhất thiết phải cho mạch nha vào. Ngày xưa, khi làm kẹo dừa, người dân phải dùng tay khuấy liên tục bên bếp lửa, nếu không khuấy, phần nước dừa khi sên sẽ đặc lại và gây nên hiện tượng chết cứng kẹo khi không được trở đều tay. Sau khi nước dừa tới (đạt chuẩn) thì sẽ đổ ra khuôn chờ hỗn hợp đông đặc lại sẽ dung dao để cắt kẹo dừa với kích thước thành phẩm. Ngày nay, máy móc đã hỗ trợ trong khâu này nên đỡ mất sức hơn, nhưng phần giữ lửa cho phần sên kẹo cũng rất công phu, vì lửa lớn: sên kẹo sẽ khó khăn, lửa nhỏ kẹo sẽ rất lỏng. Thời gian sên kẹo khoảng 30 phút sau đó sẽ đổ ra khuông để kẹo đông cứng lại để tiến hành đóng

gói sản phẩm kẹo dừa thành phẩm. Kẹo dừa Thanh Long Kẹo do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất và Thương mại Thanh Long (địa chỉ tại phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre) sản xuất là thương hiệu kẹo dừa nổi tiếng và lâu đời. Vào năm 1970, bà Nguyễn Thị Vinh, sinh năm 1945, cư ngụ tại thị xã Bến Tre, thay đổi mới cách chế biến kẹo. Bà thành lập cơ sở sản xuất kẹo dừa Thanh Long, cơ sở đầu tiên ở thị xã Bến Tre, và từ đó tạo ra thương hiệu: "Kẹo dừa Thanh Long".

- Thạch dừa là sản phẩm lên men nước dừa khô, tạo thành lớp thạch dày. Có thể nói thạch dừa là món ăn gắn liền với tuổi thơ của những người con Bến Tre. Bởi hương vị thơm ngon, dễ sử dụng, thực chất thạch dừa không chứa nhiều dinh dưỡng cho sức khỏe con người nhưng nó là món ăn tráng miệng giúp dễ tiêu hóa, chống béo phì. Điển hình có sản phẩm thạch dừa Minh Châu Sau hơn 15 năm hoạt động, với những nỗ lực phát triển, cơ sở thạch dừa Minh Châu đã trở thành thành viên của Hiệp hội dừa Bến Tre và nhận được nhiều bằng khen và giải thưởng có uy tín trong nước, điển hình như: đạt tiêu chuẩn hàng Việt Nam chất lượng cao do người tiêu dùng bình chọn, hàng Việt Nam chất lượng cao theo chuẩn hội nhập.

- Mứt dừa là sản phẩm có nguông gốc từ cơm dừa cứng cạy hay cơm dừa nạo mềm được gọt bỏ phần vỏ nâu bên ngoài, bào mỏng, trộn với đường và sên đến khi đường khô, bột đường áo xung quanh miếng cơm dừa. Đây là sản phẩm rất truyền thống được dùng phổ biến trong ngày tết và có giá thành rất cao bởi vì 10kg dừa tươi sau khi làm mức dừa thành phẩm chỉ con lại 5kg nên mức dừa từ đó mà có giá trị cao. Trên địa bàn tỉnh có cơ Sở Sản Xuất Mứt Dừa Bến Tre – CoCoBe.

- Nước dừa tươi đóng hộp: nước dừa của giống dừa uống nước 8 tháng tuổi được xử lý vô trùng và đóng hộp, đôi khi nhà chế biến còn bổ sung thêm các sợi cơm dừa non để làm tăng thêm sự hấp dẫn cho sản phẩm. Từ lâu nước dừa tươi được xem là một loại nước bổ dưỡng, vệ sinh được FAO (tổ chức lương thực và nông nghiệp liên hợp quốc) khuyến cáo sử dụng.

- Nước cốt dừa tươi: Sản phẩm được chế biến từ cơm dừa tươi, được lấy từ những trái dừa ngon chọn lọc kết hợp với nước lọc, được kiểm soát chất lượng chặt chẽ giúp đảm bảo an toàn thực phẩm. Nước cốt dừa cung cấp sắt, canxi và các loại vitamin B rất tốt cho sức khỏe người dùng. Bên cạnh đó, nước cốt dừa còn có công dụng điều hòa huyết áp, tốt cho tim mạch và tốt cho hệ tiêu hóa. Khác với trước đây, muốn lấy được nước cốt dừa để làm bánh hay chế biến thực phẩm phải trải qua nhiều cong đoạn nào là phải đi tìm dừa khô, lột vỏ, lấy phần gáo chứa cơm dừa bên trong, sử dụng bàn nạo dừa để nạo đi phần cơm dừa, chế nước nóng vào để khoảng 5 đến 10 phút để lấy đi phần nước cốt. Tóm lại, muốn có được nước cốt dừa phải trải qua một công đoạn hết sức phức tạp. Hiện nay, với khoa học kĩ thuật hiện đại các công ty đã chế biến ra một loại sản phẩm nước cốt dừa tươi đóng hộp nhằm tiện lợi, an toàn, hợp vệ sinh thực phẩm hơn. Thương hiệu nước cốt dừa Vietcoco được sản xuất tại Manufactured by CTY.TNHH CHẾ BIẾN DỪA LƯƠNG QUỚI

Hình 2. Sản phẩm nước cốt dừa tươi đóng hộp

Bên cạnh đó còn có các sản phẩm thủ công mỹ nghệ và các làng nghề truyền thống từ dừa. Sử dụng thân dừa, cộng dừa, sơ của dừa, thân dừa để tạo ra các sản phẩm phục vụ cho đời sống của người dân góp phần đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Làng nghề tiểu thủ công nghệ Phước Long – Giồng Trôm

+ Ở xã Phước Long, huyện Giồng Trôm nơi hình thành và phát triển Làng nghề tiểu thủ công nghệ Phước long. Vận dụng điều kiện tự nhiên có sẵn tại địa phương, người dân đã sáng tạo nên hàng loạt sản phẩm phong phú từ nguyên liệu chính là cây dừa. Tận dụng những bộ phận tưởng chừng bỏ đi từ cây dừa, nhờ óc sáng tạo của các nghệ nhân đã cho ra hàng loạt sản phẩm độc đáo, thân thiện với môi trường: sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ từ dừa, đan giỏ cọng dừa, sản xuất chỉ xơ dừa,…

- Làng nghề đan giỏ cọng dừa Hưng Phong – Giồng Trôm

+ Cũng tại Giồng Trôm nhưng nằm cách biệt với đất liền, một làng nghề truyền thống khác được hình thành trên cồn từ nổi Hưng Phong. Tại đây người dân cũng làm ra những sản phẩm từ dừa nhưng chủ yếu là giỏ cọng dừa, vì thế được mang tên làng nghề đan giỏ cọng dừa Hưng Phong. Nhờ vào mẫu mã đa dạng lại thân thiện với môi trường, sản phẩm giỏ cọng dừa ngày càng được thị trường ưa chuộng. Đặc biệt vào dịp cuối năm, mặt hàng giỏ cọng dừa tăng mạnh bởi những ngày tết mọi người đều đặt làm giỏ quà tặng, nên sản phẩm được tiêu thụ rất nhiều.

- Làng nghề chỉ xơ dừa An Thạnh và Khánh Thạnh Tân

Hình 3. Sơ dừa dùng để sản xuất chỉ sơ dừa

+ Hai xã An Thạnh- Mỏ Cày Nam và Khánh Thạnh Tân – Mỏ Cày Bắc được thiên nhiên ưu ái những điều kiện thuận lợi để hình thành nghề chỉ xơ dừa. Tại đây, dừa được biến hóa thành những sản phẩm từ xơ dừa se lại thành chỉ… Chỉ xơ dừa có nhiều loại khác nhau như chỉ nệm, chỉ xơ cứng, chỉ xơ xoắn, chỉ nệm tráng cao su, thảm dệt, chiếu thảm, thảm trải sàn,… Những sản phẩm tại hai làng nghề này được thị trường thế giới thích thú và thường xuyên xuất khẩu sang các nước Hàn Quốc, Ấn Độ…

Các sản phẩm thủ công mỹ nghệ sản phẩm phi thực phẩm từ dừa dùng trong công nghiệp và gia dụng từ dừa.

- Sản phẩm từ gỗ dừa: làm vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu và sản phẩm gia dụng. Thân dừa hay còn được gọi là gỗ dừa có tính ứng dụng rất cao trong việc xây dựng các công trình người ta sẻ dung be dừa để cố định thành khuôn sau đó đổ xi măng vào chờ khi xi măng khô sau đó tháo sẽ tạo ra những cây cột nhà bằng bê tông. Hầu như những ngồi nhà trên địa bàn tỉnh đều sửa dụng phương pháp này bởi nó có giá thành rẻ. Không những làm vật liệu xây dựng mà thân dừa còn làm được các đồ gia dụng trong nhà như: thìa, sạn, chén, đĩa,…vì nó an toàn với sức khỏe của con người lại có giá trị thẩm mỹ nên được nhiều người tin dung. Các sản phẩ thủ công mỹ nghệ từ dừa rất đa dạng và phong phú với ưu điểm đẹp mắt, hình thù lạ lắm, công phu mang một giá trị nhân văn cho quê hương nên thường được bày bán ở các khu du lịch để du khách có thể lựa chọn sản phẩm ưng ý nhất cho mình.

- Sản phẩm từ lá dừa: lá dừa khô dùng làm chất đốt, cọng lá dừa khô để bó chổi. Trong khi cọng lá dừa tươi để thắt giỏ, nhu cầu về giỏ cọng dừa hiện nay rất cao do đời sống kinh tế-văn hóa xã hội của người dân ngày càng tăng cao, con người có nhu cầu về mua, tặng, trang

trí. Sản phẩm được tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Lá dừa còn được đan để che nắng cho ngòi nhà và làm vật dụng để phơi tránh tráng và bánh phòng. Hiện nay, người ta còn dùng chót lá dừa tươi bó thành từng bó thả xuống biển để dẫn dụ cá trong đánh bắt cá.

- Sản phẩm từ chà dừa, yếm dừa: làm hàng thủ công mỹ nghệ. Ở Sri Lanka, yếm dừa được xử lý, nhuộm màu làm vật liệu may các loại túi xách, cặp đựng tài liệu văn phòng…

- Sản phẩm từ vỏ dừa: làm hàng thủ công mỹ nghệ, được xử lý thành chỉ xơ dừa, làm thảm xơ dừa, nệm xơ dừa, lưới sinh thái, ván cách nhiệt, dây thừng, chủ yếu dùng trong nông nghiệp, công nghiệp xây dựng, sản xuất xe hơi và gia dụng.

- Sản phẩm từ gáo dừa: làm than thiêu kết và từ than thiêu kết được chế biến thành than hoạt tính dùng trong công nghiệp. Ngoài ra gáo dừa còn dùng làm chất đốt, hàng thủ công mỹ nghệ. Nghề thủ công mỹ nghệ dừa tuy chỉ mới phát triển mạnh trong những năm gần đây nhưng đã trở thành một nghề góp phần tạo công ăn việc làm cho nhiều người lao động địa phương, tạo thêm nguồn thu nhập, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và làm giàu cho quê hương.

Hoạt động làng nghề tại Bến Tre không nhiều, song lại phù hợp với sự khéo léo của người dân nơi đây. Những sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ dừa đã góp phần nâng cao giá trị toàn diện của cây dừa Bến Tre, làm phong phú và tô đẹp thêm nét đặc trưng văn hóa dừa trên đất Bến Tre. Hàng thủ công mỹ nghệ từ dừa đã góp phần giới thiệu hình ảnh xứ dừa Bến Tre đến với bè bạn gần xa trong và ngoài nước, không chỉ làm đẹp cho quê hương xứ dừa, mà cho cả đất nước Việt Nam và có mặt nhiều nơi trên thế giới.

3.2. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm từ cây dừa

Toàn tỉnh có nhiều cơ sở chế biến dừa, với nhiều loại hình, quy mô hoạt động rất khác nhau, có khả năng chế biến hết sản lượng dừa của Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng tại Bến Tre, việc sản xuất sản phẩm dừa hữu cơ là lợi thế vượt trội, phần lớn dưỡng chất cung cấp cho cây dừa đều từ nguồn phù sa được bồi tụ, lượng phân vô cơ được bón trong mức cho phép, thuốc bảo vệ thực vật hiếm khi sử dụng, chính vì vậy sản phẩm dừa của Bến Tre có thừa khả năng để tham gia các thị trường lớn, khó tính nhưng đầy tiềm năng.

Thị trường xuất khẩu của Bến Tre ngày càng đi vào thị trường khó tính nhưng đầy tiềm năng như Châu Âu, Mỹ. Có thể nói, thị trường xuất khẩu các sản phẩm từ dừa khá đa dạng với nhiều loại sản phẩm. Thị trường truyền thống được củng cố và giữ vững, đồng thời có thêm được nhiều thị trường mới. Trong đó, đứng đầu là các nước Châu Á, kế đến là khu vực Châu Mỹ, Châu Âu, Châu Phi và sau cùng là các nước khu vực Châu Đại Dương. Thị trường trong nước và nước ngoài thường xuyên được củng cố và mở rộng, sản phẩm từ dừa được xuất khẩu đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ hơn, giảm dần sự lệ thuộc vào một thị trường, sản lượng, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ dừa ngày càng tăng.

3.3. Doanh thu của ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa

"Thị trường xuất khẩu các sản phẩm từ dừa tiếp tục được giữ vững và mở rộng. Tính đến nay, sản phẩm dừa của Bến Tre đã xuất khẩu sang gần 90 quốc gia và vùng lãnh thổ, kim ngạch xuất khẩu năm 2019 ước đạt 215,34 triệu USD, chiếm 22,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2019 là 11,93%/năm. Theo kết quả đánh giá trình độ công nghệ, đối với nhóm ngành sản xuất, chế biến các sản phẩm từ dừa của tỉnh đạt xấp xỉ trung bình tiên tiến, trong đó có 2 doanh nghiệp đạt trình độ tiên tiến. Nhờ đổi mới công nghệ, chất lượng sản phẩm được nâng lên, chi phí sản xuất giảm 10% và giá trị tăng thêm của ngành dừa đạt trên 15%. Chẳng hạn, sản phẩm cơm dừa nạo sấy có giá trị xuất khẩu cao gấp 5 lần so với dừa trái; bột sữa dừa giá trị cao gấp 4 lần cơm dừa nạo sấy; sữa dừa có giá cao gấp 2 lần cơm dừa nạo sấy, kem dừa giá trị cao gấp 2 lần cơm dừa nạo sấy, dầu dừa tinh khiết có giá trị cao gấp 10 lần dầu dừa thô; chỉ xơ dừa cứng (tẩm keo) giá trị xuất khẩu cao gấp 3,4 lần chỉ xơ thô, chỉ xơ đơn và đôi giá trị xuất khẩu cao gấp 3,8 lần chỉ xơ thô…" [3] Các sản phẩm từ dừa được xuất khâu sang gần 90 quốc gia và tổng kim ngạch xuất nhập khẩu từ năm 2016 – 2019 tăng 11,93% do biết áp dụng các biện pháp khoa học kĩ thuật hiện đại để nâng tầm giá trị của các sản phẩm dừa lên một tầm cao mới lại tiết kiệm được chi phí sản xuất nên doanh thu đạt hiệu quả cao. Nhờ áp dụng các biện pháp kĩ thuật hiện đại nghiên cứu chế tạo các sản phẩm phù hợp với người tiêu dung nên giá trị của sản phẩm tăng cao hơn nhiều so với các sản phẩm dừa thô.

3.4. Hạn chế

Nguồn nguyên liệu không ổn định: tình trạng thiếu hụt nguồn nguyên liệu dừa để chế biến các sản phẩm từ cây dừa. Do diện tích còn hạn chế, tình hình sâu bệnh dịch hại dừa làm giảm năng suất chất lượng dừa. Như vậy, việc thiếu hụt nguồn nguyên liệu dừa sẽ là thách thức lớn nhất đối với các doanh nghiệp chế biến dừa trong thời gian tới.

Thị trường đầu ra không ổn định. Mặc dù các sản phẩm dừa của Bến Tre đang có mặt tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau trên thế giới, nhưng những biến động kinh tế có thể ảnh hưởng đến thị trường xuất khẩu trong tương lai. Việc tiếp tục củng cố và gia tăng thị phần tại thị trường các nước trên thế giới là một thách thức lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm dừa của Bến Tre.

Chất lượng sản phẩm chưa đồng bộ. Các doanh nghiệp xuất khẩu còn gặp trở ngại khi thâm nhập vào thị trường thế giới do quy định của các nước nhập khẩu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra rất nghiêm ngặt sẽ là rào cản lớn cho hoạt động xuất khẩu.

Khó khăn trong đổi mới công nghệ, các doanh nghiệp chế biến dừa phải đối mặt với áp lực đổi mới công nghệ, một số doanh nghiệp gặp khó khăn về vốn trong đổi mới công nghệ,

do vậy, vẫn duy trì sản xuất, chế biến xuất khẩu các sản phẩm thô dẫn đến hiệu quả kinh doanh thấp hoặc thua lỗ.

Biến đổi khí hậu tác động lớn đến phát triển của cây dừa. Nước mặn đang gia tăng mức độ xâm nhập vào các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long. Bến Tre là một tỉnh giáp với biển nên chịu ảnh hưởng nặng nề của xâm nhập mặn làm giảm năng suất cây trồng, hậu quả là cây dừa thiếu sức sống dẫn đến chết và không còn cho trái như ban đầu.

4. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu về tiềm năng và thực trạng phát triển ngành sản xuất các sản phẩm từ cây dừa. Chúng tôi nhận thấy, Tỉnh Bến Tre dẫn đầu trong cả nước về sản xuất dừa: diện tích, sản lượng dừa, hiệu quả kinh tế mang lại từ vườn dừa đạt cao nhất. Dừa là cây trồng rất quan trọng đối với kinh tế tỉnh Bến Tre. Dừa có vai trò rất quan trọng đối với cuộc sống của người dân nơi đây, bởi lẻ nó là loại cây trồng chủ lực của tỉnh góp phần đem lại hiệu quả kinh tế cao giúp người dân có nguồn thu nhập ổn định hơn trong cuộc sống. Tuy nhiên bên cạnh những mặt thuận lợi vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Để cây dừa tồn tại và phát triển, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực cạnh tranh, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, sản xuất thêm sản phẩm mới có giá trị cao từ cây dừa nhằm nâng cao chuỗi giá trị cây dừa.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lê Ngọc Bữu (2012), *Tài liệu dạy - học chương trình địa lí địa phương trung học cơ sở tỉnh Bến Tre*, Nxb. Giáo dục Việt Nam

[2]. Huỳnh Ngọc Phượn , "Giải pháp phát triển dừa Bến Tre theo hướng bền vững", *Tạp chí công thương* online, http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/giai-phap-phat-trien-dua-ben-tre-theo-huong-ben-vung-59003.htm [truy cập ngày: 17/04/2021].

[3]. Quỳnh Nga, "Sản phẩm từ dừa Bến Tre: mặt hàng xuất khẩu tiềm năng", *Báo điện tử công thương,* https://congthuong.vn/san-pham-tu-dua-ben-tre-nhom-hang-xuat-khau-tiem-nang-131298.html, [truy cập ngày: 17/04/2021].

MÔ HÌNH CÂU LẠC BỘ ĐỊA LÝ TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG

SV. Nguyễn Thị Yến Như –Lớp ĐHSĐIA 17A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm

Tóm tắt: *Đề tài được thực hiện nhằm đề xuất phương pháp tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý hiệu quả trong trường phổ thông hiện nay. Trên cơ sở phân tích những khó khăn ảnh hưởng đến năng lực tổ chức câu lạc bộ, một số giải pháp được đề xuất như: nâng cao nhận thức cho học sinh về tầm quan trọng của bộ môn Địa lý, bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động, triển khai thường xuyên phát huy vai trò chủ đạo của học sinh. Kết quả thực hiện cho thấy khả năng tổ chức câu lạc bộ và ý thức bảo vệ môi trường của học sinh không ngừng được nâng cao thông qua triển khai các mô hình câu lạc bộ địa lý.*

Từ khoá: câu lạc bộ địa lý, trường phổ thông.

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam nói chung và tất cả trường phổ thông nói riêng hiện nay việc tham gia các câu lạc bộ (CLB) trở nên phổ biến và là một trong những nhu cầu thiết yếu của của người dân, từ những bạn nhỏ, học sinh, sinh viên đến những người cao tuổi. Hiện tại có nhiều mô hình và nhiều câu lạc bộ khác nhau trong trường phổ thông như CLB về học tập, công tác xã hội, hoặc các CLB truyền thông về kỹ năng và giao tiếp, từ đó các CLB phát triển rất đa dạng và phong phú ở các trường phổ thông cũng như ở các trường đại học.

Mô hình CLB địa lý ở trường phổ thông nhằm nâng cao tầm quan trọng của môn địa lý và tình yêu môn Địa lý của giáo viên (GV) cũng như học sinh (HS) ở trường phổ thông. CLB Địa lý ở trường phổ thông không chỉ là diễn đàn giúp HS giao lưu, học hỏi lẫn nhau mà còn là cầu nối để nhiều HS trong trường có cơ hội học tập, hợp tác và cùng phát triển. CLB địa lý nhằm tổ chức những hoạt động học thuật, giao lưu văn hóa – văn nghệ, các hoạt động chào mừng kỷ niệm hay những ngày lễ lớn trong năm. Nói cách khác, CLB Địa lý vừa là sân chơi để HS có thể phát huy hết khả năng của bản thân, vừa là nơi để HS thể hiện sở thích, năng khiếu và năng lực của bản thân về văn hóa – văn nghệ, thể dục – thể thao. Ngoài ra, bên cạnh sân chơi lành mạnh CLB Địa lý còn góp phần vào các hoạt động bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và nhiều nội dung ý nghĩa khác. Như chung tay góp phần bảo vệ bầu không khí cho cuộc sống và nhân loại. Không những vui chơi giải trí mà còn giúp HS rèn luyện được kỹ năng giao tiếp, tổ chức, hoàn thiện bản thân cần thiết cho thực tế để sẵn sàng bước vào giảng đường đại học.

Một nội dung được tổ chức hoạt động câu lạc bộ địa lý như giáo dục bảo vệ môi trường. Giáo dục bảo vệ môi trường thông qua CLB Địa lý nhằm giúp HS có được sự hiểu biết, kỹ năng và giá trị tạo điều kiện cho HS tham gia vào phát triển một xã hội bền vững về sinh thái. Mục đích của Giáo dục môi trường nhằm vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào gìn giữ,

bảo tồn, sử dụng môi trường theo cách thức bền vững cho cả thế hệ hiện tại và tương lai. Nó cũng bao hàm cả việc học tập cách sử dụng những công nghệ mới nhằm tăng sản lượng và tránh những thảm hoạ môi trường, xoá nghèo đói, tận dụng các cơ hội và đưa ra những quyết định khôn khéo trong sử dụng tài nguyên. *[9]* Hơn nữa, nó bao hàm cả việc đạt được những kỹ năng, có những động lực và cam kết hành động, dù với tư cách cá nhân hay tập thể, để giải quyết những vấn đề môi trường hiện tại và phòng ngừa những vấn đề mới nảy sinh. Nếu không nâng cao được sự hiểu biết của công chúng về những mối quan hệ mật thiết giữa chất lượng môi trường với quá trình cung ứng liên tục các nhu cầu ngày càng tăng của họ, thì sau này sẽ khó làm giảm bớt được những mối nguy cơ về môi trường ở các địa phương cũng như trên toàn thế giới. Bởi vì, hành động của con người tùy thuộc vào động cơ của họ và động cơ này lại tùy thuộc vào chính nhận thức và trình độ hiểu biết của họ. Do đó, giáo dục môi trường thông qua CLB địa lý cũng được coi một phương tiện không thể thiếu để giúp HS cũng như GV và mọi người xung quanh mọi hiểu biết về môi trường". Nhận thức được ý nghĩa, tầm quan trọng của các vấn đề môi trường như một nguồn lực để sinh sống, lao động và phát triển, đối với bản thân họ cũng như đối với cộng đồng, quốc gia của họ và quốc tế, từ đó có thái độ, cách ứng xử đúng đắn trước các vấn đề môi trường, xây dựng cho mình quan niệm đúng đắn về ý thức trách nhiệm, về giá trị nhân cách để dần hình thành các kỹ năng thu thập số liệu và phát triển sự đánh giá thẩm mỹ. Mục tiêu này có định hướng xây dựng thái độ, cách đối xử thân thiện với môi trường.

Với thời đại công nghệ 4.0 hiện nay đa số HS bị chi phối bởi chiếc smartphone, HS có thể bỏ hàng giờ hằng ngày chỉ để chơi điện thoại, nghiện mạng xã hội, game. Ít quan tâm đến những hoạt động của trường học cũng như bên ngoài xã hội, ít quan tâm đến những CLB của trường. Việc thành lập ra CLB cũng là một phương pháp hiệu quả để HS có cơ hội tiếp xúc ra bên ngoài nhiều hơn, dành nhiều thời gian cho những việc làm có ý nghĩa hơn, tránh tình trạng sống bên thế giới ảo.

Thông qua CLB địa lý nhằm giáo dục cho HS có suy nghĩ khác cũng như thích học địa lý nói chung và toàn thể HS ở trường phổ thông nói riêng có ý thức hơn về việc giữ gìn bảo vệ môi trường. Nâng cao năng lực tổ chức hoạt động, phát huy vai trò của HS, nâng cao lòng yêu thiên nhiên, đất nước. Giáo dục môi trường có thể bắt đầu từ những việc nhỏ. Chỉ bằng những hành động nhỏ như nhắc nhở, tuyên dương cũng đã góp phần hình thành ý thức môi trường ở những công dân trẻ. Có thể tin chắc rằng nếu ý CLB địa lý trở nên thường trực và ý nghĩa trong trường học thì không chỉ các giáo viên, học sinh được hưởng một sân chơi lành mạnh, năng cao kỹ năng, tạo mối quan hệ mật thiết và trao dồi kiến thức đồng thời góp phần bảo vệ môi trường trong lành hơn. Vì vậy, tôi lựa chọn chủ đề nghiên cứu ***"mô hình câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông"*** để có giải pháp thực hiện CLB hiệu quả hơn nhằm thu hút học sinh tham gia và tạo ra sân chơi cho các em HS nhiều hơn.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lý luận

Câu lạc bộ là nơi tập hợp những người có cùng sở thích, cùng nhu cầu nhằm mục đích nhất định. CLB vừa là một loại hình tổ chức, vừa là một phương thức hoạt động, là một bộ phận quan trọng của một tổ chức nhằm hỗ trợ giải quyết vấn đề phức tạp, quan trọng trong học tập và cuộc sống hằng ngày, đáp ứng nhu cầu chính của học sinh, sinh viên *[3]*.

CLB là nơi có những hoạt động phong phú, phù hợp với nhu cầu lợi ích của học sinh, sinh viên, tạo môi trường cho các sinh viên có khả năng và năng khiếu được bộc lộ, phát triển. Bên cạnh định hướng giá trị mới, tạo điều kiện cho học sinh sinh viên trưởng thành về mọi mặt.

CLB là một trong những phương thức hoạt động sinh động, có hiệu quả của Hội, là công cụ để giáo dục chính trị, tư tưởng, văn hoá, giáo dục truyền thống và giáo dục thẩm mỹ cho HS, SV. Đồng thời là môi trường tiên tiến để mỗi thành viên tự điều chỉnh nhận thức, hành vi, rèn luyện, phấn đấu trưởng thành. Qua các loại hình sinh hoạt khác nhau của CLB, học sinh sinh viên có dịp giúp nhau học tập, trao đổi kinh nghiệm trong cuộc sống, phát huy mặt tích cực, cải thiện uốn nắn các biểu hiện tiêu cực, lạc hậu, kích thích tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực xã hội, xây dựng nếp sống văn minh môi trường học đường lành mạnh.

2.2. Thực trạng tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông

2.2.1. Thực trạng chung ở trường phổ thông hiện nay

Hiện nay ở tất cả các trường phổ thông đều có các câu lạc bộ liên quan đến các môn học như Tiếng anh, Toán, Vật lý, hóa học, … và những CLB liên quan đến nghệ thuật thể thao. Việc thành lập nên các CLB này nhằm bồi dưỡng các học sinh yêu thích môn học đó, tổ chức các cuộc thi Olympic, và trao dồi kiến thức cho học sinh. Thành viên các câu lạc bộ chủ yếu là các học sinh ưu tú, học tốt các môn học để dễ dàng tham gia vào câu lạc bộ. Tuy nhiên, việc các học sinh có năng lực yếu hơn thì sẽ khó mà tham gia vào các câu lạc bộ để trải nghiệm cùng bạn bè, có thể dẫn đến phân biệt giữa học sinh này với học sinh khác.

Tổ chức các hoạt động của CLB địa lý hiện nay có nhiều khó khăn và nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Thứ nhất là môn địa lý học sinh thường xem đó là môn phụ, chỉ học cho có thì việc thành lập câu lạc bộ địa lý nó có lợi ích gì hay không? Đó là một câu hỏi chắc rằng học sinh nào cũng hỏi nếu đề nghị thành lập câu lạc bộ địa lý. Nhưng các em chưa xác định được rằng tầm quan trọng của môn học này, và giáo viên địa lý ở các trường phổ thông thường chỉ dạy trên lớp, đơn thuần là một tiết dạy đầy kiến thức, đàm thoại với học sinh, hoặc đơn thuần là một tiết dạy giáo án điện tử, chưa có những tiết dạy trải nghiệm thực tế, đó là vấn đề thứ 2. Thứ ba là hứng thú cho học sinh trong môn địa lý. Vì vậy trong những tiết học đòi hỏi giáo viên phải chuẩn bị công phu hơn, để làm sao cho cả GV và HS đều được hoạt động chứ không phải là cách học "đọc và chép" truyền thống. Các em luôn muốn được thể hiện những suy nghĩ, những ý tưởng của mình trong quá trình học tập. Vì vậy việc thành lập

nên một câu lạc bộ địa lý để các em có thể thỏa sức sáng tạo, thể hiện tư duy của mình thông qua quá trình tổ chức, từ kiến thức đến mảng hoạt động trò chơi, văn nghệ. Tạo sân chơi đầy hứng thú cho học sinh thì việc tiếp thu những kiến thức cũng như vận dụng vào cuộc sống cũng dễ dàng hơn.

Bên cạnh các vấn đề học tập thì vấn đề môi trường vô cùng quan trọng trong cuộc sống con người cũng như mọi sinh vật trên Trái Đất. Những năm gần đây, vấn đề ô nhiễm môi trường đang được đặt lên hàng đầu. Thông thường ở các trường phổ thông giáo dục bảo vệ môi trường thực hiện bằng hai cách cơ bản. Một là giáo mục bảo vệ môi trường thông qua trực tiếp môn học. Thứ hai là thông qua các hoạt động tổ chức giáo dục. Mỗi cách đều có những ưu thế nhất định trong quá trình giáo dục học sinh. Nếu qua các tiết học trên lớp học sinh chủ yếu được hình thành từ kiến thức về môi trường và bảo vệ môi trường thì qua tổ chức các hoạt động giáo dục không những mở rộng thêm kiến thức và còn hình thành ở học sinh thái độ, kỹ năng, hành vi bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, thực tế tổ chức các hoạt động ở trường còn nhiều hạn chế, phần đông giáo viên thường ngại tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh. Giáo viên thường chú trọng vào chương trình chính khóa. Một nguyên nhân khác ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình tổ chức là không có tài hiệu hướng dẫn cụ thể hoặc tổ chức không đạt hiệu quả. Vì nhiều lý do mà các hình thức tổ chức chưa gây được sức hút đến đông đảo học sinh.

2.2.2. Khảo sát thực tế ở trường THPT Lấp Vò 2

Khảo sát các bạn HS ở Trường THPT Lấp Vò 2 thông qua phiếu khảo sát. Được sự hỗ trợ và hợp tác của 120 bạn HS của 3 khối lớp 10, 11, 12 trường THPT Lấp Vò 2, tôi đã ghi nhận đầy đủ các phiếu khảo sát cùng với dữ liệu cần thiết. Thông qua quá trình khảo sát, đã có kết quả khá khả quan về thái độ cũng như tinh thần tự nguyện của HS muốn tham gia vào CLB Địa lý để trải nghiệm những hoạt động của CLB Địa lý trong Trường THPT hiện nay. Cụ thể như sau:

Đầu tiên, tìm hiểu HS ở trường phổ thông có yêu thích môn Địa lí hay không? Hay chỉ xem nó là một môn phụ không cần quan tâm nhiều. Đa số HS yêu thích môn địa lý, trong đó có 66,7% là HS thích, 13,3% HS không thích, 20% xem nó chỉ là môn học phụ nên chỉ cần học cho qua là được. Từ đó cho thấy học sinh trường THPT Lấp Vò 2 phần lớn học sinh thích học môn này.

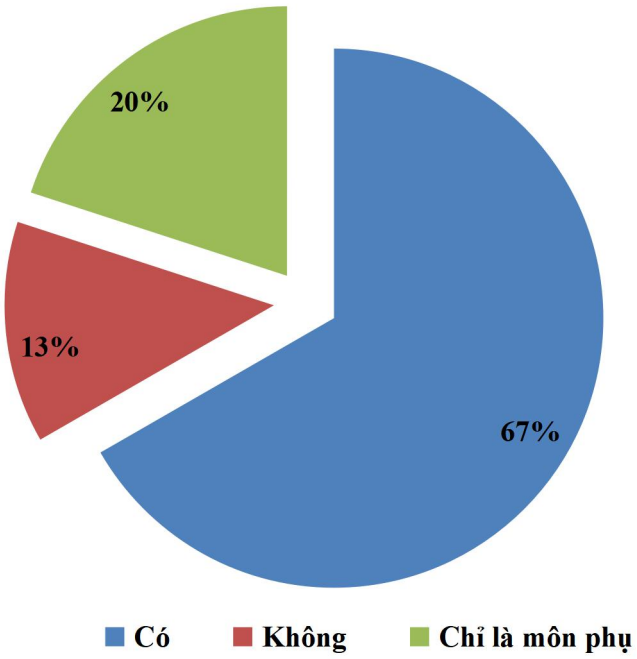

Biểu đồ 2.1. Mức độ yêu thích môn Địa lý của HS Lấp Vò 2

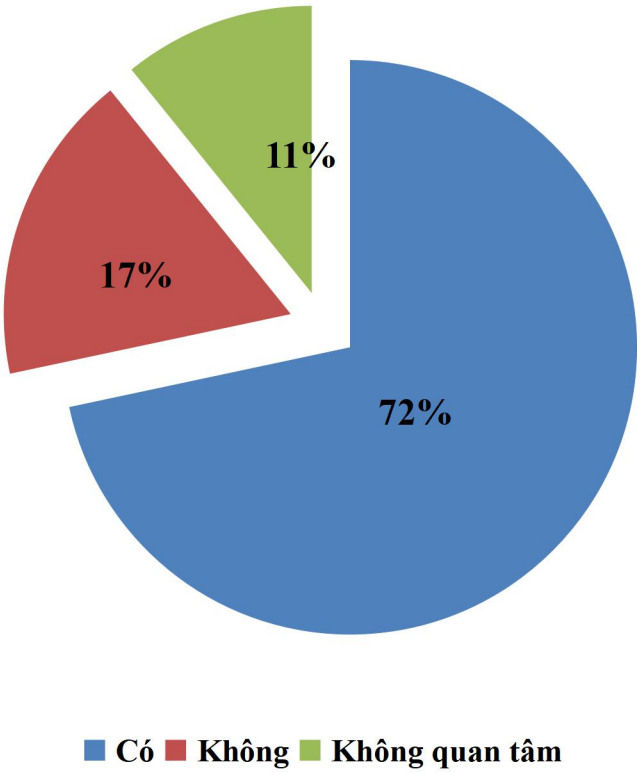

Biểu đồ 2.2. Mức độ muốn tham gia vào CLB Địa lý của HS Lấp Vò 2

Bên cạnh đó, khi hỏi học sinh về vấn đề đã biết hoặc đã tham gia CLB gì liên quan đến bộ môn địa lý hay chưa thì 100 % học sinh chưa từng tham gia về CLB Địa lý. Qua đó cho thấy CLB địa lý chưa được quan tâm và thực hiện.

Trên tinh thần tự nguyện khả năng học sinh muốn tham gia cùng CLB cũng như muốn được trải nghiệm những hoạt động của CLB tương đối cao. Trong đó có 71,7% HS muốn tham gia, 17,4% Hs không muốn và 10,9% Không quan tâm.

2.3. Lý do tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông

Thứ nhất, tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông tạo sân chơi cho giáo viên và học sinh sau những giờ học tập và làm việc mệt mỏi. Giúp học sinh thể hiện được tài năng, khả năng tổ chức của mình, là nơi gắn kết giữa giáo viên với giáo viên, học sinh với học sinh và học sinh với giáo viên. Tạo điều kiện để môi trường học tập thêm sinh động nhiều màu sắc. Lồng ghép được kiến thức vào các trò chơi tập thể, mô hình tổ chức câu lạc bộ địa lý ở trường phổ thông nhằm năng cao tầm quan trọng của môn địa lý và tinh thần của giáo viên cũng như học sinh ở trường phổ thông. CLB Địa lý ở trường phổ thông không chỉ là diễn đàn giúp học sinh giao lưu, học hỏi lẫn nhau mà còn là cầu nối để nhiều học sinh trong trường có cơ hội học tập, hợp tác và cùng phát triển. Thông qua tổ chức các hoạt động trò chơi vừa kiến thức, vừa vui nhộn, lan tỏa được tinh thần học sinh, phấn khởi hơn với bộ môn địa lý.

Hình 3.1. Tổ chức trò chơi tìm hiểu kiến thức địa lý

Thứ hai, tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông để giáo dục học sinh bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện nhà trường và địa phương học sinh đang sinh sống. Thông qua câu lạc bộ địa lý trong trường phổ thông giúp cho mỗi học sinh nhận thức đúng đắn về môi trường. Tạo cho học sinh có ý thức, thái độ tích cực đối với môi trường. Vì vậy vấn đề giáo dục học sinh ở trường phổ thông phải biết bảo vệ môi trường vô cùng cấp thiết. Câu lạc bộ địa lý như là một hình thức ngoài giờ dựa trên sự tham gia tự nguyện của giáo viên và học sinh nhằm khuyến khích các em học tập, tìm hiểu, mở rộng kiến thức địa lý và bảo vệ môi trường sống. Giáo dục học sinh biết sử dụng những và bảo vệ đúng cách, như sử dụng rác thải nhựa, có thể đem nó vào việc trang trí nhà trường lớp học, giáo dục học sinh không xả rác thải nhựa ra môi trường.

Hình 3.2. Tổ chức cuộc thi vật dụng tái chế ở trường phổ thông

Bên cạnh câu lạc bộ tổ chức các trò chơi, cuộc thi thì câu lạc bộ có thể tổ chức các ngày môi trường như ngày "chủ nhật xanh", "Công trình thanh nhiên" của các lớp học thay vì các đơn vị của công tác Đoàn. Vừa đem lại ý nghĩa vừa giáo dục được học sinh hơn.

Hình 3.3. Dọn rác, chăm sóc cây xanh ở các lớp học ở trường phổ thông

2.4. Giải pháp tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý hiệu quả trong trường phổ thông

2.4.1. Mô hình câu lạc bộ địa lý hiệu quả trong trường phổ thông

Để giúp giáo viên và học sinh ở các trường phổ thông có cơ sở khoa học nhằm từng bước nâng cao năng lực tổ chức, thành lập câu lạc bộ địa lý ở trường phổ thông. Tôi tiến hành xây dựng khung hình thức tổ chức câu lạc bộ với thành phần, tiêu chí chất lượng (yêu cầu cần đạt), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Khung hình thức tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý hiệu quả trong trường phổ thông

Thành phần	**Tiêu chí chất lượng/ Yêu cầu cần đạt**
Xác định mục tiêu	Đặt ra mục tiêu cụ thể, rõ ràng. Xác định nhiệm vụ của giáo viên và học sinh Khắc phục những khía cạnh còn hạn chế của một số câu lạc bộ bạn có trong trường học.
Lập kế hoạch và thực hiện	Tiến hành khảo sát thành viên ở trường học, lập kế hoạch Dựa trên tinh thần tự nguyện tham gia câu lạc bộ Tiến hành bầu ra ban chủ nhiệm câu lạc bộ Phân công nhiệm vụ rõ ràng Tìm nguồn tài liệu phù hợp với câu lạc bộ mục tiêu, nhiệm vụ hoạt động Ghi chép thông tin được học bằng các hình thức phù hợp để sử

	dụng lâu dài Thu hút cộng đồng, học sinh trường học tham gia
Quản lý thời gian	Dự tính thời lượng diễn ra cho các hoạt động Đúng lịch trình Điều chỉnh thời gian phù hợp với từng hoạt động.
Quản lý công việc	Xác định công việc mỗi thành viên câu lạc bộ cần làm Phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi thành viên trong câu lạc bộ Giám sát và đánh giá công việc rút kinh nghiệm cho lần sau.
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Phát hiện và làm rõ vấn đề còn thắc mắc hoặc hoặc chưa phổ biến Xác định và lựa chọn giải pháp Giải quyết hiệu quả và đưa ra ý tưởng mới
Đánh giá	Đánh giá mục tiêu đặt ra Thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá
Sử dụng kết quả	Điều chỉnh từng hoạt động cá nhân mỗi thành viên trong câu lạc bộ Điều chỉnh cho mỗi lần tổ chức tiếp theo Lưu hồ sơ và báo cáo có liên quan câu lạc bộ
Chủ nhiệm lãnh đạo	Lãnh đạo mọi người đúng chừng mực Dẫn dắt được các hoạt động Thay đổi chủ nhiệm theo từng nhiệm kỳ Động viên, khuyến khích mọi người ở câu lạc bộ
Truyền thông	Khai thác và sử dụng Quảng bá các hoạt động của câu lạc bộ qua các trang mạng xã hội của trường Hướng dẫn mọi người
Sử dụng ngôn ngữ	Sử dụng Tiếng Việt, Tiếng Anh, thuật ngữ Địa lý Thuyết trình Thuyết phục mọi người qua từng hoạt động

Tuyên truyền	Đưa ra quy định tuyên dương phù hợp Qua mỗi hoạt động đúc kết và tuyên dương thành viên câu lạc bộ

4.4.2. Giải pháp tổ chức mô hình câu lạc bộ địa lý hiệu quả trong trường phổ thông

Thứ nhất, học sinh ở trung học phổ thông coi môn Địa lý là môn phụ, chưa thực sự chú tâm trong việc học. Để khắc phục hiện tượng đó cần sự thay đổi đầu tiên là ở giáo viên. Giáo viên cần thay đổi phương pháp dạy học linh hoạt, hấp dẫn với cách em học sinh. Giáo viên có thể mạnh dạn áp dụng các phương pháp dạy học tích cực: khăn trải bàn, mảnh ghép, think - pair – share, để các em yêu thích môn Địa lý. Từ đó, các em thích môn Địa lý và việc tham gia CLB Địa lí các em sẽ rất hào hứng.

Thứ hai, mô hình câu lạc bộ ở trường trung học phổ thông còn đơn điệu. Giáo viên cần tiếp tục đổi mới, nội dung, hình thức hoạt động của câu lạc bộ địa lý. Trong đó, chú trọng áp dụng các hình thức sinh động, dễ hiểu, phù hợp với đối tượng, và nhu cầu của học sinh. Tăng cường tổ chức các hội nghị trao đổi đa chiều, các hội thi, cuộc thi, đặc biệt là thi tìm hiểu các kiến thức địa lý có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống xã hội; quan tâm việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục cho học sinh, gắn với sinh hoạt cộng đồng, họp mặt, văn nghệ.

Thứ ba, để mô hình câu lạc bộ Địa lí hoạt động hiệu quả cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa BGH nhà trường, các giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh. Giáo viên bộ môn Địa lí giữa vai trong quan trọng trong tham mưu với BGH điều phối các hoạt động của câu lạc bộ. Cần xây dựng đội ngũ Ban chủ nhiệm CLB tâm quyết, tận tâm, có trách nhiệm. Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề trong các buổi sinh hoạt dưới cờ, sinh hoạt lớp để học sinh hiểu được tầm quan trọng của CLB Địa Lí.

Thứ tư, giáo viên có thể xã hội hóa để mời các giảng viên bộ môn Địa lí về để làm những buổi talk show, để học sinh hỏi đáp rõ hơn về Địa lí. Từ đó, làm tiền đề để tuyển sinh cho bộ môn Địa lí của trường Đại học.

Tóm lại, để mô hình CLB Địa lí hoạt động hiệu quả việc tiên quyết là phải làm cho học sinh yêu thích môn học, yêu thích khám phá, yêu môi trường thích làm các hoạt động xã hội. Xây dựng CLB là tâm huyết và có tính kế thừa cho các thế hệ tiếp theo. Để làm được điều đó, người có vai trò tiên quyết nhất là giáo viên. Giáo viên phải đủ bản lĩnh, đủ tâm huyết, đủ tình thương, trách nhiệm với học sinh. Mô hình CLB Địa lí không chỉ giúp các em học tốt Địa lí mà còn giúp các em phát huy các phẩm chất, năng lực, phát huy trí thông minh đa dạng của học sinh.

3. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu về tổ chức câu lạc bộ địa lý hiệu quả trong trường phổ thông hiện nay tôi đưa ra một số kết luận như sau:

Sự cần thiết tổ chức câu lạc bộ địa lý ở trường phổ thông cần được chú trọng nhiều hơn. Vì học sinh xem nhẹ đây là môn học phụ không nhất thiết phải xem trọng đến nó. Và thành lập câu lạ bộ nhằm phát huy tính tích cực, năng lực tổ chức của học sinh.

Việc thành lập nên câu lạc bộ địa lý tạo nên hứng thú cho học sinh nhiều hơn, đem lại cho học sinh cảm giác thoải mái và yêu thích môn học này hơn.

Khi tham gia vào câu lạc bộ học sinh có tính tích cực hơn và nhằm tăng tính thông tin, tính trực quan, tính sinh động, tính cập nhật cho bài học. Đặc biệt, phải nắm được quy trình, các bước tiến hành của một câu lạc bộ. Giúp học sinh không còn bỡ ngỡ trước khi vào giảng đường đại học.

Thành lập câu lạc bộ địa lý ở trường phổ thông là hoạt động giữ vai trò tương đối quan trọng, là cầu nối giữa kiến thức, nhà trường với thực tiễn, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo ra thế hệ học sinh có năng lực và phẩm chất tốt. Có như thế giáo chương trình địa lý và không gian trường không cảm thấy "lạc hậu", "lạc lõng", từ đó góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới cho các câu lạc bộ ở trường học.

Tài liệu tham khảo

[1]. E.I.ADA-DE-R-XKI, E.I.ADA-XÔ-MÔ NHICH (1982), *Tổ chức và phương pháp công tác câu lạc bộ*, NXb.Văn hóa.

[2]. V.A. CÔPSA _ RÔP, N.P.XCO_RUWP_ NHEP, A. G. XÔ_LÔ_NHICH, Nguyễn Thụy Ứng, Bùi Tử Lâm (1978), *Môn học về Câu lạc bộ*, Nxb. Văn hóa.

[3]. *http://www.tinhdoan.soctrang.gov.vn*

[4]. Nguyễn Thị Liên, *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, Nxb. Giáo dục Việt Nam

[5]. Đinh Thị Kim Thoa (2020), *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp Trung học Phổ Thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. Đại học sư phạm.

[6]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Tài liệu tập huấn kỹ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong trường trung học*, Quảng Ninh.

[7]. "Những kinh nghiệm hay về giáo dục ý thức học sinh bảo vệ môi trường", https://kinhnghiemdayhoc.net/nhung-kinh-nghiem-hay-ve-giao-duc-hoc-sinh-y-thuc-bao-ve-moi-truong/, [truy cập ngày: 22/03/2021].

[8].Nguyễn Công Khanh, "Tổ chức câu lạc bộ ở trường phổ thông", http://thcshuongson.pgdlanggiang.edu.vn/thong-tin-khac/to-chuc-cau-lac-bo-o-cac-truong-pho-thong.html, [truy cập ngày: 22/03/2021].

TIỀM NĂNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRẢI NGHIỆM GẮN VỚI VƯỜN CÂY ĂN TRÁI Ở TỈNH VĨNH LONG

SV. Trần Thanh Phong – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà

Tóm tắt: *Đề tài được thực hiện nhằm đề xuất các giải pháp phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Vĩnh Long. Trên cơ sở phân tích những thuận lợi khó khăn trong việc phát triển du lịch trải nghiệm, kết hợp giữa du lịch với vườn cây ăn trái, một số giải pháp được đề xuất như: tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, quy hoạch hợp lí các loại cây ăn trái phục vụ du lịch quanh năm, xác định các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh.*

Từ khoá: *Du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái, tỉnh Vĩnh Long*

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Vĩnh Long được thiên ưu đãi với nhiều loại cây ăn trái ngon ngọt mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, các vườn cây ăn trái trong tỉnh những năm gần đây đã phát triển nhanh do tỉnh thực hiện tốt chủ trương cải tạo vườn tạp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng để gia tăng hiệu quả kinh tế nông nghiệp. Trong cơ cấu nông nghiệp của tỉnh cây ăn trái ngày càng chiếm vị trí quan trọng. Ngoài việc phát triển cây ăn trái đơn thuần các nhà vườn còn sáng tạo kết hợp giữa vườn cây ăn trái và du lịch mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Hình thức "du lịch trải nghiệm" đã được khai thác và phát triển khá lâu trên thế giới. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, hình thức du lịch hấp dẫn này cũng đang trở thành xu thế không chỉ của các bạn trẻ mà còn dành cho các gia đình ở mọi lứa tuổi. Giống như tên gọi của nó, du lịch trải nghiệm là hình thức du lịch thiên về trải nghiệm của chính bản thân mỗi người, thông qua đó có thể học hỏi và khám phá ra nhiều điều mới mẻ ở nơi mà họ đến, du lịch trải nghiệm cho phép khách du lịch hòa mình vào cuộc sống thường ngày của người dân địa phương, thưởng thức và khám phá những món ăn độc đáo, tham gia vào các hoạt động trải nghiệm như tát ao bắt cá, tự tay chế biến các món đặc trưng ăn tại nơi du lịch, trải nghiệm cảm giác hái và thưởng thức trái cây ngay tại vườn…

Hiện nay hình thức du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long diễn ra ngày phổ biến tuy nhiên việc khai thác du lịch trải nghiệm tại các nhà vườn vẫn còn mang tính nhỏ lẽ chưa mang lại nhiều hiệu quả kinh tế, chỉ mới khai thác được tùy theo mùa quả chưa phục vụ được nhu cầu du lịch mọi thời điểm trong năm, cách tổ chức du lịch tại các nhà vườn còn nhiều hạn chế, chưa đa dạng hóa các sản phẩm du lịch trải nghiệm... Việc nghiên cứu nhằm đánh giá các tiềm năng và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch của tỉnh nói chung và du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái nói riêng.

2. Nội dung

2.1. Tiềm năng phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Vĩnh Long

2.1.1. Tiềm năng tự nhiên

Địa hình: Vĩnh Long có địa hình khá bằng phẳng với độ dốc nhỏ hơn 2 độ, cao trình khá thấp so với mực nước biển (cao trình tuyệt đối từ 0,6 đến 1,2m chiếm 90% diện tích tự nhiên), toàn tỉnh chỉ có khu vực thành phố Vĩnh Long và thị trấn Trà Ôn có độ cao trung bình khoảng 1,25m. Đây là dạng địa hình đồng bằng ngập lụt cửa sông, tiểu địa hình của tỉnh có dạng lòng chảo ở giữa trung tâm tỉnh và cao dần về 2 hướng bờ sông Tiền, sông Hậu, sông Mang Thít và ven các sông rạch lớn. Nhìn chung, địa thế của tỉnh trải rộng dọc theo sông Tiền và sông Hậu, thấp dần từ Bắc xuống Nam, chịu ảnh hưởng của xâm nhập mặn, lũ…

Địa hình của tỉnh tương đối bằng phẳng thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng du lịch, thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến giao thông kết nối vùng góp phần rút ngắn thời gian đi lại tham quan giữa các điểm du lịch của du khách.

Khí hậu - thủy văn: Vĩnh Long nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng, ẩm, có chế độ nhiệt tương đối cao và bức xạ dồi dào. Khí hậu khá thuận lợi cho nông nghiệp theo hướng đa canh, thâm canh tăng vụ và thích hợp cho đa dạng sinh học tự nhiên phát triển. Thuỷ văn: tỉnh Vĩnh Long chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông thông qua 2 sông lớn là sông Tiền và sông Hậu cùng với sông Mang Thít và hệ thống kênh rạch dày đặt. Điều kiện khí hậu – thủy văn đã tạo thuận lợi cho tỉnh Vĩnh Long phát triển các loại cây ăn trái nhiệt đới đa dạng như: chôm chôm, nhãn, sầu riêng, xoài, cam, bưởi... Yếu tố thủy văn cung cấp nguồn nước tưới dồi dào cho các vườn cây ăn trái và thuận lợi cho du khách tham quan các vườn cây ăn trái bằng giao thông đường thủy. Yếu tố thủy văn còn là nét đặc trưng không chỉ của riêng tỉnh Vĩnh Long mà là đặc trưng của du lịch sông nước vùng ĐBSCL.

Thổ nhưỡng: Tài nguyên đất của tỉnh chủ yếu là phù sa mới sông MêKông bồi đắp thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Chất lượng đất tương đối cân đối các thành phần NPK, thích hợp cho phát triển ngành trồng trọt. Vùng đất ngập nước thích hợp cho việc trồng lúa, vùng đất bãi bồi ở các cù lao thích hợp cho việc phát triển các loại cây ăn quả. Trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh Vĩnh Long, đất sản xuất nông nghiệp chiếm tới phần lớn, cho thấy tỉnh cho có nhiều tiềm năng về nông nghiệp đặc biệt là trồng lúa và trồng cây ăn trái.

Sinh vật: Tỉnh Vĩnh Long có hệ động vật và thực vật phong phú, đa dạng. Thảm thực vật trên đất nông nghiệp bao gồm tập đoàn cây ngắn ngày và cây dài ngày. Cây ngắn ngày chủ yếu là lúa nước, phân bố khắp toàn tỉnh. Trong tập đoàn cây dài ngày có dừa, cây ăn quả (xoài, chôm chôm, nhãn, cam, quýt, bưởi, măng cụt, sầu riêng...) Đặc biệt, bưởi Năm Roi ở Bình Minh và cam Sành ở Tam Bình là hai đặc sản mà không nơi nào ở ĐBSCL có chất lượng bằng và là sản phẩm xuất khẩu có triển vọng.

Tỉnh Vĩnh Long có nhiều loại cây ăn quả đặc trưng cho vùng Tây Nam Bộ, diện tích gieo trồng và sản lượng ở mức cao.

Bảng 2.1. Diện tích gieo trồng một số loại cây ăn quả (đơn vị ha)

Cây ăn quả	2015	2017	2019
Cây nhãn	7.370,9	7.264,1	6.463,6
Cây cam	7.903,4	9.224,0	10.780,8
Cây quýt	345,2	386,6	315,1
Cây chôm chôm	2.447,2	2.677,6	2.672,9
Cây xoài	4.989,2	5.159,0	5.045,2
Cây sầu riêng	2.854,6	2.841,6	3.275,2
Cây bưởi	8.207,6	8.979,6	8.711,3
Cây dừa	8.027,7	8.929.9	10.089,6
Cây ăn quả khác	7.599,4	8.027,8	9.882,2
Tổng số	51.760,2	46.577,3	59.254,9

(Nguồn: cục thống kê Vĩnh Long)

Diện tích trồng cây ăn quả tăng qua các năm, tuy nhiên có một số loại cây trồng không mang lại quả đã giảm diện tích trồng. Một số loại cây ăn quả thế mạnh của tỉnh như: cam, chôm chôm, sầu riêng… Một số loại cây ăn quả khác của tỉnh như: măng cụt, bòn bon, dâu, vú sữa, thanh trà, mãng cầu…

Cây ăn quả	2015	2017	2019
Cây nhãn	43.714	47.507	63.913
Cây cam	81.710	99.090	138.194
Cây quýt	3.157	2.507	2.475
Cây chôm chôm	27.786	27.485	34.289
Cây xoài	57.336	58.389	65.164
Cây sầu riêng	23.375	22.495	25.925
Cây bưởi	83.043	84.727	96.569
Cây dừa	113.509	120.194	130.146
Cây ăn quả khác	87.495	87.237	103.634
Tổng cộng	523.140	551.648	662.328

Bảng 2.2. Sản lượng một số loại cây ăn quả (đơn vị: tấn)

(Nguồn: cục thống kê Vĩnh Long)

Sản lượng cây ăn quả tăng qua các năm, cung cấp trái cây cho vùng, cả nước và xuất khẩu. Chất lượng, sản lượng trái cây ngày càng được nâng cao nhờ áp dụng các quy trình kỹ thuật hiện đại trong trồng trọt.

Hệ động vật cũng rất phong phú: lợn, bò, trâu, gà, vịt... đều đã được thuần dưỡng từ rất

lâu đời, những giống nhập ngoại cũng được thích nghi tốt với môi trường địa phương. Nguồn thủy sản đa dạng đặc biệt là các loại cá nước ngọt.

Với nguồn tài nguyên sinh vật phong phú đa dạng, đặc biệt là các vườn cây ăn trái với nhiều chủng loại, diện tích trồng và sản lượng lớn mang nhiều tiềm năng thích hợp cho việc tổ chức hoạt động du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái.

2.1.2. Tiềm năng kinh tế - xã hội

Dân cư: Theo số liệu từ tổng cục thống kê năm 2019 dân số tỉnh Vĩnh Long là 1.022.791 người, số dân thành thị 169.673 người, số dân nông thôn là 853.118 người. Dân số tỉnh khá đông, phần lớn dân cư ở nông thôn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp người dân có nhiều kinh nghiệm trong việc sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trồng cây ăn trái. Tỉnh có dân số đông có nguồn lao động dồi dào, thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực du lịch. Ngoài việc trồng cây ăn trái đơn thuần, người dân trong tỉnh còn sáng tạo kết hợp giữa vườn cây ăn trái với du lịch trải nghiệm, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng cây ăn trái đơn thuần.

Thị trường: Thị trường tiêu thụ trái cây không chỉ trong tỉnh, mà còn cung cấp cho các tỉnh lân cận các vùng khác và cho xuất khẩu. Tỉnh thu hút du khách du lịch trong vùng và các vùng khác, đặc biệt là du khách đến từ thành phố Hồ Chí Minh và du khách nước ngoài. Du khách đến tham quan du lịch trải nghiệm thưởng thức trái cây tại vườn và các hoạt động trải nghiệm khác giúp mang lại nguồn thu cho lĩnh vực du lịch, khi du khách rời đi còn mua trái cây giúp tiêu thụ sản phẩm của ngành nông nghiệp.

Cơ sở hạ tầng: Trong những năm qua tỉnh Vĩnh Long đã có những chuyển biến mạnh mẽ trong công tác xây dựng cơ sở hạ tầng. Các tuyến quốc lộ kết nối các tỉnh và vùng ngày càng được mở rộng và hoàn thiện giúp quá trình đi lại được dễ dàng và rút ngắn thời gian. Các tuyến đường nôn thôn đến các vườn cây ăn trái đã được nhựa hóa bê tông hóa thuận lợi cho du khách di chuyển tới các vườn cây ăn trái để tham quan trải nghiệm.

Chính sách: Nghị quyết 173-2019-NQ-HDND về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Long. Đối tượng áp dụng của nghị quyết này là tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư xây dựng, kinh doanh phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên tỉnh. Nghị quyết bao gồm chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở lưu trú du lịch và chính sách hỗ trợ xây dựng cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí kết hợp dịch vụ mua sắm phục vụ khách du lịch, quảng bá đặc sản tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Thực trạng phát triển du lịch tỉnh Vĩnh Long

2.2.1. Thực trạng phát triển du lịch chung của tỉnh

Biểu đồ 2.2. Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành tỉnh Vĩnh Long

ĐVT: tỷ đồng

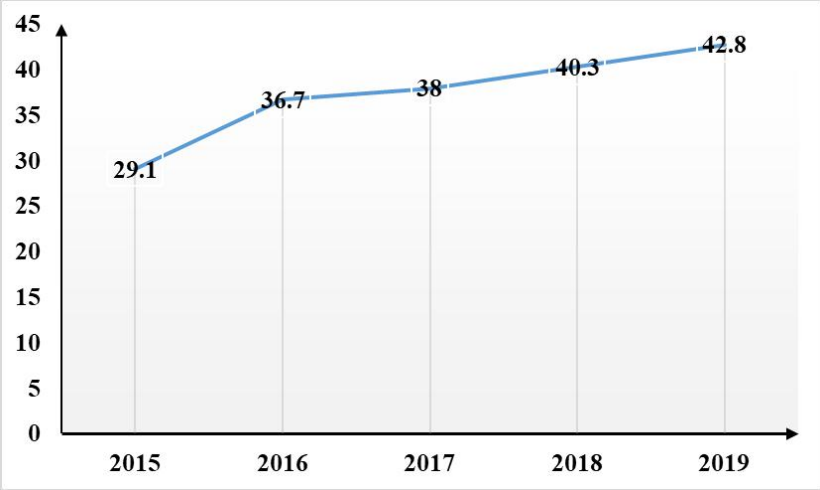

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2019

Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành tỉnh Vĩnh Long tăng qua các năm, giai đoạn 2015 - 2016 tăng nhanh, tăng 7.6 tỷ. Giai đoạn các năm 2016 - 2019 đều tăng ở mức 2 đến 3 tỷ đồng mỗi năm. Trong 5 năm 2015 - 2019, du lịch tỉnh Vĩnh Long đã thu hút 6.123.000 lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan. Doanh thu từ ngành du lịch giai đoạn này đạt 1.697 tỷ đồng.

Năm 2019, tổng lượng khách du lịch đến Vĩnh Long đạt khoảng 1,5 triệu lượt người, trong đó khách quốc tế đạt 215.000 lượt, tổng doanh thu từ du lịch ước đạt 525 tỷ đồng, tăng 54% so với năm 2018. Tuy nhiên sang năm 2020 ngành du lịch tỉnh Vĩnh Long gặp phải khó khăn do tình hình dịch bệnh Covid số lượt khách và doanh thu đã giảm so với năm 2019.

Theo số liệu cục thống kê Vĩnh Long năm 2019 tỉnh có 40 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 1 khách sạn 3 sao (khách sạn Cửu Long), 8 cơ sở lưu trú 2 sao, 22 cơ sở lưu trú được xếp hạng 1 sao với trên 1.480 phòng. Đặc biệt khách sạn Sài Gòn – Vĩnh Long đạt chuẩn 4 sao góp phần nâng cao chất lượng cơ sở lưu trú du lịch. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 12 công ty du lịch lữ hành, với 3 công ty lữ hành quốc tế. Từ các công ty du lịch này đã có thêm nhiều chương trình du lịch mới, các tour, tuyến du lịch liên kết khu vực, trong nước và quốc tế được đưa vào khai thác.

2.2.2. Thực trạng phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Vĩnh Long

Nắm bắt được xu hướng du lịch hiện nay, nhiều nhà vườn trồng cây trái trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã phát triển hình thức du lịch trải nghiệm ngay tại vườn cây ăn trái nhà mình. Thực tế trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có trên 20 vườn cây ăn trái có tổ chức tham quan du lịch trải nghiệm, các vườn trái cây này đa số ở các cù lao như: cù lao An Bình, cù lao Dài, cù lao Mây… Ở mỗi huyện có các loại trái cây đặc trưng riêng như: sầu riêng, măng cụt ở huyện

Vũng Liêm; chôm chôm, nhãn ở huyện Long Hồ; cam sành ở huyện Tam Bình; bưởi năm roi huyện Bình Minh…

Kết quả khảo sát thực tế tại 2 nhà vườn có tổ chức du lịch trải nghiệm: mỗi tháng có trung bình từ 1500 – 3000 lượt ghé thăm mỗi tháng (những tháng ảnh hưởng bởi dịch COVID số lượng khách du lịch giảm nhiều), chủ yếu là khách du lịch nội địa, sau khi trừ hết các khoản chi phí doanh thu từ hoạt động du lịch trải nghiệm tại nhà vườn rơi vào khoảng 20 – 30 triệu đồng.

Một số nhà vườn tiêu biểu trong việc tổ chức hoạt động du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái trong tỉnh:

Vườn trái cây 6 Tấn – Cù lao An Bình: Địa chỉ Ấp An Thuận, xã An Bình huyện Long Hồ tỉnh Vĩnh Long. Đây là vườn cây ăn trái đầu tiên ở cù lao An Bình mở cửa đón du khách đến tham quan, thưởng thức trái cây tại vườn và tổ chức các trò chơi, hoạt động trải nghiệm đậm chất miệt vườn Nam Bộ.

Vườn trái cây Bé Sáu - cù lao An Bình: Bên trong vườn trái cây Bé Sáu có rất nhiều loại trái cây miền Tây thơm ngon và hấp dẫn như chôm chôm, sầu riêng, xoài tứ quý, ổi Đài Loan, bưởi năm roi… tùy theo mùa quả.

Vườn cây ăn trái Tám Trong – Trà Ôn: Vườn cây ăn trái Tám Trong nằm trong khu du lịch cù lao Mây. Tại đây có vườn cây ăn trái rộng lớn, bên trong trồng rất nhiều loại trái cây miền Tây khác nhau. Mặc dù chỉ mới mở cửa được hơn 2 năm thế nhưng vườn cây ăn trái Tám Trong đã trở thành một địa điểm du lịch Vĩnh Long được rất đông khách du lịch yêu mến.

Vườn trái cây Ba Thới – Cù lao Dài: Ghé thăm vườn sầu riêng có 200 gốc tại Cù Lao Dài huyện Vũng Liêm, du khách sẽ được tham quan thưởng thức sầu riêng ngay tại vườn. Ngoài ra còn được trải nghiệm các hoạt động nấu ăn các món ăn đặc trưng tại đây và nghe những giai điệu đờn ca tài tử đậm chất Nam Bộ.

Tỉnh có nhiều loại cây ăn trái, cùng với diện tích trồng và sản lượng khá cao thuận lợi cho việc phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái. Việc phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái giúp nâng cao giá trị các loại cây ăn trái, tăng thu nhập cho người dân, góp phần quảng bá hình ảnh nông sản cũng như du lịch của tỉnh.

Việc phát trển du lịch kết hợp với nông nghiệp đã đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho địa phương. Sự tham gia trực tiếp của nông dân đã tạo nên sự phong phú, hấp dẫn cho các sản phẩm du lịch, đồng thời đem lại nguồn thu nhập cao hơn cho nông dân.

“Tác giả: Chú có thể cho con biết kinh nghiệm làm du lịch tại vườn cây ăn trái nhà mình được bao nhiêu lâu rồi chú?

Chủ vườn: khoảng 4 năm.

Tác giả: Chú tổ chức du lịch tại vườn cây ăn trái nhà mình thông qua học về du dịch, qua tìm hiểu trên Internet hay từ đâu chú?

Chủ vườn: chú tổ chức du lịch do xem các mô hình tổ chức du lịch trên tivi, từ đó tìm hiểu thêm, có lợi thế sẵn từ vườn chôm chôm, nhãn nhà chú từ đó chú tổ chức cho khách tham quan tại vườn cũng đã được hơn 4 năm".

Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp chủ vườn N.V.T

Du lịch kết hợp với nông nghiệp sẽ là động lực thúc đẩy cho việc thực hiện phong trào nông thôn mới với tốc độ vừa nhanh vừa bền vững do không những tham gia tích cực vào việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, mở rộng đầu ra của sản phẩm mà còn bảo tồn được các giá trị văn hóa gốc của nông thôn hoặc giá trị về thương hiệu hàng hóa đặc thù của tỉnh.

Ngoài việc trải nghiệm cảm giác thu hoạch và thưởng thức các loại trái cây ngay tại vườn du khách còn được trải nghiệm các hoạt động thú vị ngay tại nhà vườn như: tác ao bắt cá, làm các loại bánh dân gian Nam Bộ, tự tay chế biến các món ăn với nguồn nguyên liệu sẵn có tại các nhà vườn…

Nguồn: Internet

Hình 2.5. Du khách tham quan trải nghiệm vườn chôm chôm

Nguồn: Internet

Hình 2.6. Du khách trải nghiệm tác ao bắt cá tại nhà vườn

"Tác giả: Ngoài việc bán vé cho khách tham quan vườn cây ăn trái là 30.000 đồng vé người lớn, 20.000 đồng cho trẻ em, du khách sẽ được trải nghiệm những gì tại vườn và du khách có nhu cầu mua trái cây mang về thì giá bao nhiêu 1 kg vậy chú?

Chủ vườn: Du khách sẽ được tận tay hái trái cây, ăn tại vườn, ăn bao nhiêu cũng được cháu. Nếu du khách muốn mua về thì tùy theo thời điểm, chú ví dụ như chôm chôm nghịch mùa thì khoảng 40 – 50 nghìn 1kg, còn vào chính vụ thì khoảng 20 – 25 nghìn 1 kg, từ khi tổ chức du lịch chôm chôm tại vườn cho khách tham quan du lịch thì chú bón phân hữu cơ, hạn chế sử dụng thuốc hóa học để đảm bảo tính an toàn cho người tiêu dùng, chú thông tin thêm".

Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp chủ vườn N.V.T

Du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Vĩnh Long ngày càng được phát triển, phục vụ nhu cầu du lịch trải nghiệm cho du khách, việc tổ chức du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái mang lại nguồn thu nhập cao hơn so với việc trồng cây ăn trái thông thường.

2.2.3. Một số hạn chế trong việc phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái

Du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã và đang phát triển, bên cạnh những mặt thuận lợi về điều kiện tự nhiên vẫn còn gặp nhiều khó khăn:

"Tác giả: chú có thể cho con biết những khó khăn khi mình làm du lịch ngay tại vườn cây ăn trái không chú?

Chủ vườn: lúc đầu tổ chức du lịch chưa được nhiều người biết đến lúc đó gặp nhiều khó khăn, những ngày đầu tổ chức vắng lắm cháu. Vào thời điểm cây chưa cho trái cũng không có khách ghé đến".

Nguồn: Phỏng vấn trực tiếp chủ vườn N.V.T

Khó khăn lớn nhất hiện nay là chưa có quy hoạch phát triển vườn cây ăn trái gắn với du lịch trải nghiệm. Việc tổ chức còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết giữa các nhà vườn, giữa nhà vườn với các công ty lữ hành du lịch… Các vườn cây ăn trái chưa có khả năng để phục vụ được thường xuyên, liên tục.

Cơ sở hạ tầng giao thông đến các vườn cây ăn trái chưa được đầu tư nhiều. Chưa đẩy mạnh hợp tác, liên kết phát triển du lịch với các tỉnh thành lân cận, nhất là với thành phố Hồ Chí Minh.

Thực tế cho thấy người làm vườn phát triển du lịch bao giờ cũng ổn định về kinh tế. Nhưng nhìn thấy tiềm năng rồi mà nhiều nhà vườn vẫn không ai dám làm. Một thực tế khác là các công ty du lịch lữ hành thì chờ đợi nhà vườn làm sẵn chỉ việc đưa du khách đến. Còn nhà vườn thì cần khách nên không dám đòi hỏi phía công ty góp sức đầu tư.

Thiếu tính chuyên nghiệp cũng là rào cản phát triển du lịch. Ví dụ như việc trưng bày

hàng hóa, vật phẩm lưu niệm kém khoa học, bao bì, đóng gói thô sơ. Nhiều điểm du lịch không được đầu tư dẫn đến xuống cấp, không như ban đầu, không có gì mới nữa để hút khách đến lần tiếp theo…

2.3. Đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Vĩnh Long

2.3.1. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực hoạt động trong du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái chủ yếu là các chủ vườn, người thân trong gia đình chưa qua đào tạo bài bản trong lĩnh vực du lịch nên việc tổ chức hướng dẫn chưa bài bản, chưa thu hút nhiều khách du lịch. Cần nguồn nhân lực qua đào tạo kết hợp với kinh nghiệm của chủ vườn sẽ mang lại hiệu quả và chất lượng từ hoạt động du lịch cao hơn, sẽ để lại những trải nghệm du lịch ấn tượng hơn với du khách.

Cần thường xuyên tiến hành các lớp bồi dưỡng chuyên môn, năng lực quản lí cho các nhà quản lí nhà nước về du lịch và các nhà quản lí tại các doanh nghiệp du lịch. Cần bồi dưỡng đội ngũ lao động trực tiếp và người dân địa phương, nơi có các nhà vườn cây ăn trái làm du lịch, để có thể đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu của du khách.

2.3.2. Giải pháp quảng bá

Việc quảng bá hình ảnh du lịch giúp thu hút du khách đến tham quan trải nghiệm là rất quan trọng. Cần đẩy mạnh hơn công tác quảng bá du lịch thông qua các kênh mạng xã hội như: tivi, báo, youtube, facebook… Một điều rất cần thiết là để lại ấn tượng đẹp, trải nghiệm tuyệt vời với du khách vì du khách đã được trải nghiệm du lịch sẽ quảng bá giúp các điểm du lịch trải nghiệm với gia đình, bạn bè của họ…

Cần tăng cường tổ chức và tham gia các hội chợ du lịch để giới thiệu sản phẩm, các hội thảo du lịch trong và ngoài tỉnh, trong và ngoài nước. Đặc biệt giới thiệu mô hình du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái, điều kiện vốn có thế mạnh của địa phương.

2.3.3. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng – cơ sở vật chất kỹ thuật

Đề xuất này mang tầm vĩ mô, nên cần lắm sự chung tay của các cấp lãnh đạo, bộ ngành liên quan. Đây là vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn khi quy hoạch phát triển du lịch bền vững.

Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng – cơ sở vật chất là bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, đảm bảo thuận lợi cho việc đón nhận du khách, giúp rút ngắn thời gian di chuyển cho du khách, đảm bảo tính hiện đại, tiện nghi tại các cơ sở lưu trú.

Cần đầu tư, nâng cấp các cơ sở lưu trú du lịch hiện có theo đúng các tiêu chuẩn quốc gia, phát triển thêm một số cơ sở lưu trú chất lượng cao để phục vụ nhu cầu ở lại của du khách, khuyến khích các cơ sở lưu trú tổ chức thêm các dịch vụ vui chơi giải trí phụ vụ du khách lưu trú trong và ngoài nước.

2.3.4. Đa dạng hóa sản phẩm

Cần đa dạng hóa các sản phẩm du lịch trải nghiệm, ngoài các sản phẩm du lịch hiện vật, các nhà vườn cần đầu tư, sáng tạo tìm tòi những trải nghiệm mới gắn kết tổ chức kết hợp với vườn cây ăn trái giúp cho du khách có những trải nghiệm mới thiết thực, ý nghĩa.

Cần liên kết, kết hợp giữa du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái với các loại hình du lịch khác sẵn có tại địa phương như: du lịch tìm hiểu doanh nhân, du lịch tâm linh… tạo thành một chuỗi liên kết du lịch giúp du khách có nhiều trải nghiệm du lịch tuyệt vời đáng nhớ.

Đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch hiện có, đa dạng sản phẩm du lịch và phát triển sản phẩm du lịch mới. Nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ du khách tại các điểm, khu du lịch, trong các khách sạn, nhà hàng… Cần thực hiện tốt về giữ gìn vệ sinh, an toàn thực phẩm cho du khách tại các điểm, khu du lịch, hạn chế việc chặt chém tại các điểm du lịch, khu du lịch.

2.3.5. Đề xuất với các chủ vườn cây ăn trái

Các chủ nhà vườn cần quy hoạch hợp lý lại diện tích cây ăn trái, đa dạng các loại trái cây tại vườn, các loại cây cho quả các mùa khác nhau tạo điều kiện cho việc tổ chức du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái được diễn ra mọi thời điểm trong năm.

Tại các nhà vườn cần đầu tư xây dựng các lối đi, đảm bảo không gian xanh, thoáng mát trong quá trình du khách tham quan trải nghiệm tại vườn.

Đầu tư các tiểu cảnh, trang trí phục vụ nhu cầu chụp ảnh của khách du lịch.

Ngoài cây ăn quả các chủ vườn cần thêm các món ăn, các loại bánh dân gian đặc trưng… cho du khách có nhu cầu trải nghiệm tự tay làm các món ăn đó.

Nhà vườn cần tìm ra những hướng đi mới, những trải nghiệm mới tránh bị trùng lặp với các nơi khác. Tổ chức các hoạt động như trò chơi dân gian, câu cá, nghe hát bội, đờn ca tài tử… đặc trưng của tỉnh ngay tại vườn cây ăn trái nhà mình khi có khách du lịch đến.

3. Kết luận

Du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái đang dần trở nên phổ biến, là lựa chọn ưu tiên hàng đầu của du khách trong xu hướng du lịch hiện nay. Đến với những vườn cây ăn trái du khách sẽ trải nghiệm những điều thú vị khi tự tay thu hoạch và thưởng thức trái cây ngay tại vườn, học hỏi được quá trình trồng cây ăn quả của chủ vườn.

Với những điều kiện thuận lợi sẵn có, tỉnh Vĩnh Long là một điểm đến lý tưởng để tham quan du lịch trải nghiệm. Trải nghiệm một chuỗi các giá trị từ nông nghiệp, ẩm thực, bản sắc đặc trưng của tỉnh.

Để phát triển các hình thức du lịch trải nghiệm gắn với vườn cây ăn trái tại Vĩnh Long

cũng như một số tỉnh khác. Cần quy hoạch hợp lý, chú trọng đón đầu xu hướng mới bằng sự đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch, các chính sách ưu đãi thu hút khách, đưa ra các sản phẩm trải nghiệm độc đáo và hấp dẫn, chắc chắn cơ hội phát triển du lịch trải nghiệm của tỉnh sẽ rất lớn, đem lại lợi ích về nhiều mặt cho kinh tế - xã hội và góp phần vào sự phát triển chung của du lịch tỉnh.

Tài liệu tham khảo

[1]. Cổng thông tin điện tử tỉnh Vĩnh Long, https://vinhlong.gov.vn/gioi-thieu/gioi-thieu-tong-quan).

[2]. "Du lịch trải nghiệm - Gắn kết du khách với các mô hình sản xuất" , https://moitruongdulich.vn/index.php/item/12785), [truy cập ngày 12/03/3021].

[3]. "Nghị quyết 173/2019/NQ-HĐND ban hành chính sách hỗ trợ phát triển du lịch đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long", https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-quyet-173-2019-NQ-HDND-ve-chinh-sach-ho-tro-phat-trien-du-lich-Vinh-Long-417352.aspx0), [truy cập ngày 12/03/3021].

[4]. "Quảng bá hình ảnh Vĩnh Long đến với du khách quốc tế", https://dantocmiennui.vn/quang-ba-hinh-anh-vinh-long-den-voi-du-khach-quoc-te/282), [truy cập ngày 12/03/3021].

[5]. Tình hình kinh tế Vĩnh Long tháng 2 năm 2021, https://tintuc.vinhlong.gov.vn), [truy cập ngày 12/03/3021].

[6]. Tổng cục thống kê – cục thống kê Vĩnh Long, http://www.thongkevinhlong.gov.vn.

PHƯƠNG PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC KHAI THÁC THÔNG TIN ĐỊA LÍ CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM ĐỊA LÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

SV. Trần Phú Sang – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: TS. Nguyễn Thanh Tâm

Tóm tắt: *Đề tài được thực hiện nhằm đề xuất các phương pháp nâng cao năng lực khai thác thông tin địa lý (TTĐL) cho sinh viên ngành sư phạm Địa Lý, Trường Đại Học Đồng Tháp. Trên cơ sở phân tích những bất cập ảnh hưởng đến việc khai thác TTĐL của sinh viên, một số phương pháp được đề xuất như: Giới thiệu một số website kênh thông tin địa lý phục vụ quá trình khai thác TTĐL trong sự hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân, hướng dẫn khai thác TTĐL của sinh viên, thông qua các bước hướng dẫn cơ bản, triển khai tìm kiếm thông tin và phương tiện để thiết kế một bài dạy theo chương trình THPT mới. Hình thành thói quen khai thác thông tin từ các nguồn chính thống, thay đổi thói quen khai thác thông tin máy móc và thụ động của sinh viên hiện nay.*

Từ khoá: *Nâng lực khai thác thông tin địa lý, phương pháp, sinh viên Địa Lý, Trường Đại Học Đồng Tháp*

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại công nghệ số như hiện nay, việc khai thác một thông tin nào đó chưa bao giờ là dễ dàng đến thế, chỉ cần một thiết bị số có kết nối Internat như smartphone, tablet, PC, Laptop… trên internet có hằng trăm website bất cứ ai cũng có thể khai thác thông tin và cũng nhận lại dược rất nhiều câu 'trả lời'. Trên lý thuyết việc làm này rất nhanh, rất tiện lợi và dễ dàng nhưng trên thực tế thông tin vừa tìm được tuy nhiều nhưng không xác định được độ chính xác là bao nhiêu %. Phần lớn những thông tin khi tìm kiếm hiện ra đầu tiên sẽ dược người dùng mặc định nó là đúng và mang nó ra sử dụng một cách máy móc, và nếu việc này xảy ra với 1, 10, 100 người khác nhau cùng khai thác một thông tin và thông tin đó sai thì mức độ sai lệch của thông tin càng được nhân rộng. Có những cách khác để tìm thông tin chính xác hơn, như tra từ điển hoặc tìm trên sách báo, tuy nhiên rất nhiều người đã cho rằng việc khai thác mất quá nhiều thời gian và họ đã tìm thông tin một cách đơn giản hơn là dùng internet.

Đối với SV sư phạm Đại Lý Trường Đại Học Đồng Tháp, đã có nhiều điều kiện để tiếp cận với thông tin và nguồn học liệu phong phú ở thư viện trường, nhất là cơ hội tiếp xúc với các thầy cô giảng viên của bộ môn là những người có rất nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực Địa Lý. Tuy nhiên rất nhiều SV vì nhiều lí do mà đã không biết cách để khai thác TTĐL một cách hiệu quả nhất. Chính vì thế phải cần có những phương pháp để nâng cao năng lực khai thác TTĐL cho SV. Việc khai thác được một nguồn thông tin đúng và chính xác sẽ giúp ích rất nhiều cho các bạn SV trong quá trình học tập, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, và thực tập ở

trường THPT cũng như phục vụ công tác giảng dạy sau khi ra trường.

Việc khai thác thông tin địa lý cần có một số điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật thời gian. Thiết bị chứa thông tin hoặc để khai thác thông tin như các thiết bị điện tử điện thoại, máy tính, sách, báo, TV,.. các nguồn thông tin phải mua bằng tiền như file, tranh ảnh bản đồ,.. các kiến thức, thông tin, nội dung mà SV muốn tìm kiếm. Muốn nâng cao năng lực khai thác TTĐL SV cần cần nghiên cứu, tiến hành đồng bộ các phương pháp nhằm giúp SV làm chủ hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ và vận dụng chúng vào việc khai thác TTĐL khi còn là SV cũng như khi là giáo viên sau khi ra trường.

Nội dung bài viết nhằm năng cao năng lực khai thác TTĐL cho SV ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp". Thông qua việc học tập, nghiên cứu và thu thập các nguồn tài liệu khác nhau, trên cơ sở phân tích những rào cản đã và đang ảnh hưởng đến năng lực khai thác TTĐL, một số phương pháp nhằm nâng cao năng lực khai thác TTĐL cho SV đã được đưa ra. Bài viết này mong muốn mang lại cho các bạn SV sư phạm Địa Lý hình thành được năng lực khai thác TTĐL một cách hiệu quả nhất giữa một thời đại có quá nhiều thông tin giả như hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Một số website địa lý tham khảo dành cho sinh viên

* Website của một số cơ quan chính phủ trong nước

Hệ thống bản đồ hành chính Việt Nam http://gis.chinhphu.vn/

Trang web cung cấp thông tin về bản đồ hành chính Việt Nam, tại trang web này có thể khai thác bản đồ, thông tin của tất cả các đơn vị hành chính của Việt Nam, bao gồm các tỉnh, thành phố và các quần đảo. Ngoài ra còn có thể đo khoảng cách giữa hai điểm bất kì trên lãnh thổ Việt Nam, cũng như xác định tọa độ địa lý của bất kì điểm nào trên lãnh thổ Việt Nam. Trang web này có thể dùng để dạy các nội dung Địa Lý Việt Nam lớp 12.

Bộ tài nguyên và môi trường Việt Nam http://www.monre.gov.vn/

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn https://www.mard.gov.vn/

Tổng cục lâm nghiệp Việt Nam http://tongcuclamnghiep.gov.vn/

Ba website trên chứa các thông tin về môi trường, đất, nước, sinh vật,...nông lâm ngư nghiệp của Việt Nam, sản lượng, số lượng, phân bố và kế hoạch phát triển của các ngành đều được thống kê đầy đủ trong các website này. Ngoài ra có thể theo dõi thông tin mới nhất của các ngành tại mục tin tức. Các nội dung ở đây phù hợp để dùng trong Địa lý tự nhiên, KTXH nhất là về nông nghiệp.

Tổng cục thống kê Việt Nam https://www.gso.gov.vn/

Website cung cấp tất cả các số liệu về dân số, lao động, tài chính, kinh tế xã hội, các đơn

vị hành chính của Việt Nam và nhiều số liệu của nước ngoài. Đây là nguồn cung cấp dữ liệu chính thống của Việt Nam là thước đo các chỉ số mà tất cả các đơn vị báo chí nhà xuất bản dựa vào. Các nội dung của website này rất phù hợp để tham khảo và bổ sung, cập nhật lại số liệu mới.

*Website các địa phương

Cổng thông tin Hà Nội: https://hanoi.gov.vn/

Cổng thông tin thành phố Hồ Chí Minh https://hochiminhcity.gov.vn/

Cổng thông tin tỉnh Đồng Tháp https://dongthap.gov.vn/

Cổng thông tin tỉnh vĩnh Long https://vinhlong.gov.vn/

Hiện nay mỗi tỉnh thành phố đều có một Cổng thông tin điện tử, trong đó bao gồm các thông tin như vị trí địa lý, lịch sử hình thành, bản đồ hành chính, thông tin hoạt động, văn bản thủ tục hành chính, rất phù hợp để tìm hiểu địa lý địa phương.

**Trang truyền thông, báo điện tử online*

Báo điện tử VTV https://vtv.vn/

Báo Người Lao Động https://nld.com.vn/

Báo VNExpress https://vnexpress.net/

Báo Việt Nam Net https://vnanet.vn/

Báo Nhân Dân https://nhandan.com.vn/

Các báo điện tử phần lớn cung cấp các thông tin thời sự, kinh tế xã hội trong và ngoài nước rất nhanh, đặc biệt các báo điện tử có rất nhiều hình ảnh, video clip, đồ họa thông tin, E-Magazine,.. Rất phù hợp để tìm hiểu các nội dung về địa lý KTXH, địa lý nhân văn.

* Website nước ngoài

National Geographic https://www.nationalgeographic.com/

NASA https://www.nasa.gov/

UN Open GIS Initiative http://unopengis.org/

Ngân hàng thế giới https://www.worldbank.org/

Britannica https://www.britannica.com/

Các website nước ngoài ở trên chủ yếu được viết bằng tiếng Anh, nó cung cấp các nhiều thông tin về Địa lý, các thiên tai, các khái niệm, các bản đồ, các số liệu thống kê về diện tích, dân số các quốc gia trên thế giới, các thông tin về vũ trụ và các hành tinh. Rất phù hợp để tìm hiểu về Địa Lý KT-XH thế giới.

2.2. Một số phương pháp khai thác thông tin địa lý

2.2.1. Sử dụng tính năng Bookmark của trình duyệt để lưu lại các trang web chứa TTĐL

Sau mỗi lần khai thác một thông tin địa lý, SV có thể đánh dấu lại trang web đó để sử dụng cho các lần khai thác tiếp theo. Với việc làm này sẽ giúp SV tiết kiệm rất nhiều thời gian trong việc tìm kiếm, đồng thời hạn chế được tình trạng sai lệch thông tin.

Bước 1: Truy cập vào một trang web có TTĐL cần tìm.

Bước 2: Click vào kí hiệu dấu sao ở góc trên bên phải của trang web

Bước 3: Sau khi hộp thoại xuất hiện, gõ tên vào ô dấu trang → Click 'Xong' (Ưu tiên các cụm từ có liên quan nhất đến TTĐL, sẽ giúp thuận tiện hơn cho lần khai thác sau).

2.2.2. Khai thác nguồn TTĐL chính thống thông qua các tên miền website

Khi khai thác một cách thông thường trên các trình duyệt sẽ cho ra rất nhiều kết quả, trong đó thông tin chính thống và thông tin sai lệch nằm lẫn lộn với nhau rất khó phân biệt.

Để giải quyết tình trạng này có thể khai thác TTĐL theo công thức sau: 'Tên từ khóa' + 'Tên website/ tên miền website' (.gov, .gov.vn, .un, …)

Với phương pháp này sẽ giúp hạn chế đi phần nào trạng thái tin giả, tin sai sự thật. Tuy nhiên không hoàn toàn chính xác 100%, cần phải trao dồi kỹ năng khai thác thường xuyên, biết và nhận dạng tính minh bạch và chính xác của các website.

2.2.3. Khai thác bằng tiếng Anh

Trên tinh thần áp dụng hai phương pháp ở trên, để tìm hiểu rộng hơn các TTĐL không chỉ bó buộc bằng tiếng Việt mà còn có thể sử dụng tiếng Anh (Ngôn ngữ phổ biến nhất thế giới) để tiếp cận với nguồn thông tin khổng lồ của thế giới.

Kết quả cho thấy khi khai thác TTĐL bằng tiếng Anh sẽ thu lại được rất nhiều kết quả có liên quan đến nội dung cần tìm kiếm. Ngược lại nếu chỉ khai thác bằng tiếng Việt lượng thông tin đem lại cũng tương đối nhiều nhưng không có nhiều giá trị sử dụng.

Các bước cơ bản thực hiện việc khai thác TTĐL bằng tiếng Anh:

Bước 1: Dịch thuật

Với các TTĐL đơn giản chúng ta có thể sử dụng các công cụ dịch thuật phổ biến hiện nay như Google Translate, Bing Translate

Với các thuật ngữ chuyên ngành phức tạp có thể thông qua các công cụ trung gian để tìm ra các từ khóa tiếng Anh, sau đó dùng từ khóa đó để thực hiện.

Bước 2: Nhập từ khóa bằng tiếng Anh vừa dịch được

Bước 3: Tiến hành lọc ra các nội dung cần tìm

2.3. Tìm thông tin cho một bài dạy theo chương trình THPT mới

Tìm thông tin, phương tiện để thiết kế một bài dạy sau, dựa trên nội dung và yêu cầu trích từ chương trình THPT mới, lớp 12.

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
– Ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; hướng chung trong giải quyết các tranh chấp vùng biển -A đảo	– Phân tích được ý nghĩa chiến lược của Biển Đông trong việc phát triển kinh tế và đảm bảo an ninh cho đất nước; trình bày được hướng chung trong việc giải quyết các tranh chấp vùng biển - đảo ở Biển Đông. – Sử dụng được atlat địa lí Việt Nam, bản đồ, số liệu thống kê để trình bày về các tài nguyên thiên nhiên và việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo. – Thu thập được tài liệu, tranh ảnh, video,... để viết và trình bày báo cáo tuyên truyền về bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam.

Bước 1: Xác định các nội dung cần tìm: bản đồ, số liệu thống kê, tài liệu, tranh ảnh, video

Bước 2: Xác định các website có chứa thông tin cấn tìm

Hệ thống bản đồ hành chính http://gis.chinhphu.vn/ Chứa các thông tin về Biển Đông, các đảo và quần đảo.

Cổng thông tin trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh
http://hcmup.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=23858%3A2017-12-27-08-23-05&catid=5818%3A2017-12-27-07-30-50&Itemid=9705&lang=zh&site=244 - Chứa số liệu bản đồ, phân vùng biển Đông.

Cổng thông tin điện tử Hoàng Sa http://hoangsa.danang.gov.vn/index.php/2012-09-05-04-20-02/tai-nguyen-bi-n-d-o/190-tim-hi-u-v-tai-nguyen-bi-n-d-o-nu-c-ta - Chứa các thông tin, số liệu thống kê về biển Đông.

Nghiên cứu biển Đông http://www.nghiencuubiendong.vn/ - Chứa các tài liệu và tranh ảnh,bản đồ Biển Đông

Cổng thông tin Trường Sa https://tsty.khanhhoa.gov.vn/vi/truong-sa-than-yeu-006/thieng-lieng-bien-dao-truong-sa - Chứa các thông tin và hình ảnh về Trường Sa và Biển Đông.

Bước 3: Tiến hành sử dụng các phương tiện thông tin tìm đượcvào quá trình thiết kế bài dạy

3. Kết luận

Trên cơ sở những hạn chế, nghiên cứu đề tài đưa ra các phương pháp. Hầu hết các phương pháp được đưa ra phù hợp năng lực của sinh viên. Trong tương lai khi tiến hành các phương pháp hứa hẹn năng lực khai thác TTĐL của SV ngành sư phạm Địa lý, Trường Đại học Đồng Tháp ngày sẽ được nâng cao. Hoạt động khai thác TTĐL không chỉ thu thập được nguồn tri thức rộng lớn mà còn giúp SV ngành sư phạm Địa lý luôn đi đầu trong học tập, nâng cao kinh nghiệm cho bản thân. Phương pháp đưa ra vô cùng hợp lý và khoa học, do đó có thể tham khảo và vận dụng cho các ngành học khác, trường khác nhằm giúp nâng cao năng lực khai thác thông tin cho nhiều học phần trong quá trình học tập của SV tại đơn vị mình.

Khai thác TTĐL là hoạt động giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình khai thác tri thức, là cầu nối giữa kiến thức, nhà trường với thực tiễn, góp phần nâng cao vốn kiến thức, luôn có quan điểm chuẩn mực trong thời đại công nghệ số phát triển như hiện nay. Để nâng cao năng lực khai thác thông tin, thì ngay khi còn là SV, rất cần giảng viên, bộ môn, khoa, trường thực hiện đồng bộ các phương pháp nhằm giúp SV không ngừng nâng cao năng năng lực khai thác thông tin. Từ cơ sở đó giáo viên trẻ mới ra trường không quá khó khăn trong vấn đề khai thác và thẩm định tính chính xác của các loại thông tin nhất là TTĐL, từ đó luôn nắm bắt kịp xu thế phát triển của sự bùng nổ của thông tin cùng với sự thích ứng nhanh chóng với chương trình THPT mới ngay từ thời điểm này.

Tài liệu tham khảo

[1]. Báo An ninh thủ đô https://anninhthudo.vn/

[2]. Báo điện tử VTV https://vtv.vn/

[3]. Báo Người Lao Động https://nld.com.vn/

[4]. Báo Việt Nam Net https://vnanet.vn/

[5]. Báo VNExpress https://vnexpress.net/

[6]. Cổng thông tin Hà Nội: https://hanoi.gov.vn/

[7]. Cổng thông tin thành phố Hồ Chí Minh https://hochiminhcity.gov.vn/

[8]. Cổng thông tin tỉnh Đồng Tháp https://dongthap.gov.vn/

[9]. Cổng thông tin tỉnh vĩnh Long https://vinhlong.gov.vn/

[10]. Hệ thống bản đồ hành chính Việt Nam http://gis.chinhphu.vn/

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG HÌNH ẢNH, VIDEO TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÝ 10

SV. Đồng Minh Tín –Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: *Đề tài được thực hiện nhằm phát triển năng lực sử dụng hình ảnh, video trong quá trình dạy và học bộ môn Địa lí hiệu quả trong trường phổ thông hiện nay. Trên cơ sở phát triển những năng sử dụng hình ảnh, video một số giải pháp được đề xuất như: nâng cao nhận thức cho học sinh về tầm quan trọng của bộ môn Địa lí, bồi dưỡng năng lực tổ chức hoạt động dạy và học của người giáo viên và học sinh, phát huy năng lực học tập của học sinh. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy được việc phát triển năng lực sử dụng công cụ trong dạy học Địa lí cụ thể là năng lực sử dụng hình ảnh, video là rất cần thiết.*

Từ khoá: *Năng lực, năng lực sử dụng hình ảnh, video, dạy học Địa lí 10.*

1. Đặt vấn đề

Theo nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực".

Từ thực trạng giảng dạy Địa lí 10 và yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục cho thấy việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực hóa, tự học của học sinh là nhiệm vụ quan trọng rất cần thiết của ngành giáo dục hiện nay. Trong quá trình giảng dạy Địa lí ở các trường phổ thông đa số các giáo viên thường truyền đạt kiến thức theo kiểu truyền thống,.. học sinh sẽ thụ động, nhàm chán, và không thể hiện được hết tất cả năng học của học sinh. Muốn khắc phục được điều này người giáo viên phải kết hợp phương pháp dạy học và phương tiện dạy học trong mỗi bài giảng khi truyền đạt kiến thức cho học sinh. Việc giảng dạy Địa lí 10 ở các trường phổ thông như hiện nay nhất là chương trình đổi mới giáo dục, sử dụng phương tiện trong dạy học nhằm khắc phục hạn chế trong giảng dạy. Việc giảng dạy lý thuyết chưa thực sự truyền cảm hứng cho học sinh, chưa phát huy tính tích cực và năng lực của học sinh.[1].

Một trong những xu hướng đổi mới phương pháp dạy học đang được quan tâm kiếm nguồn kiến thức mới,…Ngoài việc nắm vững kiến thức người giáo viên còn phải biết sử dụng nhiều phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức dạy và học như hiện nay là chuyển từ lối dạy học thụ động một chiều sang dạy học tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo và phát triển tư duy học sinh, từ đó nâng cao chất lượng dạy và học. Giáo viên là người thiết kế, tổ chức các

hoạt động dạy và học để học sinh tích cực hoạt động, phát triển năng lực, tìm kiếm thông tin [2].

Hiện nay dạy học Địa lí tại các trường phổ thông cho thấy việc khai thác hình ảnh, video được sử dụng ở mức độ đơn thuần là minh họa cho bài giảng chưa hướng dẫn học sinh khai thác hết nguồn tri thức, nên việc tiếp thu kiến thức một cách máy móc, khả năng vận dụng vào bài học thực tế vẫn còn rất hạn chế. Nhận thức được điều này rất quan trọng trong việc dạy học tích cực như hiện nay người dạy phải biết khai thác các phương tiện kỹ thuật hiện đại và rất cần thiết cho các phương pháp dạy học mới. Tôi thực hiện đề tài "Phát triển năng lực sử dụng hình ảnh video trong dạy học Đại Lí 10" nhằm xây dựng các phương pháp dạy học tích cực trong thời đại đổi mới giáo dục như hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Cơ sở lí luận

2.1.1. Những vấn đề về phương tiện dạy học

2.1.1.1. Khái niệm phương tiện dạy học

Phương tiện dạy học được hiểu là cái mà giáo viên và học sinh dùng trong quá trình dạy học để đảm bảo cho nó đạt được các mục đích đã hướng dẫn trong các điều kiện sư phạm, tập hợp những đối tượng vật chất được giáo viên sử dụng với tư cách là phương tiện để điều khiển hoạt động nhận thức của học sinh.

2.1.1.2. Vai trò của phương tiện trong việc dạy

Phương tiện dạy học đóng nhiều vai trò trong quá trình dạy học. Các phương tiện dạy học thay thế cho những sự vật, hiện tượng và các quá trình xảy ra trong thực tiễn mà giáo viên và học sinh không thể tiếp cận trực tiếp được.

2.1.1.3. Hình ảnh, video clip

Khái niệm hình ảnh: "Hình là những tác phẩm hội họa, phản ánh hiện thực, tâm trạng bằng đường nét, màu sắc. Ảnh là những hình thu, chụp được bằng máy ảnh hoặc các khí cụ quang học khác"

Khái niệm video clip: Video clip là phim video ngắn thường là một phần của một đoạn hoặc một phần video dài hơn, dưới dạng kỹ thuật số thường tìm thấy ở trên mạng internet, hay các quảng cáo truyền hình,...

2.1.2. Năng lực sử dụng hình ảnh, video trong dạy học Địa lí lớp 10

2.1.2.1. Các mức độ năng lực sử dụng hình ảnh, video trong dạy học Địa lí 10

Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3
Nhận biết được các đặc	Phân tích các mối quan	Sử dụng tranh ảnh để

điểm của các đối tượng tự nhiên và kinh tế xã hội được thể hiện trên hình vẽ, tranh ảnh, mô hình. So sánh những điểm giống nhau và khác nhau giữa các đối tượng tự nhiên kinh tế xã hội được thể hiện trên hình vẽ, trang ảnh, mô hình.	hệ giữa các đối tượng tự nhiên kinh tế xã hội được thể hiện trên tranh ảnh, video clip. Giải thích được các mối quan hệ nhân quả giữa các đối tượng tự nhiên kinh tế xã hội được thể hiện trên tranh ảnh, video clip.	chứng minh hay giải thích cho các hiện tượng tự nhiên hay kinh tế xã hội của một lãnh thổ.

2.1.2.2. Ý nghĩa của việc sử dụng hình ảnh, video trong dạy học Địa lí lớp 10

Việc dạy học Địa lí ở các trường phổ thông như hiện nay việc sử dụng các hình vẽ, tranh ảnh, mô hình, video clip,.. rất quan trọng và có ý nghĩa to lớn trong việc phát triển năng lực học sinh tăng thêm khả năng nhận thức và nhớ kĩ khắc sâu các kiến thức bài học. Không những thế học sinh được phát triển năng lực bản thân mình rất nhiều như khả năng quan sát, phân tích, tư duy và rất nhiều các năng lực khác.

Chính vì thế, việc sử dụng hình ảnh video clip trong dạy học Địa lí rất quan trọng trong việc hình thành kiến thức, các phương tiện không những cung cấp cho học sinh kiến thức mà học sinh vẫn có thể tự bản thân mình khai thác. Đặc biệt rất thích hợp trong việc yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học như hiện nay.

2.1.3. Mối liên hệ với năng lực thực địa

2.1.3.1. Mối liên hệ với năng lực thực địa

Trong quá trình giáo viên và học sinh làm việc trên lớp học, giáo viên không những truyền đạt kiến thức cho học sinh xem hình ảnh video clip để học sinh dễ dàng nhận biết các vấn đề liên quan đến bài học. Ngoài việc phân tích truyền đạt kiến thức giáo viên và học sinh tham quan thực tế các sự vật hiện tượng ,…những vấn đề liên quan đến thực tế để học sinh hiểu rõ hơn và thoải mái trong quá trình tiếp nhận kiến thức, đồng thời còn nhìn nhận được ngoài thực tế.

2.1.3.2. Mối liên kết với năng lực sử dụng số liệu thống kê

Số liệu thống kê dược sử dụng rất rộng rãi vào quá trình giảng dạy và học tập giữa giáo viên và học sinh, có mối liên kết với năng lực sử dụng video, hình ảnh. Không những thống kê các số liệu mà còn minh họa cho nội dung hình ảnh, video được sử dụng trong bài học . Chính vì lí do này. Người giáo viên cần kết hợp các năng lực lại với nhau, giúp cho việc nhận biết và tìm hiểu sẽ dễ dàng hơn hiệu quả cao hơn.

2.1.4. Chương trình Địa lí 10

Chương trình Địa lí 10 là chương trình đại cương, là tiền đề để học sinh tiếp thu kiến thức Địa lí lớp 11 và 12, có nhiều kiến thức trong sách giáo khoa Địa lí 10 mà kênh chữ không thể hiện hết tất cả nội dung được. Do đó kiến thức đại cương khó cho việc học sinh tiếp thu nên cần phải sử dụng nhiều hình vẽ, video clip để học sinh quan sát và rút ra được các kiến thức, nếu việc khai thác các hình ảnh, video clip không được giáo viên chú trọng thì học sinh không thể nhận biết được nguồn tri thức và ngày càng không thể phát huy được năng lực học sinh.

Sách giáo khoa Địa lí 10 gồm 42 bài, trong đó có 36 bài lý thuyết và 6 bài thực hành, đây là chương trình cung cấp và trang bị cho học sinh những kiến thức đại cương về tự nhiên và kinh tế xã hội. Các bài lý thuyết và thực hành có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Những bài lý thuyết có nhiệm vụ trang bị kiến thức, còn những bài thực hành có chức năng là rèn luyện kỹ năng, đồng thời cũng cố và bổ sung kiến thức cho học sinh.

Vì thế, các hình ảnh và những đoạn video clip có chức năng rất quan trọng trong việc dạy học như hiện nay. Từ đó cho hoạt động của học sinh phát triển tư duy, phát triển trí tuệ. Các hình ảnh, video clip là nguồn kiến thức vô cùng quan trọng lấy học sinh làm trung tâm, dưới sự tổ chức và chỉ đạo của giáo viên khai thác tìm hiểu, từ đó những tri thức cần thiết phục vụ cho việc nhận thức các mối quan hệ, các khái niệm. Sử dụng phương tiện dạy học Địa lí, yêu cầu giáo viên phải rèn luyện cho học sinh các kỹ năng khai thác tri thức từ hình ảnh, video clip.

Các hình ảnh trong sách giáo khoa Địa lí 10 chúng ta cần khai thác triệt để tất cả lượng kiến thức cho phép trong đó phát huy vai trò của chúng trong một bài học, chú trọng vào chất lượng dạy và học. Đối với Địa lí lớp 10 được biên soạn theo tinh thần cung cấp các kĩ năng các phương pháp học tập tạo điều kiện cho học sinh tự khám phá, tự tìm tòi nguồn kiến thức mới, phát huy tính tích cực của học sinh.

Như vậy những hình ảnh, video trong sách giáo khoa Địa lí 10 không đơn thuần là minh họa cho bài giảng mà đó là một phần không thể thiếu trong nội dung bài học, và kiến thức của học sinh,…

2.2. Thực tiễn của đề tài

2.2.1. Tình hình giảng dạy và học tập môn Địa lí ở các trường phổ thông hiện nay

Đối với các trường phổ thông như hiện nay day phương pháp dsayj học truyền thống như thuyết trình, diễn giảng,...do thiếu các phương tiện, thiết bị dạy học,... nên hiệu quả học tập chưa được cao và còn rất nhiều hạn chế. Đa phần giáo viên và học sinh chưa tiếp cận với các thiết bị hiện đại như hiện nay, chưa thật sự đầu tư vào việc khai thác hình ảnh, video clip do vậy rèn luyện kĩ năng Địa lí còn rất nhiều hạn chế. Ngoài ra còn rất nhiều học sinh và phụ huynh chỉ xem môn Địa lí như là môn phụ, nên rất ít đầu tư vào môn này, thời gian dành vào học tập môn Địa lí rất ít.

2.2.2. Tình hình thực tế sử dụng hình ảnh, video clip của học sinh trong dạy học Địa lí

Đa số các trường trung học phổ thông như hiện nay việc sử dụng hình ảnh, video clip trong dạy học Địa lí còn rất hạn chế, đa phần theo kiểu truyền thống như sử dụng các lược đồ, biểu đồ, bản đồ, sơ đồ, atlat chưa được tiếp cận với các thiết bị hiện đại.

Theo quan sát của tôi tại một trường trường phổ thông thì các phương tiện để dạy học Địa lí như hiện nay hầu như chưa đáp ứng đủ yêu cầu về chất lượng và số lượng, giáo viên vẫn phải tự chuẩn bị các phương tiện dạy học.

Nhiều giáo viên tại các trường phổ thông cũng đã có những nghiên cứu và sử dụng các phương tiện để dạy học kết hợp với biểu đồ, sơ đồ,...Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều giáo viên coi nhẹ việc sử dụng các phương tiện trong quá trình dạy học, thậm chí không sử dụng bản đồ trong quá trình dạy hoc.

Kĩ năng sử dụng hình ảnh video clip của giáo viên hiện nay nhìn chung cũng đã đáp ứng được yêu cầu, tuy nhiên cần được bồi dưỡng kỹ năng thường xuyên. Vai trò sử dụng hình ảnh, video clip trong quá trình dạy và học môn Địa lí vô cùng quan trọng không thể thiếu để minh họa và truyền đạt kiến thức cho bài dạy được sinh đông và dễ tiếp thu. Giáo viên phải thường xuyên sử dụng hình ảnh, video để cho bài giảng lôi cuốn học sinh tham gia hơn.

Như vậy thì việc trang bị một số kĩ năng như sử dụng hình ảnh, video clip trong dạy học phát triển năng lực vô cùng quan trọng. Tuy nhiên đại bộ phận học sinh xem môn Địa lí là môn phụ nên việc đầu tư cho môn học rất ít, học sinh chủ yếu coi đây là môn phụ chỉ việc ghi chép, nhiều học sinh khác còn không đáp ứng được yêu cầu của người giáo viên.

Chính vì những cái thực trạng mà tôi đã nêu ra cho thấy các phương tiện, thiết bị dạy học bộ môn Địa lí còn rất nhiều thiếu sót và chưa được coi trọng. Do vậy các em học sinh chỉ xem là môn phụ rất thờ ơ và lơ là trong quá trình học tập rất khó tiếp cận với các hình ảnh giáo viên đưa ra. Đó là nguyên nhân mà ác em rất nhàm chán và ngại tiếp cận khi học môn Địa lí.

3. Kết luận

Trong điều kiện đổi mới phương pháp dạy học như thời điểm hiện nay việc sử dụng phương tiện trong dạy dạy như hình ảnh, video clip,… là không thể thiếu trong quá trình dạy và học. Các thiết bị phục vụ cho nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh cần được cung cấp các thiết bị hiện đại, đồng bộ và chất lượng hơn. Luôn tạo điều kiện cho giáo viên và học sinh có nhiều thời gian vào việc nghiên cứu các tài liệu, tìm hiểu các thông tin, nâng cao năng lực,...để phục vụ cho nhu cầu dạy và học ngày càng phát triển hơn nữa.

Đối với giáo viên cần đề cao và sử dụng hình ảnh, video clip,….trong quá trình dạy học sấng taọ điều kiện chất lượng dạy và học ngày càng được nâng cao. Người giáo viên phải vận dụng sáng tạo trong chương trình , từng tiết học phù hợp phát huy ưu thế nâng cao tính khoa học trong dạy học Địa lí

Đề tài của em là một số kinh nghiệm để giúp cho học sinh hình thành được một số kĩ năng cơ bản , nhằm phục vụ cho tiết học của học sinh sinh động, phát triển năng lực tư duy của học sinh, góp phần nâng cao kiến thức trong quá trình đổi mới giáo dục như hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1]. Lê Thông (2019), *Hướng dẫn dạy học môn Địa Lí THPT theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. Đại học sư phạm.

[2]. Nguyễn Hữu Độ, "Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục ở Việt Nam", *Tạp chí Tổ chức nhà nước điện tử,* http://tcnn.vn/news/detail/42508/Nang-cao-chat-luong-doi-ngu-giao-vien-dap-ung-yeu-cau-doi-moi-giao-duc-o-Viet-Nam.html, [truy cập ngày: 15/07/2021].

[3]. Báo Nhân dân điện tử, "Xây dựng đội ngũ nhà giáo đáp ứng yêu cầu đổi mới", https://www.nhandan.com.vn/nationnews/item/37935202-xay-dung-doi-ngu-nha-giao-dap-ung-yeu-cau-doi-moi.html, [truy cập ngày: 15/07/2021].

TÍCH HỢP GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG TRONG DẠY HỌC ĐỊA LÍ LỚP 10 – CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG 2018

SV. Phú Văn Thóc – Lớp: ĐHSĐỊA 17A

GVHD: ThS.GVC. Nguyễn Thị Thanh Vân

Tóm tắt: *Đề tài được thực hiện nhằm khái quát chương trình giáo dục phổ thông 2018, cụ thể chúng tôi đi sâu vào khái quát chương trình Địa lí 10. Từ thực tiễn đó xác định một số nội dung, chuyên đề có liên quan đến vấn đề môi trường có thể tích hợp giảng dạy trong chương trình Địa lí cụ thể là chương trình Địa lí 10. Từ những nội dung, chuyên đề cụ thể chúng tôi tiến hành thiết kế một số bài giảng trên lớp hay hoạt động ngoại khoá trải nghiệm có tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học Địa lí 10 ở trường phổ thông. Cuối cùng, trước những khó khăn trong việc thiết kế, thực nghiệm một số hoạt động tích hợp giáo dục môi trường chúng tôi đề xuất một số giải pháp trong việc tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học Địa lí 10 – chương trình phổ thông 2018.*

Từ khoá: *Chương trình Địa lí 10, tích hợp, tích hợp giáo dục môi trường.*

1. Mở đầu

Hiện nay, khi xã hội, đời sống sản xuất con người ngày càng phát triển, đặc biệt trong nhiều năm trở lại đây do sự phát triển kinh tế ồ ạt dưới tác động của nền khoa học kĩ thuật ngày càng tiên tiến và sự gia tăng dân số quá nhanh đã kéo theo nhiều hệ lụy sau này, và một trong những hệ lụy đang diễn ra hằng ngày trước mắt chúng ta và nó đang diễn biến phức tạp đó chính là vấn nạn về môi trường. Môi trường sống của chúng ta ngày càng bị ô nhiễm và suy thoái với mức độ đáng báo động.

Trước thực trạng đó, việc bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cấp bách cần phải thực hiện, bảo vệ môi trường không chỉ riêng ai, riêng quốc gia nào mà là của toàn nhân loại, của toàn thế giới. Để làm được con người cần có những hành động, việc làm thiết thực. Trong đó việc giáo dục về môi trường là một trong những biện pháp quan trọng và cần thiết của mỗi quốc gia trong công tác BVMT.

Việc giáo dục môi trường ở nhà trường phổ thông chưa có môn học và bài học riêng – kiến thức về môi trường chỉ được lồng ghép vào một số bài học ở một số bộ môn. Trong đó, ở nhà trường phổ thông, Địa lí là môn học có tính chất tổng hợp của tri thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Đây cũng là một trong những môn học có "tính môi trường" nhất. Chính vì vậy, môn Địa lí ở trường phổ thông có nhiều thuận lợi để giáo dục về môi trường cho học sinh hơn những môn khác. Hiện nay, trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 không những trong một số nội dung bài học có thể tích hợp GDMT mà còn có những chuyên đề riêng về môi trường (biến đổi khí hậu, đô thị hóa) tạo cơ hội cho các giáo viên Địa lí tích hợp GDMT để có thể nâng cao ý thức của học sinh trong vấn đề giữ gìn môi trường. Đặc biệt là

trong trương trình Địa lí 10 có nhiều nội dung bài học nếu tích hợp, lồng ghép GDMT được sẽ rất hay và đạt hiệu quả trong việc giáo dục ý thức học sinh.

Nhận thức về tính cấp thiết, thực tế vai trò của giáo dục môi trường cho học sinh tôi lựa chọn đề tài *"Tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học Địa lí lớp 10 – chương trình phổ thông 2018"* làm đề tài nghiên cứu. Hi vọng có thể đóng góp một phần công sức vào mục tiêu giáo dục môi trường vì sự phát triển bền vững của đất nước.

2. Nội dung

2.1. Địa chỉ tích hợp giáo dục môi trường trong Địa lí chương trình phổ thông 2018

BVMT là việc làm cần thiết trong thời điểm hiện nay, có nhiều biện pháp để bảo BVMT trên các phương diện, các lĩnh vực nhưng ở đó GDMT đóng vai trò quan trọng để hình thành cho người học không chỉ kiến thức, kĩ năng mà còn hình thành cho học sinh có thái độ, hành vi, lối sống tích cực trong công tác BVMT.

Trong trường phổ thông hiện nay môn địa lí có thể là môn học dễ tích hợp, lồng ghép GDMT nhất bởi những nội dung kiến thức gần gửi với môi trường sống của con người, những nội dung có nhiều cơ hội cho việc tích hợp GDMT. Địa lí lớp 10 có những bài học, chuyên đề có thể lồng ghép, tích hợp GDMT như:

Bảng 1. Thống kê một số nội dung có thể tích hợp trong dạy học Địa lí lớp 10 – chương trình phổ thông 2018

Lớp	Chủ đề/Chuyên đề	Mức độ tích hợp	Nội dung tích hợp
10	Khí quyển	Liên hệ	Những ảnh hưởng xấu của môi trường đến bầu khí quyển hiện nay, giáo dục ý thức học sinh trong việc bảo vệ môi trường khí quyển.
	Thuỷ quyển	Bộ phận	Những ảnh hưởng xấu của môi trường đến môi trường nước (thuỷ quyển), giáo dục học sinh trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên nước.
	Sinh quyển	Liên hệ	Những ảnh hưởng xấu của môi trường đến hệ sinh thái (sinh quyển), giáo dục học sinh trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật.
	Một số quy luật của vỏ địa lí	Liên hệ	Ảnh hưởng của môi trường đến sự thay đổi các thành phần tự nhiên

	Địa lý dân cư	Liên hệ	Ảnh hưởng của gia tăng dân số và tốc độ đô thị hoá đến môi trường.
	Địa lý các ngành kinh tế	Liên hệ	Sản xuất phát triển kinh tế ảnh hưởng như thế nào đến môi trường, giáo dục ý thức học sinh trong việc bảo vệ và khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế
	Phát triển bền vững và tăng trưởng xanh	Toàn phần	Ảnh hưởng của việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên tới môi trường. Hoạt động của con người là nguyên nhân chủ yếu gây những tác động xấu đến môi trường.
	Biến đổi khí hậu	Toàn phần	Những tác động xấu của con người dẫn đến biến đổi khí hậu. Tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường. Biện pháp khắc phục
	Đô thị hoá	Toàn phần	Những ảnh hưởng xấu của tốc độ đô thị hoá đến môi trường.

2.2. Nguyên tắc, phương thức và phương pháp tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học địa lí ở trường phổ thông

2.2.1. Nguyên tắc tích hợp

Trong quá trình nghiên cứu, thống kê thông tin từ một số tài liệu tôi nhận thấy được trong quá trình tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học Địa lí cần đảm bảo được một số nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc 1. Đảm bảo mục tiêu giáo dục BVMT phải phù hợp với mục tiêu đào tạo của cấp học, bậc học, góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của giáo dục nói chung. Phải hướng việc giáo dục BVMT tới việc cung cấp cho học sinh những kiến thức về môi trường và kỹ năng BVMT phù hợp với tâm, sinh lý từng lứa tuổi.

- Nguyên tắc 2. Nội dung giáo dục BVMT phải chú trọng các vấn đề thực hành, trên cơ sở đó hình thành các kỹ năng, phương pháp hành động cụ thể để học sinh có thể tham gia có hiệu quả vào các hoạt động BVMT của địa phương, của đất nước phù hợp với lứa tuổi.

- Nguyên tắc 3. Phương pháp giáo dục BVMT nhằm tạo điều kiện cho người học chủ động tham gia vào quá trình học tập, tạo cơ hội cho học sinh phát triển các vấn đề môi trường

và tìm ra hướng giải quyết vấn đề dưới sự tổ chức và hướng dẫn của giáo viên. Tận dụng các cơ hội để giáo dục BVMT nhưng phải đảm bảo kiến thức bản của môn học, tính logic của nội dung và không làm quá tải lượng kiến thức và tăng thời gian của bài học. [2].

2.2.2. Phương thức tích hợp

2.2.2.1. Tích hợp thông qua bài giảng trên lớp (chương trình chính khoá)

- GDMT trong chương trình địa lí nói chung và chương trình địa lí 10 nói riêng có nhiều nội dung có thể tích hợp thông qua các chương, bài cụ thể. Việc tích hợp được thể hiện ở 3 mức độ cụ thể: mức độ toàn phần, mức độ bộ phận và mức độ liên hệ.

+ Mức độ toàn phần: Mục tiêu và nội dung của bài học hoặc của chương phù hợp hoàn toàn với mục tiêu và nội dung của GDMT.

+ Mức độ bộ phận: Chỉ có một bài học có mục tiêu và nội dung GDMT.

+ Mức độ liên hệ: Có điều kiện liên hệ một các lôgic

Trong chương trình địa lí 10 có nhiều nội dung bài học có thể tích hợp GDMT, ngoài ra còn có các chuyên đề riêng có thể tổ chức, thiết kế các hoạt động tích hợp GDMT cho học sinh.

2.2.2.2. Tích hợp thông qua các hoạt động ngoại khoá

- Ngoài việc tích hợp GDMT thông qua các bài giảng trên lớp chúng ta cũng có thể thiết kế một số hoạt động trải nghiệm về môi trường để học sinh có cơ hội được quan sát và trải nghiệm thực tế.

Ví dụ:

+ Tổ chức một số hoạt động sinh hoạt theo chuyên đề liên quan đến môi trường như: chủ đề bảo vệ đa dạng sinh học, sử dụng năng lượng sạch…

+ Hoạt động tham quan theo chủ đề: vườn quốc gia, khu bảo tồn, nơi xử lí rác, nhà máy…

+ Tổ chức tham quan, điều tra, khảo sát tình hình môi trường tại địa phương nơi học sinh cư trú, thảo luận phương án xử lí.

+ Hoạt động trồng cây, xanh hoá nhà trường: tổ chức nhân dịp tết trồng cây hay ngày môi trường thế giới 5/6…).

+ Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về môi trường: vẽ tranh cổ động, biếm hoạ, viết cảm nghỉ về những tác động tiêu cực của con người đến với môi trường, diễn một số tiểu phẩm mang thông điệp tích tực về môi trường đến với nhà trường, cộng đồng…

2.2.3. Phương pháp tích hợp

Trong dạy học Địa lí 10 chúng ta có thể sử dụng đa dạng về phương pháp giảng dạy, tùy

vào từng hoạt động học, giáo viên sẽ lựa chọn phương pháp thích hợp nhất để đạt được hiệu cao trong quá trình giảng dạy. Cụ thể trong dạy học tích hợp GDMT giáo viên có thể sử dụng các phương pháp dưới đây vì nó sẽ tạo được sự sinh động, hấp dẫn trong bài giảng của giáo viên, cả giáo viên và học sinh đều có kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn. Dưới đây tôi giới thiệu một số phương pháp có thể coi là ưu thế nhất trong dạy học tích hợp GDMT có thể sử dụng:

2.2.3.1. Phương pháp tham quan, điều tra, khảo sát thực địa

* Khái niệm: "Là một phương pháp dạy học nhằm giúp học sinh tiến hành khảo sát, điều tra những sự vật và hiện tượng tự nhiên cũng như xã hội trong thực tế nhằm giúp học sinh hiểu rõ về các nội dung kiến thức lí thuyết với thực tiễn, phát triển năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hoạt động nhóm,...".[4].

* Ưu điểm:

- Hình thành cho học sinh kỹ năng thu thập, xử lí, trình bày và truyền đạt thông tin.

- Tạo điều kiện cho học sinh hiểu rõ thực tế vấn đề tiến hành điều tra.

- Phát hiện và làm phong phú thêm nội dung bài học.

- Học sinh có cơ hội vận dụng các kiến thức lí thuyết vào giải quyết các vấn đề thực tiễn (cụ thể ở đây là vấn đề về môi trường).

- Phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh: tò mò, thích tìm tòi khám phá, thích hợp tác trao đổi, làm việc nhóm...

- Phát triển cho học sinh khả năng quan sát, khảo sát rút ra kết quả.

* Nhược điểm:

- Tốn nhiều thời gian

- Một số hoạt động có thể tốn nhiều kinh phí

- Khó quản lí học sinh

- Giáo viên cần nhiều thời gian trong công tác chuẩn bị

Đối với phương pháp này chúng ta có thể triển khai theo hai cách:

* Khái niệm: "Là một phương pháp dạy học nhằm giúp học sinh tiến hành khảo sát, điều tra những sự vật và hiện tượng tự nhiên cũng như xã hội trong thực tế nhằm giúp học sinh hiểu rõ về các nội dung kiến thức lí thuyết với thực tiễn, phát triển năng lực tư duy, giải quyết vấn đề, giao tiếp, hoạt động nhóm,...".[4].

* Ưu điểm:

- Hình thành cho học sinh kỹ năng thu thập, xử lí, trình bày và truyền đạt thông tin.

- Tạo điều kiện cho học sinh hiểu rõ thực tế vấn đề tiến hành điều tra.

- Phát hiện và làm phong phú thêm nội dung bài học.

- Học sinh có cơ hội vận dụng các kiến thức lí thuyết vào giải quyết các vấn đề thực tiễn (cụ thể ở đây là vấn đề về môi trường).

- Phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh: tò mò, thích tìm tòi khám phá, thích hợp tác trao đổi, làm việc nhóm...

- Phát triển cho học sinh khả năng quan sát, khảo sát rút ra kết quả.

* Nhược điểm:

- Tốn nhiều thời gian

- Một số hoạt động có thể tốn nhiều kinh phí

- Khó quản lí học sinh

- Giáo viên cần nhiều thời gian trong công tác chuẩn bị

* Cách 1: Tổ chức cho học sinh đi tham quan học tập ngay tại vườn các vườn hoa, công viên gần trường, ở khu BTTN, nhà máy xử lý rác thải, khu chế xuất, danh lam thắng cảnh,…

* Cách 2: Lập nhóm tìm hiểu tình hình môi trường ở trường hoặc ở địa phương, với nhiệm vụ của các nhóm là:

- Điều tra, tìm hiểu tình hình môi trường ở khu vực các em khảo sát.

- Báo cáo kết quả, nêu phương án cải thiện môi trường.

Tùy đối tượng học sinh mà lựa chọn cách làm cho phù hợp.

* Lưu ý khi sử dụng phương pháp:

- Giáo viên cần phải tìm hiểu trước địa điểm tổ chức cho học sinh đến tham quan, điều tra, khảo sát.

- Giao nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể, nên có phiếu gợi ý cho học sinh ghi chép.

- Thiết kế phiếu điều tra, cần trình bày khoa học, rõ ràng, cụ thể.

- Lượng kiến thức cần phù hợp, tương xứng với nội dung học và khả năng, trình độ của học sinh.

Ví dụ: “Tổ chức tham quan, điều tra khảo sát tình hình môi trường trong khuôn viên trường”.

* Mục tiêu: Giúp học sinh phát triển được khả năng quan sát, điều tra, hình thành cho học sinh kỹ năng thu thập, xử lí, trình bày và truyền đạt thông tin, giúp học sinh có tổng quan về tình hình môi trường trong khuôn viên trường học và đề xuất một số giải pháp khắc phục.

* Cách thực hiện:

- Bước 1: Xác định mục đích, yêu cầu, đối tượng, phạm vi khảo sát điều tra

+ Mục đích: Tổ chức hướng dẫn học sinh tham quan, điều tra khảo sát tình hình môi trường trong khuôn viên nhà trường.

+ Yêu cầu: Giáo viên chia nhóm và yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm quan sát, điều tra khảo sát tình hình môi trường trong khuôn viên nhà trường, hoàn thành bảng điều tra khảo sát, trình bày kết quả khảo sát.

+ Đối tượng: Học sinh, giáo viên, cán bộ giảng viên trong nhà trường.

+ Phạm vi khảo sát điều tra: Khuôn viên nhà trường

- Bước 2: Xác định nội dung khảo sát, điều tra: tình hình môi trường diễn ra trong khuôn viên nhà trường.

- Bước 3: Xác định phương pháp khảo sát, điều tra: phỏng vấn, điều tra bằng phiếu câu hỏi, chụp ảnh, quay video,...

- Bước 4: Xây dựng kế hoạch khảo sát, điều tra tiến hành xử lí thông tin.

Bảng 2. Bảng kế hoạch khảo sát, điều tra tiến hành xử lí thông tin

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Thực hiện
1	**Công tác chuẩn bị**	2 ngày	Nhóm 1 Nhóm 2 Nhóm 3 Nhóm 4
	- Xây dựng kế hoạch, phương án điều tra khảo sát, và 02 mẫu phiếu điều tra dưới dạng câu hỏi.		
	- Lập danh sách điều tra khảo sát, mẫu báo cáo.		
2	**Thực hiện điều tra**	7 ngày	Nhóm 1 Nhóm 2 Nhóm 3 Nhóm 4

	Thực hiện khảo sát, điều tra, bằng nhiều phương pháp: phỏng vấn, quay video, chụp hình.		
	Tổng hợp, xử lí số liệu khảo sát		
	Kiểm tra, rà soát và tổng hợp lại thông tin		
3	**Xử lý, tổng hợp kết quả**	2 ngày	Nhóm 1 Nhóm 2 Nhóm 3 Nhóm 4
	Nhập và xử lý số liệu.		
	Xây dựng Báo cáo kết quả điều tra khảo sát.		
	Báo cáo kết quả sản phẩm		

- Bước 5: Tiến hành trình bày, báo cáo kết quả khảo sát, điều tra: Các nhóm nộp lại kết quả khảo sát, điều tra và trình bày, báo cáo kết quả trước lớp. Giáo viên dựa vào các tiêu chí đã đề ra trước đó để có thể nhận xét và đánh giá kết quả khảo sát của các nhóm.

* Sản phẩm mong đợi: Bài thu hoạch điều tra, khảo sát tình hình môi trường, bài báo cáo kết quả khảo sát, điều tra.

2.2.3.2. Phương pháp thí nghiệm

* Khái niệm: Là phương pháp dạy học sử dụng các công cụ thích hợp để đo đạc, quan sát, thí nghiệm giúp ta có được những kết quả khách quan, dựa vào đó có thể tìm ra tính đúng sai của giả thiết đã đề ra và mối quan hệ giữa các sự vật hiện tượng.

* Ưu điểm:

- Giúp bài giảng thêm tính trực quan, sinh động kích thích hoạt động học của học sinh.

- Học sinh trực tiếp hoạt động để tìm kiến thức mới và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, giúp học sinh nhớ lâu hơn kiến thức.

- Tạo lập thói quen sử dụng phương pháp nghiên cứu khoa học và giải quyết các công việc thực tế.

* Nhược điểm:

- Tốn nhiều thời gian, chi phí.

- Một số thí nghiệm có thể gây nguy hiểm cho học sinh.

* Lưu ý khi sử dụng phương pháp:

- Giáo viên lựa chọn thí nghiệm đảm bảo an toàn, dễ thực hiện, có hiệu quả và đạt được mục tiêu bài học.

- Giáo viên hướng dẫn học sinh làm thí nghiệm phải biết được mục đích của thí nghiệm và cách tiến hành thí nghiệm.

Ví dụ: "Thí nghiệm ủ rác hữu cơ"

* Mục tiêu: Thông qua hoạt động này học sinh nhận thấy được tầm quan trọng và lợi ích của việc ủ rác hữu cơ, biết được rác hữu cơ gồm những loại nào và nhận thức được sự cần thiết phải phân loại rác, hình thành ý thức, thói quen phân loại rác cho học sinh, giảm thiểu tối đa việc sử dụng sản phẩm bằng nhựa, bao bì.

* Cách thực hiện:

Các bước thực hiện của giáo viên:

+ Bước 1: Giáo viên nêu kiến thức khoa học (giới thiệu các bước thí nghiệm).

Giáo viên giới thiệu cho học sinh thí nghiệm về quy trình ủ rác hữu cơ để làm phân hữu cơ:

Các bước chuẩn bị làm thí nghiệm:

Bước 1: Chọn thùng để chứa phân:

Có thể mua các loại thùng nhựa hình nón hay hình vuông bán sẵn ngoài thị trường. Cũng có thể dùng gỗ tự chế ra những chiếc thùng ủ phân hình vuông hoặc thùng có trục xoay tròn. Mỗi loại thùng có một ưu nhược điểm và hạn chế riêng, nhưng đều có thể dùng để ủ phân.

Bước 2: Chọn vị trí để đặt thùng phân

Khi đặt thùng phân chứa hữu cơ nên chọn vị trí thoát nước tốt, có nắng nhiều. Đặc biệt là vị trí đặt phải thuận tiện cho bạn ra vào kiểm tra chất lượng phân ủ quanh năm. Nên đặt thùng trên đất trồng thay vì đặt trên nền bê tông hoặc nền gạch. Để đảm bảo rằng giun và các sinh vật có lợi khác có thể xâm nhập vào thùng. Loại bỏ cỏ, cây cối và đào đất

xuống độ sâu khoảng 10 – 20 cm.

Bước 3: Chuẩn bị nguyên liệu tốt nhất để ủ phân hữu cơ

Thành phần phân ủ được chia làm 2 loại:

- Nguyên liệu nâu như: Lá cây khô, cỏ khô, giấy và cart tông, rơm, cành cây khô, vỏ trứng, túi lọc trà, mạt cưa…

- Nguyên liệu xanh như: rau củ quả sống, cỏ mới xén, vỏ trái cây tươi, bã cà phê, phân tươi, cành cây, cỏ dại, lá, cành tỉa từ cây cảnh…

Bước 4: Bắt đầu quy trình trộn ủ

Sau khi mọi công việc phân loại được nguyên liệu xanh, nguyên liệu nâu và các thành phần cần tránh, chúng ta bắt đầu tiến hành trộn ủ phân xanh và phân nâu từng lớp như sau:

- Đầu tiên rải một lớp cành cây khô, cỏ khô hoặc rơm dày 10cm ở dưới đáy thùng. Sau đó thêm một lớp các nguyên liệu màu nâu 10 cm.

- Tiếp theo là một lớp mỏng phân ủ hoặc đất vườn màu mỡ. 3 lớp nhỏ này gộp lại như là 1 tầng của chiếc bánh kem.

- Làm ẩm từng lớp bằng cách phun nhẹ bằng vòi tưới hoa.

- Thêm các vật liệu thành từng tầng xen kẽ xanh và nâu đến lúc thùng đầy thì thôi.

- Khi đã xếp đầy đủ các nguyên liệu như vậy, cứ 2 tuần hoặc lâu hơn, xoay thùng phân một lần. Số lần xoay thùng phân càng nhiều thì phân ủ càng nhanh phân hủy.

Bước 5: Sử dụng phân ủ hữu cơ

Có thể mất 2 tuần hoặc một năm để có được một thùng phân ủ chất lượng. Thời gian cần thiết có thể khác nhau tùy thuộc nguyên liệu hoặc phương pháp ủ phân hữu cơ. Khi thấy phân hữu cơ có những đặc điểm sau thì có nghĩa phân ủ đã phân hủy hoàn toàn:

- Phân hữu cơ vụn ra và trông giống như mùn, trong trường hợp nếu có mùn cưa, gỗ sẽ thành dạng hình sợi

- Khi chuyển sang màu nâu thì đã thành phân hữu cơ

- Phân hữu cơ có mùi đất tự nhiên

- Khi phân ủ đã được phân hủy hoàn toàn tạo thành mùn thì bắt đầu đem đi bón cho cây.

+ Bước 2: Giáo viên giới thiệu các công cụ thí nghiệm, vật liệu dùng để làm thí nghiệm

+ Bước 3: Chia lớp thành các nhóm nhỏ để thực hiện thí nghiệm: Giáo viên chia lớp thành 4 nhóm nhỏ tiến hành thực hiện thí nghiệm.

+ Bước 4: Học sinh ngồi lại theo nhóm và tiến hành thí nghiệm.

+ Bước 5: Trình bày kết quả (sản phẩm từ kết quả thí nghiệm)

* Kết quả mong đợi: Bài báo cáo, thuyết trình, kết quả hoàn thành thí nghiệm

2.2.3.3. Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề

* Khái niệm: Phương pháp dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học dựa trên những quy luật của sự lĩnh hội tri thức và cách thức hoạt động sáng tạo, có những nét cơ bản của tìm tòi khoa học. Bản chất của phương pháp là tạo nên những "tình huống có vấn đề" và điều khiển học sinh giải quyết những vấn đề học tập đó.[4].

* Ưu điểm:

- Phương pháp này góp phần tích cực trong việc rèn luyện tư duy phản biện, tư duy sáng tạo cho học sinh.

- Phương pháp này phát triển được khả năng tìm kiếm kiến thức, đánh giá, chọn lọc kiến thức dưới nhiều góc độ khác nhau, giúp học sinh huy động được một lượng lớn tri thức và khả năng cá nhân, khả năng hợp tác, trao đổi, làm việc nhóm.

- Thông qua việc giải quyết vấn đề, HS được lĩnh hội tri thức, kĩ năng và phương pháp nhận thức.

- Tạo động cơ trong học tập của học sinh, phát triển năng lực giao tiếp xã hội, năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh.

* Nhược điểm:

- Mất nhiều thời gian so với phương pháp học thông thường.

- Khó xây dựng tình huống có vấn đề.

- Mất nhiều thời gian trong quá trình giải quyết vấn đề.

- Phương pháp này đòi hỏi GV phải đầu tư nhiều thời gian và công sức, phải có năng lực sư phạm tốt mới suy nghĩ để tạo ra được nhiều tình huống gợi vấn đề và hướng dẫn tìm tòi để phát hiện và giải quyết vấn đề.

* Lưu ý khi sử dụng phương pháp:

- Các vấn đề/tình huống đưa ra để học sinh xử lí, giải quyết cần: Phù hợp với chủ đề bài học, phù hợp với trình độ nhận thức của học sinh, vấn đề/tình huống phải gần gũi với học sinh, có độ dài vừa phải, phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết.

- Tổ chức cho học sinh giải quyết, xử lí vấn đề, tình huống cần chú ý: Các nhóm HS có thể giải quyết cùng một vấn đề/tình huống hoặc các vấn đề/ tình huống khác nhau, tuỳ theo mục đích của hoạt động, HS cần xác định rõ vấn đề trước khi đi vào giải quyết vấn đề, Cách giải quyết tối ưu đối với mỗi HS có thể giống hoặc khác nhau.

Ví dụ: Giáo viên đặt vấn đề "Tại sao chúng ta cần phải bảo vệ môi trường"

* Mục tiêu: Giáo dục nhận thức cho học sinh về vấn đề bảo vệ môi trường, cung cấp một số kiến thức tổng quan về môi trường.

* Cách thức thực hiện:

- Bước 1: Đặt vấn đề "Tại sao chúng ta cần phải bảo vệ môi trường"

- Bước 2: Đề xuất các giả thuyết để giải quyết, luận điểm, luận cứ để có thể giải quyết vấn đề.

- Bước 3: Lập kế hoạch giải quyết vấn đề.

- Bước 4: Thực hiện kế hoạch giải quyết vấn đề.

- Bước 5: Kết luận

* Sản phẩm mong đợi: Bài báo cáo, thuyết trình về vấn đề tìm hiểu

2.3. Đề xuất một số giải pháp tổ chức dạy học tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học địa lí lớp 10 – chương trình phổ thông 2018

2.3.1. Đối với cơ sở giáo dục

Cần nâng cao nhận thức cho giáo viên về tầm quan trọng của dạy học tích hợp trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay cụ thể ở đây là GDMT, phải hiểu dạy học tích hợp là phương pháp hình thành năng lực cho người học; phối hợp với cơ sở bồi dưỡng tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cho cán bộ quản lí, giáo viên của đơn vị. Sau bồi dưỡng, có bài kiểm tra, đánh giá năng lực dạy học tích hợp của giáo viên. Hằng năm, tổ chức tốt hội thi dạy học tích hợp liên môn theo chủ đề giáo dục cho học sinh từ đó các em có cơ hội tiếp cận và trải nghiệm nhiều hơn về vấn đề dạy học tích hợp gắn lí thuyết với thực hành.

2.3.2. Đối với cơ sở đào tạo giáo viên

Cần đổi mới chương trình đào tạo nghiệp vụ sư phạm, sắp xếp, thiết kế, xây dựng theo hướng tích hợp các môn học mới. Phát triển chương trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để đào tạo sinh viên ra trường có khả năng dạy tích hợp một số môn học cùng lĩnh vực; tăng cường thực hành rèn nghề để sinh viên được tiếp cận với các phương pháp, kĩ năng dạy học tích hợp.

2.3.3. Đối với cơ sở bồi dưỡng giáo viên

Cần xây dựng một bộ công cụ, tiến hành điều tra khảo sát trên diện rộng, đánh giá chính xác năng lực, nhu cầu bồi dưỡng của giáo viên; xây dựng chương trình, nội dung bồi dưỡng, phối hợp với cơ sở giáo dục tổ chức bồi dưỡng năng lực dạy học tích cực theo định hướng mở; kết hợp đào tạo ban đầu, gắn đào tạo với bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, hướng tới nâng cao năng lực dạy học nói chung, năng lực dạy học tích hợp nói riêng cho giáo viên THPT nhằm đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông mới. Các chuyên đề bồi dưỡng năng lực dạy học tích hợp cần bám sát định hướng đổi mới, nội dung, chương trình sách giáo khoa phổ thông mới.

2.3.4. Đối với giáo viên

Không ngừng học hỏi, nâng cao trình độ, năng lực, rèn luyện nghiệp vụ, chuyên môn, nắm bắt được những nhu cầu tất yếu trong giáo dục hiện nay. Cần sử dụng đa dạng phương pháp, phương tiện dạy học không những đa dạng mà những phương pháp phương tiện đó cũng cần phải mới không gây sự nhàm chán cho học sinh, tạo được sự hấp dẫn trong các bài giảng chính khoá cũng như các hoạt động ngoại khoá thu hút sự tham gia tích cực của học sinh. Nắm bắt, cập nhật những thông tin mới nhất, đặc sắc nhất về những vấn đề môi trường trong nước và cả thế giới.

Áp dụng các phương pháp dạy học định hướng vào tính tích cực của người học như: dạy học nêu và giải quyết vấn đề, dạy học bằng tình huống điển hình, dạy học bằng dự án và học tập theo nhóm. Ví dụ như cho học sinh đến và tham quan một số khu bảo tồn trên địa bàn tỉnh và cho học sinh giải quyết các vấn đề về môi trường phát sinh tại nơi đó.

Cấu trúc bài giảng cần có sự linh hoạt và hài hòa, xen kẽ với các tình huống nhận thức mới là các tình huống củng cố, vận dụng để nâng cao sự chú ý tích cực và hình thành năng lực thực hiện cho học sinh. Bài giảng cần có sự tương tác qua lại giữa giáo viên và học sinh, khuyến khích sự tương tác và óc sáng tạo của các em, không gò bó trong khuôn khổ qui định sẵn.

Thiết kế nội dung bài giảng tích hợp theo mẫu quy định, chứ không biên soạn theo cách hàn lâm, có sự tương tác tích cực giữa giáo viên và học sinh, dạy lý thuyết đến đâu tương tác cho sinh viên thực hành, thao tác ngay tại thời điểm đó ví dụ như dạy học thông qua một số thí nghiệp thực tiễn trên lớp hoặc ngoài trời, đánh giá và nhận xét, đưa ra những góp ý giúp học sinh thao tác tốt hơn.

Tổ chức đánh giá học sinh thông qua các hoạt động giáo dục bằng cách thiết kế hệ thống câu hỏi, bài tập (giáo viên có thể đưa ra một số chủ đề liên quan đến tình hình môi trường của thế giới hay Việt Nam hiện nay) để học sinh lựa chọn nghiên cứu và viết báo cáo.

3. Kết luận

Môi trường là không gian sinh sống của con người và sinh vật, là nơi chứa đựng các nguồn tài nguyên cần thiết cho đời sống và sản xuất của con người và cũng là nơi phân hủy các chất thải do con người tạo ra. Không chỉ thế, môi trường còn là nơi tồn tại, sinh trưởng và phát triển, lao động và nghỉ ngơi, hưởng thụ của con người. Nói cách khác, không có môi trường sẽ không tồn tại sự sống trên Trái đất.

Giáo dục môi trường là quá trình giáo dục nhằm giúp cho mỗi học sinh có nhận thức về môi trường thông qua kiến thức về môi trường, tạo cho học sinh có ý thức, thái độ đối với môi trường, trang bị các kỹ năng thực hành . kết quả là học sinh có ý thức trách nhiệm với môi trường và biết cách hành động thích hợp để bảo vệ môi trường, ứng xử thích nghi thông minh với môi trường.

Trong các môn học, Địa lí là môn học được coi là có nhiều thuận lợi trong việc tích hợp GDMT vì nội dung học liên quan chặt chẽ đến môi trường thể hiện được các mối quan hệ địa lí cơ bản như: mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên, giữa tự nhiên với con người, giữa tự nhiên với kinh tế và giữa tự nhiên, kinh tế với con người.

GDMT thông qua môn Địa lí là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa. Nó không chỉ giúp cho học sinh xác lập được mối quan hệ giữa tự nhiên và phát triển kinh tế, giữa tự nhiên với con người và giữa tự nhiên, kinh tế với con người mà còn giáo dục được cho học sinh ý thức bảo vệ môi trường và tài nguyên ở xung quanh.

Đề tài được hoàn thành đã tổng hợp cơ sở lí luận về GDMT, xác định nội dung tích hợp GDMT trong chương phổ thông Địa lí 10 – chương trình mới, đưa ra các phương pháp, hình thức tổ chức để tích hợp GDMT trong dạy học Địa lí 10, thực nghiệm dạy học bằng cách thiết kế một số hoạt động theo chủ đề để GDMT trong Địa lí 10.

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lí – ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Hà Nội.

[2]. Bộ Giáo Dục và Đào Tạo (2003), *Thiết kế mẫu một số mô-đun giáo dục môi trường ở trường phổ thông, Dự án VIE/98/018 – chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và DANIDA*, Hà Nội.

[3]. Lê Văn Khoa (2011), *Môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường*, Nxb. Giáo dục Việt Nam.

[4]. Trần Thị Thanh Thủy (2016), *Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh,* Nxb. Đại học sư phạm, Hà Nội.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TẠI KHU DU LỊCH GÁO GIỒNG

SV. Đoàn Phú Vinh – Lớp: ĐHSĐIA 17A

GVHD: TS. Hoàng Thị Việt Hà

Tóm tắt: *Trên cơ sở tham quan, khảo sát, tìm hiểu thực tế khu du lịch Gáo Giồng chúng tôi đã tiến hành phân tích thực trạng phát triển du lịch sinh thái về khách du lịch, doanh thu, cơ sở hạ tầng và vật chất, chất lượng các hoạt động dịch vụ. Dựa trên những thực trạng đã phân tích chúng tôi đưa ra các giải pháp phù hợp để phát triển du lịch sinh thái tại khu du lịch Gáo Giồng. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy loại hình du lịch sinh thái ở khu du lịch Gáo Giồng phát triển chưa hợp lí và chưa bền vững. Vì vậy, chúng tôi quyết định chọn khu du lịch Gáo Giồng làm đề tài nghiên cứu để tìm hiểu thực trạng và từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp góp phần phát triển khu du lịch.*

Từ khoá: *Thực trạng phát triển du lịch sinh thái, Khu du lịch Gáo Giồng.*

1. Đặt vấn đề

Ngày nay du lịch đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống văn hóa - xã hội của con người. Du lịch không những là một ngành kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất mà còn giúp con người có điều kiện giao lưu văn hóa giữa các quốc gia vùng miền.

Trong phần định hướng của Đề án Phát triển du lịch đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, du lịch sinh thái được xem là một trong những sản phẩm du lịch đặc thù của vùng Một trong những hệ sinh thái có giá trị khai thác du lịch sinh thái nổi trội là hệ sinh thái đất ngập nước nội địa Đồng Tháp.

Đồng Tháp là một trong 13 tỉnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và là tỉnh duy nhất có địa bàn ở cả hai bờ sông Tiền. Đã Từ lâu, Đồng Tháp nổi tiếng với các điểm du lịch sinh thái có cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp như: KDL Xẻo Quít, làng hoa sa đéc Vườn Quốc gia Tràm Chim... Đặc biệt, KDL Gáo Giồng là vùng đất điển hình của hệ sinh thái Đồng Tháp Mười. Bằng sức lao động của con người, Gáo Giồng đã trở thành rừng phòng hộ – là lá phổi xanh của vùng Đồng Tháp Mười. Nhưng hiện nay khu du lịch chưa khai thác hợp lí các tài nguyên chưa phát triển gắn với bảo vệ môi trường. Do khu du lịch nằm ở vùng nông thôn với đường đi đến khu du lịch còn khó khăn nên chưa thật sự thu hút khác du lịch, hình ảnh khu du lịch chưa được lan rộng.

Đã có nhiều tác giải viết nhiều đề tài về khu du lịch Gáo Giồng. Năm 2013 Nguyễn Trọng Nhân đã viết Tạp chí Khoa học về "Đánh giá của khách du lịch về du lịch sinh thái ở

khu du lịch Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp" nhằm đánh tình trạng khác du lịch ở khu du lịch. Đỗ Thị Như Uyên với bài báo về "Thành phần loài chim ở khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp" nhằm tìm hiểu về thành phần các loài chim ở khu du lịch. Năm 2018 Châu Hồng Tháp viết Tạp chí về "Tiềm năng và giải pháp định hướng pháp triển khu du lịch sinh thái Đồng Tháp Mười" nhằm tìm hiểu về tiềm năng và đề ra giải pháp phát triển du lich sinh thái Đồng Tháp Mười, trong bài có 1 phần khát quát về khu du lịch Gáo Giồng. Các đề tài trên chưa nghiên cứu về thực trạng phát triển khu du lịch Gáo Giống chỉ viết về đánh giá khách du lịch, thành phần loài và viết khái quát về khu du lịch. Nhận thấy hiện nay khu dịch lịch phát triển ngày càng giảm xuống vì chúng tôi quyết định tìm hiểu về thực trạng phát triển là sự cần thiết đối với khu du lịch.

Nên tìm hiểu thực trạng để phát triển du lịch sinh thái thông qua đề tài: **"Thực trạng phát triển du lịch sinh thái tại khu du lịch Gáo Giồng"** .Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp góp phần thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái ở khu du lịch Gáo Giồng trong thời gian tới là vấn đề có ý nghĩa và thiết thực đối với tỉnh Đồng Tháp nói chung.

2. Nội dung

2. 1. Các vần đề chung

Khái niệm về du lịch

Theo điều 4, Luật Du lịch Việt năm 2005 định nghĩa "Du lịch là các hoạt động liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định" [3].

Cơ sở lí luận về du lịch sinh thái

"Du lịch sinh thái (DLST) là loại hình du lịch thiên nhiên qua đó giáo dục xã hội bảo vệ cảnh quan thiên nhiên , môi trường sinh thái" [2, tr.148].

Định nghĩa của Hiệp hội Du lịch sinh thái quốc tế : "DLST là việc đi lại có trách nhiệm tới các khu vực thiên nhiên mà bảo tồn được môi trường và cải thiện phúc lợi cho người dân địa phương" [5, tr.10].

Du lịch sinh thái là một loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên và văn hóa bản địa gắn với sự tham của cộng đồng nhằm phát triển bền vững. [4, tr.115].

Như vậy, DLST được hiểu theo nhiều nghĩa những đặc điểm cơ bản là Du lịch đến các khu vực thiên nhiên; có tác động nhỏ nhất đến môi trường tự nhiên và nhân văn ;xây dựng những nhận thức về môi trường và giáo dục về môi trường; cung cấp nguồn tài chính trực tiếp cho việc bảo tồn các hệ sinh thái tài nguyên nhiên nhiên; cung cấp lợi ích tài chính và vị thế xã hội cho người dân địa phương; tôn trọng văn hóa bản địa; ủng hộ quyền con người, phong trào dân chủ. [6].

Các khu du lịch muốn phát triển DLST cần đáp ứng những nguyên tắc sau sau:

+ Có hoạt động giáo dục và diễn giải về môi trường, nhằm nâng cao hiểu biết về môi trường qua đó tạo ý thức tham gia nỗ lực bảo tồn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

+ Bảo vệ môi trường duy trì hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

+ Bảo vệ phát huy bản sắc văn hóa cộng đồng.

+ Tạo cơ hội việc làm và mang lợi ích cho cộng đồng địa phương.

Cơ sở thực tiễn của đề tài

Thực tiễn cho thấy ngày nay do tình hình dịch Covid-19 và điều kiện về đường giao thông nên KDL Gáo Giồng ngày càng chậm phát triển và thu hút ít khách du lịch. Đề tài đã phân tích thực trạng phát triển du lịch hiện nay của KDL Gáo Giồng cũng như đưa ra và phân tích một số yếu tố tác động đến phát triển du lịch sinh thái. Trong phần phân tích thực trạng triển DLST ở KDL Gáo Giồng, đề tài đã tập trung phân tích các thực trạng về khách du lịch, doanh thu, cơ sở hạ tầng và vật chất, chất lượng cua các loại hình dịch vụ. Do đó việc tìm hiểu về đề tài này là hết sức cần thiết đối với du lịch tỉnh Đồng Tháp nói chung và KDL Giáo Giồng nói riêng.

2. 2. Thực trạng phát triển du lịch sinh thái tại khu du lịch Gáo Giồng

2.2.1. Khách du lịch

Số lượt khách đến tham quan ngày càng tăng lên với trên 50.000 lượt vào năm 2012, trong đó có hàng trăm lượt khách quốc tế. Nhưng đến từ giai đoạn 2015 đến 2020 lượt khách đến KDL không ổn định. Từ năm 2015 đến 2017 giảm , sau đó sang năm 2019 tăng rồi tiếp tục giảm đến 2020 còn 26. 517 lượt khách thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.1. Số lượt khách đến Khu du lịch Gáo Giồng (2015-2020)

Đơn vị: lượt khách

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Số khách du lịch	73.422	72.955	71.603	73.215	53.201	26.517

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu cung cấp của Ban quản lí khu du lịch Gáo Giồng

Nhìn chung, khách du lịch đến Gáo Giồng chủ yếu là khách nội địa. Theo công ty TNHH Dịch vụ và du lịch Đồng Tháp nhận xét: phần lớn 68% khách tham quan là dân cư tỉnh Đồng Tháp, 22% là khách du lịch đến từ TP. Hồ Chí Minh, 7% là Du khách đến từ Vĩnh Long, số

còn lại là du khách đến từ khắp các tỉnh thành trong cả nước. Trong số du khách nước ngoài đến khu du lịch sinh thái Gáo Giồng đa số đến từ Châu Âu (Pháp, Tây Ban Nha, Đức Hà Lan,..), còn lại đến từ Nhật, Mỹ, Costa Rica, Meehico,.. thể hiện qua biển đồ sau:

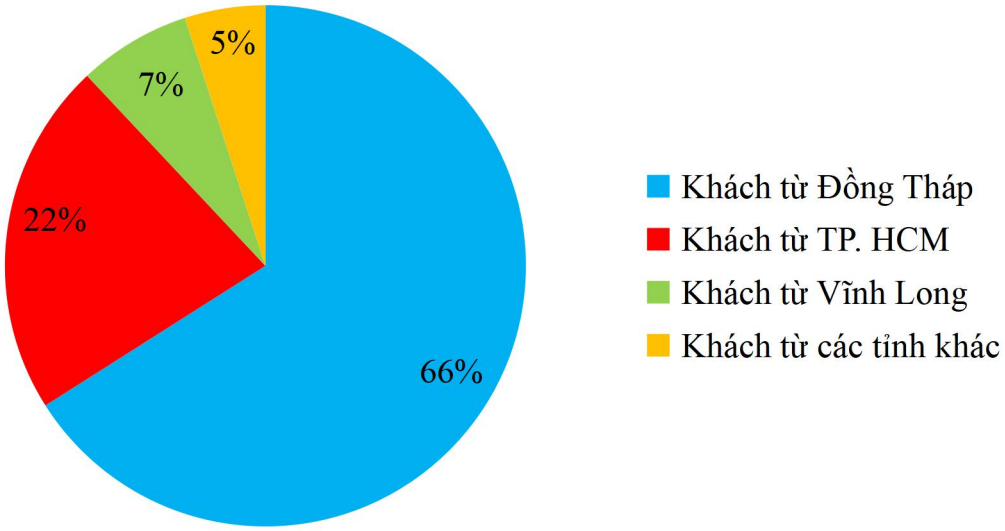

Biểu đồ 1. Số lượng khách đến với khu du lịch Giáo Giồng

Nguồn: Tác giả.

Qua biểu đồ trên chúng ta thấy khách du lịch đến với KDL phần lớn là người dân ở Đồng Tháp chiếm hơn 50%.

2.2.2. Doanh thu

Sự giảm về về số lượt khách từ năm 2015-2020 đã kéo theo doanh thu du lịch ở Gáo Giồng giảm đến năm 2020 còn 4.476.962.000 tỉ đồng thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 1. Doanh thu của Khu du lịch Gáo Giồng (2015-2020)

Năm	Doanh thu
2015	7.395.355.000
2016	7.325.085.000

2017	7.212.782.000	*Đơn vị: tỉ đồng*
2018	7.546.000.000	
2019	7.696.120.500	
2020	4.476.962.000	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu cung cấp của Ban quản lí khu du lịch Gáo Giồng

Bảng số liệu thể hiện tổng doanh thu của KDL từ năm 2015-2020 từ các hoạt động: bán vé, các dịch vụ (ăn uống, lưu trú, vui chơi giải trí).

2.2.3. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực phục vụ các hoạt động trong KDL Gáo Giồng hiện nay có 19 người, bao gồm: 1 Giám đốc, 1 Phó Giám đốc, 5 lễ tân, 2 thuyết minh viên, 10 người phục vụ bàn, bếp. Trong số đó, 4 nhân viên có trình độ đại học, 3 nhân viên có trình độ cao đẳng, số còn lại có trình độ phổ thông được đào tạo tại chỗ hoặc tập huấn nghiệp vụ ngắn hạn. Với số lượng nhân viên như vậy chưa đáp ứng được nhu cầu khách du lịch trong các hoạt động của KDL được thể hiên qua biểu đồ sau:

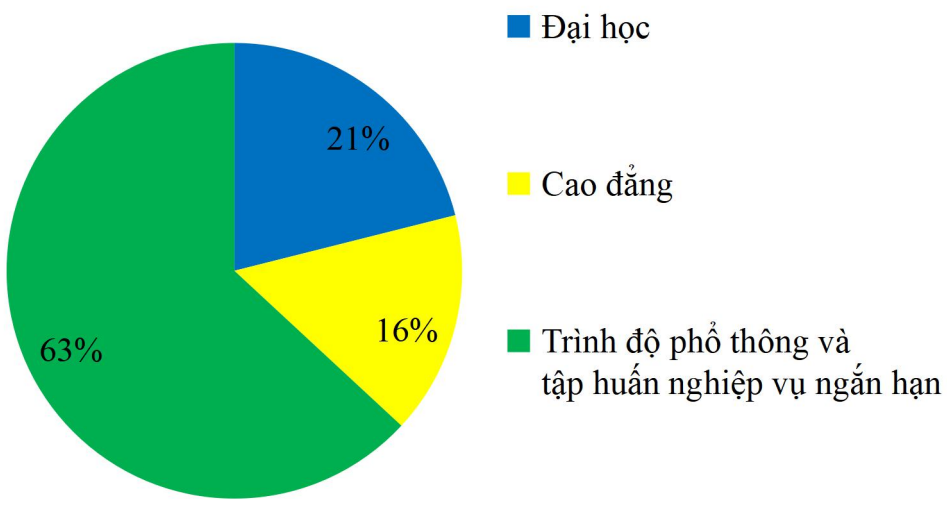

Biểu đồ 2. Trình độ lao động của nhân viên ở khu du lịch Gáo Giồng

Nguồn: Tác giả.

Từ biểu đồ trên ta thấy trình độ lao động của nhân viên KDL Gáo Giồng phần lớn là trình độ phổ thông và tập huấn nghiệp nụ ngắn hạn.

2.2.4. Cơ sở hạ tầng và vật chất

Đường giao thông

Nằm cách thành phố Cao Lãnh khoảng 18km, du khách có thể tới KDL bằng con đường sau đây.

Từ Cao Lãnh du khách có thể di chuyển tới xã Tân Nghĩa và từ Tân Nghĩa tới Gáo Giồng. Tới xã du khách sẽ thấy biển chỉ dẫn tại ngã 3, từ ngã 3 đi thêm chừng 3km nữa là đến khu du lịch. Đường vào khu du lịch khá nhỏ chỉ phù hợp với xe 4 chỗ trở xuống nhưng đặc trưng là cảnh quan vô cùng hữu tình.

Hiện nay, dự án kết nối giao thông hạ tầng du lịch tỉnh Đồng Tháp được triển khai và nâng cấp các tuyến đường ĐT.850, ĐT 856. Xây mới các cầu trên tuyến ĐT.844 (đoạn từ quốc lộ 30 đến Tam Nông). Dự án này giúp hoàn chỉnh thêm điều kiện phát triển các khu DLST địa bàn tỉnh trong đó có khu DLST Gáo Giồng. Nhằm thúc đẩy kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng và tạo điều kiện thuận lợi để KDL được nhiều người biết đến, tương lai sẽ trở thành một địa điểm du lịch hấp dẫn.

Hệ thống nhà ăn, nhà nghỉ

Nhằm phụ vụ nhu cầu ăn uống của khách du lịch, có 5 khu nhà ăn sức chứa khoảng 200 khách. Khu nhà ăn xây dựng trên hồ sen, vật liệu xây dựng chủ yếu bằng lá cây nên phù hợp với phong cảnh và khá mát mẻ.

Khu du lịch có 2 phòng nghỉ với sức chứa 4 khách trên 1 đêm và một phòng ngủ tập thể sức chứa khoảng 30 khách.

Đài quan sát

Sau những giờ phút bơi xuồng bạn có thể leo lên đài quan sát cao 18 m được bố trí một ống nhòm để du khách dễ dàng quan sát được toàn bộ quan cảnh, và được chiêm ngưỡng một màu xanh bạt ngàn của rừng tràm, lúa, năng… Được hít thở không khí trong lành, và du khách sẽ cảm thấy như đang ôm trọn một bức tranh thiên nhiên tươi đẹp vào lòng, cảm giác yên bình khó tả tạo cảm giác lâng lâng với không khí thoáng đãng, mùi hoa tràm ngan ngát thoảng trong gió sẽ làm cho du khách hài lòng, xua tan bao muộn phiền của cuộc sống xô bồ, nhộn nhịp. Đứng trên đài quan sát, du khách còn được hít thở từng làn khí miền quê trong lành, mát mẻ.

Nhà quản lý và nhà tiếp khách

Nhà quản lý: Ban quản lý khu du lịch được bố trí nằm gần với trung tâm của KDL, là nơi quản lý tất cả các hoạt động của khu du lịch như: công tác quy hoạch và đầu tư phát triển, quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch, bảo vệ tài nguyên và môi truòng du lịch, các

vấn đề trật tự và an toàn xã hội, thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đến đây du khách có thể tìm thông tin nghiên cứu và tìm hiểu hoạt động của KDL cũng như phản ánh tất cả các thông tin có liên quan đến khu du lịch.

Nhà tiếp khách: Nhà tiếp khách với không gian rộng, thoáng mát là nơi để gặp gỡ trò chuyện giữa khách du lich với nhân viên, ban quản lí khu du lịch bàn ghế chủ yếu được làm bằng gỗ. Nơi đây còn trưng bày các tranh ảnh về KDL Gáo Giồng và còn có quầy trưng bày các sảm phẩm đặc sản Gáo Giồng như nước mắm, trà tim sen….

2.2.5. Chất lượng dịch vụ

Dịch vụ ăn uống

Đến thăm khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, du khách đừng quên đến khu ẩm thực để thưởng thức tất cả các món ăn đặc sản miền Tây. Tiêu biểu có món lá sâu nhái chấm với mắm me, chuột nướng, cá linh nấu canh chua điên điển, cá lóc nướng với đọt sen, rau mát, mắm kho chấm với rau dừa, ốc lác hấp tiêu, bánh xèo … Đặc biệt món cơm được gói lá sen nấu thơm ngon đậm đà mùi vị của đầm sen. Ngồi giữa đầm dùng bữa trưa là một trải nghiệm thú vị cực kì, đồ ăn ngon, gió mát, mùi hương sen thoang thoảng thật không gì bằng. Các món ăn sẽ trở nên đậm đà hơn đôi chút bởi ly rượu nếp pha mật ong tràm.

Ẩm thực Gáo Giồng cũng là một đặc sản không thể không nhắc tới. Một trong các món ăn "huyền thoại" chỉ có ở vùng quê sông nước này đó là cơm huyến rồng gói lá sen dân dã, chỉ khoảng 20.000 đồng một gói là đủ ăn cho 2-4 người. Cơm thơm mùi lá sen, càng nhai càng có vị ngọt và bùi.. Gạo huyết rồng có màu đỏ rất nhớ mãi, những hạt sen non cùng với vị thơm, bùi của lá sen tạo nên một món ăn rất hấp dẫn.

Ngoài ra, đừng bỏ qua món cá lóc nướng gói đọt sen – một sơn hào hải vị khác của ốc đảo xanh, ngon không đâu sánh bằng. Món ăn này đánh thức đủ các vị từ chua, ngọt tới đắng, cay, làm thực khách khi ra về mà vẫn còn vương vấn. Bên cạnh đó, nhiều món ăn đặc trưng Gáo Giồng như mắm kho chấm rau dừa, rượu mật ong tràm, lá linh chi nấu canh chua bông điển điển… cũng làm các du khách hài long.

Tùy theo mùa mà nhà hàng có từng món ăn riêng biệt có trong thực đơn. Trong điều kiện cho phép nhà hàng còn có thể chế biến các món ăn khách gọi trên cơ sở nguyên vật liệu trên để chế biến các món ăn khách yêu cầu không có thực đơn.

Dịch vụ vui chơi, giả trí

Chèo xuồng:

Nhằm phục vụ nhu cầu tham quan của du khách, Khu du lịch có 21 xuồng ba lá, mỗi xuồng có sức chứa 4 khách nội địa hoặc 2 khách quốc tế. Vậy cùng lúc số lượng xuồng ở Khu du lịch có thể chuyên chở được 84 khách nội địa hoặc 42 khách quốc tế. Tuy nhiên, hiện chỉ

có 11 xuồng đang được sử dụng, số còn lại đang được sửa chữa.. Chỉ với 15,000 đồng/ 1 người là sẽ được tham gia vào chuyến hành trình khám phá bức tranh thiên nhiên Gáo Giồng với bao điều hấp dẫn. Đó là bức tranh của hệ sinh thái sông nước đa dạng, thế giới chim muông sinh động và những cánh rừng tràm xanh mướt.

Đến với KDL Gáo Giồng Đồng Tháp một trải nghiệm thú vị không thể bỏ qua chính là được ngồi trên những chiếc thuyền ba lá, len lỏi qua dòng kênh uốn quanh. Ngồi trên ghe, thuyền được các chị thôn nữ miền Tây mặc áo bà ba, đội nón lá chèo lái luồn lách qua các khu rừng tràm tựa như mê cung. Với tay xuống là dòng nước mát lành, ngửa mặt lên sẽ thấy bầu trời xanh xuyên qua từng nhánh cây.Du khách sẽ xuôi dòng kênh đào xuyên qua từng vạc rừng tràm để tiến dần đến sân chim. Vừa đi xuồng ngắm những vạc rừng tràm vừa âm u vừa xanh mát, vừa lắng nghe cái êm ả của không khí thiên nhiên, đôi lúc khách du lịch còn lắng nghe thấy tiếng của những loài chim như: Cò, Cồng cộc, Diệc… sống tại đây.

Chưa hết, chuyến hành trình khám phá Gáo Giồng bằng xuồng ba lá còn đưa bạn đến những cảnh đẹp thơ, sen, bèo, súng, điển điển … đặc biệt là mang bạn đến không gian của sự bình yên, nhẹ nhàng.

Câu cá:

Ao câu cá là ao tự nhiên được thông với đồng ruộng mênh mông bên ngoài, nên cá trong ao cũng là cá tự nhiên. Du khách câu dính cá sẽ toàn quyền sử dụng số lượng cá (mang về hay nhờ nhà hàng chế biến dùng ngay). Các loài cá thường được câu dính tại đây là cá Rô, cá Lóc, cá Vầy…Tuy nhiên dịch vụ này chưa được khai thác và đầu tư một cách bài bản. Chưa tạo được sự hứng thú cho khách tham quan.

Đàn ca tài tử:

Hoạt động chủ yếu dựa vào khả năng hát của nhân viên phục vụ. Về khả năng hát của nhân viên đàn ca tài tử còn ở mức trung bình, do chưa từng tham gia vào các khóa huấn luyện nào về chuyên ngành nên khả năng hát còn hạn chế. Đây là điều thách thức đối với nhà cung ứng dịch vụ này. Vì nếu khâu tuyển dụng nhân viên của khu du lịch chủ yếu là dân địa phương để tăng thêm thu nhập cho họ. Trong khi đó, khả năng chuyên môn của họ còn hạn chế. Kế đến là sự cạnh tranh của các loại hình dịch vụ đàn ca tài tử của các khu du lịch lân cận.

2.2.6. Những hạn chế

Phát triển du lịch nói chung và DLST nói riêng không nằm ngoài mục đích thỏa mãn nhiều nhu cầu của du khách và theo đó là các lợi ích về kinh tế-xã hội ở địa bàn có cơ hội phát triển. Qua việc phân tích về thực trạng phát triển DLST tại KDL Gáo Giồng rút ra những hạn chế sau từ KDL:

Về nguồn nhân lực: số lượng nhân viên còn ít chưa đáp đủ nhu cầu hoạt động các dịch vụ ở KDL. Tỉ lệ trình độ học vấn cao còn thấp.

Về hệ thống giao thông: Vì con đường di chuyển khá nhỏ, nên chỉ nên sử dụng các phương tiện xe 4 chỗ hay xe máy. Các xe khách lớn hơn có thể sẽ gặp đôi chút khó khăn để tiến sâu hơn vào bên trong KDL.

Về dịch vụ vui chơi, giả trí

Dịch vụ chèo xuồng: Do chịu sự tác động của tính mùa vụ nên Khu du lịch luôn xảy ra tình trạng thừa phương tiện vận chuyển vào mùa thấp điểm và thiếu phương tiện vào mùa cao điểm.

Dịch vụ ăn uống: Thời gian lên các món ăn chậm, các món ăn chưa đa dạng thu hút khách du lịch. Nhân viên phục vụ các món ăn chỉ đủ vào những ngày bình thường. Vào các ngày lễ và cuối tuần, do số lượng khách đông nên tình trạng khách đợi món ăn khá lâu, làm một số thực khách khó tính không hài lòng. Các thực đơn chưa được trú trọng làm mới và lạ, chỉ với một số món ăn dân dã thường nhật, không mang tính cập nhật và cũng chưa tạo được sự hứng thú trong lòng thực khách vào các lần tham quan sắp tới.

Dịch vụ câu cá: Một số dụng cụ câu cá chưa được cải tiến sửa chữa, chưa đa dạng hình thức tổ chức cho khách du lịch.

Dịch vụ đàn ca tài tử: các loại cụ chưa phong phú, chưa đa dạng về hình thức tổ chức.

Về doanh thu và khách du lịch

Do thời gian từ năm 2020 đến hiện nay sự hoạt động mạnh mẽ và diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 nên số lượng khách đến KDL ngày càng giảm thời gian, kéo theo đó doanh thu cũng giảm theo.

Về lưu trú

Hệ thống các nhà nghỉ chưa đáp ứng đủ nhu cầu cho khách du lịch. Do nhu cầu khách chưa nhiều cùng với sự gián đoạn về thời gian lưu.

Về công tác bảo vệ môi trường:

Chưa đáp ứng đủ các sọt rác xung quanh KDL.

Chưa có biện pháp đúng đắn bảo vệ hệ sinh thái rừng và rừng nguyên sinh.

Phát triển KDL chưa gắn với viện ở việc môi trường.

2.3. Giải pháp pháp du lịch sinh thái tại khu du lịch Gáo Giồng

2.3.1. Giải pháp đào tạo phát triển nguồn nhân lực

Trước tiên là ban quản lý KDL sinh thái Gáo Giồng cần tính toán thật kỹ số lượng nhân sự cho từng bộ phận của KDL: số lượng nhân viên phục vụ bàn, số lượng hướng dẫn viên, số nhân sự chèo đò, số lượng nhân viên làm phòng cho khu vực nhà nghỉ.

Xác định được số lượng nhân sự cần đủ cho từng bộ phận nhằm đảm bảo hoạt động của KDL hiệu quả và có thể tiết kiệm quỹ lương một trong những chi phí đáng kể trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong tình hình kinh tế khó khăn như hiện nay.

Ban quản lý KDL Gáo Giồng cũng cần phải vạch ra chính sách phúc lợi, chế độ lương thưởng hợp lý, bước đường thăng tiến cụ thể cho đội ngũ nhân sự của KDL nhằm để giữ chân người giỏi và tạo động lực làm việc, tránh tình trạng thay đổi nhân sự sẽ ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của KDL. Việc bỏ ra chi phí, cũng như thời gian dành cho đầu tư lại cho nhân sự mới là điều cần tránh..

Bên cạnh đó, việc rà soát lại để đảm bảo mỗi một vị trí từ quản lý đến nhân viên cần có bảng mô tả công việc thật cụ thể để người lao động biết và hiểu rõ công việc họ cần thực hiện cũng rất là cần thiết; đảm bảo mỗi đầu công việc cần có một người đảm trách, tránh tình trạng có những công việc không có ai phụ trách.

2.3.2. Giải pháp cải thiện chất lượng các hoạt động dịch vụ du lịch

Dịch vụ câu cá

Đây là một trong những dịch vụ được sử dụng nhiều nhất tại KDL sinh thái Gáo Giồng vì thế cần: Cải tiến trang thiết bị sử dụng trong câu cá tốt hơn.Tăng cường sự hướng dẫn cho du khách biết thông tin, quy trình câu cá.Thay đổi hình thức câu cá như tổ chức cá cuộc thi cho khách du lịch.

Dịch vụ ăn uống

Về thức đơn cần bỏ sung một số món để nhà hàng thêm phong phú.

Về thời gian thực hiện các món ăn khá chậm, vì vậy nên cần tổ chức sắp xếp công việc một cách khoa học, đảm bảo mọi điều kiện để phụ vụ tốt hơn cho khách du lịch.

Về sự phục vụ nhân viên phục vụ tại đây toàn là nữ có tuổi đời từ 18 đến 20 tuổi và là con em địa phương chưa qua khóa huấn luyện nào nên cần có những lớp tập huấn thường xuyên để nâng cao chất lượng phục vụ của nhân viên trong KDL.

Về khẩu vị bộ phận đầu bếp cần tìm hiểu các thông tin về thực khách, để từ đó có các hướng chế biến cho phù hợp với khẩu vị của họ.

Dịch vụ ăn uống cần đa dạng hơn, đặc biệt có những thực đơn phù hợp với khả năng tài chính của đối tượng là khách lẻ, khách là học sinh, sinh viên.

Dịch vụ chèo xuồng

Không làm thay đổi cấu trúc sinh thái của nguồn nước, làm ảnh hưởng đến động vật nơi đây.

Phải đảm bảo các hướng dẫn an toàn trước khi sử dụng dịch vụ.

Nhân viên phải được kiểm tra những kiến thức và trang bị cần thiết trước khi xuồng đưa khách xuất bến. Đồng thời có những kỹ năng cần thiết khi có sự cố xảy ra.

Dịch vụ đàn ca tài tử

Sử dụng nguồn nhân lực địa phương là quan trọng trong chiến lược xây dựng sản phẩm du lịch mang đậm bản chất bản địa.

Huấn luyện nâng cao trình độ chuyên môn cho nguồn nhân lực đàn ca tài tử.

2.2.3. Giải pháp nâng cấp phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và vật chất

Hệ thống đường giao thông

Mở rộng và nâng cấp tuyến đường dẫn từ UBND xã Tân Nghĩa đến KDL sinh thái Gáo Giồng để thuận tiện cho việc đi lại của du khách, đồng thời rút ngắn được thời gian di chuyển, lưu thông được nhiều phương tiện đáp ứng được các xe đi tour lớn nhằm tăng cường du khách đến tham quan.

Nơi lưu trú

Đầu tư và xây dựng mở rộng thêm dịch vụ lưu trú hệ thống nhà nghỉ, khách sạn nhưng cần quan tâm đến vấn đề vệ sinh và bảo vệ sức khỏe cho du khách.

Vui chơi, giải trí

Xây dựng và mở rộng các khu vực vui chơi giải trí. Đa dạng kết hợp các loại hình vui chơi giải trí để tăng sức hút cho du khách đặc biệt là các loại hình vui chơi giải trí cho trẻ em.

Bố trí thêm đài quan sát, đặc biệt là ở những vị trí thuận tiện cho việc quan sát các loài chim nước nhưng tránh tình trạng làm ảnh hưởng đến hoạt động kiếm ăn, sinh sản, trú ngụ của chúng.

2.3.4. Giải pháp về công tác quảng bá sản phẩm và hình ảnh khu du lịch

Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch nhằm đáp ứng được nhu cầu của du khách, đồng thời tăng cường được sức cạnh tranh của sản phẩm du lịch Gáo Giồng trên thị trường. Dựa trên các đặc trưng văn hoá, các thế mạnh về sinh thái cảnh quan và các yêu cầu đòi hỏi của thị trường mà tạo ra các sản phẩm du lịch mang tính đặc thù của vùng và của Gáo Giồng nói riêng. Đặc biệt là các sản phẩm từ sen như: Rượu sen, sen khô, trà sen,... đa dạng hóa các mặt hàng để phục vụ khách như: đồ dùng sinh hoạt làm từ gỗ, nón tai bèo có in logo của Khu du lịch sinh thái Gáo Giồng, mật ong của rừng tràm Gáo Giồng, gạo huyết rồng (gạo

đỏ), hạt sen rang. Xây dựng các tour du lịch sinh thái, du lịch văn hoá tâm linh gắn với các di tích lịch sử, lễ hội truyền thống. Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm lưu niệm của du lịch, sớm khắc phục tính thời vụ trong du lịch như hiện nay.

Cần tăng cường hơn nữa các hoạt động quảng bá thương hiệu bằng nhiều hình thức, đặc biệt chú trọng tham gia quảng bá trên những chương trình du lịch vốn dĩ thu hút rất đông khán giả ở các đài truyền hình lớn là Truyền hình Đồng Tháp,VTV và HTV,… thực hiện các ấn phẩm giới thiệu ngắn gọn nhưng đầy đủ hình ảnh du lịch Gáo Giồng để có thể tiếp cận với đông đảo du khách trong và ngoài nước.

Để thật sự thu hút khách thì KDT Gáo Giồng phải xây dựng cho mình một thông điệp, slogan ấn tượng để làm hấp dẫn khách du lịch. Ngoài ra, cần thiết xây dựng các ấn phẩm, video clip giới thiệu và quảng bá về KDL nhằm kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực du lịch thông qua lên kết các tour – tuyến để phục vụ khách du lịch trong các sự kiện du lịch, các cuộc thi, các chương trình văn hóa – nghệ thuật.

Liên kết với các điểm du lịch khác ở tỉnh Đồng Tháp quảng bá hình ảnh du lịch Gáo Giồng. Qua đó, các công ty lữ hành và du khách sẽ được giới thiệu và biết đến các sản phẩm và dịch vụ du lịch của KDL Gáo Giồng.

2.3.5. Giải pháp về tăng cường giáo dục bảo vệ môi trường

Phát triển du lịch gắn với việc bảo vệ môi trường nước các loại tài nguyên thiên nhiên xung quanh khu du lịch.

Có biện pháp bảo vệ và bảo tồn các hệ sinh thái rừng tràm và các loài chim quý hiếm.

Tăng cường bố trí sọt rác xung quanh du lịch đặc biệt là các khu nhà ăn để tiện cho du khách đồng thời tránh được tình trạng rác thải rơi xuống ao sen.

Phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật, nâng cao dân trí, nâng cao hiểu biết về phát triển du lịch bền vững cho cư dân địa phương.

Thiết kế và phổ biến các tờ rơi phù hợp; tăng cường các phương tiện truyền tin, giáo dục môi trường trên tuyến tham quan, tăng cường hoạt động của Trung tâm đón khách, các hoạt động giáo dục môi trường cho người dân địa phương cần tiếp tục thực hiện ở các năm tiếp theo.

Xây dựng mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, kết hợp với DLST.

3. Kết luận

Khu du lịch Gáo Giồng là một trong những điểm đến DLST có giá trị nhất tỉnh Đồng Tháp. khu du lịch Gáo Giồng là nơi có nguồn tài sinh vật phong phú, thuận lợi cho việc phát triển và xây dựng các sản phẩm du lịch có chất lượng. Tuy nhiên, hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và dịch vụ du lịch chưa phát triển nên hoạt động du lịch mới chỉ phát triển ở mức độ thấp và gặp nhiều khó khăn. Hiện nay khu du lịch đang bị xuống cấp do các điều kiện

về tự nhiên cũng như cơ sở vật chất và hạ tầng vì vậy ít thu hút được khách du lịch trong nước và nước ngoài.

Qua việc nghiên cứu về thực trạng phát triển DLST tại khu du lịch Gáo Giồng cho thấy hiện nay khu du lịch có nhiều cơ hội phát triển, nhưng bên cạnh đó cũng gặp không ít khó khăn về nguồn nhân lực, hệ thống giao thông, hoạt động các loại hình dịch vụ đặc biệt là về vấn đề môi trường vì vậy kéo theo đó là khách du lịch và doanh thu ngày càng giảm. Chính vì vậy cần đưa ra các giải pháp để phát triển du lịch sinh thái tại khu du lịch Gáo Giồng là điều hết sức cần thiết. Để khu du lịch Gáo Giồng phát triển hợp lí và bền vững còn phải nhờ vào sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp chính quyền địa phương và nhất là sự cố gắng của ban quản lí khu du lịch.

Tài liệu tham khảo

[1]. Ban quản lí khu du lịch Gáo Giồng, *Số liệu khách du lịch và doanh thu 2015-2020.*

[2]. Bùi Thị Minh Nguyệt (2012), Giải pháp phát triển du lịch bền vững tại vườn quốc gia Ba Vì, Kinh tế và Chính sách, *Tạp chí khoa học công nghệ lâm nghiệp,* (Số 1).

[3]. Lê Huy Bá (2004), *Du lịch sinh thái,* Nxb. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

[4]. Quốc hội, *Luật Du lịch Việt Nam 2005*.

[5]. Phạm Trung Lương (2002), *Du lịch sinh thái, những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

[6]. Nguyễn Thị Minh Nguyệt, "Tổng quan nghiên cứu về du lịch sinh thái", Văn hiến Việt Nam,https://vanhien.vn/news/tong-quan-nghien-cuu-ve-du-lich-sinh-thai-43490, [truy cập ngày: 05/04/2021].

[7]. Trương Thu Hiền (2012), *Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái tại khu vực Mẫu Sơn, tỉnh Lạng Sơn,* Luận văn thạc sĩ

TƯ TƯỞNG NHÂN NGHĨA CỦA NGUYỄN TRÃI VÀ Ý NGHĨA HIỆN THỜI CỦA NÓ

Nhóm SV. Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Văn Tiển - Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

Tóm tắt: *Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi được hình thành từ truyền thống nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam, thông qua việc kế thừa và phát triển tư tưởng nhân nghĩa của Nho giáo. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã có sự gắn kết biện chứng với tư tưởng thương dân, an dân, tấm lòng thương người, khoan dung độ lượng. Nhân nghĩa trong tư tưởng của Nguyễn Trãi còn được biểu hiện trong ý tưởng xây dựng một đất nước thái bình. Từ việc phân tích những nội dung cơ bản trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi, tác giả rút ra ý nghĩa hiện thời của nó.*

Từ khóa: *Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng thương dân, tinh thần khoan dung, ý nghĩa hiện thời.*

1. Đặt vấn đề

Nguyễn Trãi (hiệu là ức Trai) sinh năm 1380 tại kinh thành Thăng Long là con của bà Trần Thị Thái (con gái quan tư đồ Trần Nguyên Đán) và ông Nguyễn Ứng Long làm nghề dạy học quê gốc ở Thường Tín (Hà Tây. Từ thực tế lăn lộn cuộc sống và nỗ dùi mài sách vở đã giúp ông tích luỹ được khối lượng kiến thức phong phú và sâu sắc về xã hội, đất nước, con người Đại Việt. Đó chính là là cơ sở để ông rút ra đường lối và sách lược trong sự nghiệp giải phóng nhân dân, đất nước. *Nhân nghĩa* là một phạm trù xuất hiện từ khá sớm, trong lịch sử triết học Trung Hoa cổ đại nhiều nhà Nho nổi tiếng như: Khổng Tử, Mạnh Tử, Tuân Tử, Đổng Trọng Thư,... đã bàn nhiều đến *nhân nghĩa*, chính vì thế nó không phải là vấn đề mới. Nhưng đến thế kỉ XV ở Việt Nam chính tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi đã đạt tới tầm cao của thời đại, điều mà từ trước cho đến những người cùng thời với ông chưa ai đạt tới. Những tư tưởng của Nguyễn Trãi, đặc biệt là tư tưởng *nhân nghĩa*, không chỉ có ý nghĩa ở thời đại của ông mà nó còn có ý nghĩa đến hôm nay và có lẽ nó vẫn mang giá trị đến tận mai sau. Vì vậy, nghiên cứu tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi và chỉ ra ý nghĩa hiện thời của nó là một việc làm cần thiết.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi

2.1.1. Tư tưởng yêu nước, thương dân

2.1.1.1. Tinh thần cứu nước, trừ bạo cho dân

Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi được thể hiện trong các tác phẩm tiêu biểu của

ông như: Quân trung từ mệnh tập, Ức Trai thi tập, Bình Ngô đại cáo, Quốc âm thi tập… *Nhân nghĩa* trở thành tư tưởng chủ đạo trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi.

Tư tưởng *nhân nghĩa* vẫn luôn thể hiện ở sự truyền thống, bởi *nhân nghĩa* vẫn là cái gốc của đạo trời, nên "Bại nghĩa thương nhân, trời đất cơ hồ muốn dứt" (Bình Ngô đại cáo).

Nhân nghĩa cũng vẫn là cái gốc của đạo người lãnh đạo, người cai trị dân, vì: "Đạo làm tướng lấy *nhân nghĩa* làm gốc"; cho nên đó cũng chính là cái gốc của sự ứng xử của người lãnh đạo, của bậc quân vương đối với người dân: "Phàm mưu việc lớn phải lấy *nhân nghĩa* làm gốc, viện công to phải lấy *nhân nghĩa* làm đầu" (Lại thư trả lời Phương Chính). Mục đích "an dân" được thực ở người quân tử theo đạo trời để bảo vệ sự sống (an dân), rằng: "đại đức hiếu sinh, thần vũ bất sát, đem quân *nhân nghĩa* đi đánh dẹp cốt để an dân" (Thư dụ hàng (các tướng sĩ) thành Bình Than). Phải chăng đây vẫn là sự thể hiện tư tưởng mà trong Kinh Dịch, Hệ Từ Hạ truyện đã viết (thiên địa chi đại đức viết sinh). Có thể thấy rằng đường lối cứu nước bằng *nhân nghĩa* mà Nguyễn Trãi đề ra ngay từ khi dâng Bình Ngô sách cho Lê Lợi là đường lối hoàn toàn khác so với *nhân nghĩa* của Nho giáo truyền thống.[6]

Nhân nghĩa yêu nước là gắn với lòng tự hào dân tộc, khẳng định chủ quyền quốc gia. *Nhân nghĩa* còn là lòng căm thù giặc sâu sắc. Là đau với nỗi đau của người dân mất nước, là sẻ chia với nỗi cực khổ trăm đường về nạn thuế khóa nặng nề, là nhọc nhằn bao nỗi phu phen…của dân đen con đỏ.

Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi thể hiện lòng yêu nước, tư tưởng độc lập dân tộc và niềm tự hào dân tộc sâu sắc. Trong bài *"Bình Ngô đại cáo",* Nguyễn Trãi đã khẳng định:

" Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu

Núi sông bờ cõi đã chia

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Từ Triệu, Đinh, lí , Trần, bao đời gây nền độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương

Tuy mạnh yếu nhiều lúc khác nhau Song hào kiệt đời nào cũng có" [2]

Đây là lời tuyên bố với toàn thế giới về một đất nước Đại Việt độc lập. Đó là một đất nước có nền văn hiến lâu đời, có lãnh thổ núi sông bờ cõi, có phong tục rõ ràng, có nhà nước bao đời kế tiếp, có truyền thống đấu tranh xây nền độc lập, có vị thế quốc gia ngang bằng với các triều đại Trung Quốc, có hào kiệt đời nào cũng có.

Tư tưởng *nhân nghĩa* về độc lập dân tộc của Nguyễn Trãi đã tiếp thu những tư tưởng truyền thống dân tộc và phát triển tư tưởng này lên một tầm cao mới. Nếu như trong bài thơ *"Nam quốc sơn hà, nam đế cư"* ra đời ở thế kỷ thứ X, của Lý Thường Kiệt đã khẳng định

vấn đề về lãnh thổ và vấn đề về chủ quyền dân tộc, nhưng tất cả là của vua, thì bước sang thế kỷ XV, tư tưởng độc lập dân tộc của Nguyễn Trãi trong bài *"Bình Ngô đại cáo"* đã phát triển lên một bước cao hơn. Ngoài các yếu tố lãnh thổ và chủ quyền dân tộc, thì giờ đây còn được bổ sung, mở rộng thêm nhiều vấn đề khác như: Đó là một dân tộc có nền văn hiến lâu đời, có phong tục tập quán riêng, có nhà nước từ Triệu, Đinh, Lý, Trần kế tiếp, có truyền thống đấu tranh xây nền dân tộc, có mối tương quan độc lập ngang hàng với các triều đại phong kiến Trung Quốc, có hào kiệt đời nào cũng có. Như vậy, tư tưởng độc lập dân tộc của Nguyễn Trãi, đã thể hiện lòng yêu nước, ý thức tự tôn dân tộc sâu sắc trở thành nội dung quan trọng nhất trong bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ ba của nước Việt Nam.

Tư tưởng *nhân nghĩa* mặc dù đã được Nho giáo của Khổng - Mạnh nêu ra để dạy người Quân tử trong phép cai trị đất nước, song Nguyễn Trãi đã vận dụng tư tưởng này vào hoàn cảnh cụ thể ở nước ta và đưa ra một quan niệm khác. Rằng *nhân nghĩa* không chỉ là mối quan hệ giữa người với người theo quan điểm của Nho giáo, mà là *"yên dân".* Vì vậy, ngay ở phần đầu bài *"Bình Ngô đại cáo"* Nguyễn Trãi đã khẳng định:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân

Quân điếu phạt trước lo trừ bạo" [2]

Đây là tư tưởng đối nội, đối ngoại của Nguyễn Trãi, làm cơ sở cho đường lối đấu tranh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cũng như làm nền tảng tư tưởng cho công cuộc xây dựng nhà nước Lê sơ thịnh vượng. Đối nội là sử dụng đường lối *nhân nghĩa*. Nội dung cơ bản của đường lối *nhân nghĩa* là *"yên dân".* Về tư tưởng đối ngoại là *"trừ bạo".*

Theo Nguyễn Trãi, để *"yên dân",* phải chăm lo trừ bạo, chống mọi hành động xâm lược và các thế lực áp bức, bóc lột nhân dân, tạo điều kiện cho dân có cuộc sống bình yên, ấm no. *Yên dân* là phải hành động *"thuận theo ý trời", "hợp với lòng dân",* dám xả thân chiến đấu hy sinh lấy *" yếu chống mạnh",* lấy *"ít địch nhiều",* lấy *"đại nghĩa thắng hung tàn",* lấy *"chí nhân thay cường bạo".* Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi đã kế thừa truyền thống dân tộc ở thời Lý – Trần. *Yên dân* là kế sách giữ nước và chăm lo thế nước của ông.

Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi không chỉ là mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người, mà còn là tư tưởng "*trọng dân*", *"biết ơn dân".* Nho giáo Trung Quốc phân chia xã hội thành hai loại: quân tử và tiểu nhân, trong đó quân tử là loại người có học, hiểu biết, có đức, có tài, là người cai trị; còn loại tiểu nhân là loại người bị trị, thấp hèn, không có học hành, kém hiểu biết. Thế nhưng trong suốt cuộc đời, Nguyễn Trãi không hề nói gì đến sự phân biệt của Nho giáo nói trên, mà chủ yếu ông nói về người dân với quan điểm coi "trọng dân" và "biết ơn dân". Ông nhận thức rằng: lực lượng làm ra thóc gạo, cơm ăn, áo mặc là dân, rằng điện ngọc cung vàng của vua chúa cũng đều do mồ hôi nước mắt của dân mà có, "thường nghĩ quy mô lớn lao, lộng lẫy đều là sức lao khổ của quân dân"[7]

2.1.1.2. Đề cao vai trò của dân trong chiến tranh giữ nước

Nguyễn Trãi rất đề cao vai trò của nhân dân. Theo ông, người đẩy thuyền cũng là dân, người lật thuyền cũng là dân. Vì đề cao vai trò của nhân dân, thấy được sức mạnh của nhân dân nên trước khi đánh vào địch thì Nguyễn Trãi cho rằng phải đánh vào lòng dân, làm cho dân tin vào khả năng thắng lợi của nghĩa quân Lam Sơn.

Ấm no và hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu hàng đầu mà Nguyễn Trãi hướng tới. Trong suốt cuộc đời của mình, Nguyễn Trãi đã có cuộc sống gần gũi, gắn bó với nhân dân, hoà mình vào nhân dân. Do đó, ông đã nhận thấy rất rõ những đức tính cao quý của nhân dân, hiểu được nguyện vọng tha thiết của nhân dân, thấy rõ được sức mạnh vĩ đại của nhân dân trong sáng tạo lịch sử.

Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi gắn kết biện chứng với tư tưởng thuận dân và an dân, biết trọng dân, ơn dân, thấy được vai trò, sức mạnh của nhân dân.

Nguyễn Trãi là một nhà nho, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của Nho giáo, bản thân ông cũng tâm niệm rằng "lòng hãy cho bền đạo Khổng môn". Cho nên "tôi cũng lấy đạo *nhân nghĩa*, hết lòng kính thờ triều đình" (Viện Sử học, 1976). Nhưng bản thân Nguyễn Trãi lại là một người dân Việt, thấm nhuần tư tưởng đạo đức Việt, nên *nhân nghĩa* của ông cũng mang đậm tinh thần *nhân nghĩa* của văn hóa Việt. Vì vậy, điểm khác biệt trong tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi so với Nho giáo Khổng - Mạnh là ở chỗ: *nhân nghĩa* trước hết là để "yên dân". Trong các văn thư gửi cho tướng giặc và dụ hàng các thành, Nguyễn Trãi đề cập rất nhiều tới vấn đề này.

Nhân nghĩa là thực sự coi dân là gốc nước, phải thực sự gắn với nhân dân, phải thương yêu dân thực sự, phải vì nhân dân và cho nhân dân. *Nhân nghĩa* là phải cứu nước, cứu dân. Muốn cứu nước, cứu dân trước phải lo trừ bạo; muốn trừ bạo trước hết phải dùng bạo lực của chính nghĩa "lấy ít địch nhiều, lấy chí nhân thay cường bạo". Lòng *nhân nghĩa* đó trong tư tưởng của Nguyễn Trãi chính là sức mạnh bảo vệ quốc gia dân tộc, được thể hiện bởi vai trò của bậc trung quân ái quốc. Đây cũng là tư tưởng đã được thể hiện trước đó ở thời kỳ chống sự xâm lược của nhà Nguyên. Hịch tướng sĩ (Dụ chư tì tướng hịch văn) cũng nhấn mạnh: "Tự cổ các bậc nghĩa sĩ trung thần đã từng diệt thân để cứu nước" (Tự cổ trung thần nghĩa sĩ, dĩ thân tử quốc hà đại vô chi). Đây là cái nhìn hết sức mới mẻ và nhân văn của Nguyễn Trãi. Trong Nho giáo truyền thống, cũng như trong lịch sử dân tộc có thể ai cũng biết nhân dân là người làm ra mọi của cải để nuôi sống xã hội, song có mấy người thấy được mình phải biết ơn và "đền ơn" những con người bình dị, thậm chí là thấp hèn ấy.[7]

2.1.1.3. Nhân nghĩa gắn với lý tưởng xây dựng đất nước thái bình

Nguyễn Trãi luôn mong muốn xây dựng một đất nước thái bình, thịnh trị, trên vua sáng, dưới tôi hiền, trong ấm ngoài êm. Nguyễn Trãi là người có tầm mắt sâu rộng, ông nhìn thấy ở triều đại mà Lê Lợi mới lập nên có điều kiện để ông thực hiện tư tưởng vì nước vì dân. Ông

đã góp phần xây dựng những phép tắc, đường lối trị nước, các chính sách, chủ trương cho nhà vua nhằm cải thiện đời sống nhân dân, làm cho đất nước ngày càng thịnh vượng hơn. Chính những mong muốn đó của Nguyễn Trãi khi được đưa vào thực tế đã góp phần tạo ra một bước tiến mới cho lịch sử Việt Nam.

Lý tưởng về việc xây dựng một đất nước thái bình, thịnh trị của Nguyễn Trãi phù hợp với nguyện vọng, ước mơ của dân tộc, nhân dân; đạt tới tầm cao nhất và rộng nhất trong thời kỳ này.

2.1.1.4. Nhân nghĩa gắn với việc cầu hiền tài cho quốc gia

Chúng ta đều biết "Hiền tài là nguyên khí của quốc gia" (Thân Nhân Trung). Hiền tài là yếu tố có ảnh hưởng to lớn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Nguyễn Trãi cũng quan niệm rằng, nhân tố quyết định sự nghiệp xây dựng đất nước thái bình, thịnh trị là nhân dân và ông đã chỉ ra yếu tố có tác động mạnh mẽ đối với việc phát huy sức mạnh trong nhân dân chính là người hiền tài.

Theo Nguyễn Trãi muốn có được người tài cho quốc gia thì triều đình phải cầu hiền bằng nhiều đường, phải chăm lo bồi dưỡng nhân tài. Khi sử dụng người tài thì không cầu toàn mặt này, mặt nọ mà điều quan trọng là phải biết phát huy thế mạnh của từng người.

Như vậy, ta thấy rằng, Nguyễn Trãi đã rất chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và sử dụng nhân tài vào việc trị quốc, an dân. Đây là một tư tưởng hết sức tiến bộ của Nguyễn Trãi. Sau này Ngô Thì Nhậm cũng đã bàn đến vấn đề nhân tài. Và đến Chủ tịch Hồ Chí Minh thì tư tưởng cầu hiền vì đất nước thực sự phát triển.

2.1.2. Tinh thần khoan dung

2.1.2.1. Nhân nghĩa là yêu hòa bình, ghét chiến tranh

Nguyễn Trãi coi chiến tranh là việc làm hết sức nguy hiểm, ảnh hưởng đến nhiều người. Chiến tranh đã làm bao nhiêu gia đình phải chia ly, bao nhiêu người phụ nữ trở thành góa phụ, bao nhiêu người lao động phải cơ cực, oằn mình trong mưa nắng. Nguyễn Trãi luôn mong muốn giành độc lập dân tộc và mang lại hạnh phúc cho muôn dân. Ông từng mơ ước xây dựng một xã hội lý tưởng, trên thì vua sáng, dưới tôi hiền, nhân dân sống no ấm thanh bình, thương yêu, đùm bọc giúp đỡ lẫn nhau, họ sống bằng chính sức lao động của mình.

Yêu hòa bình, ghét chiến tranh nhưng ông vẫn xem chiến tranh giành độc lập dân tộc là cuộc chiến chính nghĩa và đứng lên giành độc lập dân tộc là điều cần thiết của dân tộc đang bị giặc xâm lăng hoành hành. Xã tắc thái bình, nỗi nhục mất nước được rửa sạch, nhân dân bốn cõi một nhà, đoàn kết, yêu thương nhau, cùng nhau lo chí thú làm ăn, sống cuộc sống tự do, hòa hiếu với nhau, đó là mong ước không chỉ của Nguyễn Trãi mà còn của lòng dân.

2.1.2.2. Khoan dung với kẻ thù

Với mong muốn có một nền hòa hiếu lâu bền và lòng yêu thương con người sâu sắc,

Nguyễn Trãi không chỉ biểu hiện lòng yêu thương con người đối với những người cùng là con dân nước Việt, mà lòng yêu thương đó còn thể hiện bằng lòng khoan dung với chính kẻ thù của mình. Ông đã cùng Lê Lợi bắt đầu một cuộc chiến với lòng khoan dung độ lượng bằng chủ trương đánh giặc "mưu phạt tâm công, không chiến cũng thắng". Lúc nào Nguyễn Trãi cũng giương cao ngọn cờ *nhân nghĩa*, ý chí hòa bình, lấy đạo đức của mình để hỗ trợ cho sức mạnh của quân sự. Mục đích cuối cùng của ông là mang lại hòa bình cho dân tộc vừa bảo vệ tính mệnh của nhân dân, vừa giữ được mối bang giao hòa hợp về sau.

Với tư tưởng "Đem đại nghĩa thắng hung tàn", Nguyễn Trãi chủ trương không giết kẻ thù để hả giận, mà còn tạo điều kiện cho chúng rút quân về nước một cách an toàn và không mất thể diện. Ông viết thư cho Vương Thông rằng: "Cầu đường sửa xong, thuyền xe sắm đủ, hai đường thủy lục, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cõi, yên ổn muôn phần" [3].Quan điểm của ông là thắng không kiêu, bại không nản. Điều quan trọng là làm cho kẻ thù bại trận phải tâm phục, khẩu phục bởi tư tưởng nhân đạo cao cả của Đại Việt. Với ông, "trả thù báo oán là thường tình của mọi người; mà không thích giết người là bản tâm của người nhân"[1] . Lòng *khoan dung* và đức hiếu sinh đối với cả kẻ thù trog tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi là sự hội tụ trong ông truyền thống và tính cách của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng *khoan dung* đối với kẻ thù là thể hiện một tầm nhìn xa, trông rộng có ý nghĩa chiến lược, sách lược sâu sắc để thực hiện mục tiêu cuối cùng là chấm dứt chiến tranh, khôi phục nền độc lập, lập lại hòa bình, thực hiện *yên dân* "nghĩ kế nước nhà trường cửu, tha cho mười vạn hùng binh. Gây lại hòa hảo cho hai nước, dập tắt chiến tranh cho muôn đời".Theo Nguyễn Trãi, chúng ta thực hiện *khoan dung* kẻ thù cũng vì quốc gia dân tộc, đem lại lợi ích cho dân, cho nước.

2.2. Ý nghĩa hiện thời trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi

2.2.1. Ý nghĩa hiện thời trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi trong quá trình xây dựng đất nước Việt Nam hiện nay

Không chỉ có ý nghĩa to lớn trong thời đại của mình, tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi một mặt tạo nên dấu ấn sâu sắc trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, mặt khác còn có ảnh hưởng sâu sắc đến thực tiễn chính trị của đất nước ta trong những thời đại sau này.

Ngày nay công cuộc xây dựng và kiến thiết đất nước, những quan điểm *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi vẫn còn giữ nguyên giá trị. Tư tưởng yêu dân thương dân của Nguyễn Trãi được Đảng ta phát huy. Đảng ta lấy dân làm gốc xây dựng một chế độ xã hội, một chế độ mà nhân dân được quan tâm, được chú trọng phát triển, nhân dân được tham gia các hoạt động chính trị xã hội, phát huy quyền làm chủ của mình. Trong quá trình lãnh đạo Đảng, Nhà nước quan tâm đúng mức đời sống của nhân dân, từ chuyện phát triển kinh tế, chính trị... đến chuyện cơm cà muối mắm của dân, phải lo cho dân. Hễ còn người dân Việt Nam nào còn đau thương đói rách thì Đảng, Nhà nước có lỗi với dân. Tư tưởng xây dựng một chế độ mới dân chủ, bình đẳng của Nguyễn Trãi hơn bao giờ hết đươc phát huy cao nhất trong điều kiện hiện tại, nhân dân được quyền tham gia vào mọi hoạt động xây dựng đất nước. Chúng ta xây dựng một nhà

nước vì dân, một bộ máy nhà nước trong sạch không còn tiêu cực, không gây tham ô phiền hà quẫy nhiễu nhân dân. Xác định đúng vai trò của dân Đảng không ngừng quan tâm tới nhân dân, mọi kế sách của Đảng, Nhà nước đều phải đem lại lợi ích cho dân, vì dân phục vụ. Chăm lo phát triển y tế, văn hoá, giáo dục, kinh tế, Khoa học- kĩ thuật... tất cả đều vì nhân dân, phục vụ nhân dân. Tóm lại đúc rút kinh nghiệm từ tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi cùng với hệ tư tưởng nhân đạo Mác-lênin, Đảng ta trong quá trình đấu tranh xây dựng đất nước phát huy mạnh mẽ tính dân chủ, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân, chăm lo đời sống nhân dân lấy dân làm gốc là kế sách bền vững để xây dựng đất nước hiện nay.

2.2.2. Ý nghĩa hiện thời trong tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi trong định hướng giáo dục lối sống cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay

Ngay trong thời đại của mình vào thế kỷ XV, tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi đã được thực tiễn trả lời những giá trị của nó, không dừng lại ở đó, cho đến nay những tư tưởng đó vẫn còn nguyên giá trị. Cho nên, để những giá trị trong tư tưởng *nhân nghĩa* Nguyễn Trãi tiếp tục lan tỏa trong đời sống chính trị - tinh thần của dân tộc. Chúng ta cần phải tiếp tục kế thừa những tư tưởng tiến bộ đó phù hợp với truyền thống của dân tộc, với thời đại.

Từ viên nghiên cứu về tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy rằng cần thiết phải định hướng tư tưởng, lối sống *nhân nghĩa* cho thế hệ trẻ trong giai đoạn hiện nay.

2.2.2.1. Định hướng cho thế hệ trẻ lối sống vì con người

Việc định hướng lối sống *nhân nghĩa* vì con người cho thế hệ trẻ là điều quan trọng, con người luôn chạy theo những lợi ích vật chất mà quên đi những giá trị tốt đẹp của cha ông, những chuẩn mực đạo đức đó là thương người, đồng cảm,… chính lối sống vì con người từ đó xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn, không có sự bốc lột, con người sẽ trở nên hạnh phúc hơn. Chúng ta sống cùng mọi người nên phải dựa trên sự bình đẳng, sự chia sẻ, sự đồng cảm, đôi bên cùng có lợi, tôn trọng lẫn nhau có vậy xã hội mới ngày càng phát triển và văn minh hơn.

2.2.2.2. Định hướng cho thể hệ trẻ lối sống có trách nhiệm

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, khi mà lối sống và văn hóa ngoại lai, thực dụng, có nguy cơ làm phai nhạt về lý tưởng và suy thoái về đạo đức, xa rời truyền thống và làm mất bản sắc văn hóa dân tộc, chệch hướng xã hội chủ nghĩa thì việc định hướng lối sống có trách nhiệm càng có ý nghĩa quan trọng hơn. Để xây dựng lối sống có trách nhiệm trước hết cần có sự thương người, quan tâm giúp đỡ, đồng cảm, chia sẻ với mọi người xung quanh, đặc biệt là vị tha, bao dung với những lỗi lầm của người khác, cần thấy được trách nhiệm của bản thân trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời cần rèn luyện cho bản thân tính tự giác, kỉ luật, cần có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội, quê hương đất nước. Qua đó góp phần củng cố niềm tin, lập trường, dần hoàn thiện nhân cách của bản thân, cá nhân có ý thức hơn trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Góp phần vào việc bảo tồn các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc đồng thời xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp hơn.

2.2.2.3. Định hướng cho thế hệ trẻ lối sống vì cộng đồng

Cá nhân con người không thể tách khỏi đời sống cộng đồng. Để cộng đồng ngày một phát triển thì cá nhân cùng tham gia với cộng đồng để xây dựng khối cộng đồng, nguồn sức mạnh làm nên nhiệm vụ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì thế, ngoài việc có trách nhiệm với bản thân, con người cần có lối sống vì cộng đồng. Có như thế việc cố kết cộng đồng, phát huy vai trò, sức mạnh của cộng đồng ngày một được nâng lên, đồng thời việc định hướng lối sống vì cộng đồng cho thế hệ trẻ mang một ý nghĩa hết sức to lớn trong việc phát triển cộng đồng, tăng trưởng kinh tế của cộng đồng, cùng với tiến bộ của cộng đồng theo hướng hoàn thiện các giá trị chân, thiện, mĩ. Chính lối sống vì cộng đồng của cá nhân giúp cho cộng đồng ngày một phát triển, ngày càng hòa nhập, từ đó đóng góp vào tiến trình phát triển chung của quốc gia.

3. Kết luận

Tư tưởng *nhân nghĩa* được xem là tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt trong cuộc đời của Nguyễn Trãi. *Nhân nghĩa* vốn dĩ đã là một truyền thống quý báu của dân tộc từ ngàn đời, đến Nguyễn Trãi tư tưởng đó được phát triển một cách sâu sắc hơn. Nguyễn Trãi đã kế thừa truyền thống yêu nước, nhân văn của dân tộc, truyền thống yêu nước thương dân từ trong gia đình. Đồng thời, ông cũng tiếp thu tinh hoa trong tư tưởng *nhân nghĩa* của Nho giáo Khổng Mạnh. Từ đó, ông vận dụng một cách sáng tạo vào hoàn cảnh nước ta thế kỷ XV. Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi có giá trị hết sức to lớn cả về mặt lý luận và mặt thực tiễn. Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi giống như một lời nhắc nhở đối với các thế hệ người Việt Nam dù trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng nên lấy *nhân nghĩa* làm cái đích hướng đến của cuộc sống. Tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi thấm đượm lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, lòng khoan dung, độ lượng, với mong muốn xây dựng một đất nước thái bình, thịnh trị. Tư tưởng *nhân nghĩa* sáng ngời của Nguyễn Trãi được các thế hệ đời sau kế thừa và phát triển, ngoài ra tư tưởng *nhân nghĩa* của Nguyễn Trãi còn mang ý hiện thời đối với quá trình xây dựng đất nước Việt Nam và định hướng giáo dục lối sống cho thế hệ trẻ Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Lương Bích (1976), *Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà nội.

[2]. Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập (Bình Ngô đại cáo)*, Viện sử học sưu tầm và in. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[3]. Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi Toàn tập (Quân trung từ mệnh tập)*, Viện sử học sưu tầm và in, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[4]. Nguyễn Trãi (1976), *Nguyễn Trãi Toàn tập (Chiếu cầu hiền tài),* Viện sử học sưu tầm và in. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[5]. Mai Văn Thắng, "Đôi điều về tư tưởng của Nguyễn Trãi",

http://maivanthangsl.blogspot.com/2015/06/oi-ieu-ve-tu-tuong-chinh-tri-phap-luat.html, [truy cập ngày: 15/01/2021].

[6].https://ket-noi.com/blog/threads/download-de-cuong-on-tap-ngu-van-8-hoc-ki-2.118984/

[7]. "So sánh tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh và một số tiền bối thời kì trước So sánh tư tưởng thân dân của Hồ Chí Minh và một số tiền bối thời kì trước", https://123docz.net/document/87746-so-sanh-tu-tuong-than-dan-cua-ho-chi-minh-va-mot-so-tien-boi-thoi-ki-truoc.htm, [truy cập ngày: 15/01/2021].

[8]. https://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Tr%C3%A3i

GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG NHÂN ĐẾ TRONG PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI VIỆC GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC, THÁI ĐỘ SỐNG CHO NGƯỜI VIỆT NAM, HIỆN NAY

SV. Mai Văn Tấn Đạt – Lớp: ĐHGDCT 18A

GVHD: ThS. Đoàn Duy Trúc Ngọc

Tóm tắt: *Phật Giáo là một tôn giáo xét về nhiều khía cạnh có sự hàm chứa tính khoa học, tính biện chứng và nhân văn sâu sắc, trong đó có tu tưởng "nhân đế". Trong bài viết này tác giả trình bày về tư tưởng "nhân đế" trong giáo lý của Phật Giáo, với sự bóc tách vỏ bọc tôn giáo bên ngoài tư tưởng "nhân đế" để chắc lọc các giá trị khoa học, biện chứng, phù hợp với quy luật, qua đó cho thấy giá trị giáo dục của tư tưởng này đối với việc giáo đạo đức, thái độ sống cho người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.*

Từ khóa: *giáo dục đạo đức thái độ sống, giá trị của "nhân đế", tư tưởng "nhân đế".*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Việt Nam đang có những bước phát triển mạnh về kinh tế, bên cạnh đó là sự thay đổi của các yếu tố như văn hóa, tôn giáo, chính trị - xã hội. Nhịp sống kinh tế ngày càng tăng cao, cùng với đó là sự bùng nổ về công nghệ thông tin ở Việt Nam trong những năm gần đây, đã gây ra sự biến đổi rất lớn đối với tư tưởng, suy nghĩ, đạo đức cũng như thái độ sống của một bộ phận không nhỏ người Việt Nam, lan truyền lối sống hưởng thụ, tư lợi, ích kỹ và tham lam,… trong khi đó, việc giáo dục tư tưởng đạo đức cũng như thái độ sống chưa thật sự có hiệu quả tốt bao gồm từ gia đình và nhà trường. Một mặt, điều kiện kinh tế và giáo dục tạo điều kiện thuận lợi cho con người học tập nhận thức và thẩm thấu các giá trị sống của đời người như: thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức, tinh hoa văn hóa dân tộc Việt Nam và thế giới,… từ đó ra sức rèn luyện bản thân cho phù hợp với các giá trị ấy. Mặt khác, nhịp độ cuộc sống tăng nhanh để chạy theo hoạt động kinh tế cộng với quá trình nhận thức và tự giáo dục cho bản thân về tư tưởng, thái độ sống chưa đúng cả về nội dung lẫn phương pháp đã nhanh chóng làm cho một bộ phận con người trở nên thực dụng, sinh ra trong mình tính ích kỹ, buôn thả bản thân để hưởng thụ thái hóa.

Bên cạnh những giá trị sống tích cực đang dần hình thành trong mỗi con người Việt Nam, một vấn đề được đặt ra chính là một bộ phận con người hiện nay trở nên sống buôn thả, sống không lý tưởng với một thái độ sống rất tiêu cực, thực dụng và chạy theo các điều kiện về vật chất, không còn quan tâm đến việc xây dựng lý tưởng sống tốt đẹp, thái độ sống tích cực và không muốn tìm lấy ý nghĩa cuộc sống thật sự của chính mình.

Vấn đề giáo dục thái độ sống tích cực, giáo dục lý tưởng sống cho con người là một quá trình, nó có sự thay đổi về phương pháp và nội dụng trong những thời gian khác nhau, không gian khác nhau, và có sự kết hợp của nhiều mặt nhiều yếu tố. Như vậy, việc kết hợp hài hòa và khoa học các "chất liệu" khác nhau của cuộc sống như: văn hóa, xã hội, tôn giáo,… để vận dụng vào quá trình giáo dục ấy là một biện pháp có nhiều ưu điểm vì thể hiện được sự toàn

diện khi có sự kết hợp đa dạng các yếu tố bổ sung cho nhau trong quá trình giáo dục lý tưởng sống, đạo đức và thái độ sống tích cực cho con người hiện nay.

Trong bày viết này, đối tượng nghiên cứu là một khía cạnh nhỏ trong giáo lý của Phật Giáo là tư tưởng "nhân đế". Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả chỉ đứng trên khía cạnh vận dụng giá trị tốt đẹp của tôn giáo vào quá trình giáo dục thái độ sống tích cực cho con người nhưng trong một phạm vi nhất định về mặt con người, không có sự cào bằng chung chung gây nên sự xung đột về tôn giáo. *Con người* ở trong bài viết này không phải là con người nói chung trong mọi thời gian, mọi không gian mà có sự xem xét về mặt niềm tin, tôn giáo, hoàn cảnh cụ thể,… bản chất bài viết là một tài liệu dùng để tham khảo và vận dụng vào các hoàn cảnh thích hợp, tránh gây nên sự xung đột về tư tưởng tôn giáo khi áp dụng sai đối tượng.

2. Nội dung

2.1. Sự hình thành của Phật Giáo và một số giáo lý cơ bản

2.1.1. Sự ra đời của Phật Giáo

Về mặt xã hội, Phật Giáo ra đời khoản thế kỹ thứ VI Tr.CN ở Ấn Độ trên vùng đất Nêpan ngày nay. Dân cư Ấn Độ có sự phân hóa sâu sắc về đẳng cấp do ảnh hưởng của đạo Bàlamôn, trong đó chia thành 4 đẳng cấp: Bàlamôn, là đẳng cấp có địa vị cao nhất, bao gồm những người hoạt động tôn giáo chuyên nghiệp. Sátđếlị, là đẳng cấp của vua quan và võ sĩ. Vệxá, là đẳng cấp của những người bình dân. Thủđàla, là đẳng cấp thấp nhất, chiếm đa số là con cháu của những bộ lạc bại trận, phá sản, không có tư liệu sản xuất, có thể nói họ là những người nô lệ. Ngoài ra, trong xã hội Ấn Độ còn có một dạng người không được thừa nhận, bị xếp bên ngoài xã hội Ấn Độ đó là con của những người có cha và mẹ thuộc tầng lớp quý tộc (Sát đế lị) và nộ lệ (Thủ đà la). Về mặt kinh tế, sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn làm cho kinh tế kém phát triển dẫn đến nghèo đói và khổ đau của phần lớn người trong xã hội.

Điều kiện xã hội và điều kiện kinh tế của Ấn Độ đã là cho phần lớn người dân chịu sự khổ đau, cùng cực và bế tắc cả về vật chất và tinh thần, họ luôn tìm con đường nhằm giải thoát ra khỏi cảnh khổ, mơ ước về một cuộc sống hạnh phúc no đủ.

Người sáng lập ra Phật Giáo là thái tử Cồđàm Tấtđạtđa, ông sinh năm 563 Tr.CN là con của vua Tịnh Phạm nước Catỳlavệ ở chân núi Hymalaya. Vua Tịnh Phạm nghe theo lời tiên đoán của pháp sư rằng sau này thái tử sẽ rời hoàng cung mà đi nên ngay từ nhỏ thái tử đã được vua Tịnh Phạm tạo ra cho mình một cuộc sống nhung lụa xa hoa bật nhất để ngài không thể nuôi ý định rời bỏ hoàn cung, đến năm 17 tuổi thái tử cưới vợ và sinh được một người con. Từ sau khi lập gia đình, thái từ đã bắt đầu có dịp rời khỏi hoàng cung tiếp cận được với thế giới cuộc sống bên ngoài, những cuộc gặp tình cờ với các cảnh chết chóc tang thương, đau yếu bệnh tật, con người nô lệ chìm đắm trong khổ sở,… những điều này đã làm tâm hồn của thái từ Tấtđạtđa cảm thấy day dứt. Đến năm 29 tuổi, người đã quyết định rời bỏ hoàng cung, rời bỏ địa vị và lực dấn thân vào con đường tu hành khổ hạnh để trả lời một câu hỏi "tại sao chúng sinh mãi chìm đắm trong khổ ải?". Trải qua quá trình tu hành gian khổ với nhiều phương pháp khác hau, trãi qua nhiều lần thất bại cuối cùng thái tử Tất đạt đa đã ngộ đạo sau

49 ngày thiền định dưới gốc bồ đề. Ngài tuyên bố đã tìm được đến chân lý, hiểu bản chất của tồn tại, nguồn góc của khổ đau và con đường cứu vớt.

Thông qua nhiều tài liệu lịch sử, cho thấy rằng Phật Giáo đã được du nhập vào Việt Nam thông qua hai "con đường" chính đó là du nhập thẳng từ Ấn Độ vào Việt Nam, con đường còn lại chính là từ Trung Quốc du nhập sang. Đạo Phật vào Việt Nam từ rất sớm vào khoảng thế kỷ thứ III tr.CN từ Ấn Độ và sau đó là thế kỷ thứ I đầu thế kỷ thứ II TCN từ Trung Quốc.

2.1.2. Những giáo lý cơ bản của Phật Giáo

Giáo lý của Phật Giáo thể thiện trong *Tam tạng kinh điển* bao gồm: Kinh Tạng, Kinh Luật, Kinh Luận, giáo lý của Phật Giáo được thể thiện qua những khái niệm như: vô tạo giả, vô thường, vô ngã, tứ diệu đế…

- Về mặt thế giới quan: chứa đựng những yếu tố duy vật tuy nhiên ở dạng chất phát sơ khai. Phật Giáo phủ nhận đấng sáng tạo, thế giới được tạo nên do sự kết hợp giữa "sắc" và "danh" (tức "vật chất" và "tinh thần"). Trong đó, bản chất của sự tồn tại là một dòng chảy biến đổi liên tục. Thế giới luôn vận động theo chu trình sinh – trụ - dị - diệt.

- Về mặt nhân sinh quan: Phật Giáo tiếp thu tư tưởng "luân hồi" và "nghiệp báo". Tất cả lòng tham và ái dục của con người do con người không hiểu rõ về thế giới – thế giới là "ảo" biến đổi không ngừng nhưng con người vẫn cho đó là thật và mãi cố chấp với nó.

- Mục đích tối thượng của Phật Giáo là chỉ ra cho con người thấy rõ nguyên căn nguồn cội của mọi sự khổ đau trên đời và chỉ cho con người thấy được con đường để thoát khỏi mọi tham niệm và ái dục thoát khỏi vòng luân hồi để đạt đến trạng Niết Bàn – cần lưu ý rằng "Niết Bàn" vốn dĩ không phải là để nói về một nơi chốn mà ý nghĩa thật sự là để chỉ về một trạng thái của tâm thức khi đã trút bỏ hết tất cả tham, sân, si và ái dục.

- Con đường giác ngộ: con đường giác ngộ trong giáo lý của Phật Giáo được thể hiện chủ yếu trong tư tưởng "tứ diệu đế", đây là bốn chân lý tuyệt diệu chỉ ra được cho chúng sinh thấy được sự khổ phát sinh do vô thường, chuyển biến, nhưng không nên oán hận buồn đau vì sự khổ mà phải hiểu nguyên nhân của sự khổ. "Tứ diệu đế" còn chỉ ra nguyên nhân của mọi cái khổ đau và con đường giúp chúng sanh thoát khỏi đó, trong tứ diệu bao gồm: *khổ đế, nhân đế, diệt đế* và *đạo đế.*

Trong đó, tư tưởng *nhân đế* hàm chứa lời giải thích và cũng là nguyên nhân của mọi sự khổ đau trên đời. Tập trung vào 12 nguyên nhân (thập nhị nhân duyên) thể hiện sâu sắc về nguyên nhân của mọi sự khổ đau:

+ Vô minh: tức sự không sáng suốt và u tối, không nhận thức rõ được bản chất của thế giới (vốn chỉ là ảo, không tồn tại mãi mãi mà lại luôn biến đổi).

+ Hành: là ý muốn thúc đẩy cho hành động.

+ Thức: là ý thức của sự phân biệt cái tâm trong sáng cân bằng với cái tâm ô nhiễm mất cân bằng.

+ Lục căn: là 6 cơ quan cảm giác của con người. Lục nhập: là quá trình xâm nhập của *lục trần* (thế giới xung quanh) vào lục căn từ đó sinh ra lục dục.

+ Xúc: là sự tiếp xúc giữa lục căn và lục trần làm sinh ra ham muốn.

+ Thụ: là sự cảm thụ trước các tác động của thế giới bên ngoài.

+ Ái: từ sự cảm thụ các yếu tố bên ngoài làm nảy sinh ra sự yêu thích và phát triển thành sự ham muốn đòi hỏi.

+ Thủ: chiếm đoạt, cố chấp giữ lấy cái mình muốn, mình thích.

+ Hữu: là sự tồn tại để tận hưởng được cái mình đã chiếm đoạt.

+ Sinh: là sự sinh ra đời, phải gánh những nghiệp báo.

+ Lão, tử: nỗi sợ với sự già nua và cái chết, là do có sự sinh thành nên dẫn đến giai đoạn này.

+ Sinh – lão – tử: là kết quả của một quá trình nhưng cũng là nguyên nhân của một vòng luân hồi mới.

Như vậy, nguyên nhân gây nên sự khổ phần lớn là do bởi dục vọng, bao gồm: ham muốn, khoái lạc giác quan, ham muốn tài sản, ham muốn thể lực, ham muốn tư tưởng, ham muốn danh vọng, và ham muốn những sự tin tưởng. Mọi ham muốn đều có cội rễ là tam độc, gồm: tham (lòng tham vị kỷ), sân (sự giận dữ) và si (sự mê si). Sở dĩ con người không nhận ra được sự tồn tại của những thứ này là vì sự "vô minh" – chính là sự không sáng suốt của con người, không nhận ra rằng thế giới vốn không có thật và vô thường, không nhận ra tham – sân – si đang phát khởi trong tâm của chính mình. Những ý niệm, dục vọng, lòng ham muốn, lòng khát khao tồn tại tiếp tục tăng trưởng, không mất đi hay dừng lại cùng cái chết của thân xác, mà tiếp tục biểu hiện trong một hình thức khác phát khởi từ sự tái sinh gọi là *luân hồi*. Còn sự khao khát trở thành thì vòng luân hồi còn tiếp tục. Nó chỉ chấm dứt khi trí tuệ thấy rõ thực tại, chân lý, Niết bàn.

2.2. Giá trị của tư tưởng "nhân đế" trong giáo dục đạo đức, thái độ sống cho con người hiện nay

Với những sự thay đổi to lớn của đất nước, từ kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,… đã làm cho một bộ phận không nhỏ người Việt Nam đang dần bị thoái hóa về đạo đức và tư tưởng thái độ sống. Các giá trị sống tốt đẹp bị thay thế bởi lối sống thực dụng, tham lam, hám danh, chạy theo vật chất,… bên cạnh đó là sự suy thoái về đạo đức, thái độ sống cũng đang là vấn đề rất lớn được đặt ra. Giáo dục được xem như là giải pháp trực tiếp nhất, và gần như là duy nhất để kéo giảm thực trạng này, tuy nhiên, việc giáo dục đạo đức, tư tưởng và thái độ sống là một vấn đề khó khăn và phức tạp, cần có sự phối hợp của rất nhiều yếu tố như: biện pháp giáo dục, nội dung giáo dục, phương tiện giáo dục,… trong đó, nội dung giáo dục cần có sự đa dạng, kết hợp nhiều yếu tố, tác động từ nhiều khía cạnh khác nhau, vì vậy việc vận dụng tư tưởng "nhân đế" của Phật Giáo trong việc giáo dục đạo đức và thái độ sống ở phương diện nhận thức sẽ đem lại những hiệu quả nhất định.

Tách khỏi lớp vỏ bọc về tôn giáo, ta nghiên cứu và thu nhận tính khoa học và biện chứng trong tư tưởng "nhân đế" để đem vào hỗ trợ cho quá trình giáo dục đạo đức và thái độ sống tốt đẹp cho người Việt Nam. Nền tảng đầu tiên đó là hiểu về thế giới, hiểu về cuộc sống, thế giới và cuộc sống không phải là sự đứng im tĩnh tại mà là sự vận động biến đổi không ngừng, vì vậy không nên cố chấp với các ham muốn chiếm hữu về vật chất và con người, cố đoạt lấy

những thứ về bản chất và xu hướng không thuộc về mình, có khi lúc này rất cố chấp và đầy lòng ham muốn chiếm đoạt giữ lấy về phần mình mà vô tình đánh đổi các giá trị tốt đẹp của cuộc sống, rồi sau đó khi nó có sự biến đổi không còn như cái mà ta ham thích ban đầu thì lại tìm mọi cách từ bỏ.

Con người là một sản phẩm của tự nhiên, bởi do ý thức được hình thành từ thực tế khách quan phản ánh vào bộ não người trãi qua một số thao tác của não bộ mà hình thành nên ý thức của con người. Ở đây có thể nhận thấy rằng sở dĩ có lòng tham và ái dục của con người là do yếu tố khách quan là các tác động ở bên ngoài con người "phối hợp" với yếu tố chủ quan là cơ sở sinh học cũng như tâm lý con người. Sống trong bối cảnh kinh tế xã hội thay đổi, trong nền kinh tế thị trường các điều kiện vật chất, tiền bạc trở nên quan trọng mang tính cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của con người, vì vậy một bộ phận rất lớn người Việt đã bị tha hóa về đạo đức cũng như thái độ sống, sinh ra tư tưởng bằng mọi giá phải chiếm được giá trị lớn nhất về cho mình bỏ quên các giá trị cốt lõi của con người chỉ sống cho sự ích kỹ hưởng thụ cho bản thân,… chính những tư tưởng này đã trở thành động cơ thúc đẩy các hành động sai trái. Tiếp nhận các yếu tố bên ngoài, trải qua sự kích thích tạo nên lòng ham muốn chiếm đoạt, muốn sở hữu về cho bản thân mình. Điều này dạy ta nhìn nhận thế giới luôn vận động và biến đổi không ngừng, phải biết đủ, phải biết hài lòng, hình thành cho mình thái độ sống tích cực lạc quan, biết hướng vào điều chân – thiện – mỹ.

Lòng tham, ái dục nếu cứ để tồn tại trong tâm, sẽ khiến con người trở nên mù quáng không phân biệt được đâu là điều thiện lành, đâu là điều không nên làm, chính ở chỗ không cân bằng được tâm thức nên không sáng suốt trong nhìn nhận về cuộc sống. Phải rèn luyện để trút bỏ lòng tham, các ham mê ái dục có vậy tâm thức mới cân bằng và sáng suốt trong nhìn nhận về thế giới, lánh xa khỏi các bị quan, có vậy mới có thể hướng tới một tinh thần trong sáng, một thái độ sống tốt, từ đó các giá trị đạo đức sẽ có thêm không gian và thời gian đi vào trong ý thức và hành động của mỗi người.

Sinh – lão – bệnh – tử vốn là quy luật vận động của cuộc sống và thể hiện rõ ràng nhất đó là ở loài người, tuy nhiên trong cuộc sống không ít người rất sợ sự già nua và chết chóc sẽ đến với mình, không ít người vì sợ sự già cõi, chấp mê với những nét tươi trẻ mà chỉ có thể tồn tại trong một thời kỳ nhất định. Cùng với đó, xã hội nhào nặn ra những tư tưởng cái đẹp là chủ đạo, so sánh nhau về vẻ bề ngoài, càng khiến cho con người thêm sự cố chấp và ham mê với cái đẹp của bản thân. Phải hiểu được rằng, vẻ đẹp bề ngoài cũng là một sự biến đổi không ngừng theo thời gian, con người phải đối mặt và nhận thức rõ quy luật vận động này của cuộc sống, cái đẹp phải từ nội tâm mà phát sinh, phải hiểu được tâm tướng mới là cái vượt trội hơn hình tướng, cái đẹp ấy sẽ tồn tại theo bản thân con người như một yếu tố cấu thành nên sự hoàn mĩ của con người.

Trong quá trình vận dụng giá trị của tư tưởng "nhân đế" vào quá trình giáo dục đạo đức, thái độ sống cho người Việc Nam, chủ thể giáo dục cần lưu ý các việc như: việc vận dụng phải phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng cụ thể, phải lọc bỏ lớp vỏ bộc tôn giáo bên ngoài để chắc lọc lấy giá trị khoa học và giáo dục bên trong đó. Do chứa "nội khí" của tôn giáo nên

trong việc tuyên truyền giáo dục phải hết sức cẩn trọng, dùng lời nói và hành động phù hợp, cần hướng vào mục đích là mở rộng nhận thức và nuôi dưỡng lại tâm hồn cho chủ thể được giáo dục tránh việc sa lầy vào truyền giáo, khẳng định giáo lý của tôn giáo,… bên cạnh đó cần lộc bỏ lớp vỏ tôn giáo của tư tưởng này và thu nhận các giá trị khoa học, để công tác tuyên truyền giáo dục đi vào chiều sâu, có hiệu quả.

3. Kết luận

Phật Giáo vốn là một tôn giáo xét về nhiều phương diện có sự hàm chứa tính khoa học và biện chứng sâu sắc. Do sự biến động của thời đại, các yếu tố về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,… có những thay đổi to lớn, điều đó mang lại các giá trị tích và tiêu cực. Những yếu tố khách quan và chủ quan đó đã tác động dẫn đến đạo đức, thái độ sống của một bộ phận người Việt Nam bị suy thoái. Bênh cạnh đó, tôn giáo ngày càng khẳng định vị trí vai trò của mình trong đời sống đặc biệt là đời sống tư tưởng, tinh thần, trong đó có Phật Giáo. Vấn đề đặt ra cho công việc giáo dục tư tưởng đạo đức ngày nặng nề và phúc tạp hơn, đòi hỏi phải có sự đầu tư nhiều hơn, tìm kiếm chất liệu từ chính bản thân cuộc sống nhiều hơn. Song song đó, tư tưởng "nhân đế" trong giáo lý của Phật Giáo hàm chứa các giá trị biện chứng và tính nhân văn rất lớn, sau quá trình bốc tách các yếu tố tôn giáo và thu nhận tính khoa học của nó, hoàn toàn đủ điều kiện để trở thành một nội dung sử dụng vào quá trình giáo dục đạo đức, thái độ sống tích cực hơn cho người Việt Nam hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Văn Thịnh (chủ biên) (2011), *Một số chuyên đề triết học Mác – Lênin*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

2. Lê Tấn Huy, *"*Sự du nhập của Phật Giáo vào nước ta và ảnh hưởng của nó trong thế kỷ X – XIV", http://nghiencuuquocte.org/2015/11/22/du-nhap-phat-giao-anh-huong-tk-10-14/, [truy cập ngày: 05/4/2021].

3. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2007)*, Lịch sử triết học*, Nxb. Chính trị Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội.

4. Trần Đăng Sinh (2017)*, Tôn giáo học,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

5. Thích Nguyên Tạng, *"*Ảnh hưởng Phật Giáo trong đời sống người Việt*"*, https://thuvienhoasen.org/a14322/anh-huong-phat-giao-trong-doi-song-nguoi-viet, [ngày truy cập: 02/4/2021].

NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIÁO DỤC Ý THỨC PHÁP LUẬT CHO SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

Nhóm SV. Nguyễn Tấn Lộc, Lê Thu Vân, Trương Hoàng Yến – Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân

Tóm tắt: Ý thức pháp luật có vai trò quan trọng đối với sinh viên nói riêng và đời sống, xã hội nói chung. Trong phạm vi bài viết, tác giả đã trình bày một số quan niệm, đặc điểm về ý thức pháp luật. Nêu lên vai trò, ý nghĩa của pháp luật đối với sinh viên và chỉ ra thực trạng ý thức pháp luật của sinh viên tại Trường Đại học Đồng Tháp. Trên cơ sở đó, đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên tại trường Đại học Đồng Tháp.

Từ khóa: *Ý thức pháp luật, sinh viên, Đại học Đồng Tháp.*

1. Đặt vấn đề

Trong đời sống xã hội, pháp luật giữ một vai trò đặc biệt quan trọng. Có thể nói, pháp luật là phương tiện không thể thiếu để bảo đảm cho sự tồn tại, phát triển của xã hội. Ngoài chức năng là một công cụ quản lý hữu hiệu, pháp luật còn là thước đo hành vi xã hội của con người và là công cụ để chúng ta kiểm nghiệm nhận thức, điều chỉnh xã hội.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Hội nghị trung ương toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Đảng ta đã xác định: tăng cường giáo dục ý thức pháp luật, nâng cao hiểu biết và ý thức thực hiện pháp luật, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, đảm bảo cho pháp luật được thi hành một cách nghiêm minh, thống nhất và công bằng. Trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 9 cũng đã nhấn mạnh: Phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế, quản lý xã hội bằng pháp luật, tuyên truyền giáo dục toàn dân nâng cao ý thức chấp hành pháp luật. Chính vì thế để đảm bảo sự ổn định và bền vững của một quốc gia ,việc giáo dục pháp luật cho toàn bộ công dân Việt Nam đối với ngành sư phạm nói riêng và các ngành nghề trên thế giới nói chung luôn là vấn đề đặt lên hàng đầu trong đời sống xã hội vì đây là những nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự phát triển của toàn xã hội. Tuy vậy, việc giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên trong nhà trường vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Điều này dẫn đến chất lượng giáo dục ý thức pháp luật và trình độ hiểu biết pháp luật của sinh viên chưa đạt hiệu quả cao. Do đó, cần phải khắc phục, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật ở sinh viên với một thái độ tôn trọng và chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật. Cùng với những lý do trên, việc nghiên cứu với chủ đề: "Nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật của sinh viên tại trường Đại học Đồng Tháp" có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vô cùng thiết thực.

2. Nội dung

2.1. Lý luận chung về ý thức pháp luật

2.1.1. Khái niệm và đặc điểm ý thức pháp luật

2.1.1.1. Khái niệm ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật bao gồm tổng thể những tri thức, quan điểm của con người đối với học thuyết về pháp luật, qua đó cho ta đánh giá được mức độ nhận thức, tình cảm của con người đối với pháp luật. Do mục đích và phương diện nghiên cứu khác nhau nên xuất hiện nhiều quan niệm khác nhau về ý thức pháp luật:

Quan niệm thứ nhất cho rằng: "Ý thức pháp luật là một trong những bộ phận cấu thành của đời sống pháp luật bên cạnh lĩnh vực xây dựng và thực hiện pháp luật. Sự tồn tại và vận động của pháp luật trong xã hội liên quan chặt chẽ với tư tưởng pháp luật, tâm lý pháp luật. Ý thức pháp luật được hình thành từ những quan niệm của con người về sự cần thiết của các quy tắc xử sự mà nhà nước cần đảm bảo thực hiện, về tính hợp pháp và không hợp pháp của các thiết chế, chế định pháp luật. Nếu như pháp luật là hệ thống các quy phạm pháp luật, thì ý thức pháp luật là những quan niệm, quan điểm về pháp luật, là tâm lý cảm xúc tâm trạng, nguyện vọng của con người về pháp luật và các vấn đề pháp lý nói chung" [1, tr.64]. Quan niệm này cho ta thấy được vai trò, nguồn gốc, những mối quan hệ phổ biến tất yếu của ý thức pháp luật trong đời sống xã hội. Từ đó cho ta biết được trình độ hiểu biết của con người đối với pháp luật bao hàm cả tình cảm, niềm tin và ý chí pháp luật tất cả tồn tại trong con người hiện thực. Quan niệm này bao hàm đầy đủ, toàn diện, sâu sắc về ý thức pháp luật xã hội thể hiện thông qua từng cá nhân.

Quan niện thứ hai cho rằng: "Ý thức pháp luật là một trong những hình thái ý thức xã hội, do vậy, cần nắm vững những vấn đề lý luận về ý thức xã hội để vận dụng vào việc phân tích tìm hiểu ý thức pháp luật. Vì là bộ phận (hình thái) của ý thức xã hội nên ý thức pháp luật mang đầy đủ những đặc điểm của ý thức xã hội." [2, tr.64].

Qua cách phân tích các quan niệm trên cho ta thấy được, ý thức pháp luật là bộ phận của ý thức xã hội được quy định khách quan bởi điều kiện kinh tế - xã hội. Ý thức pháp luật luôn mang tính giai cấp sâu sắc, thể hiện thái độ đánh giá của con người đối với pháp luật, qua đó hình thành ý thức pháp luật của con người. Từ đó cho thấy trình độ hiểu biết pháp luật của con người được bao hàm cả tình cảm, niềm tin và ý chí. Tình cảm của con người đối với pháp luật đến nhận thức lý tính, khái niệm, quan điểm, bản chất pháp luật. Từ các quan niệm trên ta có thể rút ra được một kết luận; Ý thức pháp luật phản ánh một cách trực tiếp đối với đời sống pháp luật, thông qua những quan điểm, học thuyết, tư tưởng, tình cảm của con người đối với pháp luật qua đó thể hiện sự hiểu biết, thái độ của họ đối với pháp luật, từ đó con người có ý thức chấp hành pháp luật đúng đắn thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của mình.

2.1.1.2. Đặc điểm ý thức pháp luật

Dưới gốc độ tổng quan, việc nghiên cứu ý thức pháp luật có những đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, cũng như mọi hình thái ý thức xã hội, ý thức pháp luật do tồn tại xã hội quy

định Mặc dù vậy, ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối với tồn tại xã hội. Nó phản ánh điều kiện tồn tại xã hội và là cơ sở nhận thức để cải tạo, phục vụ xã hội của con người. Gắn liền với sự vận động và phát triển của xã hội, ý thức pháp luật tác động trở lại đối với tồn tại xã hội theo những chiều hướng khác nhau.

Thứ hai, ý thức pháp luật mang tính giai cấp. Không có ý thức pháp luật thuần túy, ngoài giai cấp, phi giai cấp. Suy cho cùng, ý thức pháp luật chính là sản phẩm từng giai cấp trong sự phát triển của lịch sử xã hội. Nó là tiền đề để xây dựng các giá trị, chuẩn mực pháp lí của từng giai cấp đối với xã hội, là cơ sở để hình thành thế giới quan pháp lí chính thống trong xã hội. Trong xã hội có giai cấp, sự khác nhau về điều kiện sinh hoạt vật chất, tinh thần của mỗi giai cấp, tầng lớp xã hội đã đem lại sự khác nhau nhất định về ý thức pháp luật giữa các giai cấp và các lực lượng cầm quyền.

Thứ ba, ý thức pháp luật được coi là tiền đề thiết yếu cho quá trình để tạo lập hay làm ra pháp luật bằng những con đường, cách thức cụ thể khác nhau thông qua nhà nước. Nhu cầu, khuynh hướng điều chỉnh và phương thức thể hiện nhà nước bảo đảm cho quá trình pháp luật hóa quan hệ xã hội một cách phù hợp, xác thực trên thực tế được thực hiện qua phạm trù ý thức pháp luật.

Thứ tư, trong quá trình vận động và phát triển, ý thức pháp luật có tính kế thừa trên cơ sở chọn lọc đối với một số nhân tố của ý thức pháp luật trước đó, chẳng hạn như các nguyên lí, học thuyết của pháp luật hoặc các tư tưởng, giá trị pháp lí ghi nhận về quyền con người.

Thứ năm, trong ý thức pháp luật có bộ phận tư tưởng khoa học về pháp luật có thể vượt lên trước tồn tại xã hội. Đối với hệ tư tưởng pháp luật thì tri thức khoa học là yếu tố cơ bản bởi nó có thể đem lại sự nhìn nhận khách quan đối với tồn tại xã hội. Trong những điều kiện nhất định, tư tưởng khoa học có tính dẫn đường, đi trước đối với tồn tại xã hội. Điều này không đơn thuần khẳng định sự độc lập tương đối của ý thức pháp luật so với tồn tại xã hội mà nó là tiền đề tư tưởng - pháp lí trực tiếp góp phần phục vụ cho quá trình điều chỉnh pháp luật và công cuộc cải tạo xã hội trên thực tế.

Thứ sáu, ý thức pháp luật có quan hệ và sự tác động qua lại với các hình thái ý thức xã hội khác cũng như các hiện tượng khác của thượng tầng pháp lí. Nhìn chung, sự tác động của ý thức pháp luật với ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo,…Luôn thể hiện ở sự đan xen, tương hỗ lẫn nhau trong quá trình tồn tại và vận động. Sẽ là sự tác động tích cực nếu có sự phù hợp giữa ý thức pháp luật với các loại hình ý thức đó và ngược lại, đó sẽ là nhân tố cản trở lẫn nhau nếu giữa các phạm trù ý thức đó thiếu đi sự tương đồng cần thiết.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, các quan niệm về tôn giáo xuất hiện từ thời kì xã hội nguyên thủy. Đó là ý thức sơ khai về niềm tin có một sự chở che của thần linh với con người. Cùng với sự phát triển, ý thức tôn giáo cũng có đổi thay ít nhiều về khuynh hướng, nội dung nhưng nhìn chung xét về bản chất nó phục thiện, vị nhân. Giữa ý thức pháp luật và ý thức tôn giáo đều hướng tới sự hoàn thiện nhân cách con người, điều chỉnh hành vi con người và đều thể

hiện nội dung, ý chí của mình bằng hệ thống quy tắc, chuẩn mực trên thực tế. Như vậy, ý thức pháp luật là nền tảng cho hệ thống pháp luật thực định thì ý thức tôn giáo là nền tảng cho các quy tắc của các tôn giáo.

Sự tác động qua lại giữa ý thức pháp luật đối với các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng pháp lí như nhà nước, pháp luật luôn là sự tương tác cơ bản và có ý nghĩa quan trọng nhất. Ý thức pháp luật chi phối trực tiếp việc hình thành hệ thống cơ quan nhà nước và quá trình thực thi quyền lực nhà nước. Ý thức pháp luật là nhân tố tiền đề cho việc xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật và bảo vệ pháp luật.

2.1.2. Sự cần thiết phải nâng cao ý thức, giáo dục pháp luật cho sinh viên

Hiện nay, công tác giáo dục pháp luật (GDPL) luôn được xác định là một nội dung quan trọng trong nhà trường nhằm hình thành cho sinh viên ý thức tôn trọng, tuân thủ pháp luật, phát huy vai trò hiệu lực của pháp luật trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, góp phần xây dựng sinh viên thành một người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

Thứ nhất, giáo dục pháp luật góp phần trang bị tri thức cho sinh viên. Hệ thống tri thức pháp luật là một trong những tiền đề góp phần hình thành và phát triển nhân cách sinh viên ở nhà trường. Vì vậy, quá trình GDPL phải cung cấp cho sinh viên những tri thức toàn diện về hệ thống pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Giáo dục cho sinh viên có thái độ đúng đắn; tâm trạng hứng khởi, lạc quan, tin tưởng vào sự công bằng, tính nghiêm minh của pháp luật; thấy rõ sự cần thiết phải chấp hành pháp luật và có thái độ không khoan nhượng với những biểu hiện coi thường pháp luật khi còn ngồi trên ghế nhà trường; tin tưởng vào khả năng chấp hành tự giác, nghiêm minh pháp luật của bản thân và tập thể theo yêu cầu của nhà trường; rèn luyện thói quen chấp hành pháp luật trong cuộc sống hàng ngày của sinh viên; quan tâm bồi dưỡng, rèn luyện sinh viên ý chí quyết tâm làm chủ bản thân, khắc phục khó khăn, chủ động, sáng tạo vượt qua những cám dỗ, suy nghĩ lệch lạc, chấp hành pháp luật với ý thức tự giác cao. Qua đó, góp phần hình thành thái độ, những chuẩn mực văn hóa đạo đức và phẩm chất nhân cách của sinh viên trong nhà trường [5].

Thứ hai, giáo dục pháp luật cho sinh viên góp phần nâng cao năng lực tổ chức, quản lý, duy trì kỷ luật, thực thi pháp luật của người công dân tương lai. Chính các sinh viên là nhân tố có ý nghĩa quyết định đến duy trì kỷ luật, xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện và tổ chức thực hiện mọi nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao cho. Năng lực tổ chức, quản lí, duy trì kỷ luật, thực thi pháp luật của người cán bộ, công chức phụ thuộc một phần rất quan trọng vào công tác GDPL khi còn ở nhà trường. Thông qua GDPL giúp cho sinh viên hình thành phẩm chất và kỹ năng hành pháp và tư pháp, phương pháp khoa học trong phân tích, xem xét, đánh giá và giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh về kỷ luật trong lãnh đạo, quản lý. Nhờ được GDPL nên khi ra trường trong các quan hệ giao tiếp, các bạn sinh viên luôn giữ được phong thái, tác phong chững chạc; làm việc có nề nếp, kế hoạch, có nguyên tắc, nhưng lại rất linh hoạt, ứng biến trong các hoàn cảnh khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ [5].

Thứ ba, giáo dục pháp luật trực tiếp ngăn ngừa, khắc phục sự suy thoái tư tưởng, đạo đức, lối sống, chống văn hóa độc hại, vi phạm pháp luật, góp phần hoàn thiện nhân cách cho sinh viên. Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đang tiến hành chiến lược "*diễn biến hòa bình*" bạo loạn lật đổ để chống phá cách mạng nước ta; đồng thời những ảnh hưởng của mặt trái cơ chế thị trường đã tác động rất mạnh mẽ đến giáo dục và đào tạo, đến ý thức chấp hành pháp luật trong sinh viên nói riêng và người dân nói chung. Vì vậy, GDPL cho học sinh trong các nhà trường phổ thông càng có vai trò quan trọng hơn bao giờ hết. Ý thức pháp luật của sinh viên được nâng cao sẽ góp phần giúp các em "miễn dịch", loại trừ, khắc phục những khuyết điểm đã mắc phải, chống lại những tiêu cực của xã hội đang len lỏi vào môi trường pháp luật trong các nhà trường. Thông qua GDPL, sinh viên luôn có kiến thức toàn diện về các lĩnh vực luật pháp, phong tục, tập quán; có phương pháp xem xét, đánh giá, phân biệt đúng đắn các hiện tượng tiêu cực, có thái độ trách nhiệm cùng với tập thể, nhà trường, *"Tích cực đấu tranh chống diễn biến hòa bình, các luận điệu phản động, bảo vệ đường lối quan điểm của Đảng, khắc phục mọi biểu hiện giảm sút ý chí chiến đấu, phai nhạt lí tưởng, tha hóa về đạo đức, lối sống"* [4].

Thứ tư, giáo dục pháp luật góp phần xây dựng nếp sống văn hóa và tập thể sinh viên vững mạnh toàn. GDPL cho sinh viên trong nhà trường phổ thông là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh trong xây dựng tập thể sinh viên có nề nếp, có tình yêu thương, mẫu mực,…Giáo dục ý thức pháp luật của sinh viên là cơ sở để thực hiện nghiêm pháp luật, kỷ luật, xây dựng khối đoàn kết ở tập thể lớp, thể hiện mối quan hệ, tình cảm gần gũi, gắn bó, thương yêu có nguyên tắc, kỷ cương của sinh viên. Mọi sự vi phạm nề nếp, pháp luật đều dẫn tới làm giảm uy tín, truyền thống, sức mạnh của tập thể lớp, của nhà trường. Do đó, nếu ở tập thể lớp, việc GDPL cho sinh viên ít được quan tâm, thực hiện không thường xuyên, đầy đủ, thì chất lượng giáo dục của tập thể thấp, dẫn đến thường xảy ra các vụ việc vi phạm nội quy, nề nếp, tính đoàn kết, gắn bó trong tập thể giảm. Thông qua GDPL cho sinh viên, sẽ trực tiếp định hướng tư tưởng, hành động cho mỗi cá nhân và tập thể, hình thành lối sống có văn hóa, tôn trọng và thực hiện nghiêm nề nếp, nội quy của nhà trường nói riêng và tôn trọng kỷ cương phép nước nói chung, đấu tranh phòng ngừa loại bỏ những tiêu cực, lạc hậu, trong tập thể lớp và nhà trường [5].

2.2. Thực trạng và giải pháp giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên tại trường Đại học Đồng Tháp

2.2.1. Thực trạng ý thức pháp luật của sinh viên trường đại học Đồng Tháp

Với quy mô chất lượng đào tạo các ngành học của trường cơ bản được giữ vững và ổn định. Song song với việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn, trường Đại học Đồng Tháp cũng đã quan tâm nhiều hơn đến việc giáo dục các giá trị đạo đức, lối sống, pháp luật cho sinh viên với nhiều nội dung và hình thức phong phú qua các giờ học chính khóa và hoạt động ngoại khóa…Thông qua đó phần lớn sinh viên luôn có ý thức chấp hành tốt, tu dưỡng, chăm chỉ học tập phấn đấu trở thành công dân tốt cho xã hội. Bên cạnh đó, sinh

viên tại trường Đại học Đồng Tháp ngoài những môn chuyên ngành còn được trang bị nhiều kiến thức cũng như kỹ năng hoạt động trong việc đào tạo giáo dục chấp hành ý thức pháp luật, thông qua các chương trình dạy học như: Pháp luật Viêt Nam đại cương, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Tiết học Mác-Lenin, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng, an ninh,…Qua những môn học này góp phần củng cố cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp tiếp thu được giá trị truyền thống, lịch sử cách mạng và truyền thống tốt đẹp của nước ta, đồng thời nâng cao ý thức pháp luật, chấp hành tốt nghĩa vụ của mình, phê phán đấu tranh với những quan điểm sai trái, xuyên tạc trước những thế lực thù địch. Từ những thực tế trên, khi đưa ra câu hỏi khảo sát: "Theo anh/chị pháp luật có cần thiết không?"

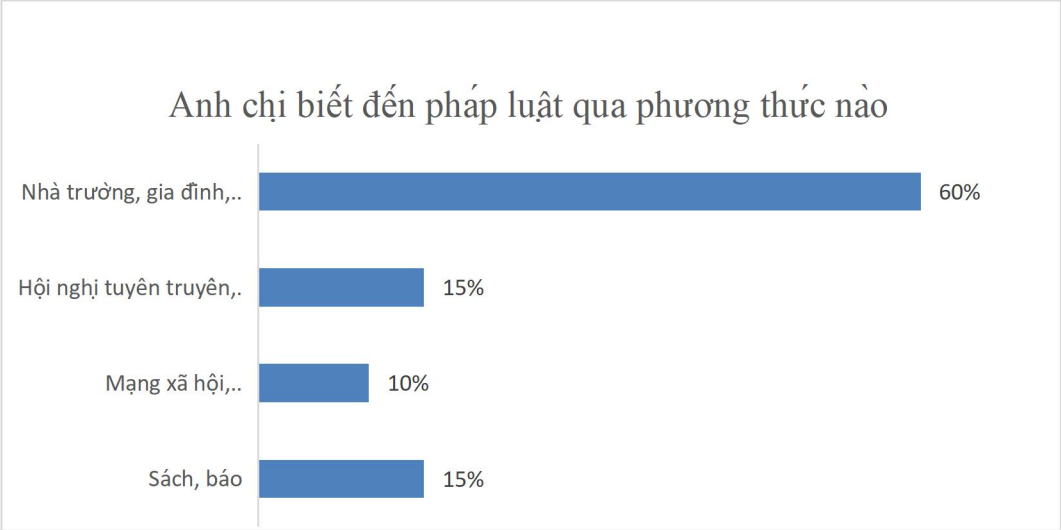

Biểu đồ 2.1: Biểu đồ khảo sát sự cần thiết về pháp luật của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp.

Thông qua bảng khảo sát trên cho thấy, sinh viên trường Đại học Đồng Tháp đã hiểu về tầm quan trọng và sự cần thiết đối với vấn đề pháp luật. Phản hồi nhận được là 100% sinh viên cho rằng pháp luật có cần thiết và quan trọng trong nhà trường, xã hội,… Có thể nhận thấy mức độ quan tâm, tiếp cận thông tin về các vấn đề pháp luật của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp rất cao *(biểu đồ 2.1).* Nhìn chung, về ý thức tầm quan trọng của pháp luật trong tư duy sinh viên đã được đảm bảo. Về tiếp cận thông tin, phương thức tiếp cận kiến thức về pháp luật của sinh viên lựa chọn phổ biến, tính linh hoạt cao và đã được thông qua câu hỏi khảo sát: " Anh/ chị biết đến pháp luật qua phương thức nào?" *(biểu đồ 2.2).*

Biểu đồ 2.2: Biểu đồ đánh giá phương thức tiếp cận pháp luật của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp

Phản hồi từ câu hỏi khảo sát trên đã có một kết quả tích cực về mức độ các bạn sinh viên quan tâm đến vấn đề này rất phổ biến. Không những các bạn tìm hiểu trên các phương tiện thông tin đại chúng mà các bạn còn tìm hiểu nhiều ở các phương thức khác. Điều đó một lần

nữa đã khẳng định rằng tầm quan trọng của pháp luật trong tư duy và nhận thức của các bạn sinh viên.

Bên cạnh những vấn đề cốt lõi về nhận thức nhóm tác giả còn đưa ra một câu khảo sát đánh giá nhằm tăng thêm tính khách quan cho chủ đề là: "Ước tính có bao nhiêu người sẽ hiểu và thực hiện đúng pháp luật?". Phản hồi nhận được kết quả rằng trên tổng mức 100% thì chỉ chiếm khoảng 50% đến 80% người hiểu đúng và thực hiện đúng pháp luật. Và từ việc khảo sát đó đã xuất hiện một mâu thuẫn, thắc mắc rằng: "Nếu đã hiểu tầm quan trọng của pháp luật nhưng tại sao mức độ hiểu và thực hiện chưa cao?". Vì thế, cần có một câu trả lời khách quan từ phía sinh viên nên nhóm tác giả đã đặt ra tiếp câu hỏi: "Nguyên nhân nào dẫn đến tình trạng hiểu và hành động lệch lạc pháp luật ở tỷ lệ phần trăm còn lại?" cho các bạn sinh viên. Phản hồi nhận được rất nhiều nguyên nhân và nhìn chung nguyên nhân mà sinh viên đưa ra điều là do nhận thức pháp luật chưa đầy đủ và đúng đắn. Về tâm lí nhiều nguyên nhân cho rằng sinh viên không thích nghe thuyết giáp luyên thuyên, điều đó đã vấy lên một tình trạng khác trong sinh viên "hiểu một đằng nhưng làm lại là một nẻo". Mạng xã hội là một phương tiện truyền thông thuận tiện mà các bạn sinh viên có thể tìm hiểu, trau dồi thêm thông tin về pháp luật tốt nhất, nhưng nó sẽ là cản trở và là vũ khí khiến cho các bạn sinh viên có thể bị "hiểu sai hương, đi lạc đường" trong tìm kiếm thông tin pháp luật. Hoặc vướn phải lỗi "thông tin đại trà".

Để đánh giá khách quan về trình độ hiểu biết, nhận biết vấn đề pháp luật trong sinh viên hiện nay nên đánh giá vào văn hóa giao thông là một minh chứng cụ thể thông qua hình thức Lấy ý kiến thăm dò ngẫu nhiên từ 300 sinh viên từ nhiều ngành khác nhau của sinh viên DThU với nội dung: "Mức độ chấp hành pháp luật về an toàn giao thông của sinh viên DThU" [3, Phụ lục , tr.112]. "Nhìn chung ý thức chấp hành pháp luật về an toàn giao thông của sinh viên ở mức tương đối cao, có những nhận thức nhất định về trách nhiệm, sự an toàn của bản thân và mọi người xung quanh. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số sinh viên có ý thức chấp hành pháp luật an toàn giao thông còn có hạn chế nhất định, cụ thể theo đánh giá: 2.7% "rất ít" khi đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông; 32.6% "thường xuyên" và 19% "thỉnh thoảng" điều khiển xe với tốc độ từ 50 – 60km/h; 8% "thường xuyên" và 9% "thỉnh thoảng" điều khiển xe khi trong người có rượu bia,…". Qua đó, có thể nhận định rằng việc tìm hiểu và tiếp cận pháp luật ở sinh viên đánh giá là tương đối cao nhưng thực hiện một cách có tính nghiêm túc và "tồn tại đan xen những thái độ và cách cư xử chuẩn mực thì đâu đó vẫn còn một số ít sinh viên ứng xử chưa tốt, thờ ơ, đôi khi vô tâm trước tình thế cần sự giúp đỡ" [3, tr.62].

Vì thế, để làm tăng khả năng học tập, nhận thức, hiểu biết về pháp luật của sinh viên trường,khoa cần đề ra những giải pháp phù hợp, đổi mới công tác giáo dục pháp luật cho sinh viên hiện nay phải theo hướng hiện đại, thiết thực và phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo cho sinh viên, đặt giáo dục pháp luật trong mối quan hệ mật thiết với giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức và giáo dục truyền thống.

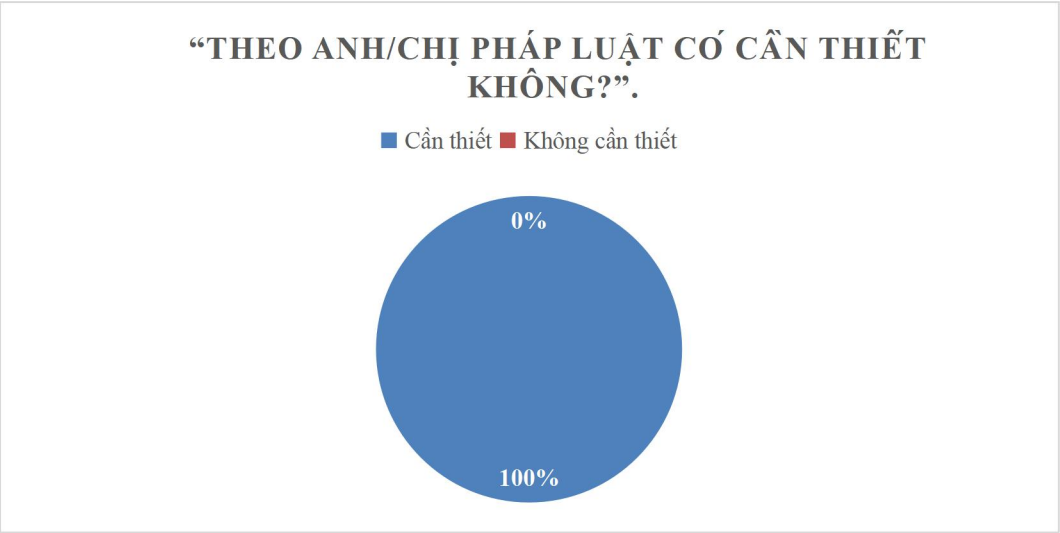

2.2.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên tại trường Đại học Đồng Tháp

Đối với nhà trường, tiếp tục củng cố, nâng cao nhận thức, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt các văn bản chỉ đạo, các quy định về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tăng cường công tác xã hội hóa trong hoạt động giáo dục pháp luật cho sinh viên. Tăng cường xây dựng chương trình giáo dục pháp luật ngoại khóa và đổi mới cách thức tổ chức hoạt động. Chương trình giáo dục pháp luật ngoại khóa cần đa dạng, ngoài việc tổ chức các hình thức như: Báo cáo chuyên đề, thi tìm hiểu về pháp luật, nhà trường cần tổ chức thêm các hoạt động như: lồng ghép pháp luật vào các hoạt động văn nghệ, tổ chức ra các cuộc triển lãm tranh, ảnh liên quan về vấn đề pháp luật do chính tay sinh viên thực hiên, tổ chức thêm nhiều hoạt động sinh viên tình nguyện tham gia bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội,…

Đối với giảng viên, không ngừng chuẩn hóa nội dung, chương trình, giáo trình giảng dạy pháp luật chính khóa. Những nội dung này phải đảm bảo phục vụ mục tiêu giáo dục, đảm bảo tính thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, giữa giáo dục pháp luật và giáo dục chuyên môn nghề nghiệp. Đồng thời đổi mới cách thức, phương pháp dạy học giảm số giờ dạy học lý thuyết, tăng cường số giờ thảo luật, tự học, trích một số giờ học cho sinh viên tham gia các hoạt động thực tế.

Đối với sinh viên, bên cạnh việc giáo dục của nhà trường, gia đình và xã hội. Tự giác là yếu tố vô cùng quan trong giúp mỗi cá nhân hình thành tri thức, tự giác loại bỏ những thói quen không phù hợp với chuẩn mực xã hội, từ đó sinh viên điều chỉnh hành vi của cá nhân theo chiều hướng tích cực hơn. Song sinh viên cần trau dồi, tìm hiểu thêm nhiều sách, báo.... Nhằm nâng cao sự hiểu biết nhìn nhận một cách toàn diện về nhiều mặt, trau dồi thêm kiến thức. Vậy để nâng cao ý thức pháp luật của sinh viên đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các biện pháp ở nhiều lĩnh vực khác nhau, từ chủ trương, đường lối chính sách đến các biện pháp cụ thể. Đặc biệt, sinh viên là nguồn nhân lực chính trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bởi vậy đòi hỏi phải là những người có trí tuệ, thông minh, có trình độ chuyên môn, có thói quen và ý thức sống, học tập, làm việc, lao động theo pháp luật, có ý thức pháp

luật đồng thời phải có tâm lý pháp luật đúng đắn, hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân, phục vụ tổ quốc, vì một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh và hạnh phúc.

3. Kết luận

Qua đề tài, "Nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho sinh viên tại trường Đại học Đồng Tháp" cho ta hiểu thêm về ý thức và vai trò của việc giáo dục ý thức pháp luật, hai vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tác động qua lại và bổ trợ cho nhau, mỗi cá nhân có ý thức chấp hành pháp luật tốt thì việc giáo dục ý thức pháp luật cũng sẽ dễ dàng và đạt hiệu quả cao. Bên cạnh những mặt tích cực thì vẫn có một số hạn chế, nó là nguyên nhân gây nên các quy phạm pháp luật ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội làm cho hoạt động thực hiện pháp luật đạt hiệu quả chưa cao, gây nên tình trạng bất ổn định xã hội. Vì thế, để khắc phục tình trạng trên việc giáo dục ý thức pháp luật phải thật sự đúng đắn và thật hiệu quả, xây dựng phương thức phù hợp để đạt được nền tảng kiến thức pháp luật vững chắc, hình thành nên một ý thức pháp luật đúng đắn, đầy đủ. Song, sinh viên là thành tố quan trọng trong nhận thức và thi hành pháp luật để tiếp tục góp phần xây dựng nhà nước pháp quyền vững mạnh, "thượng tôn pháp luật" trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Đức Chiến (chủ biên), Lê Thị Ninh (2009), *Pháp luật học,* Nxb. Đại học Sư phạm

[2]. Nguyễn Minh Đoan (chủ biên), Phạm Thị Kim Dung, Đặng Thị Thu Huyền, Trần Thị Cúc (2011), *Tài liệu tham khảo môn pháp luật,* Nxb. Giáo dục Việt Nam.

[3]. Nguyễn Văn Chức (chủ nhiệm đề tài), Võ Thị Ngọc Linh, *Đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên (2019-2020): "Thực trạng văn hóa giao thông của sinh viên trường Đại học Đồng Tháp".*

[4]. Đảng ủy Quân sự Trung ương (2007), *Nghị quyết số 86 NQ/ĐUQSTW ngày 29/3/2007 về công tác giáo dục- đào tạo trong tình hình mới.*

[5]. Trần Ngọc Có, *"Vai trò của giáo dục pháp luật với sự phát triển nhân cách học sinh trong nhà trường trung học phổ thông",* http://pgddtcamlam.edu.vn/thong-tin/tin-tuc-tu-phong/vai-tro-cua-giao-duc-phap-luat-doi-voi-su-phat-trien-nhan-ca.html, [truy cập ngày: 07/08/2021].

GIÁ TRỊ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA VÀ Ý NGHĨA ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Nhóm SV. Phạm Công Nghĩa, Ngô Thị Hồng Yến - Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS. Lê Anh Thi

Tóm tắt: *Trong bài viết này, nhóm tác giả phân tích, làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò, chức năng, tính chất văn hóa và ý nghĩa đối với bối cảnh hội nhập quốc tế của Việt Nam hiện nay nhằm định hướng cho việc hoạch định xây dựng, bảo vệ văn hóa dân tộc trước hội nhập.*

Từ khóa: *Tư tưởng Hồ Chí Minh, giá trị tư tưởng Hồ Chí Mịnh, văn hóa, hội nhập.*

1. Đặt vấn đề

Văn hóa bao gồm những những khía cạnh vật chất và tinh thần chứa đựng những giá trị bản sắc, tinh hoa, tạo nên giá trị đặc sắc và trở thành nền tảng, nguồn sức mạnh to lớn của dân tộc. Nó là nền tảng giá trị của kiến trúc thượng tầng của một đất nước, giúp vượt qua những khó khăn, thách thức nhằm xây dựng và phát triển đời sống tinh thần cho dân tộc. Cùng với đó, trong quá trình vận hành và phát triển, văn hóa cũng nằm trong xu thế hội nhập chung của thế giới, tiếp thu những thành tựu tinh hoa văn hóa trên thế giới, giao lưu, học hỏi, đồng thời phát huy các giá trị truyền thống giữa các quốc gia. Với xu thế hội quốc tế, Việt Nam đã đẩy mạnh hoạt động hội nhập sâu rộng trên nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội,... trong đó có hội nhập về văn hóa. Vậy làm thế nào để hòa nhập mà không hòa tan? Đối với Việt Nam, Hồ Chi Minh đã có định hướng về vai trò, chức năng để xây dựng nền văn hóa mới, điều này có ý nghĩa và giá trị vô cùng to lớn, để Đảng, Nhà nước cùng với nhân dân xây dựng nền văn hóa tiên tiến, hội nhập nhưng vẫn giữ gìn bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay. Với tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hóa, nhóm nghiên cứu kế thừa những khái niệm đã có và tập chung phân tích nội dung tư tưởng HCM về văn hóa và rút ra ý nghĩa trong hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

2. Nội dung

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa

2.1.1. Một số khái niệm chung

Văn hóa là khái niệm biểu hiện thực chất tri thức học thuật tri thức khoa học do con người học tập, nghiên cứu mà có. Khái niệm văn hóa được hình thành bởi các từ *"văn"* và *"hóa"*. Từ "*văn"* trong khái niệm văn hóa là nói về "hình thức ngôn ngữ" [7, tr.1100] của "vật thể" - khái niệm biểu thị bản chất sự vật, vật chất sống của các nhóm tồn tại ở bên trong thế giới tự nhiên mà con người có thể nhận thấy, nhận ra, nhận biết được. Từ *"hóa"* trong khái niệm văn hóa là nói về sự "thay đổi thành cái khác" [8, tr.447] của từ văn; tức hóa là nói

về "phi vật thể" - khái niệm biểu thị tính chất hiện tượng, phi vật chất sống của các cá nhân tồn tại ở bên ngoài thế giới xã hội mà con người có thể nhận biết. Các từ "văn" và "hóa" trong khái niệm văn hóa có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong mối liên hệ này, từ *"văn"* biểu thị bản chất sự vật, vật thể, vật chất sống của các nhóm tồn tại ở bên trong thế giới tự nhiên; từ *"hóa"* biểu thị tính chất hiện tượng, phi vật thể, phi vật chất sống của các cá nhân tồn tại ở bên ngoài thế giới xã hội.

Văn hóa dưới gốc độ triết học: là một trong những hình thái ý thức xã hội, phản ánh thực trạng xã hội và những quan hệ xã hội. Cũng như các hình thái ý thức xã hội khác, văn hóa tác động tích cực trở lại đối với đời sống xã hội. Từ đó, lao động được tiến hành trong xã hội và do xã hội là nguồn gốc của văn hóa. Đặc biệt, trong quá trình phân tích mối quan hệ giữa văn hóa và đời sống xã hội C.Mác và Lênin đã vận dụng học thuyết đấu tranh giai cấp để lý giải mọi hiện tượng văn hóa và cho rằng: "văn hóa là phương thức sản xuất tinh thần, nó phản ánh và chịu sự quy định sản xuất vật chất" [6, tr.32]. Bên cạnh đó, những sinh hoạt vật chất của những giai cấp khác nhau trong xã hội đã làm nảy sinh những tư tưởng, tình cảm khác nhau. Chính vì vậy, trong xã hội có giai cấp, văn hóa luôn mang bản chất giai cấp.

Dưới gốc nhìn của UNESCO khẳng định rằng, văn hóa là một yếu tố không thể thiếu trong cuộc sống của chúng ta, có vai trò vô cùng quan trọng, thể hiện trên các khía cạnh của đời sống xã hội có thể khẳng định như sau. "Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính chất của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tính ngưỡng. Văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa đã làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán, có đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành, đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt nhưng ý thức mới mẻ và sáng tạo nên những công trình mới mẻ, những công trình vượt trội bản thân". [10]

2.1.2. Nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa

** Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa*

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hóa được định nghĩa như sau: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn". [2, tr.431]. Như vậy, theo Hồ Chí Minh, văn hóa là một phạm trù rộng, mỗi thời kỳ mỗi quan điểm khác nhau nhưng theo quan điểm của Hồ Chí Minh quan niệm về văn hóa ở nhiều khía cạnh như: ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật,... bao quát hoạt động trong đời sống của

con người, có ý nghĩa sâu sắc đối với sự phát triển chung về văn hóa trong nước và trên thế giới, nhằm giữ gìn các giá trị truyền thống của dân tộc và phát huy hơn nữa để văn hóa Việt Nam ngày càng phát triển hướng tới con người có văn hóa xã hội chủ nghĩa.

** Vai trò của văn hóa*

Theo Hồ Chí Minh, văn hóa có vai trò to lớn trong đời sống của mỗi quốc gia, dân tộc. Trước hết, văn hóa là mục tiêu, động lực của cách mạng; là kiến trúc thượng tầng của xã hội. Vì vậy, việc lật đổ chế độ xã hội cũ, xã hội thực dân, phong kiến và xây dựng xã hội mới – xã hội, xã hội chủ nghĩa tốt đẹp là mục tiêu và động lực của văn hóa. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, là phải thay đổi triệt để những nếp sống, thói quen, ý nghĩ và thành kiến có gốc rễ sâu xa hàng ngàn năm. Chúng ta phải biến một nước dốt nát, cực khổ thành một nước văn hóa cao và đời sống tươi vui hạnh phúc. Khi chỉ rõ "văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi" [9, tr.64] Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh vai trò động lực của văn hóa. Văn hóa là một mặt hợp thành toàn bộ đời sống xã hội. Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề chú ý đến cùng phải coi trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, trong các yếu tố này không được xem nhẹ một yếu tố nào vì có mối quan hệ gắn bó với nhau. Trong đó văn hóa tác động và soi đường cho các yếu tố còn lại.

** Chức năng của văn hóa*

Theo Hồ Chí Minh, văn hóa có chức năng vô cùng quan trọng trong đời sống xã hội. Thứ nhất, bồi dưỡng tư tưởng đúng đắn và tình cảm cao đẹp. Tư tưởng và tình cảm là vấn đề chủ yếu nhất của đời sống tính thần của con người, văn hóa có chức năng bồi dưỡng tư tưởng đúng đắn và tình cảm đẹp cho nhân dân, loại bỏ đi những sai lầm và mặt xấu có trong tư tưởng và tình cảm có thể có trong tu tưởng của một số người. Tư tưởng và tình cảm dao động theo hoạt động thực tiễn của xã hội không thể nào cố định một chổ, vì thế phải được thường xuyên tiến hành bồi dưỡng. Đặc biệt là bồi dưỡng những tư tưởng và tình cảm lớn, vì đây có thể chi phối đến mặt tinh thần của mỗi người dân và cả dân tộc. Nếu không được thường xuyên bồi dưỡng thì dễ xa rời ý chí, xa rời đường lối đã được định hướng từ trước, dẫn đến các sai lầm nghiêm trọng, kìm hãm sự phát triển của đất nước. Hai là: Nâng cao dân trí - Đất nước có trình độ dân trí cao thì đất nước đó sẽ phát triển nhanh và mạnh, trình độ dân trí rất ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển của một đất nước. Trình độ hiểu biết, trình độ kiến thức của mỗi người dân, công dân. Trình độ đó phải từ chổ biết chữ đến chổ hiểu biết các lĩnh khác cần thiết khác trong xã hội. Hồ Chí Minh đã nói rằng: "một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc, là nâng cao dân trí,... muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân giàu nước mạnh thì mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết chữ quốc ngữ" [3, tr.36]. Dân trí được nâng cao thì văn hóa cũng được phát triển, đưa đất nước phát triển cả về kinh tế lẫn mọi mặt đời sống tinh thần. Ba là: Bồi dưỡng những phẩm chất tốt đẹp, những

phong cách lành mạnh, luôn hướng con người tới cái chân, thiện, mỹ, để không ngừng hoàn thiện bản thân mình.

Muốn có nền văn hóa đặc sắc, luôn biến đổi để phù hợp với điều kiện xã hội thì mỗi người dân không chỉ có những tư tưởng và tình cảm lớn, những hiểu biết ngày một nâng cao, mà còn phải có những phẩm chất tốt đẹp, những phong cách lành mạnh trong cuộc sống. Phải biến những tư tưởng và tình cảm lớn thành phẩm chất và phong cách con người mới sử dụng được kiến thức để tham gia vào việc tạo ra những giá trị văn hóa cho xã hội. Phẩm chất và phong cách được hình thành trong đạo đức, lối sống của con người và xã hội, trong thói quen của cá nhân và trong phong tục tập quán của cả cộng đồng dân tộc. Văn hóa giúp cho mọi người phân biệt cái tốt, cái xấu, cái lành mạnh và cái xấu xa hư hỏng, cái tiến bộ thúc đẩy sự phát triển xã hội với cái lạc hậu cản trở con người và dân tộc tiến về phía trước.

Không giống với đặc trưng của kinh tế, chính trị, văn hóa hướng con người tới cái chân, thiện, mỹ, từ cái chưa hoàn thiện đến cái hoàn thiện, từ cái hiện có vươn tới cái lý tưởng, đặc biệt là việc hoàn thiện bản thân ở mỗi người. Với cái "chân" là cái thật, cái đúng là lẽ phải không làm những điều sai đối với mọi người. Cái "thiện" là điều lành, điều tốt, sống yêu thương chan hòa với mọi người, giữ gìn mầm thiện để lấn cái ác cái xấu trong tâm. Cùng với hai yếu tố trên thì cái "mỹ" cũng góp phần quan trọng trong hình thành phẩm chất của con người cái mỹ là cái đẹp, mọi cái chân, thiện, mỹ đều quan trọng đối với một con người, đó là những yếu tố đánh giá con người đó có đạo đức hay không. Chính vì điểm đó văn hóa vừa phục vụ đời sống tinh thần và vật chất mà còn hướng con người đến việc hoàn thiện bản thân của mỗi người.

** Tính chất văn hóa theo Hồ Chí Minh*

Sau khi thống nhất, đất nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức, nhưng với Hồ Chí Minh, cần xây dựng lại một nền văn hóa mới khác với thứ văn hóa của chế độ thực dân và phong kiến trước kia. Tính chất của văn hóa trong thời kỳ cách mạng với ba tính chất: *dân tộc, khoa học, đại chúng.* Hồ Chí Minh đã nói rõ: "Cái văn hóa mới này cần phải có tính khoa học, có tính đại chúng thì mới thuận với trào lưu tiến hóa của tư tưởng hiện đại; nay nước ta đã có được được độc lập, tinh thần được giải phóng, cần phải có một nền văn hòa hợp với khoa học và hợp với cả nguyện vọng của nhân dân" [1, tr.16]. Với Hồ Chí Minh, trong điều kiện tình hình mới cần phải thay đổi văn hóa để phù hợp hơn so với điều kiện thực tại, xây dựng và phát triển lên theo một cách phải có tính dân tộc, khoa học, đại chúng, không áp dụng tư duy chủ quan mà xây dựng, nền văn hóa mới đó phải phù hợp với đại bộ phận của nhân nhân vì nhân dân là người trực tiếp hưởng thụ những nét văn hóa đó. Phải xây dựng nền văn hóa đó gắn với bản sắc dân tộc, vùng miền, các đồng bào dân tộc thiểu số, bảo tồn và phát huy những giá trị đặc sắc riêng biệt đó phù hợp với bối cảnh thực tế nhưng trong việc phát huy các giá trị văn hóa đó phải đảm bảo một cách khoa học, có kế hoạch, chiến lược rõ ràng trong từng giai đoạn không giáo điều, máy móc trong xây dựng văn hóa. Trong việc phát huy nền văn hóa

dân tộc, phải xem những yếu tố nào hay, đặc sắc, mang tính riêng biệt thì phải gìn giữ, các yếu tố nào không còn phù hợp trái với tính dân tộc, phản khoa học với điều kiện thực tế thì nên loại bỏ. Với nhân dân, văn hóa giúp họ thỏa mãn những giá trị về vật chất và tinh thần, vì thế nền văn hóa đó phải phù hợp, nên trong việc xây dựng cần phải chú ý đến tính đại chúng để được sự đón nhận của đại đa số nhân dân, không phải xây dựng nền văn hóa cho một nhóm người, một cộng đồng người mà xây dựng một nền văn hóa cho đất nước. Có như vậy, nền văn hóa Việt Nam mới phát huy các giá trị tốt đẹp, đưa các bản sắc văn hóa đến với bạn bè trong khu vực và trên thế giới.

Đất nước đã thống nhất, hòa bình lập lại, cần phải xây dựng lại nền văn hóa phát triển, tính chất văn hóa phù hợp với điều kiện thực tế của dân tộc, mọi người đã có một cuộc sống ấm no, có của dư, của để thì ở họ cần đòi hỏi về lĩnh vực tinh thần để đáp ứng tương xứng với sự phát triển, nhưng trong chính sự phát triển đó phải chú ý đến tính dân tộc, tính chất dân tộc của nền văn hóa còn được Hồ Chí Minh biểu đạt bằng những khái niệm khác như đặc tính dân tộc, cốt cách dân tộc, để nhấn mạnh hơn nữa những nét bản sắc văn hóa rất đặc trưng của dân tộc.

2.2. Giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa đối với quá trình hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Khái quát bối cảnh trong quá trình hội nhập hiện nay ảnh hưởng đến nền văn hóa của dân tộc Việt Nam

Hiện nay, thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng kỹ thuật - công nghệ lần thứ tư, dẫn đến làn sóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của mỗi nước, mỗi khu vực sẽ dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thế giới, do sự lệ thuộc lẫn nhau ngày càng chặt chẽ và có mức độ cạnh tranh diễn ra gây gắt. Có thể khái quát hội nhập quốc tế là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức, thiết chế, cơ chế, hoạt động hợp tác quốc tế vì mục tiêu phát triển của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, tạo thành sức mạnh tập thể giải quyết những vấn đề chung mà các bên cùng quan tâm. Về bản chất, hội nhập quốc tế là một hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế nhằm thực hiện mục tiêu và lợi ích chung trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Trong thời đại toàn cầu hóa và sự tác động mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ, hội nhập quốc tế là tất yếu, là nhu cầu tồn tại và phát triển của các nước. Ở Việt Nam, thuật ngữ "Hội nhập kinh tế quốc tế" bắt đầu được sử dụng từ khoảng giữa thập niên 1990 cùng với công cuộc Việt Nam tham gia ASEAN, tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN và các thể chế kinh tế quốc tế không giống. Những năm gần đây, cụm từ "hội nhập quốc tế" được sử dụng ngày càng phổ biến và với nghĩa rộng hơn hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế ở nước ta diễn ra dưới nhiều hình thức, mức độ và trên nhiều ngành không giống nhau, theo tiến trình từ thấp đến cao. Là định hướng chiến lược lớn nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, trong đó hội nhập về kinh tế, chính trị, văn hóa đã làm thay đổi từ nhận thức, cách nghĩ, cách làm của mỗi người, sáng tạo phục vụ nhu cầu đời sống của con người làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia, thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức, kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác, tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao dân trí và cải thiện đời sống nhân dân. Tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia, chủ động tham gia các tổ chức, liên minh trong khu vực và trên thế giới, tạo dựng niềm tin, khẳng định vị thế nước ta trên trường quốc tế ngày càng cao. Bên cạnh đó, văn hóa cũng không ngừng hội nhập, bảo tồn, phát huy những nét văn hóa truyền thống, xứng tầm với bối cảnh xã hội, chủ động tiếp thu những thành tựu văn hóa trên thế giới, giao lưu với các nền văn hóa giữa các quốc gia đồng thời đưa nền văn hóa của nước ta vươn ra thế giới. Bên cạnh việc nước ta hội nhập quốc tế cũng tạo ra nhiều thuận lợi cho đất nước phát triển về kinh tế khi chúng ta mở rộng, ký kết nhiều hiệp định mở ra hướng xuất khẩu cho nông nghiệp, công nghiệp,... mở ra các ngành, lĩnh vực dịch vụ, thu hút được nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, từ đó đời sống người dân dần được cải thiện, có một cuộc sống ấm no và xung túc hơn. Bênh cạnh chú trọng phát triển kinh tế thì một lĩnh vực song song đi kèm đó là chính trị, trong công cuộc hội nhập đã đạt được một số thành tựu. Ngày càng khẳng định vị thế và vai trò của chúng ta trên trường quốc tế. Tạo được niềm tin chính trị và đan xen lợi ích giữa các quốc gia với các đối tác trong khu vực, đồng thời nước ta chủ động, đảm đương và tích cực đóng góp cho hòa bình, ổn định và cùng phát triển đất nước trong khu vực, thế giới. Những thành tựu đạt được, chúng ta tự hào về chặn đường mà nước ta tiến hành hội nhập nhưng trong hội nhập cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Các trào lưu, phong cách của giới trẻ các nước được du nhập vào, tạo ra những phong trào mà giới trẻ cho đó là hiện đại là trào lưu nhưng đó lại đi trái với thuần phong mỹ tục của dân tộc. Không những thế những sản phẩm văn hóa công nghiệp, bản sắc văn hóa nước ngoài được đưa vào nước ta, đây là một điều đáng báo động có nguy cơ đánh mất bản sắc văn hóa của dân tộc, bị thuần hóa bởi văn hóa nước ngoài.

2.2.2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn phát triển hiện nay

Giữ gìn cốt cách văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Bản sắc văn hóa được xem là hồn cốt của cả một dân tộc trong đó chứa đựng những giá tinh hoa mà ông cha đã sáng tạo và gầy dựng nên được lưu truyền qua các thế hệ để ngày nay chúng ta biết về những giá trị đó. Sự sáng tạo văn hóa của Hồ Chi Minh được kết hợp với nhiều nền văn hóa nhất là văn hóa phương Đông và phương Tây, tiếp thu những thành tựu về văn hóa trên thế giới chắc lọc áp dụng vào văn hóa của nước ta cho phù hợp với bối cảnh xã hội. Đó là sự kết hợp sáng tạo, tiếp thu nhưng vẫn giữ gìn và phát huy những nét văn hóa vốn có của dân tộc từ bao đời mà ông cha đã sáng tạo ra. Hồ Chí Mịn nhận thức thức được sự quan trọng của văn hóa đối với dân tộc chính vì vậy Hồ Chí Minh không ngừng giữ gìn cốt cách văn hóa dân tộc

và tiếp biến nền văn hóa dân tộc lên một tầm cao mới. Nhờ vào sự hiểu biết sâu sắc của Hồ Chí Minh về văn hóa trong giữ gìn và phát triển những nét văn hóa truyền thống và xem đó là sự tinh hoa của cả một dân tộc, nên thế hệ ngày nay luôn phải giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc hơn nữa để xứng tầm những sự cống hiến và sáng tạo của Hồ Chí Minh và các thế hệ đi trước.

Văn hóa chính trị thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế. Với Hồ Chí Minh "văn hóa ở trong chính trị" văn hóa không phải cái gì là hoàn toàn độc lập với chính trị, mà là quan hệ mật thiết với chính trị, phải phục vụ nhiệm vụ chính trị. Nhưng mặt khác, chính trị bao hàm văn hóa bên trong, văn hóa phải thấm sâu vào chính trị và chính trị phải rất văn hóa, phải có tính văn hóa, chính trị mang tính nhân đạo sâu sắc, tất cả vì con người, vì sự nghiệp giải phóng con người và loài người thoát khỏi sự tha hóa, con người được tự do để có thể phát triển toàn diện và có cuộc sống xứng đáng của con người. Với tinh thần đó cần phải quán triệt trong hệ tư tưởng chính trị, trong đường lối, chính sách, cũng như trong sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, trong hoạt động chính trị thực tiễn, trong cách ứng xử đối với các đối tượng khác nhau. Chính trị tác động vào con người và xã hội như một sức mạnh văn hóa, sức mạnh không phải dựa vào quyền lực, mà dựa vào cảm hóa con người, thức tỉnh lương tri, lay động tâm tư, tình cảm con người, thuyết phục, chinh phục con người. Với Hồ Chí Minh, văn hóa chính trị cũng là thể hiện bằng con đường nhân đạo để đạt mục đích chính trị và vì thế, nó chứa đựng những giá trị nhân văn cao quý. Đó là tính công khai, dân chủ một nền văn hóa chính trị.

Văn hóa giáo dục giữ gìn, nâng cao những giá trị truyền thống dân tộc**.** Ở nước ta nền giáo dục cũng phát triển rất sớm, là một trong số những quốc gia có trường đại học đầu tiên trên thế giới. Hồ Chí Minh sớm nhận thức được vai trò của giáo dục và hơn hai mươi năm bôn ba ở nước ngoài, được tiếp cận với các nền giáo dục tiên tiến nhất trên thế giới, dưới sự hiểu biết và kinh nghiệm của Hồ Chí Mịn đã tạo ra một lý luận mới làm cơ sở cho sự phát triển giáo dục của nước ta hiện nay. Hồ Chí Minh quan niệm rằng: "Học để làm việc, để làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại" [4, tr.684]. Cho thấy giáo dục có vai trò quan trọng đối với sự lớn mạnh hay yếu kém của một đất nước. Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định vai trò của giáo dục hết sức quan trọng, coi phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của toàn Đảng và toàn dân, thông qua giáo dục chúng ta được học để hiểu, biết và vận dụng vào trong đời sống với chức năng đó giáo dục còn có vai trò rất quan trọng gìn giữ những giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc thông qua những bài học trên lớp giáo viên lòng ghép vào những giá trị văn hóa của dân tộc mình, khơi gợi sự hứng thú cho các em với những loại hình văn hóa đã lâu đời. Bên cạnh đó, đào tạo, tập huấn đội ngũ giáo viên có chất lượng, am hiểu về văn hóa dân tộc, vùng miền.

Khuyến khích các dân tộc thiểu số giữ gìn ngôn ngữ, bản sắc văn hóa riêng của mình để những nét văn hóa độc đáo được duy trì và phát huy, nhất là trong sự xâm nhập của các văn hóa nước ngoài thông qua những sản phẩm văn hóa phẩm làm cho văn hóa các dân tộc bị lưu

mờ. Phát triển giáo dục cũng tức là phát triển văn hóa vì có một nền giáo dục hiện đại thì đào tạo ra những con người có tri thức, một xã hội học tập thì xã hội đó văn minh, mọi người đối xử với nhau bằng cái tình, cái nghĩa hướng tới xã hội chủ nghĩa mà Hồ Chí Minh đã lựa chọn.

Khi xã hội hiện nay ngày càng văn minh và tiến bộ thì làm như thế nào để phát triển các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội,... và một phần không thể thiếu đó là văn hóa, để bắt kịp với xu hướng phát triển chung của thế giới, làm như thế nào để có đường lối, chính sách phát triển văn hóa cho phù hợp với bối cảnh xã hội, phát triển nhưng không mất đi những giá trị cốt lỗi của dân tộc. Thì đây là một điều vô cùng khó khăn đối với các cấp quản lý văn hóa. Các cán bộ làm công tác quản trực tiếp điều hành, giải quyết những khó khăn mà xã hội đặt ra, cùng với cả tập thể đưa ra những chính sách phù hợp để kịp thời giải những mắc khâu làm cản trở trong hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, các cán bộ quản lý là những người phải nắm được lý luận, tư tưởng và vận dụng những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên: "phải nâng cao sự tu dưỡng chủ nghĩa Mác – Lênin để dùng lập trường, quan điểm, phương pháp chủ nghĩa Mác – Lênin mà tổng kết kinh nghiệm của Đảng ta, phân tích một cách đúng đắn những đặc điểm của nước ta. Có như thế, chúng ta mới dần dần hiểu được quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam định ra được những đường lối, phương châm, bước đi cụ thể của cách mạng xã hội chủ nghĩa thích hợp với tình hình nước ta" [5, tr.494]. Với tư tưởng đó, Đảng và Nhà nước đã thường xuyên học tập và vận để phát triển văn hóa Việt Nam ngày một phát triển hơn tại nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII đã chủ trương "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Trong đó, tính tiên tiến và bản sắc dân tộc được hòa quyện, gắn bó hữu cơ trong các yếu tố cấu thành của nền văn hóa, đảm bảo tính kế thừa và phát triển, vừa giữ gìn các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời đảm bảo tính mở, tiếp thu tinh hoa của văn hóa nhân loại. Hồ Chí Minh đã để lại một lý luận văn hóa mà chúng ta không ngừng học hỏi, với những lý luận đó Nhà nước ta đã chủ trương, ban hành những kế hoạch để thực hiện xây dựng một "nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc" thực hiện ban hành xây dựng gia đình văn hóa, làng, xã, phường văn hóa, thực hiện phong trào người tốt việc tốt, uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa... qua đó ngày càng khẳng định những nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa đến nay vẫn còn giá trị. Bênh cạnh sự chỉ đạo của Đảng, thực hiện của Nhà nước thì các mặt trận, đoàn thể luôn học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh, cùng với các cấp thực hiện các nghị quyết của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc, quản bá với các nước về văn hóa Việt Nam.

Sinh viên là lực lượng tri thức, là lực lượng thanh niên xung phong, hăng hái trước các hoạt động của đoàn hội, hoạt động ở địa phương,... với môi trường học tập ở giảng đường sinh viên sớm tiếp thu các môn học khoa học như chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh nên đã nhận thức về con đường mà nước ta đã lựa chọn và tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hóa và xây dựng nền văn hóa mới. Học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh về văn

hóa như tôn sư trọng đạo, uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa đối với những gia đình có công với cách mạng,... như thế sinh viên càng thêm yêu quê hương, đất nước. Góp phần gìn giữ các giá trị truyền thống, đạo lý của dân tộc. Với bối cảnh hiện nay sinh viên được tiếp cận với nhiều thông tin đại chúng hiện đại nên sớm nắm bắt được xu thế của trong nước và thế giới, nhất là tiếp cận ở góc độ văn hóa, nhiều chiều, đa dạng trên các phương tiện nên có một cái cảm quan sâu sắc về văn hóa, chính như vậy sinh viên có nhiều cơ hội giới thiệu với các bạn bè trên thế giới với những nét văn hóa riêng của dân tộc, góp phần giữ gìn những giá trị truyền thống của dân tộc và phát huy lên một tầm cao mới.

3. Kết luận

Văn hóa của một dân tộc không phải xây dựng trong một thời gian ngắn, mà phải trải qua nhiều thế hệ sáng tạo ra rồi chắc lọc, đúc kết mới có được như ngày hôm nay. Đó là sự sáng tạo, đúc kết không ngừng nghỉ để trở thành bản sắc văn hóa chung của dân tộc. Hồ Chí Minhđã bổ sung vào kho tàng văn hóa nước ta với nhiều điểm mới tiếp thu các thành tựu của nền văn hóa Đông, Tây, Kim, Cổ, rồi "rạn đục khơi trong" tiếp thu những điểm phù hợp với dân tộc. Hồ Chó Mịn đã xây dựng một lý luận về văn hóa hiện tại và tương lai trên các lĩnh lực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội,... đó là cơ sở có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với đất nước ta hiện nay. Với những lý luận của Hồ Chí Minh Đảng và Nhà nước tiếp tục thực hiện mở cửa hội nhập toàn diện, sâu rộng, nhất là trong hội nhập quốc tế hiện nay vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với dân tộc ta. Kinh tế phát triển nhanh chóng, diện mạo đất nước thay đổi, các cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại và hoàn thiện, và một số thách thức về bản sắc văn hóa dân tộc, bị đồng hóa ngôn ngữ, phong tục,... vì sự du nhập tràn ngập các văn hóa phẩm nước ngoài vào lấn áp thị trường văn hóa của nước ta. Nhưng với mục tiêu kiên định với tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa và xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Đảng và Nhà nước đã từng bước khắc phục những hạn chế, hoàn thiện và bổ sung các chính sách, pháp luật trong quản lý văn hóa, chú trọng giữ gìn những nét văn hóa truyền thống của dân tộc, lưu giữ và bảo tồn các giá trị bị mai một. Xây dựng gia đình, làng, xã văn hóa, đặc biệt là xây dựng con người có văn hóa ứng xử văn minh, thân thiện.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hồ Chí Minh (1993), *Biên niên tiểu sử (tập 3)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[2]. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập (tập 3),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập (tập 4)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[4]. Hồ Chí Mịn (2002), *Toàn tập (tập 5)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[5]. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập (tập 8)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[6]. Phạm Duy Đức (2008), *Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về văn hóa*, Nxb. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.

[7]. Viện Ngôn ngữ học (2005), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng.

[9]. Hồ Chí Minh (1997), *Về công tác văn hóa văn nghệ*, Nxb. Sự thật,

[10]. https://doisonggiaitri.com/topic/dinh-nghia-van-hoa-cua-unesco-nam-1982, [truy cập ngày: 26/04/2021]

XÂY DỰNG LÝ TƯỞNG SỐNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP HIỆN NAY

Nhóm SV. Trần Quốc Nhân, Phạm Minh Châu - Lớp: ĐHGDCT 18A

GVHD: ThS. Phùng Ngọc Tiến

Tóm tắt: *Chúng ta đã biết rằng lý tưởng sống chính là đích đến tốt đẹp mà mỗi con người hướng tới, đây chính là mục đích và lý do mà con người ta phấn đấu hết mình để đạt được mục đích cuối cùng. Những người có lý tưởng sống cao đẹp sẽ luôn tìm cách, phấn đấu để hoàn thiện bản thân, để hướng đến cái thiện và đem lại lợi ích cho tổ chức, gia đình và xã hội. Mọi lứa tuổi, ngành nghề tầng lớp đều cần phải có lý tưởng sống đặc biệt trong đó là sinh viên - những người sẽ và đang trực tiếp tác động đến sự phát triển chung của xã hội, của đất nước. Bài viết bước đầu tìm hiểu nguyên nhân và đề xuất một số giải pháp xây dựng lý tưởng sống cho sinh viên trường Đại học Đồng Tháp hiện nay.*

Từ khóa: *Lý tưởng sống, sinh viên trường Đại học Đồng Tháp.*

1. Đặt vấn đề

Trong điều kiện nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phần đông sinh viên có ý thức học tập, lĩnh hội các tri thức nhằm góp phần xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh. Tuy nhiên, do những tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, do cơ chế mở cửa hội nhập với nhiều luồng tư tưởng đan xen, một bộ phận sinh viên chưa ý thức rõ được vai trò, lý tưởng sống của mình đối với bản thân và đất nước. Vì vậy, xây dựng lý tưởng sống cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay là một nhiệm vụ rất quan trọng và cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quan niệm về lý tưởng sống

2.1.1. Khái niệm về lý tưởng sống

Lý tưởng sống là gì? Đây là câu hỏi nghe tưởng đơn giản nhưng không phải ai cũng có thể trả lời được. Đây là băn khoăn của không ít những bạn trẻ thời nay. Hiện nay có rất nhiều khái niệm về lý tưởng sống, nhóm tác giả xin cung cấp khái niệm về lý tưởng sống ngắn gọn và dễ hiểu nhất: lý tưởng sống được hiểu là giá trị, nguyên tắc một định hướng và suy nghĩ tích cực cho mục tiêu của mình, đồng thời giữ cho mục tiêu đó luôn quan trọng nhất, cao nhất so với những mối quan tâm nhỏ nhặt bên ngoài khác. Một người luôn giữ vững định hướng của mình cho dù có bao nhiêu tác động cũng không thay đổi là người có lý tưởng.

Lý tưởng của một người không phải quá cao siêu, phải đem lại nhiều giá trị cho xã hội, phải ghi tên mình vào bảng vàng dân tộc,... mà có thể rất đơn giản như "cả đời phải luôn là

một người trong sạch, lương thiện". Cũng như các doanh nghiệp ra đời họ phải mang theo lý tưởng của họ. Ví dụ như lý tưởng của hãng Nokia là "Kết nối mọi người" (Connecting people). Vậy bạn đã xác định được lý tưởng của mình là gì chưa?

2.1.2. Tại sao chúng ta cần phải xây dựng lý tưởng sống

Như đã nói trên, lý tưởng sống là một động lực thúc đẩy sự phát triển của cá nhân và tiến đến sự phát triển của xã hội. Sẽ thật đáng mừng khi mỗi chúng ta đều tìm kiếm, xác định được lý tưởng sống cho mình, trái ngược lại, những người không có lý tưởng sống thường ỷ lại, không có khát khao, hoài bão, không có động lực hành động vì tương lai của chính mình. Một người không có lý tưởng sống là một người không có tương lai, một đất nước có những con người không có lý tưởng là một đất nước suy tàn, nhân loại không có lý tưởng sẽ là nhân loại ngày càng suy thoái. Nhiều người nhầm tưởng rằng để đạt được lý tưởng của mình phải dùng mọi cách, đó không phải là lý tưởng mà là dục vọng của bản thân. Dục vọng cá nhân được sinh ra từ sự ích kỷ, tầm thường, chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân mà không nghĩ tới mọi người, xã hội.

2.2. Giải pháp xây dựng lý tưởng sống cho sinh viên Đại học Đồng Tháp hiện nay

2.2.1. Thực trạng lý tưởng sống của sinh viên Đại học Đồng Tháp hiện nay

Xã hội ngày càng hiện đại, đời sống càng được nâng cao. Một bộ phận các sinh viên có thái độ hờ hững với cuộc sống xung quanh. Họ chỉ cần sống qua ngày là được và họ chỉ biết nghĩ cho mình mà thờ ơ với gia đình nên họ không có động lực để phát triển bản thân, nên vì vậy họ sẽ không hiểu được tại sao cần phải có lý tưởng sống. Trong khi đó ở ngoài kia có biết bao nhiêu bạn trẻ đang sẵn sàng giúp ích cho đất nước ngày một tốt đẹp hơn. Bạn hãy thử tưởng tượng nếu một thanh niên không có lý tưởng sống, không có hoạch định gì trong tương lai , học tập cũng chỉ là do bố mẹ bắt học rồi sau đó cậu ta rớt đại học, thất nghiệp (vì hầu như không một công ty nào tuyển dụng những người không có ý chí phấn đấu),...khi không có tiền cậu ta sẽ vòi vĩnh cha mẹ, đến một lúc nào đó khi bố mẹ không đủ sức lo cho cậu ta được nữa thì cậu ta sẽ phải đi ăn trộm ăn cắp và tất nhiên cuộc sống sau này của cậu ta sẽ là những ngày tháng làm bạn với 4 bức tường.

Nhìn vào thực tế hiện nay, khi đất nước ta đang phải ứng phó với nhiều biến đổi phức tạp trong nền kinh tế - xã hội thì một bộ phận sinh viên chưa chứng tỏ đầy đủ được vai trò, trọng trách của mình trước sứ mệnh của đất nước. Một bộ phận sinh viên đó chỉ biết sống cho chính bản thân mình, những người có lối sống buông thả, sống cho qua ngày. Họ chùn bước trước khó khăn, lắc đầu trước thử thách và sống vô trách nhiệm với xã hội. Thái độ đáng trách này biểu hiện ở những người chỉ biết sống vì đồng tiền, lúc nào cũng đem lợi ích của mình lên bàn cân để so đo, tính toán. Bảo vệ quyền lợi của mình, đó là đúng, nhưng dường như đừng quá vì bản thân mà xem nhẹ cộng đồng. Đó là lối sống ích kỷ.

"Sống" - Đó chỉ là một từ đơn giản thôi nhưng nó hàm chứa biết bao nhiêu điều. Sống vì

điều gì và sống như thế nào? Điều đó tuỳ thuộc vào sự lựa chọn của mỗi người trong chúng ta. Nhưng hiện nay việc xác định và xây dựng lý tưởng sống vẫn hết sức khó khăn với một bộ phận sinh viên Đại học Đồng Tháp.

2.2.2. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng lý tưởng sống của sinh viên hiện nay

Dưới đây là một số nguyên nhân dẫn đến thực trạng lý tưởng sống của sinh viên hiện nay:

Nhầm lẫn giữa lý tưởng sống và nhu cầu của bản thân, lối sống lệch lạc vướng vào các tệ nạn xã hội: Hiện nay nhịp sống gấp gáp, hối hả, một số bộ phận thanh niên nhầm lẫn lí tưởng và nhu cầu, hay sống không lý tưởng. Do chưa định hướng được lí tưởng, một số thanh niên sống rất buông thả, tha hóa, sống theo phong trào, nước đến chân rồi mới nhảy, há miệng chờ sung, sống không có mục đích, không dùng thời gian để học tập, trau dồi kiến thức mà chỉ sa vào tệ nạn xã hội; trò tiêu khiển, quên đi bản than, quên đi mục đích sống vì cộng đồng. Thậm chí nhiều bạn còn hững hờ với cuộc sống, chẳng quan tâm đến thế giới hay mọi việc diễn ra xung quanh, ngày ngày chỉ ham sống ảo rồi chơi game, một số còn lâm vào các tệ nạn xã hội như cờ bạc, ma túy.

Thiếu sự quan tâm, quản lý từ phía gia đình: Khác với sinh viên, ở lứa tuổi học sinh,tuy lịch học dày đặc nhưng có sự sắp xếp và phối hợp quản lý giữa nhà trường và gia đình.Còn với lứa tuổi sinh viên,tình trạng không quản lý được thời gian và lịch học dày đặc rất dễ gặp phải ở sinh viên, nhất là vào khoảng thời gian ở đầu năm nhất, vì đây là khoảng thời gian sinh viên bước vào môi trường mới,không có sự quản lý của người thân, mọi công việc từ học hành cho đến lối sống, sinh hoạt cá nhân đều phải do bản thân quyết định.Khi chưa quen được với cuộc sống mới,sinh viên rất dễ bị rối loạn và điều này dễ dẫn đến việc sinh viên cảm thấy khủng hoảng, dễ dẫn đến việc sinh viên mất định hướng, mục tiêu, lý tưởng sống mà bản thân đã từng đặt ra.

Không tìm được mục đích sống, lý tưởng sống cho bản thân: Khi được hỏi đến lý tưởng sống của bản thân, ngoài một số sinh viên đặt ra cho bản thân mình những mục đích, lý tưởng sống thì vẫn còn những sinh viên chưa tìm được lý tưởng sống cho bản thân mình , không tìm thấy mục đích cuộc đời, thậm chí là lạc lối, không biết chọn lựa hướng đi cho đời mình. Nhiều sinh viên sống không mục đích, mỗi ngày trôi qua trở nên nhạt nhẽo, vô vị đến chán chường, có khi sống chỉ để tồn tại một cách vô nghĩa, không tìm thấy chính mình trong đời sống rồi mắc từ sai lầm này đến sai lầm khác. Một cuộc sống buông thả, thụ động, sống chỉ trên cái danh nghĩa hư vô. Cuộc sống của những sinh viên này cứ lặp đi lặp lại một cách tuần tự, tẻ nhạt, vô vị và mờ ảo.

Thói quen trì hoãn: "Thôi để mai", "để mai tính", "tí nữa", "còn nhiều thời gian mà", "từ từ mà làm,có gì đâu mà gấp gáp" … là những câu nói rất quen thuộc khi bạn muốn trì hoãn một việc gì đó. Đây là thói quen khó bỏ và trở thành "bệnh" của rất nhiều, học sinh, sinh viên. Từ việc trì hoãn đó, các mục tiêu có thể sẽ dần bị bỏ quên, dẫn đến việc mục đích, lý tưởng

sống không được thực hiện.

2.2.3. Giải pháp xây dựng lý tưởng sống cho sinh viên Đại học Đồng Tháp hiện nay

Mỗi sinh viên sẽ có quan niệm riêng của mình về lý tưởng, tuỳ thuộc vào hoàn cảnh, trình độ, lý tưởng đó phù hợp với xu thế chung của đất nước và mang lại lợi ích cho dân tộc đó mới thật sự là lý tưởng. Con người ta luôn khát vọng hướng tới cái cao cả tức là hướng tới chân lý, những người sống phấn đấu hướng tới cái cao cả thường được gọi là người có lý tưởng. Như vậy chân lý không chỉ là ngọn đèn pha mà còn là cái đích của lý tưởng. Trong công cuộc đổi mới của đất nước, nhất là thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, đội ngũ sinh viên chính là nguồn nhân lực chất lượng cao nhanh chóng nắm bắt khoa học công nghệ hiện đại ở mọi lĩnh vực để phát triển đất nước. Sinh viên Đại học Đồng Tháp đã thể hiện rất nhiều ưu điểm như thông minh, cần cù, chịu khó, ham học hỏi, tiếp thụ cái mới nhanh... Nhiều bạn sinh viên đã thể hiện lối sống cao đẹp, thổi bùng ngọn lửa vì cộng đồng và không cam chịu đói nghèo. Các mùa hè tình nguyện đã thu hút hàng nghìn trí thức trẻ tình nguyện lên đường về nông thôn. "Tinh thần của tuổi trẻ là đá quý kỳ lạ có thể nung sắt thành vàng" để làm được điều đó thì giáo dục lý tưởng sống cho sinh viên Đại học Đồng Tháp hiện nay cần đảm bảo những nội dung sau:

Một là, tạo dựng niềm tin cho sinh viên vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, vào thực tiễn cách mạng ngày càng tốt đẹp của dân tộc. Chỉ khi nào sinh viên có niềm tin vững chắc vào con đường cách mạng thì họ mới xác định được mục đích của cuộc sống, tạo ra động cơ đúng đắn cho họ ngày càng hăng say học tập, nghiên cứu và hoạt động. Từ đó biến niềm tin thành sức mạnh cá nhân và hành động cụ thể để cống hiến cho xã hội và đất nước.

Hai là, giáo dục tinh thần yêu nước, yêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, trung với Đảng, hiếu với dân. Từ đó, họ sẽ tránh bị rơi vào cạm bẫy của kẻ thù, quay lưng lại với giá trị tốt đẹp của dân tộc. Khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tạo nội lực quan trọng cho sinh viên để họ có ý chí tự lực, tự cường, say mê trong học tập để góp sức mình dựng xây đất nước.

Ba là, thông qua những bài học thực tiễn về giá trị nhân văn của chủ nghĩa Mác – Lênin với mục tiêu giải phóng con người một cách triệt để nhất; thông qua giá trị nhân đạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh và tinh thần, ý chí cách mạng sắt đá của Đảng Cộng sản Việt Nam để giáo dục chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo cộng sản chủ nghĩa cho sinh viên, đó là chủ nghĩa nhân văn đấu tranh vì mục tiêu cao đẹp là giải phóng người lao động cần lao khỏi mọi sự áp bức, bóc lột đi tới xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản tạo điều kiện để phát triển toàn diện con người. Xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa nhân văn, nhân đạo làm tăng sức chiến đấu của sinh viên chống lại chủ nghĩa nhân đạo tư sản hẹp hòi khi ngồi trên ghế nhà trường để sau này là cơ sở để nhận thức giá trị tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa, lựa chọn giá trị sống, giá trị của lý tưởng đạo đức cách mạng đúng đắn.

Bốn là, kinh tế thị trường kích thích tính năng động, sáng tạo của cá nhân nhưng lại nuôi dưỡng chủ nghĩa cá nhân cùng các căn bệnh của nó, điều này dễ làm sói mòn lối sống

của sinh viên. Để khắc phục mặt tiêu cực này cần phải đẩy mạnh giáo dục ý thức cộng đồng, giáo dục để sinh viên hiểu rằng cộng đồng là nơi sinh ra và nuôi dưỡng mình trưởng thành, cộng đồng cũng là môi trường để con người khẳng định mình, phải nhận thức rõ quyền lợi và trách nhiệm của sinh viên với cộng đồng thông qua học tập và các hoạt động của Đoàn và của các tổ chức đoàn thể khác. Những phẩm chất này hình thành chủ yếu qua thực tế trải nghiệm trong cộng đồng, do đó nguyên tắc gắn lý luận với thực tiễn cần thiết hơn bao giờ hết và phương pháp cơ bản chúng ta có thể thực hiện ở đây là phương pháp trải nghiệm, ngoại khóa tạo những điều kiện thực tế để sinh viên được trải nghiệm, được trực tiếp chứng kiến, tham gia các hoạt động cộng đồng, lịch sử. Chúng ta có thể tổ chức các buổi xem phim lịch sử, hay về cuộc đời, sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh hoặc tổ chức các buổi tham quan thực tế các bảo tàng, các di tích lịch sử. Từ những tình cảm, xúc động, sự cảm phục sẽ bồi đắp cho các em tình yêu thương con người, tình yêu quê hương, đất nước và ý thức bảo vệ đất nước.

Năm là, giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên để sinh viên phấn đấu học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học chuẩn bị những hành trang tri thức cần thiết, quan trọng hơn họ thấy rõ mối quan hệ giữa quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của bản thân mình khi ra trường cần phải biết lao động, cống hiến và được nhận những giá trị từ kết quả lao động của mình.

Sáu là, phổ biến, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật cho sinh viên. Trong giai đoạn hiện nay, tình hình tội phạm ngày càng phức tạp, vi phạm pháp luật của sinh viênđang có xu hướng gia tăng và khó kiểm soát. Vì vậy, chúng ta cần phải tăng cường công tác phổ biến, giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên để nâng cao hiểu biết pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật, giảm tình trạng vi phạm pháp luật trong một bộ phận sinh viên hiện nay. Và việc nâng cao ý thức pháp luật cho sinh viêncũng góp phần vào việc xây dựng một lý tưởng sống cao đẹp cho sinh viên Việt Nam trong thời kỳ đổi mới của đất nước.

Bảy là, tạo ra nhiều sân chơi bổ ích, hấp dẫn cho sinh viên như: các hoạt động vui chơi, giải trí, văn nghệ, thể thao…đây chính là một kênh giáo dục lý tưởng, lối sống, hành động đúng đắn, lành mạnh cho sinh viên và có thể giúp họ tránh xa các tệ nạn xã hội.

3. Kết luận

Tóm lại, bản thân sinh viên chúng ta cần phải biết và tạo cho mình một lý tưởng sống cao đẹp, vì mọi người, vì quê hương đất nước. Bản thân mỗi sinh viên hãy tự nhìn lại cách sống của mình để hướng đến tương lai tươi sáng. Nikolai Ostrovsky từng nói: "Cái quý nhất của con người là cuộc sống. Đời người chỉ sống có một lần, phải sống sao cho khỏi xót xa ân hận vì những năm tháng sống hoài sống phí, cho khỏi hổ thẹn vì dĩ vãng ti tiện và đớn hèn của mình, để đến khi nhắm mắt xuôi tay, mà có thể nói rằng: Tất cả đời mình ta đã cống hiến cho sự nghiệp cao đẹp nhất trên đời, sự nghiệp đấu tranh giải phóng loài người. Và ta phải sống gấp lên mới được. Vì bệnh tật vô lý hay một sự bi đát tình cờ nào đó có thể bỗng nhiên cắt đứt cuộc đời này".

Tài liệu tham khảo

[1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *GDCD 9 (Bài 10)*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

[2]. Hồ Chí Minh, *Toàn tập (tập 7),* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội,

[3]. NICOLAL A OSTROVSKY, *Thép đã tôi thế đấy*, Nxb. Văn học, Tp. Hồ Chí Minh.

[4]. Nguyễn Thanh Hải, *Biết chọn lý tưởng sống,* Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.

ĐỊNH HƯỚNG LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP CHO HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG LẤP VÒ 3 HIỆN NAY

Nhóm SV. Nguyễn Lộc Tấn, Châu Minh Thức - Lớp: ĐHGDCT 18A

GVHD: ThS.GVC. Lê Thị Lệ Hoa

Tóm tắt: *Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hướng nghiệp đối với học sinh trung học phổ thông. Bài viết tập trung điều tra thực trạng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường THPT Lấp Vò 3, tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề để từ đó, đề xuất những giải pháp mang tính khả thi trong định hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường THPT Lấp Vò 3 hiện nay.*

Từ khóa: *Nghề nghiệp, Trường THPT Lấp Vò 3, Định hướng lựa chọn nghề nghiệp*

1. Đặt vấn đề

Đối với thanh niên nói chung và học sinh THPT nói riêng, việc lựa chọn nghề đóng vai trò rất quan trọng, vì nó là một trong những nền tảng quan trọng của sự nghiệp. Việc lựa chọn sai lầm một ngành nghĩa là đặt cho mình một tương lai không thực sự an toàn và vững chắc. Trước thực trạng nhiều bạn trẻ chuẩn bị bước vào cánh cửa đại học, lúng túng, áp lực về việc lựa chọn cho mình một lĩnh vực học, nhiều bạn sau khi tốt nghiệp đại học, mới nhận ra là mình đang chọn sai ngành học và từ đó phải học lại, làm lại những lĩnh vực mới, gây lãng phí về thời gian, tài chính cho gia đình và xã hội. Trước những vấn đề đó, chúng tôi chọn đề tài *"Định hướng lựa chọn nghề nghiệp cho học sinh trường THPT Lấp Vò 3 hiện nay"* để các bạn học sinh tìm ra các giải pháp cho bản thân trong việc định hướng nghề nghiệp phù hợp trong tương lai.

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề lý luận về xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT hiện nay.

2.1.1. Nghề nghiệp và xu hướng lựa chọn nghề nghiệp

Theo bách khoa toàn thư mở, nghề nghiệp là một lĩnh vực hoạt động lao động mà trong đó, nhờ được đào tạo, con người có được những tri thức, những kỹ năng để làm ra các loại sản phẩm vật chất hay tinh thần nào đó, đáp ứng được những nhu cầu của xã hội. Nghề nghiệp là một từ ghép được kết hợp từ hai từ đơn có nghĩa là "nghề" và "nghiệp", do sự phổ biến khi sử dụng mà người ta thường gộp chúng lại với nhau. "Nghề" ở đây được hiểu là một công việc cố định trong một khoảng thời gian, còn "nghiệp" là nó chỉ một nguyên nhân dẫn đến một hệ quả nào đó, có thể hiểu nghiệp là một từ bao trùm của nhiều lĩnh vực có liên quan.

Xu hướng lựa chọn nghề nghiệp hiện nay đang là một trong những vấn đề được rất nhiều người quan tâm đến nhất là học sinh ở lứa tuổi trung học phổ thông. Việc lựa chọn một ngành nghề phù hợp khiến cho các bạn đắn đo, suy nghĩ không biết nên chọn nghề nào cho hợp lý.

Lựa chọn một ngành nghề phù hợp với sở thích, năng lực, có nhiều cơ hội việc làm ổn định sau khi học hoàn thành cấp THPT, mục tiêu đầu tiên mà các bạn học sinh hướng đến. Việc lựa chọn đúng nghề nghiệp, phù hợp với mong muốn của mình sẽ là một bước đệm cho bản thân phát triển một cách toàn diện nên nó rất quan trọng và ảnh hưởng rất nhiều đến con đường tương lai và sự thành công của các bạn học sinh. Khi lựa chọn một ngành nghề nó sẽ là nghề gắn bó suốt một gian dài, có thể là gắn bó suốt đời nên mọi vấn đề trong cuộc sống ít nhiều cũng bị tác động bởi nghề nghiệp của mình.

Nếu lựa chọn đúng nghề mà bản thân yêu thích, học sinh sẽ đam mê và nhiệt huyết với công việc của mình và cảm thấy bản thân đã lựa chọn đúng và nó sẽ giúp ích trong việc phát triển bản thân, phát triển chuyên môn và không còn thấy áp lực khi suy nghĩ công việc của bản thân, ngược lại nếu không may lựa chọn sai nghề sẽ làm cho bản thân cảm thấy chán nản, áp lực, không có hứng thú khi làm việc và có thể sẽ bỏ việc.

Trong giai đoạn tìm hiểu các nghề nghiệp, học sinh phải suy nghĩ thật kỹ, tinh thần phải sáng suốt và biết bản thân của mình thích ngành nghề nào, phù hợp với vị trí nào trong ngành nghề đó để lựa chọn cho mình một nghề phù hợp sẽ mở ra một cánh cửa mới, một tương lai tươi sáng.

2.1.2. Những yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT.

Việc lựa chọn một nghề nghiệp cho phù hợp với bản thân là một điều quan trọng mang tính quyết định tương lai của mỗi người. Trên thực tế, việc định hướng nghề nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố:

Thứ nhất, là yếu tố gia đình: gia đình là yếu tố rất quan trọng đối với sự phát triển về mọi mặt của học sinh trong đó có cả vấn đề định hướng, lựa chọn nghề nghiệp của các em. Trong gia đình, cha mẹ là người luôn gần gũi, hiểu rõ các em nhất nên cha mẹ có thể biết được hứng thú, sở thích của các em ra sao. Bởi vì, cha mẹ, anh chị là những người đi trước, có những kinh nghiệm và hiểu được tính cách và suy nghĩ của con người bạn nên sẽ đưa ra cho bạn nhiều lời khuyên hữu ích và con đường phù hợp trong tương lai. Đôi khi, có những trường hợp cha mẹ làm nghề gì định hướng cho con theo nghề đó mà không tìm hiểu sở thích, đam mê và năng lực của con, không phải gia đình nào cũng thấu hiểu được tâm tư nguyện vọng của bản thân khi lựa chọn nghề nghiệp, nhiều người vì muốn làm trọn vẹn được mong muốn của gia đình mà họ lựa chọn nghề nghiệp không theo ước mơ, theo sở thích của mình. Nếu sự kì vọng ấy của gia đình quá lớn so với năng lực của các con sẽ tạo nên những áp lực, mất dần sự hứng thú trong học tập, kết quả học bị sa sút dẫn đến lãng phí thời gian và tài chính. Vì vậy, lời khuyên của người thân trong gia đình chỉ mang tính tham khảo chứ không mang tính quyết định cho tương lai của bạn.

Thứ hai, đó chính là đam mê và sở thích của bản thân: yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp đầu tiên chính là đam mê và sở thích của bản thân. Nếu không dựa trên đam mê, học sinh sẽ không thể làm bất cứ điều gì một cách tận tâm và không có đủ động lực để vượt qua trong những lúc gặp trở ngại, áp lực. Ngược lại, nếu thực sự yêu thích ngành nghề và công việc đó, cảm thấy tự tin khi lựa chọn bạn sẽ luôn nảy ra được những ý tưởng mới mẽ, sáng tạo, tối ưu và những phương pháp khắc phục những khó khăn nhanh chóng. Vì vậy, trước tiên hãy lắng nghe và khám phá bản thân của mình mong muốn gì, biết giới hạn của bản thân, biết bản thân mình sẽ làm được những gì nó sẽ là một trong những bí quyết giúp bạn có sự thành công trong công việc.

Thứ ba, chính là năng lực: năng lực của bạn ảnh hưởng đến sự thành công trong tương lai rất lớn và nó là một yếu tố rất quan trọng. Vì vậy, khi quyết định lựa chọn nghề nghiệp nào đó, bạn cần biết mình có năng lực như thế nào và bạn có đáp ứng được những yêu cầu với ngành nghề hay không. Điều cần lưu ý là không nên lựa chọn nghề nghiệp chỉ vì làm hài lòng bất kì ai hay chạy theo xu hướng bởi nếu không có đam mê, không có năng lực bạn sẽ không thể trụ vững lâu dài, dễ bị áp lực và sẽ từ bỏ công việc một cách nhanh chóng.

Thứ tư, chính là nhu cầu xã hội: nhu cầu xã hội hay còn gọi là thị trường lao động, đây là yếu tố luôn luôn có sự biến đổi không ngừng và ảnh hưởng trực tiếp đến sự chọn lựa nghề nghiệp của học sinh. Vì thế, sẽ có một số ngành nghề cần nhiều nguồn nhân lực, nhưng sau vài năm nhất định khi nguồn cung nhân lực quá lớn sẽ dẫn đến tình trạng bão hòa và nguy cơ thất nghiệp ngày càng cao. Thế nên, học sinh cần tìm hiểu thông tin một cách rõ ràng, chính xác và xem xét nhu cầu xã hội của ngành nghề đó trước khi lựa chọn một ngành nghề nào đó để lựa chọn cho bản thân vừa phù hợp vừa đáp ứng thị trường lao động.

Thứ năm, đó là sức khỏe: sức khỏe cũng là yếu tố quan trọng cần lưu ý khi chọn lựa nghề nghiệp. Có sức khỏe mới làm hoàn thành được công việc một cách chỉnh chu, hiệu quả. Bởi có những nghề đòi hỏi cao về sức khỏe, thể trạng tốt vì tiếp xúc nhiều với các chất có hại hay điều kiện làm việc không an toàn. Vì thế, cần xem xét tình trạng sức khỏe của bản thân để có thể lựa chọn một ngành nghề phù hợp, đi hết con đường học, bám trụ và thành công với nghề và phải đảm bảo được sức khỏe cho bản thân.

Cuối cùng là yếu tố bạn bè: quan hệ bạn bè là một nhu cầu không thể thiếu và được các em rất coi trọng bởi vì thông qua quan hệ này các em có thể giải bày tầm sự, nguyện vọng, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn kể cả những điều thầm kín, riêng tư những dự định nghề nghiệp, và tương lai. Trong mối quan hệ này các em có thể tự khẳng định được khả năng, vị trí của mình, được giúp đỡ bạn bè. Chính vì vậy bạn bè cùng lớp, cùng trường là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT. Trên cơ sở thực tế có nhiều học sinh chọn nghề do lời khuyên của bạn bè, thấy các bạn chọn thì mình cũng chọn thì mình cũng chọn theo hoặc các em chơi thân với nhau rồi rủ nhau chọn cùng một nghề, thi chung một trường.

2.1.3. Một số nguyên nhân dẫn đến sai lầm trong việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh

Khi lựa chọn một nghề nghiệp, có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sai lầm sẽ làm cho học sinh không tự tin khi lựa chọn nghề nghiệp và cảm thấy bị áp lực khi chưa hiểu rõ về nghề nghiệp đó. Dưới đây là một số nguyên nhân dẫn đến sai lầm trong việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh:

Do sự so sánh nghề này với nghề khác, cho nghề này dễ xin việc và mức lương cao hơn nghề khác, xem nhẹ các ngành nghề chân tay và cho nó là nghề thấp kém mà các bạn chưa thấy được ý nghĩa của lao động chân tay và sự đóng góp đối với xã hội, dẫn đến học sinh khó lựa chọn ngành nghề phù hợp để phát triển cuộc sống.

Dựa dẫm vào ý kiến của người khác, không theo lập trường của bản thân trong việc chọn nghề. Vì thế, đã có nhiều bạn đã chọn nghề theo ý muốn của phụ huynh, gia đình, theo lời rủ rê của bạn bè để học ngành nghề mà bản thân không muốn lựa chọn dẫn đến nhiều trường hợp bỏ học khi bản thân cảm thấy không phù hợp và chán nản.

Bị lôi kéo, hấp dẫn bởi các phương tiện truyền thông, quảng cáo của các cơ sở đào tạo nghề mà không tìm hiểu rõ ngành nghề đó trước khi lựa chọn thì cũng sẽ dẫn đến chán trường và chán nghề.

Một số học sinh lại đồng nhất thành tích cao về một vài môn học với thành công trong lĩnh vực, nghề nghiệp ấy. Nhưng thật sự không phải là như vậy, đó là một suy nghĩ rất nguy hiểm khi quyết định lựa chọn một nghề nghiệp trong tương lai.

Một số phụ huynh học sinh cho rằng sẽ giữ được vị trí việc làm nếu con mình học trường đó, nghề đó nhưng thực tế sau khi ra trường họ không xin được việc cho con và hơn thế là họ xin được việc nhưng bản thân con em không có chuyên môn, khả năng đáp ứng công việc.

3. Thực trạng và giải pháp định hướng việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường THPT Lấp Vò 3

3.1 Thực trạng về xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường THPT Lấp Vò 3

Để làm rõ thực trạng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường THPT Lấp Vò 3, chúng tôi đã thực hiện khảo sát đối với 3 lớp 12, gồm 100 học sinh. Trong quá trình khảo sát, học sinh có thể đánh số từ 1 đến 10 biểu thị mức độ nhu cầu và hứng thú.

Qua điều tra cho thấy rằng, tỷ lệ học sinh lựa chọn dự thi ĐH, CĐ sau khi tốt nghiệp THPT chiếm tỷ lệ khá cao (78%). Thực tế cho thấy rằng hiện nay các bậc phụ huynh thường tạo điều kiện, đầu tư cho con em đi học tiếp sau khi tốt nghiệp THPT. Và có thể nói, đây là một trong những con đường tốt nhất để con em họ có được nghề nghiệp vững vàng, ổn định trong tương lai. Bảng số liệu cũng cho thấy tín hiệu đáng mừng là số học sinh chọn những ngành ổn định, thu nhập cao chiếm tỉ lệ nhiều, cũng như rất it học sinh lựa chọn cuộc sống

hưởng thụ, ăn chơi.

Bảng 1: Những vấn đề có nhu câu hoặc hứng thú của học sinh.

STT	Vấn đề học sinh có nhu cầu hoặc hứng thú	SL học sinh lựa chọn	Tỷ lệ
1	Học ĐH trở lên hoặc đi du học	78	78%
2	Giỏi tin học, ngoại ngữ	50	50%
3	Làm việc ở thành phố	23	23%
4	Làm việc trong biên chế nhà nước	13	13%
5	Làm việc ngoài biên chế nhà nước	17	17%
6	Sớm có cuộc sống tự lập	28	28%
7	Cuộc sống hưởng thụ, ăn chơi, tụ tập bạn bè	3	3%
8	Việc làm ổn định và thu nhập cao	60	60%
9	Kinh doanh, buôn bán	35	35%
10	Tham gia các hoạt động xã hội	10	10%

Nguồn: Tác giả

***Nhận xét**

Từ bảng trên có thể thấy việc học sinh chọn học lên ĐH với đi du học chiếm tỷ lệ 78% xếp thứ nhất. Từ đó có thể khẳng định việc học luôn được các bạn học sinh ưu tiên nhất.

Và cũng từ bảng trên có thể thấy, đa số học sinh trong xu hướng lựa chọn nghề nghiệp đều rất chú trọng các vấn về tài chính, những nghề nghiệp mang tính ổn định và độc lập. Và cũng từ bảng số liệu cho thấy, các ngành nghề liên quan đến kỹ năng mềm hoặc các ngành nghề mang tính rủi ro ít được lựa chọn.

Bảng 2: Các nghành nghề lựa chọn của học sinh.

STT	Ngành nghề (hoặc nhóm nghề)	SL học sinh lựa chọn	Tỷ lệ
1	Dạy học (Sư phạm)	10	10%
2	Y, dược	15	15%
3	Nông, lâm, ngư nghiệp	7	7%
4	Tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh,…	65	65%
5	Xây dựng, kiến trúc, giao thông	20	20%

6	Văn hóa, nghệ thuật, giải trí (ca nhạc, điện ảnh, thời trang,…)	23	23%
7	Công nghệ thông tin, ngoại ngữ, điện tử viễn thông	70	70%
8	Công tác xã hội, du lịch..	37	37%
9	Chuyên gia tư vấn	12	12%
10	Công an, quân đội	18	18%

Nguồn: Tác giả

Nhận xét

Từ bảng trên ta thấy nhóm ngành Công nghệ thông tin, ngoại ngữ, điện tử viễn thông (70%) và nhóm ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh (65%) chiếm tỉ lệ cao chứng tỏ sự phổ biến và nhu cầu xã hội cao của các nhóm ngành này.

Tỉ lệ nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp (7%) và ngành sư phạm (10%) thấp qua cuộc khảo sát. Từ đó nhận thấy các ngành này ít được học sinh lựa chọn. Kết quả này thực tế mang tính ngẫu nhiên, nhưng cũng phần nào cho thấy nguyên nhân xuất phát từ vấn đề thu nhập và tỉ về việc làm thấp.

Bảng 3: Mức độ quan tâm đến việc lựa chọn nghề nghiệp.

STT	Vấn đề quan tâm	Số lượng HS lựa chọn	Tỷ lệ
1	Nhu cầu, hứng thú của bản thân với nghề	73	73%
2	Cơ hội việc làm sau khi ra trường	40	40%
3	Thu nhập của nghề	38	38%
4	Là nghề được nhiều hay ít người lựa chọn?	14	14%
5	Sự đánh giá của xã hội đối với nghề	32	32%
6	Điều kiện để thể hiện năng lực cá nhân	17	17%
7	Vị thế xã hội của nghề	46	46%
8	Điều kiện để tiếp tục học tập, nâng cao trình độ	42	42%
9	Khả năng thăng tiến trong nghề	62	62%

10	Sự đồng tình ủng hộ của gia đình	64	64%

Nguồn: Tác giả

**** Nhận xét***

Từ bảng trên cho thấy vấn đề hứng thú với nghề được học sinh lựa chọn nhiều nhất chiếm 73%. Từ đó ho thấy việc học sinh cảm thấy thích thú với nghề nghiệp mà mình lựa chọn, cũng như là HS cảm thấy phù hợp với bản thân mình.

Chiếm tỷ lệ phần trăm thấp nhất là việc lựa chọn nghề nghiệp theo phần đông người khác chiếm 14% nhu cầu. Từ đó cho thấy, học sinh vẫn còn bị tác động nhiều bởi những người xung quanh trong xu thế lựa chọn nghề của mình.

3.2. Những giải pháp định hướng cho việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh trường THPT Lấp Vò 3 hiện nay

3.2.1. Đối với nhà trường

Ban giám hiệu nhà trường có vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra đánh giá và động viên, khuyến khích việc tổ chức hướng nghiệp trong trường của giáo viên và học sinh. Chính vì vậy, ban giám hiệu phải có sự quan tâm đúng mức đối với giáo dục hướng nghiệp như là đối với các mặt giáo dục khác, phải coi đây là một trọng tâm của năm học, là một chỉ tiêu quan trọng trong công tác thi đua, không chỉ của giáo viên mà cả học sinh.

Ban giám hiệu nhà trường cần tổ chức, liên hệ với các trung tâm kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp để đưa giáo viên đi thực tập định kì về công tác hướng nghiệp. Quan tâm đầu tư trang thiết bị cơ sỏ vật chất phục vụ công tác hướng nghiệp, tăng cường phối hợp giữa nhà trường và các trung tâm với các trường Đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội, các doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu, tổ chức các hoạt động giáo dục hướng nghiệp.

Nhà trường phải nâng cao hiệu quả hoạt động dạy nghề phổ thông, các câu lạc bộ để phát triển năng kiếu góp phần định hướng nghề nghiệp cho học sinh: ngoài việc truyền thụ kiến thức, rèn luyện kỹ năng, thái độ cho học sinh; giáo viên dạy nghề cần quan tâm, phát hiện những năng lực, sở trường của học sinh, từ đó có những tư vấn hợp lý cho học sinh trong lựa chọ ngành nghề.

Đa dạng hóa, vận dụng linh hoạt các hình thức tư vấn hướng nghiệp phù hợp với tâm lý lứa tuổi và nhà trường; cung cấp kịp thời thông tin về cơ sở GDNN, chính sách đối với người học các trình độ GDNN, chính sách ưu đãi trong GDNN, cơ hội khởi nghiệp, tìm kiếm việc làm, xu hướng thị trường lao động và nhu cầu sử dụng của thị trường lao động.

Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong việc trao đổi kinh nghiệm về giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh, tìm kiếm thông tin về thị trường lao động. Từ đó, giúp học

sinh có thể tiếp cận được các ngành nghề mà học sinh đang có ý định theo đuổi.

3.2.2. Đối với gia đình

Cha mẹ có thể có một quan niệm, một cách nhìn đúng đắn phù hợp về nghề nghiệp và việc làm trong xã hội hiện đại. tuy nhiên, việc nhìn nhận của cha mẹ chưa hẳn phù hợp với đam mê, nguyện vọng của con. Phải có sự hiểu biết về nhu cầu, hứng thú, sở thích, năng lực,… của con em mình, đồng thời, cũng cần phải có những hiểu biết nhất định về các ngành nghề trong xã hội, những đặc trưng và yêu cầu của mỗi nghề, nhu cầu xã hội đối với nghề,… trên cơ sở đó để tham mưu, định hướng cho con em mình tự chọn được nghề nghiệp phù hợp.

Cha mẹ cần quan tâm, phối hợp với các lực lượng giáo dục khác như tập thể sư phạm nhà trường, đoàn thanh niên, khu phố, hàng xóm, bạn bè của con để nắm bắt, theo dõi những thay đổi về hành vi, thái độ, suy nghĩ của con trong từng thời điểm và có những biện pháp giúp đỡ con học tập, rèn luyện và tham gia các phong trào hoạt động xã hội ở địa phương, xác định ngành nghề phù hợp. Cha mẹ còn phải biết khéo gợi mở để con cái bộc lộ những suy nghĩ, tình cảm, tâm tư nguyện vọng để có biện pháp điều chỉnh hợp lý. Để làm được điều đó, cha mẹ phải luôn lắng nghe, tôn trọng con và là những tấm gương sáng về mọi mặt, nói đi đôi với làm, tạo niềm tin vững chắc cho con.

3.2.3. Đối với học sinh

Việc định hướng nghề nghiệp ở phổ thông là nên tảng cho cả một tương lai vì thế khi còn ngồi trên ghế nhà trường học sinh cần phải định hướng nghề nghiệp ngay ngành nghề mình sẽ học, sẽ thi để từ đó có thể phân bổ những việc cần làm cho tương lai. Điều này sẽ giúp học sinh cũng tránh được sự bộc phát trong việc đăng kí nghề, dẫn đến phải sai lầm khi theo học những ngành mà bản thân không phải là thế mạnh.

Học sinh phải biết bản thân thích hợp với nghề nghiệp nào, việc đầu tiên bạn cần tìm hiểu các lĩnh vực nghề nghiệp trong xã hội. Vốn dĩ mỗi nghề nghiệp lại có rất nhiều việc làm khác nhau nhưng bạn cần nắm được những kiến thức tổng quát về các lĩnh vực trong đời sống, cũng như trong việc lựa chọn nghề nghiệp cảu mình. Từ đó, có thể tạo ra một nên tảng vững chắc cho tương lai của chính bản thân mình.

Học sinh phải biết xác định thế mạnh của chính bản thân mình để từ đó có thể giúp bản thân mình cảm thấy say mê, hứng thú hơn trong công việc mà mình đã lựa chọn. Ngoài ra, phải tham gia vào các khóa học kỹ năng để khám phá và trao dồi, những kỹ năng mềm và từ đó học tập được những bài học mới cho phát triển nghề nghiệp sau này.

Học tập là một quá trình lâu dài, vì vậy, học sinh khi lựa chọn nghề cũng cần xác định điều kiện học tập của bản thân như thế nào. Theo đó, cần lựa chọn những ngành mà điều kiện học tập thuận lợi, nằm trong khả năng tài chính của gia đình. Thực tế, có nhiều sinh viên vì không tính toán đến khả năng tài chính của ngành theo học dẫn tới phải bỏ dỡ giữa chừng, đây là một điều đáng tiếc cho cá nhân người học khi rơi vào tình huống đó.

Chuẩn đầu ra cũng là điều người học cần hướng tới khi xác định ngành nghề mà mình theo học. Chúng ta đừng nên chạy theo số đông, lựa chọn ngành nghề mà ai cũng muốn lựa chọn. Vì chính điều này sẽ dẫn đến nguy cơ thiếu việc làm sau này. Chúng ta nên chọn ngành mà sau này khả năng tìm việc cao, nhất là nên chọn những ngành mà địa phương mình đang cần. Tính toán đến điều này, chúng ta không chỉ góp phần giảm thiểu nguy cơ thất nghiệp cho bản thân mà còn góp phần đóng góp cho sự giàu mạnh của địa phương, đất nước.

4. Kết luận

Với đề tài này chúng tôi mong muốn các em nên dũng cảm và kiên trì lựa chọn cho mình con đường nghề nghiệp thích hợp với năng lực và điều kiện của bản thân. Xu hướng chọn nghề của học sinh hiện nay đã có nhiều thay đổi do tác động từ nhiều hướng khác nhau. Các em không nên chạy theo xu hướng đám đông là phải vào trường đại học này hoặc kia bằng mọi giá mà không chú ý đến khi ra trường sẽ làm được những gì. Nếu không lựa chọn được đúng nghề cũng hãy mạnh dạn để chọn lại dù có mất thêm thời gian nhưng trong tương lai các em vẫn có thể theo đuổi được con đường sự nghiệp mình yêu thích. Phải thực sự nghiêm túc ngay từ đầu từ học tập đến rèn luyện thì các bạn mới mong muốn thành công với lựa chọn của mình.

Tài liệu tham khảo

[1]. Nguyễn Trọng Bảo (1987), *Nhà trường phổ thông với việc giáo dục lao động kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề*, Nxb. Giáo dục.

[2]. Phạm Tất Dong, Nguyễn Như Ất (2003), *Sự lựa chọn trương lai: Tư vấn hướng nghiệp*, Nxb.Thanh niên.

[3]. Hồ Văn Thống (2012), *Quản lý giáo dục hướng nghiệp trung học phổ thông theo định hướng tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh đồng bằng sông cửu long đến năm 2020*, Nxb. Đại học sư phạm.

[4]. Trần Đình Chiến (2008) ,"*Xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh lớp 12 trường trung học phổ thông dưới ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường*", https://luanvan.co/luan-van/xu-huong-lua-chon-nghe-nghiep-cua-hocsinh-l-op-12-truong-trung-hoc-pho-thong-duoi-anh-huong-cua-nen-ki nh-te-thi-truong-51362/, [truy cập ngày: 16/4/2021].

[5]. Nhâm PT, "*Xu hướng chọn nghề nghiệp của học sinh hiện nay như thế nào?*", https://caodangyduocsaigon.com/huong-nghiep/xu-huong-chon-nghe-cua-hoc-sinh-hien-nay-nhu-the-nao-c49795.html", [truy cập ngày: 18/4/2021].

[6]. Đăng Nguyên, "*Xu thế chọn nghề của học sinh*", https://tuyensinh.uel.edu.vn/the-gioi-nghe-nghiep/xu-the-chon-nghe-cua-hoc-sinh, [truy cập ngày: 20/4/2021).

GIẢI PHÁP NÂNG CAO Ý THỨC CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP TRONG VIỆC PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID 19

SV. Nguyễn Phước Tiến – Lớp: ĐHGDCT 19A

GVHD: ThS.GVC. Lê Thị Lệ Hoa

***Tóm tắt*:** *Đại dịch Covid 19 đang là vấn đề nóng trên toàn cầu, đây cũng là thách thức lớn đối với nước ta đặc biệt là trong công tác phòng chống dịch bởi còn đang tồn tại một số cá nhân đang có những hành vi như: Trốn cách ly, không khai báo y tế khi đi từ vùng dịch trở về, không tuân thủ nguyên tắc 5K của Bộ Y tế, làm lây lan dịch bệnh . Để góp phần vào việc nâng cao ý thức cho mọi người nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid 19 tác giả đã chọn "Giải pháp nâng cao ý thức của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp trong việc phòn*g chống dịch Covid 19" để nghiên cứu.

Từ khóa: Covid 19, ý thức, phòng chống, biện pháp.

1. Đặt vấn đề

Thời gian qua, trước tình hình diễn biến của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Covid 19, Bộ Chính trị, Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và địa phương đã có sự lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt nhằm hạn chế đến mức thấp nhất số ca lây nhiễm dịch bệnh Covid 19 trong cộng đồng. Cùng với đó, cộng đồng doanh nghiệp, người dân cùng chung tay đóng góp tiền bạc, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch; cũng như thực hiện tốt những khuyến cáo của ngành y tế trong việc phòng, chống dịch góp phần làm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh trong xã hội.

Thế nhưng, bên cạnh những nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong công tác phòng, chống dịch thì vẫn còn có một số ít người dân chưa ý thức việc chấp hành nghiêm những khuyến cáo của ngành y tế; đặc biệt cố tình vi phạm như: trốn tránh việc cách ly, khai gian trong hồ sơ khai báo y tế làm cho công tác phòng, chống dịch Covid 19 của đất nước thêm phần khó khăn.

Vậy làm thế nào để người dân nước ta nói chung và sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp nói riêng, ý thức được sự nguy hiểm của dịch bệnh và tầm quan trọng của ý thức trong việc phòng chống dịch bệnh Covid 19 và làm sao để nâng cao ý thức của mọi người khi vẫn còn tình trạng cố tình không tuân thủ theo những khuyến cáo của ngành y tế, trốn tránh cách ly và không tiến hành khai báo y tế khi đi về từ vùng dịch,…

2. Nội dung

2.1. Tổng quan về dịch Covid 19 và ảnh hưởng của dịch Covid 19 đối với Việt Nam

2.1.1. Khái niệm dịch Covid 19

Có rất nhiều chủng loại virus Corona. Virus Corona là một nhóm loại virus gây ảnh hưởng đến hệ hô hấp của các loại động có vú, bao gồm cả con người. Các loài virus Corona gây ra các triệu chứng đa dạng từ nhẹ đến nặng như cảm lạnh thông thường, mệt mỏi viêm phổi, hội chứng suy hô hấp cấp tính nặng (SARS) và cũng có thể ảnh hưởng đến cả đường tiêu hóa.

Các chủng khác nhau của virus Corona ở người gây nên các triệu chứng nghiêm trọng và có khả năng lây lan nhanh như MERS-CoV gây nên Hội chứng hộ hấp Trung Đông (MERS), hay SARS-CoV gây nên Hội chứng hô hấp cấp tính nặng (SARS).

Theo tổ chức Y tế Thế giới, Covid 19 là tên chính thức của virus Corona xuất phát từ Trung Quốc. "Co" là viết tắt của Corona, "vi" là để chỉ virus, "D" là viết tắt của "Disease" nghĩa là bệnh, "19" là để chỉ năm 2019 – năm người ta lần đầu phát hiện ra dịch bệnh này.

2.1.2. Nguồn gốc gây ra dịch Covid 19

Vào tháng 12/2019, một chủng virus mới được gọi tên là COVID-19 (trước đó được kí hiệu là 2019-nCoV) đã gây ra đợt bùng phát dịch được phát hiện đầu tiên tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc và kể từ đó lan rộng ra toàn cầu.

COVID-19 là một loại virus (cụ thể hơn là virus Corona) được xác định là nguyên nhân gây ra dịch bệnh suy hô hấp được phát hiện ở thành phố Vũ Hán, Trung Quốc. Ngay từ những ngày đầu, nhiều bệnh nhân trong vụ dịch ở Vũ Hán, Trung Quốc được cho là có mối liên hệ với một chợ buôn bán hải sản và động vật lớn tại địa phương, điều đó cho thấy có sự lây lan từ động vật sang người. Sau đó, ngày càng nhiều bệnh nhân được báo cáo là không tiếp xúc với chợ hải sản, chứng minh thêm cho việc có sự lây lan từ người sang người. Tại thời điểm này, mức độ lây nhiễm dễ dàng và bền vững từ người sang người của chủng virus này vẫn chưa được xác định.

Hiện nay, có nhiều điều vẫn chưa sáng tỏ về cách thức lây lan của chủng virus mới COVID-19. Những thông tin, kiến thức hiện nay phần lớn dựa vào các thông tin đã biết của các chủng virus Corona tương tự. Virus Corona là một họ virus lớn, phổ biến ở nhiều loài động vật khác nhau, bao gồm lạc đà, gia súc, mèo và dơi. Các loại virus Corona ở động vật như MERS, SARS hiếm khi lây nhiễm sang người và ít lây lan giữa người với nhau.

Thông thường, sự lây lan giữa người và người xảy ra khi có tiếp xúc gần (khoảng 2m). Sự lây lan từ người sang người được cho rằng phần lớn diễn ra qua các giọt bắn được tạo ra khi người nhiễm bệnh ho hoặc hắt hơi, tương tự như cách bệnh cúm và các mầm bệnh đường hô hấp khác lây lan. Những giọt bắn này có thể rơi vào miệng hoặc mũi của những người ở gần hoặc có thể được hít vào phổi.

2.1.3. Cách phòng chống dịch Covid 19

Điều quan trọng cần lưu ý là thực hiện các biện pháp phòng ngừa để giảm nguy cơ lây nhiễm. Mặc dù chưa được chứng minh sẽ bảo vệ được khỏi virus corona nhưng đeo khẩu

trang là điều cần thiết sẽ giúp ngăn chặn cá nhân lây nhiễm cho người khác.

Điều quan trọng hơn là đảm bảo rằng chúng ta luôn giữ cho tay của mình sạch sẽ. Chúng ta chạm vào rất nhiều đồ vật trong ngày và chắc chắn chúng ta chạm vào mặt hoặc thậm chí chạm vào các thành viên trong gia đình. Đây là cách virus và vi khuẩn lây lan. Dưới đây là một số biện pháp phòng ngừa phổ biến khác mà bạn có thể thực hiện để giúp ngăn ngừa sự lây lan của virus gây bệnh viêm đường hô hấp.

Rửa tay thường xuyên bằng xà phòng và nước trong ít nhất 20 giây, đặc biệt là sau khi đi vệ sinh; trước khi ăn; và sau khi xì mũi, ho hoặc hắt hơi.

Nếu không có sẵn xà phòng và nước, hãy sử dụng chất khử trùng tay chứa cồn với ít nhất 60% cồn. Luôn rửa tay bằng xà phòng và nước nếu tay bẩn, và có thể nhĩn thấy được vết bẩn.

Tránh chạm vào mắt, mũi và miệng bằng tay không rửa sạch.

Tránh tiếp xúc gần với người bị bệnh.

Ở nhà khi bạn bị bệnh.

Che miệng khi ho hoặc hắt hơi bằng khăn giấy, sau đó bỏ khăn giấy vào thùng rác.Hãy chắc chắn rằng thịt và trứng được nấu chín kỹ.

Tránh hoặc hạn chế đi chợ.

Khử trùng các đồ vật và bề mặt thường xuyên chạm vào.

2.1.4. Ảnh hưởng của dịch Covid 19 đối với Việt Nam

*** Ảnh hưởng về kinh tế**

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2019 và nếu loại trừ yếu tố giá thì còn giảm mạnh hơn, ở mức 5,3% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,5%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2019. Những mặt hàng thiết yếu đối với cuộc sống như lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng; nhưng những mặt hàng như may mặc, phương tiện đi lại, văn hóa phẩm, giáo dục… chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các biện pháp giãn cách xã hội có tốc độ giảm.

Cũng trong 6 tháng đầu năm 2020, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống giảm tới 18,1% so với cùng kỳ năm 2019; doanh thu du lịch lữ hành giảm tới 53,2% - đây là lĩnh vực chịu tác động nghiêm trọng nhất bởi dịch bệnh COVID-19 và từ việc thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội.

Đối với cầu đầu tư, 6 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước - mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020, trong đó khu vực nhà nước tăng 7,4%; khu vực ngoài nhà nước tăng 4,6% và khu vực FDI giảm 3,8%. Trong 6 tháng đầu năm 2019, vốn đầu tư toàn xã hội tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, khu vực nhà nước tăng 3%, khu vực ngoài nhà nước tăng 16,4% và khu vực FDI tăng 9,7%. Như vậy, nhu cầu đầu tư của 2 khu vực: khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư khu vực FDI giảm mạnh nhất, từ tăng

trưởng 9,7% 6 tháng đầu năm 2019 xuống tăng trưởng âm 3,8% so với cùng kỳ năm 2020; tăng trưởng vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước sụt giảm từ 16,4% 6 tháng đầu năm 2019 xuống còn 7,4% năm so với cùng kỳ năm 2020. Tuy nhiên, điểm sáng duy nhất là vốn đầu tư của khu vực nhà nước tăng từ 3% 6 tháng đầu năm 2019 lên 7,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong thời điểm nền kinh tế gặp khó khăn và tổng cầu suy giảm, Nhà nước đã đóng vai trò quan trọng nhằm hạn chế sự suy giảm của tổng cầu.

Đối với nhu cầu bên ngoài cũng có sự suy giảm, trong 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước có kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng 11,7%; khu vực FDI (kể cả dầu thô) giảm 6,7%. Điểm đáng lưu ý, trong 6 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; khu vực kinh tế trong nước tăng 10,8% và khu vực FDI (kể cả dầu thô) tăng 5,9%. Như vậy, khu vực kinh tế trong nước vẫn duy trì được kim ngạch xuất khẩu tăng trên 10%; khu vực FDI có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 giảm và năm 2019 tăng, do đó làm cho kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế tăng vào năm 2019 và giảm vào năm 2020. Thực trạng này cho thấy kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế nước ta phụ thuộc rất lớn vào khu vực FDI và đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến đầu tư và chuỗi giá trị toàn cầu cũng đang tác động đến xuất khẩu của nền kinh tế nước ta.

Nhìn chung, do ảnh hưởng đại dịch COVID-19, cầu của nền kinh tế (tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu) bị sụt giảm, từ đó làm suy giảm hoạt động sản xuất và tăng trưởng của nền kinh tế. Các biện pháp của Chính phủ đang triển khai hiện nay chủ yếu hướng tới kích thích tổng cầu và phục hồi sản xuất.

Đối với yếu tố cung, đại dịch COVID-19 làm đứt gãy chuỗi cung ứng đầu vào và lao động. Chẳng hạn, trong ngành công nghiệp ô-tô, do linh kiện đầu vào khan hiếm cùng với thực hiện giãn cách xã hội nên các doanh nghiệp sản xuất ô-tô trong nước như Honda, Nissan, Toyota, Ford, Hyundai… phải tuyên bố tạm dừng sản xuất, chỉ đến khi thời kỳ giãn cách xã hội kết thúc và chuỗi cung ứng được kết nối trở lại, các doanh nghiệp sản xuất ô-tô mới quay trở lại hoạt động.

Nhiều doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có chuyên gia người nước ngoài và người lao động nước ngoài chịu tác động nặng nề từ COVID-19 khi nguồn cung lao động bị thiếu. Chi phí sử dụng lao động trong thời kỳ này cũng cao hơn khi các doanh nghiệp phải đầu tư thêm khẩu trang, nước sát khuẩn, thực hiện các biện pháp an toàn trong lao động để tránh lây nhiễm vi-rút.

*** Ảnh hưởng về mặt xã hội**

Dù chính phủ đã đưa ra những biện pháp bắt buộc, vẫn có những trường hợp cố tình trốn tránh cách ly. Một số trường hợp "trốn tránh cách ly, khai báo không trung thực" đã gây hậu quả nghiêm trọng, lây lan cho nhiều người. Bên cạnh đó cũng có một số "đối tượng" lợi dụng tình hình dịch bệnh, nhu cầu về trang thiết bị phòng dịch tăng", nên đã tăng giá trái phép khẩu

trang, nước sát khuẩn,… Một bộ phận khác sử dụng các trang mạng xã hội để rao bán khẩu trang, nhiệt kế điện tử, thẻ diệt vi-rút... nhưng lại bán hàng giả, hoặc không thực hiện theo đúng nội dung đã quảng cáo nhằm chiếm đoạt tiền. Một số "đối tượng" lợi dụng các website quyên góp từ thiện, giả mạo các cơ quan nhà nước và gửi thư, tin nhắn liên quan tới dịch bệnh nhằm cài mã độc lấy cắp thông tin

2.2. Thực trạng và giải pháp nâng cao ý thức cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp trong việc phòng chống dịch bệnh Covid 19

2.2.1. Thực trạng phòng chống dịch Covid 19 của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp

Nhìn chung, đa số sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp đều có thái độ tốt nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch do Bộ Y tế hướng dẫn. Tất cả đều được trang bị các kiến thức cơ bản về phòng chống dịch bệnh Covid19 thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và các thông báo hướng dẫn, nhắc nhở của nhà trường. Qua kết quả khảo sát bằng bảng hỏi 100 sinh viên năm nhất ở các Khoa cho thấy có 80% sinh viên biết và thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng chống dịch do Bộ Y tế hướng dẫn.

Sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của việc ý thức trong việc phòng chống dịch bệnh. Điều này cho thấy, có 85% sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của ý thức trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid19.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực thì một bộ phận sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp vẫn còn tồn tại một số biểu hiện hạn chế như:

Thứ nhất, một bộ phận sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp có thái độ chưa đúng trong việc phòng chống dịch bệnh Covid 19. Bởi qua câu hỏi "anh/chị ý thức có quan trọng trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid19 hay không?", kết quả khảo sát cho thấy còn 20% sinh viên còn có thái độ chưa đúng trong việc phòng chống dịch bệnh Covid19. Nguyên nhân là vì vẫn còn một bộ phận sinh viên không muốn, ngần ngại trong việc mang khẩu trang nơi đông người, rửa tay sát khuẩn, đo thân nhiệt trước khi vào trường, lớp, không khai báo y tế khi đi về từ những vùng có dịch bệnh,… Những hạn chế đó gây rất nhiều khó khăn trong công tác phòng chống dịch.

Thứ hai, một bộ phận sinh viên còn chưa nhận thức được sự nguy hiểm của dịch Covid 19. Thực trạng này được khảo sát qua câu hỏi "Anh/chị hãy có nhận thức được sự nguy hiểm dịch bệnh Covid19 không?" thì có khoảng 15% sinh viên cho rằng còn mơ hồ về mức độ nguy hiểm của dịch bệnh. Thực tế cho thấy, nguyên nhân chính lây lan dịch bệnh Covid 19 là do cá nhân không có ý thức về sự nguy hiểm của dịch bệnh, vì vậy không có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu cho bản thân và những người xung quanh.

Thứ ba, sinh viên vẫn còn chưa nghiêm túc thực hiện khẩu hiệu 5K của Bộ Y tế. Bởi, qua bảng hỏi, có đến 33% sinh viên trên tổng số 100 sinh viên khi được hỏi "Anh/chị có thường xuyên thực hiện khẩu hiệu 5K của Bộ y tế không?" trả lời không hoặc thỉnh thoảng thực hiện

khẩu hiệu 5K. Nguyên nhân của vấn đề trên là do sinh viên chủ quan, cho rằng dịch bệnh ở Việt Nam nói chung và ở Trường Đại học Đồng Tháp đang được kiểm soát tốt viên nên khi lên lớp học không mang khẩu trang, sau giờ học vẫn tập trung nhiều ở các hàng quán, không thường xuyên rửa tay diệt khuẩn.

2.2.2. Giải pháp nâng cao ý thức của sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp trong việc phòng chống dịch Covid 19

*** Về bản thân sinh viên**

Thực hiện nghiêm các quy tắc phòng chống dịch. Không đến những vùng đang có dịch bệnh nếu đến đi về từ vùng dịch hoặc tiếp xúc với những người nhiễm, nghi nhiễm phải chủ động nhanh chống khai báo y tế, cách ly theo quy định.

Thường xuyên luyện tập thể dục, có chế độ ăn uống đầy đủ, đều độ để tăng cường sức đề kháng. Hạn chế tập trung nơi đông người, mang khẩu trang khi đi ra ngoài và thường xuyên rửa tay sát khuẩn. Thực hiện tốt khẩu hiệu 5K theo quy định của Bộ Y tế .

Nếu phát hiện có người đang trốn cách ly hoặc nhiễm, nghi nhiễm dịch bệnh phải nhanh chóng trình báo với các cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Tuyệt đối không tiếp tay cho các đối tượng có hành vi làm lây lan dịch bệnh.

Không đăng tải, truyền bá những thông tin sai sự thật về dịch bệnh Covid19. Trang bị cho mình đồng thời tuyên truyền cho mọi người về tác hại của dịch bệnh và các kiến thức cơ bản trong phòng chống dịch bởi nếu mọi người đều nắm vững và hiểu rõ được sự nguy hiểm của dịch bệnh thì dịch bệnh sẽ sớm được đẩy lùi.

Khi lên lớp học phải mang khẩu trang, giữ khoảng cách hợp lý với bạn trong quá trình học tập. Thường xuyên rửa tay bằng nước sát khuẩn. Tránh tiếp xúc nơi đông người và tiếp xúc gần với những người xung quanh.

*** Về phía các khoa**

Thường xuyên nhắc nhở sinh viên tuân thủ các quy định về phòng chống dịch của Bộ Y tế và của nhà trường.

Có biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ các sinh viên nằm trong khu vực phong tỏa không thể về quê được.

Lập danh sách và báo cáo với nhà trường các sinh viên có hộ khẩu ở vùng dịch hoặc đi về từ vùng dịch để theo dõi, nhắc nhở sinh viên khai báo y tế và cách ly đúng quy định.

Báo cáo ngay với nhà trường và các cơ quan có thẩm quyền nếu phát hiện có sinh viên nhiễm, nghi nhiễm Covid19 để có biện pháp xử lý tránh lây lan ra cộng đồng.

*** Về phía nhà trường**

Nhà trường cần tăng cường nhiều hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục cho sinh viên hiểu được sự nguy hiểm của dịch bệnh Covid19. Tuyên truyền trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng và mạng xã hội để sinh viên dễ dàng tiếp cận và lâu dần trở thành thói quen. Khi đó công tác phòng chống dịch sẽ đạt kết quả cao hơn.

Đổi mới các hình thức tuyên truyền như qua các cuộc thi, lồng ghép vào nội dung bài học, các trò chơi, in thông tin tuyên truyền lên áo, nón… để làm quà tặng cho sinh viên trong các cuộc thi online để tránh sự nhàm chán đối với sinh viên, đồng thời nâng cao hơn hiệu quả. Nếu chỉ tuyên truyền bằng các hình thức truyền thống sẽ dễ dàng gây sự nhàm chán đối với sinh viên dẫn đến sự thờ ơ, thiếu quan tâm.

Tổ chức thêm nhiều các cuộc thi online về tìm hiểu tác hại và biện pháp phòng trách dịch bệnh Covid19 cho sinh viên tham gia.

Ban hành các quy định về phòng chống dịch bệnh cho sinh viên. Trước diễn biến vô cùng phức tạp của dịch bệnh Covid19 nhà trường cần ban hành thêm các quy định về phòng chống dịch bệnh.

Tăng cường thêm nhiều hình thức xử lý nếu sinh viên không tuân thủ hoặc cố tình vi phạm các quy tắc phòng chống dịch.

3. Kết luận

Nghiên cứu vấn đề nâng cao ý thức chống dịch cho sinh viên Trường Đại học Đồng Tháp để xác định rõ tầm quan trọng của vấn đề, thực trạng của vấn đề để từ đó đưa ra những giải pháp phù hợp nhất đối với sinh viên Đại học Đồng Tháp trong công tác phòng ngừa dịch bệnh Covid 19. Những kết quả đạt được trong bài nghiên cứu chỉ là những tổng hợp từ lý luận và đúc kết từ thực tiễn của con người trong việc phòng chống dịch bệnh. Trong thời gian tới, để công tác phòng ngừa dịch bệnh Covid 19 đạt kết quả tốt hơn, tất cả mọi người dân nói chung và sinh viên Đại học Đồng Tháp nói riêng cần chung tay hành động để góp phần đẩy lùi dịch bệnh, mang lại cuộc sống an toàn, hạnh phúc cho tất cả mọi người.

4. Tài liệu tham khảo

[1]. Quang Minh (2020), *Những vấn đề cần biết về y tế học đường: 100 câu hỏi – đáp về phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm và phòng ngừa tai nạn thương tích trường học*, Nxb. Lao Động.

[2]. Bộ Y Tế, "Bản tin cập nhật tình hình dịch bệnh Covid 19", https://giadinh.net.vn/y-te/viet-nam-ghi-nhan-them-21-ca-mac-moi-covid-19-co-be-gai-moi-2-tuoi-20210415181452831.htm, [truy cập ngày:15/04/2021].

[3]. Bộ Y Tế, "9 biện pháp phòng chống dịch Covid 19", https://suckhoedoisong.vn/9-khuyen-cao-phong-chong-dich-benh-covid-19--n177796.html, [truy cập ngày:15/04/2021].

[4]. Tổng cục thống kê, "Kinh tế 6 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng khá bất chấp dịch Covid-19 diễn biến phức tạp", https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/kinh-te-6-thang-dau-nam-2021-tang-truong-kha-bat-chap-dich-covid-19-dien-bien-phuc-tap/, [truy cập ngày: 01/07/2021].

[5]. Nguyễn Quang Thuấn, "Tác động của đại dịch Covid-19 và một số giải pháp chính sách cho Việt Nam trong giai đoạn tới", https://www.tapchicongsan.org.vn/kinh-te/-

/2018/819611/tac-dong-cua-dai-dich-covid-19%C2%A0va-mot-so-giai-phap-chinh-sach-cho-viet-nam-trong-giai-doan-toi.aspx, [truy cập ngày: 23/09/2021].